

ĐÔNG A SÁNG

**52 BỆNH TRẺ EM
TRỊ LIỆU
BẰNG XOA BÓP
(Minh họa bằng hình vẽ)**



ĐÔNG A SÁNG

**52 BỆNH TRẺ EM
TRỊ LIỆU
BẰNG XOA BÓP
(Minh họa bằng hình vẽ)**



52 BỆNH TRẺ EM

TRỊ LIỆU BẰNG XOA BÓP

(Minh họa bằng hình vẽ)

By Đông A Sáng.

Copyring Đông A Sáng

Smashwords Edition.

[LỜI NÓI ĐẦU](#)

Chương 1 : KHÁI QUÁT, NHỮNG HUYỆT VỊ THƯỜNG DÙNG,

[THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC XOA BÓP.](#)

Tiết 1 : Khái quát.

Tiết 2 : Những huyệt vị thường dùng.

Tiết 3 : Thủ pháp và thao tác xoa bóp.

Chương 2 : TRỊ LIỆU 52 BỆNH TRẺ EM BẰNG XOA BÓP.

1. Đường hô hấp bị cảm nhiễm.

2. Viêm chi khí quản cấp tính.

3. Viêm chi khí quản mãn tính.

4. Viêm phổi.

5. Hen suyễn.

6. Đường hô hấp bị cảm nhiễm, tái phát nhiều lần.

7. Đau bụng, đi tả.

8. Bệnh biếng ăn.
9. Dinh dưỡng không tốt.
10. Miệng bị nhọt.
11. Viêm thận cấp tính.
12. Viêm thận mãn tính.
13. Tiết niệu bị cảm nhiễm.
14. Chứng đái dầm.
15. Bệnh về tiêu hóa.
16. Viêm xương, khớp- tính phong thấp.
17. Bệnh còi.
19. Đổ mồ hôi trộm.
20. Nhều nước miếng.

21. Đại tiện bón.

22. Thoát hậu môn.

23. Chứng năng nóng.

24. Bệnh sỏi.

25. Phong chẩn.

26. Thủy đậu.

27. Ho 100 ngày.

28. Viêm não.

29. Chứng tê liệt.

30. Viêm quai hàm - lưu hành tính.

31. Bệnh tay, chân, miệng.

32. Thần kinh cánh tay trên bị tổn thương.

33. Xương đầu cổ tay bị thoát vị.

34. Xương ngón tay bị trật.

35. Xương hông bị trật.

36. Bị trật xương mắt cá.

37. Cổ bị nghiêng do bẩm sinh.

38. Tầm ma chân.

39. Đông sang.

40. Chấn động não bị di chứng.

41. Não tích thủy.

42. Viêm kết mạc cấp tính.

43. Mắt bị hạt -nhọt.

44. Cận thị.

45. Chảy máu cam.

46. Viêm mũi do mẫn cảm.

47. Viêm mũi mãn tính.

48. Viêm đào thể cấp tính.

49. Viêm đào thể mãn tính.

50. Đau răng.

51. Khóc đêm.

52. Trẻ mới sinh bị ngạnh thũng chứng.

AUTHOR.

<mailto:http://blog.%20smahwords.com>

LỜI NÓI ĐẦU

Trong quá trình đấu tranh lâu dài với bệnh tật, con người luôn luôn tích lũy được nhiều kinh nghiệm, hình thành nhiều phương pháp trị liệu.

Một trong những phương pháp đặc sắc là xoa bóp trị liệu bệnh tật nói chung và trị liệu bệnh tật cho trẻ em nói riêng.

Phương pháp xoa bóp trị liệu bệnh tật cho trẻ, xuất hiện khá lâu đời trong lịch sử y học dân gian. Ngày nay, đã được nhiều bệnh viện ở Trung Quốc ứng dụng để trị liệu cho trẻ, hiệu quả cao, an toàn, ít tốn kém.

Nhiều công trình y học có giá trị đã được biên soạn, xuất bản thành sách. Cuốn sách “52 bệnh trẻ em- trị liệu bằng xoa bóp” là một trong những cuốn sách có giá trị ấy.

Sách gồm 2 chương :

Chương một : Khái quát về lịch sử, nguồn gốc phương pháp xoa bóp trị liệu. Giới thiệu những huyết thường dùng, phương pháp lấy huyết và các thao tác xoa bóp...v.v.

Chương hai : Nêu 52 bệnh tật trẻ em thường gặp, bao gồm nội khoa, ngoại khoa, xương, truyền nhiễm, ngũ quan...v.v. mỗi bệnh đều kèm theo các phương pháp trị liệu.

Nhìn chung, sách trình bày dễ hiểu, minh họa bằng hình ảnh, dễ đọc, dễ học, dễ ứng dụng.

Có thể nói, sách là một lương y, cần thiết đối với mọi gia đình có cháu nhỏ, từ sơ sinh đến 15-16 tuổi.

Chương 1 : KHÁI QUÁT, NHỮNG HUYỆT VỊ THƯỜNG DÙNG,

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC XOA BÓP.

Tiết 1 : KHÁI QUÁT.

1. NGUỒN GỐC VÀ LỊCH SỬ :

Xoa bóp (còn gọi là đẩy nắn - thôi nắn) trị liệu cho trẻ em bắt nguồn từ cổ đại, là một bộ phận quan trọng của Trung y.

Các nhà nghiên cứu cho rằng, thời cổ, khi bị thương hoặc bị bệnh, sinh đau nhức, người ta dùng hai bàn tay để xoa bóp, chà xát, hoặc dùng các ngón tay để đè, nhón, vê ... thì có cảm giác bớt đau nhức, hoặc đau nhức biến mất.

Với chiều dài lịch sử thăm thẳm, với tích lũy kinh nghiệm, người ta đã hình thành môn xoa bóp trị liệu.

“Sách Sử ký- Biện Thước thương công liệt truyện”, viết : “Thời thượng cổ, có thầy thuốc không dùng thuốc thang, kim chích... mà chỉ dùng tay, các ngón tay xoa bóp để trị liệu bệnh tật”.

Sách “Nội kinh” viết về tác dụng của xoa bóp : “Đè tức khí nóng đến, khí nóng đến thì ngừng đau”.

Đời Tùy, xoa bóp trị liệu rất thịnh hành, tuy chưa trở thành một chuyên khoa nhưng được các thái y coi trọng, là một trong một nội dung, dùng để dạy các y quan.

Đến đời Minh, xoa bóp trị liệu đã có nhiều thực tiễn, nhiều kinh nghiệm phong phú và hình thành được lý luận cơ bản.

Chẳng hạn, đề là khí lưu, xoa là khí đi (Án nhi lưu chi, ma nhi khứ chi); hoặc, xoa nhanh là tả, xoa chậm là bổ (Cấp ma vi tả, mạn ma vi bổ); hoặc, một ngón tay là đẩy, ba ngón tay là nắm (Nhất chỉ vi suy, tam chỉ vi nã); chữ suy (đẩy) chữ nã (cầm) là hai tự nhân của phương pháp xoa bóp trị liệu.

Đời này cũng đã xuất hiện nhiều cuốn sách nói về phương pháp xoa bóp trị liệu cho trẻ em như : “ Tiểu nhi án ma kinh”, “Tiểu nhi suy nã toàn kinh”, “Tiểu nhi suy nã mật quyết”.

Đời Thanh, việc tổng kết kinh nghiệm của phương pháp xoa bóp trị liệu cho trẻ được đề cao.

Vì vậy, phương pháp này càng ngày càng thu thập thêm nhiều kinh nghiệm, chuyên sâu hơn, có nhiều tiến bộ đáng kể.

Chẳng hạn, bên cạnh phương pháp đẩy (suy), thì có thêm những phương pháp khác, như “chính cốt nã”, “điểm huyết suy nã”, “nhất chỉ đơn suy nã”.

Về sách vở, thời này có cuốn “Y tông kim giám”, của Ngô Khiêm, tổng kết và hệ thống lại kinh nghiệm, trong đó có viết : Sờ bên ngoài, biết bệnh sinh ở bên trong, khi xoa bóp trị liệu, thì tay tùy tâm mà chuyển, phương pháp trị liệu tùy theo từng người mà xuất (Cơ xúc vu ngoại, xảo sinh vu nội, thủ tùy tâm chuyển, pháp tòng nhân xuất).

Tức là, ở trẻ em tuổi tác khác nhau, thể chất khác nhau, bệnh tật khác nhau, thì có thủ pháp trị liệu khác nhau, vận dụng các thủ pháp một cách linh hoạt, thì mới thành công.

Thời cận đại và hiện đại, phương pháp trị liệu bằng xoa bóp (thôi nã) cho trẻ em càng ngày càng phát triển (do kết hợp giữa thực tiễn và lý luận, giữa kinh nghiệm thời cổ và y học hiện đại) và được ứng dụng rộng rãi trong việc trị liệu.

Ví dụ:

Trung y viện ở Thượng Hải nổi tiếng, vì các thầy thuốc đã dùng phương pháp đè (án) bụng, đẩy (thôi) đốt xương thứ 7, nắn (nhu) quy vĩ (huyệt Trường cường), rồi đè (án) huyệt Tỳ du, huyệt Vị du, hoặc huyệt Túc tam lý, để trị liệu cho các cháu bé 2 tuổi bị bệnh tả do tiêu hóa không tốt, rất hiệu quả.

Các thầy thuốc Trung y viện ở Sơn Đông, Phúc Châu cũng phương pháp xoa bóp trị liệu bệnh tật cho trẻ em, hiệu quả rất cao, có nơi đạt 98%.

Phương pháp xoa bóp trị liệu nói chung, không chỉ được ứng dụng trong việc trị liệu bệnh tật, mà còn được ứng dụng vào việc dưỡng sinh, phòng bệnh.

Nó không chỉ là một bộ phận y học- văn hóa đặc sắc của Trung Quốc, mà còn được phổ biến đến nhiều nước trên thế giới.

2. NGUYÊN LÝ TRỊ BỆNH TRẺ EM BẰNG PHƯƠNG PHÁP XOA BÓP.

Phương pháp đẩy năm (thôi nã) trị liệu bệnh tật cho trẻ em, dựa vào học thuyết tạng phủ, kinh lạc; vận dụng tứ chẩn (vọng chẩn, văn chẩn, vấn chẩn, thiết chẩn) và bát cương (âm dương, biểu lý, hàn nhiệt, hư thực) của Trung y; kết hợp với y học hiện đại như sinh lý học, bệnh lý học, giải phẫu học, tri thức chẩn đoán ... phù hợp với nhu yếu lâm sàng.

Học thuyết cho rằng, kinh lạc, bên trong thuộc tạng phủ, bên ngoài liên quan đến xương cốt, tứ chi; trong ngoài thông nhau, trên dưới quán xuyên nhau, làm cho các tổ chức khí quan thành một chỉnh thể- hữu cơ, (công năng) vận hành khí huyết dinh dưỡng toàn thân.

Đây là một trong những nguyên lý, căn cứ, quan trọng của phương pháp trị liệu bằng đẩy năm.

Nói đơn giản, xoa bóp (hoặc đẩy năm) trị liệu là xoa bóp, đẩy năm một bộ vị, hoặc huyết vị nào đó, mục đích làm cho thông kinh lạc, điều hòa khí huyết, cân bằng âm dương, điều hòa tạng phủ, phù chính, khử tà, khôi phục công năng của cơ thể.

Ở góc độ y học hiện đại, xoa bóp là một loại kích thích vật lý, có công năng điều tiết thần kinh phản xạ và sự tuần hoàn của thể dịch.

Sự kích thích này, một mặt, có tác dụng cục bộ; mặt khác, dẫn đến sự phản ứng chỉnh thể; tạo ra sự cải biến, ảnh hưởng đến sinh lý, bệnh lý.

Theo các chuyên gia, xoa bóp, có tác dụng cải thiện hô hấp và dinh dưỡng của da, lợi cho tuyến mồ hôi, lợi cho sự phân tiết của tuyến mỡ, làm cho mao tế huyết quản khuếch trương, khiến máu lưu thông nhanh, tổng số bạch tế bào tăng

lên, điều tiết và phân loại lâm ba tế bào; độ ẩm cục bộ tăng lên, xúc tiến sự hấp thu của chứng viêm, tăng cường tính đàn hồi của da, làm cho da nhuận sáng.

Khi xoa bóp, thông qua quá trình hưng phấn và cường chế, có tác dụng điều chỉnh hệ thần kinh, giải trừ được sự căng thẳng, mệt mỏi của đại não; tăng cường công năng các tổ chức của cơ thể, ảnh hưởng đến nội tạng, huyết quản, các tuyến thể, khiến cho cơ thể thư thái.

Xoa bóp có tác dụng cục bộ, vừa ảnh hưởng đến toàn thân, xúc tiến sự thay cũ đổi mới, tăng cường sức đề kháng của cơ thể, bảo vệ sức khỏe, phòng bệnh và trị liệu bệnh tật.

3. ĐẶC ĐIỂM TRỊ BỆNH TRẺ EM BẰNG PHƯƠNG PHÁP XOA BÓP.

Công cụ xoa bóp trị liệu cho trẻ là hai tay, không dùng kim để châm, không dùng thuốc; do không dùng thuốc nên không có phó tác dụng; không dùng kim, nên bệnh nhi không đau đớn, kinh sợ.

Ngoài ra, thao tác xoa bóp trị liệu khá đơn giản, dễ (tiện), tiết kiệm, không tốn kém (kiệm).

Về phương diện chọn huyết, thì có thể chọn các huyết trên 14 đường kinh lạc và các kỳ huyết. Tùy theo bệnh tật, phương pháp trị liệu mà chọn huyết cho thích hợp.

Ví dụ : Trẻ em bị ngoại cảm phong nhiệt; biểu hiện, phát nhiệt nặng, sợ gió, đổ

mồ hôi hoặc ít đổ mồ hôi, đau đầu, nghẹt mũi, chảy nước mũi, hắt hơi, đau họng, khát nước, lưỡi chất hồng, rêu lưỡi mỏng vàng, mạch phù số.

Phương pháp trị liệu là “sơ phong giải biểu, thanh nhiệt tuyên phế”.

Căn cứ vào phương pháp trị liệu để tuyển chọn các huyệt sau : Nắn huyệt Phong trì, bấm vào huyệt Thiếu thương, bấm huyệt Hợp cốc (Xoa bóp những huyệt vị này có công dụng sơ phong giải biểu, thanh nhiệt, trừ bực bội).

Ngoài ra, chọn và xoa bóp các huyệt khác như Thanh thiên hà thủy (tác dụng thanh nhiệt tuyên phế), Thanh đại trường (thanh nhiệt giải độc, thối nhiệt lục phủ); thanh Bản môn (lợi hầu hóa đàm); vào Tam quan (lợi lục phủ, cân bằng âm dương).

Về thao tác, yêu cầu xoa bóp nhẹ, nhanh, nhu hòa; có thể dùng các loại thuốc để xoa bóp như hoạt thạch phấn, nước hành, nước gừng, để xoa bóp.

Về thứ tự, nên xoa bóp các huyệt theo thứ tự như sau : Đầu- mặt - tay (thượng chi) - ngực bụng - eo - lưng - chân (hạ chi).

Quá trình xoa bóp không nên dùng thủ pháp thuộc “đơn thức” mà cần kết hợp với các thủ pháp khác, gọi là “phức thức” như “đả mã quá thiên hà”, “hoàng phong nhập động”

Trong việc trị liệu bệnh tật, Trung y rất coi trọng chỉnh thể, coi trọng sự vận dụng học thuyết sinh - khắc của ngũ hành và cực lực phản đối việc chữa trị máy

móc như bệnh ở đầu thì chữa đầu, bệnh ở chân thì chữa ở chân.

Ví dụ 1 :

Trẻ bị ho ngoại cảm, trị liệu lâu ngày không khỏi, hoặc không trị được, là do phối hư vì chỉ trị Phế kinh (dùng huyết Phế kinh). Thầy thuốc giỏi, ngoài việc dùng các huyết thuộc Phế kinh (Kim) để trị liệu mà còn dùng các huyết thuộc Tỳ kinh (Thổ) để trị liệu. Tức là vận dụng sinh- khắc của ngũ hành (Thổ sinh Kim) để trị liệu.

Ví dụ 2:

Trẻ em, thần khí khiếm nhược, hình khí không đủ, đột nhiên sợ hãi, nôn mửa, hoặc chảy nước dãi.

Khi chữa trị, ngoài việc chọn các huyết thuộc Tỳ kinh để xoa bóp, mục đích trấn kinh, an thần, kiện tỳ tiêu thực; thì thầy thuốc cũng chọn những huyết vị thuộc Can (gan) kinh để xoa bóp trị liệu, mục đích bình gan hòa vị.

Nói chung, muốn thủ đắc được phương pháp xoa bóp trị liệu cho trẻ, cần phải cố gắng học tập (chân học tập), nắm vững nguyên tắc, chú ý đến thao tác, các đặc điểm, thì mới thành công.

4. PHẠM VI ỨNG DỤNG CỦA PHƯƠNG PHÁP XOA BÓP TRỊ LIỆU:

Phương pháp xoa bóp trị liệu cho trẻ em được áp dụng rộng rãi thuộc nhiều khoa : Hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, ngoại thương, ngũ quan, thần kinh.

Sách này giới thiệu phương pháp trị liệu 52 bệnh tật mà trẻ em thường gặp.

Tiết 2 : NHỮNG HUYỆT VỊ THƯỜNG DÙNG

(HUYỆT VỊ, CHỦ TRỊ, THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC)

I. ĐẦU, MẶT, CỔ :

1. Thiên môn: Giữa 2 lông mày lên đến chân tóc.

1) Chủ trị : Cảm mạo, phát nhiệt, đau đầu, nội thương.

2) Thủ pháp và thao tác : Dùng 2 ngón tay cái đẩy từ giữa 2 lông mày lên đến huyệt Thiên đình, gọi là khai Thiên môn.

Hoặc, dùng phương pháp phân, đẩy ra 3 huyệt Toàn túc, Ngự yêu, Ty túc.

2. Khảm cung: Đường thẳng từ giữa lông mày ra đuôi lông mày, chỗ lõm.

1) Chủ trị : Cảm mạo, phát nhiệt, đau đầu, kinh phong, đỏ mắt.

3) Thủ pháp và thao tác : Dùng 2 ngón tay cái đẩy từ giữa lông mày ra phía đuôi, gọi là đẩy Khảm cung.

3. Thái dương: Chỗ lõm phía dưới, ngoài đuôi lông mày.

1) Chủ trị : Cảm mạo, phát nhiệt, đau đầu, đỏ mắt, các chứng thuộc nội thương.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay giữa để vò (nhu) hoặc vận, gọi là vò hoặc vận Thái dương. Dùng 2 ngón tay cái xoa quanh (thôi) từ đuôi lông mày theo hướng đến tai, gọi là đẩy Thái dương.

4. Ấn đường (my tâm): Giữa đường nối giữa hai chân mày.

1) Chủ trị : Hôn quyết, co giật, mẫn kinh phong, cảm mạo, đau đầu.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón phần móng tay cái hoặc để thẳng ngón tay cái vò, dẹt.

5. Sơn căn (Nhị môn): Trên sống mũi, ngang hai mắt.

1) Chủ trị : Mẫn kinh phong, co giật.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay cái (và ngón tay khác) nắn, gọi là nắn (niếp) Sơn căn.

6. Diên niên : Trên Chuẩn đầu, dưới dưới Sơn căn, trên chỗ cao xương sống mũi.

1) Chủ trị : Cảm mạo, nghẹt mũi, mãn kinh phong.

2) Thủ pháp và thao tác :Dùng ngón tay cái (và ngón tay khác) nắn, gọi là nắn (niếp) Diên niên.

7.Thủy câu (Nhân trung): Điểm 1/ trên và 2/3 dưới của rãnh Nhân trung dưới sống mũi.

1) Chủ trị : Kinh phong, hôn quyết, môi mấp máy,

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng phần móng ngón cái nắn (niếp), gọi nắn Nhân trung.

8. Ty thông : Chỗ lõm dưới xương mũi.

1) Chủ trị : Mũi bị mụt nhọt, ty uyên.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón trỏ, ngón giữa dụi vò, gọi là vò Ty thông.

9. Nghinh hương : Trong rãnh mũi mép, cách mũi 0.5 tấc.

1) Chủ trị : Mũi bị bệnh, mắt miệng méo, mặt ngứa.

3) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón trỏ, ngón giữa dụi vò, gọi là vò Nghinh hương.

10. Hạ quan : Trước bình tai, chiều ngang một ngón tay, chỗ lõm giữa bờ dưới xương gò má và bờ trước lõm cầu xương hàm dưới.

1) Chủ trị : Ù tai, tai điếc, đau răng, miệng mắt bị méo.

3) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón trỏ hoặc ngón giữa vò (nhu) gọi là vò Hạ quan.

11. Nha quan (Giáp xa): Trước góc hàm dưới, khoảng chiều ngang 1 ngón tay.

1) Chủ trị : Nghiến răng, mắt miệng méo, đau răng.

2) Thủ pháp và thao tác : Ngón tay cái đè, ngón tay giữa vò, gọi là đè, vò Nha quan.

12. Địa thương : Điểm gặp nhau của rãnh mũi mép và đường ngang qua hai mép.

1) Chủ trị : Miệng khát, chảy nước dãi, mất máy động.

2) Thủ pháp và thao tác : Dùng ngón tay trỏ, ngón giữa vò, gọi là vò Địa thương.

13. Thừa tương: Dưới cơ vòng môi dưới.

1) Chủ trị : Miệng khát, sưng chân răng, chảy nước dãi, mặt thủng, đau răng.

2) Thủ pháp và thao tác : Dùng ngón giữa vò, gọi là vò Thừa tương.

14. Nhĩ môn (Nhĩ phong môn) : Trên Thính cung (kinh Tiểu trường) chỗ khuyết ở loa tai.

1) Chủ trị : Điếc tai, ù tay, đau răng, miệng khát, đau cổ.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón trỏ hoặc ngón giữa vò, gọi là vò Nhĩ môn.

15. Thính hội: Trước vành tai, gần chân gò bính tai.

1) Chủ trị : Điếc tai, ù tay, đau răng, miệng khát, má bị sưng.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón cái để nắn, ngón giữa để vò, gọi là nắn, vò Thính hội.

16. Thiên đình: Trung tuyến, giữa đầu, chân tóc lên 5 tấc.

1) Chủ trị : Mắt bị bệnh, mắt miệng bị méo.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón cái để nắn, hoặc đốt ngón tay thứ hai của ngón giữa để giã, thui, gọi là nắn hoặc giã thui Thiên đình.

17. Nào môn (Tín phong): Từ giữa chân tóc đi lên 2 tấc, trước Bách hội.

1) Chủ trị : Đau đầu, nghẹt mũi, kinh phong, tinh thần hôn mê bực bội, giải lô.

2) Thủ pháp và thao tác : Dùng 2 ngón tay cái thay nhau đẩy từ chân tóc lên đến huyệt vị, gọi là đẩy Nào môn; dùng ngón cái xoa (nhu) nhẹ, gọi là xoa Nào môn.

18. Bách hội: Giữa bờ dưới chân tóc sau gáy lên 7 tấc.

1) Chủ trị : Đau đầu, thoát giang (thoát hậu môn), đái són, kinh nhàn..v.v.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay cái ấn hoặc vò, gọi là ấn hoặc vò Bách hội.

19. Nhĩ hậu cao cốt (Nhĩ bối) : Giữa chỗ lõm của xương sau tai.

1) Chủ trị : Đau đầu, kinh phong, nóng nảy bất an, cảm mạo.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng 2 ngón tay cái hoặc 2 ngón tay giữa nắn (nhu), gọi là nắn Nhĩ hậu cao cốt.

20. Phong trì : Giữa mõm chũm, bờ ngoài cơ gáy, ngang với dái tai.

1) Chủ trị : Cảm mạo, đau đầu, phát nhiệt, chóng mặt, cổ đau cứng.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay cái hoặc ngón trỏ đè hoặc vò, hoặc nắn.

21. Thiên trụ cốt: Sau cổ, giữa đường thẳng, xuất phát từ chân tóc đến huyệt Đại chùy.

1) Chủ trị : Đau đầu, cổ bị đau cứng, nôn mửa, phát nhiệt.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay cái, ngón trỏ, ngón giữa đẩy từ trên xuống dưới, gọi là đẩy Thiên trụ cốt. Hoặc, dùng đầu và cạo nhẹ từ trên xuống.

22. Đại chùy : Giữa đốt sống cổ thứ 7 và đốt sống lưng số 1, ngang với Kiên tỉnh.

1) Chủ trị : Cảm mạo, phát nhiệt, cổ bị cứng, ho, kinh phong, điên nhân.

2) Thủ pháp và thao tác : Dùng ngón giữa tay phải để vò (nhu), gọi là vò Đại chùy. Hoặc, dùng ngón trỏ, ngón giữa nắn, gọi là nắn Đại chùy.

23. Kiều cung : Hai bên cổ, ở trên đường thẳng đầu 2 vú thẳng lên.

1) Chủ trị : Trẻ vẹo cổ, cổ bị cứng, cao huyết áp.

2) Thủ pháp và thao tác : Dùng ngón tay cái, ngón trỏ, ngón giữa vò hoặc nắn, gọi là vò hoặc nắn Kiều cung.

II. NGỰC, BỤNG :

1. Thiên đột : Chỗ lõm giữa hai đầu xương đòn, giữa hai gân cơ ức đòn chũm, trên bờ cán xương ức.

1) Chủ trị : Đàm khi gập, ho tức ngực, buồn nôn, nôn mửa.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay giữa ấn (án) hoặc vò (nhu), hoặc điểm, gọi là ấn, vò, điểm Thiên đột.

Hoặc, dùng ngón tay cái, ngón trỏ, dùng lực nắn (niết) huyết Thiên đột lên cho đỏ hồng, gọi nắn Thiên đột.

2. Đản trung (Tâm diển) : Giao điểm của đường nối hai núm vú với đường dọc giữa xương ức.

1) Chủ trị : Tức ngực, nấc, ho, đờm khò khè.

2) Thủ pháp và thao tác:

3. Nhũ căn : Khe xương sườn thứ 5, đầu vú thẳng xuống 2 tấc.

1) Chủ trị : Bực bội, đau ngực, ho, khí ngẩn.

2) Thủ pháp và thao tác : Dùng ngón tay trỏ hoặc ngón tay giữa vò, gọi là vò Nhũ căn.

4. Nhũ bàng (Nãi bàng): Từ đầu vú ra hai bên 2 tấc.

1) Chủ trị : Tức ngực, ho ù tai, nôn mửa.

2) Thủ pháp và thao tác:

Dùng hai ngón trỏ hoặc hai ngón giữa vò (nhu), gọi là vò Nhũ bàng. Hoặc dùng ngón trỏ, ngón giữa nắm (niếp) Nhũ bàng.

5. Hiệp lạc : Từ nách xuống xương sườn thứ hai.

1) Chủ trị : Tức ngực, đau sườn, ho có đờm, khí gấp, cam tích, gan tỳ sưng lớn.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng hai lòng bàn tay xoa bên sườn đến huyết Thiên khu.

6. Trung quản : Giữa đường nối từ mũi kiếm xương ức đến rốn.

1) Chủ trị : Đầy bụng, nôn mửa, ăn uống không ngon ...v.v.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay cái, ngón tay trỏ vò Trung quản. Hoặc dùng gốc bàn tay ấn, vò Trung quản. Hoặc, dùng bàn tay, bốn ngón tay (trỏ, giữa, đeo nhẫn, út) xoa Trung quản. Đẩy từ Trung quản lên cổ họng, hoặc đẩy từ

cổ họng xuống Trung quản, gọi là đầy Trung quản.

7. Phúc : Bụng.

1) Chủ trị : Đau bụng, đầy bụng, tiêu hóa không tốt, nôn mửa, biếng ăn.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng 2 ngón tay cái đẩy men theo góc cung sườn. Hoặc đẩy từ Trung quản xuống bụng, chia ra 2 bên, gọi là đẩy phân âm dương. Hoặc dùng lòng bàn tay, bốn ngón tay xoa bụng.

8. Thần khuyết: Chính giữa rốn.

1) Chủ trị : Đầy bụng, đau bụng, sôi bụng, thổ tả, tích thực, đại tiện bón.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón giữa, hoặc gốc bàn tay vò, gọi là vò Đổ tể.

9. Thiên khu : Thần khuyết (chính giữa rốn) ngang ra 2 tấc.

1) Chủ trị : Bụng tả, đại tiện bón, bụng đầy đau, tích thực không tiêu.

2) Thủ pháp và thao tác : Dùng ngón tay trỏ, ngón giữa vê, gọi là vê Thiên khu.

10. Khí hải : Rốn thẳng xuống 1.5 tấc.

1) Chủ trị : Đau bụng, đi tả, đại tiện bón, đái són

2) Thủ pháp và thao tác:

12. Đan điền : Rốn thẳng xuống 2.5 tấc.

1) Chủ trị : Bụng tả, đau bụng, đái són, thoát hậu môn...v.v.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón giữa tay phải vò (nhu) gọi là vò Đan điền.
Dùng lòng bàn tay xoa, gọi là xoa Đan điền.

13. Quan nguyên : Rốn thẳng xuống 3 tấc.

1) Chủ trị : Đau bụng, đi tả, bệnh lý, đi tiểu không thông, đái són, ngũ nhuyển, ngũ trì ...v.v.

2) Thủ pháp và thao tác : Dùng ngón tay giữa hoặc dùng lòng bàn tay ấn, vò, gọi là ấn, vò Quan nguyên.

III. EO, LƯNG :

1. Kiên tĩnh : Khoảng giữa xương bả vai và xương đòn, trước xương to 1.5 tấc.

1) Chủ trị : Cảm mạo, kinh nguyệt, tay cử động bất lợi.

2) Thủ pháp và thao tác :

2. Phong môn: Mỏm gai đốt sống lưng 2 ngang ra hai bên 1.5 tấc.

1) Chủ trị : Cảm mạo, ho, ho có đờm.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay trỏ, ngón tay giữa vò, gọi là vò Phong môn.

3. Phế du: Mỏm gai sống lưng 3 ngang ra hai bên 1.5 tấc.

1) Chủ trị : Ho, đờm khò khè, tức ngực, đau ngực

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón cái hoặc ngón trỏ, ngón giữa vò, gọi là vò Phế du. Dùng hai ngón tay cái đẩy từ bả vai xuống lên, gọi là đẩy Phế du,

4. Tỳ du : Mỏm gai đốt sống lưng 11 ngang ra hai bên 1.5 tấc.

1) Chủ trị : Thổ tả, cam tích, ăn uống không ngon, hoàng đản, thủy thũng, mạn kinh.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay cái, hoặc ngón trỏ, ngón giữa vò hoặc đè, gọi là vò hoặc đè Tỳ du.

5. Thận du : Mỏm gai đốt sống thắt lưng 2 ngang ra hai bên 1.5 tấc.

1) Chủ trị : Tả lâu ngày, đái són, đau bụng dưới, ho lâu, chân yếu.

2) Thủ pháp và thao tác : Dùng hai ngón tay cái vò, gọi là vò Thận du.

6. Yêu du : Đốt sống 15, ngang ra hai bên 1.5 thốn.

1) Chủ trị : Đau lưng, chân bị bệnh tê.

2) Thủ pháp và thao tác: Ấn hoặc vò, gọi là ấn hoặc vò Yêu du.

7. Tích trụ : Đường thẳng từ huyệt Đại chùy đến huyệt Trường cường.

1) Chủ trị : Phát nhiệt, kinh phong, dạ đề, cam tích, bụng tả, nôn mửa.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón trỏ, ngón giữa đẩy từ trên xuống dưới, gọi là đẩy Tích trụ.

Nắm, nặn (niết) cứ 3 lần nặn, 1 lần nâng, lần lượt từ dưới lên trên, gọi là tam niết, nhất đề Tích trụ.

8. Thất tiết cốt : Đường thẳng từ cột sống thắt lưng 4 thẳng đến vĩ chuy cốt.

1) Chủ trị : Tả, đại tiện bón, thoát hậu môn.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng cạnh đầu ngón tay cái, hoặc dùng ngón trỏ, ngón giữa đẩy từ dưới lên trên, hoặc đẩy từ trên xuống dưới.

9. Quy vĩ : Là quy vĩ cốt.

1) Chủ trị : Đi tả, đại tiện bón, thoát hậu môn, đái són.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay cái (tay phải) hoặc ngón tay giữa vò, gọi là vò Quy vĩ.

10. Bát liêu : Thượng liêu (xương cùng thứ nhất), Thử liêu (xương cùng thứ hai, Trung liêu (xương cùng thứ ba) Hạ liêu (xương cùng thứ thứ tư).

1) Chủ trị : Các bệnh liên quan đến tiết niệu và sinh thực khí quan.

3) Thủ pháp và thao tác: Dùng hai ngón tay cái ấn từ Hạ liêu lên đến Thượng liêu, gọi là chà (sát) Bát liêu.

IV. TAY (THƯỢNG CHI) :

1. Tỳ kinh - Thổ : Ngón cái (đốt thứ nhất).

1) Chủ trị : Thân thể hư nhược, ăn uống không ngon, bụng tả, đại tiện bón, đại tiện ra máu, xuất chần hậu kỳ.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón cái đẩy ngón cái bệnh nhi theo hướng Bản môn, là bổ; đẩy ngược lại là tả; vừa đẩy đi đẩy lại, hai chiều là bình bổ, bình tả.

2. Can kinh Mộc: Ngón tay trỏ (đốt thứ nhất)., ngũ tâm bực bội, miệng đắng cổ khô.

1) Chủ trị : Kinh phong, đỏ mắt, hồi hộp bất an.

2) Thủ pháp và thao tác : Nắm tay bệnh nhi, dùng ngón tay cái đẩy ngón tay trỏ bệnh nhi từ đường đốt tay lên mút tay, gọi là thanh Can kinh.

Nếu đẩy ngược lại, từ mút xuống đường đốt tay, là bổ Can kinh.

3. Tâm kinh - Hỏa : Ngón giữa (đốt thứ nhất).

1) Chủ trị : Miệng lưỡi bị lở, bực bội, dạ đề, thiếu máu.

2) Thủ pháp và thao tác: Đẩy từ lằn chỉ ngón tay giữa lên đầu ngón tay, gọi là thanh Tâm kinh, đẩy ngược lại là bổ Tâm kinh, gọi chung là đẩy Tâm kinh.

4. Phế kinh - Kim : Ngón đeo nhẫn (đốt thứ nhất).

1) Chủ trị : Cảm mạo, phát nhiệt, ho, tức ngực, hư hãn (hãn :mồ hôi).

3) Thủ pháp và thao tác: Đẩy từ lằn chỉ ngón tay đeo nhẫn lên đầu ngón tay, gọi là thanh Phế kinh, đẩy ngược lại là bổ Phế kinh, gọi chung là đẩy Phế kinh.

5. Thận kinh - Thủy : Ngón tay út (đốt thứ nhất)

1) Chủ trị : Tiên thiên bất túc, tả tiết, đái són, tiểu đục.

2) Thủ pháp và thao tác: Đẩy từ lằn chỉ ngón tay út lên đầu ngón tay, gọi là thanh

Thận kinh, đẩy ngược lại là bổ Thận kinh, gọi chung là đẩy Thận kinh.

6. Đại trường : Ngón tay trỏ (cạnh ngón tay từ gốc đến mút ngón tay).

1) Chủ trị : Bụng tả, bệnh lý, đại tiện bón, đau bụng, thoát hậu môn, hậu môn sưng đỏ.

2) Thủ pháp và thao tác: Đẩy từ cạnh gốc ngón tay trỏ đến mút ngón tay gọi là thanh Đại trường, đẩy ngược lại là bổ Đại trường; đẩy lui tới, gọi là thanh bổ Đại trường.

7. Tiểu trường : Ngón tay út (cạnh ngón tay từ gốc ngón tay đến mút ngón tay).

1) Chủ trị : Tiểu tiện đỏ sẫm, thủy tả, đái són...v.v.

2) Thủ pháp và thao tác: Đẩy từ cạnh gốc ngón tay út đến mút ngón tay gọi là thanh Tiểu trường, đẩy ngược lại là bổ Tiểu trường.

8. Thận đỉnh : Đầu ngón tay út.

1) Chủ trị : Tử đỏ mồ hôi, mồ hôi trộm, giải l6.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón cái vò mút ngón tay, gọi là vò Thận đỉnh.

9. Thập tuyên (Thập vương) : Mười đầu ngón tay.

1) Chủ trị : Cấp nhiệt kinh phong, bức bội bất an, bảo thần.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay cái (kết hợp với ngón khác) lần lượt nắn Thập tuyên.

10. Tứ hoành văn : Bốn đường phân đốt thứ 2 của ngón tay.

1) Chủ trị : Đầy bụng, cam tích, chân yếu, không thiết ăn uống.

2) Thủ pháp và thao tác : Dùng ngón tay cái (kết hợp với ngón khác) lần lượt nắn Tứ hoành văn.

11. Tiểu hoành văn : Bốn đường ngang phân đốt thứ 3 của ngón tay.

1) Chủ trị : Môi bị nứt nẻ, lở miệng, phát nhiệt, bức bội, đầy bụng.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay cái đẩy Tiểu hoành văn; hoặc nắn, sau đó vò Tiểu hoành văn.

12. Chưởng tiểu hoành văn : Đường dưới gốc ngón tay út.

1) Chủ trị : Lở miệng lưỡi, ho có đờm, nhều nước dãi.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay trở, hoặc ngón giữa vò, gọi là vò Chưởng tiểu hoành văn.

13. Thận văn : Đường thứ nhất (phân đốt) ngón tay út.

1) Chủ trị : Mắt sưng, đỏ mắt, miệng lở, ứ kết không tan.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay trở hoặc ngón giữa vò, gọi là vò Thận văn.

14. Vị kinh : Đường từ đốt gốc ngón tay cái chạy vào lòng bàn tay.

1) Chủ trị : Buồn nôn, ngáp, mau đói, thổ huyết, chảy máu cam, bức bối khát.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay cái hoặc ngón tay trở đẩy từ gốc bàn tay cái đến lòng bàn tay, là thành Vị kinh; ngược lại, đẩy từ lòng bàn tay đến gốc ngón tay cái là bổ Vị kinh.

15. Bản môn: Mặt bằng gan bàn tay, dưới ngón tay cái.

1) Chủ trị : Thổ tả, đầy bụng, ợ, ăn uống không ngon.

2) Thủ pháp và thao tác : Dùng ngón cái hoặc ngón trỏ vò trung điểm đại ngu tể, gọi là vò Bản môn. Dùng ngón tay cái vò từ gốc ngón tay cái lên đường lằn ngang cổ tay, gọi là đẩy Bản môn hướng hoành vân; đẩy ngược lại là hoành vân hướng Bản môn.

16. Thiên môn nhập hõ khẩu : Men theo cạnh ngón tay cái đến hõ khẩu.

1) Chủ trị : Không đổ mồ hôi, há miệng khó khăn, cổ họng bị bệnh, ho có đờm.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón cái đẩy cạnh ngón tay cái đến hõ khẩu, gọi là đẩy Thiên môn nhập hõ khẩu.

17. Nội lao cung: Chính giữa lòng bàn tay, khe giữa xương ngón tay giữa và ngón tay đeo nhẫn, lòng bàn tay.

1) Chủ trị : Phát nhiệt, bức bối, khát, miệng lưỡi mụn lở, hư phiền nội nhiệt.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay giữa, tay phải, vò, gọi là vò Nội lao cung. Dùng ngón tay cái vận từ gốc ngón tay út, Tiểu thiên tâm, vòng tròn, gọi là vận Nội lao cung.

18. Nội bát quái : Lòng bàn tay (chu vi Nội lao cung) chia Nam (trên) là Ly, Bắc (dưới) là Khảm, Đông (trái) là Chấn, Tây (phải) là Đoài; Tây Bắc là Càn, Đông Bắc là Cấn, Đông Nam là Tốn, Tây Nam là Khôn. Gọi là

1) Chủ trị : Tức ngực, trương đầy, nôn mửa, tả, ho, ho có đờm, bức bội nội nhiệt, ăn uống không ngon,

2) Thủ pháp và thao tác : Thuận vận là vận theo chiều kim đồng hồ, từ huyệt thứ nhất (Càn) đến huyệt thứ tám (Đoài). Nghịch vận là vận ngược theo chiều kim đồng hồ, từ huyệt thứ tám (Đoài) -bảy (Khôn) - đến huyệt thứ nhất (Càn).

19. Ngư tế giao (Tiểu thiên tâm) : Gốc lóng bàn tay, chỗ lõm tiếp giáp giữa 2 gan bàn tay (lớn, nhỏ).

1) Chủ trị : Kinh phong, co giật, bức bội bất an, dạ đề, lé, đau mắt/

2) Thủ pháp và thao tác : Dùng ngón tay giữa vò, gọi là vò Tiểu thiên tâm. Dùng ngón cái (kết hợp với ngón khác) nắn, gọi là nắn Tiểu thiên tâm. Dùng ngón giữa để giã, gọi là giã Tiểu thiên tâm.

20. Thủ âm dương (Dương trì, Âm trì) : Nghiêng bàn tay, dóng đường ngang cổ tay, giáp dưới gốc ngón cái là Dương trì, dưới gốc ngón út là Âm trì.

1) Chủ trị : Hàn nhiệt lui tới, thổ tả, tích thực, đàm thịnh.

3) Thủ pháp và thao tác: Dùng bụng ngón tay cái, từ huyệt Tiểu thiên tâm đẩy ra hai bên (Dương trì, Âm trì), gọi là phân âm dương.

Dùng hai ngón tay cái từ Dương trì, Âm trì đẩy đến Tiểu thiên tâm gọi là hợp Âm dương.

21. Tổng cân (Đại lăng): Trung điểm đường cổ tay (hoành văn) dọc theo cánh tay dưới.

1) Chủ trị : Lưỡi bị lở, nhiệt cao, đau răng, thổ tả, kinh phong.

3) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón cái hoặc ngón giữa ấn, vò, gọi là vò Tổng cân.

Dùng ngón cái ấn vào huyệt vị, dùng ngón trỏ ấn vào lưng cổ tay (đối ứng), nắm lại, bốn ngón tay (cổ tay bị nắm) dao động, gọi là nắm Tổng cân.

22. Nội quan : Mặt trong cánh tay, giữ lằn chỉ cổ tay lên 2 tấc, trong khe hai cơ gan tay lớn, bé.

1) Chủ trị : Tức ngực, vị bị bệnh, nôn mửa, bệnh về nhiệt, tay bị tê.

3) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay cái vò, gọi là vò Nội quan.

23. Liệt khuyết :Lăn chỉ cổ tay lên 1.5 tấc, phía trên mỗm trâm quay, trong gân cơ ngửa dài.

1) Chủ trị : Thương phong, đau đầu, cổ bị cứng, sưng cổ họng, đau răng, miệng khát.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón cái vò, gọi là vò Liệt khuyết.

24. Khúc trì : Co cánh tay, huyết nằm ở góc cánh tay trên, giáp đường ngang lăn khuỷu tay.

1) Chủ trị : Sưng cổ họng, đau răng, đỏ mắt, bệnh về nhiệt, cánh tay bị sưng.

3) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón cái và 4 ngón còn lại nắm hoặc vò, gọi là nắm, vò Khúc trì.

25. Tả đoạn chính : Bên trái ngón tay, từ gốc móng tay ngón tay giữa lên 1 tấc.

1) Chủ trị : Bệnh lý, hoắc loạn, thủy tà, mắt mắt phải nhìn nghiêng.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay cái (kết hợp với ngón khác) nắm rồi vò, gọi là nắm vò Tả đoạn chính.

26. Hợp cốt : Trên mu bàn tay, giữa 2 xương đốt tay 1 và 2, gần điểm giữa bên quay của xương đốt bàn tay 2.

1) Chủ trị : Bệnh liên quan đến đầu, mặt; bệnh về nhiệt, không đổ mồ hôi, đổ nhiều mồ hôi.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay cái (kết hợp với ngón khác) nắn rồi vò, gọi là nắn vò Hợp cốt.

27. Hữu đoan chính: Bên phải ngón tay, từ gốc móng tay ngón tay giữa lên 1 tấc.

1) Chủ trị : Chảy máu cam, nôn mửa, mắt trái nhìn nghiêng.

3) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay cái (kết hợp với ngón khác) nắn rồi vò, gọi là nắn vò Hữu đoan chính.

28. Lão long: Giữa lưng ngón tay giữa, cách gốc móng tay 1 phân.

1) Chủ trị : Cấp kinh bạo tử (động kinh, có thể chết), hôn mê không tỉnh, cao nhiệt co giật.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay cái nắn rồi vò, gọi là nắn vò Lão long.

29. Mẫu tai : Lưng ngón tay cái, cách gốc móng tay 1 phân.

1) Chủ trị : Tức ngực, nôn mửa.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay cái (kết hợp với ngón khác) nắn rồi vò, gọi là nắn vò Mẫu tai.

30. Bì bãi (Can ký): Bên cạnh ngón tay cái, áp ngón tay trỏ, cách móng tay 1 phân.

1) Chủ trị : Hen suyễn, thần mê.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay cái (kết hợp với ngón khác) nắn rồi vò, gọi là nắn vò Bì bãi.

31. Thiếu thương : Cách gốc ngón tay cái khoảng 1 phân phía ngoài chỗ tiếp giáp giữa da gan bàn tay và mu bàn tay.

1) Chủ trị : Sưng cổ họng, phát nhiệt, ho, môn mê, chảy máu cam.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay cái (kết hợp với ngón khác) nắn, gọi là nắn Thiếu thương.

32. Ngũ chỉ tiết: Lưng ngón tay, đốt giữa ngón các ngón tay.

1) Chủ trị : Kinh phong, nhều nước bọt, kinh sợ bất an, ho nhiều đờm.

3) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay cái (kết hợp với ngón khác) nắn, gọi là nắn Ngũ chỉ tiết.

Dùng ngón tay cái (kết hợp với ngón khác) vò, gọi là vò Ngũ chỉ tiết.

33. Nhị phiến môn : Lưng bàn tay, chỗ lõm hai bên ngón tay giữa.

1) Chủ trị : Kinh phong, co giật, phát nhiệt, không đổ mồ hôi.

2) Thủ pháp và thao tác:Dùng 2 ngón tay cái hoặc 2 ngón tay trỏ nắn, vò, gọi là nắn vò Nhị phiến môn.

34. Ngoại lao cung: Lưng bàn tay, xương giữa ngón giữa và ngón đeo nhẫn, đối xứng với Nội lao cung.

1) Chủ trị : Cảm mạo phong hàn, sôi bụng, bụng tả, đái són, thoát hậu môn...v.v

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón cái hoặc ngón trỏ (kết hợp với ngón khác) nắn, gọi là nắn Ngoại lao cung. Dùng ngón trỏ hoặc ngón giữa (kết hợp với ngón

khác) vò, gọi là vò Ngoại lao cung.

35. Uy linh : Lưng bàn tay, dưới chỗ xương giữa ngón trỏ và ngón giữa.

1) Chủ trị : Cấp kinh bạo tử (kinh phong, có thể chết) hôn mê bất tỉnh, đau đầu.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón cái (kết hợp với ngón khác) nắn, sau đó vò, gọi là nắn vò Uy linh.

36. Tinh ninh (Dịch môn) : Nắm bàn tay, chỗ lõm giữa ngón đeo nhẫn và ngón út.

1) Chủ trị : Cam tích, ho có đờm.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón cái (kết hợp với ngón khác) nắn, sau đó vò, gọi là nắn vò Tinh ninh.

37. Nhị nhân - Thượng mã (Trung chủ - Nhị mã): Lưng bàn tay, chỗ lõm dưới ngón tay đeo nhẫn và ngón út, trên Dịch môn 1 tấc.

1) Chủ trị : Hư nhiệt, ho, tiểu tiện nhiều, đau răng, ngủ nghiêng răng.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay cái (tay phải) vò, gọi là vò Nhị mã.

Dùng ngón tay cái (kết hợp với ngón tay khác) nắn, gọi là nắn Nhị mã.

38. Ngoại bát quái : Lưng bàn tay, chu vi Ngoại lao cung, đối ứng với Nội bát quái.

1) Chủ trị : Chủ trị : Tức ngực, đầy bụng, đại tiện bón, sôi bụng tả, thoát hậu môn, đái són...v.v.

2) Thủ pháp và thao tác : Dùng ngón tay trỏ nắn, vận theo thứ tự (như đã nêu ở Nội bát quái), gọi là thuận vận Bát quái.

39. Nhất oa phong : Lưng bàn tay, chỗ lõm, giữa đường chỉ cổ tay (cườm ò tay).

1) Chủ trị : Bụng tả, sôi bụng, xương cốt bị đau tê, cảm mạo thương phong.

2) Thủ pháp và thao tác : Dùng ngón tay cái (tay phải) hoặc ngón trỏ (kết hợp với ngón khác) nắn, sau đó vò, gọi là nắn vò Nhất oa phong.

40. Bác dương trì : Lưng bàn tay, giữa đường chỉ cổ tay, cách 3 tấc (ở trên cánh tay).

1) Chủ trị : Đại tiện bón, đau đầu...v.v.

2) Thủ pháp và thao tác : Dùng ngón tay cái vò, sau đó nắn, gọi là vò nắn Bác dương trì.

41. Tam quan : Cạnh bàn tay, đường thẳng từ đường cườm tay lên đến đường ngang khuỷu tay.

1) Chủ trị : Các chứng hư hàn, tay chân bị tê.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón trỏ, ngón giữa bẹt ra hai bên, xoáy vòng từ đường lằn ngang cổ tay lên đến đường lằn ngang khuỷu tay, gọi là đẩy Tam quan.

42. Thiên hà thủy : Đường chính giữa lằn ngang cổ tay (cườm tay) đến đường lằn ngang khuỷu cánh tay.

1) Chủ trị : Nhiệt chứng, nóng nảy bất an, lộng thiệt (lưỡi bị thè ra), kinh phong.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ức ngón trỏ và ức ngón giữa đẩy từ lằn ngang cổ tay đến lằn ngang khuỷu tay, gọi là thanh Thiên hà thủy. Đẩy từ Nội lao cung đến đường lằn ngang khuỷu tay, gọi là đại thôi Thiên hà thủy.

43. Lục phủ : Cạnh bàn tay, đường thẳng từ cườm tay, lên đến đường ngang khuỷu tay.

1) Chủ trị : Những chứng thực nhiệt, viêm má...v.v.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng bụng ngón trỏ, ngón giữa đẩy từ khuỷu tay đến gốc bàn tay, gọi là thối Lục phủ.

44. Hồng trì :Trung điểm đường lằn ngang khuỷu tay.

1) Chủ trị : Khí huyết bất hòa, xương cốt tê.

3) Thủ pháp và thao tác: Một tay, dùng ngón tay cái ấn; một tay, dùng bốn ngón tay lắc, gọi là ấn lắc Hồng trì.

45.Trừu liêu (?)* : Khuỷu tay, chỗ xương nhô lên (như mỏ chim ưng).

1) Chủ trị : Khí huyết bất hòa, bệnh tê, ho có đàm.

2) Thủ pháp và thao tác: Tay trái, ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa, nắm khuỷu tay (bệnh nhi); tay phải, ngón cái, ngón trỏ nắm hồ khâu, ngón giữa định huyết Thiên môn (trung điểm Tiểu ngư tễ), tiếp lắc cánh tay, từ trên xuống dưới.

* Ghi chú : Bên trái là bộ nhục, bên phải chữ đấu. Chúng tôi không tìm ra phiên âm của chữ này, kể cả Từ Hải, đoán là “liêu”. Xin cáo lỗi.

V. CHÂN (HẠ CHI) :

1. Hoàn khiêu : Điểm 1/3 ngoài và 2/3 trong của đường nối giữa điểm cao nhất của mấu chuyên lớn và khe xương cùng.

1) Chủ trị : Chân tê, yếu, đau lưng.

2) Thủ pháp và thao tác : Dùng ngón tay cái vò, gọi là vò Hoàn khiêu.

3. Thừa phù : Giữa lằn ngang rìa dưới mông, giáp bắp đùi.

1) Chủ trị : Lưng, xương cùng, hông bị đau.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay cái bấm, gọi là bấm Thừa phù.

4. Cơ môn : Bắp vế, đường thẳng từ đầu gối lên đến bụng.

1) Chủ trị: Thủy tả, tiểu tiện đỏ sáp bất lợi.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón trỏ, ngón giữa đẩy theo rãnh đầu gối lên, gọi là đẩy Cơ môn.

5. Bách trùng : Từ xương đầu gối lên 2.5 tấc.

1) Chủ trị : Chân mềm yếu, tay chân co giật.

3) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay cái (phải) đè, hoặc dùng ngón tay cái, ngón trỏ nắm, gọi là đè, nắm Bách trùng.

6. Tất nhãn (Quỷ nhãn) : Ngồi co chân, chỗ lõm hai bên xương đầu gối.

1) Chủ trị : Chân mềm yếu, bệnh tê, kinh phong, co giật.

2) Thủ pháp và thao tác : Dùng ngón cái, ngón trỏ ấn, vò hai mắt đầu gối, gọi là ấn vò Tất nhãn.

7. Dương lăng tuyền: Chỗ trũng giữa đầu xương mác và xương chày.

1) Chủ trị : Sườn bị đau, đắng miệng, nôn mửa, hoàng đản, chân bị tê, trẻ em bị kinh phong.

2) Thủ pháp và thao tác : Dùng ngón tay cái hoặc ngón tay giữa đè (ấn), vò (nhu), gọi là đè vò Dương lăng tuyền.

8. Túc tam lý : Bờ dưới xương bánh chè xuống 3 tấc, mào trước xương chày ra ngoài chiều ngang 1 ngón tay.

1) Chủ trị : Bụng đầy đau, thổ tả, chân mềm yếu.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón cái vò, gọi là vò Túc tam lý.

9. Tiền thừa sơn (Điều khẩu) : Ở khoảng giữa xương bắp chân nhỏ, đối xứng phía sau là Hậu thừa sơn.

1) Chủ trị : Kinh phong, chân co giật/

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay cái kết hợp với ngón khác nắm, vò, gọi là nắm, vò Tiền thừa sơn.

10. Ủy trung : Chính giữa lằn ngang kheo chân.

1) Chủ trị : Kinh phong co giật, chân yếu, đau lưng.

2) Thủ pháp và thao tác: Ngón tay cái, ngón trỏ của tay phải nắm, gọi là nắm Ủy trung.

11. Chỉ lý : Trung điểm giữa đường nối Âm lăng tuyền và Tam âm giao.

1) Chủ trị : Ngừng lỵ.

2) Thủ pháp và thao tác : Dùng các phương pháp đè (ấn), vò (nhu), nắn (cầm) huyết.

12. Tam âm giao : Từ mắt cá phía trong đi lên 3 tấc.

1) Chủ trị : Đái són, tiểu nhiều lần, nước tiểu đỏ, kinh phong, bấp chân bị bệnh.

3) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay cái hoặc ngón giữa ấn, vò, gọi là ấn vò Tam âm giao.

13. Giải Khê : Giữa nếp gấp cổ chân, chỗ lõm giữa cẳng chân và gân duỗi dài ngón cái.

1) Chủ trị : Kinh phong, ngừng tả, mắt cá co duỗi khó khăn.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay trỏ (kết hợp với ngón khác) nắn, vò, gọi là nắn vò Giải Khê.

14. Hậu thừa sơn : Ở khoảng giữa xương bấp chân nhỏ sau, đối xứng phía trước là Tiền thừa sơn.

1) Chủ trị : Đại tiện bón, đau chân, chân yếu.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng lực của ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa nắm, gọi là nắm Hậu thừa sơn. Hoặc, dùng ngón trỏ, ngón giữa đẩy, gọi là đẩy Hậu thừa sơn.

15. Phong long : Đỉnh mắt cá ngoài lên 8 tấc, ngang ra 1 tấc.

1) Chủ trị : Đờm khò khè.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón cái hoặc ngón trỏ vò, gọi là vò Phong long.

16. Bộc tham : Chỗ lõm mắt cá ngoài.

1) Chủ trị : Đau lưng, gót chân bị đau, bệnh điên cuồng.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng phương pháp nắm hoặc nắn.

17. Côn luân : Khoảng giữa mắt cá ngoài và bờ ngoài gân gót chân.

1) Chủ trị : Đau đầu, kinh phong, đau lưng, gót chân bị đau.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón cái, ngón trỏ để nắm, sau đó vò.

18. Thái khô: Bờ trên xương gót chân, điểm giữa đường nối bờ sau mắt cá trong gân gót ngang với đỉnh mắt cá trong.

1) Chủ trị : Tiểu nhiều lần, đại tiện bón, đau cổ họng, đau răng, ù tai, tai điếc, đau lưng.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay cái để đè, hoặc dùng ngón trỏ để vò, gọi là vò Thái khô.

19. Thái xung : Trên mu bàn chân, giữa 2 xương bàn chân (ngón 1 và 2).

1) Chủ trị : Đỏ mắt sưng mắt, trẻ bị kinh phong, chân bị yếu, miệng khát.

2) Thủ pháp và thao tác : Dùng ngón cái nắn, gọi là nắn Thái xung.

20. Hành gian : Giữa kẽ ngón chân cái và ngón chân thứ 2 lên 0.5 tấc.

1) Chủ trị : Kinh phong, đau đầu, chóng mặt, bệnh điên nhân, cơ mặt bị co giật.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay cái nắn, vò; hoặc, dùng ngón cái, ngón trỏ nắm.

21. Đại đôn : Cách móng chân cái 0.2 tấc, phía giáp ngón chân thứ 2.

1) Chủ trị : Kinh phong, tay chân co giật.

2) Thủ pháp và thao tác : Dùng ngón tay cái để nắn, gọi là nắn Đại đôn.

22. Đồng tuyền : Điểm 1/3 và 2/3 của đoạn thẳng nối đầu ngón chân thứ hai với điểm giữa bờ sau gót chân.

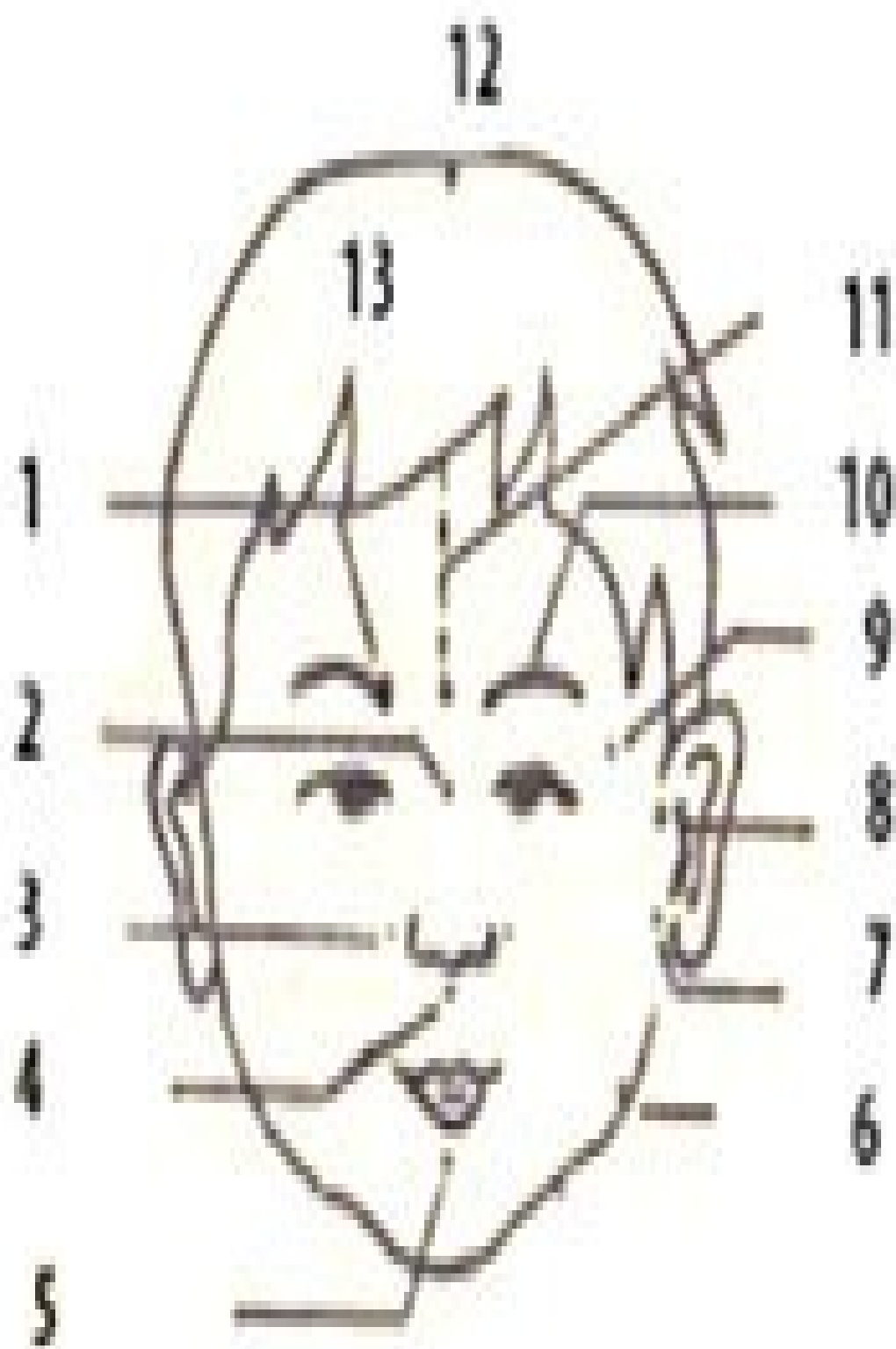
1) Chủ trị : Phát nhiệt, nôn mửa, bụng tả, buồn bực.

2) Thủ pháp và thao tác: Dùng ngón tay cái đẩy lên phía ngón chân, gọi là đẩy Đồng tuyền. Hoặc dùng ngón giữa để vò, gọi là vò Đồng tuyền.

Tiết 3 : GIỚI THIỆU MỘT SỐ HUYỆT VỊ THƯỜNG DÙNG

BẢNG HÌNH VẼ

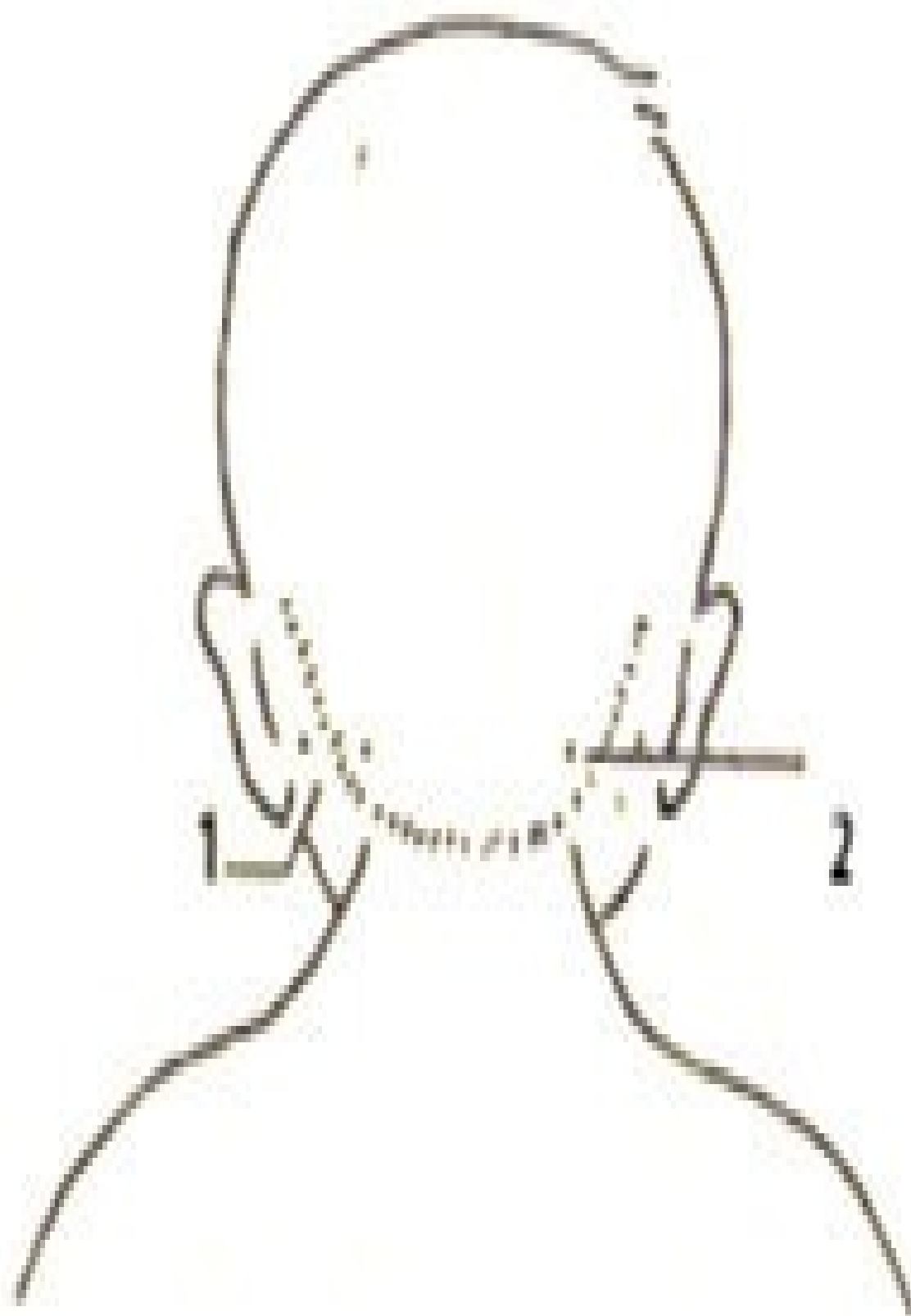
I. VÙNG ĐẦU, MẶT :



1. Toán trúc. 2.Sơn căn. 3. Nghinh hương. 4. Nhân trung.5. Thừa tương.

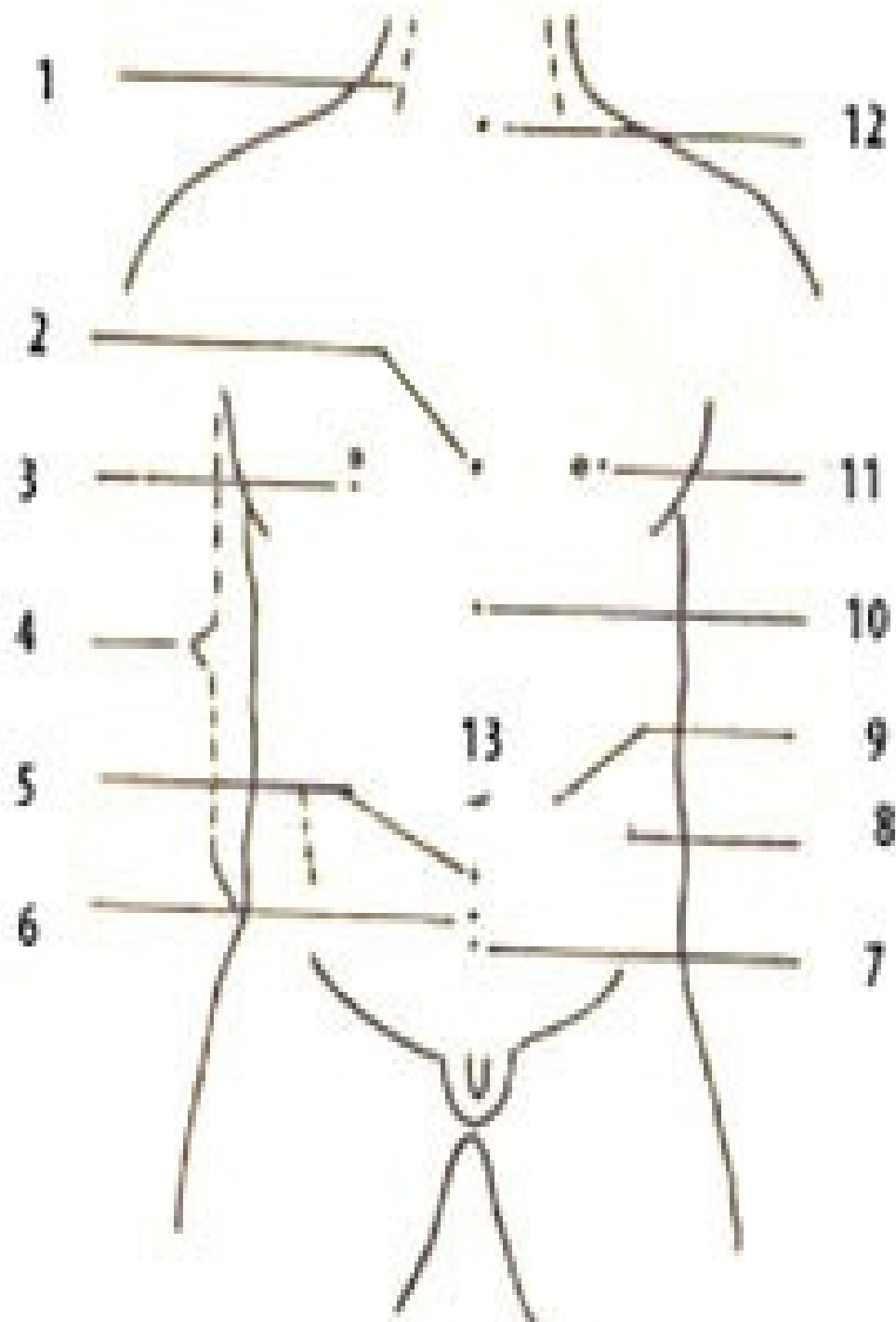
6. Nha quan.7. Thính hội.8. Nhĩ môn. 9.Thái dương.10. Ngự yêu. 11.Thiên môn.12. Bách hội. 13. Nã môn.

II. VÙNG CỔ, GÁY :



1. Xương cao sau tai. 2. Phong trì.

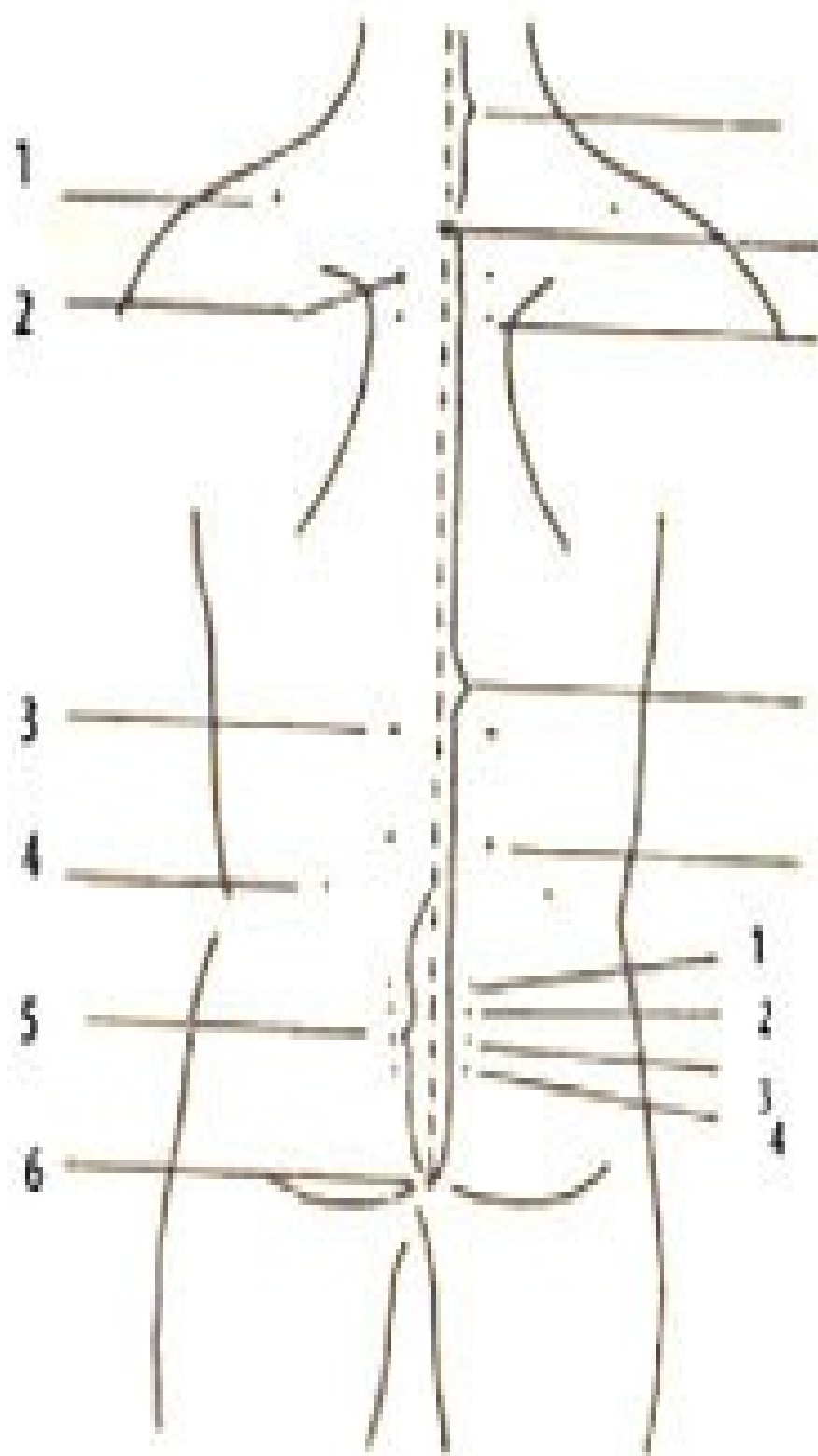
III. THÂN - TRƯỚC NGỰC :



1. Kiều cung. 2. Đản trung. 3. Nhũ căn. 4. Hiệp lạc. 5. Khí hải. 6. Đan điền.

7. Quan nguyên. 8. Đổ giác. 9. Thiên khu. 10. Trung quản. 11. Nhũ bàng. 12. Thiên đột. 13. Đổ tể.

IV. THÂN - SAU LƯNG :



11

10

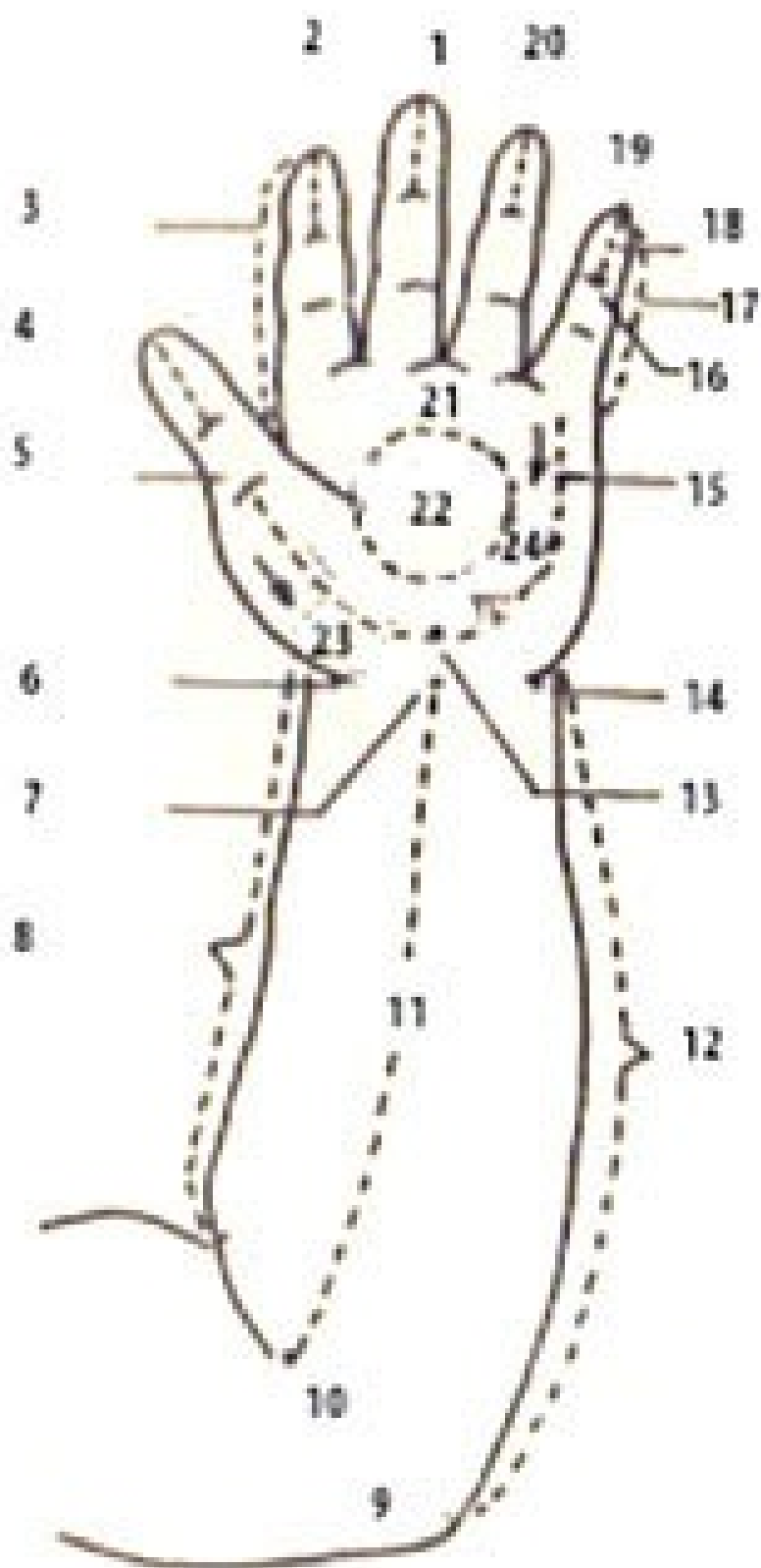
9

8

7

1.Kiên tình.2. Phong môn. 3. Tỳ du. 4. Yêu du.5. Thất tiết cốt (đốt thứ 7) 6. Quy vỹ. 7 Bát liêu (Thượng liêu - 1, Thử liêu - Trung liêu -3, Hạ liêu - 4).8. Tích trụ. 9. Thận du. 10. Phế du. 11. Đại truy. 12. Thiên trụ cốt.

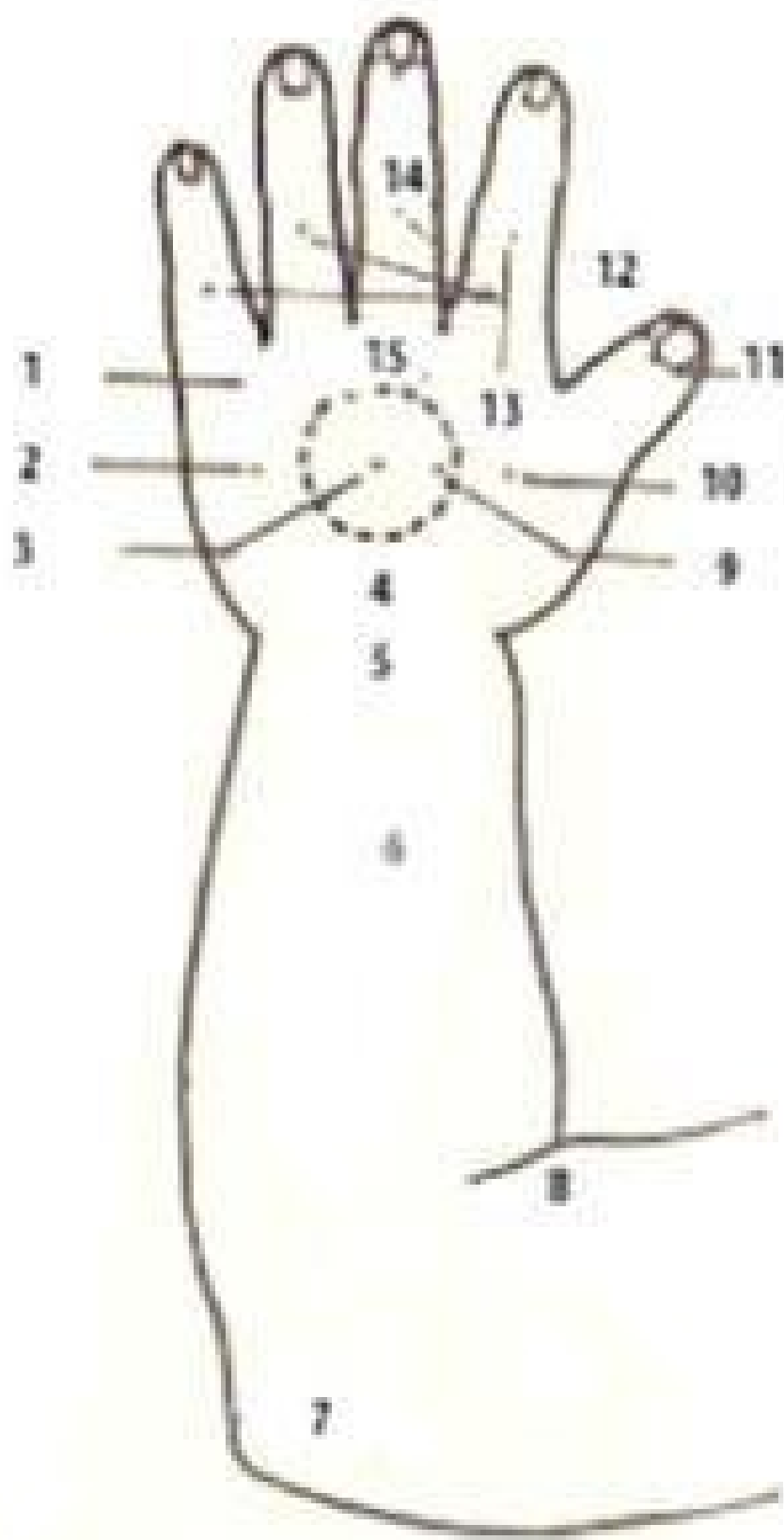
V. TAY - LÒNG BÀN TAY:



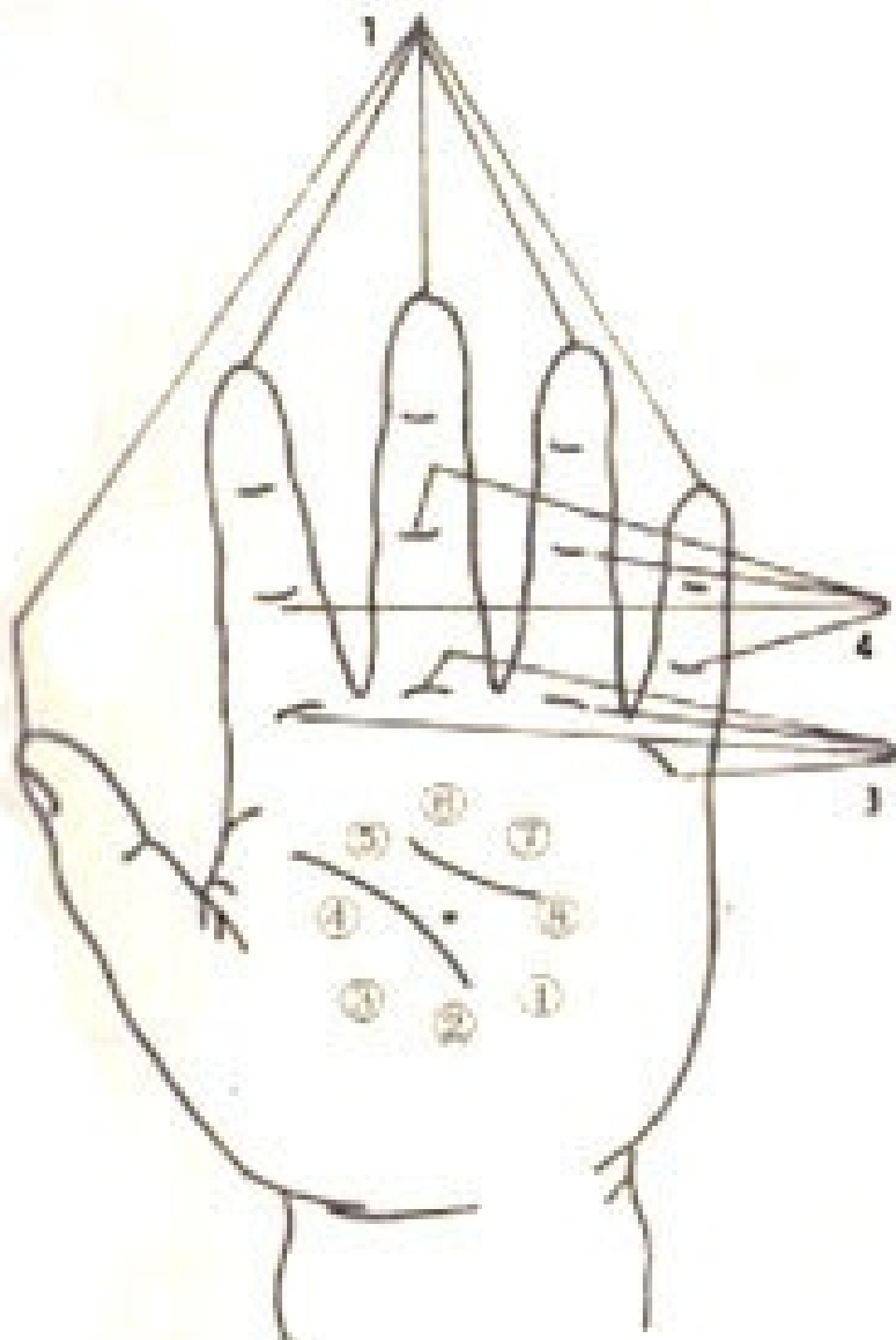
1. Tâm kinh. 2.Can kinh.3. Đại trường. 4. Tỳ kinh. 5. Vị kinh. 6.Dương trì.

7.Tổng cân.8.Tam quan. 9 Trửu.10. Hồng trì.11. Thiên hà thủy.12. Lục phủ.13. Ngư tế giao.14. Âm trì. 15. Chương tiểu hoành văn. 16. Thận văn.17. Tiểu trường. 18.Thận kinh.19. Thận đỉnh.20. Phế kinh. 21.Nội bát quái. 22. Nội lao cung.23.Vận thủy nhập thổ. 24. Vận thổ nhập thủy.

VI. TAY - LƯNG BÀN TAY:



1. Thượng mã. 2. Tinh ninh. 3. Ngoại lao cung. 4. Ngoại bát quái. 5. Nhất oa phong. 6. Bác dương trì. 7. Trừu (.?) 8. Khúc trì. 9. Uy linh. 10. Hợp cốc. 11. Mẫu tai. 12. Ba bãi. 13. Ngũ chỉ tiết. 14. Lão long. 15. Nhị phiến môn.

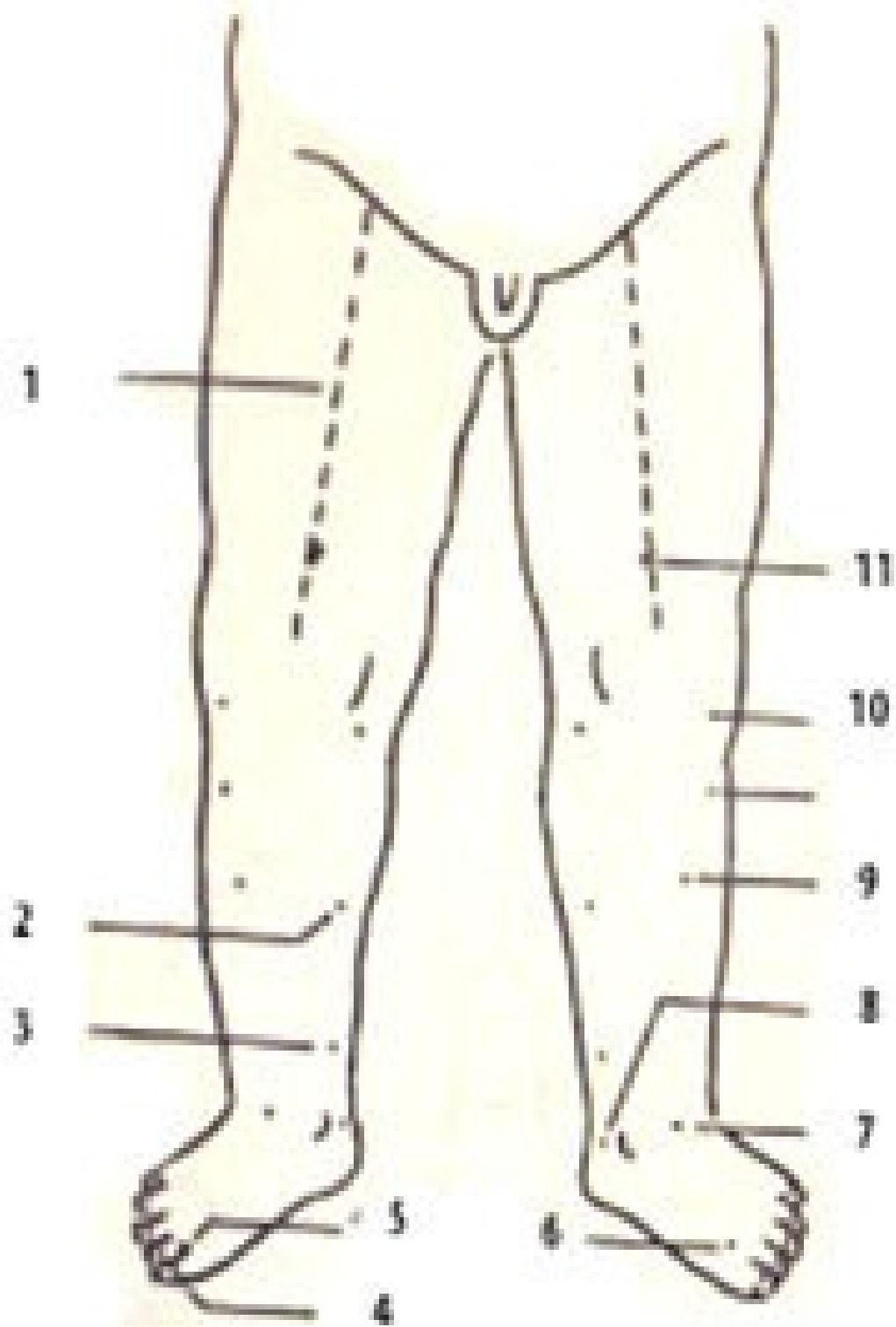


1. Thập tuyên. 2. Bản môn. 3. Tứ hoành văn. 4. Tiểu hoành văn.

Bát quái lòng bàn tay: (1) Càn. (2) Khảm. (3). Cấn.(4) Chấn. (5) Tốn.

(6) Ly.(7) Khôn.(8). Đoài.

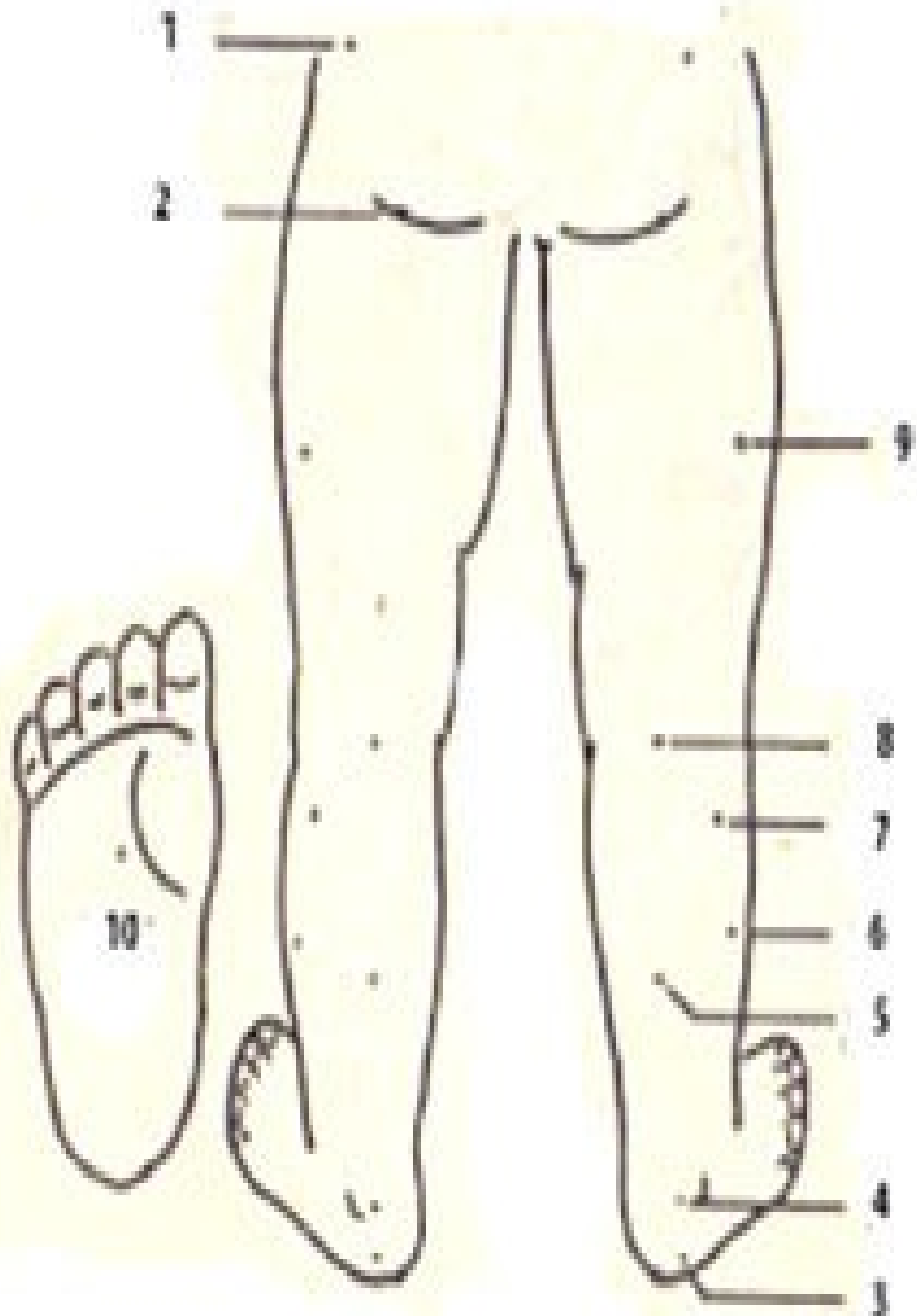
VII. CHÂN (PHÍA TRƯỚC):



1. Toán môn. 2. Chỉ lợi.3. Tam âm giao. 4.Đại đôn.5. Hành gian.6. Thái xung.

7. Giải khô.8. Thái khô. 9. Tiền Thừa sơn. 10. Túc tam lý. 11. Tất nhân.12. Bách trùng.

VIII. CHÂN - PHÍA SAU :



1. Hoàn khiêu. 2. Thừa phù. 3. Bộc tham. 4. Côn luân. 5. Hậu Thừa tương.

6. Phong long. 7. Dương lăng tuyền. 8. Ủy trung. 9. Phong thị. 10. Đông tuyền.

Tiết 4 : THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC XOA BÓP.

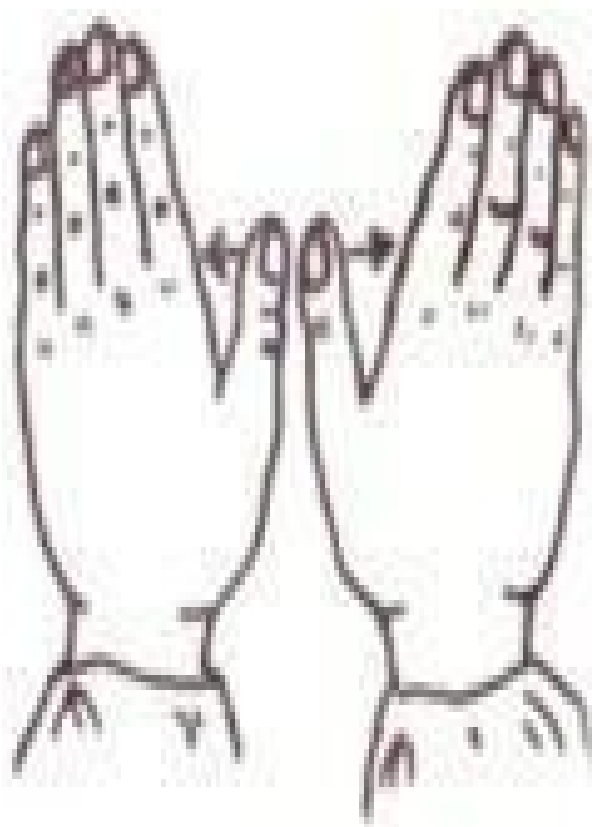
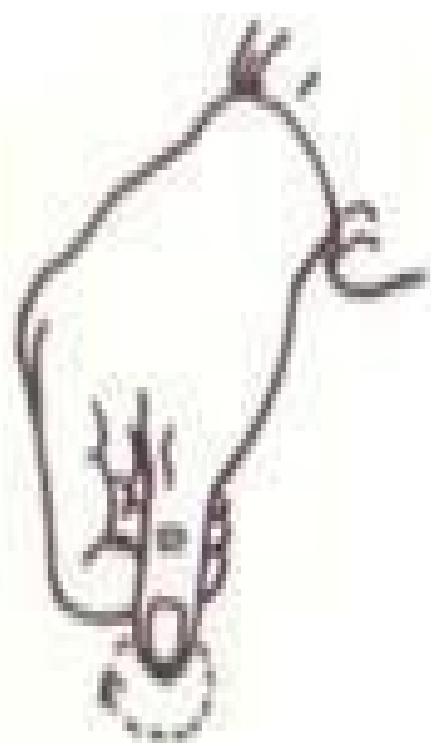
I. ĐƠN THỨC THỦ PHÁP:

1. Phương pháp đẩy (thôi pháp): Có 3 phương pháp là trực thôi, định thôi và phân thôi.

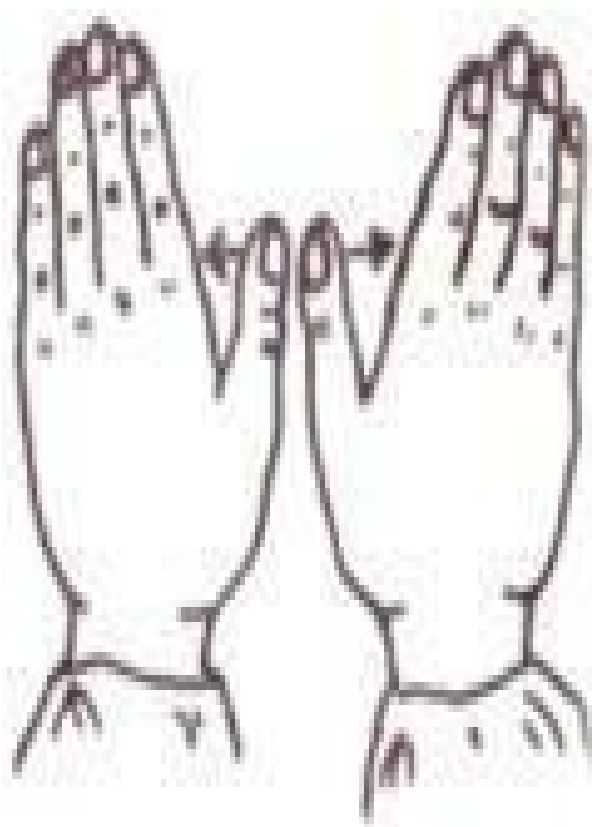
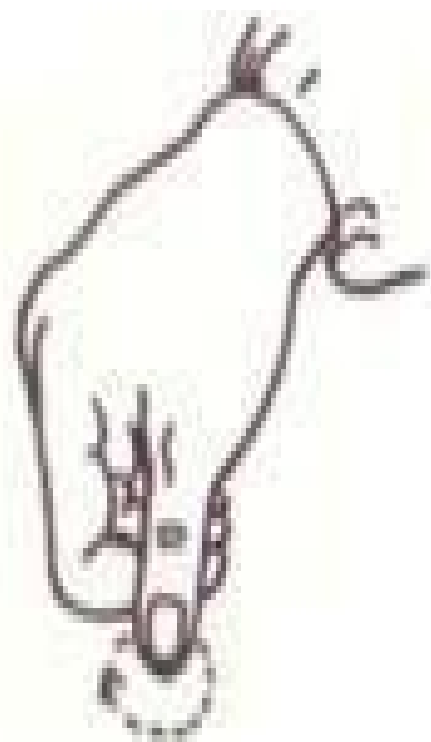
Công dụng trực thôi là thanh, là tả; định thôi là bổ; khi đẩy co ngón tay là bổ, khi đẩy thẳng ngón tay là bổ; dùng gốc ngón tay làm phương hướng, thì đẩy lên trên là thanh, đẩy xuống dưới là bổ. Lâm sàng thường dùng cả hai phương pháp (bổ, tả) để trị liệu.

1) Trực thôi : Dùng ngón cái, hoặc ngón tay trỏ và ngón tay giữa, hoặc dùng lòng bàn tay đẩy huyết vị.

2) Định thôi : Dùng ngón tay cái đẩy huyết vị theo hướng nhất định nào đó.



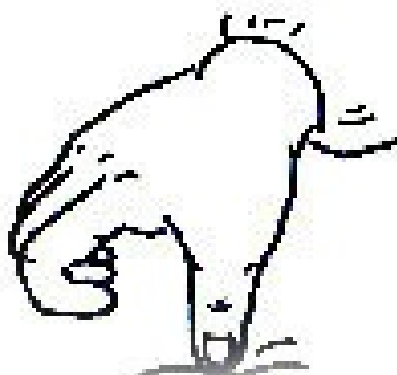
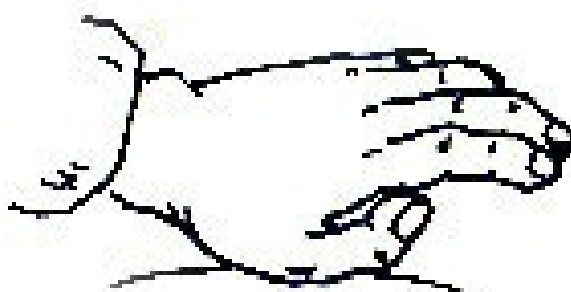
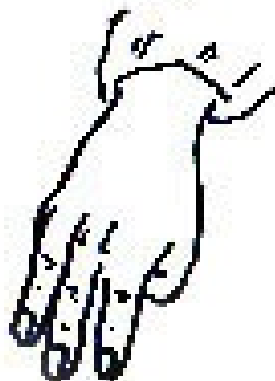
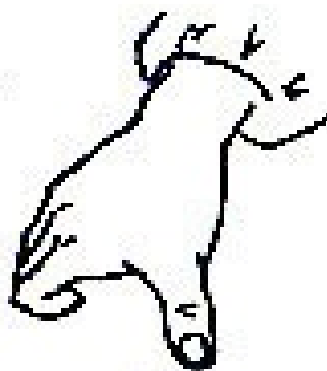
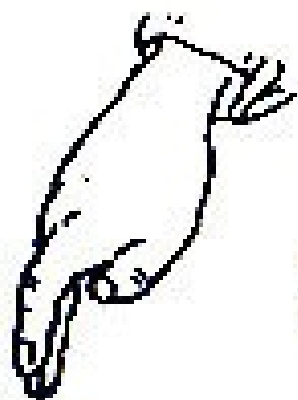
3) Phân thôi : Dùng 2 ngón tay cái, hoặc 2 ngón tay trỏ, hoặc 2 ngón tay giữa, để lên huyết, rồi đẩy ra hai bên.



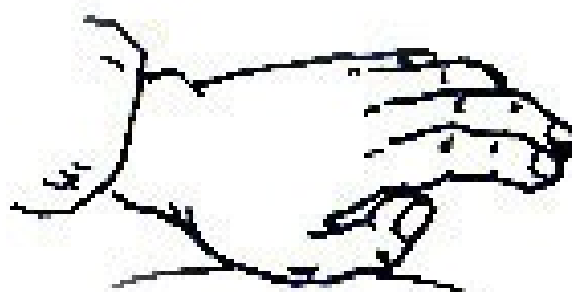
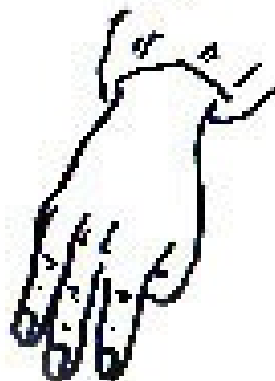
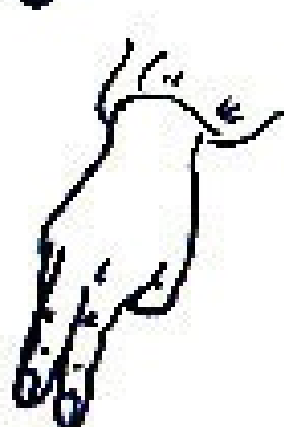
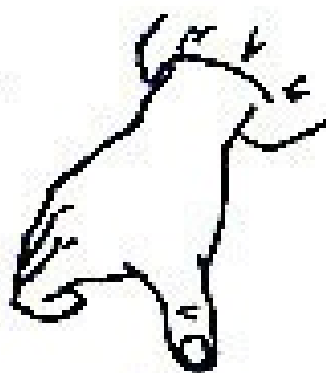
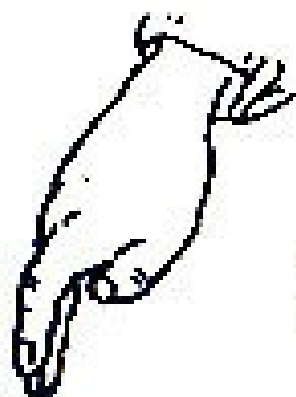
2. Phương pháp vò, dụi (nhu pháp): Có 3 phương pháp là chỉ nhu, chường nhu và ngư tế nhu.

1) Chỉ nhu : Dùng ngón tay cái; hoặc ngón tay trỏ, hoặc ngón tay trỏ hợp lực với ngón tay giữa; hoặc, 3 ngón tay trỏ, giữa, đeo nhẫn hợp lực để vò, dụi.

Hand

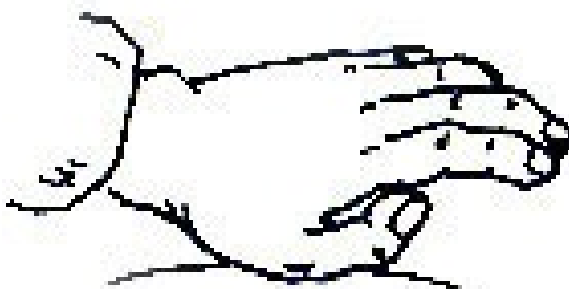
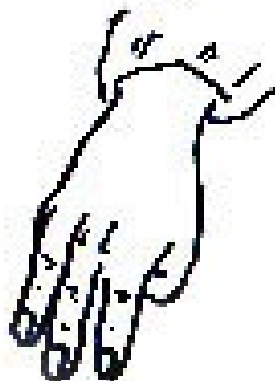
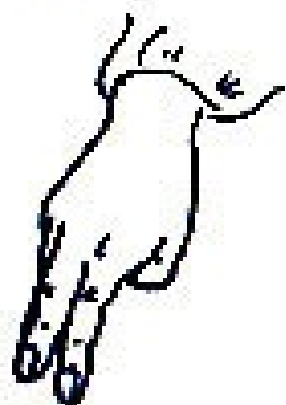
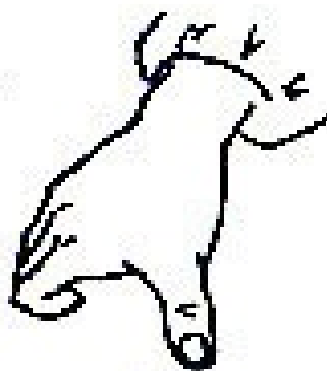
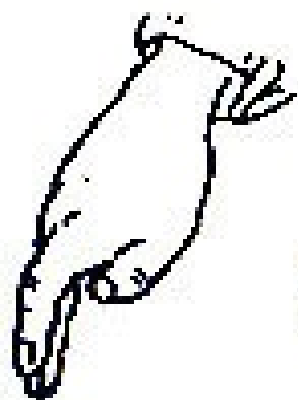


Hand



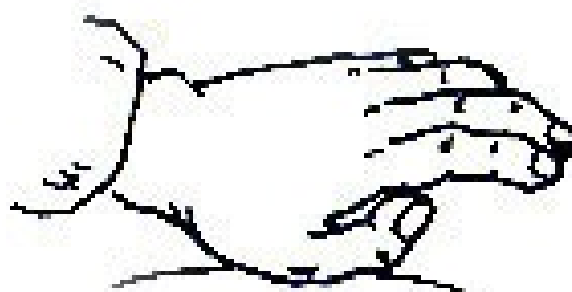
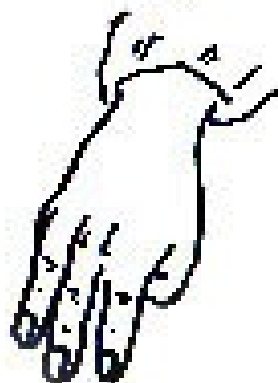
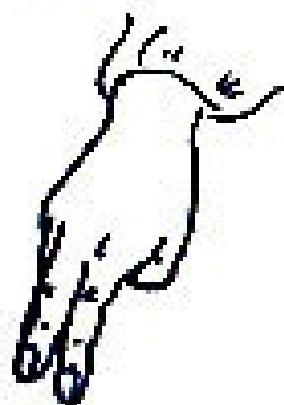
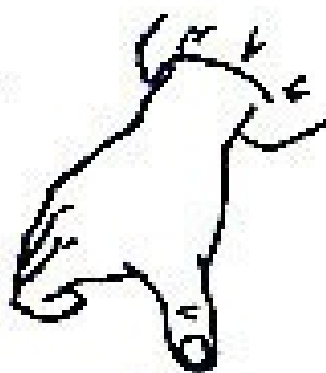
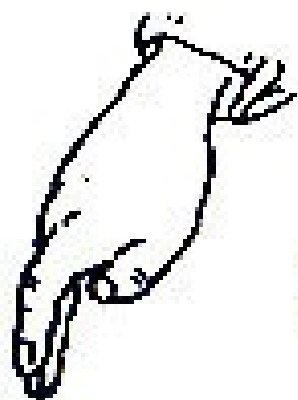
2) Chưởng nhu : Là dùng phần gần gốc lòng bàn tay để vò, dụi.

Hand



3) Ngư tế nhu : Dùng cạnh bàn tay (ngư tế) để vò, dụi.

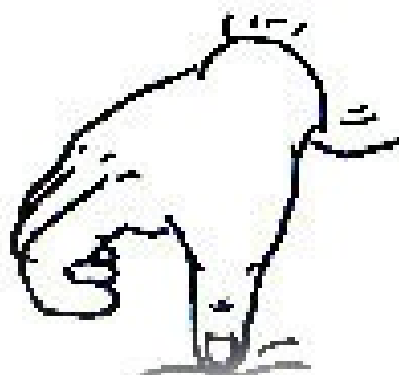
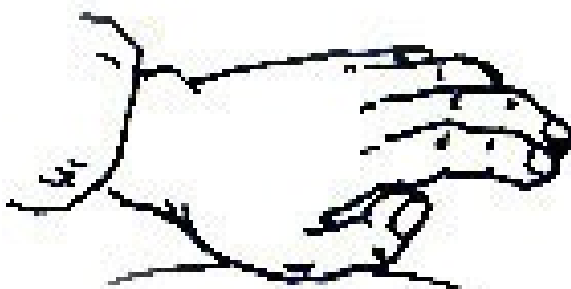
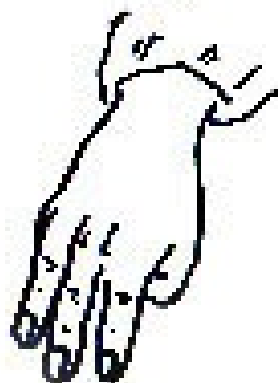
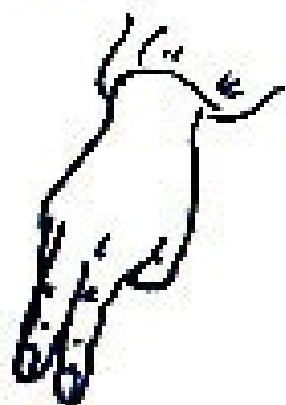
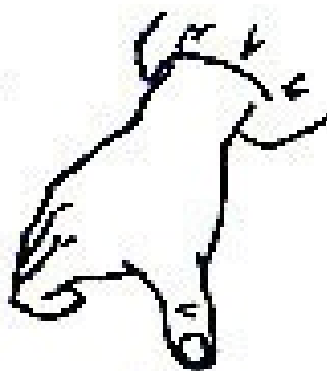
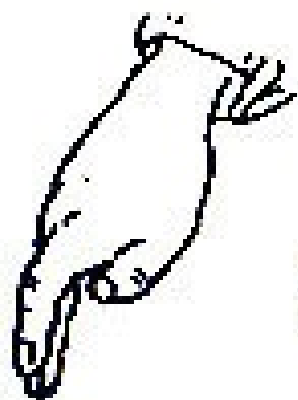
Hand



3. Phương pháp ấn (ấn pháp):

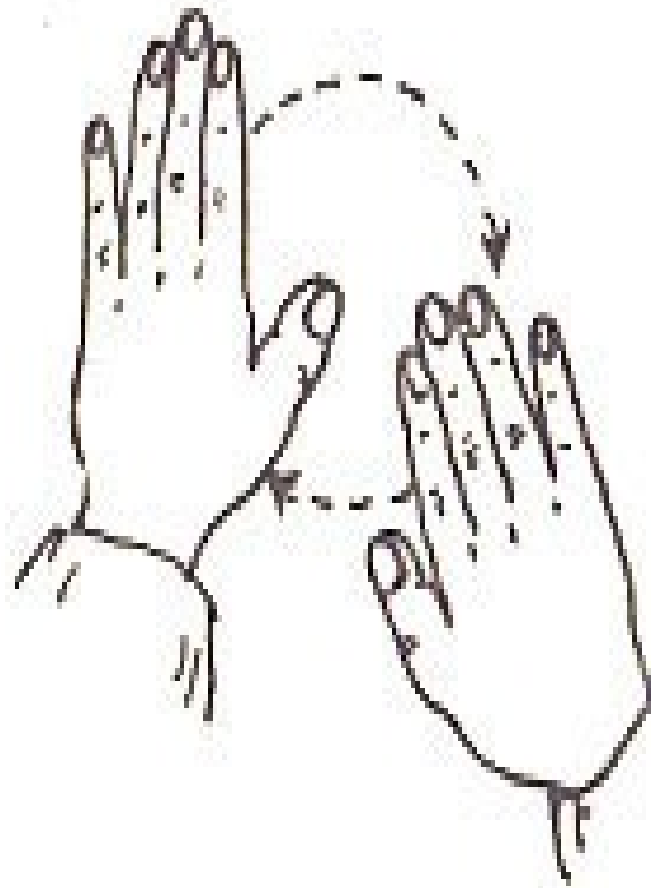
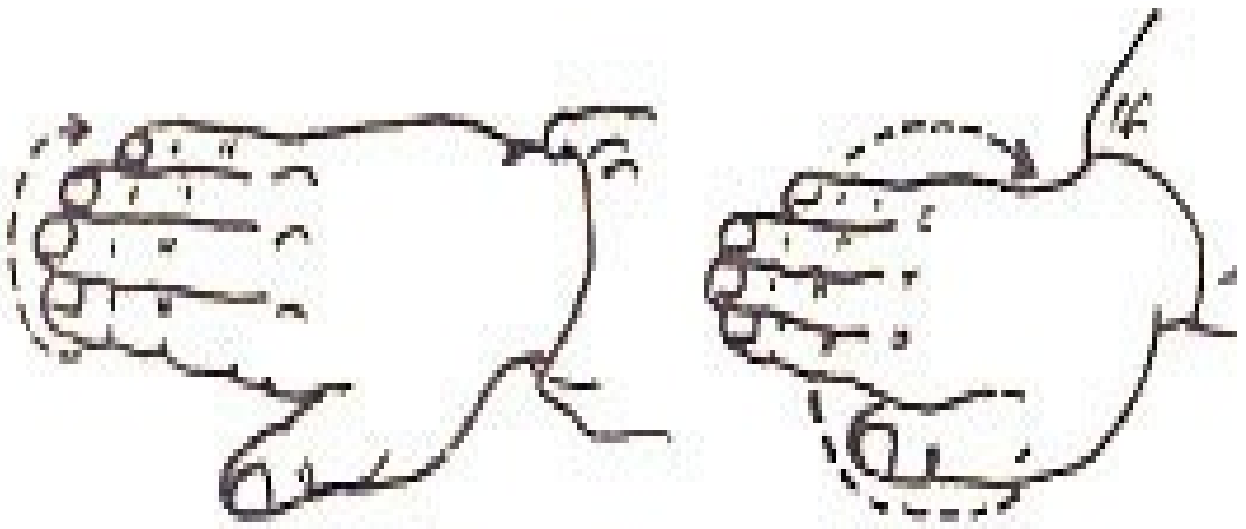
Dùng đầu ngón tay cái, hoặc đầu ngón tay giữa, hoặc gốc lòng bàn tay để đè.

Hand

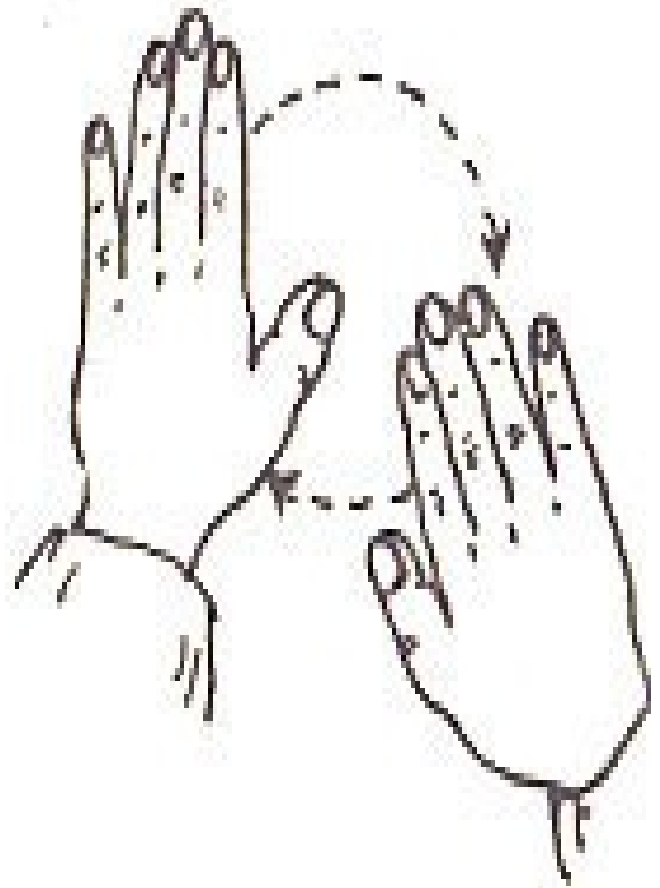
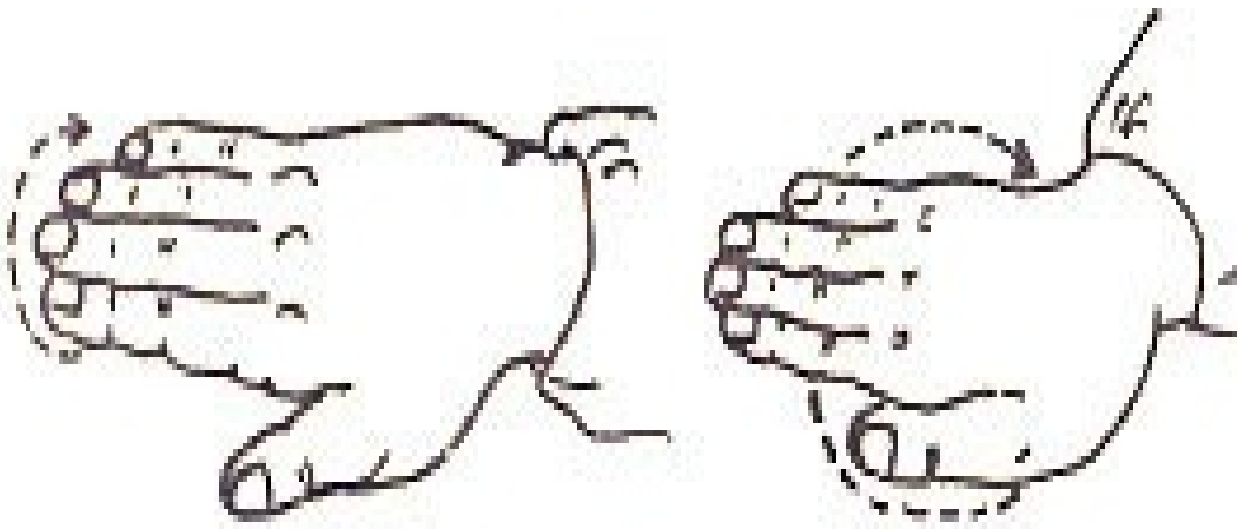


4. Phương pháp xoa (ma pháp) : Có 3 phương pháp là chỉ ma, chường ma và định ma.

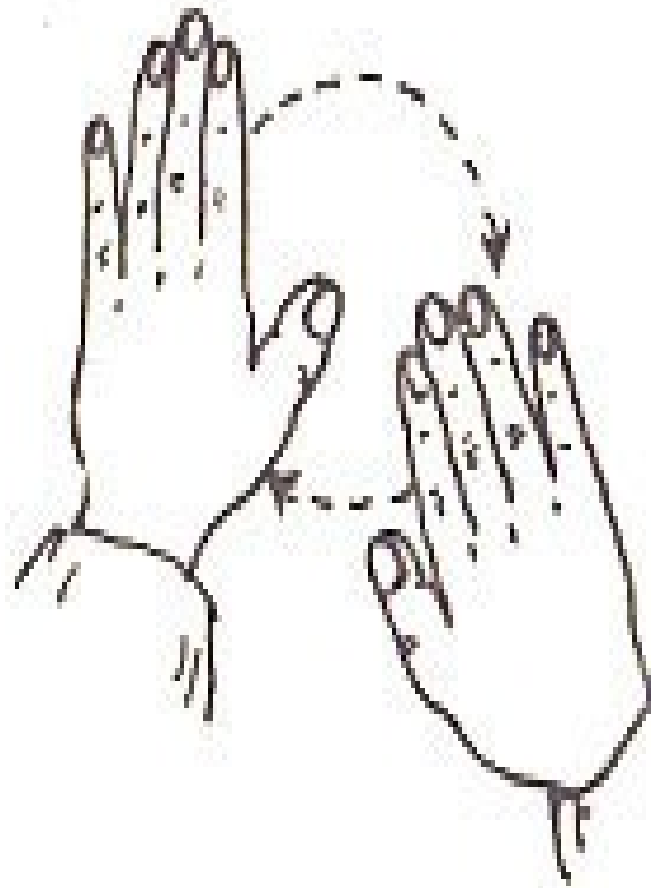
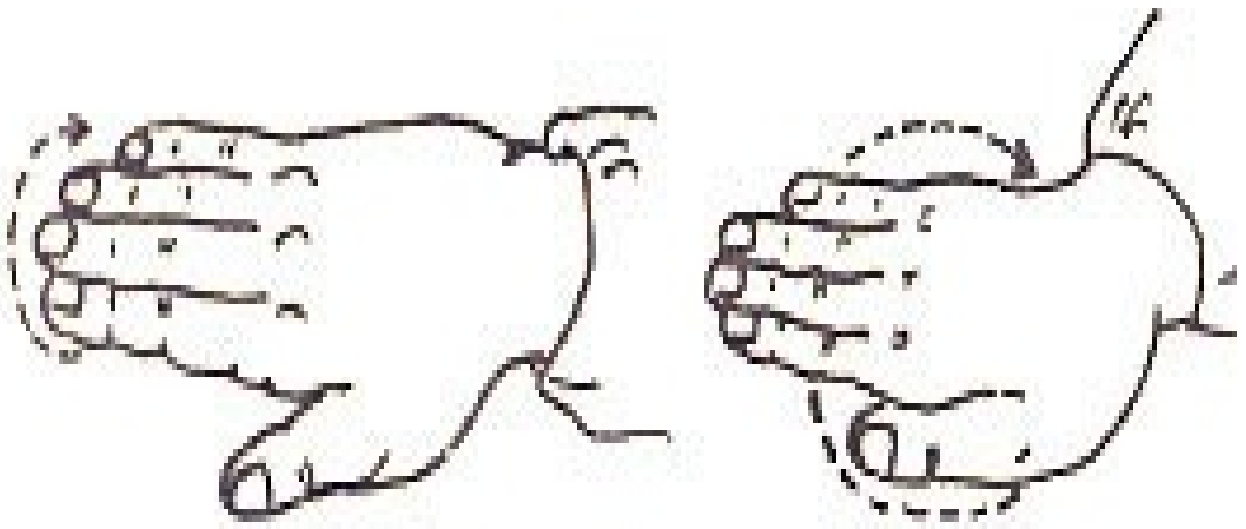
1) Chỉ ma : Dùng ngón tay trỏ, ngón giữa, ngón đeo nhẫn để xoa.



2) Chưởng ma : Dùng lòng bàn tay để xoa.

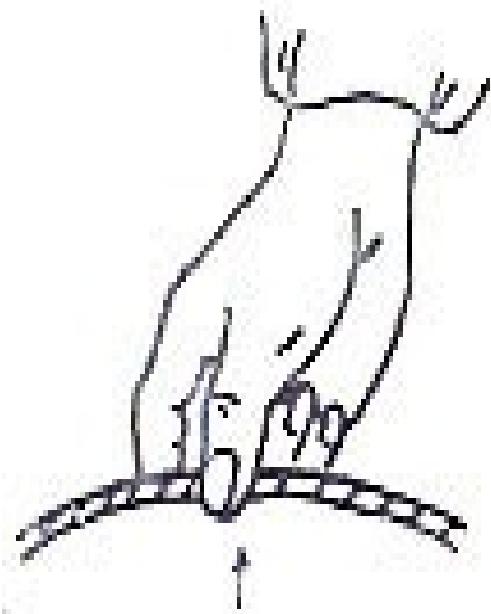
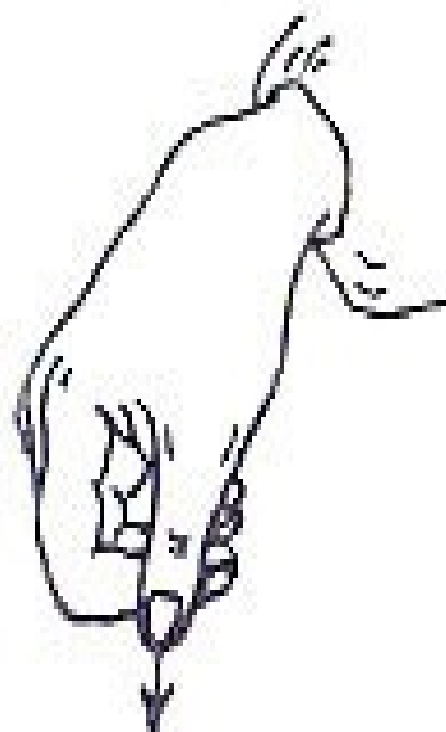


3) Định ma : Dùng cả lực hai lòng bàn tay và các ngón tay để xoa.

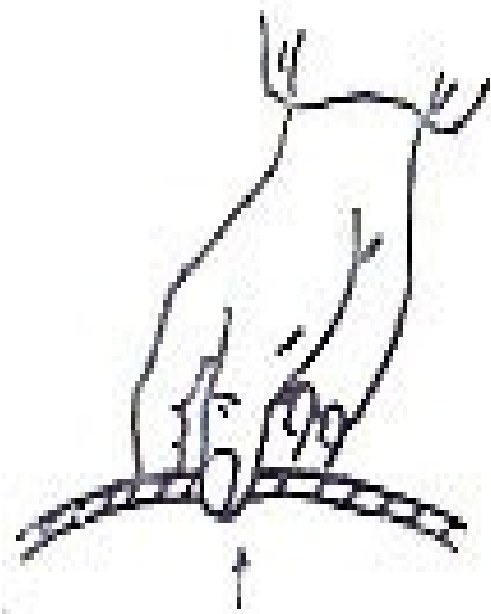
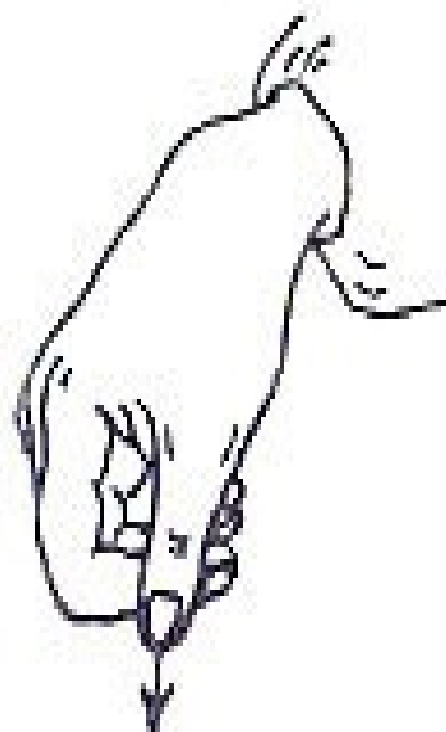


Ví dụ : Bắt đầu (tay phải) xoa từ bụng bên phải đi xuống theo vòng tròn, đi lên, (tay trái) xoa tiếp tục theo vòng tròn đi lên (bụng trái), đi xuống. Hai tay thay đổi nhau.

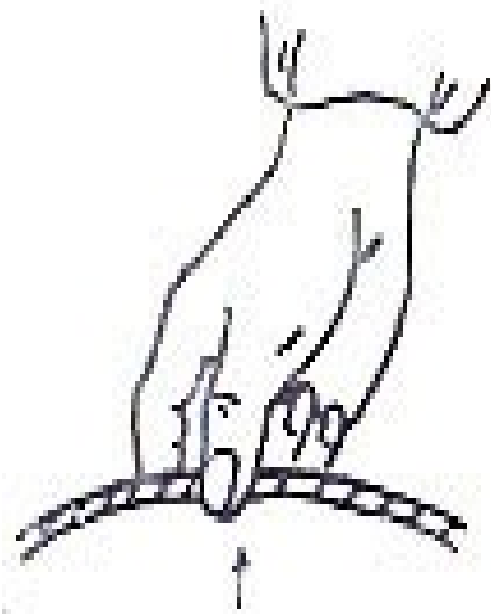
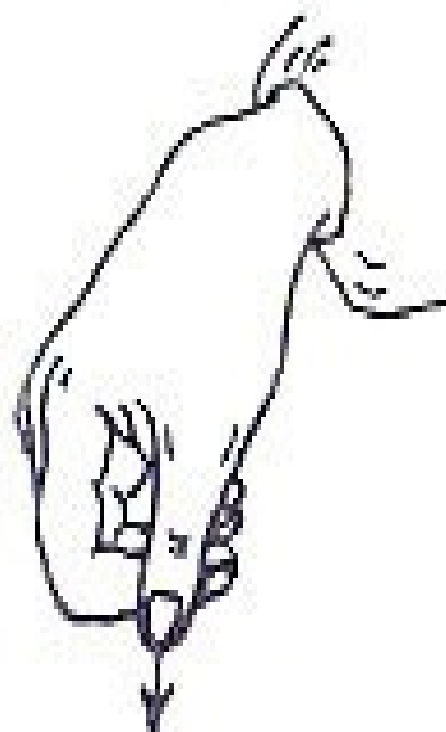
5. Phương pháp bấm (cáp pháp): Dùng đầu móng ngón tay cái bấm vào huyết (Chú ý : Vừa phải, không làm sâu sát da).



6. Phương pháp xoa theo hình vòng cung, hoặc vòng tròn (vận pháp): Dùng ngón tay cái, hoặc ngón trỏ, ngón giữa xoa theo hình vòng cung hoặc vòng tròn, gọi là vận pháp.



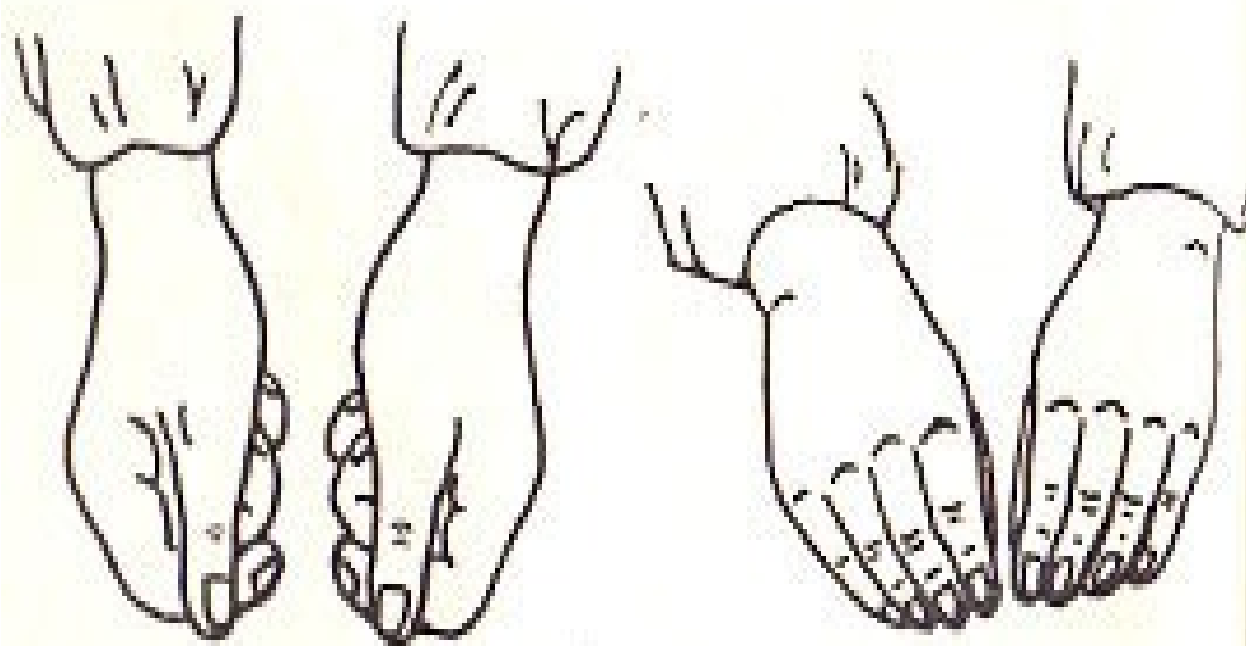
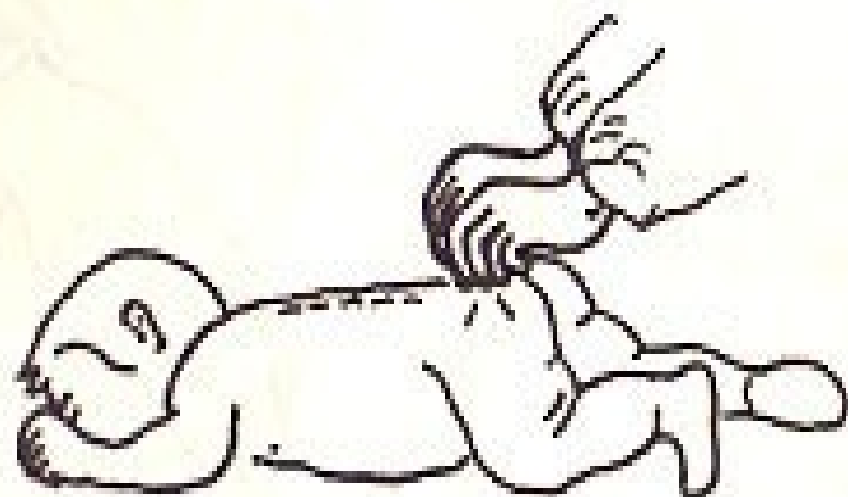
7. Phương pháp nắm, bắt (nã pháp): Dùng ngón cái và ngón trỏ (hoặc ngón giữa) nắm bắt bộ vị, hoặc huyết vị.



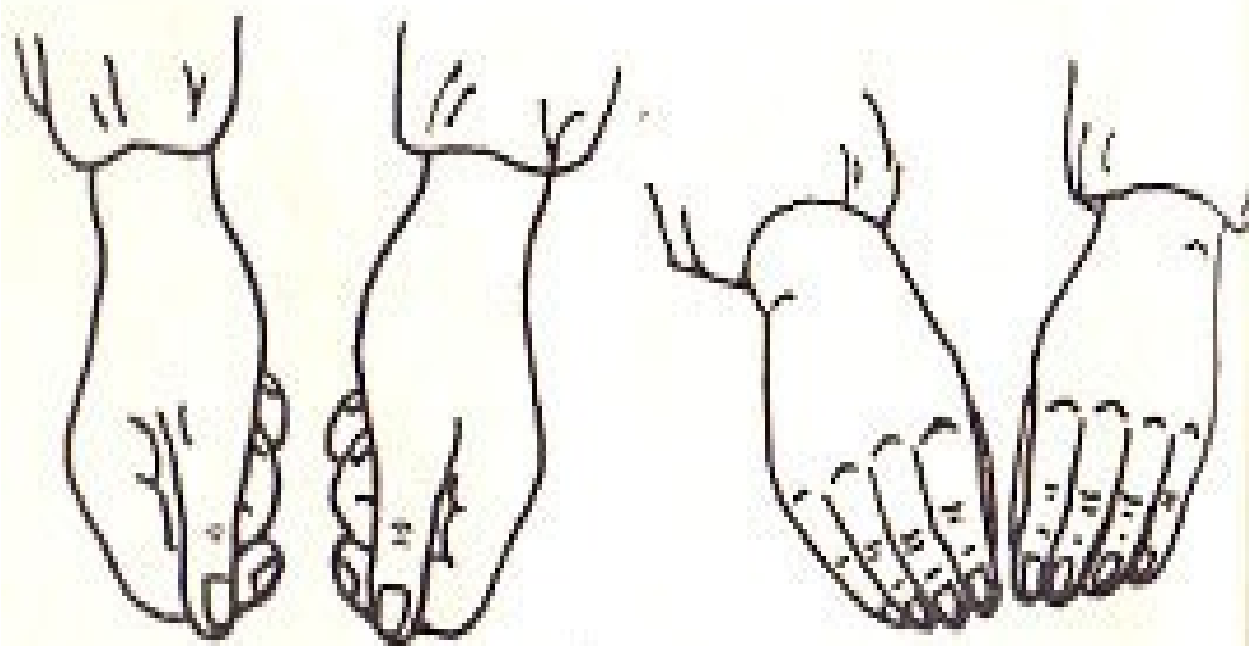
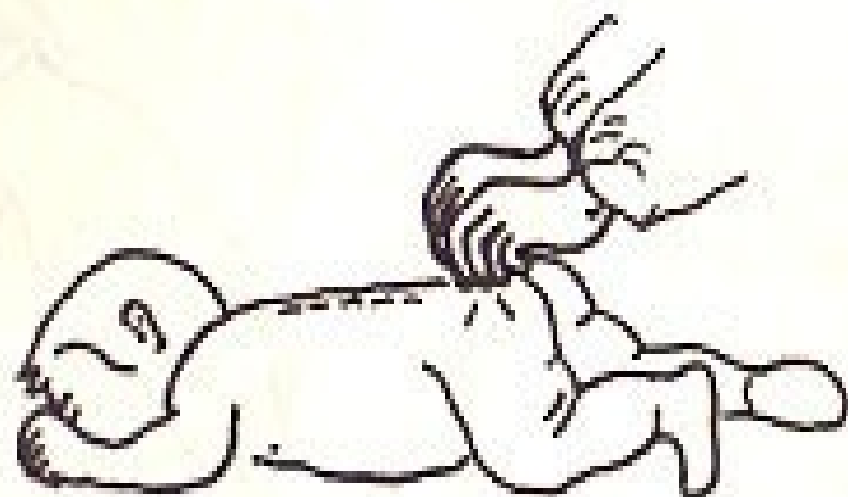
8. Phương pháp nhón (niết pháp): Có 2 phương pháp là niết tích (tích: xương sống) và tễ niết (tễ : gạt, đẩy)

1) Niết tích: Dùng ngón tay cái, ngón trỏ, hai tay thay đổi nhón từ xương cùng theo xương sống lên đến cổ, huyết Đại chuy.

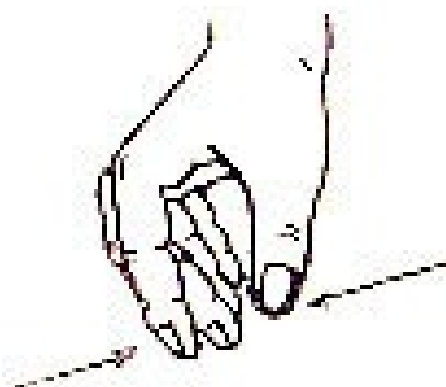
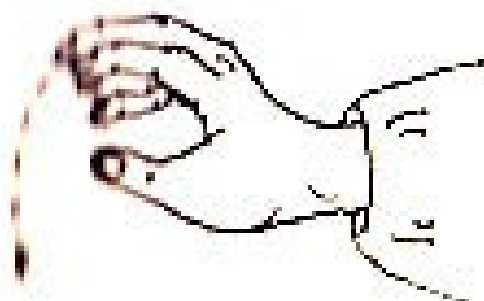
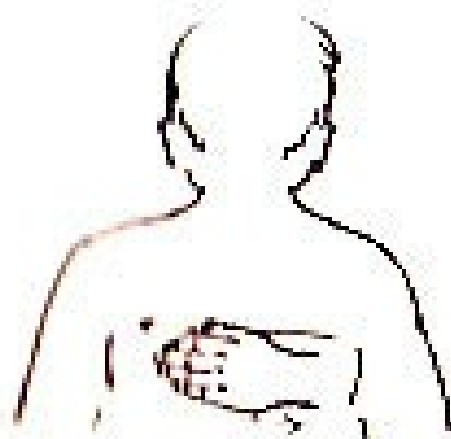
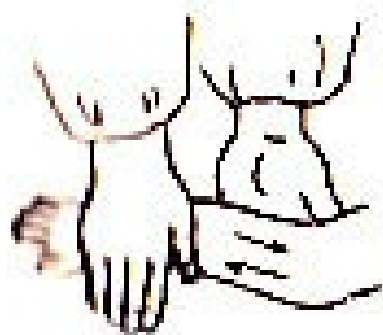
Tiếp, nhón từ cổ xuống, theo xương sống xuống xương cùng.



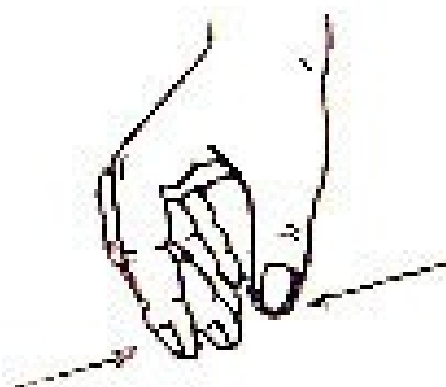
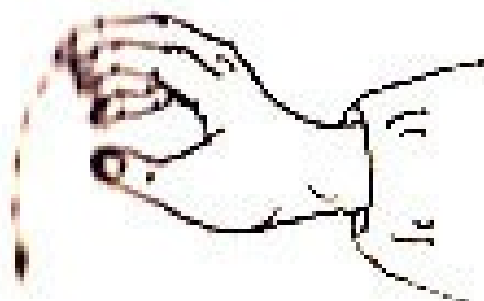
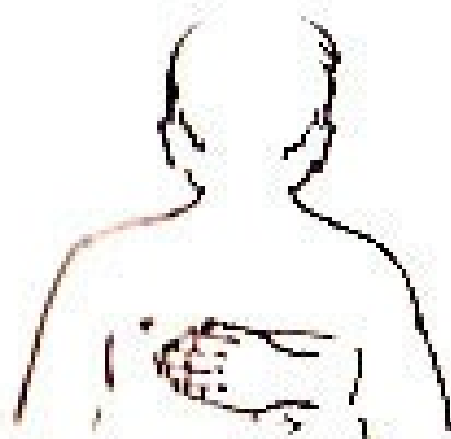
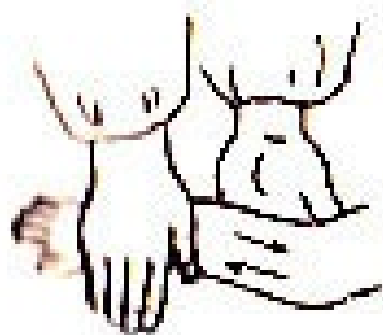
2) Tể niết : Ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa, ngón đeo nhẫn hợp lại, hai tay đẩy nhón từ trung ương đến vùng chung quanh huyết vị.



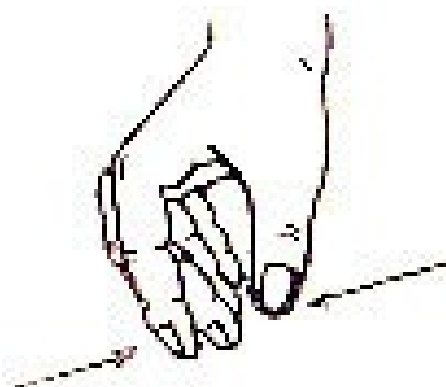
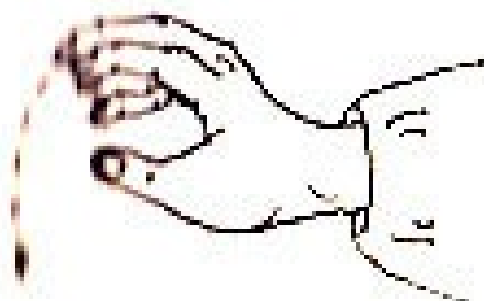
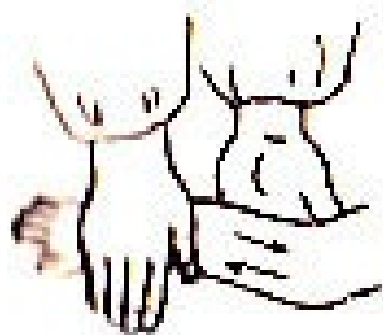
9. Phương pháp chà (tha pháp): Dùng 2 lòng bàn tay áp lên, hai tay cùng nhau, hay thay đổi chà xát bộ vị.



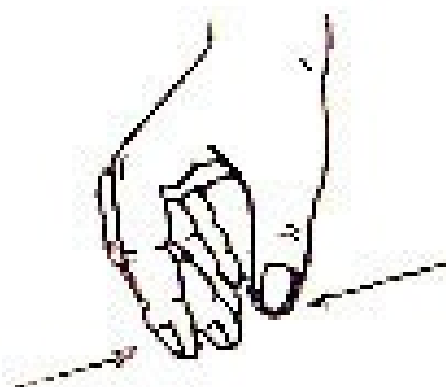
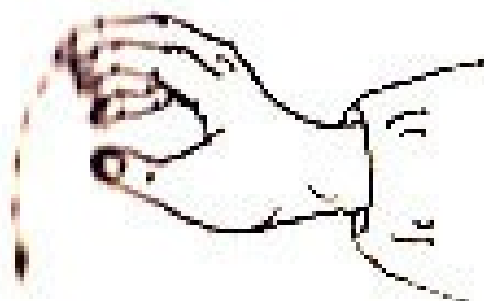
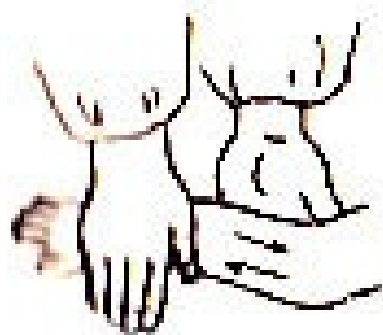
10. Phương pháp sát (sát pháp): Dùng lòng bàn tay, hoặc đại ngư tế (cạnh bàn tay to), hoặc tiểu ngư tế (cạnh bàn tay nhỏ) chà sát lui tới huyết hoặc bộ vị được chọn.



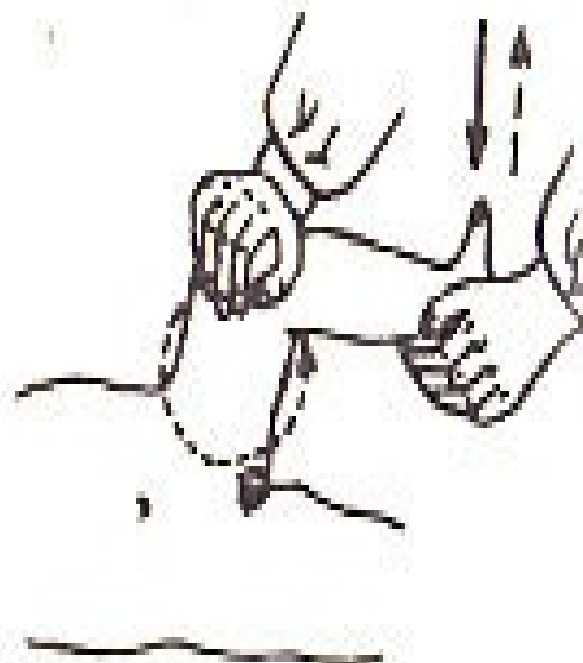
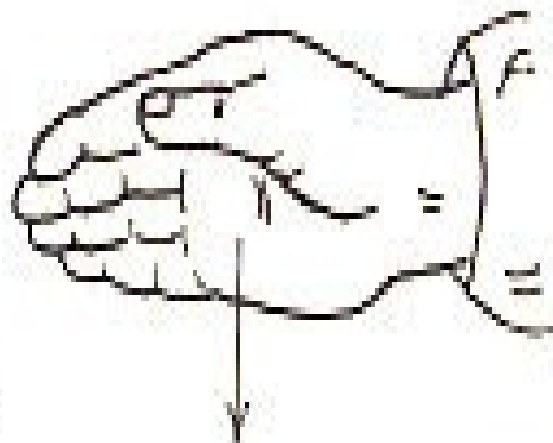
11. Phương pháp thụi, giã (đào pháp): Co bàn tay, dùng ngón tay giữa hoặc đốt thứ hai ngón tay giữa thụi, giã vào huyết vị hay bộ vị.



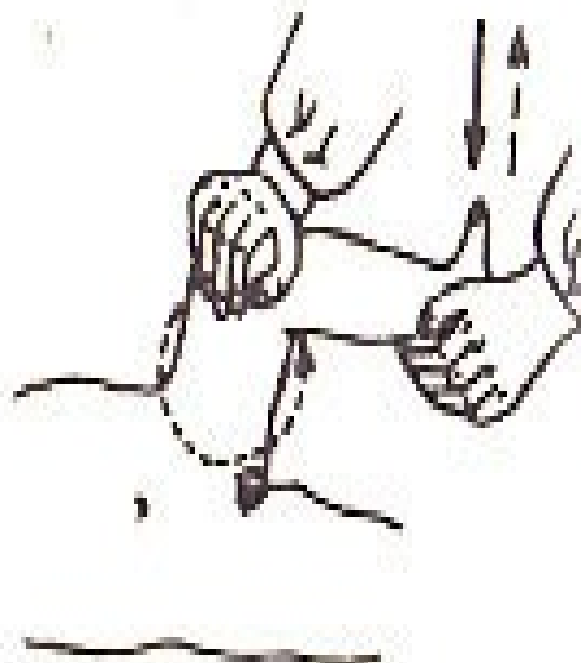
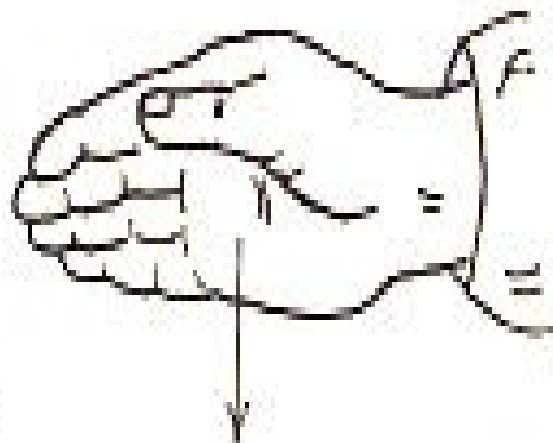
12. Phương pháp kéo (chủ pháp): Dùng ngón tay cái và ngón tay trỏ, hoặc dùng đốt thứ 2 của ngón trỏ, đốt thứ 2 của ngón giữa, kéo da huyết hoặc bộ vị được chọn, làm cho da sung huyết.



13. Phương pháp lăn (cồn pháp): Dùng lưng bàn tay thuộc ngón tay út để lên huyết vị, bộ vị được chọn, rồi dùng cổ tay để lăn.

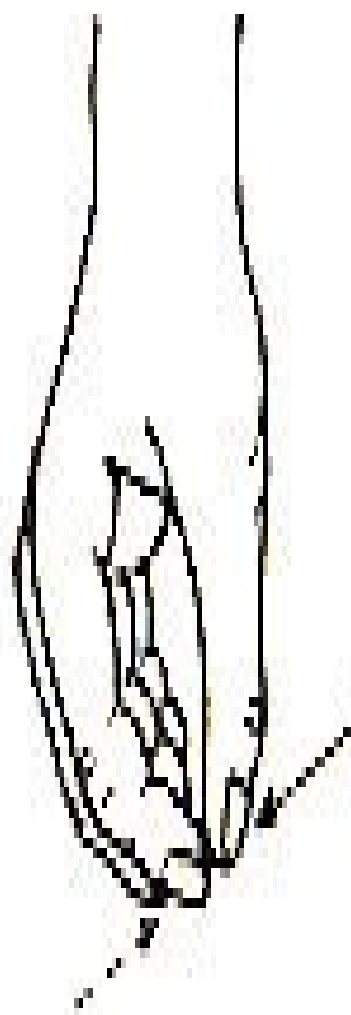
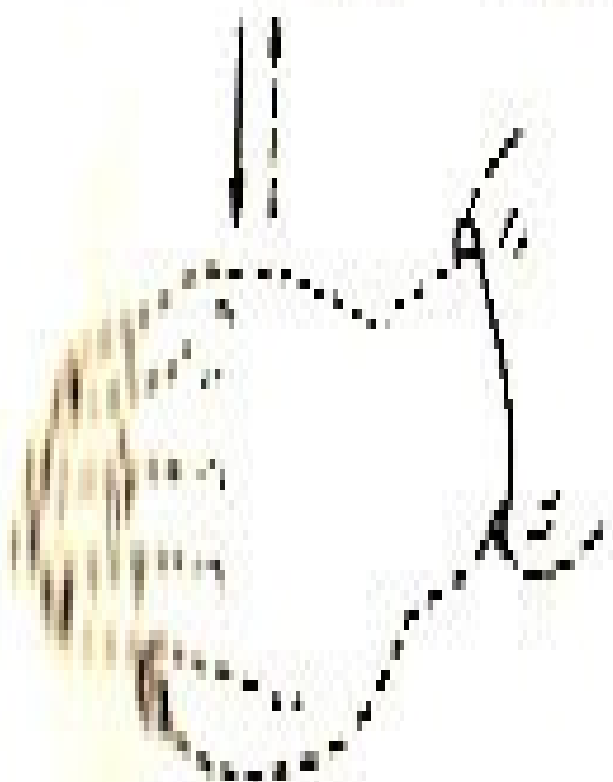
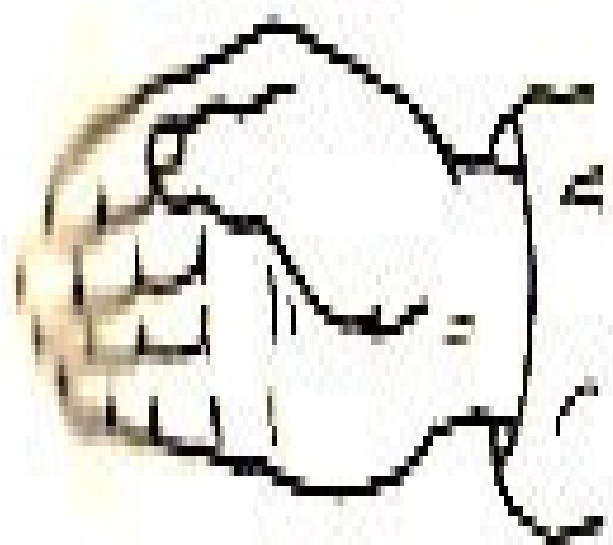


14. Phương pháp đánh (phách pháp): Khép năm ngón lại, khum lòng bàn tay lại, đánh, vỗ bộ vị, hoặc huyết được chọn.

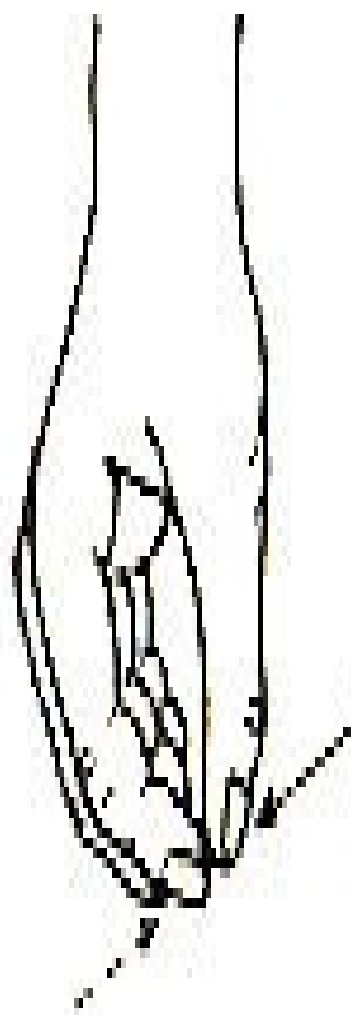
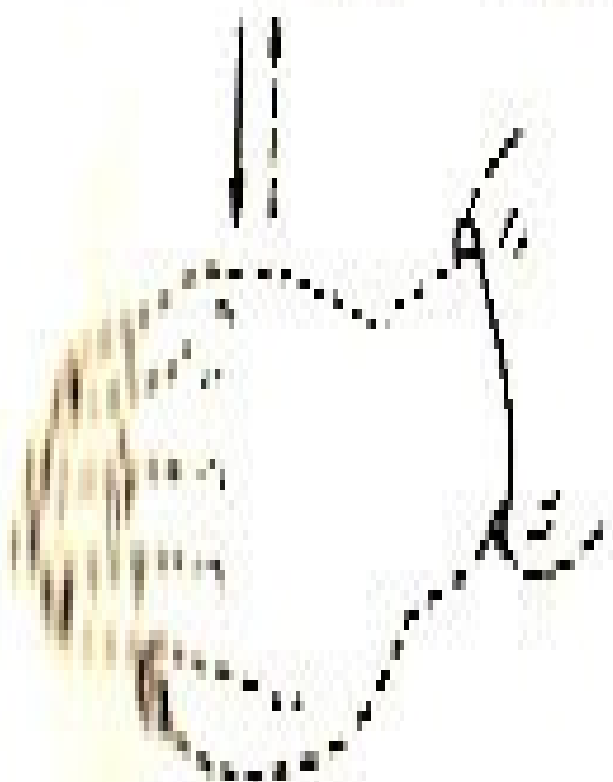
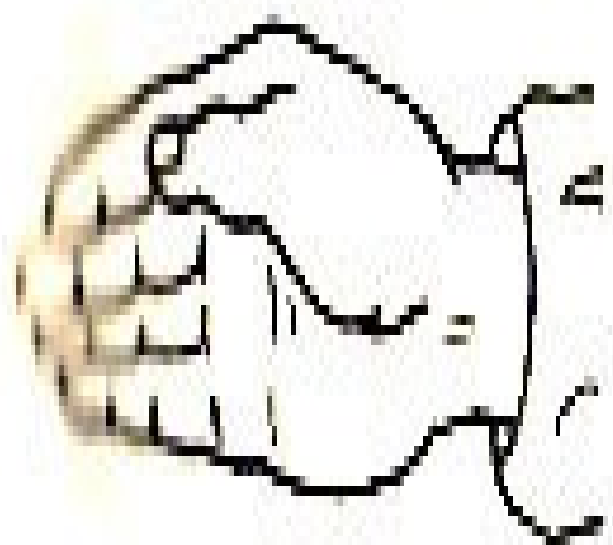


15. Phương pháp lắc (điều pháp): Hai tay phối hợp để lắc cổ, chân, khớp bệnh nhi.

16. Phương pháp chuyển (na pháp): Đặt lòng bàn tay lên trên bộ vị hoặc huyết, từ từ xoa bóp lên xuống, qua lại (biến hóa, còn gọi là phương pháp khai hợp).



17. Phương pháp vê (niệp pháp): Dùng ngón tay cái, ngón trỏ ngón và vê huyết vị hoặc bộ vị.



II. PHỨC THỨC THỦ PHÁP:

1. Hai phụng xòe cánh (song phụng triển xí).



Dùng ngón tay trỏ, ngón tay giữa, hai tay kẹp, kéo 2 tai bệnh nhi lên xuống một số lần (tương tự hai con chim phụng xòe cánh).

Tiếp, nắn các bộ vị, các huyết : My tâm, Thái dương, Thính hội, Nha quan, Nhân trung, Thừa tướng.v.v.

Tác dụng: Ấm Phế kinh, khứ phong hàn.

2. Phụng hoàng xòe cánh (phụng hoàng triển xí).



Dùng hai ngón tay cái nắm huyết Tinh ninh và Uy linh từ trên xuống (như phượng hoàng xòe cánh).

Tác dụng : Khử hàn, trừ nghẹn, định kinh.

3. Ong vàng nhập động (hoàng phong nhập động): Dùng ngón tay trỏ và ngón tay giữa nắm hai lỗ mũi từ trên xuống dưới.

Tác dụng : Thông mũi.



4. Rồng xanh vẩy đuôi (thương long bài vỹ): Tay phải, dùng ngón trỏ, ngón giữa và ngón tay đeo nhẫn nắm cánh trái của bệnh nhi; tay tay trái nắm lấy bàn tay của bệnh nhi, lắc trái sang phải ... tương tự con rồng vẩy đuôi.

Tác dụng : Ngực khoan khoái (khai hung), thông đại tiện, thối nhiệt.

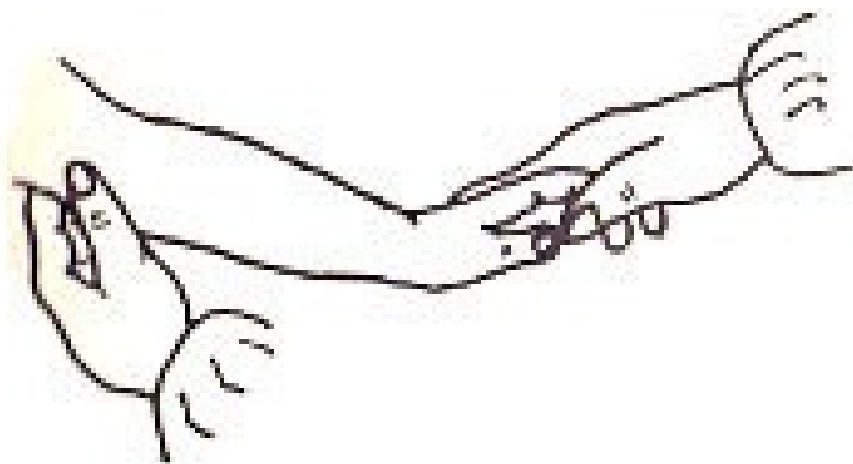


图 2-33 猿猴摘果

5. Khi hái quả (viên hầu trích quả): Dùng ngón tay trỏ, ngón giữa, kéo tai bệnh nhi lên xuống, tương tự, khi hái quả. Tác dụng :

Trừ tích thực, an thần, định kinh.

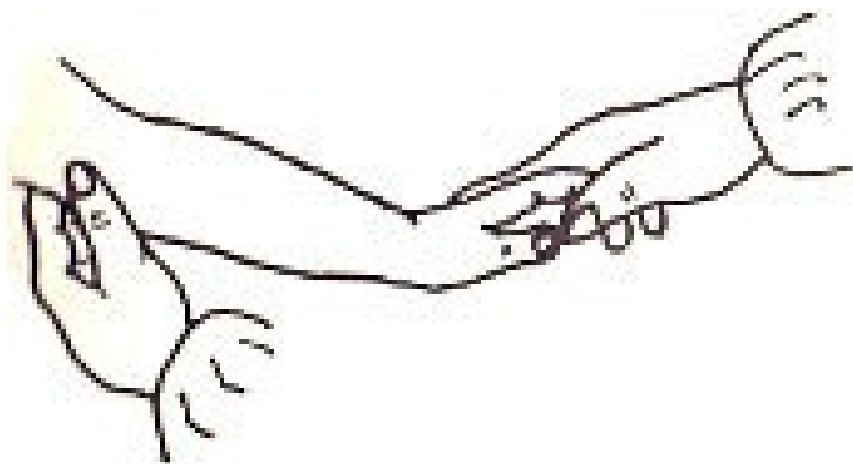
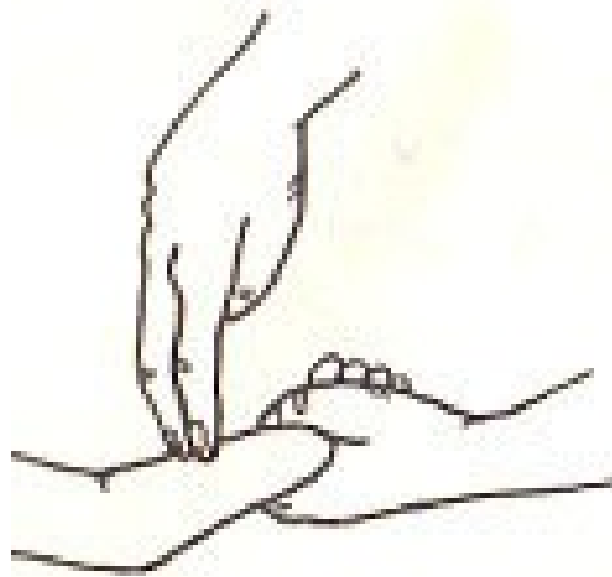


图 2-33 猿猴摘果

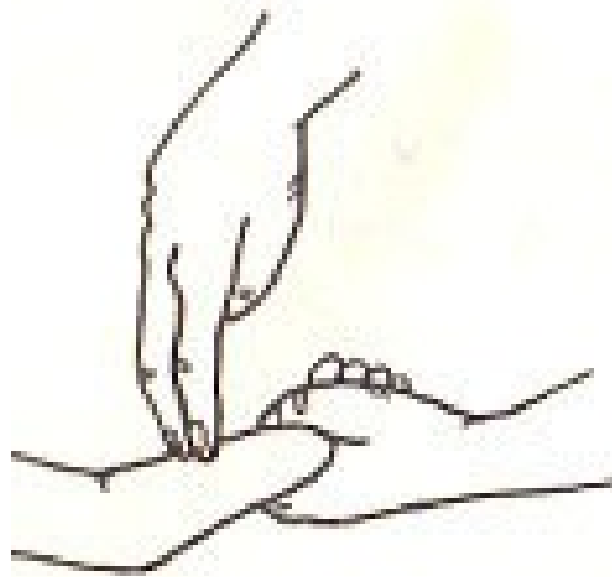
6. Hai rồng đùa quả cầu (nhị long hí cầu): Tay trái nắm cổ tay bệnh nhi; tay phải, dùng ngón trỏ, ngón giữa ấn vào huyệt Phong trì.

Tác dụng : Ôn hòa, thông dương, định co giật.



7. Đưa đất vào nước (vận thổ nhập thủy): Dùng cạnh ngón tay cái vuốt từ ngón tay cái (Tỳ - Thổ) đến ngón tay út (huyệt Thận - Thủy).

Tác dụng : Bổ Thận (Thủy), lợi tiểu.



8. Đưa nước vào đất (vận thủy nhập thổ): Dùng cạnh ngón tay cái vuốt từ ngón tay út (huyệt Thận - Thủy) đến huyệt (Tỳ- Thổ) ngón tay cái.

Tác dụng : Kiện tỳ, nhuận táo, thông tiện.



9. Đè giây cung chà xát (án huyền tha ma) : Dùng 2 lòng bàn tay ôm nách bệnh nhi, chà xát từ nách xuống 2 bên sườn.

Tác dụng: Trừ tích tụ, thuận khí hóa đàm.



10. Đuối mã vượt qua thiên hà (đả mã quá thiên hà): Trước tiên, xoa bóp huyết Lao cung. Tiếp, tay trái nắm bàn tay bệnh nhi; tay phải, dùng ngón trỏ búng vào huyết Nội quan, Thiên hà, Hồng trì.

Tác dụng: Thanh nhiệt, thông kinh lạc, hành khí huyết.

11. Mò trắng đáy bể (thủy đế lao minh nguyệt): Tay phải nắm lấy tay (ngón trỏ, ngón giữa, ngón đeo nhẫn) bệnh nhi, dùng ngón cái (tay trái) đẩy từ đầu ngón tay út đến Tiểu thiên tâm, đến bên cạnh huyết Lao cung.

Tác dụng : Trấn kinh, thối nhiệt.

III. QUY TRÌNH THAO TÁC :

1. Nguyên tắc thủ thuật :

Tạng phủ của trẻ còn non yếu, hình khí của trẻ chưa đầy đủ, da thịt của trẻ còn mềm.

Vì vậy, khi xoa bóp nên coi trọng sự cân bằng, nhu hòa, bình ổn, lâu hay sâu đều phải đúng nguyên tắc, thì mới đạt được hiệu quả, nên tránh dùng lực quá mạnh.

2. Thao tác yếu lĩnh :

1) Tư thế : Có để bệnh nhi đứng, ngồi, nằm, tùy theo bệnh tật và cách chọn bộ vị, huyết vị, thủ thuật xoa bóp, một cách thích hợp.

2) Thời gian : Tùy theo bệnh tật, mà ấn định thời gian hợp lý, trong quá trình xoa bóp.

3) Phương pháp : Xoa bóp theo thứ tự là đầu - mặt - hai tay -ngực - bụng - eo - lưng - hai chân. Tùy theo bệnh tình, bộ vị, huyết vị để chọn phương pháp (đẩy, bóp, xoa, nắn ...) thích hợp.

3. Phương pháp lấy huyết:

1) Lấy huyết theo tiêu chí tự nhiên, có 2 phương pháp :

Một, căn cứ vào những bộ vị cố định trên cơ thể để lấy huyết, như lông mày, ngũ quan, móng tay, đầu vú, rốn v.v.

Hai, căn cứ vào nếp nhăn của da, chỗ lõm, lõm, khe hở (các đốt xương) trên cơ thể để lấy huyết.

2) Lấy huyết bằng ngón tay :

Phương pháp thông thường là định 3 huyết lấy 1 huyết.

Có 3 cách đo để lấy huyết:

(1) Một, lấy bề ngang đốt thứ 2 ngón tay cái để đo huyết, độ dài là 1 thốn.

(2) Hai, lấy chiều dài đốt thứ 2 ngón tay giữa là 1 thốn.



(3) Ba, lấy chiều ngang của lưng bàn tay (lăn ngang đốt 3 ngón út đến lăn ngang đốt 3 ngón trỏ) là 3 thốn.



4. Xoa bóp bổ và tả :

Căn cứ vào tháng tuổi, năm tuổi của bệnh nhi mà định số lần xoa bóp và cường độ xoa bóp.

Ví dụ :

1 tháng - 12 tháng : Bổ pháp 100-200 lần; tả pháp 20-60 lần.

10- 12 tuổi: Bổ pháp 100-200 lần, tả pháp 200-400 lần.

Ngoài ra, cần căn cứ vào thể chất (mạnh, yếu), bệnh tình (hư hay thực) của bệnh nhi để định số lần và cường độ.

Dùng lực nhẹ, tốc độ chậm, thuận theo phương hướng là phương pháp bổ.

Ngược lại, lực mạnh, tốc độ nhanh (gấp 2 lần), ngược phương hướng là phương pháp tả.

Cân bằng, không nhanh, không chậm là bình bổ, bình tả.

V.HUYỆT VỊ THƯỜNG DÙNG VÀ QUY LOẠI THỦ PHÁP :

1.Giải biểu :

Toán trúc (thôi - đẩy), My cung (đẩy- thôi), Thái dương (xoa theo hình vòng cung, hoặc vòng tròn - vận - tả), Xương nhô lên sau tai (xoa theo hình vòng cung, hoặc vòng tròn), Phong trì (bấm - khắp), Đại chuy (vắt, nhón -tế, niết), Nghinh hương (vò - nhu), Kiên tỉnh (nắm - nắm), Thiên hà thủy (đẩy - thôi), Nhị phiến môn (bấm, vò - khắp, nhu).

2. Thanh nhiệt:

Can kinh (thanh), Tâm kinh (thanh), Thận kinh (thanh), Đại trường (thanh), Vị kinh (thanh)...v.v.

Thiên hà thủy (đẩy - thôi, thổi lục phủ), Ngự tế giao (bấm, vò - khắp, nhu), Nội lao cung (kháp - nhu)...v.v.

3. Bổ ích :

Tỳ kinh (bổ),Tâm kinh (bổ), Thận kinh (bổ), Đại trường (bổ), Tiểu trường (bổ). Nhị mã (vò- nhu), Đan điền (vò - nhu), Thận du (vò - nhu), Tam quan (đẩy - thôi), Đổ tử (ma- xoa, đổ tử : bụng rốn, bổ), Tích (nhón - niết, tích : xương sống) Trung quản (vò - nhu), Túc tam lý (nhón, vò - niết, nhu), Phế du (vò - nhu), Tỳ du (vò - nhu)...v.v.

4. Ôn dương, tán hàn:

Nhị phiến môn (bấm, nắn - khắp, nhu), Nhất oa phong (vò), Ngoại lao cung (vò), ma Đổ tể (xoa rốn, bóp), Tam quan (đẩy), Đan điền (vò), Nhị mã (vò)...v.v.

5. Khai hung lý khí, hóa đàm chỉ khái :

Đản trung (đẩy, vò), Nhũ căn (vò), nhũ bàng (hai bên vú, vò), Phế du (vò), Phế kinh (thanh), Nội bát quái (thuận vận), Thiên đột (điểm), Thiên đột (nắn), xoa bóp hai bên sườn, Tiểu hoành văn (vò)...v.v.

6. Trấn kinh an thần:

Toán trúc (đẩy), My cung (đẩy), Sơn căn (nắn), Ấn đường (nắn), Bách hội (vò), Ngự tế giao (vò), Ngũ chỉ tiết (các đốt 5 ngón tay, nắn vò), Can kinh (thanh), Tâm kinh (thanh)...v.v.

7. Ngừng co giật:

Nha quan (ấn), Thừa tương (ấn), Bách trùng (cầm), Ủy trung (ấn, cầm), trước Thừa sơn (cầm), sau Thừa sơn (cầm), Khúc trì (cầm), Hợp cốc (cầm)...v.v.

8. Tiêu thực hóa trệ:

Tỳ kinh (thanh, bổ), Bản môn (thanh) Bát quái (thuận vận), Âm dương (phân), Trung quân (phân), Phúc âm dương (phân), Đồ tể (vò), Túc tam lý (nắn, vò), Tỳ du (vò)...v.v.

9. Ngưng tả :

Đại trường (đẩy, bổ), Bản môn (đẩy theo hướng hoành văn), hậu Thừa sơn (đẩy thẳng lên, vò trái thẳng), Quy vĩ (vò), đốt sống thứ 7 trở lên (đẩy), cột sống (nắn), Đồ tể (xoa), Đồ tể (nắn), Thiên khu (vò), Đồ giác (nắn), Túc tam lý (nắn, vò), Đông tuyền (nắn)...v.v.

10. Ngưng nôn mửa:

Âm dương (phân), Thiên trụ (đẩy), Bát quái (nghịch vận), Hành văn (đẩy theo hướng Bản môn), Vị kinh (thanh), hai bên sườn (xoa)...v.v.

11. Ngưng đau bụng:

Đồ giác (cầm), Nhất oa phong (nắn, vò), hậu Thừa sơn (nắn), Thận du (ấn, vò)...v.v.

12. Lợi tiểu tiện :

Đan điền (đẩy, ấn), Toán môn (đẩy), Tiểu trường (thanh), Ngự tể giao (vò), Thận kinh (thanh), Bắc dương trì (vò), Thừa tương (nắn)...v.v.

13. Thông đại tiện :

Đại trường (đẩy, thanh), Bác dương trì (vò), hậu Thừa sơn (đẩy, ấn hướng xuống dưới), Đổ tể (xoa), dưới đốt xương sống thứ 7 (đẩy), Quy vĩ (vò), Bát quái (vận)...v.v.

14. Cổ biểu chỉ hãn (chỉ hãn : ngừng mồ hôi) :

Thận đĩnh (vò), Thái dương (vò, bổ)...v.v.

15. Tĩnh thần khai khiếu :

My cung (nắn, đẩy), Toán trúc (đẩy), Nhân trung (nắn), Thập tuyên (nắn), Nhị môn (nắn), Uy linh (nắn), Tinh ninh (nắn), Lão long (nắn)...v.v.

VI. CHÚ Ý :

Trong khi chẩn bệnh, xoa bóp cho trẻ, cần có thái độ thân thiện với trẻ, thì mới dễ thực hiện các thao tác.

Cắt ngắn móng tay, để không làm trầy xước da bệnh nhi; giữ độ ấm của hai bàn tay.

Nơi trị liệu phải thoáng khí, đủ ánh sáng, độ ẩm thích hợp.

Chương 2 : TRỊ LIỆU 52 BỆNH TRẺ EM BẰNG XOA BÓP

1. ĐƯỜNG HÔ HẤP BỊ CẢM NHIỄM

1) Đường hô hấp bị cả nhiễm còn gọi đơn giản là “thượng cảm”, là chỉ mũi, cổ, họng... đến viêm đào thể bị chứng viêm.

Nguyên nhân sinh bệnh, 95% trở lên do bệnh độc, một số ít do vi khuẩn. Bệnh, thường thấy ở trẻ em, phát sinh cả 4 mùa trong năm.

Biểu hiện lâm sàng, phát nhiệt, sợ lạnh, đau đầu, nghẹt mũi, chảy nước mũi, hắt hơi, ho.

Trung y xếp bệnh này vào phạm trù “ngoại cảm biểu chứng”. Nguyên nhân phát sinh bệnh, do phong tà là chính, đặc điểm của bệnh là kiêu, như kiêu hàn, kiêu nhiệt, bị nắng (thử), bị ẩm (thấp).

2) Do bị ngoại tà xâm phạm, vệ dương bị kiệt, khí phổi bị thất tuyên, sinh bệnh. Do phổi của trẻ thường không đủ (bất túc), nên thanh tiêu thất lệnh, dẫn đến bị đờm. Do tỳ của trẻ không đủ, nên bú mớm, ăn uống bị đình trệ. Do thần khí bị hư nhược, nên gân mạch không thịnh, dễ bị kinh.

Phương pháp trị liệu chính là lưu phong giải biểu.

3) Phong hàn biểu chứng; biểu hiện, phát nhiệt, sợ lạnh, không đổ mồ hôi, đau đầu, nghẹt mũi, chảy nước mũi trong. Phương pháp trị liệu là tân ôn giải biểu.

4) Phong nhiệt biểu chứng, phát nhiệt nặng, sợ gió, có mồ hôi hoặc ít mồ hôi, nghẹt mũi, chảy nước mũi, miệng khô khát. Phương pháp trị liệu là tân lương giải biểu.

Nếu bị đàm, ho nhiều, cổ khô khè (do đàm), thì phụ thêm phương pháp tuyên phế hóa đàm.

Nếu bị trệ, quản và bụng bị đầy, không thiết ăn uống, nôn mửa có vị chua, đại tiện hôi, thì phụ thêm phương pháp tiêu thực dẫn trệ.

Nếu vừa bị kinh, vừa khóc, ngủ không yên, nghiêng răng, co giật, thì phụ thêm an thần, trấn kinh, hoặc trấn kinh tức phong.

5) Đặc trưng cảm mạo phong hàn, rất sợ lạnh, phát nhiệt nhẹ, đau đầu, thân thể nhũc, nghẹt mũi, chảy nước mũi trong.

6) Đặc trưng cảm mạo phong nhiệt là phát nhiệt nặng, ít sợ lạnh, đau đầu, miệng khát, nghẹt mũi, nước mũi vàng, đau cổ họng hoặc bị sưng thiên đào thể.

thành nước mũi vàng, tức là phong hàn chuyển hóa thành phong nhiệt. Trị liệu bằng cách luận theo phong nhiệt.

THỦ HUYỆT :

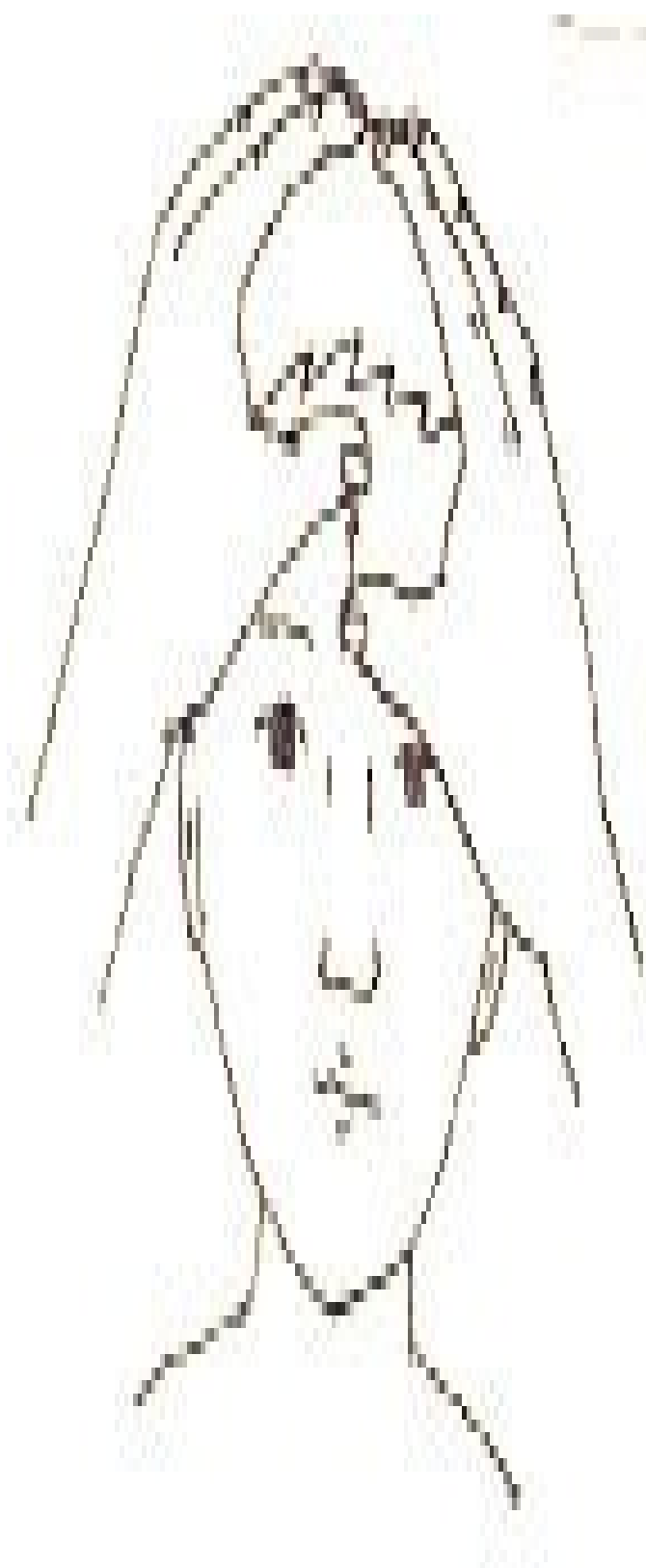
1) Chủ huyệt : Thiên môn, Khảm cung, Thái dương.

2) Phối huyệt : Xương nhô cao sau tai.

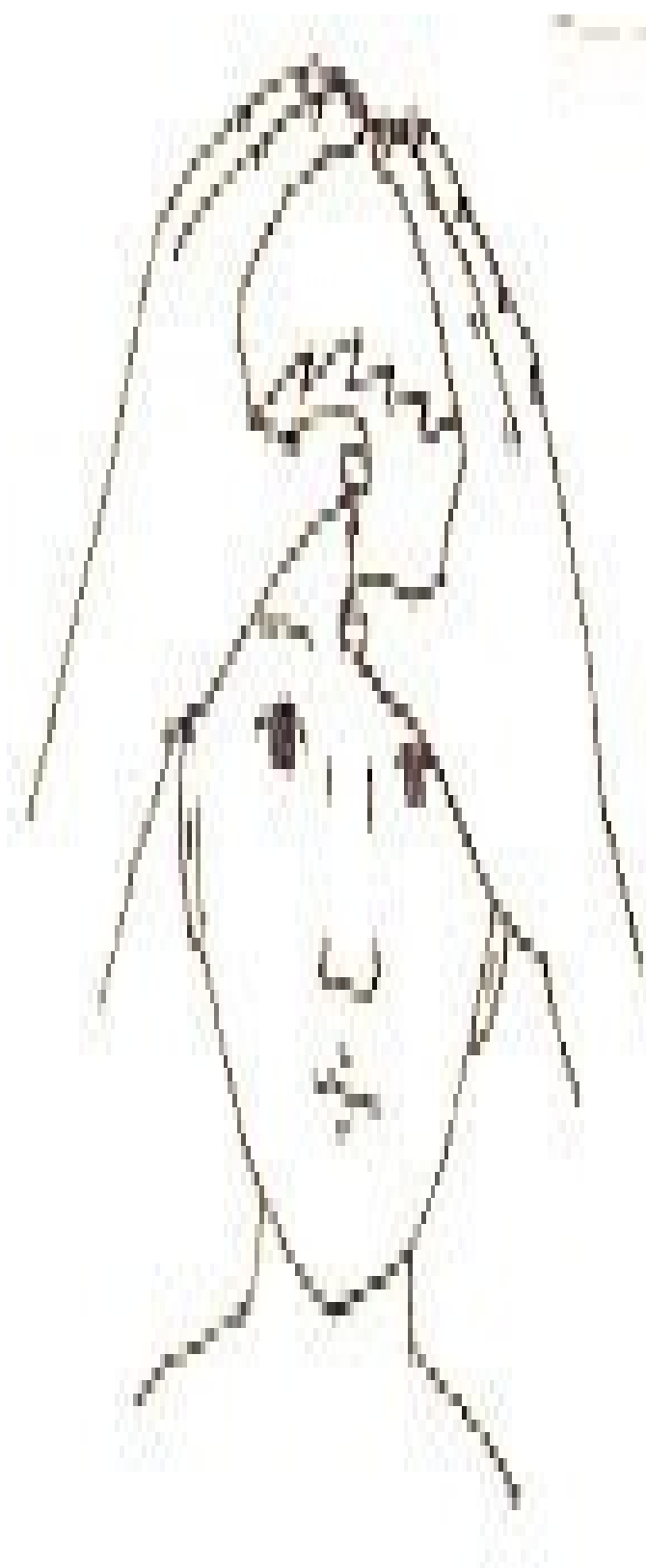
THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

1) Đẩy (thôi) Thiên môn 30-50 lần; đẩy (thôi) Khảm cung 30-50 lần.

Tác dụng : Lưu phong giải biểu, trấn kinh an thần.



Đầy Thiên môn.



Đẩy Khảm cung.

2)Vò (nhu) Thái dương 30-50 lần, vò (nhu) xương cao sau tai 30-50 lần.

Tác dụng : Lưu phong thanh nhiệt, ngừng đau đầu.

BIỆN CHỨNG GIA GIẢM :

(1) Phong hàn : Đẩy (thôi) Tam quan 100-300 lần.

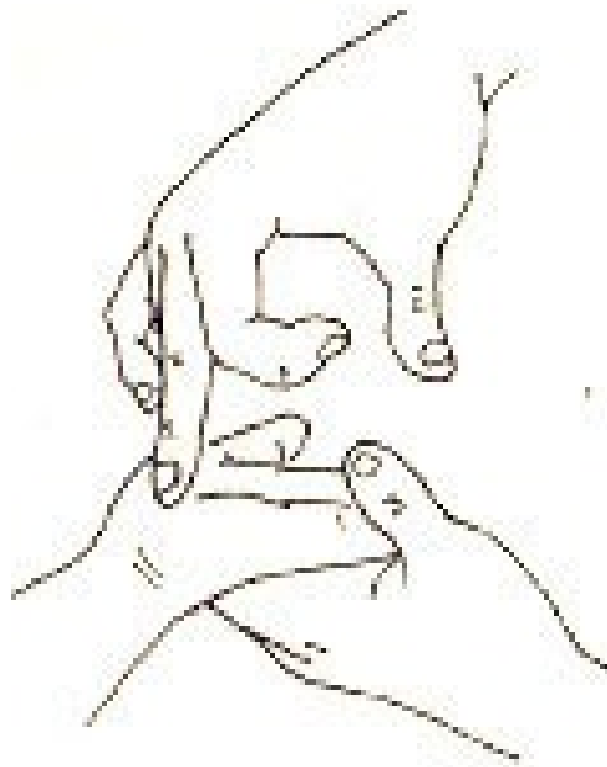
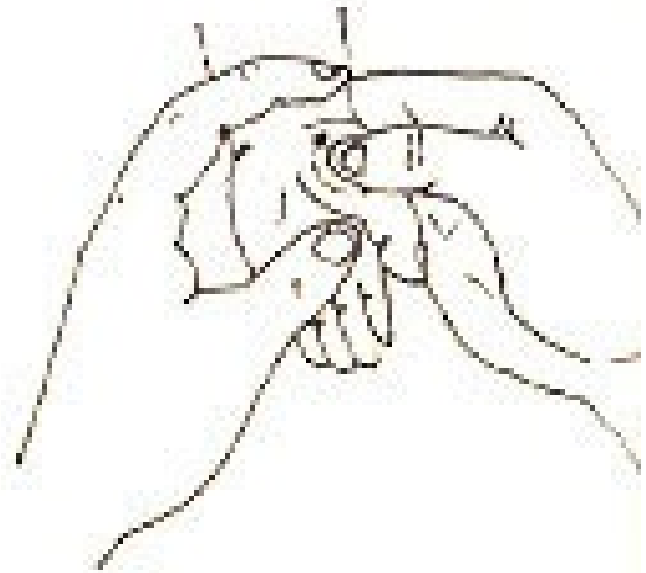
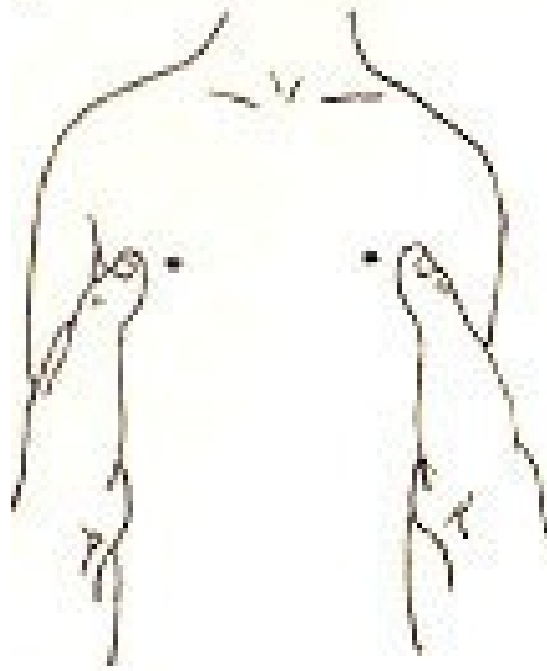
Tác dụng : Ôn, tán hàn tà.

(2) Phong nhiệt : Thanh Thiên hà thủy 100- 300 lần.

Tác dụng : Thanh nhiệt giải biểu.

(3) Bị đờm : Vò (nhu) bên vú 30-50 lần.

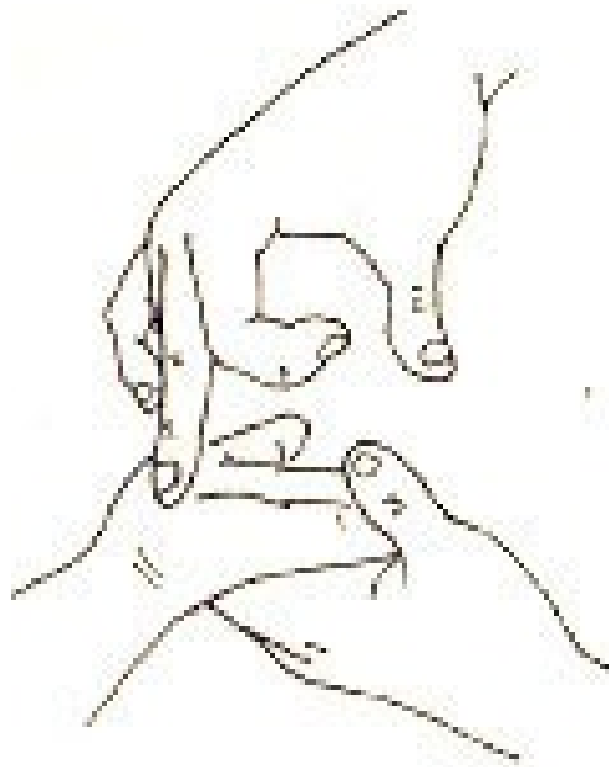
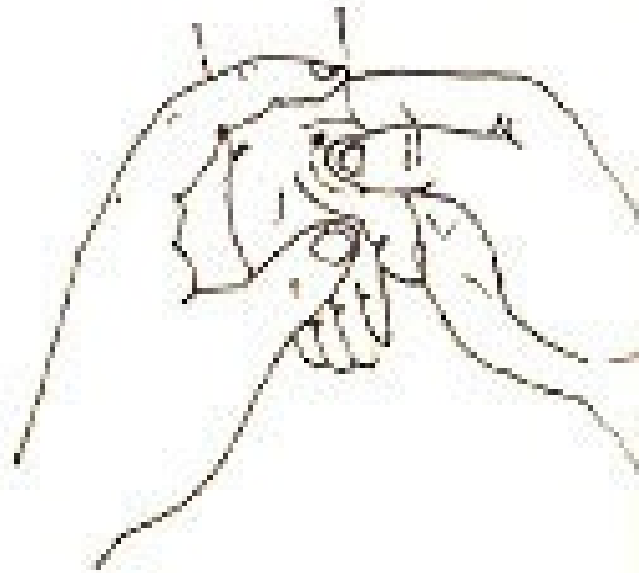
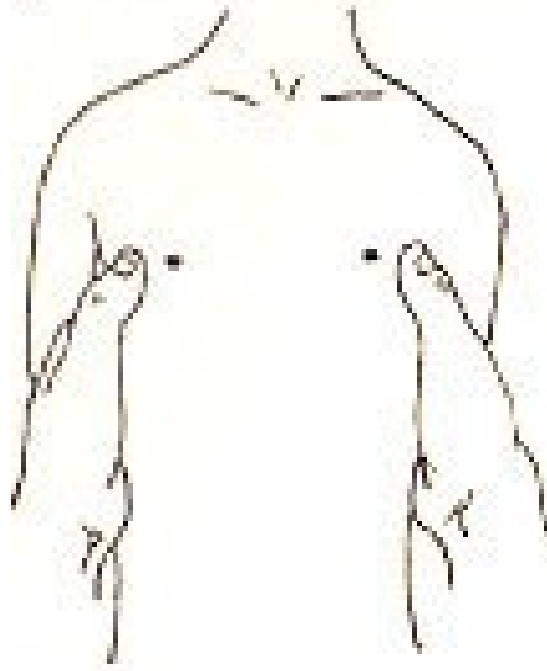
Tác dụng: Tuyên phế hóa đàm.



Vò cạnh vú.

(4) Bị trệ : Vò (nhu) Bản môn 100-300 lần.

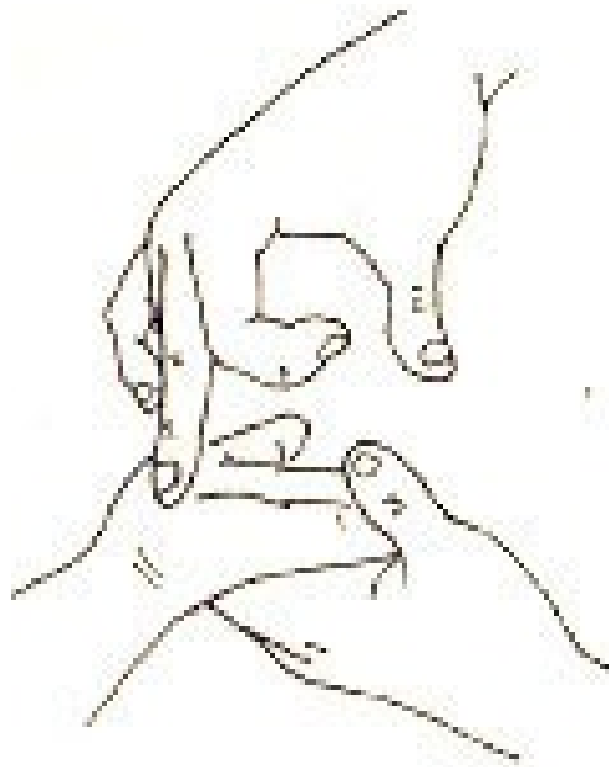
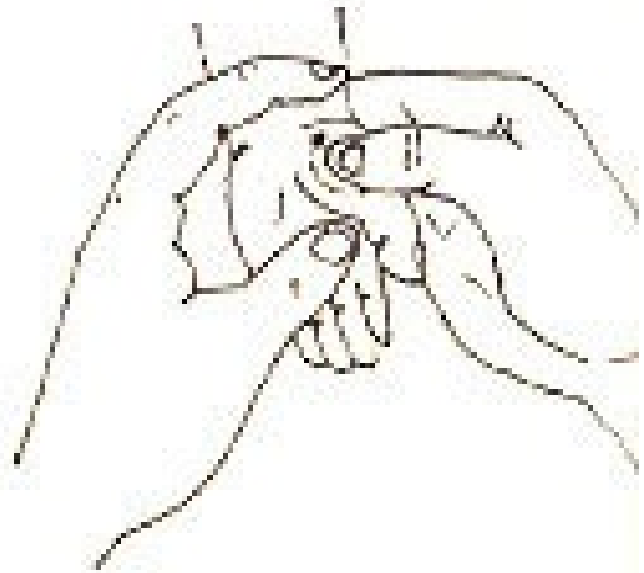
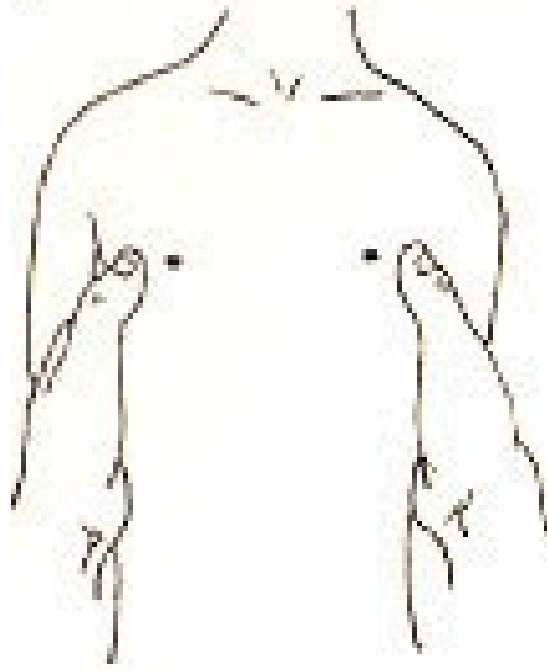
Tác dụng: Tiêu thực dẫn trệ.



Vò Bản môn.

(5) Bị kinh : Vò (nhu) Tiểu thiên tâm 100- 300 lần.

Tác dụng : An thần, trấn kinh.



Vò Tiểu thiên tâm.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý Ừ:

- 1) Nghỉ ngơi, uống nhiều nước ấm.
- 2) Ở phòng thông thoáng nhưng tránh gió.
- 3) Sau khi xoa bóp xong nên cho bệnh nhi uống nước cháo nóng, công dụng đỡ mồ hôi nhẹ.
- 4) Khi bệnh nhi nhiệt cao (có bệnh sử là kinh quyết) cần phải chú ý xem sự biến hóa của bệnh tình để chữa trị kịp thời, có thể cho uống thuốc thối nhiệt.

2. VIÊM CHI KHÍ QUẢN CẤP TÍNH

1) Viêm chi khí quản cấp tính, tức là chứng viêm niêm mạc chi khí quản, bệnh thường phát sinh do đường hô hấp bị cảm nhiễm; hoặc, thời kỳ đầu bị truyền nhiễm do các chứng như ma chẩn, lưu cảm, ho 100 ngày v.v. Nguyên nhân, phần nhiều do bệnh độc, hoặc vi khuẩn.

2) Bản bệnh ho là chính; ban đầu là đường hô hấp bị cảm nhiễm, biểu hiện như hắt hơi, chảy nước mũi, ho, phát nhiệt, hoặc không phát nhiệt; ban đầu ho ít từ từ

ho nhiều, ban đầu ho khan, sau ho có đờm, cổ khô khè do đờm.

3) Trung y xếp loại bệnh này vào phạm trù ho ngoại cảm (ngoại cảm khái thấu). Nguyên nhân, do tà thuộc lục âm (thường là tà thuộc phong hàn, phong nhiệt) phạm vào phổi, phát sinh. Bệnh mới phát sinh thuộc thực tà, thì trị phổi.

Ho thuộc phong hàn, thường là ho nhiều, đờm trắng, loãng, cổ họng ngứa, âm thanh nặng, sợ lạnh, không đổ mồ hôi, hoặc phát nhiệt. Phương pháp trị liệu là tán hàn tuyên phế.

Ho thuộc phong nhiệt, đờm vàng niêm dính, khó khạc, miệng khát, cổ họng đau, hoặc phát nhiệt. Phương pháp trị liệu là lưu phong túc phế.

4) Ho thuộc phong hàn, biểu hiện ho liên tục, tiếng ho nặng đục, có lực, đờm lỏng sắc trắng, dễ khạc.

Ho thuộc phong nhiệt, biểu hiện, ho âm thanh cao, khí thô, đứt quãng, đờm vàng đặc, khó khạc, hoặc có mùi hôi.

THỦ HUYỆT :

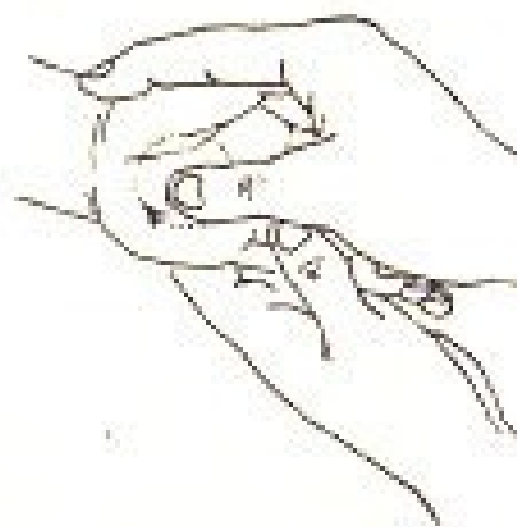
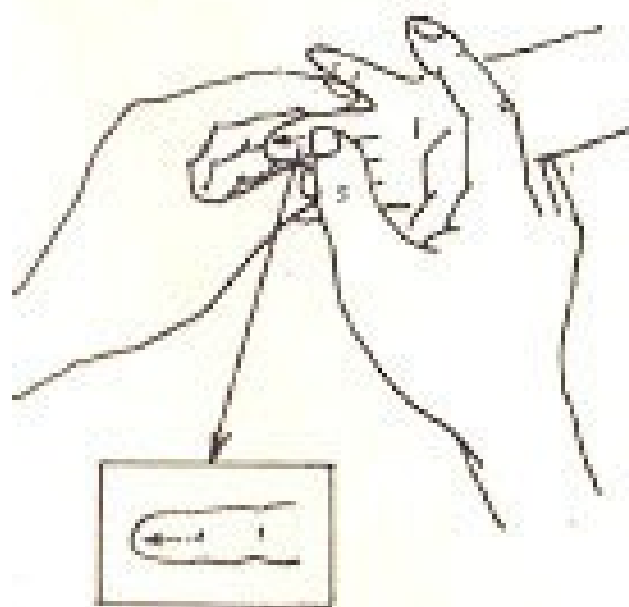
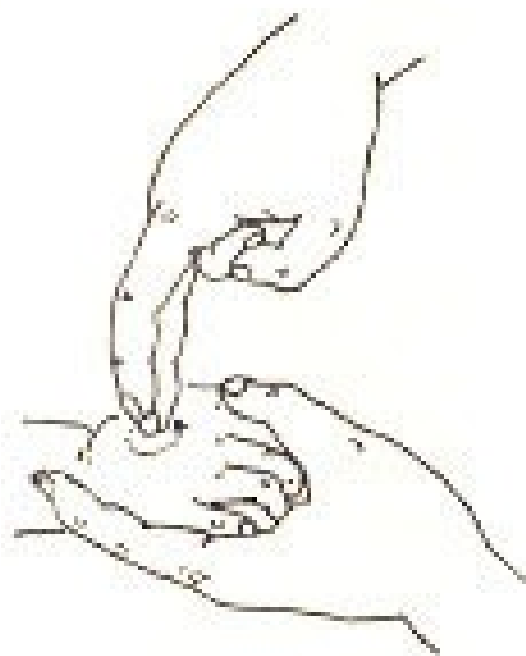
1) Chủ huyệt :Nhất oa phong, Ngoại lao cung, Phế kinh.

2) Phối hợp : Nội bát quái, Đản trung, Phế du.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

1) Vò Nhất oa phong 100- 300 lần, vò (nhu) Ngoại lao cung 100-300 lần.

Tác dụng : Tuyên phế tán hàn, phát hãn (đỗ mồ hôi) giải biểu.



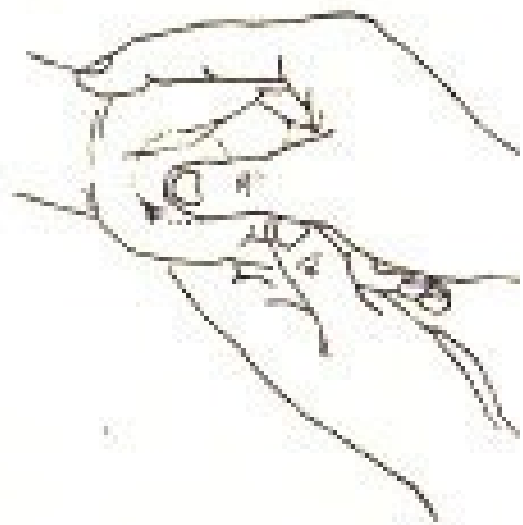
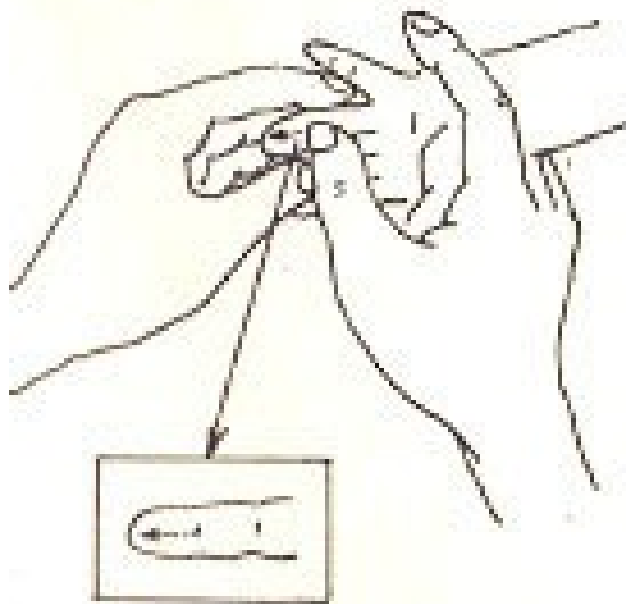
Vò Nhất oa phong - Vò Ngoại lao cung.

2) Thanh Phế kinh 100- 300 lần.

Tác dụng : Thanh phế hóa đàm ngừng ho.

Vận thuận Nội bát quái 100-500 lần.

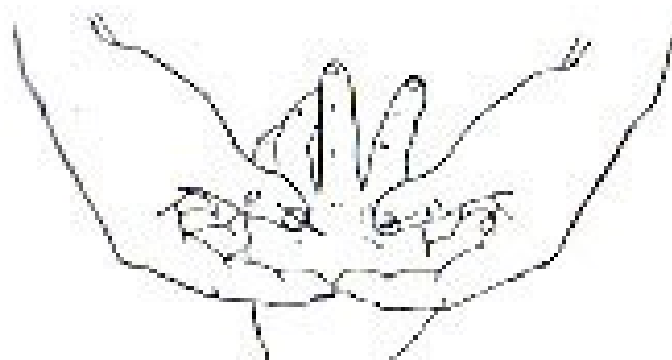
Tác dụng : Tăng cường hóa đàm, ngừng ho.



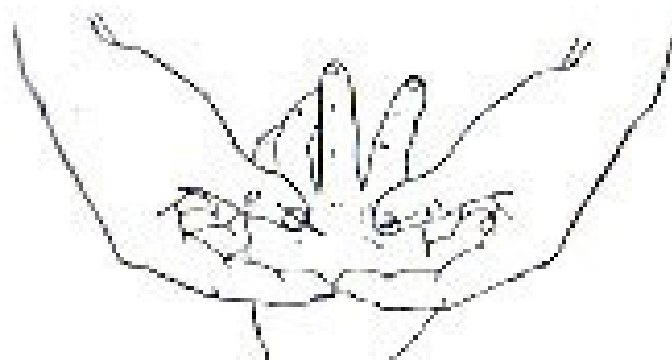
Thanh Phế kinh - Vận thuận Nội bát quái.

3) Vò (nhu) Đản trung 50-100 lần, vò (nhu) Phế du 50-100 lần.

Tác dụng: Tuyên phế lý khí, hóa đàm ngừng ho.



Vò Đản trung.

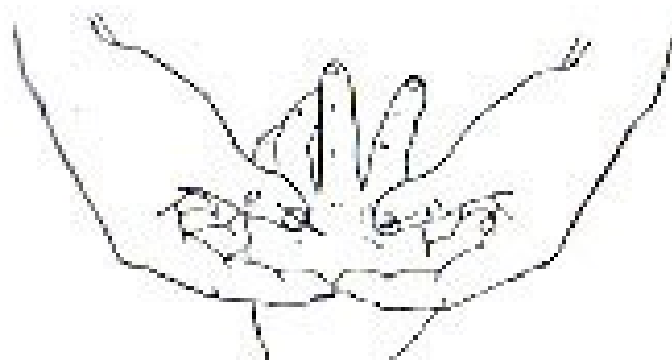


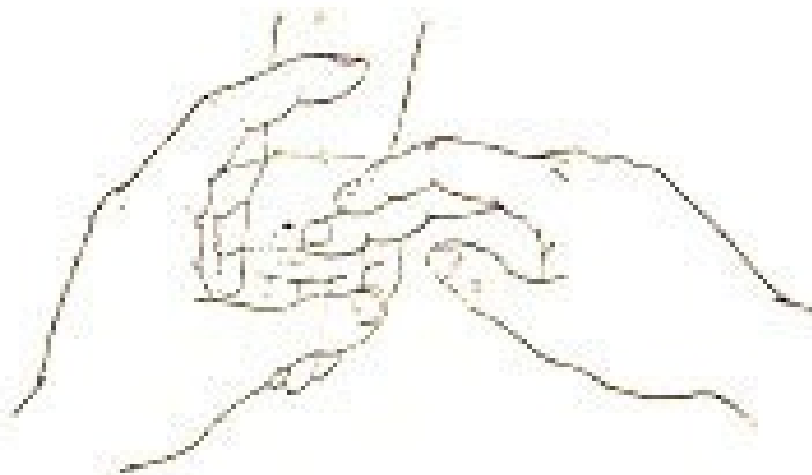
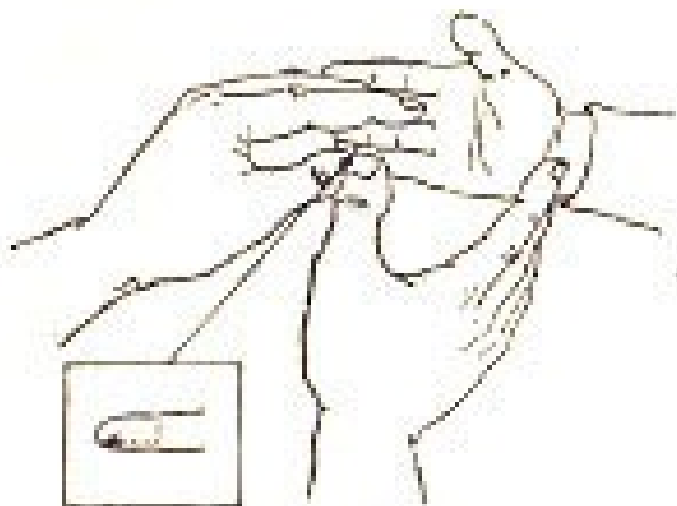
Vò Phế du.

4) Biện chứng gia giảm :

(1) Phong hàn : Đẩy (thôi) thêm Tam quan 100-300 lần; bóp (cáp) Phiến môn 5 lần, vò (nhu) Nhị phiến môn 100- 500 lần.

Tác dụng : Tuyên phế tán hàn.

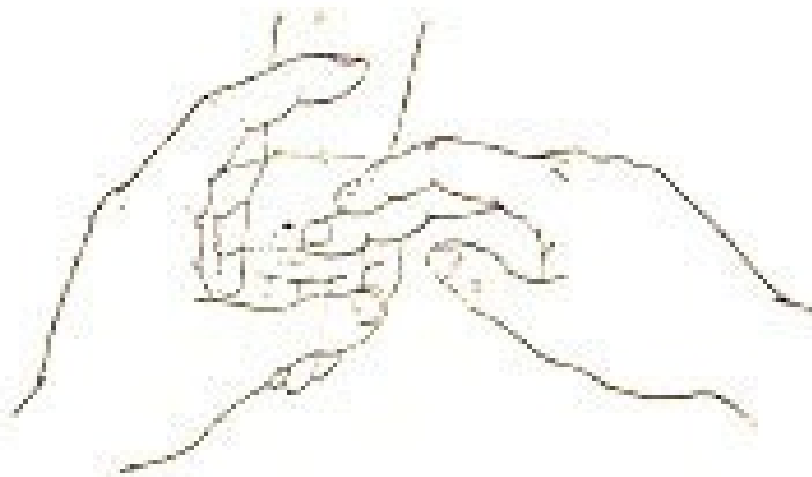
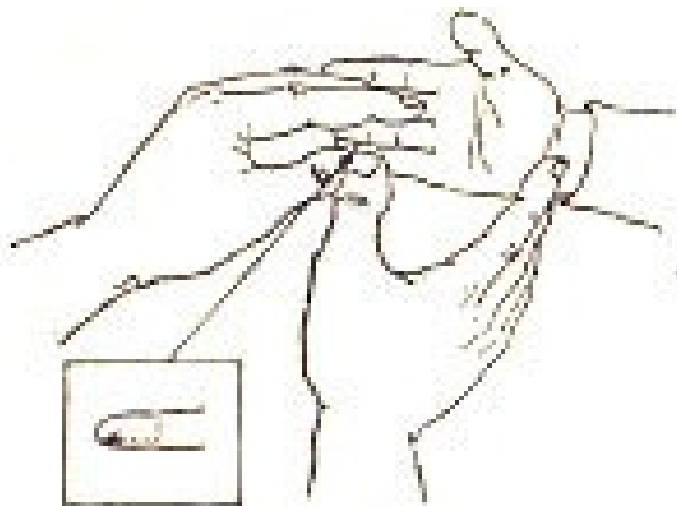
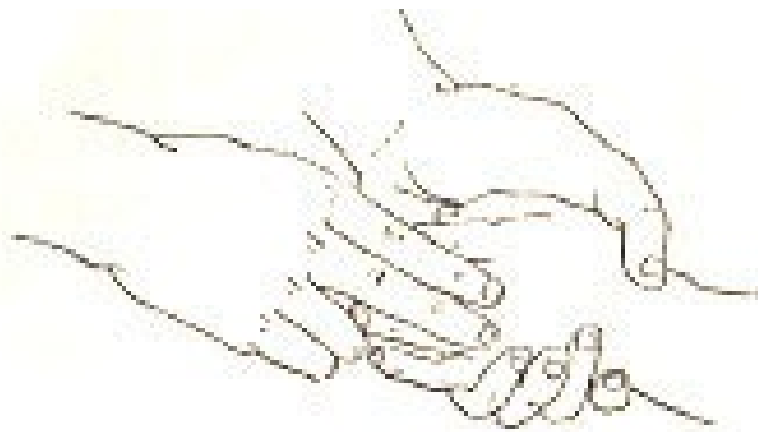




Nắm Nhị phiến môn. Vò Nhị phiến môn

(2) Phong nhiệt : Thanh Thiên hà thủy 100-300 lần; thanh Tiểu trường 100-300 lần.

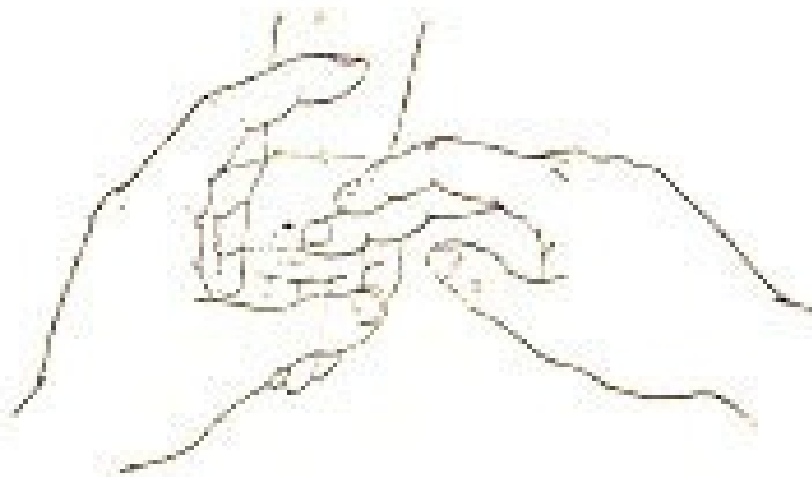
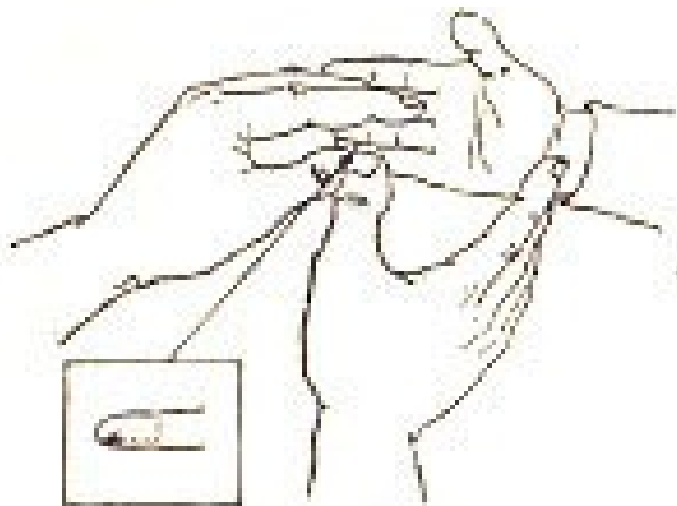
Tác dụng: Lưu phong giải biểu, túc phế, thanh nhiệt.



Thanh Tiểu trường.

(3) Nhiều đờm : Vò (nhu) thêm Tiểu hoành văn 100-300 lần.

Tác dụng :Lý khí, hóa đàm.



Vò Tiểu hoành văn.

Vò (nhu) thêm Phong long.

Tác dụng : Tăng cường hóa đàm.



Vò Phong long.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý :

- 1) Mùa Thu, mùa Đông nên giữ ấm ngực bụng.
- 2) Không nên ăn dầu, mỡ.
- 3) Phòng thông thoáng, tránh xa khói thuốc, khói dầu v.v.

3. VIÊM CHI KHÍ QUẢN MÃN TÍNH.

- 1) Trẻ em viêm chi khí quản mãn tính là bệnh phát tác lặp lại nhiều lần. Do hít khói bụi lâu ngày, chi khí quản bị kích thích dẫn đến. Phần nhiều liên quan đến viêm mũi, viêm nội phân tiết thiên đào thể.
- 2) Trung y xếp loại bệnh này vào ho nội thương. Phần nhiều do phế hư sinh đàm, đàm đục phạm phổi phát sinh. Phương pháp trị liệu thích nghi là kiện tỳ phù chính.
- 3) Nếu đầum đục theo nhiệt hóa, tức là ho đàm nhiệt; biểu hiện, ho đờm vàng, mặt đỏ hồng, miệng khô khát, tiểu tiện ngắn màu đỏ, đại tiện bón. Phương pháp trị liệu là thanh phế hóa đàm.

4) Nếu Tỳ dương hư, đàm sẽ theo hàn hóa ... tức là ho đàm thấp; biểu hiện, ho, đờm trắng lỏng, không thích ăn uống. Phương pháp trị liệu là kiện tỳ, táo thấp, hóa đàm, ngừng ho.

5) Ngoài ra, do phế hư nhược, phế âm không đủ, âm hư hỏa vượng, thì dịch sẽ thành đờm, khiến khí phổi nghịch lên phát bệnh; biểu hiện, ho không có đờm, hoặc ít đờm, đờm niêm dính, miệng khát, cổ họng khô; lòng bàn tay, lòng bàn chân nóng; hoặc, đờm có giầy máu. Phương pháp trị liệu là tư âm, nhuận táo.

6) Ho đàm nhiệt, ho âm thanh cao, có lực, đờm vàng đặc, miệng khát, bức bội.

Ho đàm thấp, đàm lỏng, trong có nhiều bọt, lượng nhiều, dễ khạc.

Phế âm bất túc, ho khan hoặc âm thanh ngán (như sặc), đờm ít niêm dính.

Đây là những đặc điểm để phân biệt ho đàm nhiệt, ho đàm thấp và phế âm bất túc.

THỦ HUYỆT:

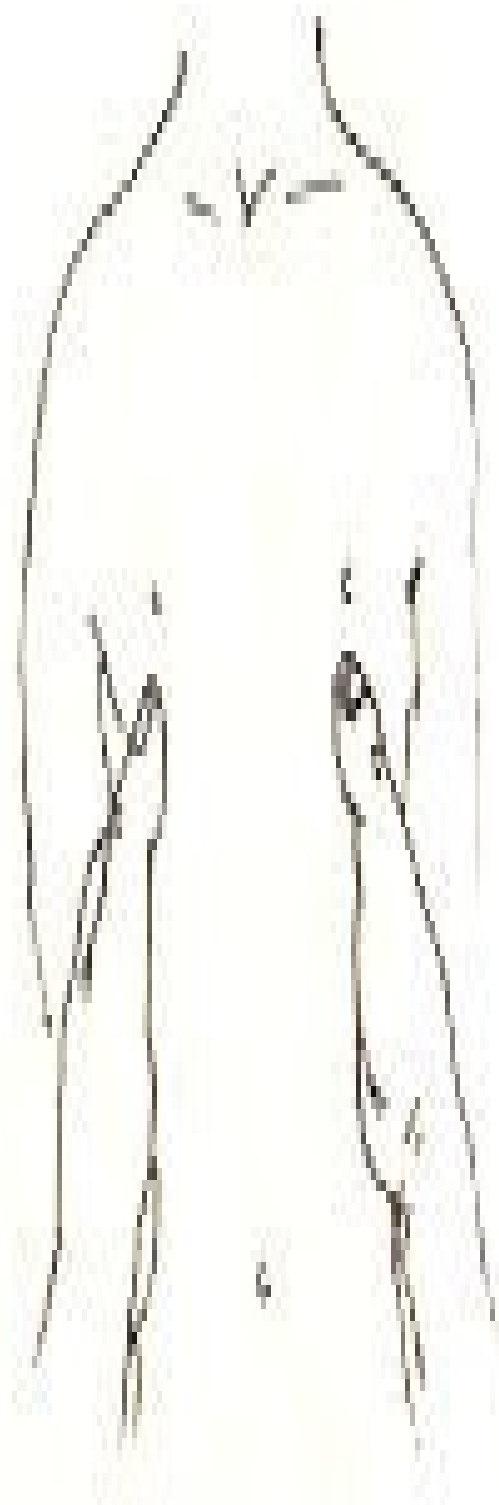
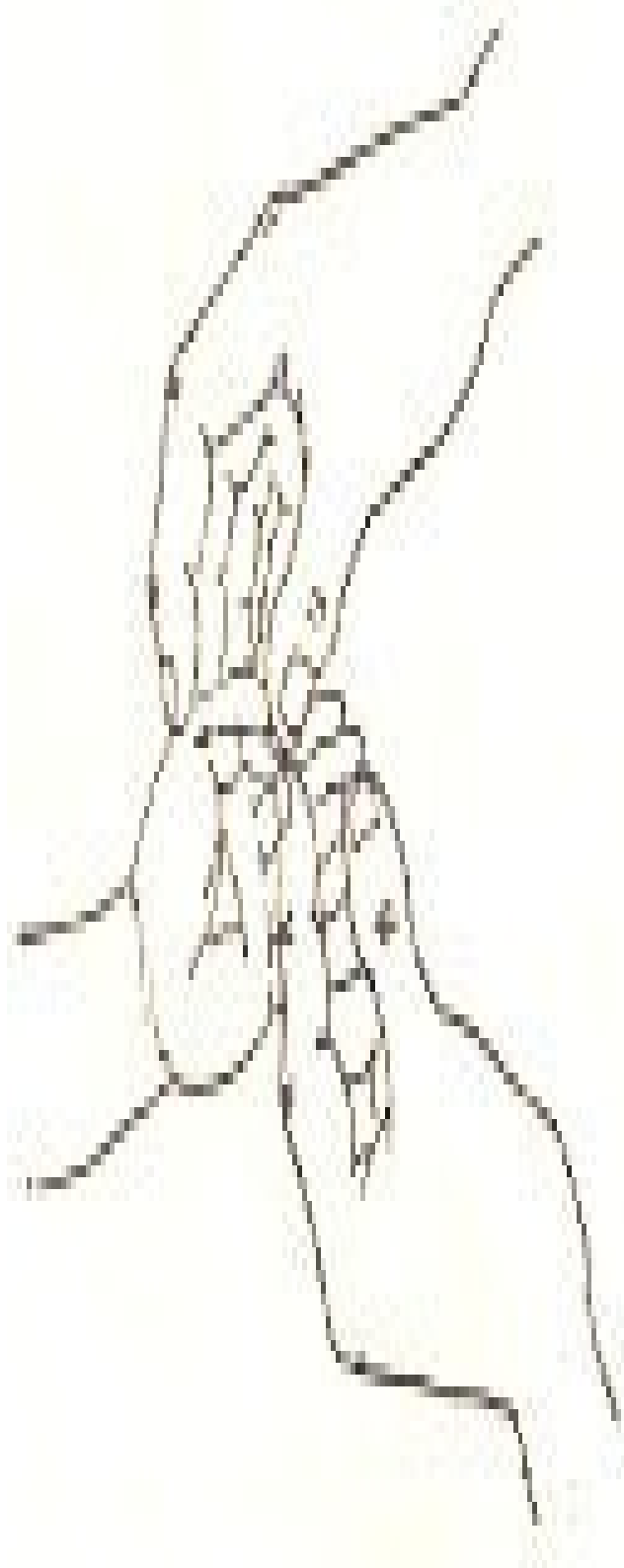
1) Chủ huyết : Tỳ kinh, Phế kinh, Đản trung, Túc tam lý.

2) Phối hợp : Nội bát quái, bên vú, gốc vú.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Bồ Tỳ kinh 100-500 lần, vận Nội bát quái 100-500 lần.

Tác dụng : Kiện tỳ ích khí.

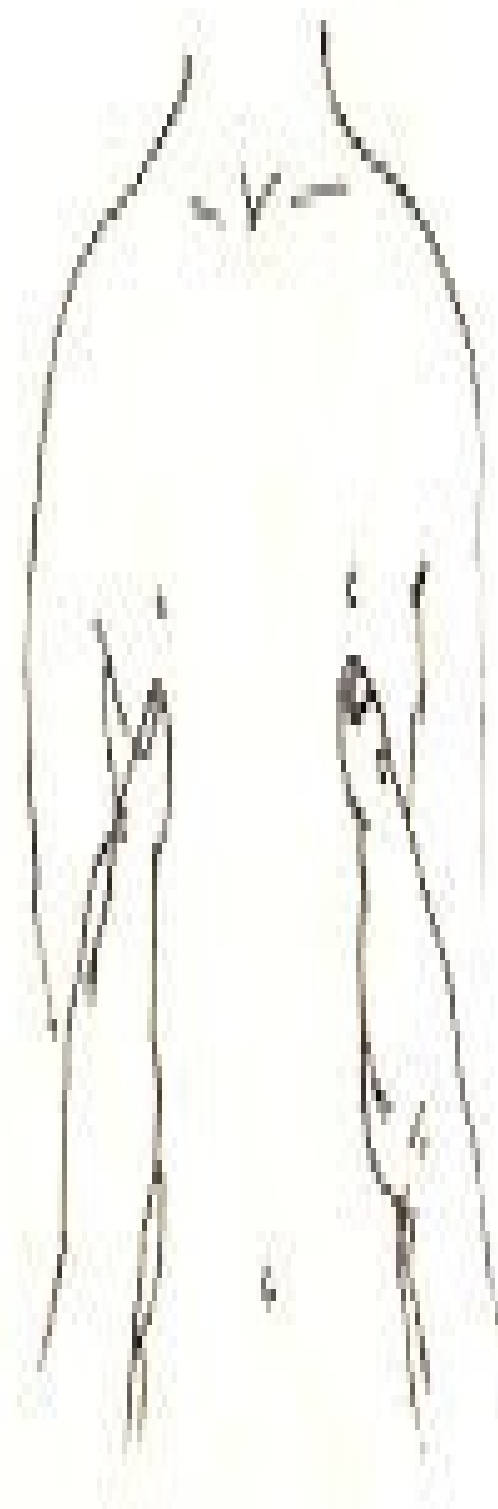
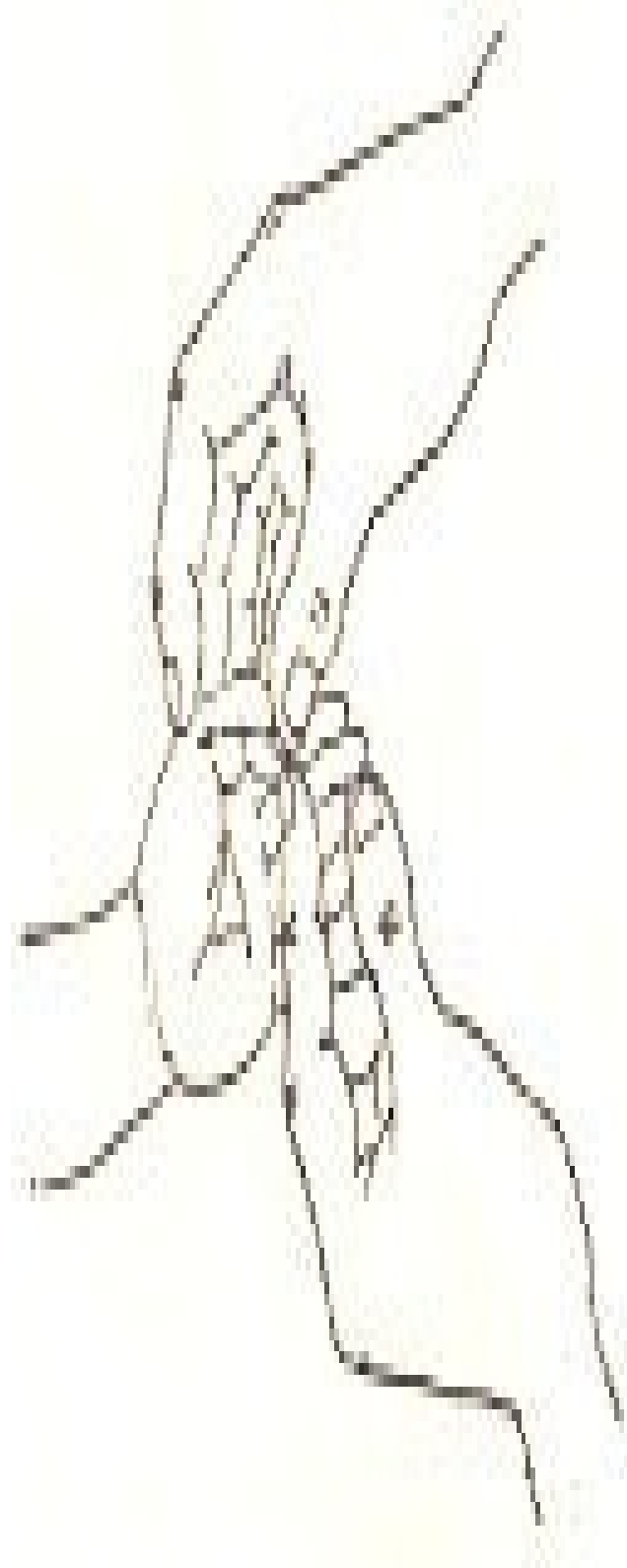


Bổ Tỳ kinh

(2) Vò (nhu) Đản trung 50-100 lần, vò (nhu) Nhũ căn (gốc vú), bên vú 20-50

lần.

Tác dụng: Khai hung, lý khí: hóa đờm, ngừng ho.



Vò Nhũ căn.

3) Biện chứng gia giảm :

(1) Đờm theo nhiệt hóa : Thêm thanh Phế kinh 100-500 lần, vò (nhu) Tiểu thiên tâm 100-300 lần.

Tác dụng : Thanh phế hóa đờm.

(2) Đờm theo hàn hóa : Thêm bổ Phế kinh 100-500 lần, vò (nhu) Nhất oa phong 100- 300 lần, vò (nhu) Phế du 50- 100 lần.

Tác dụng : Ôn trung hóa đàm.

(3) Phế âm bất túc(thêm): Bổ Phế kinh 100 -500 lần, phân Âm dương 100-500 lần: ấn, vò (án, nhu) Tam âm giao 20-30 lần; nắn, vò (cáp, nhu) Túc

tam lý 50-100 lần.

Tác dụng : Điều hòa khí huyết, tư âm nhuận táo.



图 4-23 补肺经

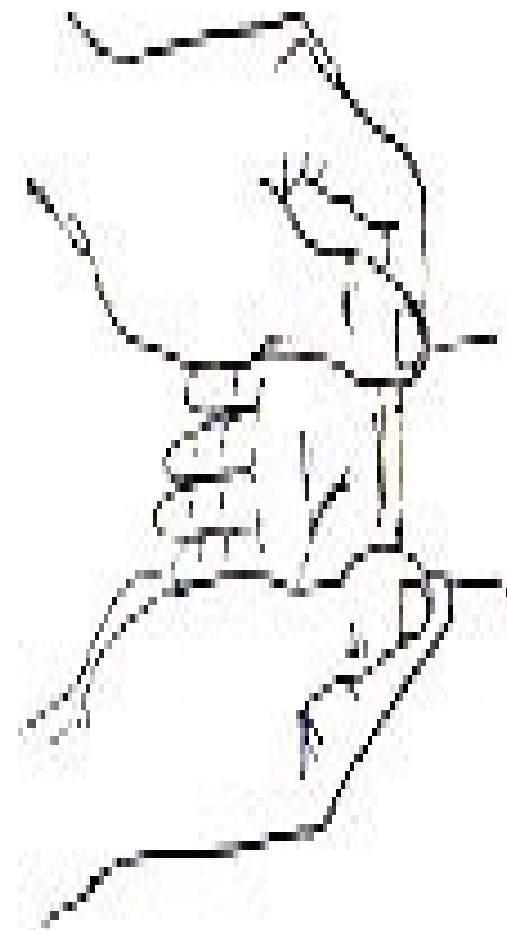
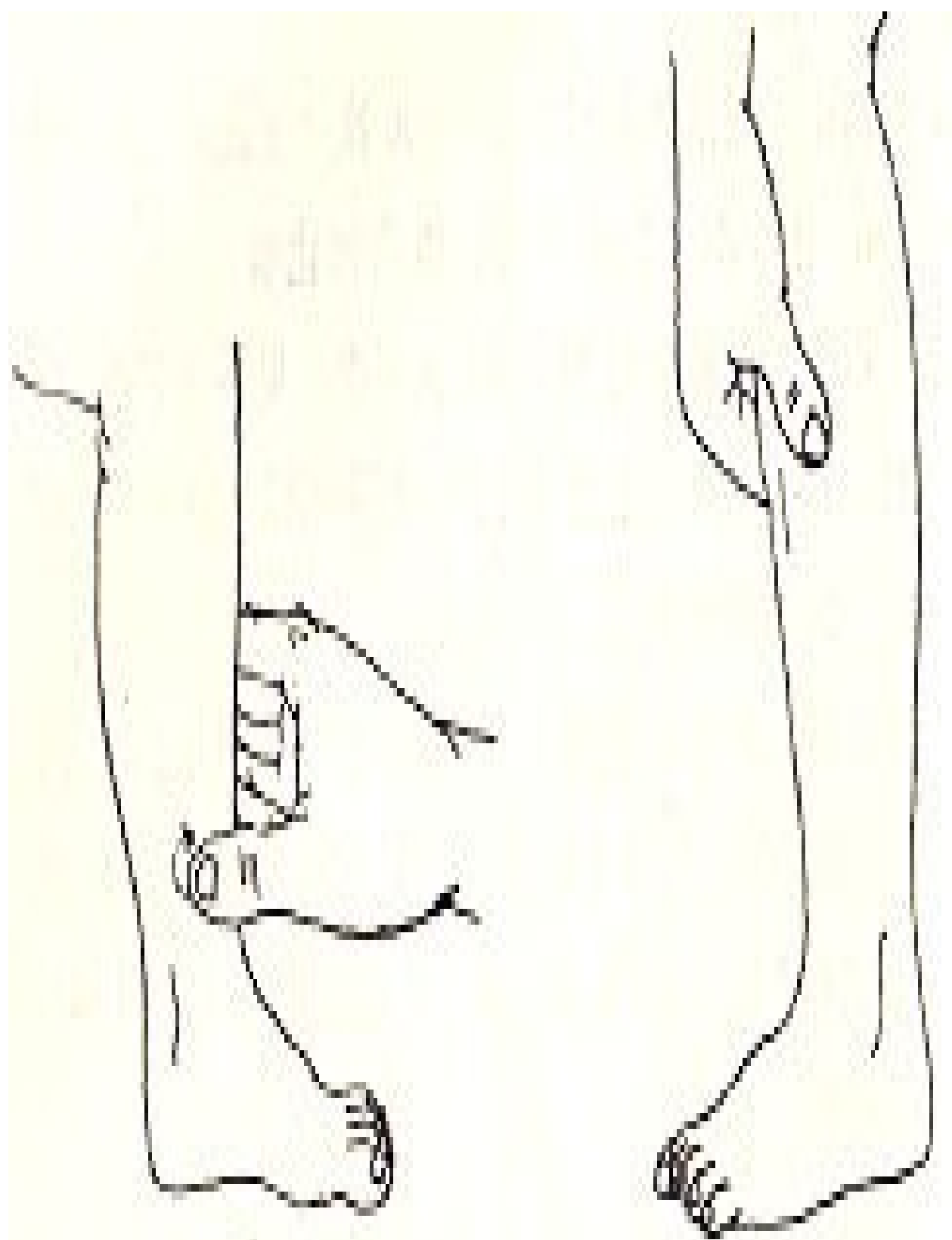


图 4-24 分阴阳

Bổ Phế kinh Phân Âm dương.



Ấn vò Tam âm giao-Ấn, vò Túc tam lý.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý :

Giữ ấm mùa Thu, mùa Đông.

4. VIÊM PHỔI.

1) Có nhiều nguyên nhân, có nhiều nhân tố khác nhau phát sinh bệnh

viêm phổi, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của trẻ.

Bệnh thường thấy ở trẻ 3 tuổi trở xuống; phát tác quanh năm nhưng mùa

Đông, mùa Xuân khí hậu thay đổi thì tần suất phát bệnh cao hơn.

Bệnh viêm phổi thường liên quan đến các bệnh khác như cảm mạo, viêm

chi khí quản, ho 100 ngày.

Biểu hiện lâm sàng, ban đầu là phát nhiệt, ho, tiếp là ho kịch liệt, thậm chí là mặt xanh, môi xanh tím, tay chân phát kinh, mạch nhỏ yếu, tim đập nhanh, gan từ từ lớn, hô hấp không tốt (tạm dừng, không theo quy luật, hít khí 2 lần).

2) Trung y xếp bệnh này vào phạm trù phế viêm suyễn thấu (suyễn, ho).

Nguyên nhân bên ngoài là do phong tà, gồm phong hàn, phong nhiệt ...v.v;

nguyên nhân bên trong là do tạng phủ còn non yếu, công năng phòng vệ chưa được vững chắc.

Bệnh lý chủ yếu là phế kinh bị uất tà, khiến lạc phế bị đóng trở ngại, phế khí bị bế tắc; đờm nhiệt là sản vật chính của bệnh lý.

Bệnh được chia làm 3 loại là phong hàn bế phế, phong nhiệt bế phế, đàm

nhiệt bế phế.

(1) Phong hàn bế phế, biểu hiện: phát nhiệt, không đổ mồ hôi, ho gấp,

miệng không khát, đờm trắng, lỏng. Phương pháp trị liệu là tân ôn, khai

phế; hóa đàm, ngừng ho.

(2) Phong nhiệt bế phế, biểu hiện : phát nhiệt, sợ gió, ho gấp, hơi đổ mồ

hôi, miệng khát, đờm nhiều.

Phương pháp trị liệu là tuyên tân lương giải biểu, tuyên phế hóa đàm.

(3) Đàm nhiệt bế phế, biểu hiện : nhiệt cao, ho suyễn, hít thở khó khăn,

khí gấp, cánh mũi phập phồng, mặt đỏ, miệng khát, cổ họng khô khè.

Phương pháp trị liệu là thanh nhiệt, tuyên phế, điều đàm, định suyễn.

(4) Bệnh ở thời kỳ sau, thường thấy thể chất hư nhược, phế âm hư, hoặc khí phế tỳ hư.

Vì vậy, phù chính là chủ như dưỡng phế âm, ích tỳ phế ... tùy theo chứng trạng mà trị liệu.

3) Đặc điểm phân loại :

(1) Phong hàn bế phế, biểu hiện : hàn nặng, nhiệt nhẹ, âm thanh ho không lớn, đờm nhiều trong lỏng.

(2) Phong nhiệt bế phế, biểu hiện : nhiệt nặng, hàn nhẹ, âm thanh ho lớn, đờm nhiều, đặc niêm dính.

(3) Đờm nhiệt bế phế, tức là bệnh nặng hơn, biểu hiện : ho kịch liệt, âm thanh khô khè, nhiệt nặng cao không lui.

Đây là đặc điểm để phân biệt 3 loại hình của bệnh.

THỦ HUYỆT:

1) Chủ huyết : Phế kinh, Thận kinh.

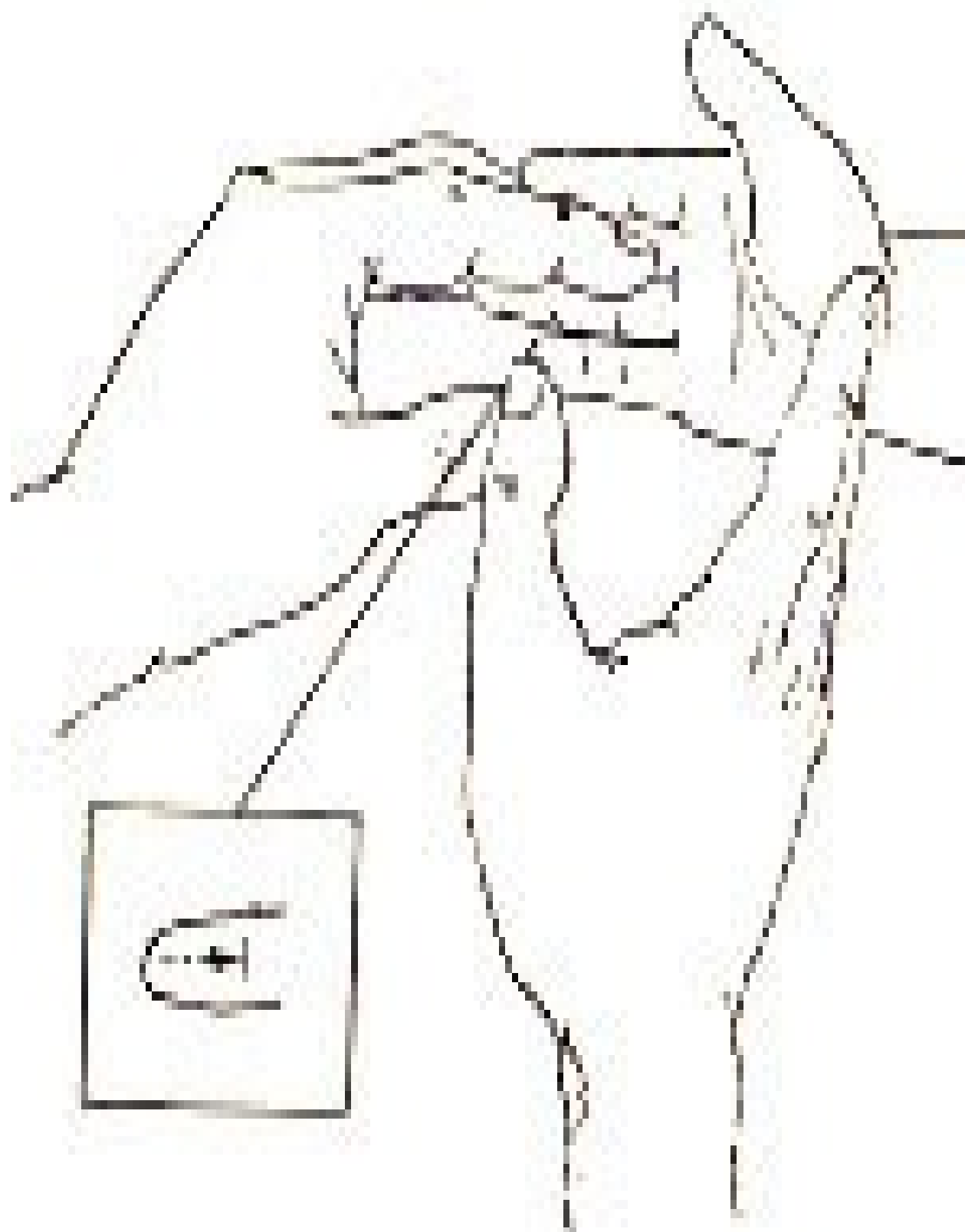
2) Phối hợp: Nội bát quái, Tiểu thiên tâm, Ngoại lao cung, Hợp cốc.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

1) Thanh Phế kinh 100-500 lần, bổ Thận kinh 100 - 500 lần, vận Nội bát

quái 100-500 lần.

Tác dụng : Tân lương giải biểu, tuyên phế hóa đàm.

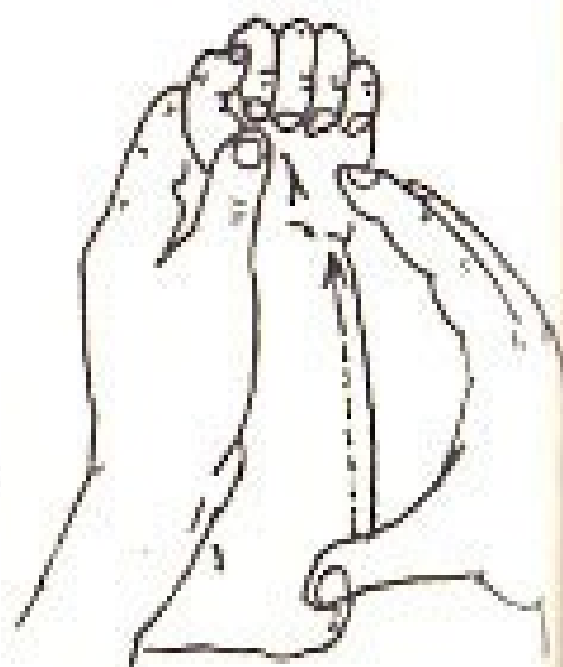


Bổ Thận kinh

2) Vò (nhu) Tiểu thiên tâm 100-300 lần, vò (nhu) Ngoại lao cung 100-300

lần, nắn, vò (cáp, nhu) Hợp cốc 5-10 lần.

Tác dụng : Tuyên phế giáng nghịch.



Nắn Hợp cốc.

BIỆN CHỨNG GIA GIẢM:

(1) Phong hàn bế phế (thêm) :

Đẩy (thôi) Tam quan 100-300 lần, nắn (cáp) Nhị phiến môn 5-10 lần, vò

(nhu) Nhị phiến môn 100-500 lần.

Tác dụng: Tân ôn giải biểu.

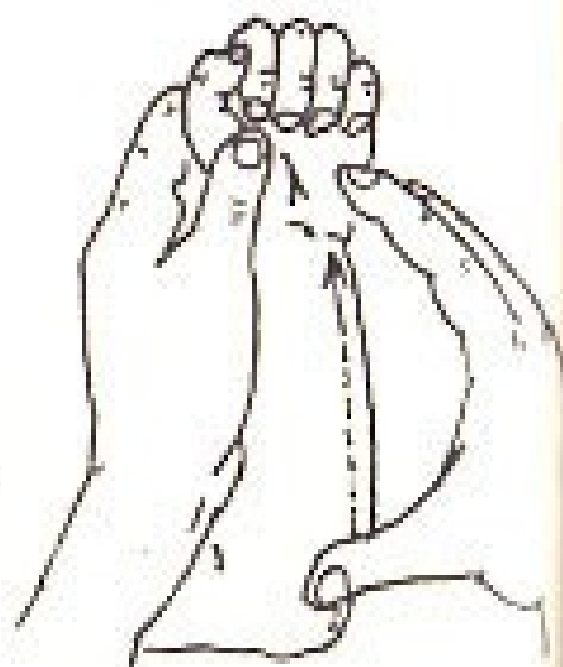
(2) Phong nhiệt bế phế: Thanh Thiên hà thủy 100-300 lần, thanh Tiểu

trường 100-300 lần, vò (nhu) Tiểu hoành văn 100-500 lần.

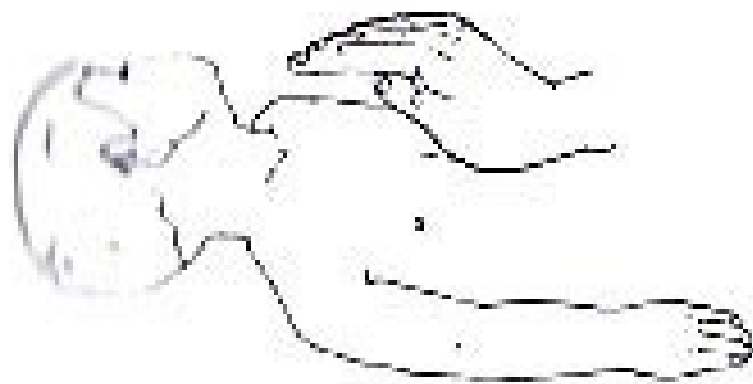
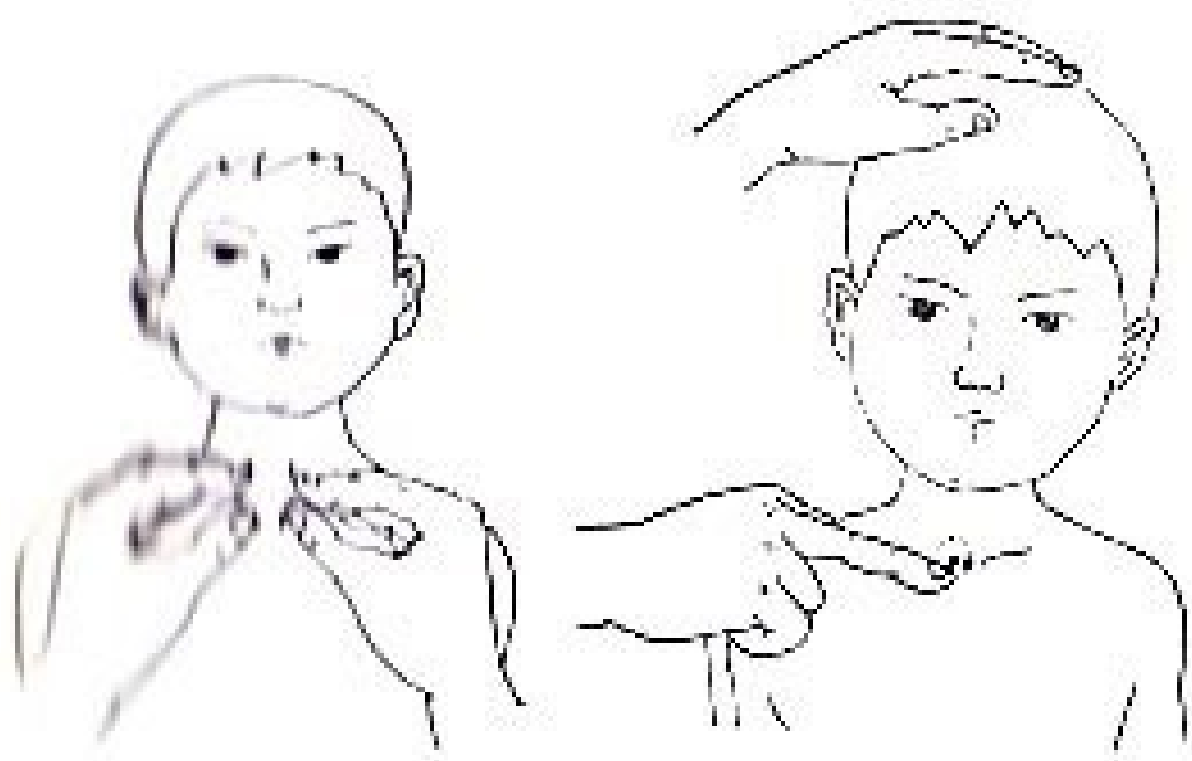
Tác dụng : Lưu phong giải biểu, nhuận phế hóa đàm.

(3) Đàm nhiệt bế phế : Thối Lục phủ 100-300 lần.

Tác dụng :Tuyên phấ thanh nhiệt.



Thối Lược phủ.



Năn Thiên đột. Vò Thiên đột.

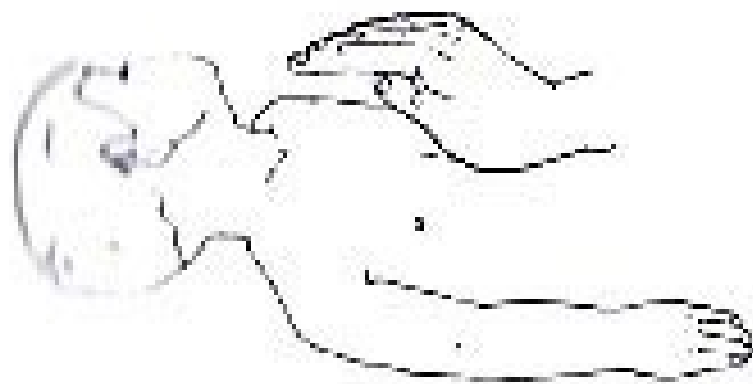
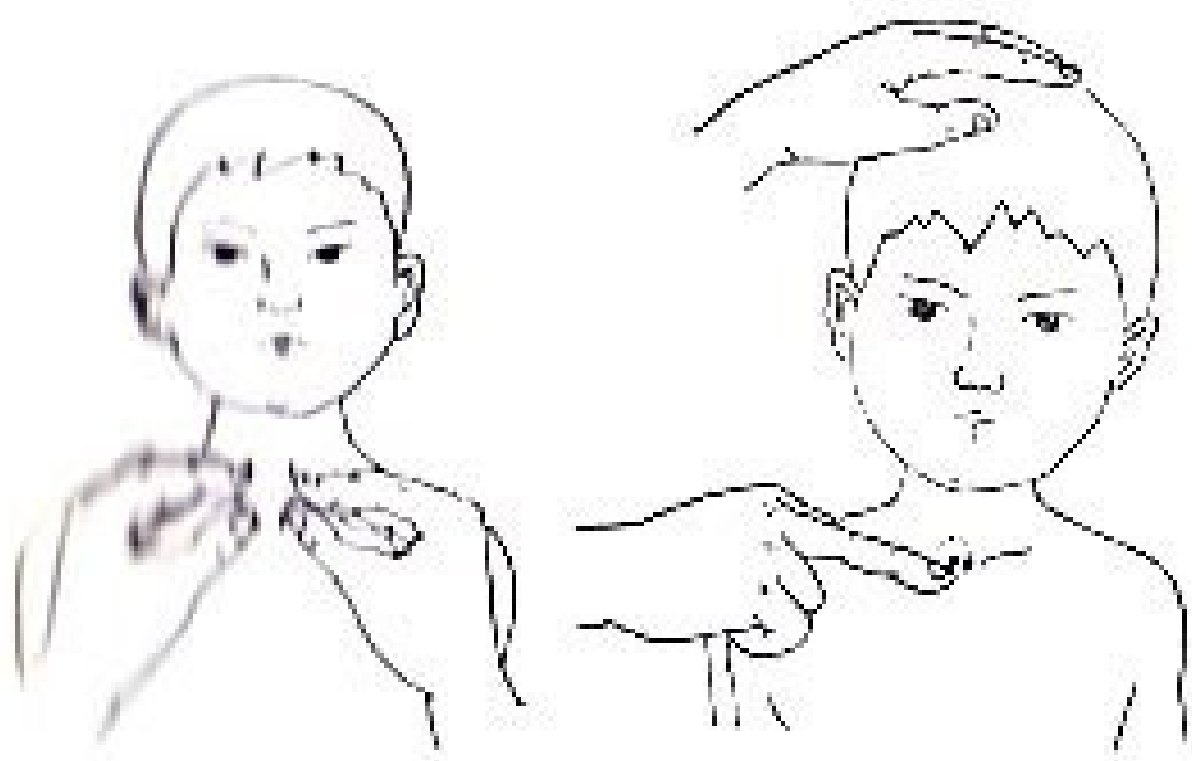
Năn (tế), vò (nhu) Phế du 50-100 lần.

Tác dụng : Thuận phế hóa đàm.

(4) Bệnh lâu, thân thể hư nhược : Bồ Tý kinh 100-500 lần; vò (nhu) Trung

quản 100- 200 lần, năn (cáp);vò (nhu) Túc tam lý 50- 100 lần.

Tác dụng : Kiện tỳ ích khí, hóa đàm ngừng ho.



Vò Trung quản

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý :

- 1) Ở trong phòng thoáng khí nhưng ấm áp.
- 2) Thường thay đổi tư thế (nằm, ngồi, đi ...) nhanh hồi phục.
- 3) Ăn những thực phẩm thanh đạm, dễ tiêu.
- 4) Theo dõi sự biến hóa của bệnh tình để điều trị kịp thời.

5. HEN SUYỄN

- 1) Chi khí quản bị hen suyễn là do đường hô hấp phản ứng, biến thái phát sinh.

Sự phản ứng, biến thái của đường hô hấp có nhiều nguyên nhân : bị cảm

nhễm độc tố, hít phải bụi phấn; hoặc tiếp xúc, ăn uống những vật chất

mà cơ thể mẫn cảm; hoặc do sự thay đổi của khí hậu; hoặc, do tình tự bị

kích động. Bệnh thường thấy ở trẻ 5 tuổi trở lên, trong gia đình có bệnh

sử.

Trước khi bệnh phát tác thì ho, tức ngực, mũi ngứa, chảy nước mũi, hắt

hơi.

Lúc bệnh phát tác thì bực bội, bất an, ho, suyễn khò khè, không thể nằm

ngang.

Bệnh không phát tác, thì không có những biểu hiện vừa nêu.

2) Trung y cho rằng, bệnh hen suyễn là do 3 tạng (phế, tỳ, thận) không đủ

phát sinh, đặc biệt là tiên thiên (bất túc), khí tỳ bị hư nhược đờm đục nội

sinh, là nguyên nhân (bên trong) của bệnh.

Gặp lúc khí hậu thay đổi, hoặc hít thở nhầm vật lạ (dị vật), hoặc ăn uống

không cẩn thận v.v (nguyên nhân bên ngoài) khiến đờm đục có (sẩn trong

cơ thể) quấy nhiễu, làm trở ngại đường khí, khiến khí phế ngược lên, phát

tác hen suyễn. Thời kỳ bệnh phát tác tà thực là chính.

Bệnh được chia thành 2 loại chính là hen suyễn hàn tính và hen suyễn

nhiệt tính.

Hen suyễn hàn tính, biểu hiện: ho gấp, cổ họng khô khè, đờm trong lỏng

sắc trắng, sợ lạnh, tay chân không ấm, miệng không khát nước.

Phương pháp trị liệu là ôn phế, hóa đàm, định suyễn.

Hen suyễn nhiệt tính, biểu hiện : hen suyễn, khô khè, đờm đặc vàng,

miệng khát thích uống nước lạnh, tiểu tiện đỏ, đại tiện bón.

Phương pháp trị liệu là thanh phế, hóa đàm, bình suyễn.

3) Ngoài ra, người ta còn chia hen suyễn thành 4 loại :

(1) Hen suyễn hàn tính : Đờm, nước dãi lỏng, trắng, có bọt, hiện tượng

lạnh là sợ lạnh, tay chân lạnh.

(2) Hen suyễn nhiệt tính : đờm vàng đặc, hít thở khí ngắn, thô, hiện tượng

nhiệt là khát, thích uống nước lạnh.

(3) Hen suyễn thực chứng : Hít thở âm thanh cao, thô.

(4) Hen suyễn hư chứng : Hít thở âm thanh thấp, ngắn; thân mát dễ đổ mồ

hôi.

Phương pháp trị liệu là bổ ích tỳ, thận.

THỦ HUYỆT:

1) Chủ huyết : Tỳ kinh, Phế kinh, Thận kinh.

2) Phối hợp : Nội bát quái, Thiên đột, Đản trung, Phế du.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

1) Bổ Tỳ kinh 100-500 lần, bổ Thận kinh 100-500 lần, vận Nội bát quái

100-500 lần.

Tác dụng : Kiện tỳ, ích khí, phù tỳ ích phế.

2) Thanh Phế kinh 100-500 lần, vò (nhu) Phế du 50-100.

Tác dụng : Tuyên phế giáng nghịch.

3) Vò (nhu) Thiên đột 20-30 lần, vò (nhu) Đản trung 50-100 lần.

Tác dụng: Lý khí ngừng ho, hóa đàm định suyễn.

BIỆN CHỨNG GIA GIẢM:

(1) Hen suyễn hàn tính (thêm): Đẩy (thôi) Tam quan 100-300 lần, vò

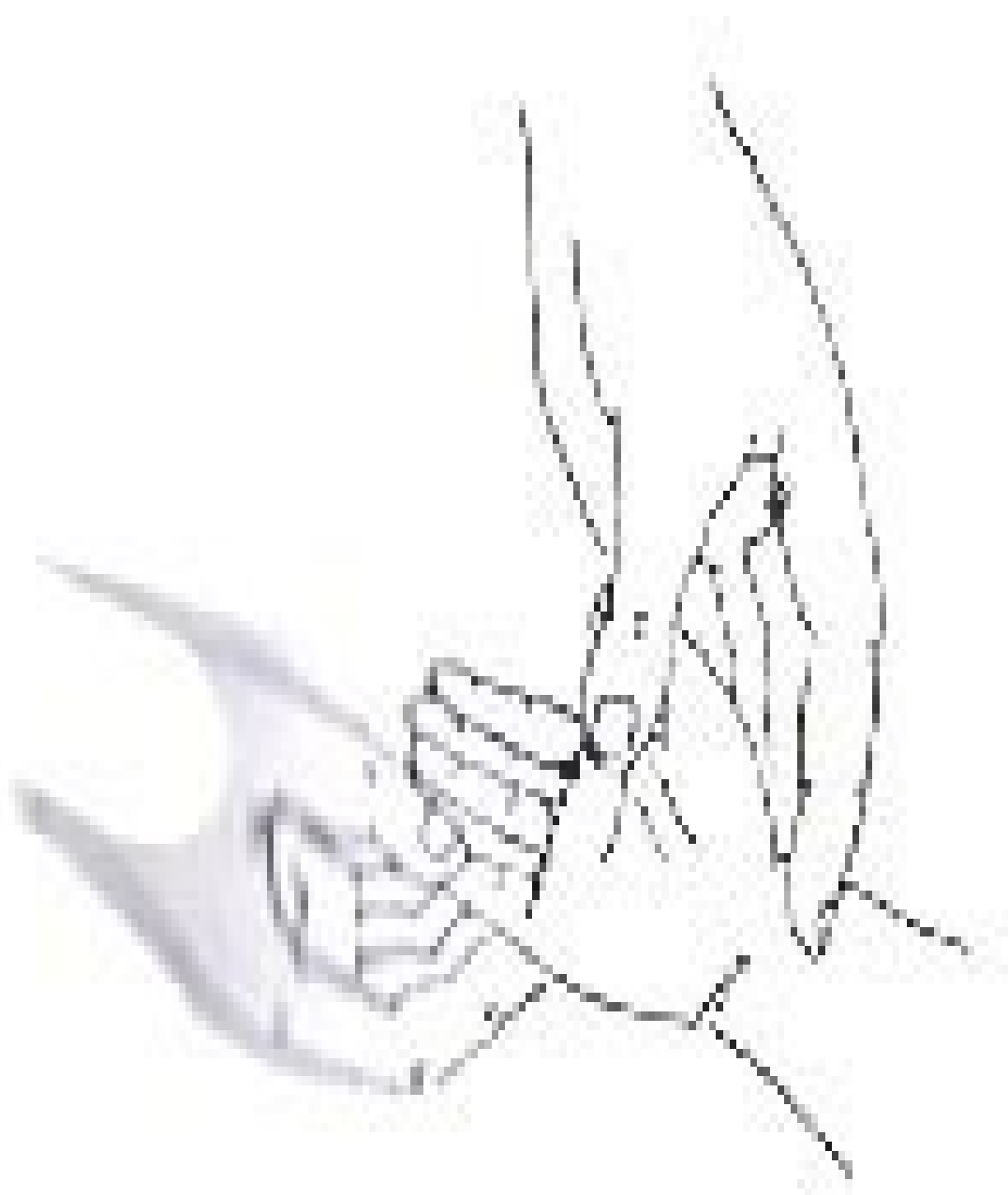
(nhu) Nhất oa phong 100-300 lần.

Tác dụng : Ôn phế hóa đàm định suyễn.

(2) Hen suyễn nhiệt tính : Thanh Thiên hà thủy 100-300 lần, đẩy (thôi)

Tiểu hoành văn 100 - 300 lần.

Tác dụng : Thanh phế hóa đàm.

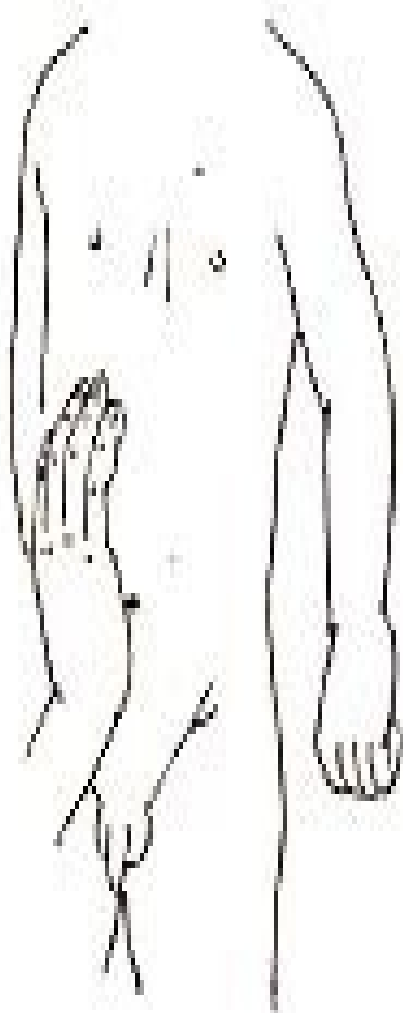
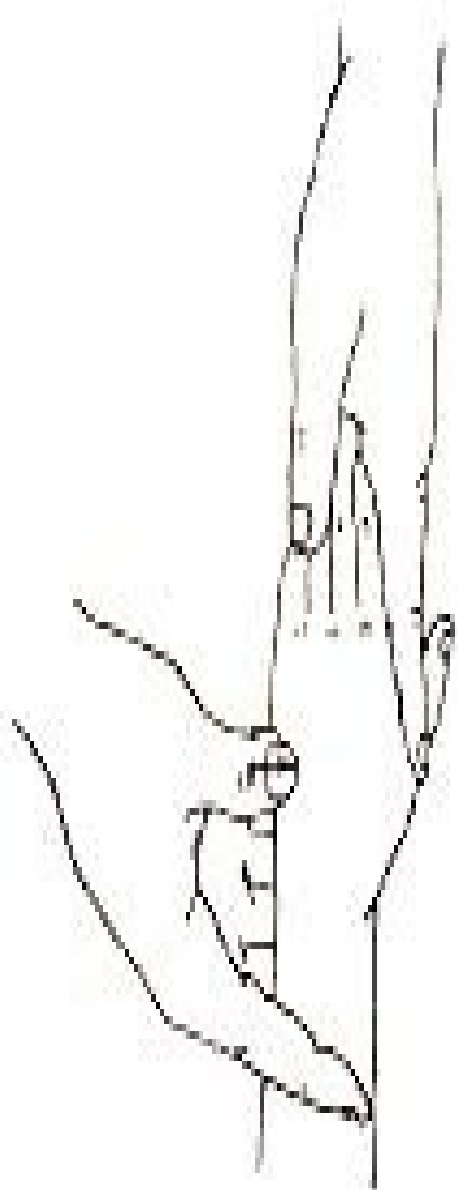


Đầy Tiểu hoành văn.

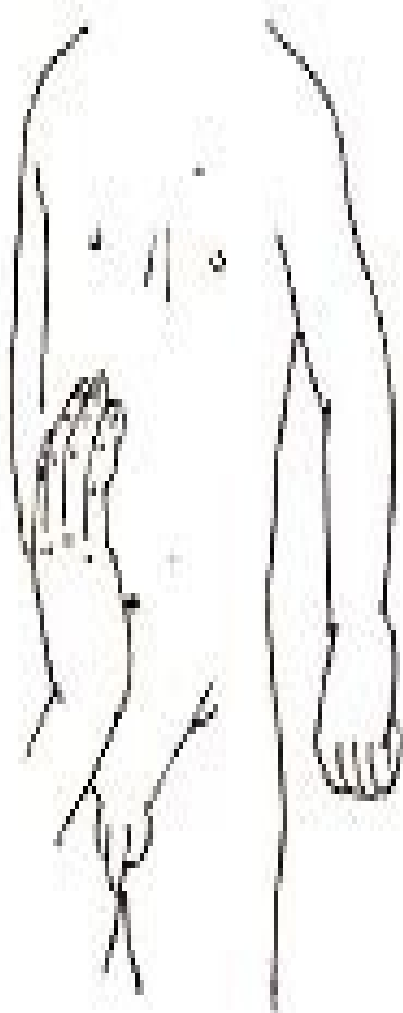
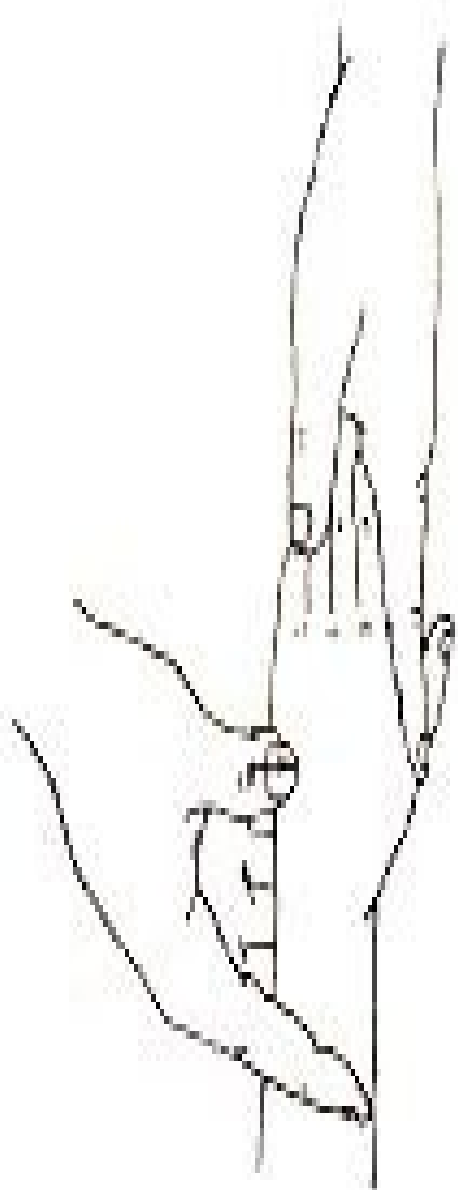
(3) Bệnh lâu, thân thể hư : Vò (nhu) Bản môn 100-300, vò (nhu) Nhị mã

100-300 lần, vò (nhu) Đan điền 50-100 lần, nắn (niếp) xương sống 3-5 lần.

Tác dụng : Điều hòa khí huyết, bổ chính khí.



Vò Nhị mã



Vò Đạn diễn



Nắn cột sống

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý :

- 1) Giữ ấm đầu, cổ, ngực (Bách hội, Thiên đột, Phế du).
- 2) Không nên cho trẻ tiếp xúc với những vật chất gây kích thích, phản ứng của đường hô hấp.
- 3) Không nên ăn những thực phẩm cay, chua, sinh lạnh.
- 4) Thời kỳ sắp khỏi bệnh, nên chú ý đến dinh dưỡng, hoạt động và ánh nắng, để tăng cường thể chất.

6. ĐƯỜNG HÔ HẤP BỊ CẢM NHIỄM TÁI PHÁT NHIỀU LẦN.

- 1) Đường hô hấp trên hoặc dưới bị cảm nhiễm nhiều lần, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của trẻ.

Bệnh tái phát thường tùy theo tuổi tác của trẻ; chẳng hạn:

Từ 0-1 tuổi, đường hô hấp trên bị cảm nhiễm 7 lần trong năm; hoặc đường hô hấp dưới bị cảm nhiễm 3 lần trong năm.

Trẻ 6 - 12 tuổi, đường hô hấp trên bị cảm nhiễm 5 lần trong năm; hoặc đường hô hấp dưới bị cảm nhiễm 2 lần trong năm.

Bệnh phát sinh, do công năng miễn dịch của cơ thể thấp, do dinh dưỡng.

2) Trung y cho rằng, bệnh liên quan đến khí tỳ, phế bị hư nhược. Tỳ là gốc của hậu thiên, phế là chủ của khí toàn thân; khí tỳ không đủ, nên vận hóa thất thường, khiến khí huyết hư thiếu, làm cho việc nuôi dưỡng, bảo vệ phế (bên trong) bị thất thường (bên ngoài) thiếu kiên cố, dễ bị ngoại tà xâm phạm, sinh bệnh.

3) Trung y gọi bệnh là khí phế hư, biểu hiện : sắc mặt trắng xanh, mỗi một không có sức, sợ gió, đổ mồ hôi, đại tiện lỏng.

Phương pháp trị liệu là ích khí kiện tỳ, tăng Thổ sinh Kim.

THỦ HUYỆT:

1) Chủ huyết : Tỳ kinh, Phế kinh, Thận kinh.

2) Phối hợp : Đản trung, Nội bát quái, Nhũ bàng, Nhũ căn, Phế du, Trung

quản, Túc tam lý.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

1) Bổ Tỳ kinh 100- 500 lần, bổ Phế kinh 100-500 lần, bổ Thận kinh 100-500 lần.

Tác dụng : Kiện tỳ dưỡng phế.

2) Vò (nhu) Đản trung 50-100 lần, vận Nội bát quái 100-500 lần.

Tác dụng : Khoan hung lý khí, hóa đàm ngừng ho.

3) Vò (nhu) Nhũ căn 20-50 lần, vò (nhu) Nhũ bàng 20-50 lần, vò (nhu) Phế du 50-100 lần.

Tác dụng : Tuyên phế ngừng ho.

4) Vò (nhu) Trung quản 100-200 lần, nắn vò (niếp, nhu) Túc tam lý 50-100 lần.

Tác dụng : Kiện tỳ vị, trợ vận hóa.

7. ĐAU BỤNG, ĐI TẢ.

1) Trẻ đau bụng, đi tả là một trong những bệnh thuộc đường tiêu hóa, do đường ruột bị cảm nhiễm, dẫn đến.

Bệnh được chia thành 2 loại lớn là tính cảm nhiễm và tính phi cảm nhiễm.

(1) Tính cảm nhiễm : Đi tả do trong đường ruột bị cảm nhiễm (đường ruột bị khuẩn, hoặc bị thương hàn, hoặc bị bệnh độc).

Đi tả do ngoài đường ruột bị cảm nhiễm như thượng cảm, viêm phổi, tai bị viêm.

(2) Tính phi cảm nhiễm: Do ăn uống (bú mớm), hoặc khí hậu, hoặc hoàn cảnh thay đổi phát sinh.

2) Bệnh thường thấy ở trẻ 3 tuổi trở xuống, vào mùa Hạ và mùa Thu. Lâm sàng chia làm 2 loại gọi là khinh (nhẹ) hình (khinh hình phúc tả) và trọng (nặng) hình (trọng hình phúc tả).

(1) Khinh hình : Mỗi ngày đi (tả) 5-6 lần, nhiều là 10 lần, phân lỏng như hồ, sắc vàng hoặc xanh, tức ngực, nôn mửa nhiều lần, độ ẩm (thân thể) bình thường hoặc hơi cao.

(2) Trọng hình : Đi tả nhiều lần, có thể 20 lần trong ngày, phân như nước, nôn mửa nhiều lần, độ ẩm (thân thể) lên cao, tinh thần bất an, bực bội, tiểu tiện ngắn sắc đỏ.

3) Trung y phân thành 5 loại : thương thực tả, phong hàn tả, thấp nhiệt tả, tỳ hư tả và tỳ thận hư hàn tả.

(1) Thương thực tả: đầy bụng, đau bụng, đi ta xong bụng bớt đau, đại tiện chua, nôn mửa có ít thức ăn vị chua.

Phương pháp trị liệu là tiêu thực hóa trệ.

(2) Phong hàn tả: đi tả trong lòng, có nhiều bọt, hơi khó chịu, hoặc kèm sợ lạnh, phát nhiệt.

Phương pháp trị liệu lưu phong tán hàn.

(3) Thấp nhiệt tả: đại tiện lỏng, sắc vàng đậm, hơi, miệng khát, tiểu tiện vàng.

Phương pháp trị liệu là thanh nhiệt hóa thấp.

(4) Tỳ hư tả : đi tả lâu, đại tiện lỏng, phần nhiều ăn xong là đi tả, mặt vàng, người gầy, tinh thần mệt mỏi.

Phương pháp trị liệu là kiện tỳ, ích khí.

(5) Tỳ tậ hư hàn tả : tả lâu không bớt, ăn xong đi tả, phân lỏng, không thiết ăn uống, sợ lạnh, tay chân không ấm, sắc mặt trắng xanh, tinh thần mệt mỏi.

Phương pháp trị liệu là bổ tỳ ấm thận.

4) Đặc điểm phân biệt 4 loại bệnh thường gặp :

(1) Thương thực tả : không phát nhiệt, phân có bã hoặc như khối sữa, hơi chua, tả xong cảm thấy nhẹ bụng.

(2) Thấp nhiệt tả: phát nhiệt, đại tiện vàng, hơi, bụng bớt đau khi xoa.

(3) Phong hàn tả : phát nhiệt hoặc sợ lạnh, đại tiện lỏng, hơi khó chịu, bụng đau, sôi.

(4) Tỳ hư tả: ít thấy phát nhiệt, ăn xong đi tả, đại tiện có bã thức ăn, bụng đau.

1) Thương thực tả:

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyệt : Tỳ kinh, Đại trường, Quy vĩ.

(2) Phối hợp : Trung quản, Nội bát quái, Thiên khu.

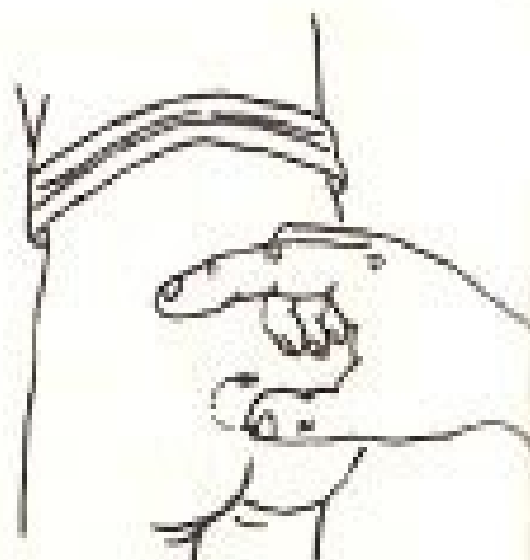
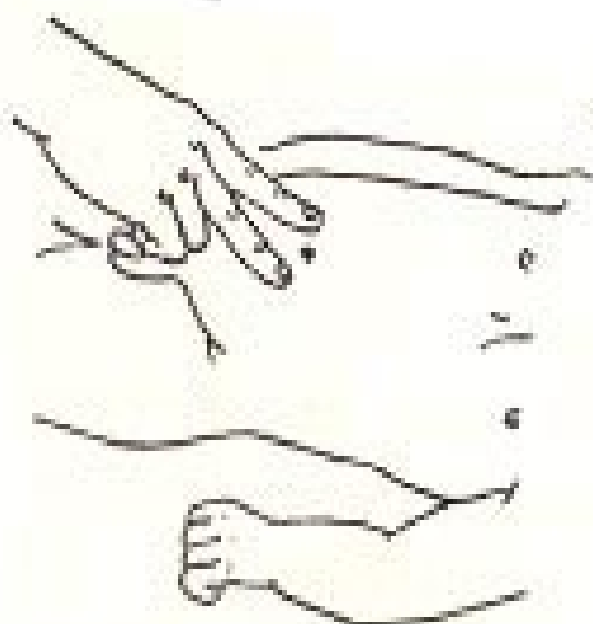
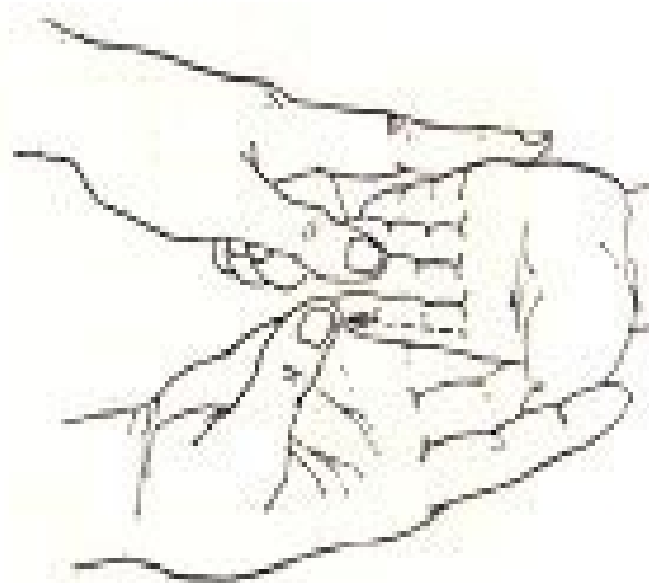
THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

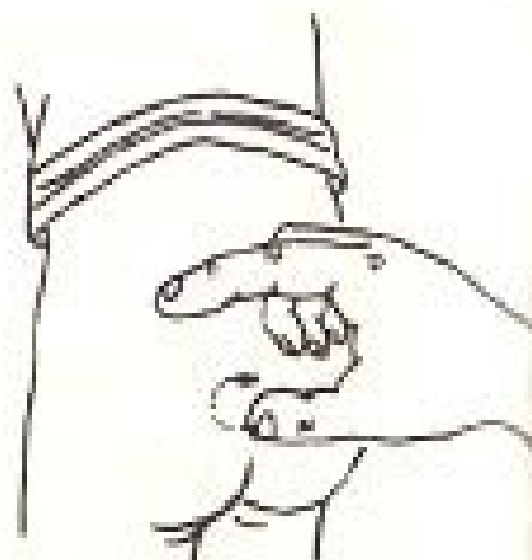
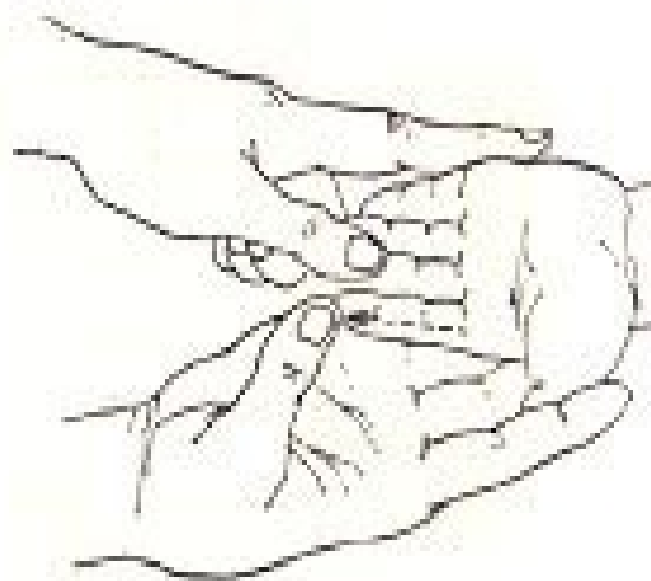
(1) Bỗ Tỳ kinh 100-500 lần, vò (nhu) Trung quản 100-200 lần, vận Nội bát quái 100-200 lần.

Tác dụng : Kiện tỳ hòa vị, hành trệ tiêu thực.

(2) Thanh Đại trường 100-500 lần, vò (nhu) Thiên khu 50-100 lần.

Tác dụng : Lý trường ngừng tả.

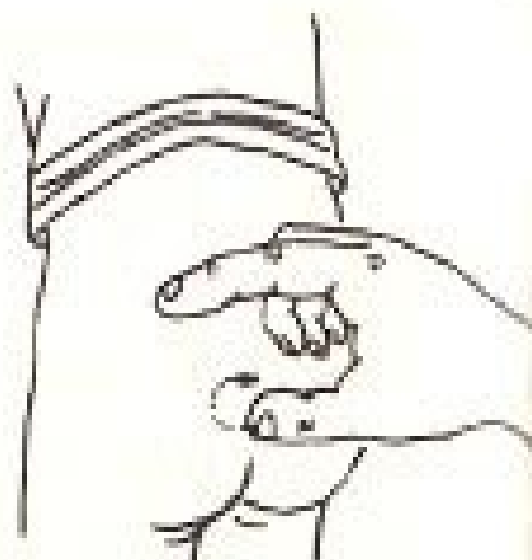
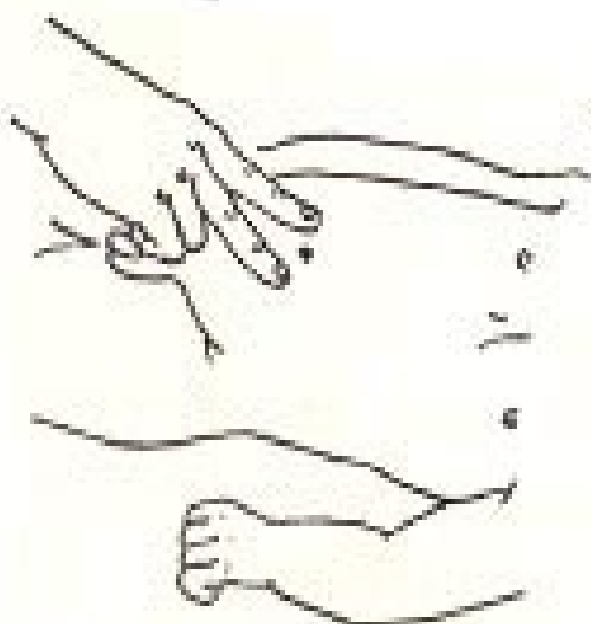
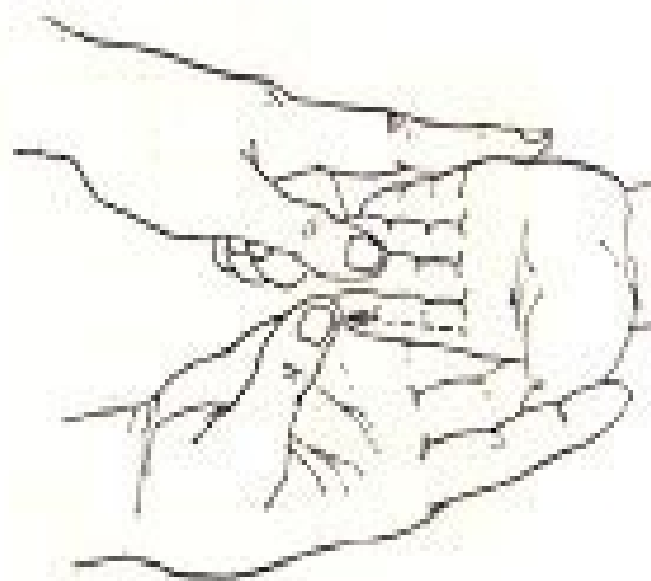




Thanh Đại trường -Vò Thiên khu.

(3) Vò (nhu) Quy vỹ 100-300 lần.

Tác dụng : Lý trường ngừng tả.



Vò Quy vỹ

2) Thấp nhiệt tả:

THỦ HUYỆT :

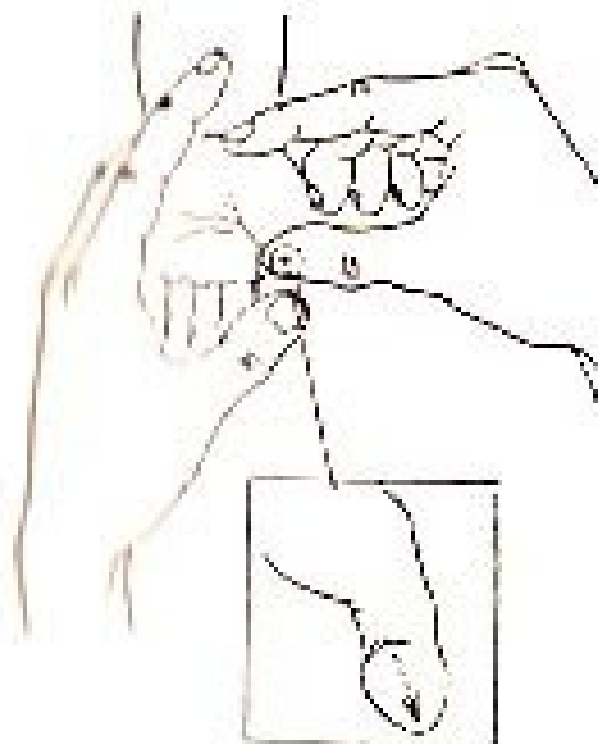
(1) Chủ huyết : Tỳ kinh, Đại trường, Quy vỹ.

(2) Phối hợp : Vị kinh, Thiên hà thủy, Tiểu trường, Lục phủ.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Thanh Tỳ kinh 100-500 lần, thanh Vị kinh 100 -500 lần.

Tác dụng : Thanh Trung tiêu thấp nhiệt.





Thanh Tỳ kinh - Thanh Vị kinh.

(2) Thanh Đại trường 100-500 lần, thanh Thiên hà thủy 100-300 lần, thối Lục phủ 100-300 lần, thanh Tiểu trường 100-300 lần.

Tác dụng : Thanh nhiệt, lợi tiểu, trừ thấp.

(3) Vô (nhu) Quy vĩ 100- 300 lần.

Tác dụng :Lý trường ngừng tả.

3) Phong hàn tả :

THỦ HUYỆT :

(1) Chủ huyết : Tỳ kinh, Đại trường, Quy vĩ.

(2) Phối hợp : Túc tam lý, Tam quan, Ngoại lao cung, trên đốt xương sống thứ 7.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Bồ Tỳ kinh 100- 500 lần, đề, vô (án, nhu) Túc tam lý 50-100 lần.

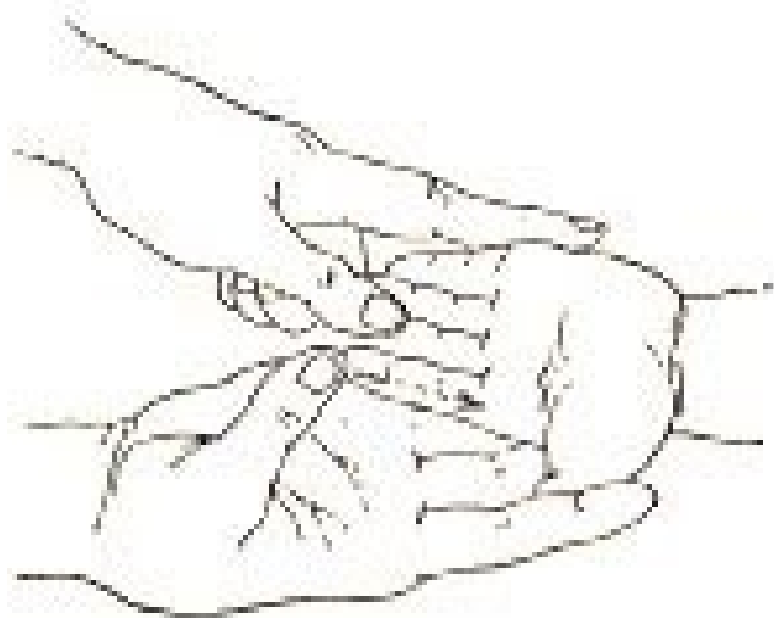
Tác dụng : Kiện tỳ hòa vị.

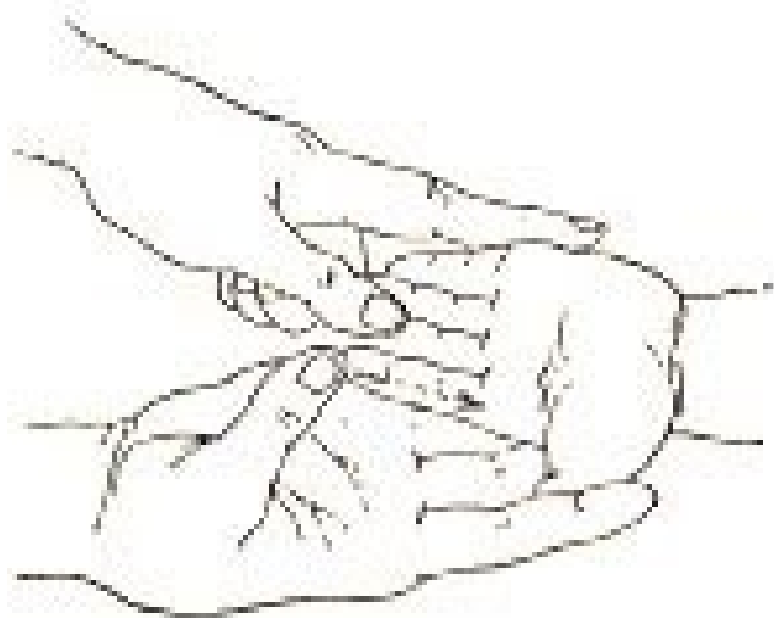
(2) Đẩy (thôi) Tam quan 100-300 lần, vô (nhu) Ngoại lao cung 100-300 lần.

Tác dụng : Ôn dương tán hàn.

(3) Bồ Đại trường 100-500 lần, đẩy (thôi) trên đốt xương sống thứ 7.

Tác dụng: Ôn trung ngừng tả.





Bổ Đại trường - Đẩy xương sống, đốt thứ 7.

(4) Dùng ống giác để huyết Quy vĩ 1-3 phút.

Tác dụng : Tăng cường hiệu quả trị liệu.

4) Tỳ hư tả :

THỦ HUYỆT :

(1) Chủ huyết : Tỳ kinh, Đại trường, Bụng rốn, Quy vĩ

(2) Phối hợp : Tam quan, Cột sống, Trên đốt xương sống thứ 7.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Bổ Tỳ kinh 100-500 lần, bổ Đại trường 100-500 lần.

Tác dụng : Kiện tỳ ích khí.

(2) Đẩy (thôi) Tam quan 100-300 lần, vò (nhu) Bụng rốn (Đỗ tể) 100-300 lần, nắn Cột sống 3-5 lần.

Tác dụng : Ôn dương bổ trung.



Vò rốn.

(3) Đẩy (thôi) trên đốt xương sống thứ 7, 100-300 lần, vò (nhu) Quy vĩ 100-300 lần.

Tác dụng : Ôn trung ngừng tả.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý :

1) Nếu bệnh nặng, thì khống chế việc ăn uống từ 8- 12 tiếng đồng hồ. Sau đó, nên cho bú ít sữa mẹ hoặc nước cháo, dễ tiêu hóa.

2) Giữ sạch sẽ vùng hậu môn, thay tã, tránh thấp chần.

8. BỆNH BIẾNG ĂN.

1) Trẻ biếng ăn, không muốn ăn, lâu ngày được xem là bị bệnh. Bệnh thường thấy ở trẻ 2 tháng tuổi trở lên, khi phát bệnh ăn ít chỉ còn khoảng 1 phần ba lượng thức ăn bình thường.

Có nhiều nguyên nhân sinh bệnh, như trẻ bị bệnh (phổi kết hạch, viêm gan v.v.); hoặc, được sinh trong gia đình khá giả, cha mẹ nuông chiều thường cho ăn vặt (bánh, kẹo), thức ăn lạnh, uống nước có ga, nước trái cây... đến bữa ăn, ăn ít, sinh bệnh biếng ăn.

2) Trung y cho rằng, nguyên nhân sinh bệnh là cho trẻ bú sớm, ăn uống không điều độ thất thường, khiến tỳ, vị bị thương tổn, vận hóa thất thường.

Lâm sàng phân bệnh này thành 3 loại hình : Tỳ vận thất kiện, vị âm bất túc và tỳ vị khí hư.

(1) Tỳ vận thất kiện: Không thiết ăn uống, hoặc ăn không thấy ngon (vô vị), nếu ép ăn thì bức bội, nôn mửa, sinh bụng.

Phương pháp trị liệu là điều tỳ trợ vận.

(2) Vị âm bất túc: Không thiết ăn uống, da khô nóng, đại tiện bón. Phương pháp trị liệu là dưỡng vị dục âm.

(3) Tỳ vị khí hư : Không thiết ăn uống, tinh thần mỏi mệt, sắc mặt vàng, hình thể gầy, dễ đổ mồ hôi, đại tiện không thành hình.

Phương pháp trị liệu là kiện tỳ ích khí.

3) Đặc điểm, phân loại :

(1) Tỳ vận thất kiện: Rêu lưỡi thiên về nhờn (dày khó rà).

(2) Vị âm bất túc: Lưỡi chất hồng, rêu lưỡi ít, hoặc không có rêu.

(3) Tỳ vị khí hư: Lưỡi chất nhạt, thể lưỡi mập, rêu lưỡi mỏng.

1) Tỳ vận thất kiện:

THỦ HUYỆT :

(1) Chủ huyết : Tỳ kinh, Trung quản

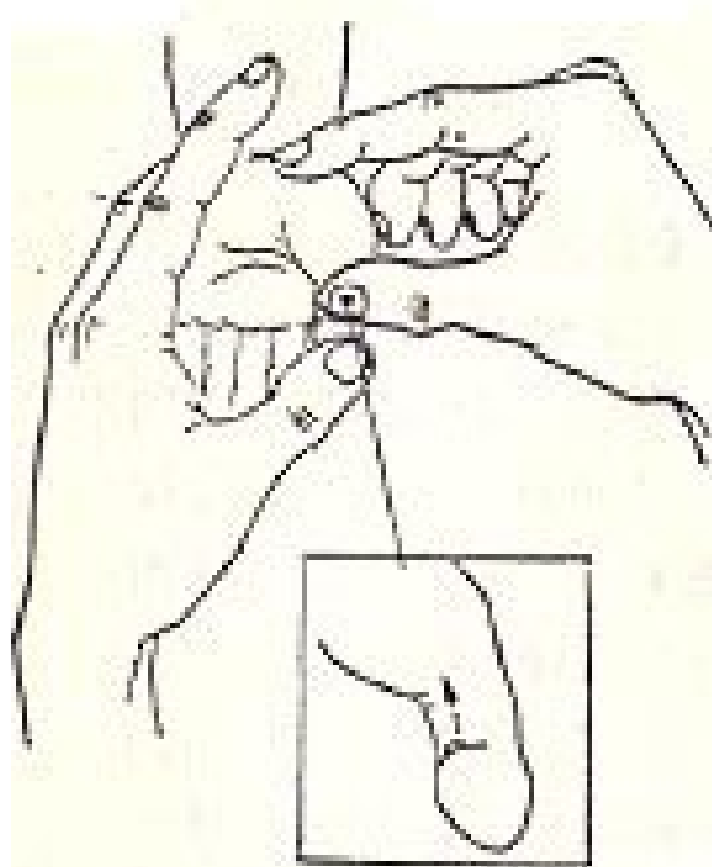
(2) Phối hợp : Nội bát quái, Ngoại lao cung, Tứ hoành văn.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Bổ Tỳ kinh 100-500 lần, vận Nội bát quái 100-500 lần.

Tác dụng : Kiện tỳ hòa vị.

(2) Vò (nhu) Ngoại lao cung 100-300 lần, nắn (niếp) Tứ hoành văn 3-5 lần. Tác dụng : Ôn dương táo thấp.



Nắn Tứ hoành văn.

3) Vò (nhu) Trung quản 100-200 lần.

Tác dụng: Kiện tỳ trợ thực.

3) Tỳ vị khí hư :

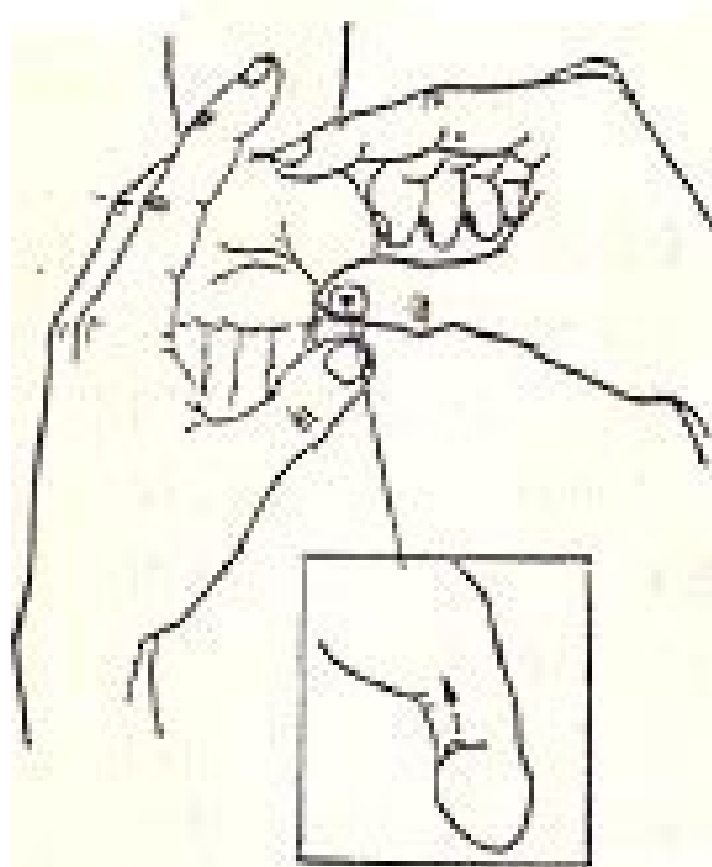
(1) Chủ huyết: Tỳ kinh, Vị kinh.

(2) Phối hợp : Can kinh, Thận kinh, Túc Tam lý.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Bối Tỳ kinh 100-500 lần, bối Vị kinh 100 -500 lần.

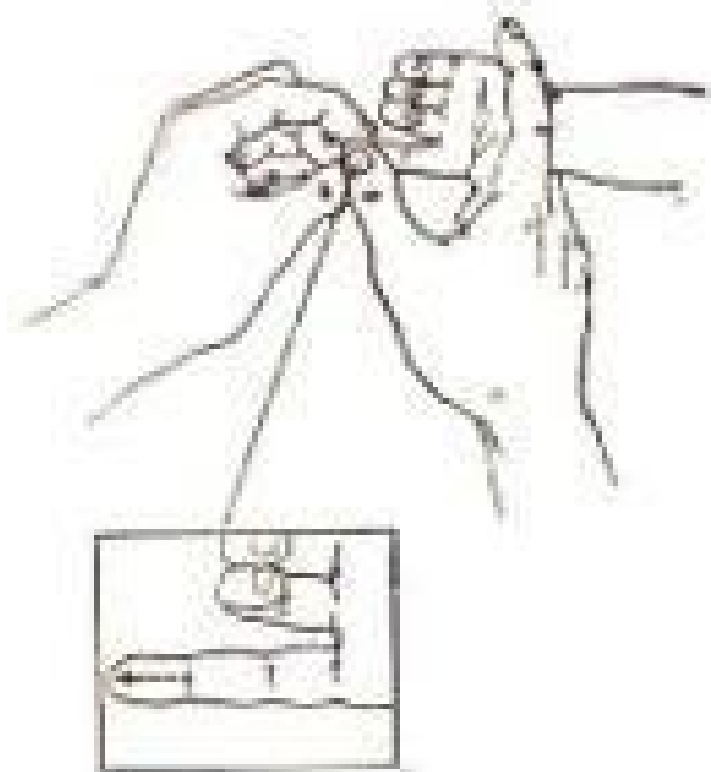
Tác dụng : Kiện tỳ hòa vị.



Bổ Vị kinh.

(2) Thanh Can kinh 100-300 lần, bổ Thận kinh 100-300 lần.

Tác dụng : Tư âm bổ thận, điều hòa âm dương.



Thanh Can kinh.

(3) Đè, vò (án, nhu) Túc tam lý 50-100 lần, nắn (niết) xương sống 3-5 lần.

Tác dụng: Bổ ích khí huyết, thăng thanh giáng trọc, thanh thực trợ vận.

3) Tỳ, vị khí hư :

THỦ HUYỆT :

(1) Chủ huyết : Tỳ kinh, Đại trường.

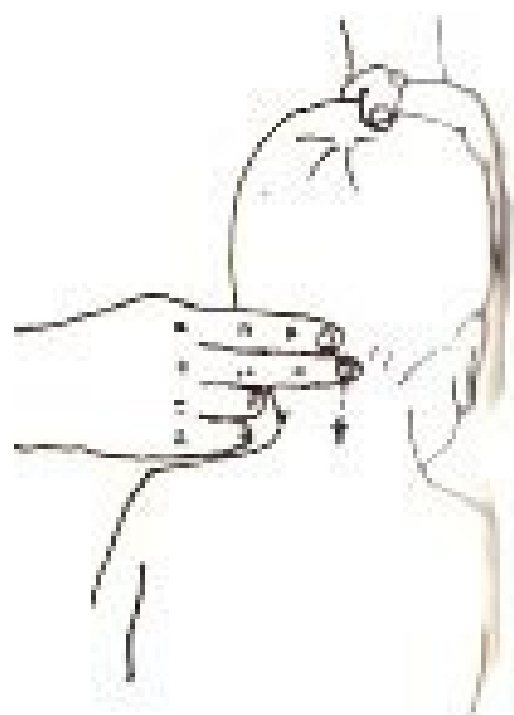
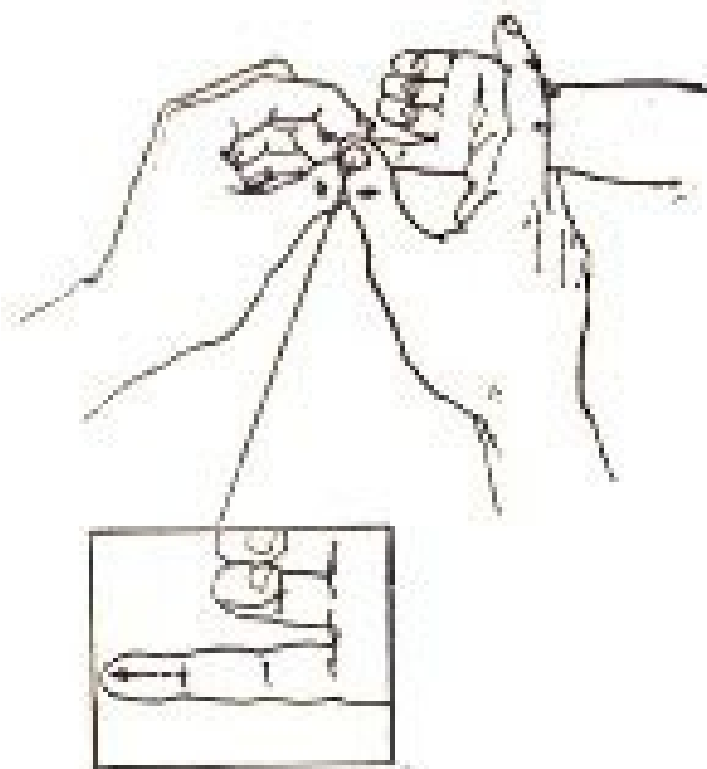
(2) Phối hợp : Trung quản, Thận kinh, Thiên trụ cốt, Tích trụ.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Bổ Tỳ kinh 100-500 lần, bổ Đại trường, 100-500 lần, vò (nhu) Trung quản 100-200 lần. Tác dụng : Kiện tỳ ích khí.

(2) Bổ Thận kinh 100-500 lần, đẩy (thôi) Thiên trụ cốt 100-500 lần, nắn (niếp) Tích (xương sống) 3-5 lần.

Tác dụng : Ôn dương bổ trung.



Đẩy Thiên trụ.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý :

(1) Cho trẻ bú, ăn uống hợp lý.

(2) Không nên cho trẻ ăn vặt.

(3) Không nên ép trẻ ăn bằng các la mắng, dọa nạt.

9. DINH DƯỠNG KHÔNG TỐT.

1) Do cơ thể thiếu Đản bạch chất, không đủ năng lượng phát sinh, là một loại bệnh thiếu dinh dưỡng mãn tính. Bệnh thường thấy ở trẻ khoảng 3 tuổi, biểu hiện : sắc mặt xanh, biếng ăn, gầy, da thịt mềm nhão, tóc khô, giảm thể trọng g hoặc không tăng thể trọng, nặng thì phát dục chậm.

2) Trung y xếp bệnh này vào cam chứng, được phân thành 3 loại : cam khí, cam tích và can cam.

(1) Cam khí : Do tỳ, vị bất hòa, vận hóa không tốt là chính; biểu hiện : hình thể gầy còm, sắc mặt vàng ỉu, tóc lơ thơ, ăn uống không ngon ... là bệnh còn nhẹ.

Phương pháp trị liệu là hòa tỳ, kiện vận.

(2) Cam tích : Do tỳ hư, thất vận, tích trệ ở bên trong, hư thực phức tạp; biểu hiện : thân thể gầy thấy rõ, bụng to, sắc mặt vàng ỉu, tóc lơ thơ, ăn uống giảm sút, hoặc ăn nhiều, đại tiện nhiều. Phương pháp trị liệu là tiêu thực lý tỳ.

(3) Can cam : là thời kỳ bệnh nặng, tỳ, vị suy bại, tân dịch không chắc, tinh huyết không sinh; biểu hiện : quá gầy, da bọc xương, tinh thần mệt mỏi, hay khóc, không có lực, tóc khô, bụng lõm.

Phương pháp trị liệu là bổ ích khí huyết.

3) Phân biệt :

(1) Bệnh biếng ăn: thân thể gầy nhưng không rõ.

(2) Bệnh cam : ăn uống không ngon, khó chịu khi ăn những thực phẩm lạ, gây thấy rõ, nóng nảy, bất an.

1) Cam khí :

THỦ HUYỆT:

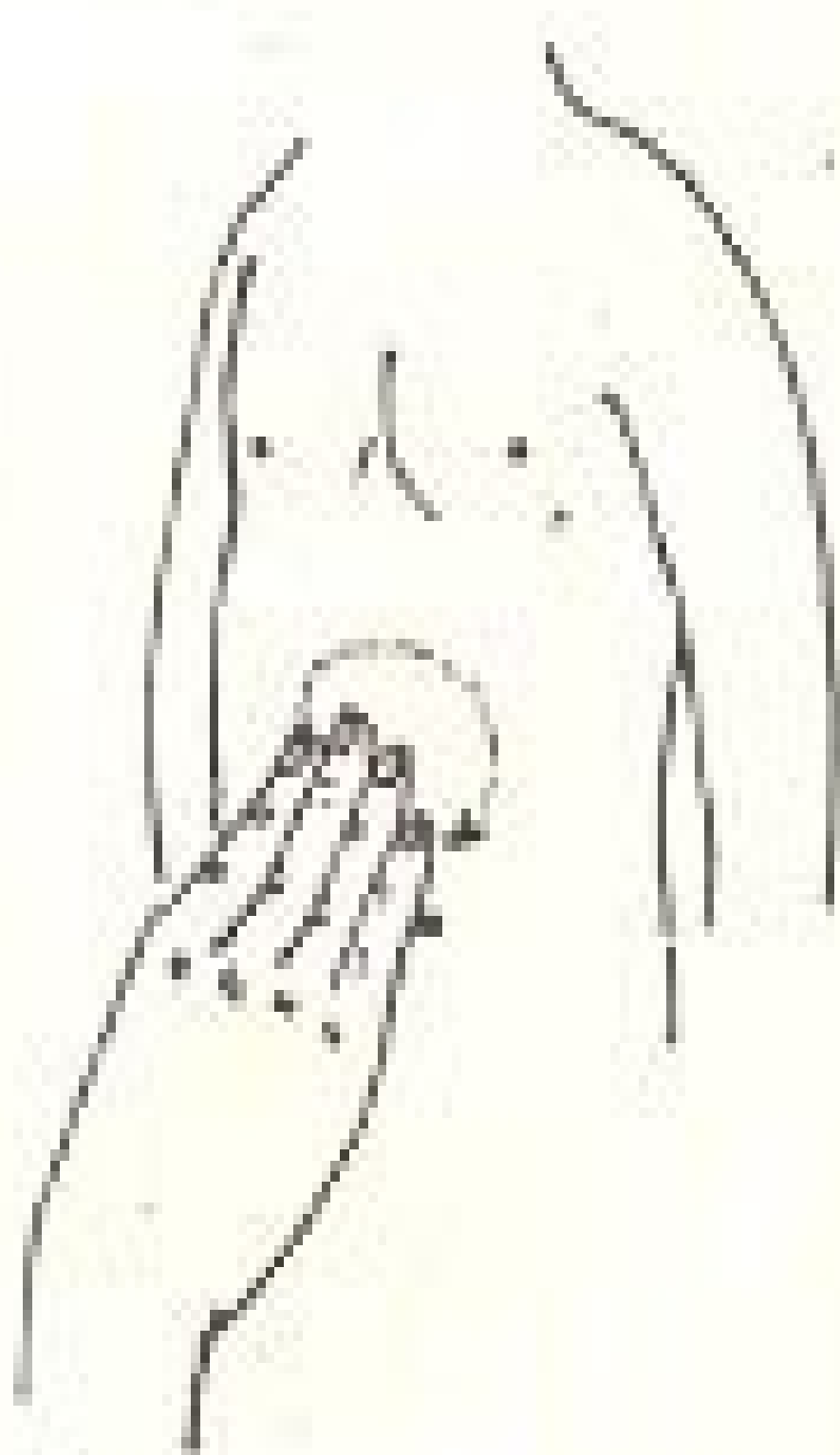
(1) Chủ huyết : Tỳ kinh, Trung quản, Tích trệ.

(2) Phối hợp : Nội bát quái, Phúc âm dương, vận Thủy nhập Thổ, Đại trường, Ngoại lao cung, Lục phủ, Túc tam lý.

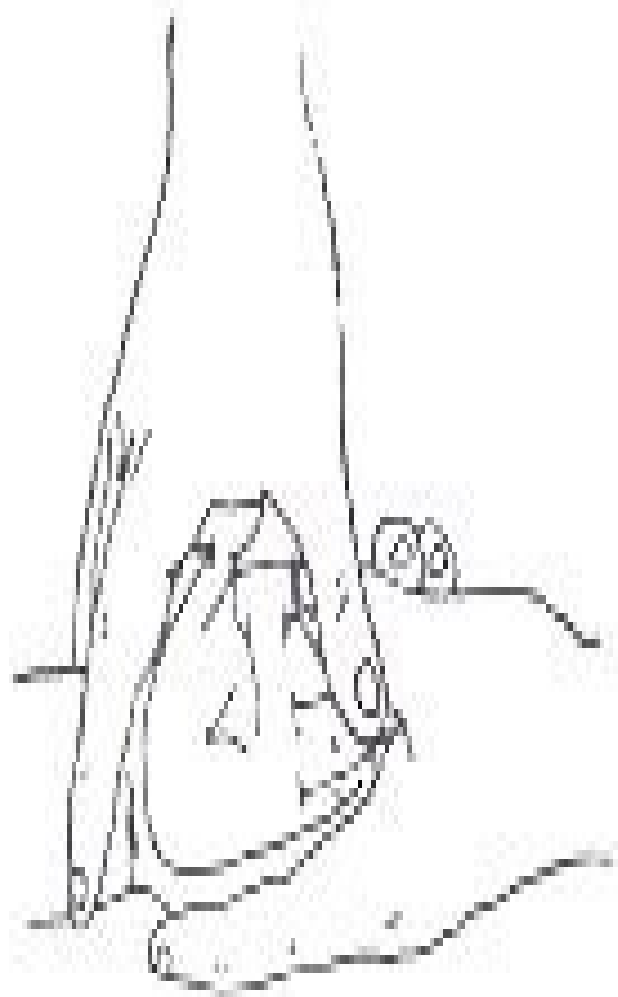
THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC

(1) Thanh Tỳ kinh 100-500 lần, vận Nội bát quái 100-500 lần, xoa (ma) Trung quản 3-5 phút, phân đẩy (thôi) Phúc âm dương 50-100 lần.

Tác dụng : Tiêu thực, dẫn trệ, lý khí khai vị.



Xoa Trung quân.



Phân, đẩy Phúc âm dương - Vận Thủy nhập Thổ.

(2) Thanh Đại trường 100-500 lần, vận Thủy nhập Thổ 100-500 lần, vò (nhu) Ngoại lao cung 100-300 lần, thối Lục phủ 100-300 lần.

Tác dụng : Tư âm giáng hỏa, tiêu tích dẫn trệ.

(3) Ấn, vò (án, nhu) Túc tam lý 50-100 lần, nắn (niếp) Tích (xương sống) 5-8 lần.

Tác dụng : Hòa tỳ kiện vận, điều hòa khí huyết.

2) Cam tích :

THỦ HUYỆT :

(1) Chủ huyết : Tỳ kinh, Trung quản, Tích trệ

(2) Phối hợp : Phúc âm dương, Bản môn, Nội bát quái, Tứ hoành văn, Lục phủ, Nhất oa phong, Thận kinh, Thiên môn nhập hổ khẩu, Túc tam lý, Tích trệ.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Bối Tỳ kinh 100-500 lần, vò (nhu) Trung quản 100- 200 lần, đẩy (thôi) Tam quan 100-300 lần, phân đẩy (thôi) Phúc âm dương 50-100 lần.

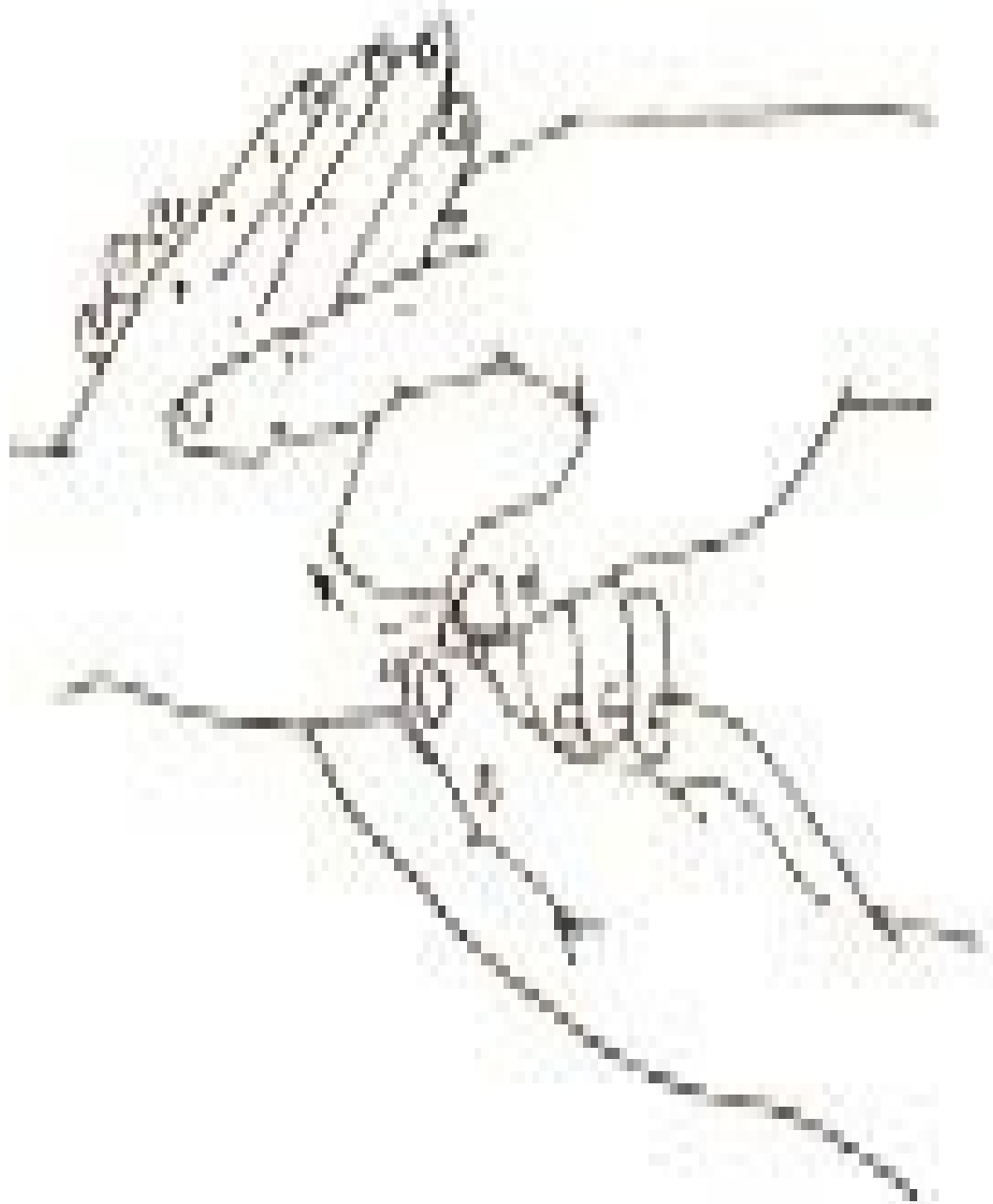
Tác dụng : Kiện tỳ dưỡng vị, tiêu thực hòa trung.

(2) Vò (nhu) Bản môn 100-300 lần, thối Lục phủ 100-300 lần, vò (cáp) Tứ hoành văn 3-5 lần, vận Nội bát quái 100-500 lần.

Tác dụng : Thanh tiết vị nhiệt, tiêu dẫn tích trệ.

(3) Bối Thận kinh 100 -500 lần, vò (nhu) Nhất oa phong 100-300 lần, đẩy (thôi) Thiên môn nhập hổ khẩu 100-300 lần.

Tác dụng : Tiềm âm tư thận, bố khí sinh huyết.



Thiên môn nhập hổ khẩu

(4) Đè, vò (án, nhu) Túc tam lý 50-100 lần, nắn Tích (xương sống) 5-8 lần.

Tác dụng : Điều hòa khí huyết, phù trợ vận hóa.

3) Can cam:

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Bồ Tỳ kinh 100-500 lần, nắn (nhu) Trung quản 100 -200 lần, đẩy (thôi) Tam quan 100-300 lần.

Tác dụng : Ôn trung kiện tỳ.

(2) Nắn, vò (niếp, nhu) Tứ hoành văn 3-5 lần, đè, vò (án, nhu) Túc tam lý 50-100 lần, nắn (niết) Tích (xương sống) 5-8 lần.

Tác dụng : Tiêu dẫn tích trệ, kiêm bổ khí huyết.

(3) Thanh Can kinh 100-300 lần, bổ Thận kinh 100 -500 lần, vò (nhu) Nhị mã 100 - 300 lần.

Tác dụng : Tư âm bổ thận, bổ khí sinh huyết.

(4) Vận Nội bát quái 100-500 lần, vò (nhu) Ngoại lao cung 100 -300 lần.

Tác dụng : Ôn dương trợ vận, lý khí hòa huyết, tăng cường hiệu quả bổ khí huyết.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý :

1) Cho trẻ ăn uống điều độ đúng giờ.

2) Cho trẻ ăn cá, thịt nạc, trứng, các loại đậu.

3) Khi trẻ bị bệnh nặng cần phải giữ vệ sinh da.

10. MIỆNG BỊ NHỌT (NGA KHẤU SANG)

1) Niêm mạc khoang miệng bị nhiễm cầu khuẩn sắc trắng. Bệnh thường thấy ở trẻ 3 tháng tuổi trở xuống.

Có nhiều nguyên nhân sinh bệnh : sức miễn dịch của trẻ thấp, hoặc bị cảm nhiễm; hoặc do từ người mẹ (đường sinh bị cảm nhiễm, sau khi sinh vệ sinh không tốt ..v.v).

Ngoài ra, có những nguyên nhân khác như dinh dưỡng không tốt, bị tả lâu ngày, dùng nhiều thuốc kháng sinh.

2) Trung y gọi bệnh này là nga khẩu sang (lở như miệng con nga). Bệnh được chia thành 2 loại hình là Tâm, tỳ tích nhiệt và Hư hỏa thượng viêm.

(1) Tâm, tỳ tích nhiệt: do bế ỉm thụ bất túc, bệnh tả lâu ngày, khiến thận âm hư thiếu, thủy không khống chế được hỏa, hư hỏa nổi lên. Biểu hiện: chu vi chỗ bị lở là vàng đỏ, rõ, sắc mặt đỏ, môi hồng, miệng hôi, chảy nước dãi, nóng nảy bất an, tiểu tiện đỏ, đại tiện bón.

Phương pháp trị liệu là thanh nhiệt, tả hỏa, giải độc.

(2) Hư hỏa thượng viêm: do hư hỏa thượng viêm. Biểu hiện, chu vi chỗ lở không rõ, sắc mặt trắng, má (lưỡng quyền) đỏ, hình thể khiếp nhược.

Phương pháp trị liệu là tư tỳ bổ thận, dẫn hỏa quy nguyên.

3) Đặc điểm phân loại :

(1) Tâm, tỳ tích nhiệt: Tầng trắng nhiều, dày, chu vi vàng đỏ rõ.

(2) Hư hỏa thượng viêm: Tầng trắng mỏng, chu vi vàng đỏ không rõ.

1) Tâm, tỳ tích nhiệt:

THỦ HUYỆT :

(1) Chủ huyết : Tỳ kinh, Tâm kinh.

(2) Phối hợp : Phế du, Lục phủ, Thiên hà thủy, Nội lao cung, Tổng cân, Tiểu trường, Tiểu hoành văn, Chưởng tiểu hoành văn, Trung chủ, Đông tuyền.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC

(1) Thanh Tỳ kinh 100-500 lần, vò (nhu) Phế kinh 50-100 lần, thối Lục phủ 100-300 lần.

Tác dụng : Thanh tỳ vị tích nhiệt.

(2) Thanh Tâm kinh 100- 500 lần, thanh Thiên hà thủy 100 - 300 lần, vò (nhu) Nội lao cung 100-300 lần, vò (nhu) Tổng cân 30-50 lần, thanh Tiểu trường 100-300 lần.

Tác dụng : Thanh tâm dẫn nhiệt, tả hỏa giải độc.

Thanh Tâm kinh- Vò Nội lao cung.

Vò Tổng cân- Nắm Trung chủ.

(3) Đẩy (thôi) Tiểu hoành văn 100-300 lần, vò (nhu) Chưởng tiểu hoành văn 100-300 lần.

Tác dụng : Thanh nhiệt tán kết.

(4) Nắm (nã) Trung chữ 5-8 lần, nắn (nhu) Đông tuyền 50-100 lần.

Tác dụng : Dẫn hỏa quy nguyên, dẫn hỏa đi xuống.

2) Hư hỏa thượng viêm:

THỦ HUYỆT :

(1) Chủ huyết: Tỳ kinh, Thận kinh.

(2) Phối hợp : Tam quan, Lục phủ, Âm dương, Trung chữ, Đông tuyền.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Bồi Tỳ kinh 100-500 lần, bồi Thận kinh 100-500 lần, đẩy (thôi) Tam quan 100-200 lần.

Tác dụng : Ôn trung kiện tỳ.

(2) Thối Lục phủ 200 - 400 lần, phân Âm dương 100 -500 lần, nắm (nã) Trung chữ 5-8 lần.

Tác dụng : Tư âm giáng hỏa.

(3) Vê (nhu) Đông tuyền 50 - 100 lần.

Tác dụng : Dẫn nhiệt đi xuống.



Vệ Đồng tuyên.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

- 1) Giữ vệ sinh khoang miệng.
- 2) Vệ sinh những dụng cụ dùng cho trẻ ăn uống.
- 3) Người mẹ (cho con bú) không nên ăn thực phẩm cay, nóng, chiên xào, nên ăn rau, quả.
- 4) Cần thận dùng các loại thuốc kháng sinh, kích tố.

11. VIÊM THẬN CẤP TÍNH

- 1) Viêm thận cấp tính là thận viêm, không hóa mủ, là một loại phản ứng miễn dịch biến thái. Bệnh thường gặp ở trẻ 3 tuổi trở lên.
- 2) Trung y xếp loại bệnh này vào loại thủy thũng (dương thủy), được phân thành 3 loại: phong tà khách phế, thủy thấp nội xâm và thấp nhiệt nội xâm.
 - (1) Phong tà khách phế: khí phổi thất tuyên; thủy đạo không thông, không điều hòa; khi xuống bàng quang thì khí thủy đầy tràn, khiến da bị phù thũng.
 - (2) Thủy thấp nội xâm: tỳ dương bị kiệt, Thổ không khống chế được Thủy.
 - (3) Thấp nhiệt nội xâm: Phế, tỳ đều bị bệnh; thông, điều, vận hóa thất thường, khiến thủy thấp tràn đầy.

3) Hai loại hình thường gặp:

(1) Phong tà khách phế: : phù thũng bắt đầu từ mắt, sau lan đến toàn thân, tiểu tiện ít, hoặc tiểu ra máu, phát nhiệt, đau cổ họng, thiên đào thể bị sưng.

Phương pháp trị liệu là lưu phong lợi thủy.

(2) Thấp nhiệt nội xâm: khi phát bệnh, ít phát thũng, hoặc phát thũng không rõ; tiểu tiện vàng, đỏ, ngắn; bị thấp chân, da bị bệnh.

Phương pháp trị liệu là thanh nhiệt, lợi tiểu.

1) Phong tà khách phế:

THỦ HUYỆT :

(1) Chủ huyết: Phế kinh, Thận kinh, Tỳ kinh.

(2) Phối hợp : Nhất oa phong, Ngoại lao cung, Tiểu trường, Thiên hà thủy, Tiểu thiên tâm, Lục phủ, Nội bát quái, Cơ (ky) môn.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Thanh Phế kinh 100-300 lần, vò (nhu) Nhất oa phong 100-300 lần, vò (nhu) Ngoại lao cung 100-300 lần.

Tác dụng : Lưu phong tuyên phế, lợi thủy sấm (rỉ ra, chảy) thấp.

(2) Thanh Tỳ kinh 100-500 lần, vận Nội bát quái 100-500 lần, bổ Thận kinh 100-500 lần, thối Lục phủ 100-300 lần.

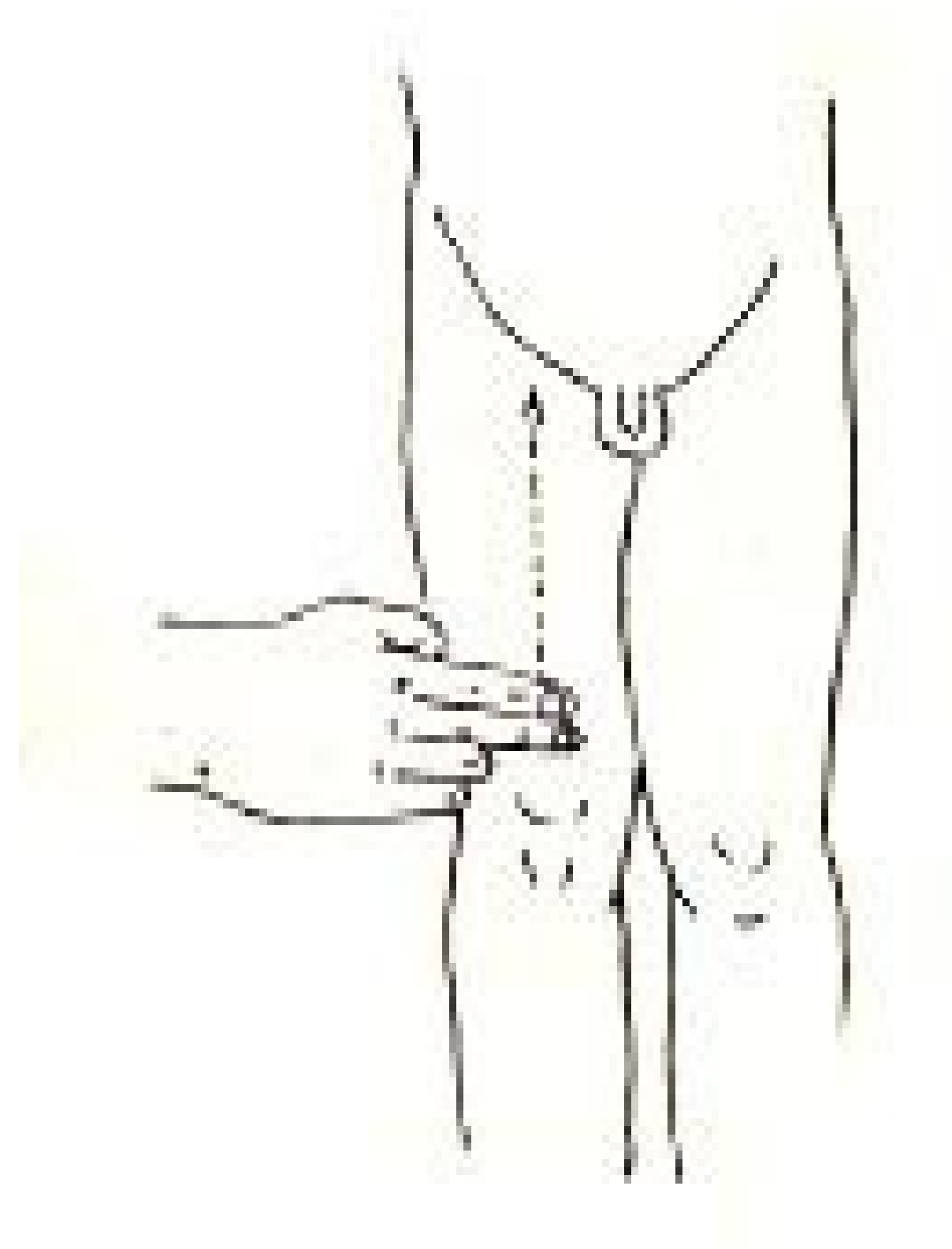
Tác dụng: Điều trung hành khí, lợi thủy sấm thấp.

(3) Thanh Tiểu trường 100 - 300 lần, thanh Thiên hà thủy 100 - 300 lần, vò (nhu) Tiểu thiên tâm 100-300 lần.

Tác dụng : Thanh nhiệt lợi tiểu.

(4) Đẩy Cơ môn 100 -300 lần.

Tác dụng : Tăng cường lợi tiểu.



Đẩy Cơ môn.

2) Thấp nhiệt nội xâm:

THỦ HUYỆT :

(1) Chủ huyết: Tỳ kinh, Phế kinh, Thận kinh.

(2) Phối hợp : Lục phủ, Tỳ du, Thuần (thuyền: xương đùi) dương trì, Tiểu trường, Thiên hà thủy, Nội lao cung, Cơ môn, Tam âm giao.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Thanh Tỳ kinh 100-500 lần, thanh Phế kinh 100-300 lần, bổ Thận kinh 100-500 lần, thối Lục phủ 100-300 lần.

Tác dụng :Thanh nhiệt lợi thấp.

(2) Ấn, vê (án, nhu) Tỳ du 30-50 lần, vê (nhu) Thuần dương trì 100-300 lần.

Tác dụng: Tăng cường thanh nhiệt lợi thấp.

Ấn, vê Tỳ du- Vò Bắc dương trì.

(3) Thanh Tiểu trường 100-300 lần, thanh Thiên hà thủy 100 -300 lần, vê (nhu) Nội lao cung 100-300 lần.

Tác dụng: Thanh nhiệt tả hỏa, lợi tiểu.

(4) Đẩy (thôi) Cơ môn 100-300 lần, ấn, vò (ấn, nhu) Tam âm giao 20-30 lần.

Tác dụng : Sơ Hạ tiêu, thông điều thủy đạo.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

1) Chú đến sự nghỉ ngơi của trẻ.

2) Không cho trẻ ăn mặn.

3) Vệ sinh da, phòng trị mụn nhọt.

12. VIÊM THẬN MÃN TÍNH

1) Viêm thận mãn tính là một loại cảm nhiễm phản ứng miễn dịch. Bệnh do viêm thận cấp tính chuyển biến, hoặc, biểu hiện do thận bị bệnh tổng hợp chứng cuối kỳ.

2) Trung y xếp bệnh này vào phạm trù thủy thũng (âm thủy), được phân làm 2 loại là phế tỳ khí hư và tỳ thận lưỡng hư.

(1) Phế tỳ khí hư : phù thũng, sắc mặt trắng xanh, mỗi mệt, không có sức, dễ đổ mồ hôi, dễ bị cảm mạo.

Phương pháp trị liệu là ích khí kiện tỳ.

(2) Tỳ thận lưỡng hư : toàn thân bị phù thũng, chân phù thũng nặng hơn, tay chân lạnh, tinh thần mỏi mệt.

Phương pháp trị liệu là ôn thận kiện tỳ.

1) Phế tỳ khí hư :

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyệt: Phế kinh, Tỳ kinh, Thận kinh.

(2) Phối hợp : Tam quan, Trung quản, Ngoại lao cung, Túc tam lý, Thiên môn nhập huyệt khẩu, Tam âm giao.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Bổ Tỳ kinh 100-500 lần, bổ Phế kinh 100-500 lần, đẩy (thôi) Tam quan 100-300 lần.

Tác dụng : Kiện tỳ ích khí.

(2) Xoa (ma) Trung quản 5 phút, vò (nhu) Ngoại lao cung 100-300 lần, nắn, vò (niếp, nhu) Túc tam lý 50-100 lần.

Tác dụng : Kiện tỳ hòa vị, điều lý ích khí.

(3) Bổ Thận kinh 100-500 lần, đẩy (thôi) Thiên môn nhập hõ khẩu 100-300.

Tác dụng : Bổ khí sinh huyết.

(4) Đẩy, vò (thôi, nhu) Tam âm giao 20-30 lần. Tác dụng : Thông điều thủy đạo.

2) Tỳ thận lưỡng hư :

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết: Tỳ kinh, Thận kinh, Phế kinh.

(2) Phối hợp : Tam quan, Bách hội, Đan điền, Yêu đê bộ, Đổ tể, Nội bát quái, vận Thổ nhập Thủy, Tam âm giao.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Bổ Tỳ kinh 100-500, bổ Phế kinh 100-500 lần, bổ Thận kinh 100-500, đẩy (thôi) Tam quan 100-300 lần.

Tác dụng : Ôn thận kiện tỳ, bổ khí sinh huyết.

(2) Xoa (ma) Đổ tử (rốn) 3-5 phút, vận Nội bát quái 100-500 lần.

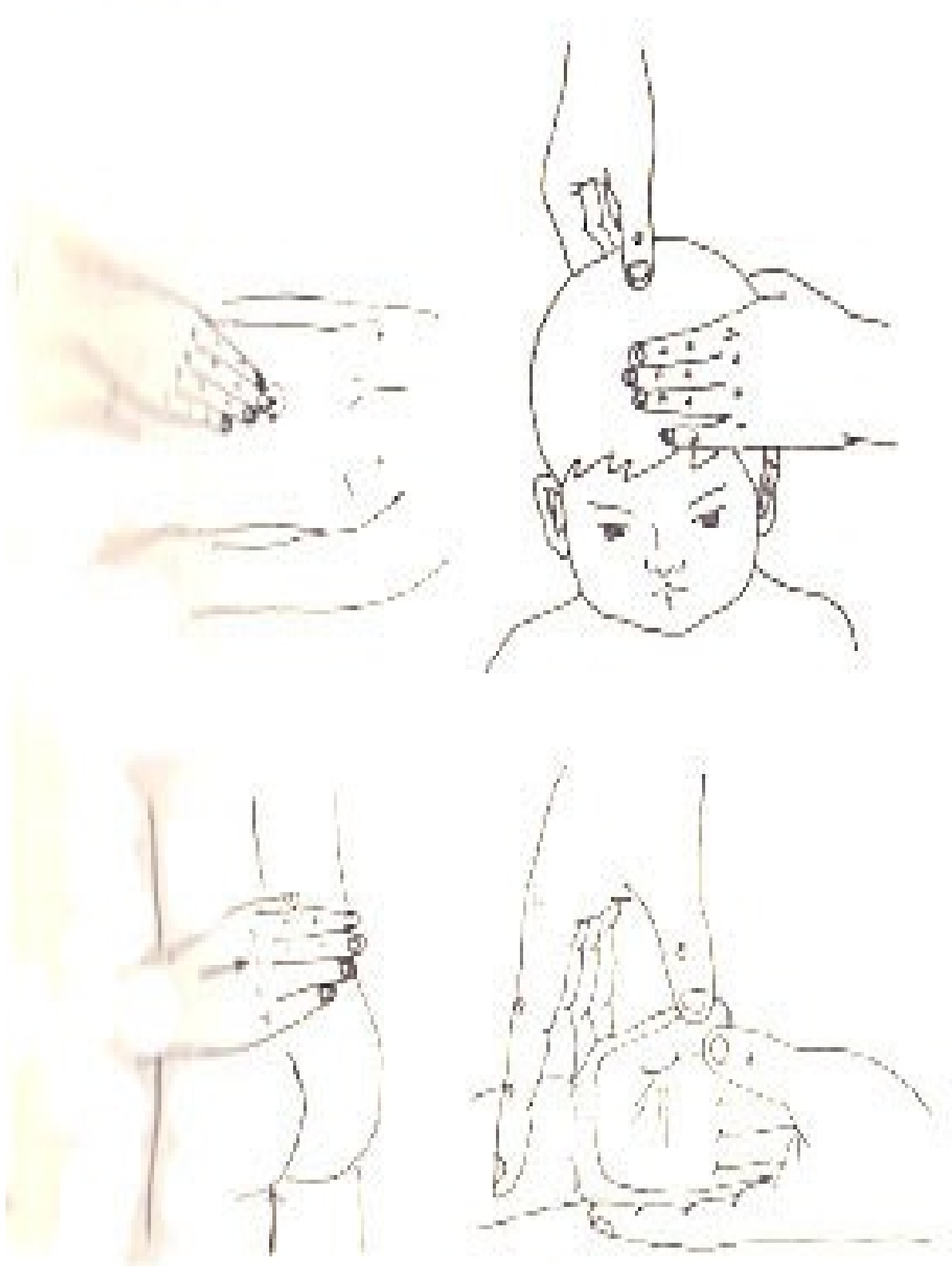
Tác dụng : Kiện tỳ hòa vị, điều lý khí huyết.

(3) Đè, nắn (án, thôi) Bách hội 20-30 lần, vò (nhu) Đan điền 50-100 lần, chà xát (sát) Yêu đê bộ (dưới thắt lưng) thấy da hơi đỏ hồng thì dừng.

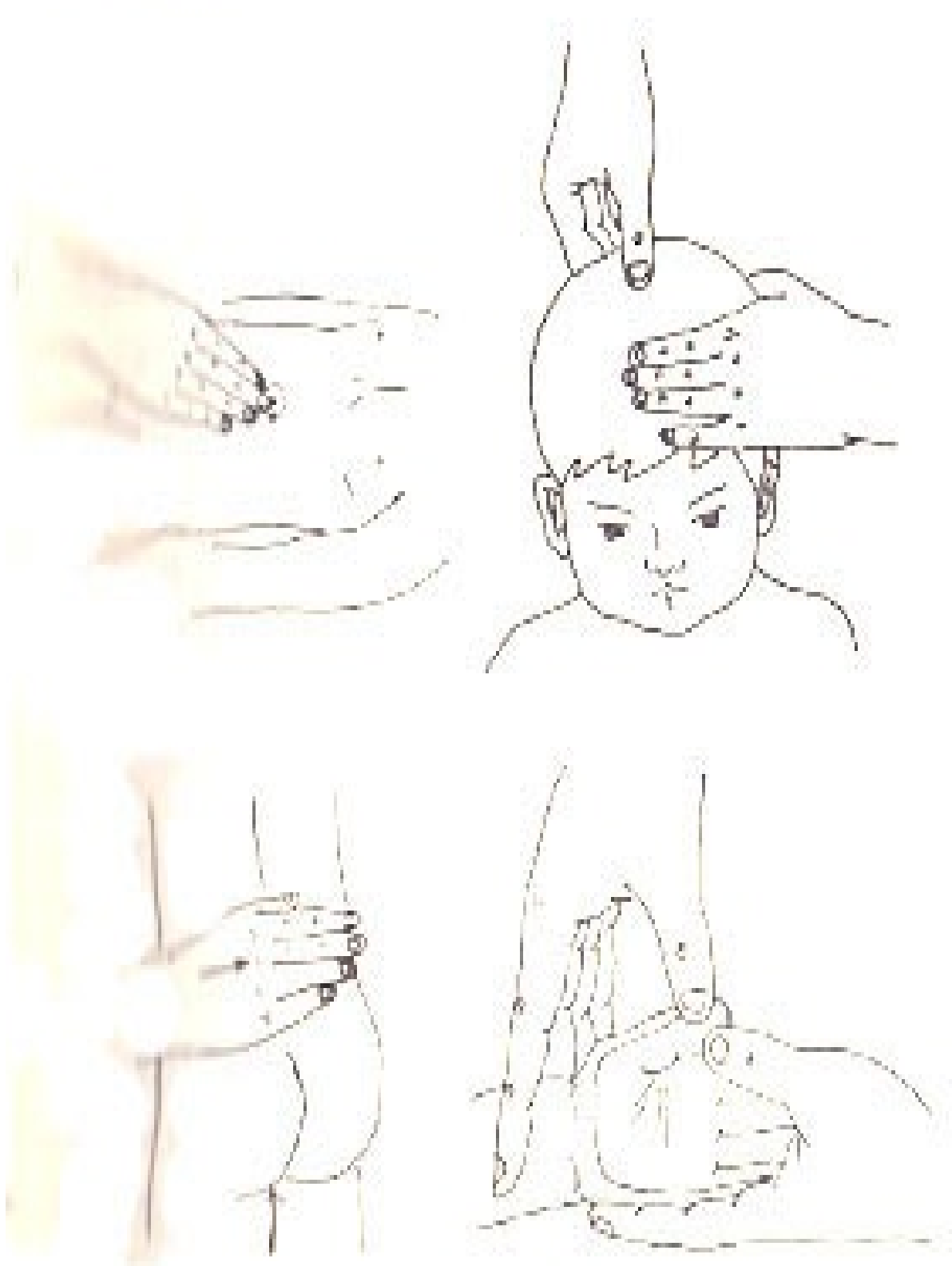
Tác dụng : Ôn bổ thận khí, tráng hỏa mệnh môn.

(4) Vận Thủy nhập Thổ 100-500 lần, đè, nắn (án, nhu) Tam âm giao 20-30 lần.

Tác dụng : Kiện tỳ lợi thủy.



Xoa Đỗ tể Ẩn -Xoa Bách hội.



Xoa dưới thắt lưng - Vận Thổ nhập Thủy.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

1) Cho trẻ nghỉ ngơi, dự phòng bị cảm mạo.

2) Phù thũng, tâm lực suy kiệt, cao huyết áp, nên ăn ít muối.

Tiểu độc, nên ăn ít đạm bạch.

13. TIẾT NIỆU BỊ CẢM NHIỄM

1) Tiết niệu bị cảm nhiễm là do đường tiểu bị cảm nhiễm vi khuẩn dẫn đến chứng viêm, bao gồm thận, thận niệu quản, bàng quang, niệu đạo.

2) Trung y xếp bệnh nào vào phạm trù lâm chứng, chia thành 2 thời kỳ: thời kỳ cấp tính, thời kỳ mãn tính.

(1) Thời kỳ cấp tính có 3 loại hình là can đảm thấp nhiệt, vị trường thấp nhiệt và bàng quang thấp nhiệt:

+ Can đảm thấp nhiệt: tiểu nhiều lần, ngăn nhần sấp, lúc nóng lúc lạnh, ăn uống giảm sút, miệng đắng, nôn mửa.

Phương pháp trị liệu là thanh lợi can đảm, hòa giải thiếu dương.

+ Vị trường thấp nhiệt: nóng, đổ mồ hôi, miệng khát, hôi miệng.

Phương pháp trị liệu là thanh nhiệt thông phủ, lợi tiểu thông lâm.

+ Bàng quang thấp nhiệt: tiểu nhiều lần, nóng lạnh, tiểu đau, gắp.

Phương pháp trị liệu là thanh nhiệt tả hỏa, lợi tiểu thông lâm.

(2) Thời kỳ mãn tính, tức bệnh từ 6 tháng trở lên, có 2 loại là thận âm bất túc và tỳ thận lưỡng hư :

+ Thận âm bất túc : tiểu nhiều lần, đau đầu ù tai, nhiệt cao đổ mồ hôi, đau lưng không có sức.

Phương pháp trị liệu là tư âm thanh nhiệt.

+ Tỳ thận lưỡng hư : tiểu tiện nhiều lần, đêm tiểu nhiều lần hơn, tinh thần mỏi, bụng dưới như xệ xuống, lúc ngừng lúc phát (bệnh).

Phương pháp trị liệu là kiện tỳ bổ thận.

+ THỜI KỲ CẤP TÍNH :

1) Can đảm thấp nhiệt:

THỦ HUYỆT :

(1) Chủ huyết: Tỳ kinh, Can kinh, Thận kinh.

(2) Phối hợp : Ngoại lao cung, Lục phủ, Thủy đế lao nguyệt, Thiên hà thủy, Tiểu trường, Cơ môn, Tam âm giao.

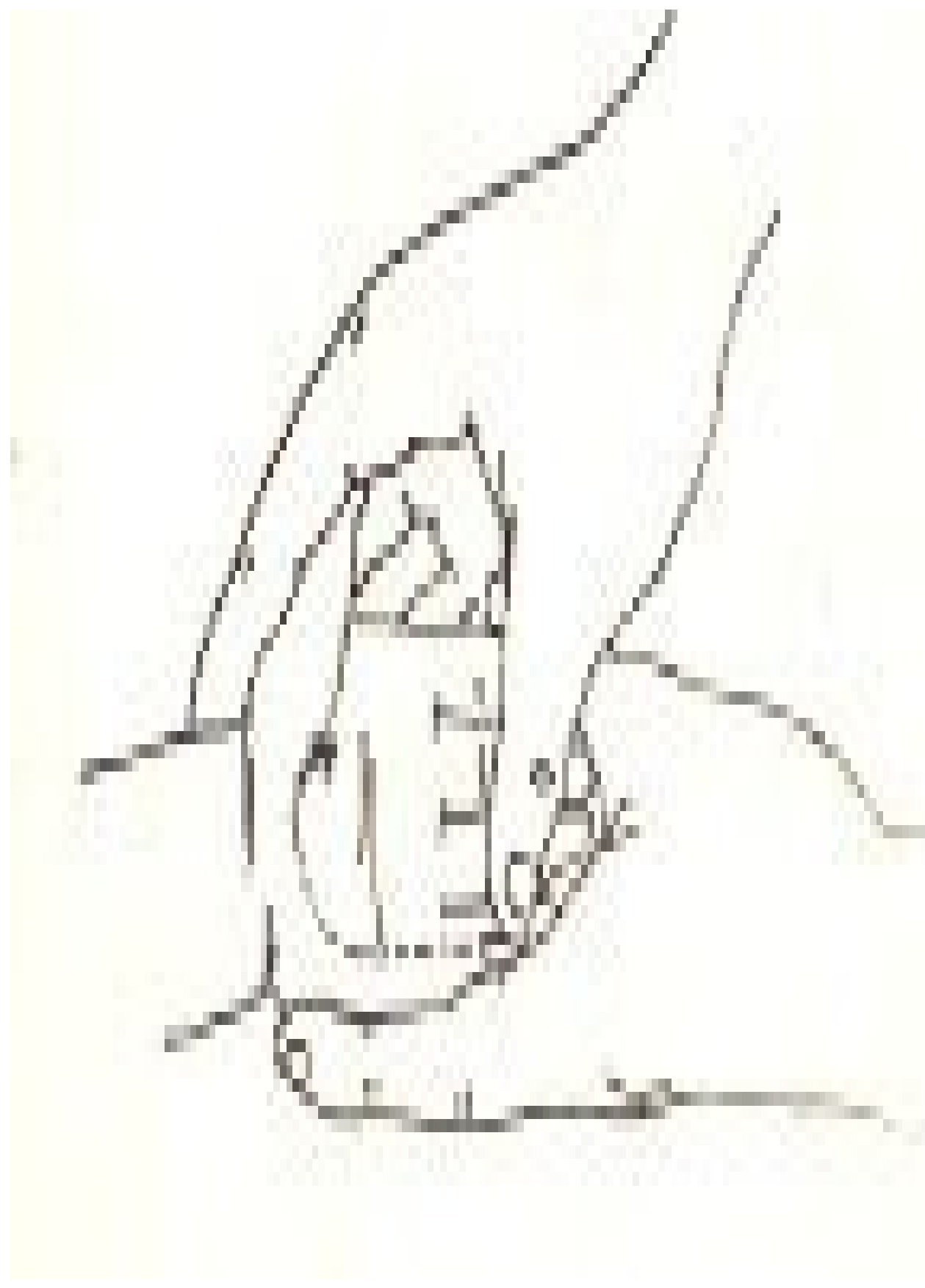
THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Thanh Tỳ kinh 100-500 lần, thanh Can kinh 100-500 lần.

Tác dụng: Thanh lợi can đảm, trừ phiền.

(2) Đè,vò (án, thôi) Ngoại lao cung 100 -300 lần, thối Lục phủ 100-300 lần, Thủy đế lao nguyệt 100 -300 lần.

Tác dụng : Thanh nhiệt lợi thấp, hòa giải thiếu dương.



Thủ để lao nguyệt.

(3) Bồ Thận thủy 100-500 lần, thanh Thiên hà thủy 100 -300 lần, thanh Tiểu trường 100 -300 lần. Tác dụng : Tư âm tả hỏa, lợi thủy sâm thấp.

(4) Đẩy (thôi) Cơ môn 100-300 lần, đê, vò (án, nhu) Tam âm giao 20-30 lần.

Tác dụng : Lưu thông hạ tiêu, lợi thủy thông lâm.

2) Vị trường thấp nhiệt:

THỦ HUYỆT :

(1) Chủ huyết: Tỳ kinh, Vị kinh, Đại trường, Thận kinh.

(2) Phối hợp : Ngoại lao cung, Âm dương, Thiên hà thủy, Lục phủ, Cơ môn, Tam âm giao, Tiểu trường.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Thanh Tỳ kinh 100-500 lần, thanh Vị kinh 100-500 lần, thanh Đại trường

100 -500 lần.

Tác dụng : Thanh nhiệt thông lâm.

(2) Vò (nhu) Ngoại lao cung 100 - 300 lần, phân Âm dương 100 -500 lần.

Tác dụng : Giải cơ thấu (thấm) biểu, điều hòa âm dương.

(3) Thanh Thiên hà thủy 100 -300 lần, thối Lục phủ 100 -300 lần, bổ Thận kinh 100-500 lần, thanh Tiểu trường 100-300 lần.

Tác dụng : Thanh nhiệt lợi niệu.

(4) Đẩy (thôi) Cơ môn 100 -300 lần, ấn, vò (án, nhu) Tam âm giao 20 -30 lần.

Tác dụng : Tăng cường lợi thủy thông lâm.

(3) Bàng quang thấp nhiệt:

THỦ HUYỆT :

(1) Chủ huyết: Tỳ kinh, Thận kinh, Tiểu trường.

(2) Phối hợp : Lục phủ, Thiên hà thủy, Cơ môn, Tam âm giao, Trung chủ, Tiểu thiên tâm.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Thanh Tỳ kinh 100 -500 lần, thối Lục phủ 100 -300 lần.

Tác dụng : Thanh nhiệt táo thấp.

(2) Bối Thận kinh 100 -500 lần, thanh Thiên hà thủy 100 -300 lần, thanh Tiểu trường 100 -300 lần.

Tác dụng : Tư âm tả hỏa.

(3) Vò (nhu) Tiểu thiên tâm 100 -300 lần, cầm nắn (nã) Trung chủ 5- 8 lần.

Tác dụng: Thăng thanh giáng trọc, thông lợi hạ tiêu.

(4) Đẩy (thôi) Cơ môn 100 -300 lần, ấn vò (án, nhu) Tam âm giao 20 -30 lần.

Tác dụng : Tăng cường lợi thủy thông lâm.

+ THỜI KỲ MÃN TÍNH :

1) Thận âm bất túc :

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết: Thận kinh, Tỳ kinh.

(2) Phối hợp : Tiểu thiên tâm, Thiên hà thủy, vận Thổ nhập Thủy, Lục phủ, Âm dương, Đông tuyền.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Bổ Thận kinh 100-500 lần, vò (nhu) Tiểu thiên tâm 100 -300 lần, thanh Thiên hà thủy 100-300 lần.

Tác dụng : Tư âm giáng hỏa.

(2) Bổ Tỳ kinh 100 -500 lần, vận Thổ nhập Thủy 100 - 500 lần.

Tác dụng : Bổ khí sinh huyết.

(3) Thối Lục phủ 100-300 lần, phân Âm dương 100-500 lần, vò Đông tuyền 50-100 lần.

Tác dụng :Tăng bổ nguyên dương, dẫn hỏa quy nguyên.

2) Tỳ thận lưỡng hư :

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết: Tỳ kinh, Thận kinh, Túc tam lý.

(2) Phối hợp : Nhất oa phong, Nội bát quái, Âm dương, Tam quan, Đổ tể, Ngoại lao cung, Tam âm giao, Đông tuyền.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Bổ Tỳ kinh 100-500 lần, vò (nhu) Nhất oa phong 100-300 lần, vò (nhu) Đổ tể 100 -300 lần, vận Nội bát quái 100-500 lần, phân Âm dương 100-500 lần.

Tác dụng : Điều tỳ bổ trung, ích khí sinh huyết.

(2) Bồ Thận thủy 100-500 lần, đẩy (thôi) Tam quan 100-300 lần, vò (nhu) Ngoại lao cung 100-300 lần.

Tác dụng : Tư âm tiềm dương.

(3) Vò (nhu) Tam âm giao 20-30 lần, vò (nhu) Túc tam lý 50-100 lần, vò (nhu) Đông tuyền 50-100 lần.

Tác dụng : Điều hòa âm dương.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

1) Cấp tính, chú ý đến nghỉ ngơi, uống nhiều nước.

2) Giữ vệ sinh ngoại âm.

3) Tích cực trị liệu chứng nao trùng (giun kim).

14. CHỨNG ĐÁI DẦM

1) Trẻ khi ngủ thì đái, lúc tỉnh ra mới biết mình tiểu tiện, gọi là chứng đái dầm.

Bệnh thường thấy ở trẻ 3 tuổi trở lên. Có nhiều nguyên nhân sinh bệnh, như : căng thẳng tinh thần, mỗi mệ (dậy sớm, ham chơi, thức khuya, sinh hoạt không hợp lý); hoặc, do xương tủy, hoặc bàng quang bị bệnh phát sinh.

2) Về nguyên nhân, Trung y chia bệnh này làm 2 loại là hư (chứng) và thực (chứng) :

(1) Hư : Chủ yếu do khí thận hư nhược, hạ nguyên hư lạnh, khiến bàng quang mất sự ước thúc, sinh đái dầm.

(2) Thực : Chủ yếu do gan kinh bị thấp nhiệt, nhiệt (truy) bức bàng quang, làm cho sự ước thúc trở nên bất lợi.

3) Về biện chứng, người ta phân ra hư hàn và thực nhiệt :Hư hàn, bệnh phần nhiều do thận; thực nhiệt, bệnh phần nhiều do gan.

4) Về biểu hiện và phương pháp trị liệu, người ta chia thành 3 loại là hạ nguyên hư hàn, tỳ phế khí hư, can kinh thấp nhiệt :

(1) Hạ nguyên hư hàn: Tiểu nhiều lần, lượng nhiều, tinh thần mỗi mệ, mặt trắng xanh, lưng gối mỗi.

Phương pháp trị liệu là ấm bổ thận dương, cố sáp.

(2) Tỳ phế khí hư : Tiểu lượng ít, nhiều lần, tinh thần, thân thể mỗi mệ, không

thích ăn uống, sắc mặt xanh vàng, đại tiện lỏng.

Phương pháp trị liệu là kiện tỳ ích khí, thăng dương cố nhiếp.

(3) Can kinh thấp nhiệt : Nước tiểu lượng ít, có mùi tanh, sắc vàng, nóng vội dễ bực bội, đêm hay nghiến răng.

Phương pháp trị liệu là tả can thanh nhiệt, lưu tiết thanh lợi.

5) Đặc điểm phân biệt :

(1) Hạ nguyên hư hàn : Lượng nước tiểu nhiều.

(2) Tỳ phế khí hư : Lượng nước tiểu ít.

(3) Can kinh thấp nhiệt : Lượng nước tiểu ít, sắc vàng, tanh nặng mùi.

THỦ HUYỆT :

(1) Chủ huyết: Đan điền, Thận du, Quy vĩ.

(2) Phối hợp : Tam âm giao.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Vò (nhu) Đan điền 50-100 lần.

Tác dụng : Chắc thận, âm bổ hạ nguyên.

(2) Vò (nhu) Thận du 30-50 lần, vò (nhu) Quy bản 100- 300 lần.

Tác dụng : Tăng cường công dụng bổ thận.



Vò Thận du.

(3) Đè, vò (án, nhu) Tam âm giao 100 -300 lần.

Tác dụng : Lưu thông kinh lạc, điều lý hạ tiêu.

BIỆN CHỨNG GIA GIẢM:

1) Hạ nguyên hư hàn :

Bổ Thận kinh (thêm) 100-500 lần, xoa (sát) Xoa Bát liêu 30-50 lần.

Tác dụng :Ôn bổ thận dương.



Xoa Bát liêu.

2) Tỳ phế khí hư :

Bổ Phế kinh 100-500 lần, vò (nhu) Trung quản 100-200 lần.

Tác dụng : Bổ tỳ ích phế.

3) Can kinh thấp nhiệt : Thanh Can kinh 100-500 lần, thối Lục phủ 100 -300 lần.

Tác dụng: Thanh nhiệt lợi thấp.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

1) Tập thói quen tiểu tiện cho trẻ.

2) Ban ngày không nên cho trẻ chơi quá sức.

3) Tối không nên cho trẻ uống nhiều nước, cho trẻ đi tiểu trước khi đi ngủ.

15. BỆNH VỀ TIÊU HÓA (TIÊU HÓA TÍNH HỘI DƯƠNG)

1) Nguyên nhân phát bệnh và bệnh lý khá phức tạp. Trẻ 3 tuổi trở xuống thường bị cấp tính, 10 tuổi trở lên thường bị mãn tính.

2) Trung y xếp bệnh này vào phạm trù bệnh vị quản và chia thành 4 loại là âm thực đình trệ, khí gan phạm vị, hàn thương vị dương và tỳ vị hư hàn.

(1) Âm thực đình trệ: Vị, quản sưng đau, biếng ăn, hoặc ăn xong nôn mửa, sau khi nôn mửa thì bớt đau.

Phương pháp trị liệu là tiêu thực dẫn trệ.

(2) Khí gan phạm vị: Vị quản sưng đau, ợ nấc thì bớt đau, tinh thần không thoải mái.

Phương pháp trị liệu là lưu can lý khí, hòa vị ngừng đau.

(3) Hàn thương vị dương : Thích ăn thực phẩm mát, thân, đầu đau nhức.

Phương pháp trị liệu ấm vị ngừng đau, hòa giải biểu lý.

(4) Tỳ vị hư hàn: Vị lạnh, đau lâm râm, nôn ra nước trắng, thích ăn thức ăn

nóng, ăn ít, đại tiện lỏng, mỗi mệt.

Phương pháp trị liệu là ôn trung kiện tỳ.

1) Ấm thực đình trệ:

THỦ HUYỆT :

(1) Chủ huyệt: Tỳ kinh, Đại trường.

(2) Phối hợp : Trung quản, Nội bát quái, Tứ hoành văn, Túc tam lý.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Thanh Tỳ kinh 100-500 lần, vò (nhu) Trung quản 100-200 lần.

Tác dụng : Tiêu thực ngừng đau.

(2) Nghịch vận Nội bát quái 100-500 lần, đẩy (thôi) Tứ hoành văn 30-50 lần.

Tác dụng : Điều trung hành khí.



Nghịch vận Bát quái - Đẩy Tứ hoành văn.

(3) Thanh Đại trường 100-500 lần, nắn, vò (niếp, nhu) Túc tam lý 50-100 lần.
Tác dụng: Tăng cường tiêu dẫn.

2) Khí gan phạm vị:

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết: Can kinh, Thận kinh.

(2) Phối hợp : Thiên môn nhập hổ khẩu, Nội bát quái, Tứ hoành văn, Nhất oa phong, Âm dương.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

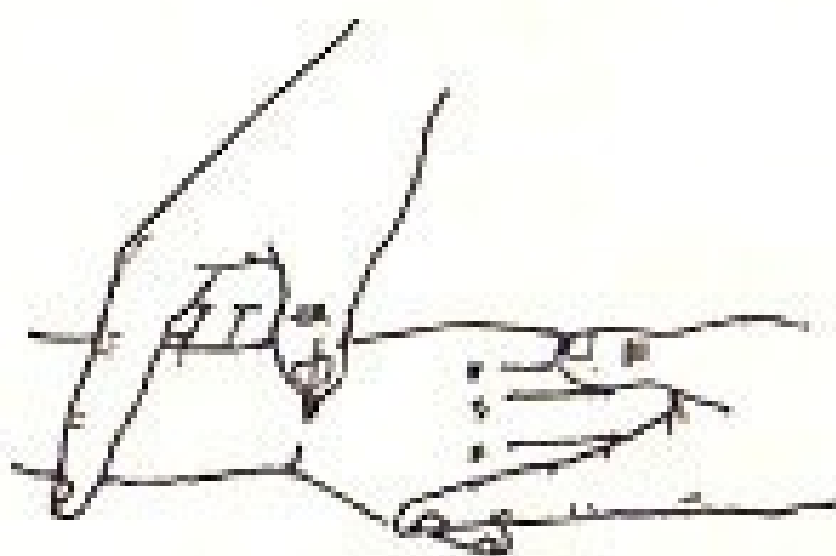
(1) Bồ Tỳ kinh 100-500 lần, vò (nhu) Ngoại lao cung 100 -300 lần, đẩy (thôi) Tứ hoành văn.

Tác dụng : Ôn trung hành khí.

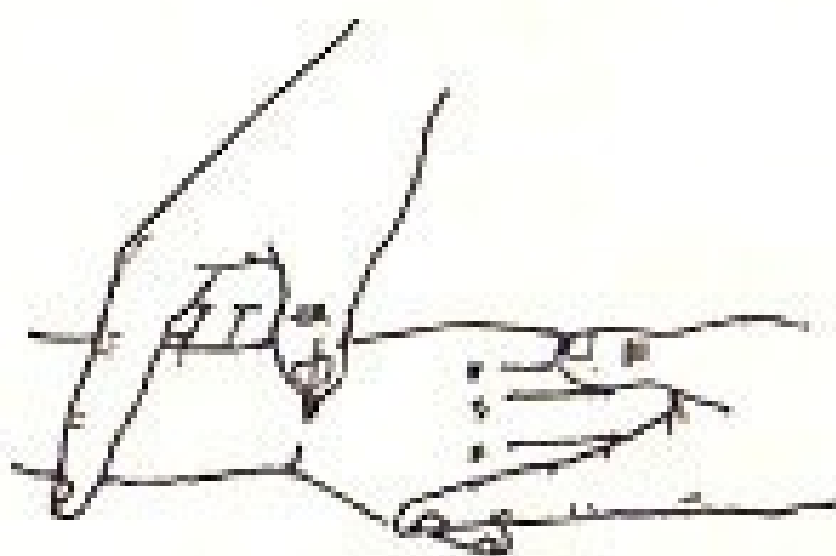
(2) Vò (nhu) Nhất oa phong 100-300 lần, phân Âm dương 100-500 lần.

Tác dụng : Lưu thông kinh lạc, hòa giải biểu lý.

(3) Đẩy (thôi) Tích trự 100-300 lần. Tác dụng : Ích khí sinh huyết, dưỡng doanh hòa vệ.



Năm Nhất oa phong.



Đẩy cột sống.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC

3) Hàn thương vị dương :

THỦ HUYỆT :

(1) Chủ huyết: Tỳ kinh, Tích trệ.

(2) Phối hợp : Ngoại lao cung, Tứ hoành văn, Nhất oa phong, Âm dương.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Bỗ Tỳ kinh 100-500 lần, vò (nhu) Ngoại lao cung 100-300 lần, đẩy (thôi) Tứ hoành văn.

Tác dụng : Ôn trung hành khí.

(2) Vò (nhu) Nhất oa phong 100-300 lần, phân Âm dương 100-500 lần.

Tác dụng : Lưu thông kinh lạc, hòa giải biểu lý.

(3) Đẩy (thôi) Tích trạ 100 -300 lần. Tác dụng : Ích khí sinh huyết, dưỡng doanh hòa vệ.

4) Tỳ vị hư hàn:

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết: Tỳ kinh, Trung quản.

(2) Phối hợp : Nhất oa phong, Tam quan, Ngoại lao cung, Tứ hoành văn, Âm dương, Đại trường, Túc tam lý, Tích trạ.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Bồ Tỳ kinh 100-500 lần, vò (nhu) Nhất oa phong 100 -300 lần, đẩy (thôi) Tam quan 100- 300 lần.

Tác dụng: Bồ trung ích khí, kiện tỳ hòa vị.

(2) Vò (nhu) Trung quản 100 -200 lần, vò (nhu) Ngoại lao cung `100-300 lần, đẩy (thôi) Tứ hoành văn 30-50 lần.

Tác dụng : Điều trung hành khí, tiêu trưởng chỉ thống.

(3) Phân Âm dương 100-300 lần, bổ Đại trường 100 -500 lần.

Tác dụng : Điều lý trường vị, cố sáp chỉ tả.

(4) Vò (nhu) Túc tam lý 50- 100 lần, nắn (niếp) Tích (xương sống) 5-8 lần.

Tác dụng : Tăng cường hiệu quả trị liệu.

16. VIÊM XƯƠNG, KHỚP - TÍNH PHONG THẤP

1) Viêm xương khớp tính phong thấp là do cảm nhiễm liên cầu khuẩn (hòa) ở trong máu dẫn đến, là một loại bệnh do phản ứng, biến thái, chủ yếu là ảnh hưởng đến xương khớp, tâm tạng.

Bệnh thường thấy ở trẻ 5-15 tuổi, phát sinh vào mùa Đông và mùa Xuân, ở vùng đất ẩm thấp.

2) Trung y xếp loại bệnh này vào phạm trù bệnh tê (tê buốt). Chủ yếu do phong,

hàn, thấp xâm nhập, khiến kinh lạc bị trở ngại, chính tà tương chuyển, khiến khí khó lưu thông.

Bệnh được chia làm 4 loại là phong tà thiên thắng, thấp tà thiên thắng, nhiệt thiên thắng, bệnh lâu ngày.

(1) Phong tà thiên thắng: Phát nóng, sợ lạnh, đi đứng xương khớp bị đau. Phương pháp trị liệu là khử phong, thông lạc, hoạt huyết chỉ thống.

(2) Thấp tà thiên thắng: Phát nóng, hơi sợ lạnh, đau đầu, thân nặng, miệng khô nhưng không muốn uống nước, tức ngực, ăn ít.

Phương pháp trị liệu là khử thấp, khử phong, tán hàn.

(3) Nhiệt thiên thắng :Nóng, đổ mồ hôi không ngừng, miệng khát uống nước, xương khớp sưng đỏ.

Phương pháp trị liệu là thanh nhiệt khử phong.

(4) Bệnh lâu ngày: Bệnh tái phát nhiều lần, xương khớp biến dạng, đau kịch liệt, không đi được.

Phương pháp trị liệu là hoạt máu khử ứ, bổ gan ích thận.

3) Đặc điểm phân biệt :

(1) Phong tà thiên thắng (còn gọi là hành ty): Bệnh di chuyển.

(2) Thấp tà thiên thắng (ôn ty): Bệnh cố định, đau lâm râm.

(3) Nhiệt thiên thắng (nhiệt ty): Xương khớp sưng đỏ, rất rõ.

(4) Bệnh lâu ngày: Được chia là hư và thực, hư là chính.

1) Phong tà thiên thắng:

THỦ HUYỆT:

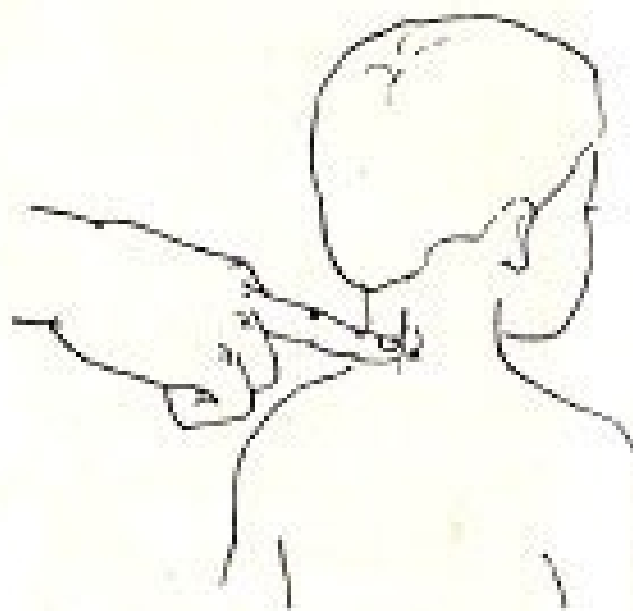
(1) Chủ huyết: Ngoại lao cung, Nhị phiến môn, Đại chùy.

(2) Phối hợp : Phế kinh, Phong trì, Hợp cốc, Bách trùng, Tất nhãn, Côn luân, Thái Khê.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC

(1) Vò (nhu) Ngoại lao cung 100-300 lần, nắn (niếp) Nhị phiến môn 5 lần, vò (nhu) Đại chuy 100 - 300 lần.

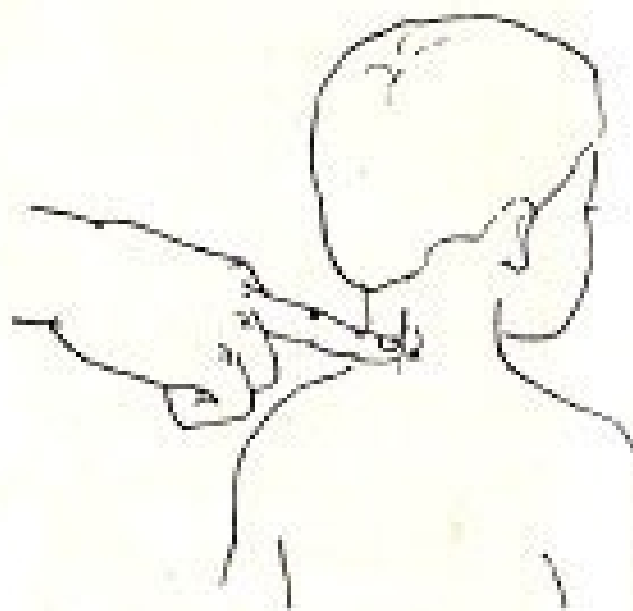
Tác dụng : Khử phong tán hàn thông lạc.



Vò Đại chuy.

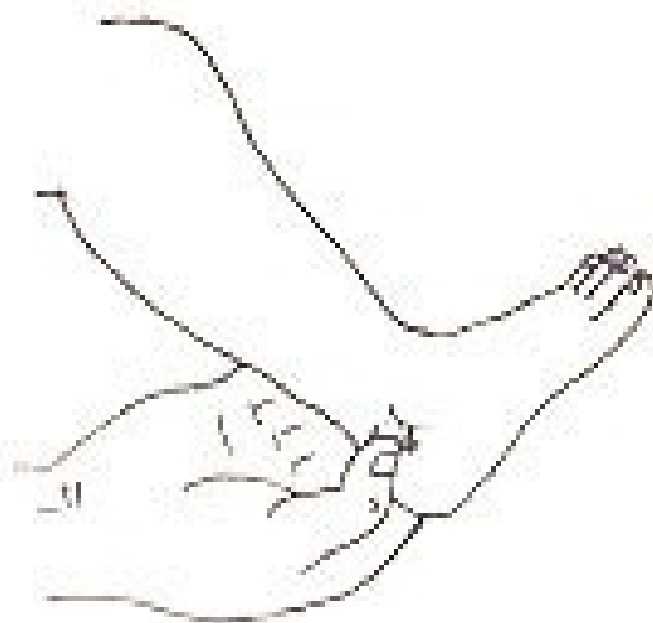
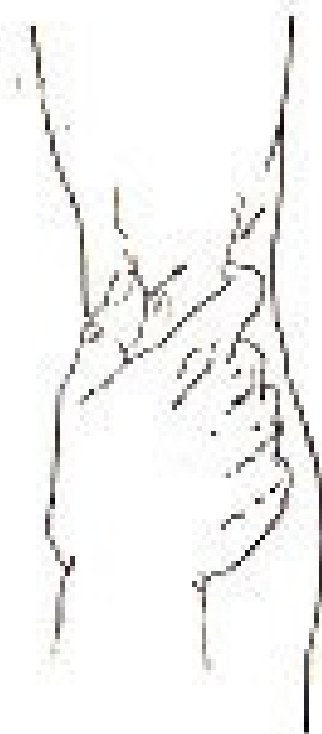
(2) Thanh Phế kinh 100 -300 lần, nắm (cầm) Khúc trì 20-30 lần, vê (niếp) Hợp cốc 5- 10 lần.

Tác dụng : Khử phong thông lạc.

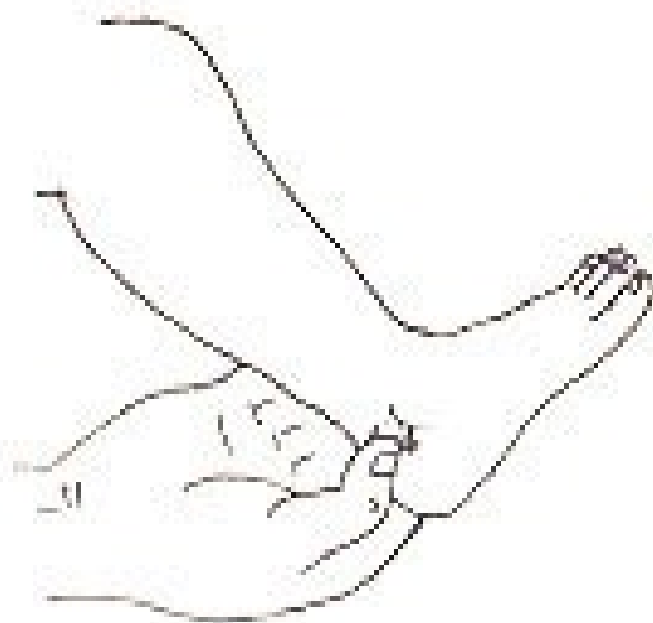
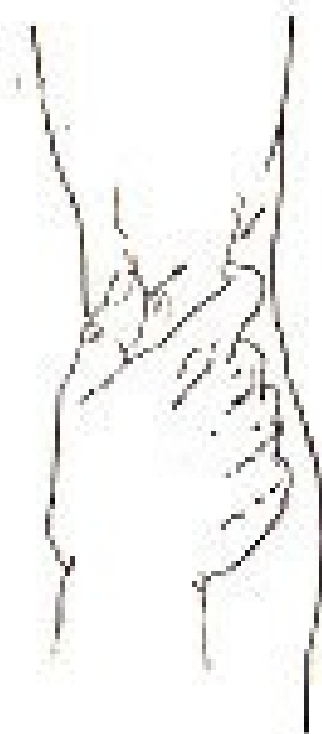


(3) Năm (cầm) Bách trùng 5-10 lần, ấn, vò (ấn, nhu) Tất nhãn 15- 20 lần, ấn, vò (ấn, nhu) Côn luân 20-30 lần, vò (nhu) Thái Khê 20- 30 lần.

Tác dụng : Thông lạc chỉ thống, lợi quan tiết.



Năn Bách trùng - Ẩn vò Tất nhãn.



Ấn, vò Côn Luân - Vò Thái khê.

2) Thấp tà thiên thẳng:

THỦ HUYỆT :

(1) Chủ huyết: Nhất oa phong, Nhị phiến môn, Tỳ kinh.

(2) Phối hợp : Túc tam lý, Ngoại lao cung, Tứ hoành văn, Bách trùng, Tất nhãn, Côn luân, Thái khê.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC

(1) Vò (nhu) Nhất oa phong 100-300 lần, nắn (niếp) Nhị phiến môn 5 lần.

Tác dụng : Phát hãn khử thấp.

(2) Bỗ Tỳ kinh 100-500 lần, ấn, vò (án, nhu) Túc tam lý 50 -100 lần.

Tác dụng : Kiện tỳ hóa thấp, điều khí hoạt huyết.

(3) Vò (nhu) Ngoại lao cung 100-300 lần, nắn (niếp) Tứ hoành văn 3- 5 lần.

Tác dụng : Ôn kinh thông lạc, lợi quan tiết.

(4) Nắm (nã) Bách trùng 5 lần, ấn, vò (án, nhu) Tất nhãn 15-20 lần, ấn, vò (án, nhu) Côn luân, Thái Khê 20-30 lần.

Tác dụng : Thông lạc chỉ thống.

3) Nhiệt tà thiên thắng:

THỦ HUYỆT :

(1) Chủ huyết: Phế kinh, Thận kinh.

(2) Phối hợp : Thiên hà thủy, Bản môn, Lục phủ, Đại trường, Âm dương, Bách trùng, Tất nhãn, Côn luân, Thái Khê.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Thanh Thiên hà thủy 100 -300 lần, vò (nhu) Bản môn 100 -300 lần, thối Lục

phủ 100 -300 lần, bổ Thận kinh 100 -500 lần, thanh Đại trường 100-500.

Tác dụng : Tư âm thanh nhiệt, trừ thấp.

(2) Thanh Phế kinh 100 -300 lần, phân Âm dương 100 -500 lần.

Tác dụng : Điều hòa âm dương.

(3) Năm (nữ) Bách trùng 5 lần, ấn, vò (án, nhu) Tất nhãn 15-20 lần, ấn, vò (án, nhu) Côn luân 20-30 lần. Tác dụng : Thông lạc chỉ thống.

4) Bệnh lâu ngày:

THỦ HUYỆT :

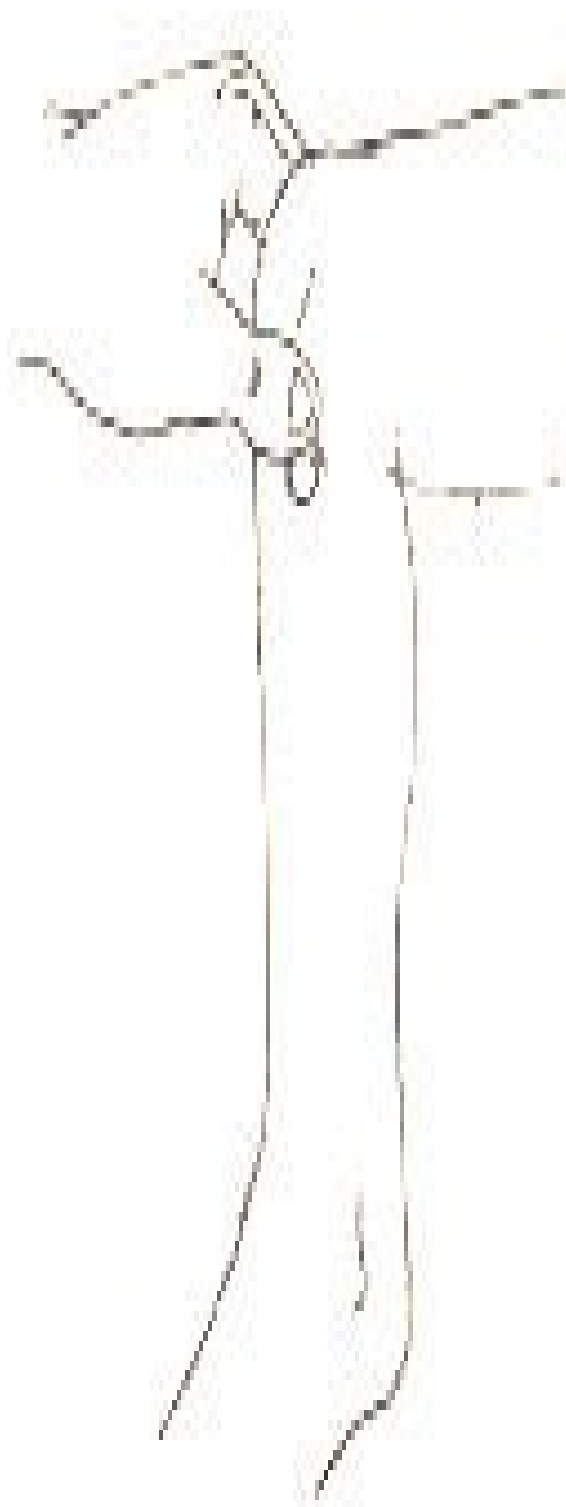
(1) Chủ huyết: Tỳ kinh, Can kinh, Thận kinh.

(2) Phối hợp : Tam quan, Dương lăng tuyền, Túc tam lý, Kiên tỉnh, Phong trì, Hợp cốc, Bách trùng, Tất nhãn, Côn luân, Thái Khê.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Bồ Tỳ kinh 100 -500 lần, bồ Can kinh 100- 300 lần, bồ Thận kinh 100 -500 lần, đẩy (thôi) Tam quan 100-300 lần.

Tác dụng : Bồ can ích thận, bồ nguyên dương.



Bổ Can kinh.

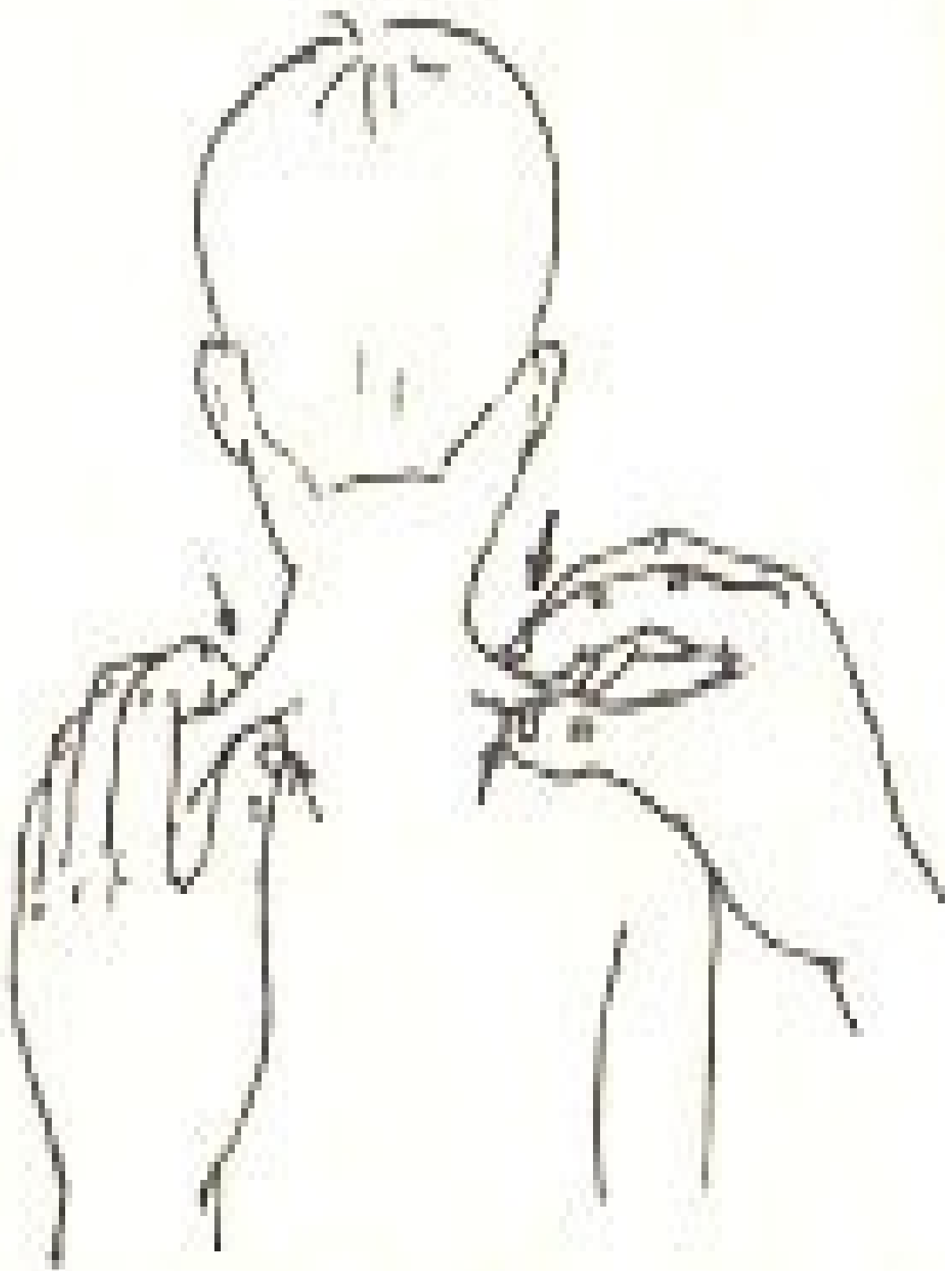
(2) Ấn, đề (án, nhu) Dương lăng tuyền, ấn, vò (án, nhu) Túc tam lý. Tác dụng:
Điều trung hoạt huyết, lý khí.



Ấn Dương lăng tuyền.

(3) Năm (nã) Kiên tĩnh 15-30 lần, năm (nã) Khúc trì 20-30 lần, nã (niếp) Hợp cốc 5-10 lần, năm (nã) Bách trùng 5 lần, ấn, vò (án, nhu) Côn luân, Thái Khê 20-30 lần.

Tác dụng : Hoạt huyết, hóa ứ, thông lợi quan tiết.



Nằm Kiên tĩnh.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

1) Chữa các chứng bệnh như viêm thiên đào thể, sâu răng, viêm tai, các bệnh mãn tính.

2) Nghỉ ngơi ít hoạt động 1- 6 tháng.

3) Tránh hàn lạnh, thấp.

4) Kết hợp chữa trị Đông Tây y.

17. BỆNH CÒI

1) Là bệnh mãn tính, do dinh dưỡng không tốt, thiếu các chất như Vitamin D, Lân, Yên... dẫn đến xương, da thịt, thần kinh ... khác thường. Chẳng hạn:

(1) Đầu : Ấn vào xương đỉnh đầu, hoặc xương chẩm có cảm giác như ấn vào quả bóng bàn; thường thấy ở trẻ 9 tháng tuổi.

(2) Ngực: Thấy xương sườn, lâu ngày thấy ngực như ức con gà.

(3) Tay chân : Cong O hình, hay X hình.

(4) Răng :Mọc chậm hoặc thiếu răng.

2) Trung y xếp bệnh này vào phạm trù “thận cam”, có hai nguyên nhân sinh bệnh là do tiên thiên và hậu thiên.

Tiên thiên là thai nhi không được dinh dưỡng tốt, khiến thận không đủ; hậu thiên là do dinh dưỡng không tốt, khiến tỳ vị hư thiếu. Bệnh được chia làm 2 loại là sơ kỳ và cực kỳ.

(1) Sơ kỳ:Ø Đêm ít đổ mồ hôi, mặt ỉu xù, da thịt mềm nhão, tóc thưa, trọc, xương sọ mềm.

Phương pháp trị liệu là kiện tỳ ích khí, bổ thận dưỡng âm.

(2) Cực kỳ: Hình thể gầy, sắc mặt trắng xanh, đầu to, lộ xương sườn, chân cong.

Phương pháp trị liệu là bổ thận ích khí, cường tráng gân cốt.

*

1) Sơ kỳ:Ø

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết: Tỳ kinh, Vị kinh, Thận kinh.

(2) Phối hợp : Trung quản, Túc tam lý, Tam quan, Trung chủ, Đồng tuyền, Tích

trụ.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Bồ Tỳ kinh 100 -500 lần, bồ Vị kinh 100 -500 lần, vò (nhu) Trung quản 100-200 lần, ấn, vò (án, nhu) Túc tam lý 50-100 lần.

Tác dụng : Kiện tỳ ích khí.

(2) Đẩy (thôi) Tam quan 100-300 lần. Tác dụng : Ôn dương thông lạc.

(3) Bồ Thận kinh 100-500 lần, nắm (nã) trung chủ 5-8 lần, vò (nhu) Đông tuyền 50- 100 lần.

Tác dụng : Tư âm bổ thận.

(4) Nắn (niếp) Tích trụ 5- 8 lần. Tác dụng : Điều hòa âm dương, lý khí thông lạc, bổ nguyên khí.

2) Cực kỳ:

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyệt: Phế kinh, Tỳ kinh, Thận kinh.

(2) Phối hợp : Tam quan, Kiên tỉnh, Ủy trung, Giải khô, Túc tam lý, Tam âm giao, Bách hội.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Bổ Phế kinh 100 -500 lần.

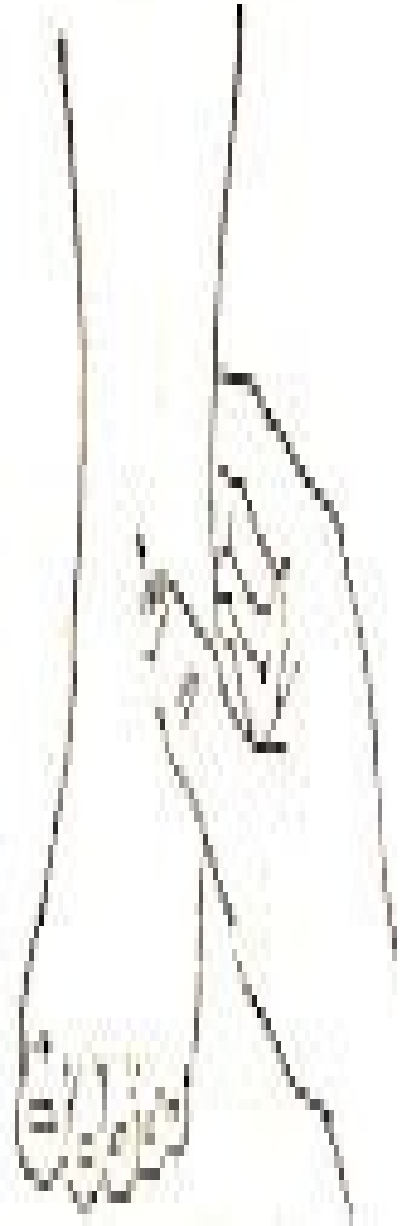
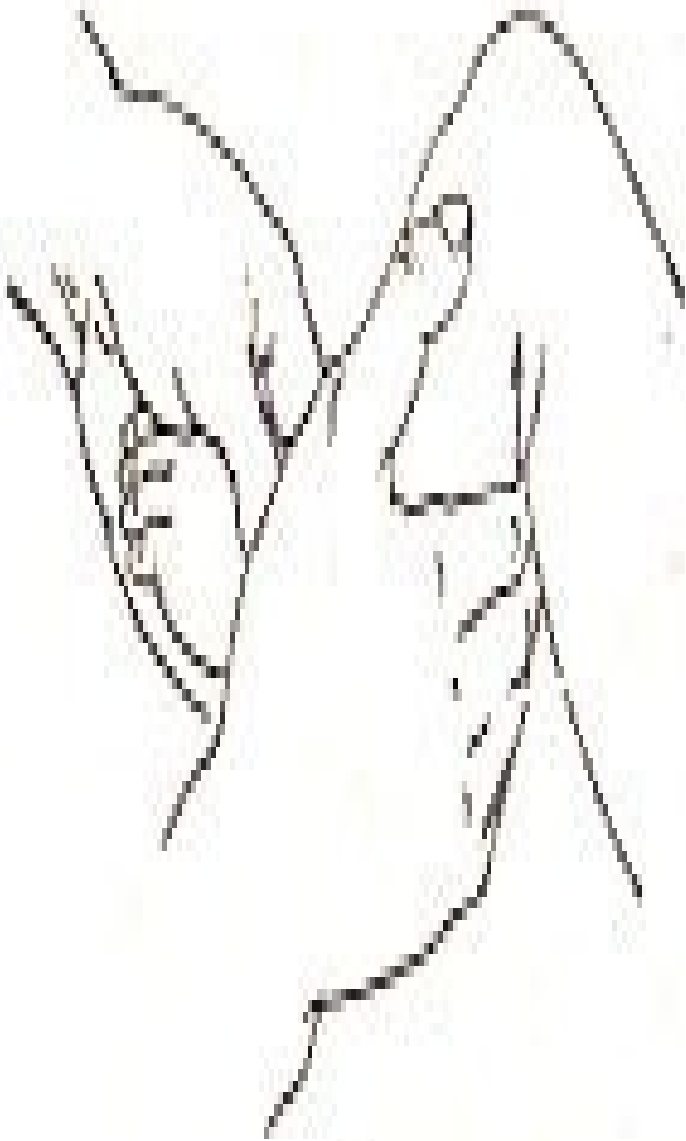
Tác dụng : Bổ phế khí.

(2) Bổ Tỳ kinh 100 -500 lần, bổ Thận kinh 100 -500 lần, đẩy (thôi) Tam quan 100 -300 lần.

Tác dụng :Kiện tỳ bổ thận, ích khí sinh huyết.

(3) Năm (nả) Kiên tỉnh 15-30 lần, năm (nả) Ủy trung 3-5 lần, nắn (niếp) Giải khô 3-5 lần.

Tác dụng : Ôn thông kinh lạc, tráng cân cốt.



Nắm Ủy trung - Nắm Giải khô.

(4) Ấn, vò (ấn, nhu) Túc tam lý 50-100 lần, vò (nhu) Tam âm giao 20-30 lần.

Tác dụng : Cường cân tráng cốt.

(5) Ấn, vò (ấn, nhu) Bách hội 20-30 lần.

Tác dụng : Thăng đề dương khí.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

- 1) Cho bú sữa mẹ.
- 2) Tắm nắng cho trẻ.
- 3) Tập luyện thể lực cho trẻ.
- 4) Bổ sung các chất mà cơ thể thiếu.

18. NÔN MỬA

- 1) Nôn mửa liên quan đến nhiều bệnh tật, có nhiều nguyên nhân (viêm vị cấp tính, viêm gan, tiêu hóa không tốt).
- 2) Trung y cho rằng có tiếng, có vật (nôn ra vật gì) gọi là “âu” (nôn thành tiếng), có vật, không có tiếng, gọi là “thỗ” (nôn không thành tiếng).

Nôn mửa được chia thành 4 loại : thương thực thỗ, vị nhiệt thỗ, tỳ vị hư hàn, khí gan phạm vị và kinh khủng thỗ.

(1) Thương thực thổ: Thổ ra khỏi sữa, hoặc thức ăn không tiêu, mùi chua; không thiết ăn uống, miêng hôi, hoặc bên dưới tả.

Phương pháp trị liệu là hòa vị dẫn trệ.

(2) Vị nhiệt thổ: Ăn vào là thổ, có vị chua, miệng khát thích uống nước, thân nóng, bực bội, sắc mặt đỏ; tiểu ngắn, sắc vàng; đại tiện bón.

Phương pháp trị liệu là thanh nhiệt hòa vị.

(3) Tỳ vị hư hàn: Ăn xong một lúc lâu mới nôn mửa, hoặc nôn buổi sáng hay buổi chiều, sắc mặt tái xanh, tinh thần mệt mỏi, tay chân đổ mồ hôi trộm.

Phương pháp trị liệu là ôn trung tán hàn.

(4) Khí gan phạm vị: Nôn mửa ra nước chua, hoặc ợ, sườn sườn đau, dễ giận, hay khóc.

Phương pháp trị liệu là lưu can lý khí.

(5) Kinh khủng thổ : Phát sinh sợ hãi, sau đó nôn mửa, nhều nước miếng trong; sắc mặt lúc xanh, lúc trắng; tinh thần hoảng loạn bất an, khóc to. Phương pháp trị liệu là trấn kinh chỉ thổ.*

1) Thương thực thổ:

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết: Tỳ kinh, Vị kinh.

(2) Phối hợp : Nội bát quái, Bản môn, Âm dương, Thiên trụ cốt, Hợp cốc.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Thanh Tỳ kinh 100 -500 lần, nghịch vận Nội bát quái 100 -500 lần, thanh Vị kinh 100 -500 lần.

Tác dụng : Tiêu thực hòa trung, giáng nghịch chỉ ẩu.

(2) Vò (nhu) Bản môn 100-300 lần, phân Âm dương 100 -500 lần (vận đạt được khí trên và khí dưới).

Tác dụng : Tiêu thực dẫn trệ.

(3) Đẩy (thôi) Thiên trụ cốt 100 -500 lần, nắn, vò (niếp, nhu) Hợp cốc 5-10 lần.

Tác dụng : Giáng nghịch chỉ ẩu.

2) Vị nhiệt thổ:

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết: Tỳ kinh, Phế kinh.

(2) Phối hợp : Bản môn, Trung chủ, Thiên hà thủy, Tứ hoành văn, Túc tam lý, Đại lãg.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Thanh Tỳ kinh 100-500 lần, vò (nhu) Bản môn 100 -300 lần, cầm (nả) Trung chủ 5-8 lần.

Tác dụng: Thanh hỏa tỳ, vị.

(2) Thanh Phế kinh 100 -300 lần.

Tác dụng : Thanh hỏa trường và vị.

(3) Thanh Thiên hà thủy 100 -300 lần.

Tác dụng : Tư âm tả hỏa.

(4) Nắn (niếp) Tứ hoành văn 3-5 lần, ấn, vò (ấn, nhu) Túc tam lý 50 -100 lần.
Tác dụng : Khoan trung hòa vị.

(5) Nắn (niếp) Đại lăng 3-5 lần.

Tác dụng : Giáng nghịch chỉ ẩu.

3) Tỳ vị hư hàn:

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyệt: Tỳ kinh, Trung quản.

(2) Phối hợp : Ngoại lao cung, Nội bát quái, Tam quan, Tứ hoành văn, Túc tam lý, Đại lăng.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Bồ Tỳ kinh 100 -500 lần, vò (nhu) Ngoại lao cung 100 -300 lần, nghịch vận Nội bát quái 100 -500 lần, đẩy (thôi) Tam quan 100 -300 lần.

Tác dụng : Ôn trung tán hàn, phù chính khử tà.

(2) Vò (nhu) Trung quản 100 -200 lần, nắn (niếp) Tứ hoành văn.

Tác dụng : Hòa trung lý khí, tiêu trừ đầy bụng.

(3) Ấn, đè (án, nhu) Túc tam lý 50-100 lần, nắn (niếp) Đại lăng 3- 5 lần.

Tác dụng : Hòa vị chỉ ẩu.



Nắn Đại lăng.

4) Khí gan phạm vị:

THỦ HUYỆT:

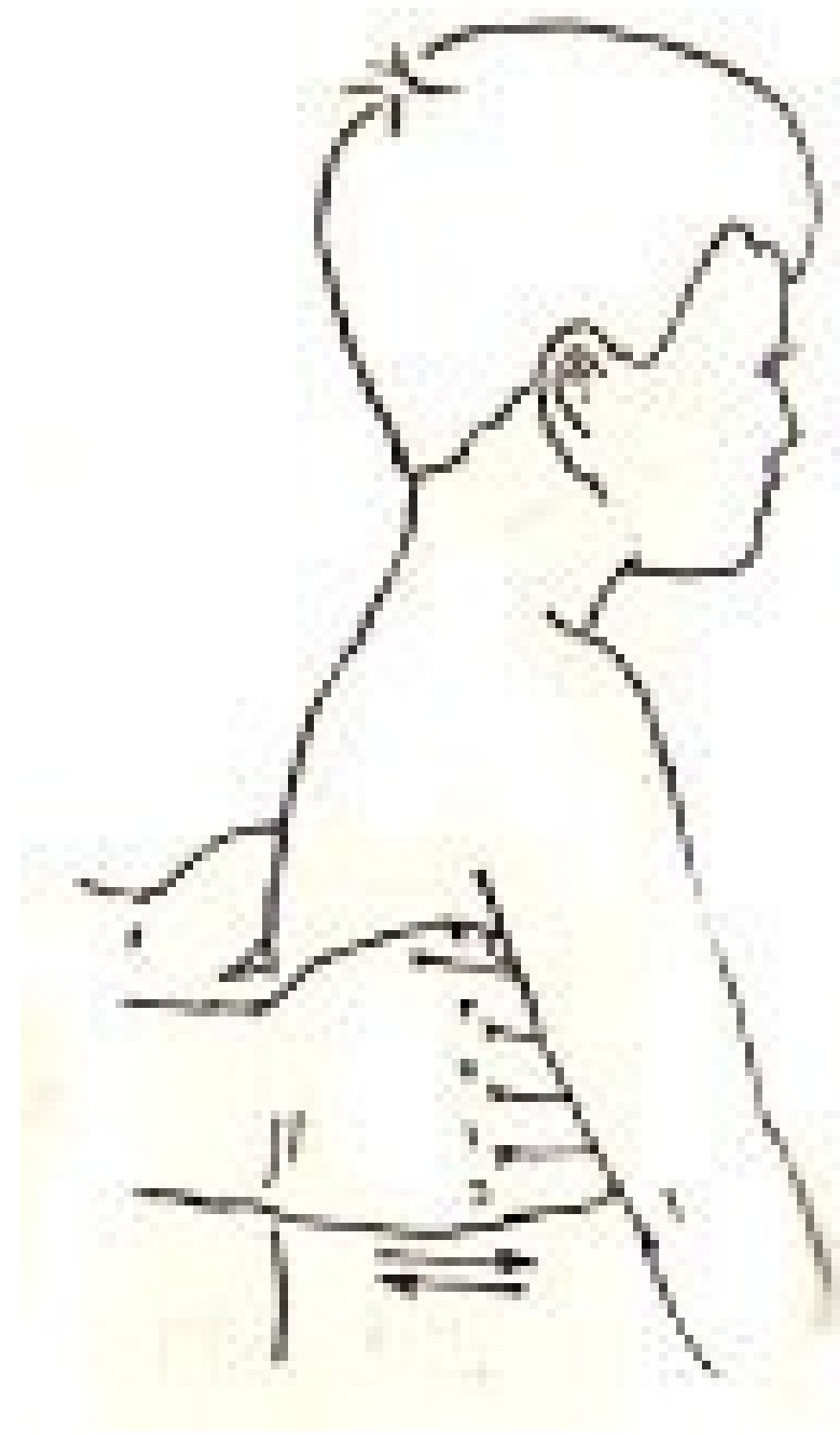
(1) Chủ huyết: Can kinh, hai bên sườn (dưới nách)

(2) Phối hợp : Thiên môn nhập huyệt khẩu, Nội bát quái, Phúc âm dương, Đại lăng.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Đẩy (thôi) Thiên môn nhập huyệt khẩu 100 -300 lần, thanh Can kinh 100-300 lần, xoa bóp hai bên sườn 50-100 lần.

Tác dụng : Giải trừ bực bội.



Xoa bóp 2 bên sườn.

(2) Nghịch vận Nội bát quái 100 -500 lần, phân, đẩy Âm dương (bụng) 50 -100 lần.

Tác dụng : Giáng vị khí, trừ đầy bụng.

(3) Nắn (niếp) Đại lảng 3- 5 lần.

Tác dụng : Hòa vị chỉ ẩu.

5) Kinh khủng thổ :

THỦ HUYỆT:

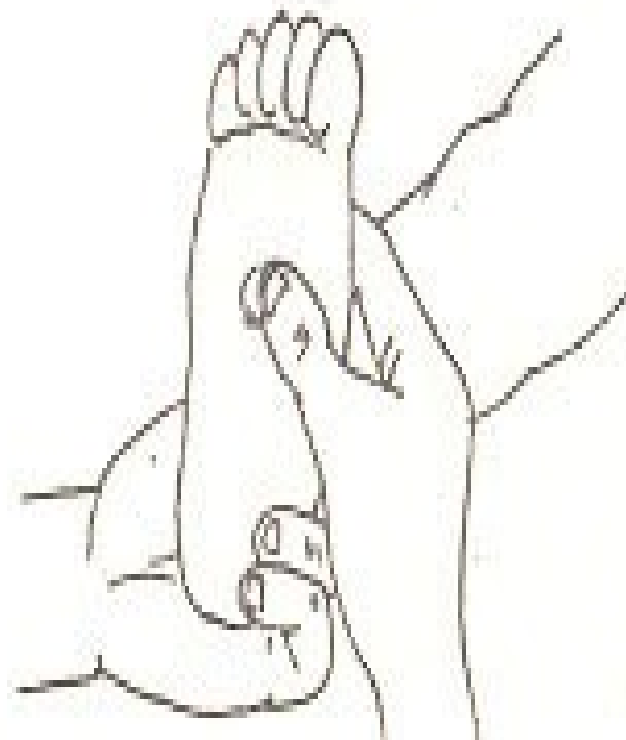
(1) Chủ huyết : Tâm kinh, Tiểu thiên tâm, Ngũ chỉ tiết.

(2) Phối hợp : Thiên hà thủy, Nội lao cung, Nội quan, Nội bát quái, Âm dương, Đông tuyền.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Thanh Tâm kinh 100-500 lần, vò (nhu) Tiểu thiên tâm 100 -300 lần, thanh Thiên hà thủy 100 -300 lần, vò (nhu) Nội lao cung 100-300 lần, vò (nhu) Nội quan 50-100 lần.

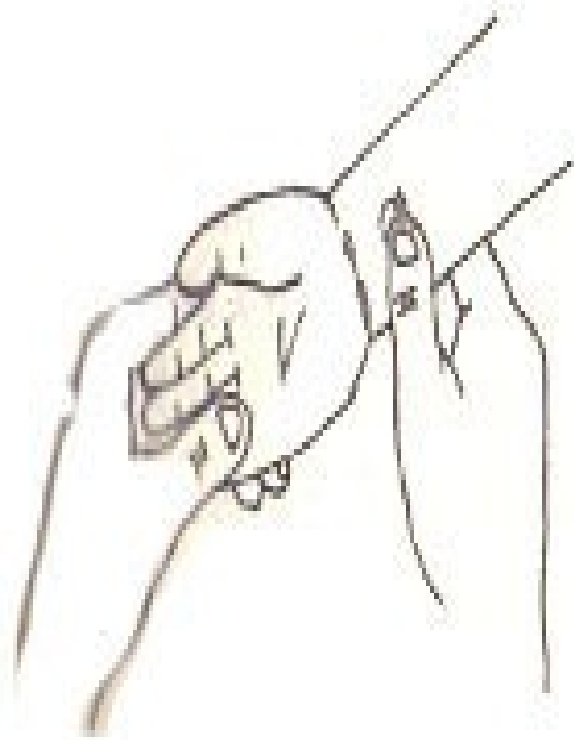
Tác dụng : Thanh tâm hỏa, trấn tĩnh.



Vò Nội quan.

(2) Nắn (niếp) ngón tay thứ 5.

Tác dụng : Trấn tĩnh an thần.



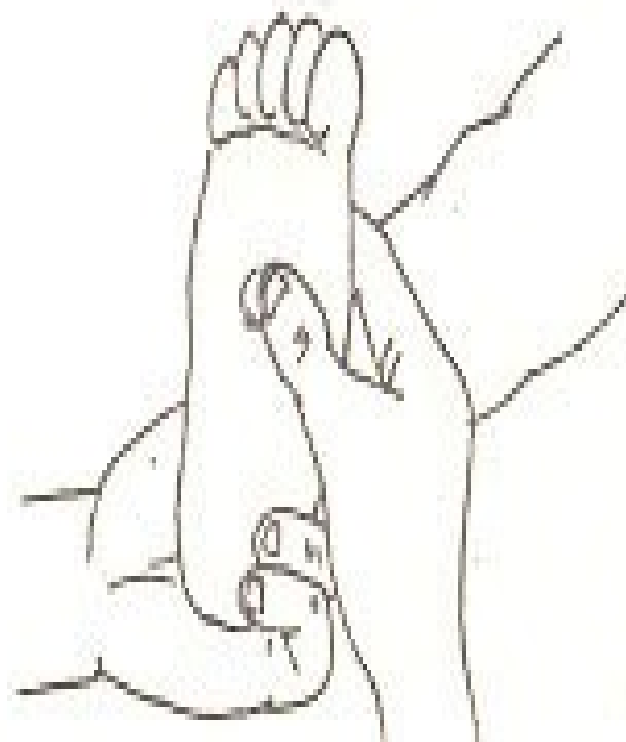
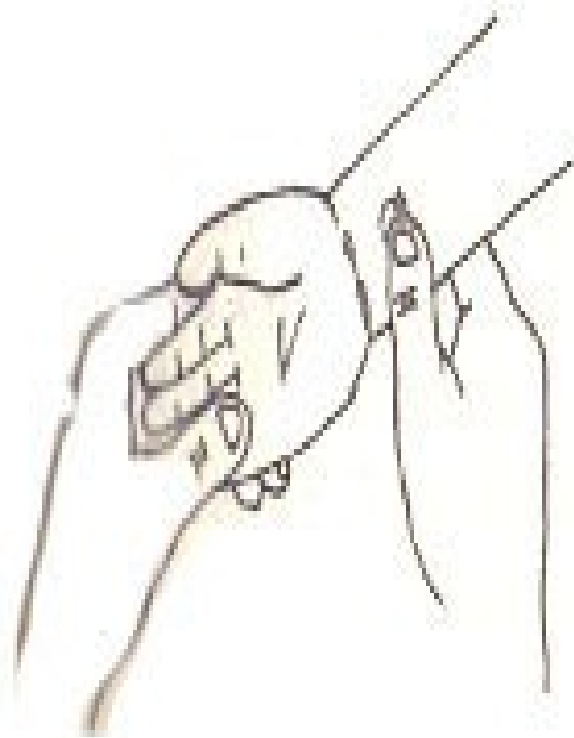
Nắn ngón tay út.

(3) Nắn (niếp) Nội bát quái 100 -500 lần, phân Âm dương 100 -500 lần.

Tác dụng : Điều hòa khí huyết, chỉ ẩu, chỉ thổ.

(4) Vò (nhu) ngược chiều kim đồng hồ Đông tuyền 50 -100 lần.

Tác dụng : Tăng cường ngừng ẩu.



Vò Đông tuyền.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

1) Tìm rõ nguyên nhân bệnh để trị liệu.

2) Khi nôn mửa cho trẻ nằm nghiêng.

3) Không cho trẻ ăn thực phẩm lạnh.

19. ĐỔ MỒ HÔI TRỘM

1) Khi ngủ (thường về đêm) thì đổ mồ hôi, khi tỉnh thì hết, cảm thấy nóng nẩy bực bội.

2) Trung y cho rằng, mồ hôi là dịch của tim, âm hư thì sinh nội nhiệt, hư nhiệt ở bên trong quấy nhiễu, nung nấu, khiến tân dịch tiết ra ngoài, tức là đổ mồ hôi trộm. Người ta chia thành 2 loại là khí âm lưỡng hư và can hỏa thấp nhiệt.

(1) Khí âm lưỡng hư : Bực bội, miệng khô, lòng bàn tay, lòng bàn chân nóng, nói năng không có sức, miệng môi đỏ nhạt. Phương pháp trị liệu là ích khí dưỡng âm.

(2) Can hỏa thấp nhiệt : Ngủ không yên, nghiêng răng, tiểu nóng, đỏ. Phương pháp trị liệu là thanh can lợi thấp là chính.

+ Phương pháp chính :

THỦ HUYỆT :

(1) Chủ huyết : Tỳ kinh, Thận kinh, Thận đĩnh.

(2) Phối hợp : Thiên hà thủy, Thái dương.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Bỗ Tỳ kinh 100 -300 lần, bổ Thận kinh 100-300 lần, thanh Thiên hà thủy 100 -300 lần.

Tác dụng : Tư âm giáng hỏa.

(2) Vò (nhu) Thận đĩnh (đầu ngón tay út) 100-500 lần, vò (nhu) Thái dương 30-50 lần.

Tác dụng : Cố biểu chỉ hãn.



Vò Thận đĩnh.

BIỆN CHỨNG GIA GIẢM:

1) Khí âm lưỡng hư :

Vò (nhu) Tiểu thiên tâm 100 -300 lần, thanh Phế kinh 100 -300 lần, phân Âm dương 100 -500 lần.

Tác dụng : Tư thận âm, thanh hư nhiệt.

2) Can hỏa thấp nhiệt: Thanh Can kinh 100-300 lần, thối Lục phủ 100 -300 lần, thanh Đại trường 100-500 lần.

Tác dụng : Tả hỏa trừ thấp.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

1) Cho trẻ ăn ít muối, không cho ăn thực phẩm cay, nóng.

2) Tắm rửa, thay áo quần, giữ da thịt sạch sẽ khô ráo.

20. NHẼU NƯỚC MIẾNG

1) Trẻ thường nhẽu nước miếng (nước bọt) có tên là “trệ di” hoặc “lưu khẩu thủy”; bệnh thường thấy ở trẻ 3 tuổi trở xuống.

2) Người ta chia bệnh này ra làm 2 loại là thực chứng (tỳ kinh thực nhiệt) và hư chứng (tỳ hàn).

(1) Thực chứng (tỳ kinh thực nhiệt) : Ăn nhiều, nhẽu nước bọt miếng nhiều, đại tiện bón, tiểu tiện đỏ vàng, miệng môi hồng.

Phương pháp trị liệu là thanh nhiệt tả tỳ.

(2) Hư chứng (tỳ hàn): Nhẽu nước miếng (bọt) trong, tinh thần mỏi mệt, đại tiện lỏng.

Phương pháp trị liệu là ôn trung kiện tỳ.

*

1) Thực chứng (tỳ kinh thực nhiệt) :

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết : Tỳ kinh, Thận kinh, Tâm kinh.

(2) Phối hợp : Bản môn, Thiên hà thủy, Âm dương, Động tuyền.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Thanh Tỳ kinh 100-500 lần, vò (nhu) Bản môn 100-300 lần.

Tác dụng : Thanh nhiệt, tả tỳ.

(2) Thanh Thiên hà thủy 100-300 lần, Bổ Thận kinh 100 -300 lần, Thanh

Tâm kinh 100- 500 lần.

Tác dụng : Tả hỏa lợi niệu.

(3) Phân Âm dương 100 - 500 lần, vò (nhu) Đông tuyền 50-100 lần.

Tác dụng : Điều khí hành trệ, dẫn hỏa hạ hành.

2) Hư chứng (tỳ hàn):

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết : Tỳ kinh, Thận kinh.

(2) Phối hợp : Tam quan, Tiểu thiên tâm, Trung chủ, Hợp cốc.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Bỗ Tỳ kinh 100-500 lần, đẩy (thôi) Tam quan 100-300 lần.

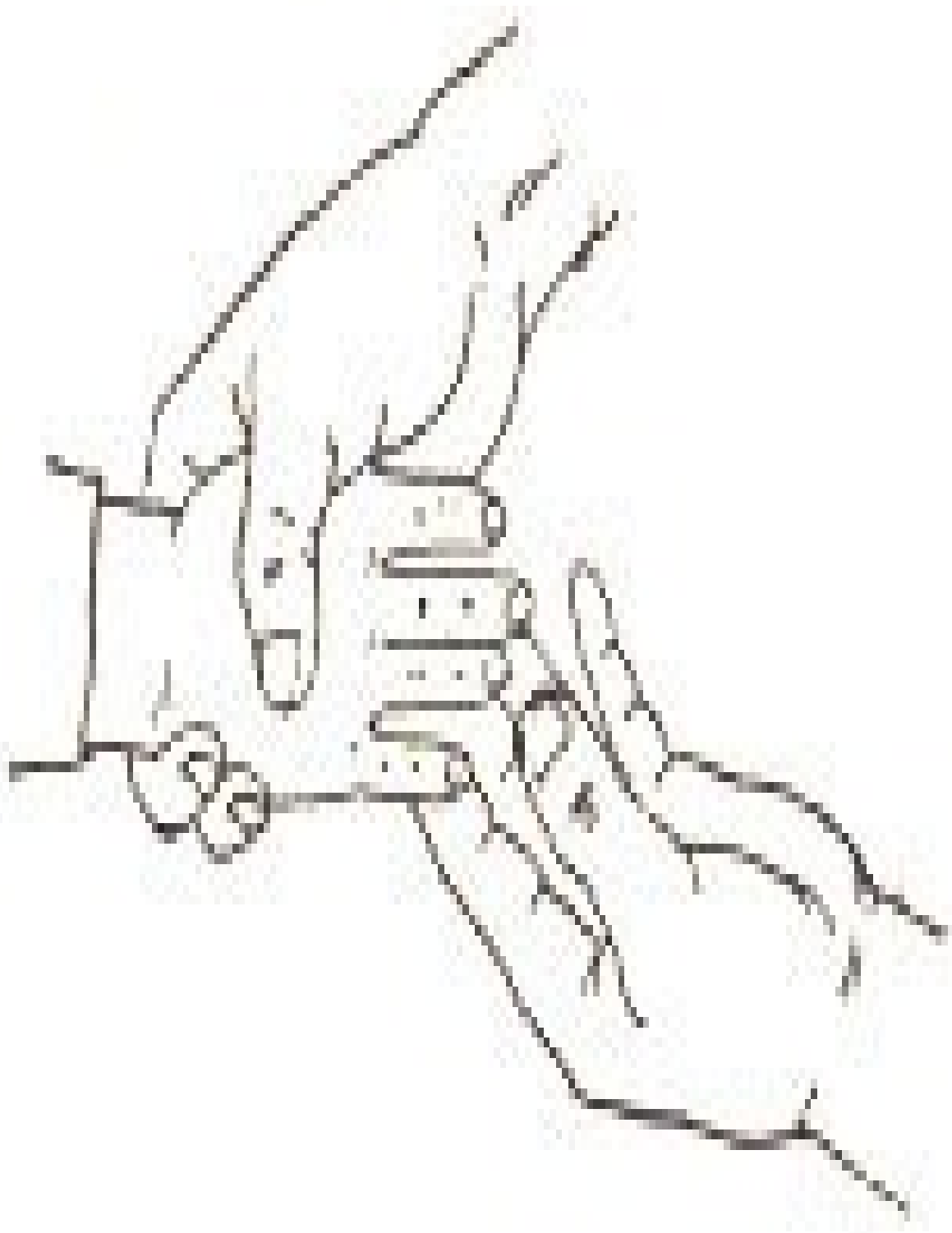
Tác dụng : Ôn trung kiện tỳ.

(2) Vò (nhu) Tiểu thiên tâm 100-300 lần, bổ Thận kinh 100-500 lần.

Tác dụng : Tư âm, tiềm dương, an thần trừ phiền.

(3) Vò (nhu) Trung chữ 30-50 lần, nắn, vò (niếp, nhu) Hợp cốc 5-10 lần.

Tác dụng: Cố sáp, liễm diên.



Vò Trung chữ.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

1) Không cho trẻ ăn những thực phẩm cay, nướng.

2) Giữ gìn vệ sinh miệng.

21. ĐẠI TIỆN BÓN

1) Đại tiện bón con gọi là đại tiện bất thông, phải ngồi thời gian dài mới đi được.

Trẻ em bị bón có nhiều nguyên nhân : nóng nhiệt nội kết, hoặc bú, ăn bị tích trệ, hoặc khí huyết hư suy.

2) Người ta chia thành 4 loại hình : Táo nhiệt, thực tích, huyết hư, khí hư.

(1) Táo nhiệt: Đại tiện có sắc vàng, đỏ, thân nhiệt bức bối, khát, hôi miệng.

Phương pháp trị liệu là thanh nhiệt, nhuận trường, thông tiện.

(2) Thực tích: Đầy bụng, đau bụng, không muốn ăn, lòng bàn tay, lòng bàn chân nóng.

Phương pháp trị liệu : Tiêu tích dẫn trệ, thanh nhiệt hóa thấp.

(3) Huyết hư : Môi, miệng, móng tay không tươi, chóng mặt, hồi hộp.

Phương pháp trị liệu : Dưỡng huyết nhuận táo thông tiện.

(4) Khí hư : Tinh thần mệt mỏi, sắc mặt trắng, dùng sức thì mồ hôi toát ra, khí ngắn.

Phương pháp trị liệu: Bổ trung ích khí, nhuận trường thông tiện

(1) Táo nhiệt:

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết : Can kinh, Thận kinh, Đại trường.

(2) Phối hợp : Nhị mã, Trung chữ, Đông tuyền, vận Thủy nhập Thổ, đốt sống thứ 7.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Bồ Tỳ kinh 100-500 lần, vận Nội bát quái 100 -500 lần, đẩy (thôi) Tam quan 100 -300 lần.

Tác dụng :Kiện tỳ ích khí.

(2) Năm (nả) Trung chữ 5-8 lần, vò (nhu) Đông tuyền 50-100 lần.

Tác dụng : Dẫn hỏa quy nguyên, dẫn nhiệt hạ hành (đi xuống).

(3) Thanh Đại trường 100-500 lần, vận Thổ nhập Thủy 100 - 500 lần, đẩy (thôi) dưới đốt cột sống thứ 7 100-500 lần.

Tác dụng: Nhuận táo thông tiện.



Vò từ đốt xương sống thứ 7 xuống.

(2) Thực tích:

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết : Tỳ kinh, Trung quản, Đại trường, Thận kinh.

(2) Phối hợp : Nội bát quái, Phúc âm dương, Ngoại lao cung, Lục phủ, đốt sống thứ 7.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Thanh Tỳ kinh 100-500 lần, vận Nội bát quái 100-500 lần, xoa (ma)

Trung quản 5 phút, phân đẩy g:(thôi) Phúc âm dương 50 -100 lần.

Tác dụng : Tiêu thực dẫn trệ lý khí hòa vị.

(2) Thanh Đại trường 100 -500 lần, vò (nhu) Ngoại lao cung 100-300 lần,

thối Lục phủ 100-300 lần.

Tác dụng : Thanh nhiệt tán kết.

(3) Bồ Thận kinh 100 -300 lần, đẩy (thôi) dưới đốt xương sống thứ 7, 100-300 lần.

Tác dụng : Thông trệ tán kết, tả nhiệt thông tiện.

(3) Huyết hư :

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết : Tỳ kinh, Bản môn, Thận kinh.

(2) Phối hợp : Nhất oa phong, Thiên môn nhập huyệt khẩu, Túc tam lý, Quy vỹ.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Bồ Tỳ kinh 100-500 lần, vò (nhu) Bản môn 100-300 lần, đẩy (thôi) Thiên môn nhập hõ khẩu 100-300 lần.

Tác dụng : Kiện tỳ ích huyết.

(2) Bồ Thận kinh 100-500 lần, vò (nhu) Nhất oa phong 100-300 lần, đẩy (thôi) Thiên môn nhập hõ khẩu 100-300 lần.

Tác dụng : Tư âm tiềm dương, bổ khí sinh huyết.

(3) Đè, vò (ấn, nhu) Túc tam lý 50-100 lần, vò (nhu) Quy vỹ 100-300 lần. Tác dụng : Điều lý công năng đại trường, nhuận trường thông tiện.

(4) Khí hư:

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết : Tỳ kinh, Trung quản.

(2) Phối hợp : Nội bát quái, Tam quan, Đổ tể, Phúc, Quy vỹ.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Bồ Tỳ kinh 100-300 lần, vận Nội bát quái 100-500 lần, đẩy (thôi) Tam

quan 100- 300 lần.

Tác dụng: Kiện tỳ ích khí.

(2) Vò (nhu) Trung quản 100-200 lần, vò (nhu) Đổ tử 100-300 lần, xoa (ma)

bụng 5 phút.

Tác dụng : Bổ trung ích khí.



Xoa bụng.

(3) Vò (nhu) Quy vỹ 100-300 lần.

Tác dụng : Nhuận trường thông tiện.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

1) Cho trẻ ăn ít thực phẩm cay, nóng. Cho trẻ ăn nhiều rau, quả.

2) Tập trẻ thói quen đại tiện đúng giờ.

22. THOÁT HẬU MÔN

1) Niêm mạc trực trường hoặc trực trường hoặc một bộ phận trực trường

thoát ra ngoài. Bệnh thường thấy ở trẻ từ 1-3 tuổi.

Bệnh nhẹ, đại tiện thì bị thoát ra, đại tiện xong, lại về vị trí cũ.

Bệnh nặng, thì khóc, ho, đi đứng... đều bị thoát ra.

2) Bệnh được chia thành hai loại là chứng thực nhiệt và chứng khí hư.

(1) Thực nhiệt: Thoát thời gian ngắn, không thu lại được, hậu môn đau

nhức, ngứa, phần nhiều thuộc thực nhiệt.

Phương pháp trị liệu, thanh nhiệt, lợi thấp là chính.

(2) Khí hư : Thoát thời gian dài, sắc mặt trắng xanh, môi mết, ăn không

ngon, phần nhiều thuộc khí hư.

Phương pháp trị liệu là bổ trung ích khí, thăng dương cử hãm là chính.

1) Thực nhiệt:

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết : Đại trường, Đan điền, Quy vỹ.

(2) Phối hợp : Nội bát quái, Lục phủ, Tỳ kinh, Tiểu trường, Bác dương trì, dưới đốt xương sống thứ 7, Ngoại lao cung.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Thanh Đại trường 100 -500 lần, vận Nội bát quái 100-500 lần, vò (nhu)

Ngoại lao cung 100-300 lần, thối Lục phủ 100 -300 lần.

Tác dụng : Thanh trường phủ thấp nhiệt.

(2) Thanh Tỳ kinh 100-300 lần, thanh Tiểu trường 100-300 lần.

Tác dụng : Thanh lợi thấp nhiệt.

(3) Vò (nhu) Bác dương trì 100-300 lần, đẩy (thôi) dưới đốt xương sống thứ

7, 100-500 lần.

Tác dụng : Tả nhiệt thông tiện.

(4) Vò (nhu) Đan điền 50-100 lần, vò (nhu) Quy vĩ 100-300 lần.

Tác dụng: Lý trường đề giang.

(2) Khí hư :

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết : Tỳ kinh, Phế kinh, Đại trường, Bách hội, Quy vĩ.

(2) Phối hợp : Tam quan, Nhị mã, Thiên khu, trên đốt xương sống thứ 7.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Bổ Tỳ kinh 100-500 lần, bổ Phế kinh 100- 500 lần, đẩy (thôi) Tam quan

100-300 lần, vò (nhu) Nhị mã 100-300 lần.

Tác dụng : Bổ trung ích khí.

(2) Bỗ Đại trường 100-500 lần, vò (nhu) Thiên khu 50-100 lần, đẩy (thôi)

trên đốt xương sống số 7, 100-500 lần.

Tác dụng : Tăng cường công năng đại trường.

(3) Vò (nhu) Bách hội 20-30 lần, vò (nhu) Đan điền 50-100 lần, vò (nhu)

Quy vĩ 100-300 lần.

Tác dụng : Cử hãm, lý trường đề giang.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

1) Chú ý trị liệu các bệnh tả, lỵ, ho.

2) Trị liệu kịp thời khi giang môn thoát mà không trở về vị trí.

3) Xoa bóp xong, cho trẻ nghỉ ngơi.

23. CHỨNG NĂNG NÓNG (THỦ NHIỆT CHỨNG)

1) Bệnh thường thấy ở trẻ dưới 3 tuổi vào mùa hè, liên quan đến khí hậu, nên còn có tên gọi là hạ quý chứng. Trung y cho rằng, bên trong hư nhược, bên ngoài nắng nóng, nên phát sinh bệnh.

2) Bệnh được chia làm 2 loại là nắng làm tổn thương tỳ, phổi, tỳ (thử thương phế, phổi) và thượng thịnh hạ hư.

(1) Nắng làm tổn thương phổi, tỳ :

Da khô nóng, bực bội, môi khô đỏ.

Phương pháp trị liệu là thanh thử ích khí.

(2)Thượng thịnh hạ hư : Tinh thần bất an, chân lạnh, tiểu tiện trong, đại tiện lỏng.

Phương pháp trị liệu là ôn hạ thanh thượng.

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyệt : Tiểu thiên tâm, Nhất oa phong, Bản môn, Thận vãn.

(2) Phối hợp : Âm dương, Nhị mã, Thiên hà thủy, Bản môn, Thận vãn.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Vò (nhu) Tiểu thiên tâm 100-300 lần, vò (nhu) Nhất oa phong 100-300 lần, phân Âm dương 100-500 lần.

Tác dụng: Tuyên phế giáng nghịch, điều hòa doanh vệ.

(2) Bỗ Thận kinh 100-500 lần, vò (nhu) Nhị mã 100-300 lần, thanh Thiên hà thủy 100-300 lần.

Tác dụng : Tư âm tả hỏa, thanh nhiệt tỳ, phế.

(3) Vận Bản môn 100-300 lần, vò (nhu) Thận vãn 100-300 lần.

Tác dụng : Thanh nhiệt tán kết.

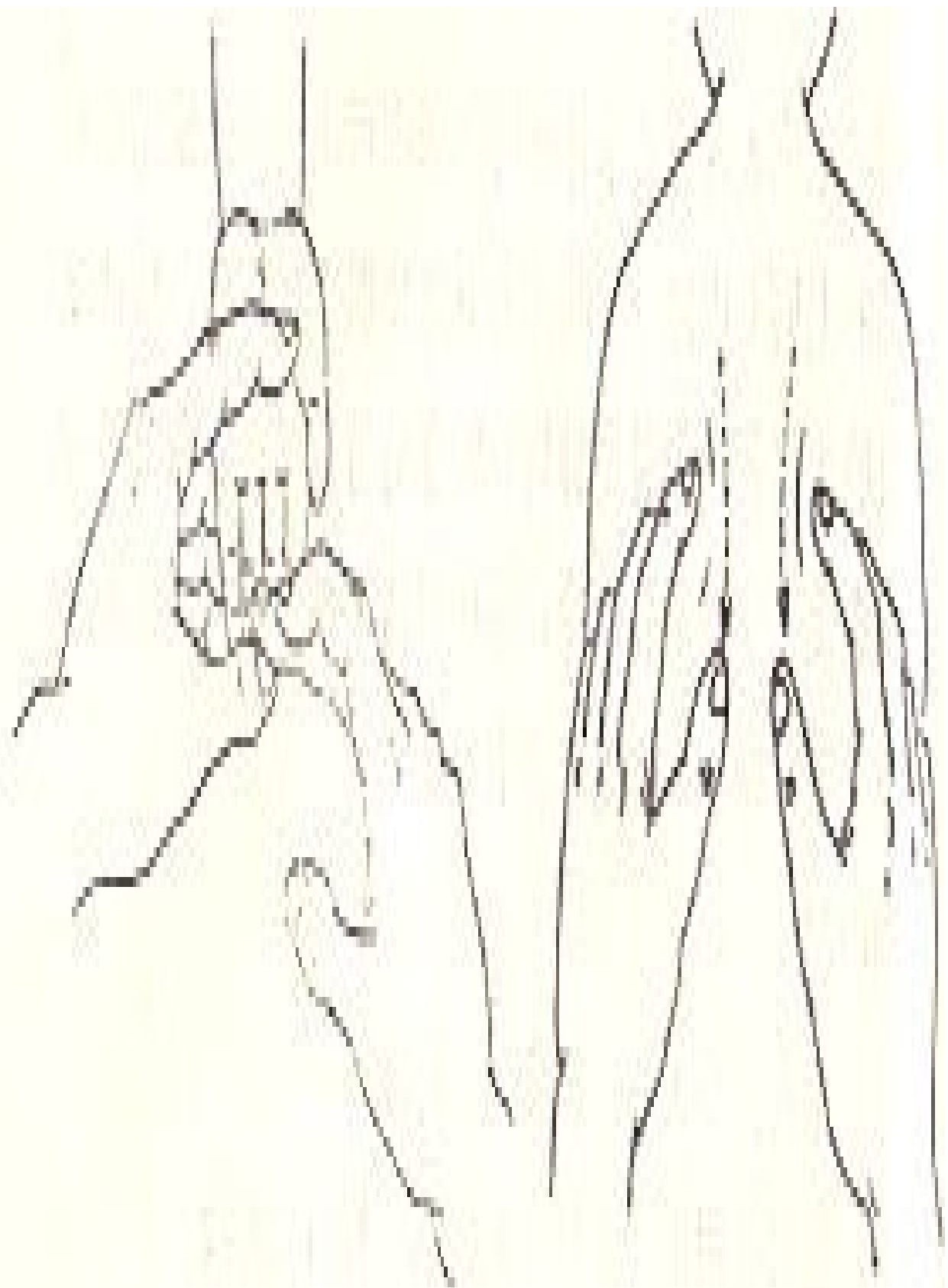
BIỆN CHỨNG GIA GIẢM :

1) Thử thương phế vị (xoa bóp thêm):

Thanh Phế kinh 100-300 lần, nghịch vận Bát quái 100-300 lần, phân thô

Phế du 30-50 lần.

Tác dụng : Thanh thử ích khí.



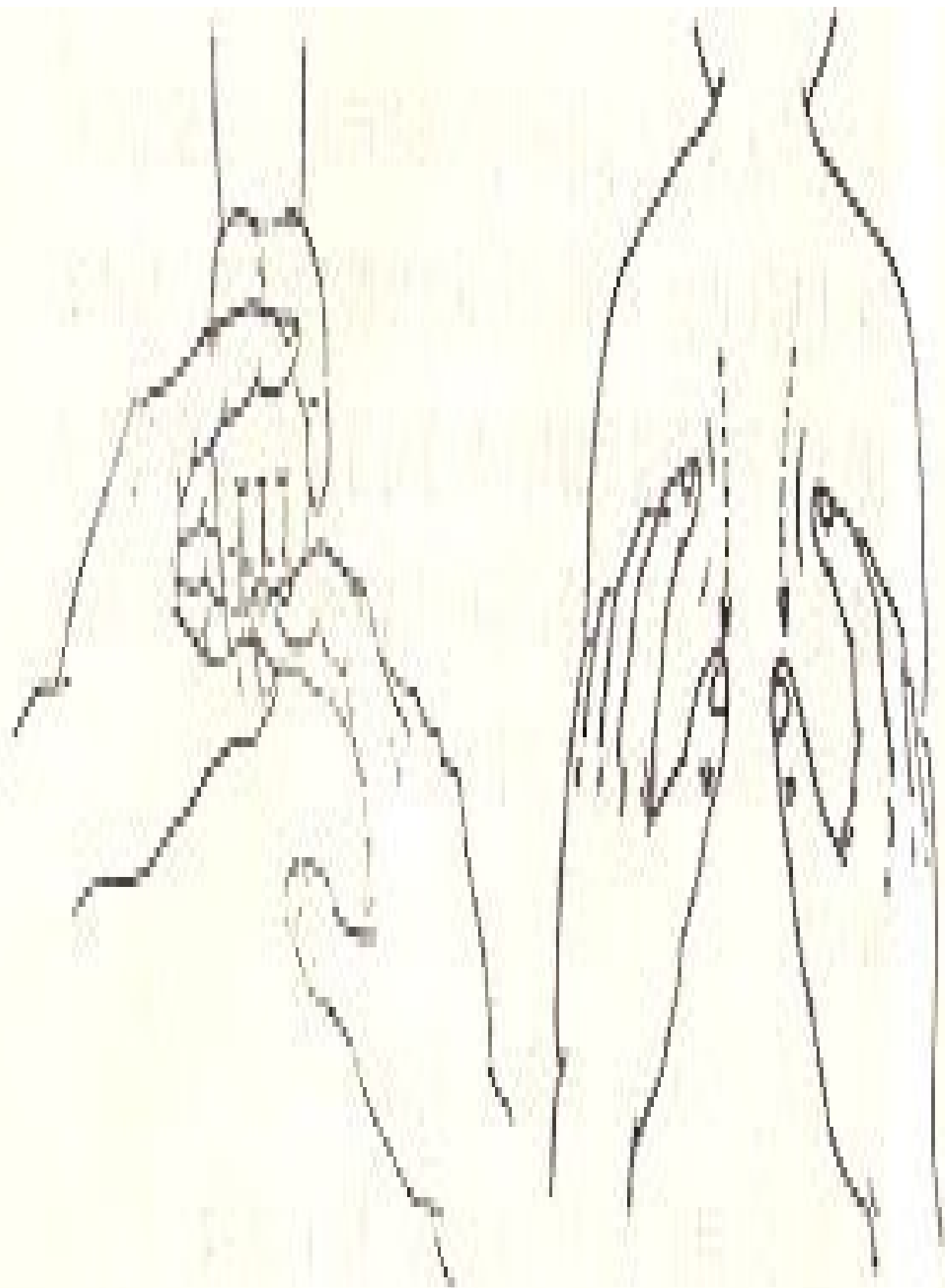
Phân thôi Phế du.

2) Thương thư hạ thịnh (xoa bóp thêm) :

Bổ Tỳ kinh 100-500 lần, đẩy (thôi) Tam quan 100-300 lần, nắn (niếp) Tứ

hoành văn 3-5 lần.

Tác dụng :Kiện tỳ hành khí, ôn hạ thanh thương.



Năn Tứ hoành văn.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

- 1) Nơi ở thông thoáng, mát mẻ.
- 2) Mùa hè, nên cho trẻ uống nhiều nước.

24.BỆNH SỞI (MA CHẨN)

- 1) Ma chẩn do ma chẩn bệnh độc dẫn đến, là một bệnh truyền nhiễm theo đường hô hấp.

Bệnh phát sinh bốn mùa nhưng nhiều nhất là mùa Đông và mùa Xuân.

- 2) Trung y cho rằng, bệnh lên sởi là do tà nhập vào đường miệng, mũi xâm phạm phổi, tỳ, phát ra ở cơ biểu.

Bệnh được chia làm 3 thời kỳ là phát nhiệt kỳ, kiến hình kỳ, khôi phục kỳ.

(1) Phát nhiệt kỳ (khoảng 2- 3 ngày): Phát nhiệt, sợ gió lạnh, ho, chảy nước mũi, đỏ mắt, chảy nước mắt, uể oải, buồn ngủ, vết ban nổi ở mặt.

Phương pháp trị liệu là tân lương, thấu biểu, thanh tuyên phế vệ.

(2) Kiến hình kỳ (3 ngày): Nhiệt cao không lui, ho kịch liệt, bức bối, ban nổi toàn thân.

Phương pháp trị liệu là thanh nhiệt giải độc, tả dụ phát.

(3) Khôi phục kỳ: Nhiệt lui, chẩn từ từ lặn, tinh thần chuyển biến tốt.

Phương pháp trị liệu là dưỡng âm ích khí, thanh giải trừ tà.

1) Phát nhiệt kỳ:

THỦ HUYỆT

(1) Chủ huyết : Thiên môn, Khảm cung, Phế kinh, Nhĩ hậu cao cốt (Xương sau tai).

(2) Phối hợp : Thái dương, Tam quan, Phế du.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

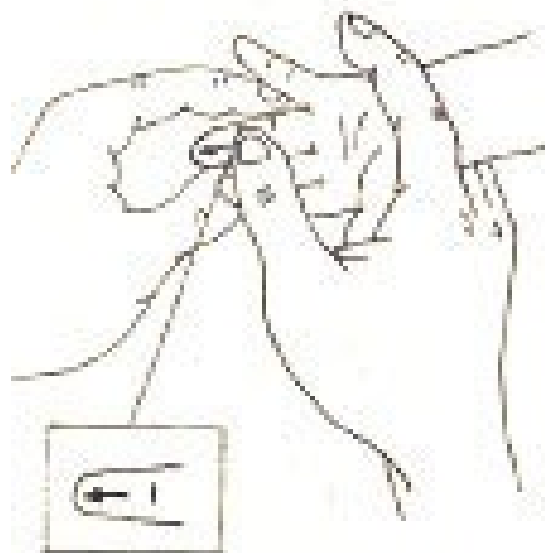
(1) Đẩy (thôi) Thiên môn 30-50 lần, đẩy (thôi) Khảm cung 30-50 lần, đẩy

(thôi) Thái dương 30-50 lần, đẩy (thôi) Tam quan 100-300 lần.

Tác dụng : Giải biểu thấu chẩn (thấu : tiết lộ)



Đẩy Thiên môn - Đẩy Khảm cung.

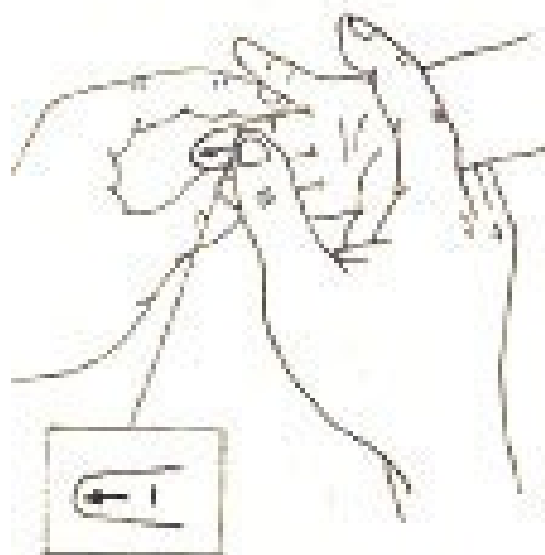


Vò Thái dương -Đẩy Tam quan.

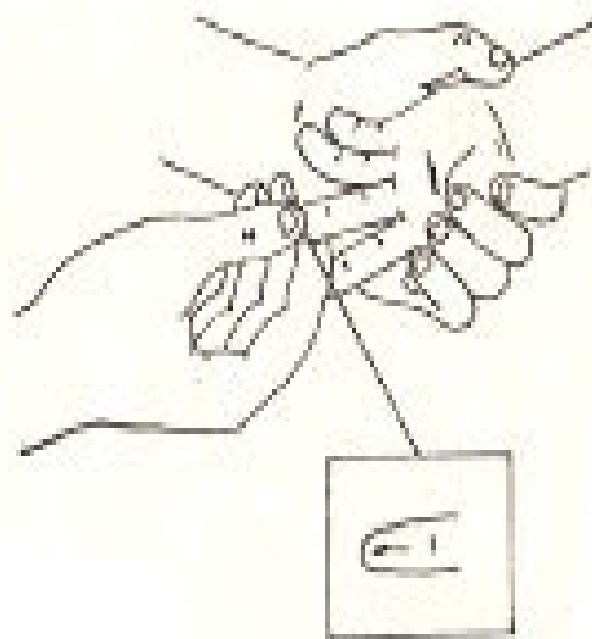
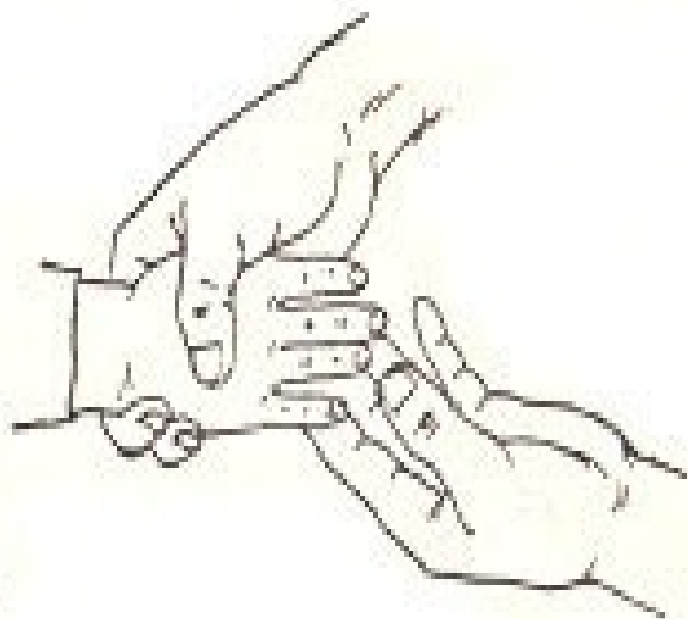
(2) Thanh Phế kinh 100-300 lần, vò (nhu) Phế du 50-100 lần, vò (nhu) Nhĩ

hậu cao cốt (xương sau tai) 30-50 lần.

Tác dụng : Tuyên phế giải biểu, lưu phong tiết tà, thấu chấn ngoại xuất.



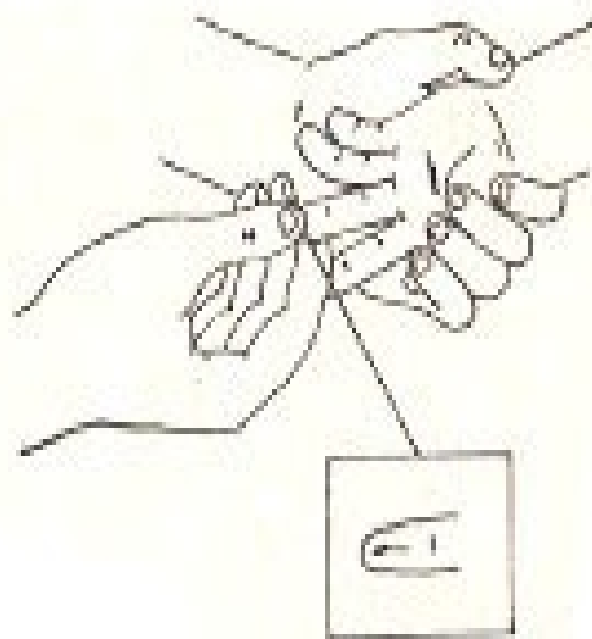
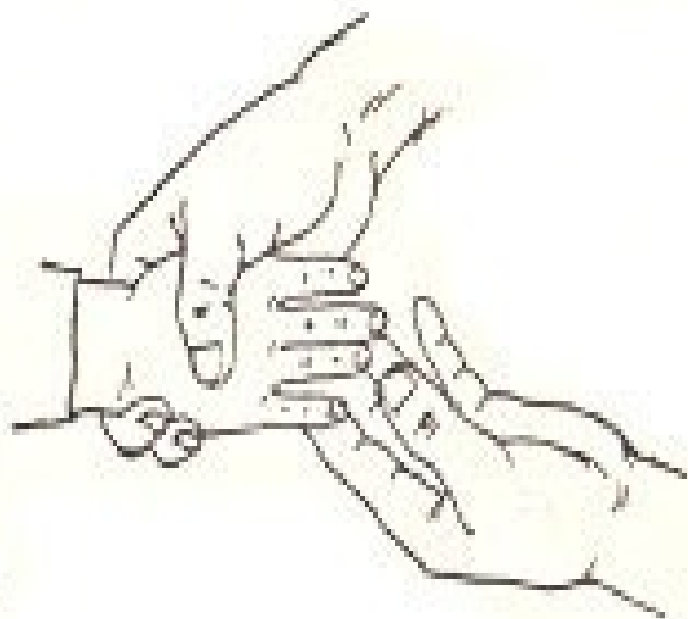
Thanh Phế kinh - Vò Phế du.



Vò xương sau tai.

(3) Vò (nhu) Trung chữ 30-50 lần.

Tác dụng: Phù trợ chính khí, sử chấn tốc thẩu (khiến chấn phát nhanh)



Vò Trung chữ.

2) Kiến hình kỳ:

THỦ HUYỆT

(1) Chủ huyết : Phế kinh, Thiên hà thủy, Tỳ kinh.

(2) Phối hợp : Tâm kinh, Phế du, Vị kinh, Tiểu thiên tâm, Lục phủ, Nhất oa

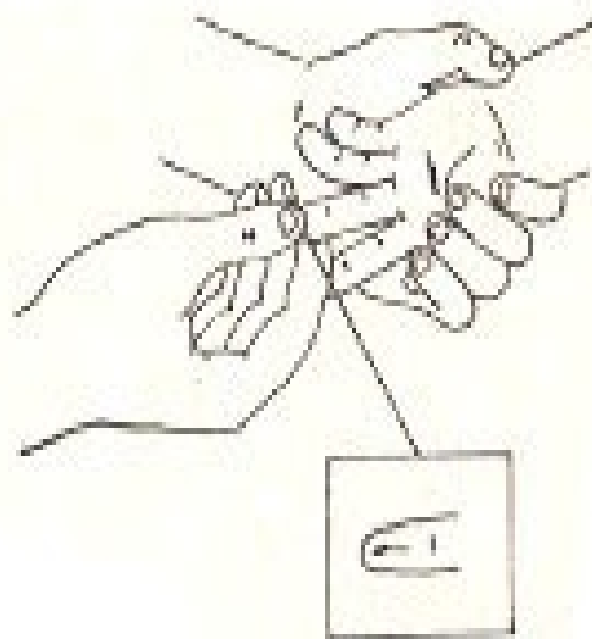
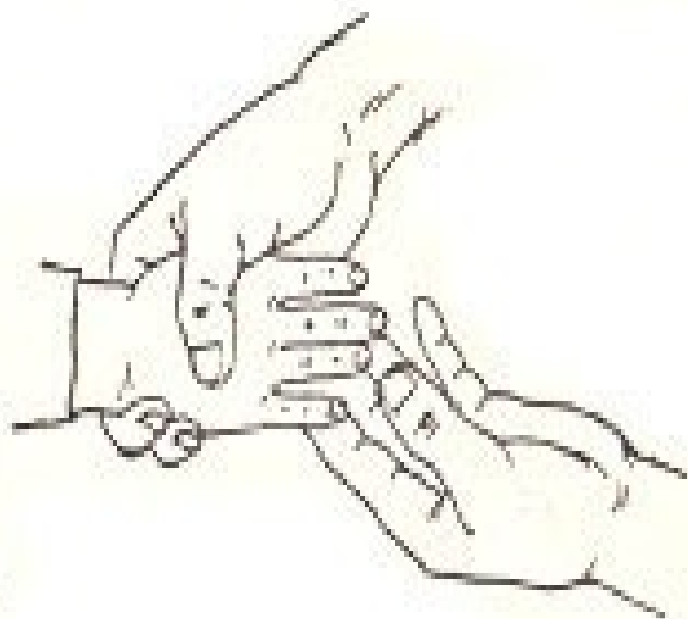
phong, Nhị phiến môn, Âm dương, Ngoại lao cung.

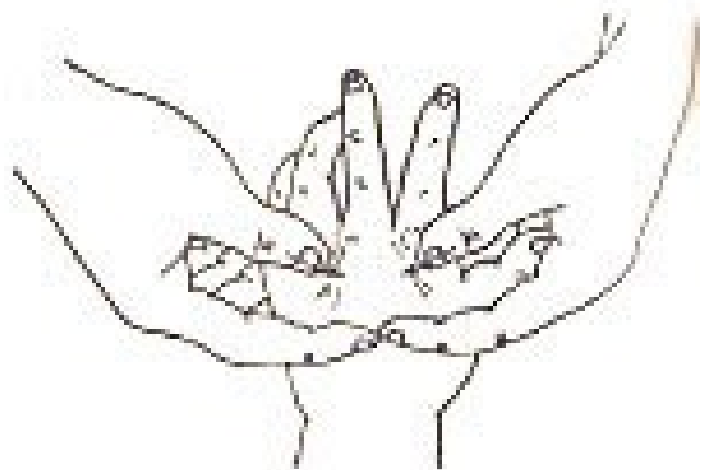
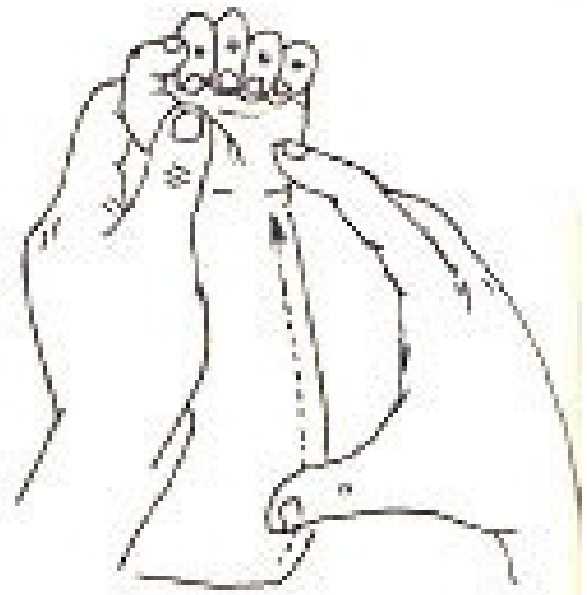
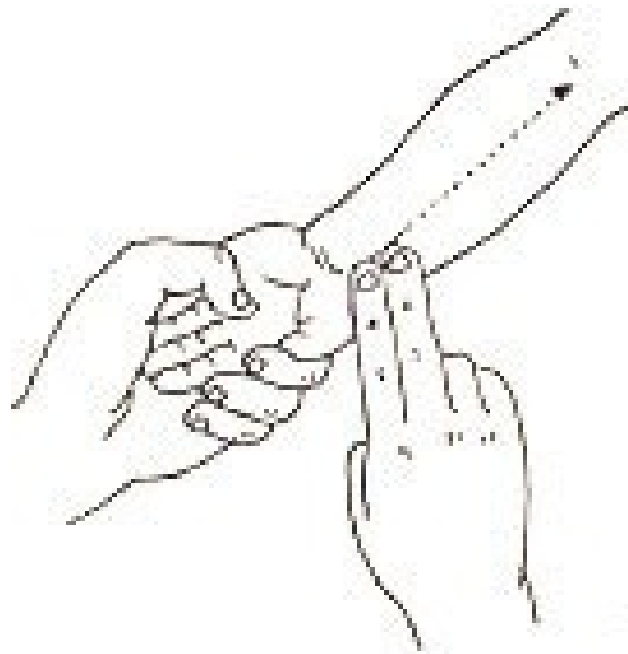
THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Thanh Tâm kinh 100-500 lần, thanh Phế kinh 100-300 lần, vò (nhu)

Phế du 50-100 lần, thanh Thiên hà thủy 100-300 lần.

Tác dụng: Tuyên phế thanh nhiệt, lương huyết giải độc.

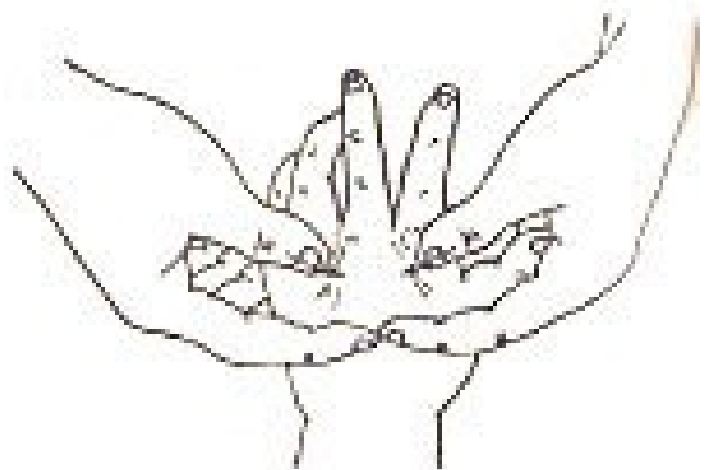
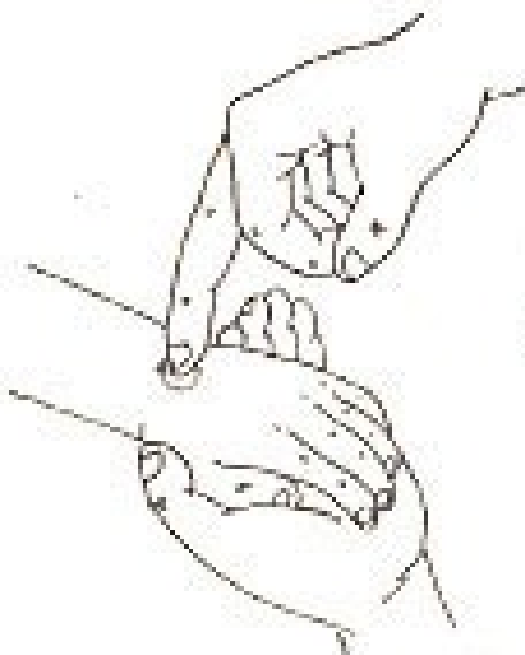
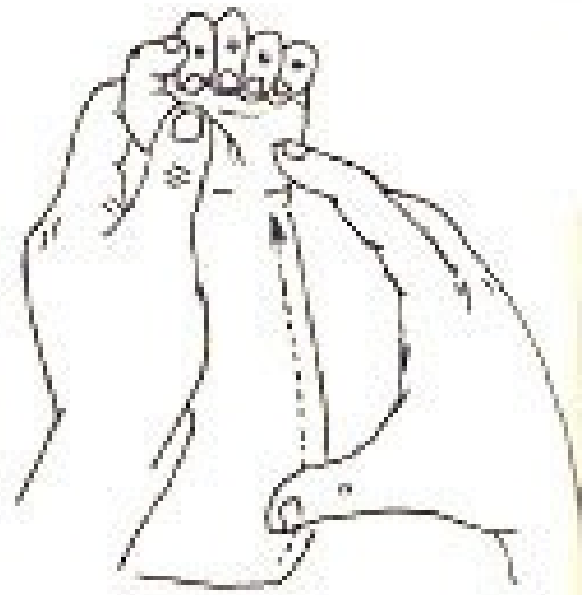
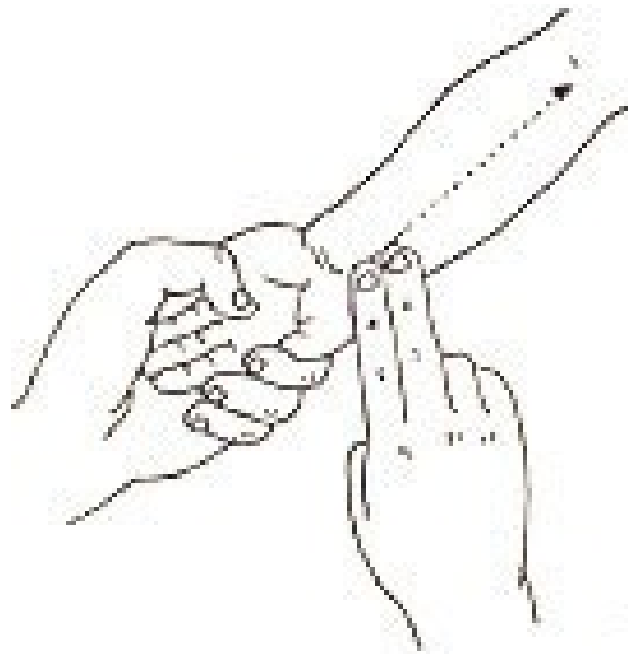




Thanh Tâm kinh - Thanh Thiên hà thủy.

(2) Thối Lục phủ 100-300 lần.

Tác dụng : Thanh nhiệt trừ phiền.

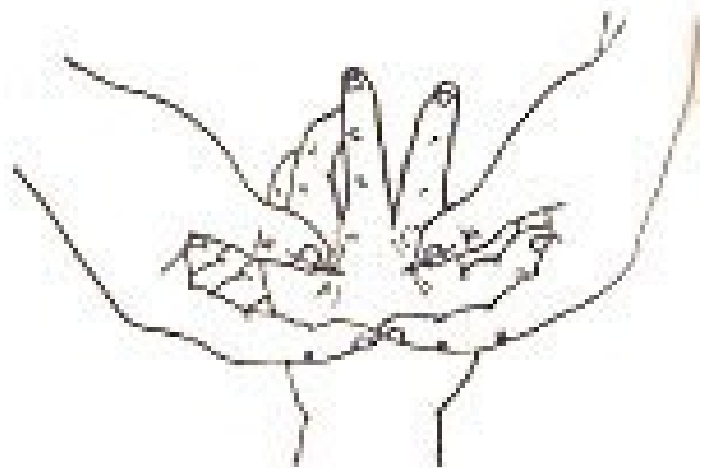
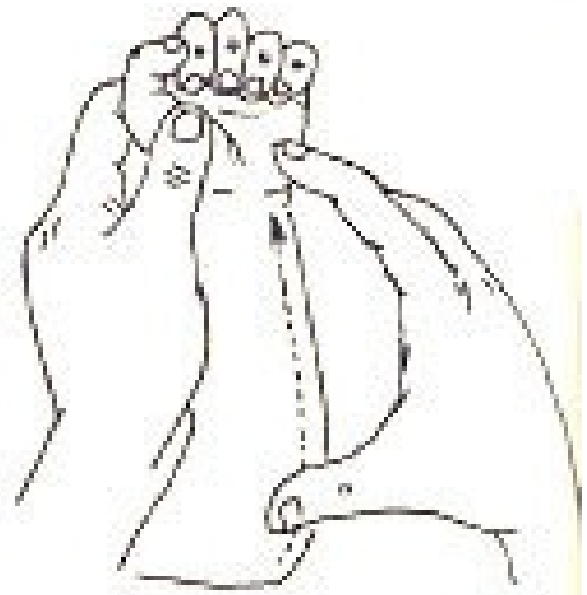
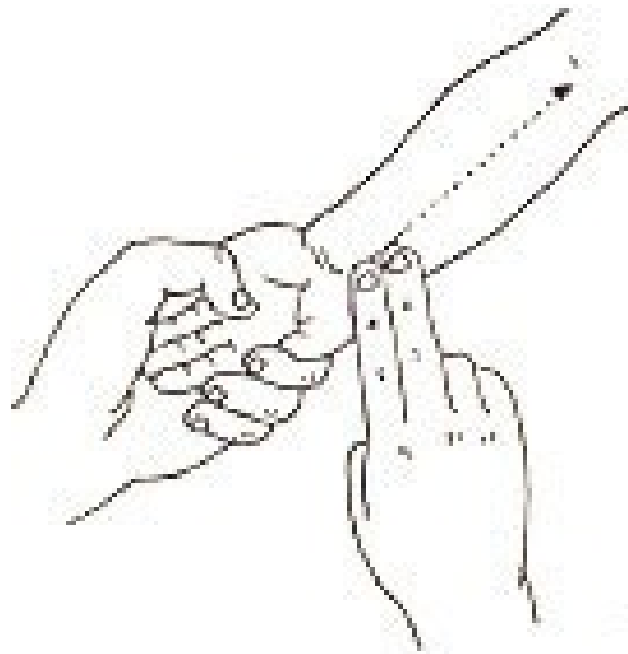


Thối Lục phủ.

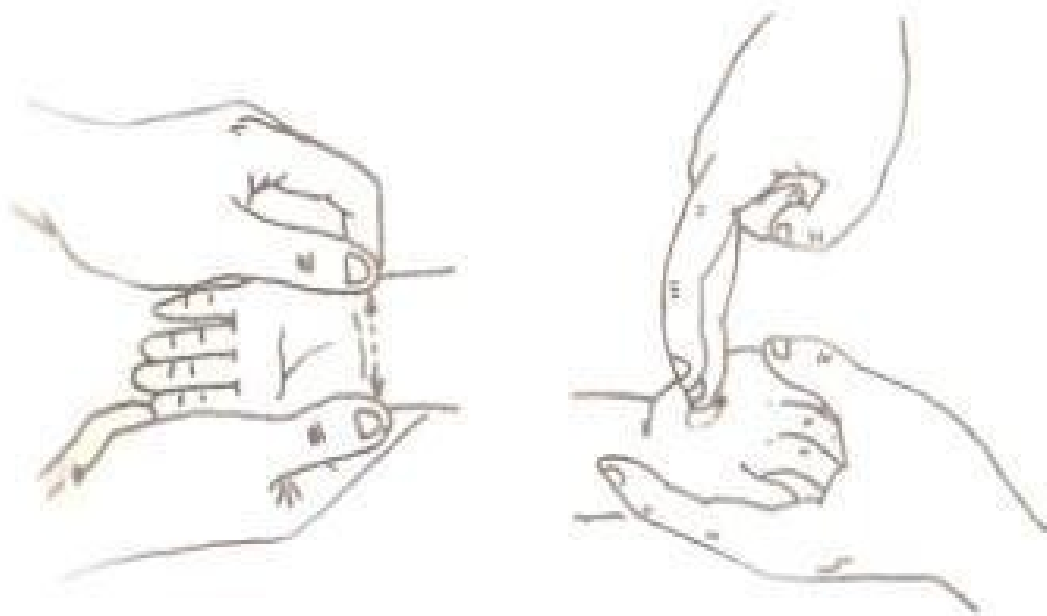
(3) Vò (nhu) Nhất oa phong 100-300 lần, vê (niếp) Nhị phiến môn 5-8 lần,

phân Âm dương 100-500 lần.

Tác dụng : Làm cho tà xuất ra ngoài.



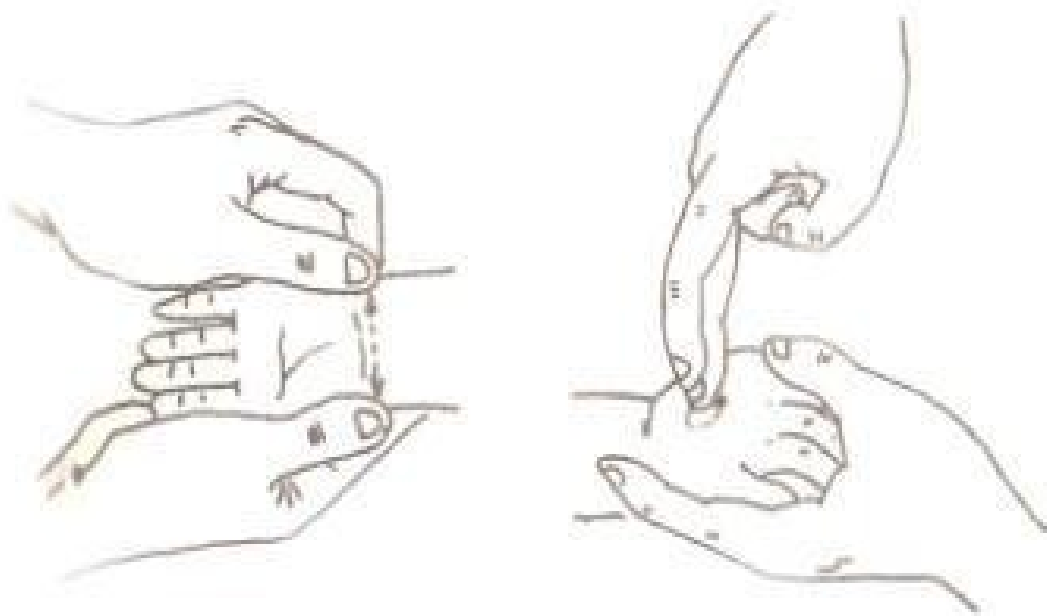
Vò Nhất oa phong - NắN Nhị phiến môn.



Phân Âm dương.

(4) Vò (nhu) Ngoại lao cung 100-300 lần, bổ Tỳ kinh 100-500 lần.

Tác dụng : Tăng cường thẩu chẩn.



Vò Ngoại lao cung.

3) Khôi phục kỳ:

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết :Tỳ kinh, Phế kinh, Thận kinh, Thiên hà thủy.

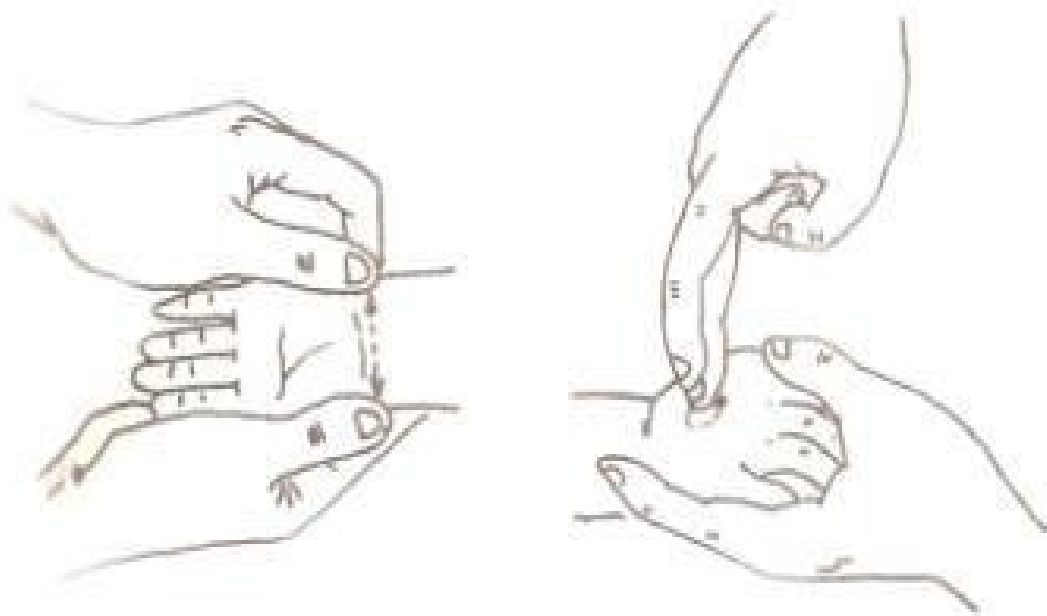
(2) Phối hợp: Nhị mã, Bản môn, Trung quản, Túc tam lý, Tích trệ.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

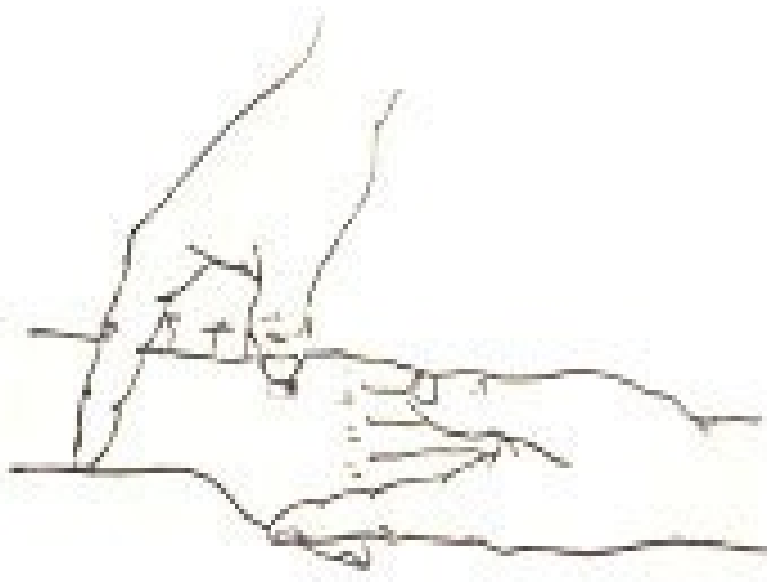
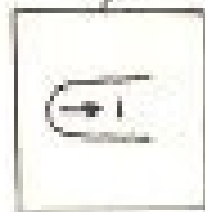
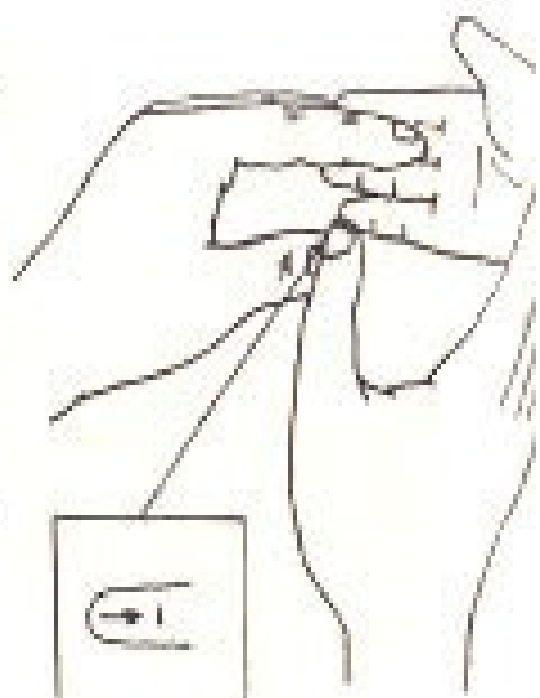
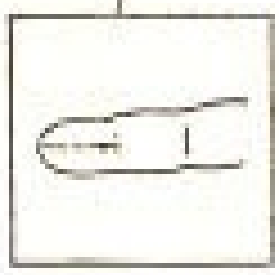
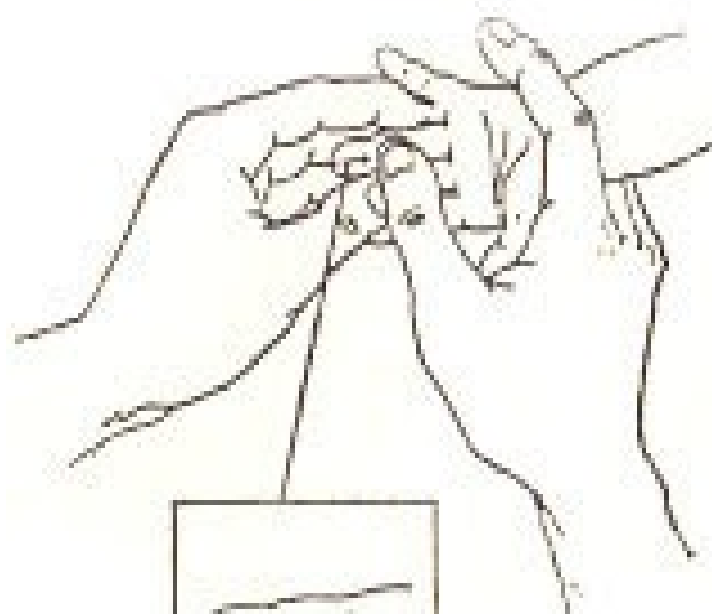
(1) Bối Tỳ kinh 100-500 lần, bối Phế kinh 100-500 lần, bối Thận kinh 100-

500 lần, vò Nhị mã 100 -300 lần.

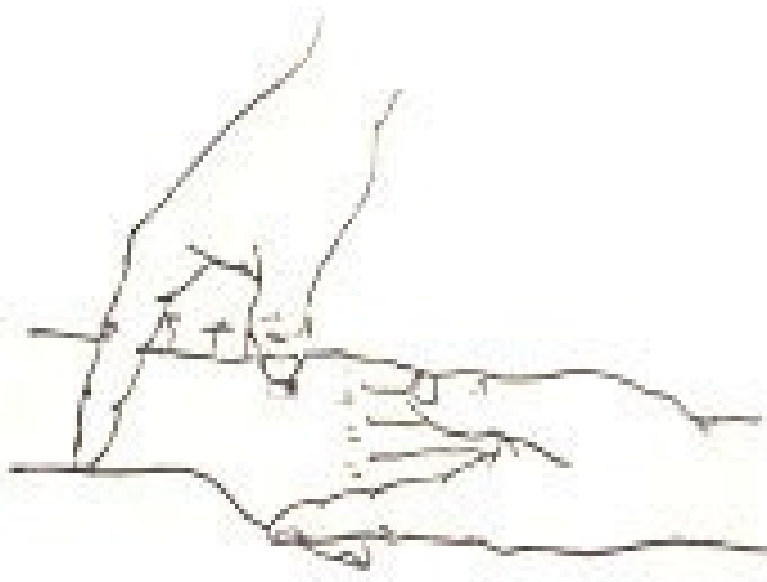
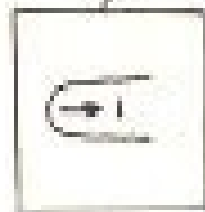
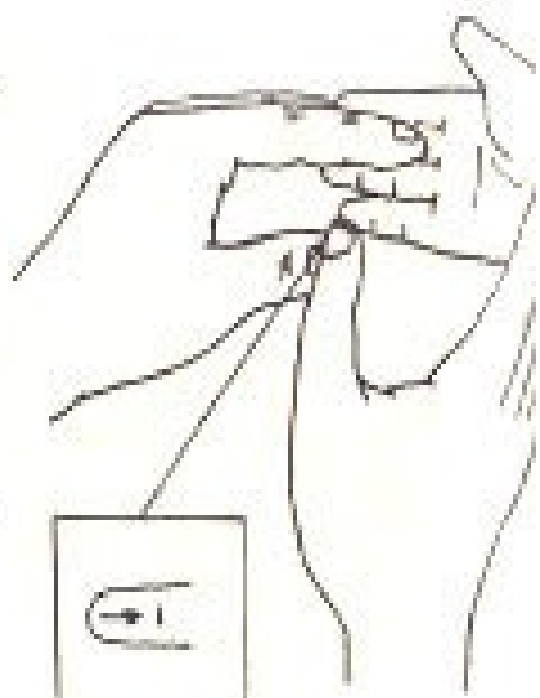
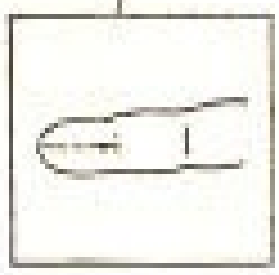
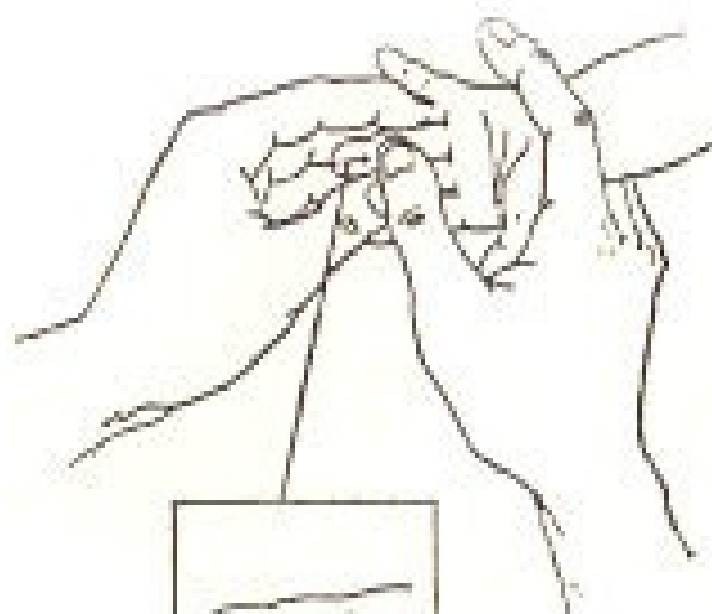
Tác dụng : Kiện tỳ ích khí, dưỡng âm sinh tân.



Bồ Tỳ kinh -



Bổ Phế kinh - Bổ Thận kinh.

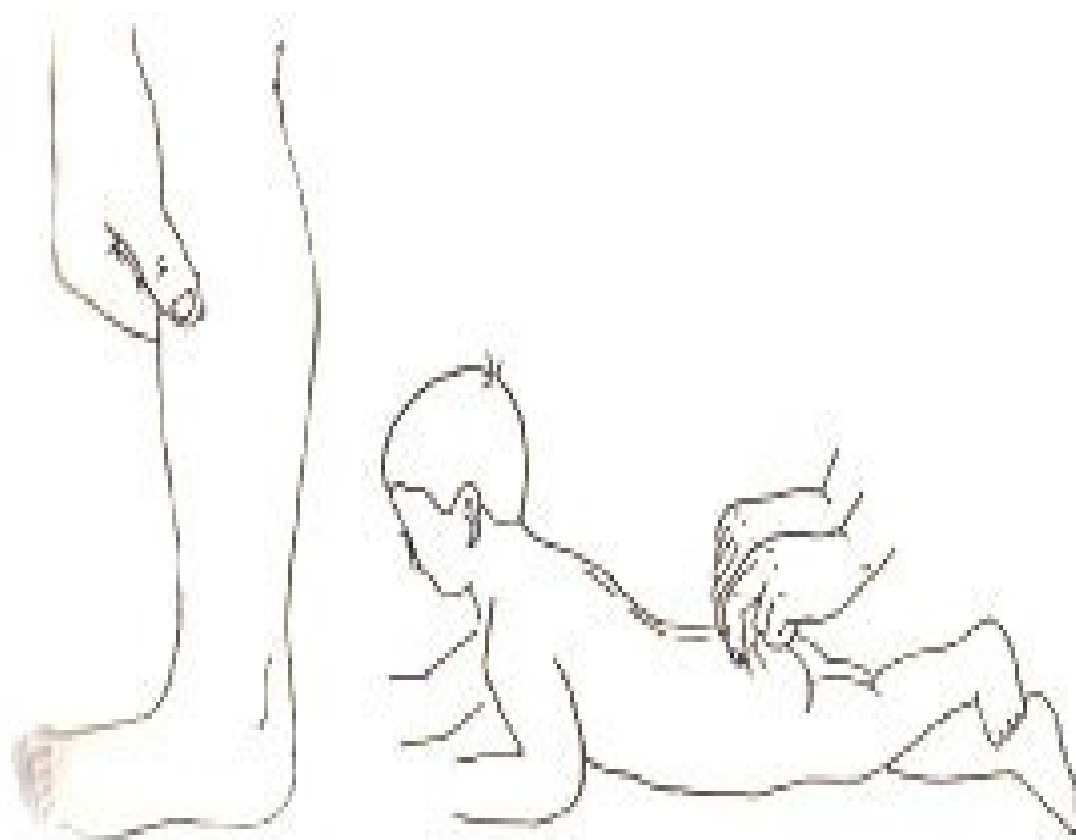
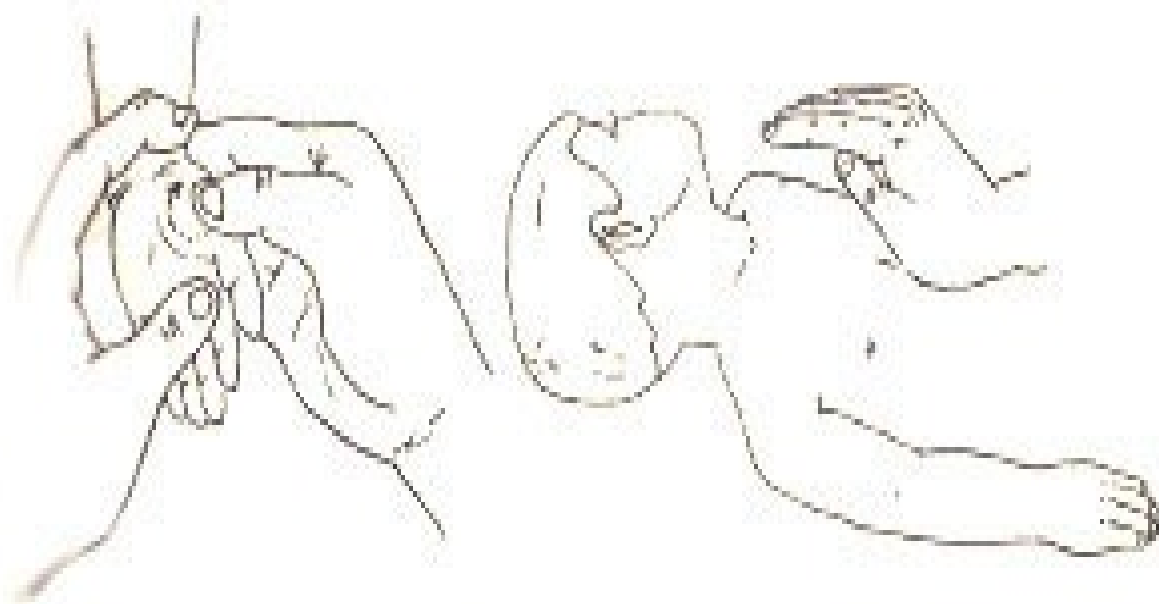


Vò Nhị mã.

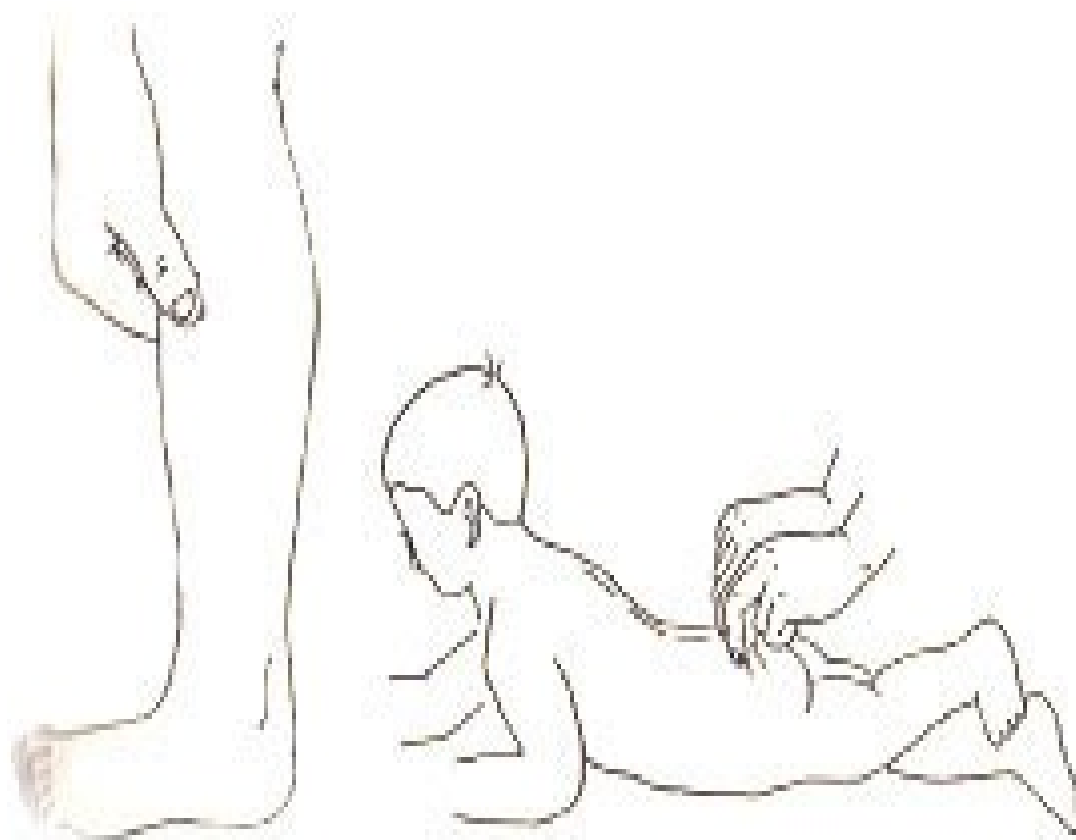
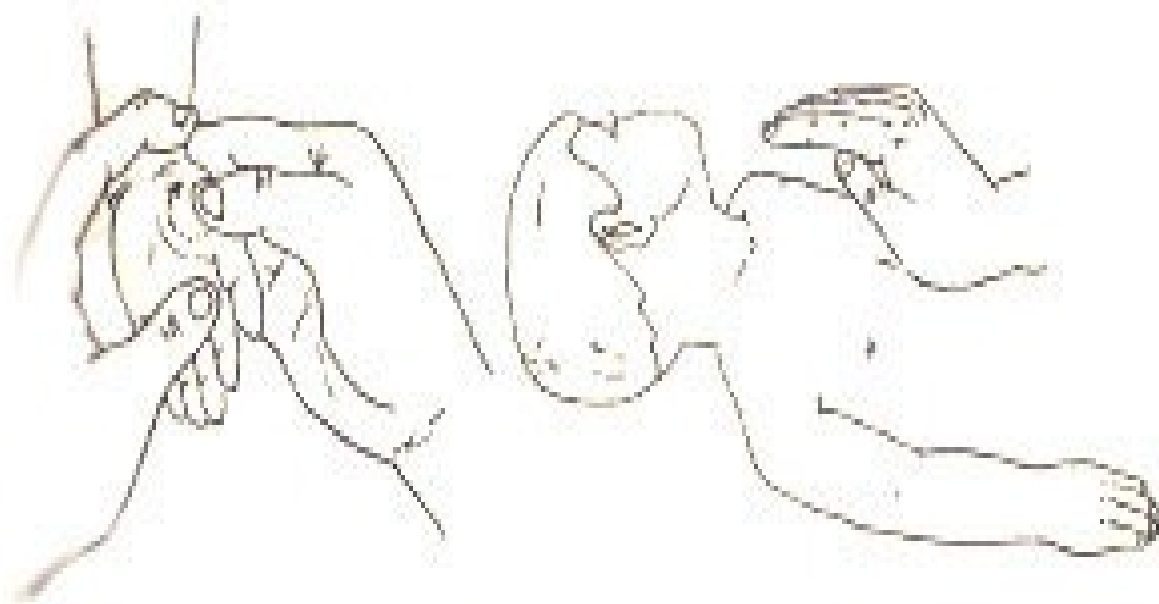
(2) Vò (nhu) Bản môn 100-300 lần, vò (nhu) Trung quản 100-200 lần, vò

(nhu) Túc tam lý 50-100 lần.

Tác dụng : Kiện tỳ hòa vị, ích khí sinh huyết.



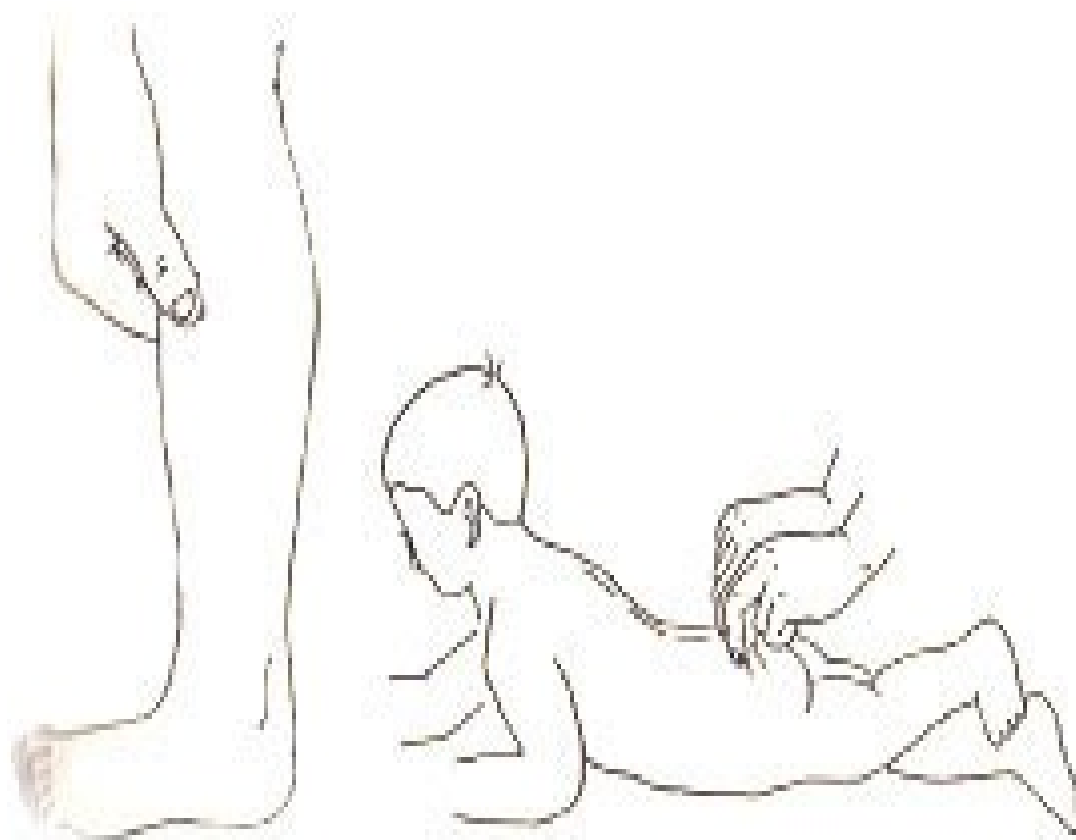
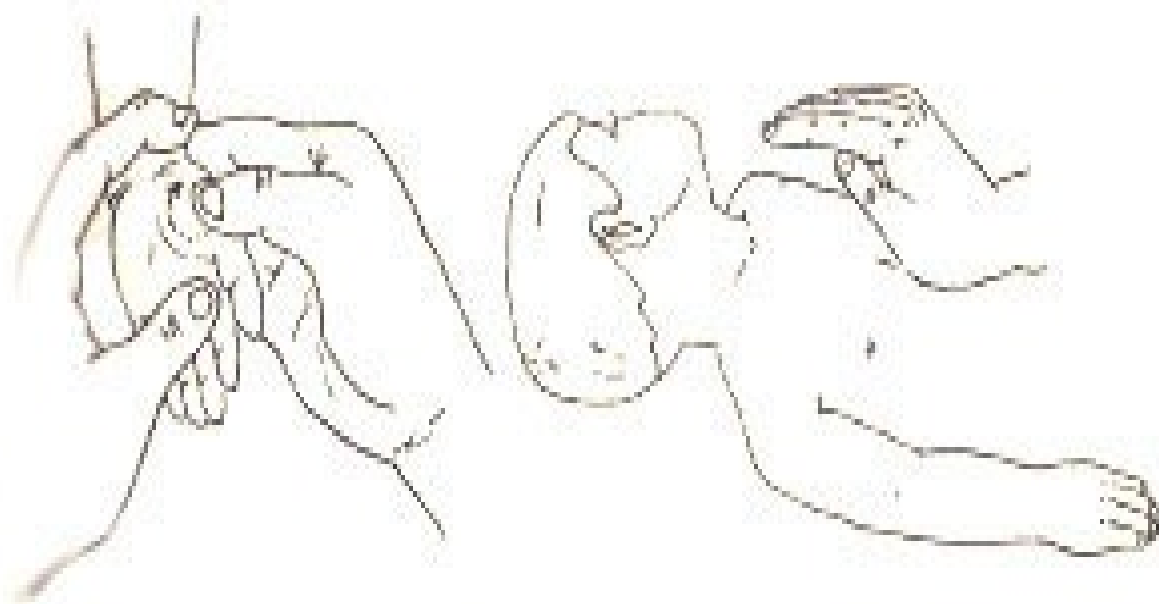
Vò Bản môn - Vò Trung quản.



Vò Túc tam lý.

(3) Vê (niếp) Tích trụ 5- 8 lần.

Tác dụng : Phù chính bổ hư, cường tráng thân thể.



Vê Tích trụ.

(4) Thanh Thiên hà thủy 100 -500 lần.

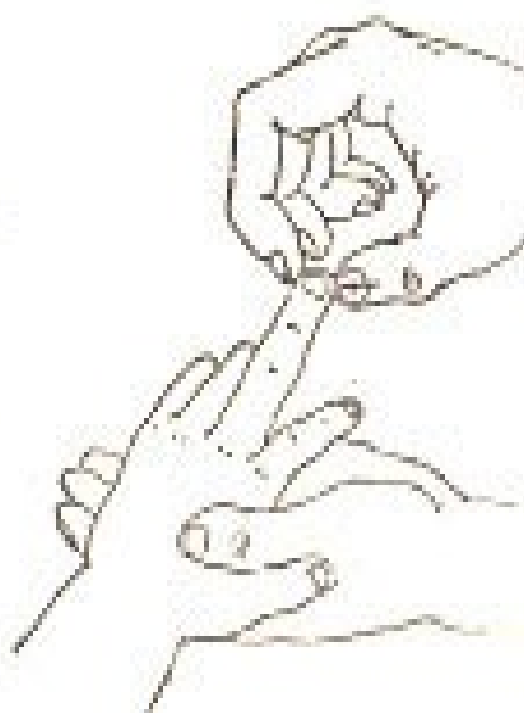
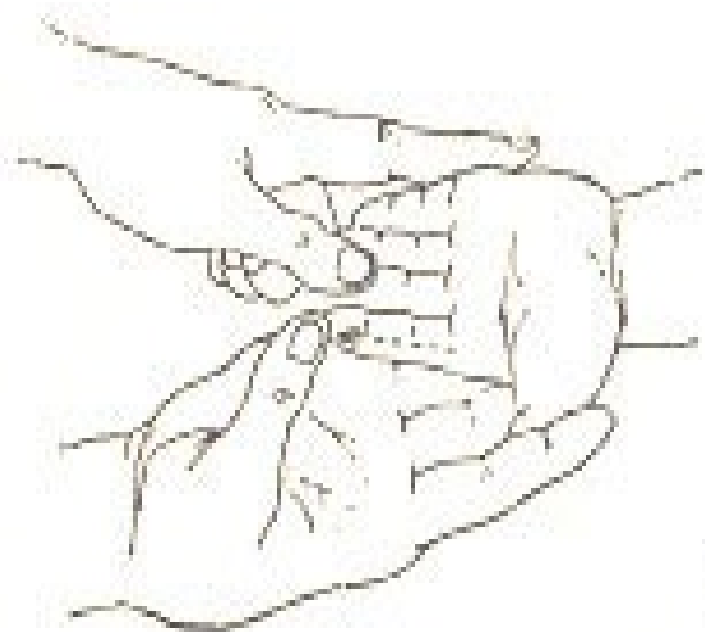
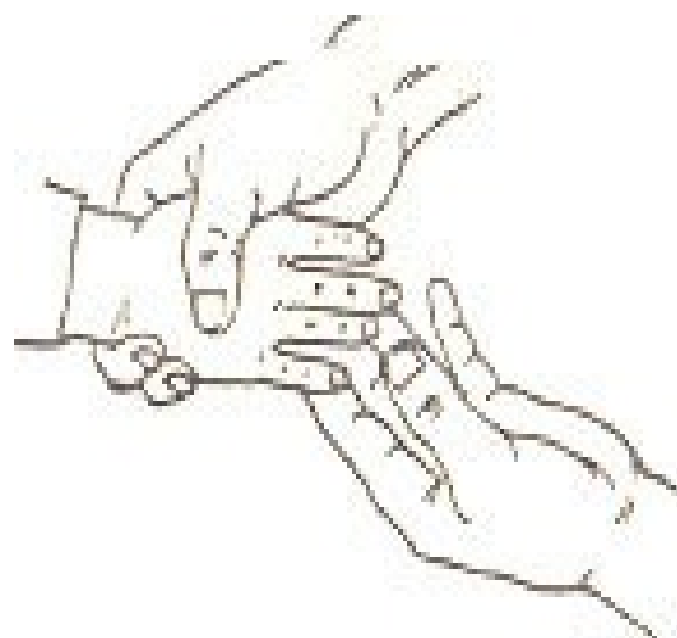
Tác dụng: Thanh giải dư nhiệt.

BIỆN CHỨNG GIA GIẢM:

1) Xuất chẩn nhưng bệnh không lui (gia thêm) : Vò (nhu) Nhất oa phong

100 -300 lần, năm (nả) Trung chữ 5-8 lần.

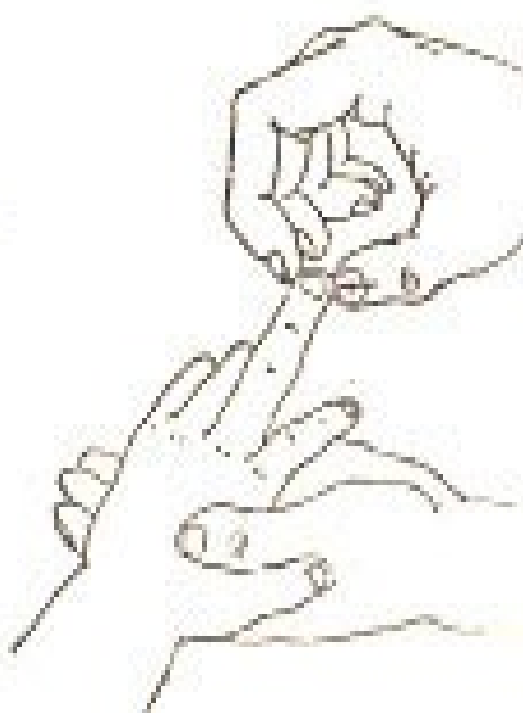
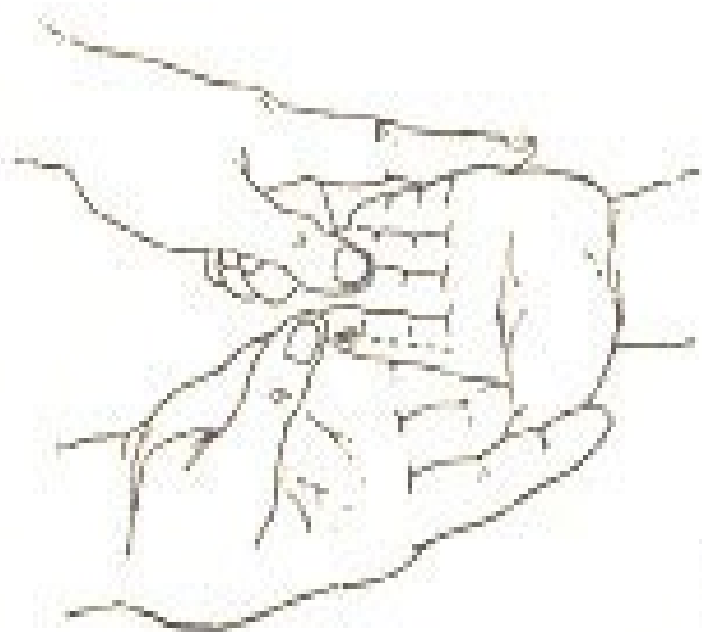
Tác dụng : Thối chẩn trừ tà.



Năm Trung chữ.

2) Nôn mửa (gia thêm) : Năn (niếp) Đại lãg 3-5 lần.

Tác dụng : Giáng nghịch chỉ ầu.

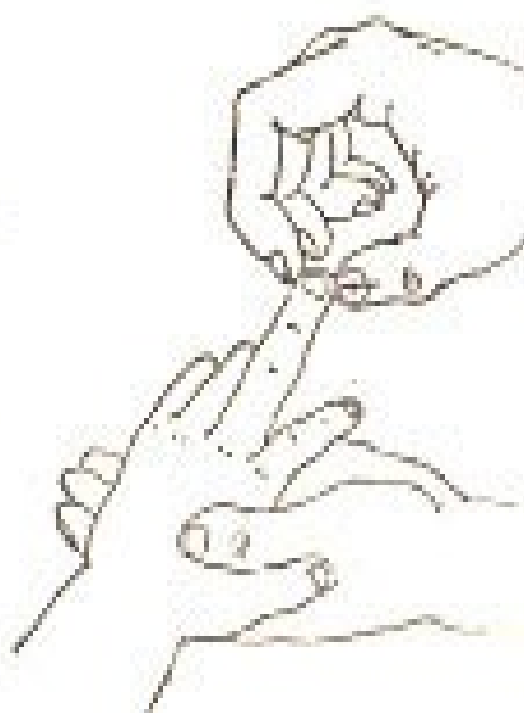
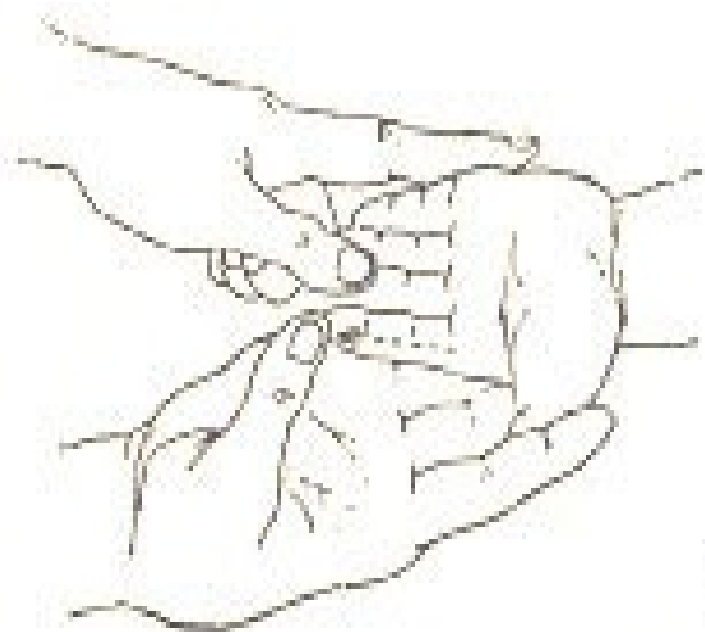
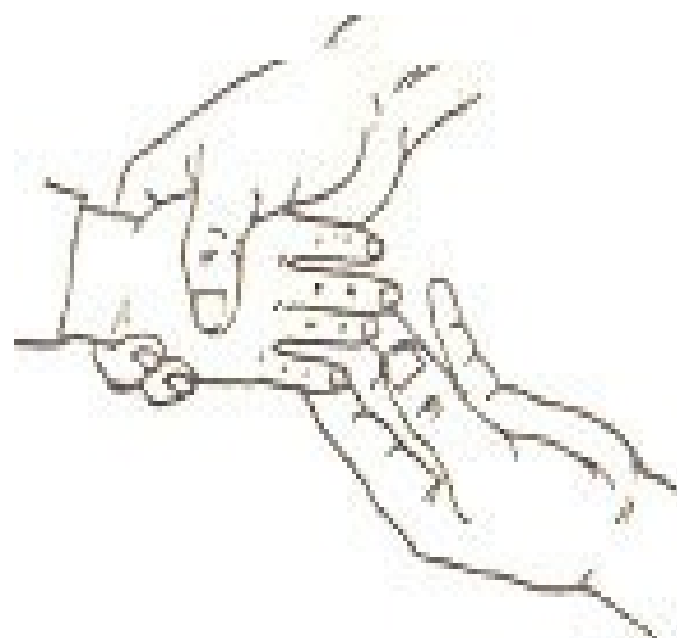


Nắn Đại lẵng.

3) Đi tả (gia thêm) : Thanh Đại trường 100 -500 lần, nắn (niếp), vò (nhu)

Tả đoạn chính 5-10 lần.

Tác dụng : Thanh nhiệt trị tả.



Thanh Đại trường - Năn Tả đoan chính.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

- 1) Cách ly từ 5- 10 ngày.
- 2) Phòng ốc an tĩnh thông thoáng.
- 3) Ăn uống thanh đạm, cho trẻ uống nhiều nước.
- 4) Giữ gìn da, mắt, miệng sạch sẽ, điểm mắt.

25. PHONG CHẨN

- 1) Phong chẩn là bệnh truyền nhiễm, do phong chẩn độc phát sinh, thường gặp vào mùa Đông, mùa Xuân.
- 2) Trung y xếp vào phạm trù phong sa (sa: sỏi), được phân thành 2 loại là

khinh hình (nhẹ) và trọng chứng (nặng).

(1) Khinh hình: Phát nhiệt nhẹ, 1-2 ngày thì phát c.hãn, sắc đỏ nhạt hoặc
đỏ tươi, ngứa.

Phương pháp trị liệu là lưu phong thanh nhiệt

(2) Trọng chứng : Phát nhiệt cao, chần sắc đỏ tươi, chần dày, tiểu tiện ít.

Phương pháp trị liệu chính là thanh nhiệt giải độc lương huyết.

(1) Khinh hình :.

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết : Ngoại lao cung, Thiên hà thủy, Phong thị

(2) Phối hợp: Thận kinh, Bản môn, Trung chủ, Khúc trì.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Vò (nhu) Ngoại lao cung 100-300 lần.

Tác dụng : Lưu phong giải biểu.

(2) Thanh thiên hà thủy 100-300 lần, bổ Thận kinh 100 -500 lần, vò (nhu)

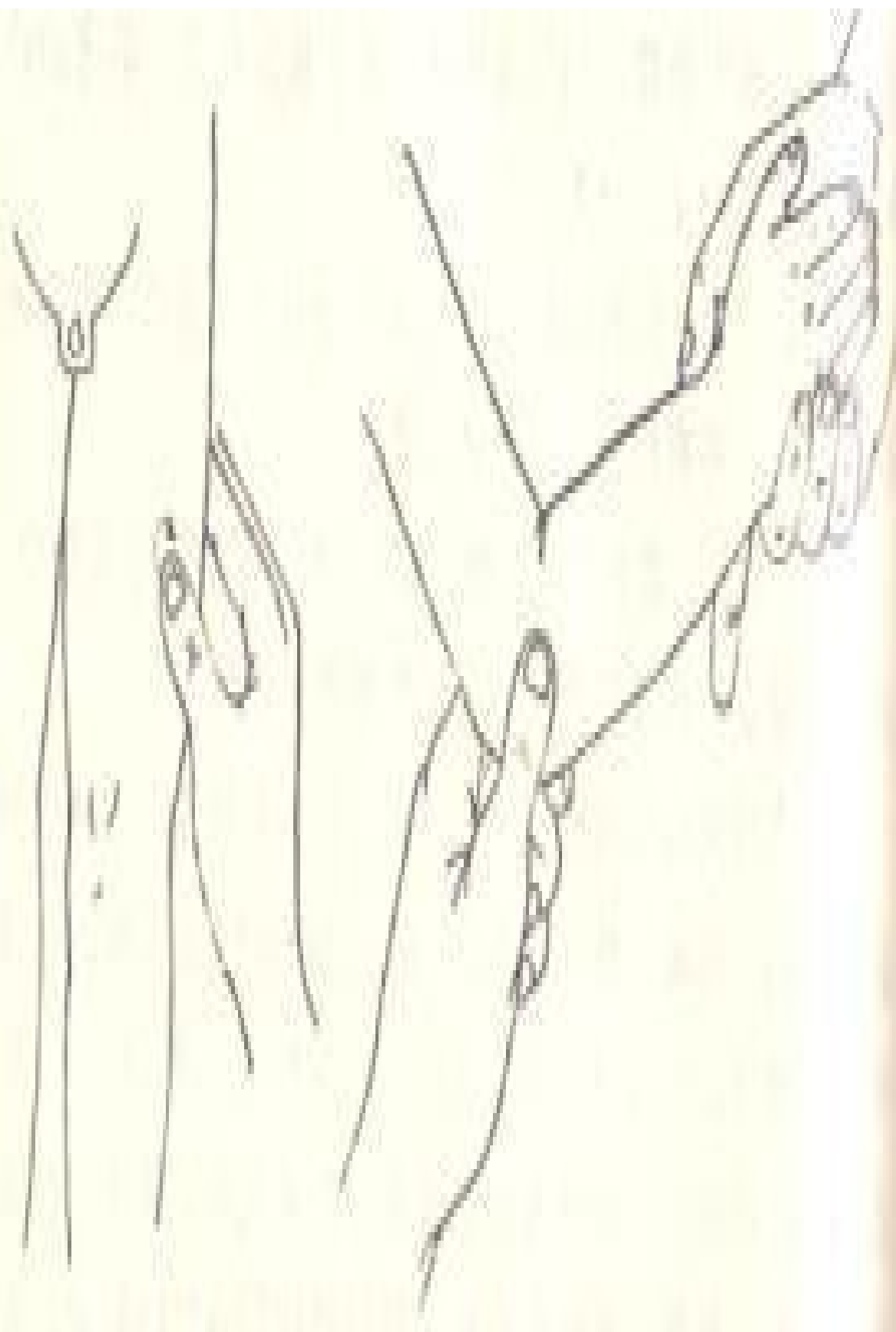
Bản môn 100 -300 lần.

Tác dụng : Thanh nhiệt, lợi yết (cổ họng) giải độc.

(3) Vò (nhu) Trung phủ 30-50 lần, vò (nhu) Phong thị 50-100 lần, vò (nhu)

Khúc trì 50-100 lần.

Tác dụng :Lưu kinh thông lạc.



Vò Phong thị - Vò Khúc trì.

(2) Trọng chứng :

(1) Chủ huyết : Phế kinh, Tỳ kinh, Thiên hà thủy, Thận kinh.

(2) Phối hợp: Ngoại lao cung, Nhất oa phong, Lục phủ, Bản môn, Tiểu

thiên tâm.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Vò (nhu) Ngoại lao cung 100-300 lần, thanh Phế kinh 100 -300 lần, vò

(nhu) Nhất oa phong 100-300 lần.

Tác dụng : Thanh nhiệt giải biểu.

(2) Thanh Tỳ kinh 100-500 lần, vò (nhu) Bản môn 100 -300 lần, thanh

Thiên hà thủy 100-300 lần, thối Lục phủ 100-300 lần.

Tác dụng : Thanh trừ lý nhiệt, tả hạ thực hỏa.



Thanh Tỳ kinh.

(3) Bồ Thận kinh 100 -500 lần, vò (nhu) Tiểu thiên tâm 100-300 lần, phân

Âm dương 100-500 lần.

Tác dụng : Tư âm lương huyết giải độc.



Vò Tiếu thiên tâm.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

1) Nên cách ly trẻ sau 5 ngày sau khi xuất chẩn.

2) Phòng ốc thông thoáng nhưng tránh gió.

3) Cho trẻ ăn uống thanh đạm.

26. THỦY ĐẬU

1) Thủy đậu là bệnh truyền nhiễm cấp tính do thủy đậu độc dẫn đến.

Bệnh thường thấy ở trẻ từ 6 tháng tuổi đến 7 tuổi, mùa Đông, mùa Xuân.

Trung y cho rằng, do bị cảm, tà độc xâm nhập vào mũi, miệng, xâm phạm

phổi, sinh bệnh. Bệnh được chia thành 2 loại là phong nhiệt khinh chứng

(nhẹ) và nhiệt độc trọng chứng (nặng):

(1) Phong nhiệt khinh chứng :Đậu thưa, nhỏ, đỏ hồng.

Phương pháp trị liệu là lưu phong thanh nhiệt, tá giải độc.

(2) Nhiệt độc trọng chứng :Mật độ đậu dày, hạt đậu to, sắc u ám.

Phương pháp trị liệu là thanh nhiệt lương doanh, tá giải độc.

1) Phong nhiệt khinh chứng:

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyệt : Phong trì, Phế kinh, Nội lao cung.

(2) Phối hợp: Trung chủ, Nhị phiến môn, Âm dương.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Vò (nhu) Phong trì 30-50 lần, vò (nhu) Trung chủ 30-50 lần, thanh Phế kinh

100- 300 lần.

Tác dụng :Lưu phong giải biểu.



Vò Phong trì.

(2) Vò (nhu) Nội lao cung 100 -300 lần.

Tác dụng : Thanh nhiệt lợi thấp.



Vò Nội lao cung.

(3) Vò (nhu) Nhị phiến môn 100-300 lần, phân Âm dương 100-300 lần.

Tác dụng: Tá giải độc.

2) Nhiệt độc trọng chứng :

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết : Nội lao cung, Phế kinh, Thận kinh, Thiên hà thủy.

(2) Phối hợp: Lục phủ, Phong thị, Âm dương, Tứ hoành văn.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Vò (nhu) Nội lao cung 100-300 lần, thanh Phế kinh 100-300 lần, thanh Thiên hà thủy 100-300 lần, thối Lục phủ 100-300 lần.

Tác dụng : Giải biểu thanh nhiệt, lương huyết giải độc.

(2) Nắn (niếp) Tứ hoành văn 3-5 lần. Tác dụng : Thối nhiệt trừ phiền.



Nắn Tứ hoành văn.

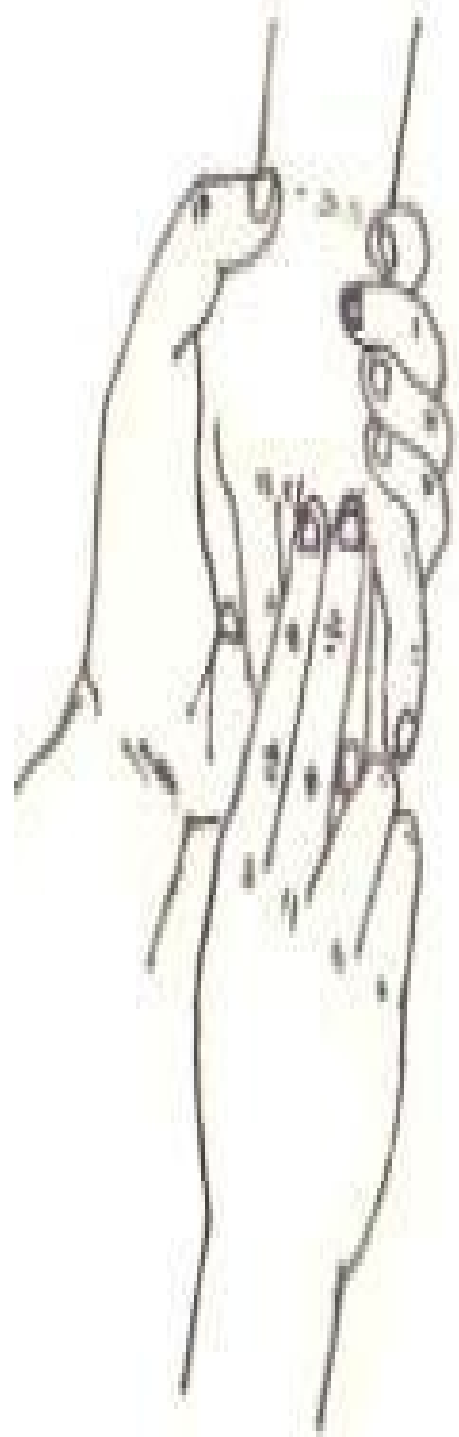
(3) Bổ Thận kinh 100 -500 lần, vò (nhu) Phong thị 50-100 lần, phân Âm dương 100-500 lần.

Tác dụng : Thanh nhiệt lương doanh.

BIỆN CHỨNG GIA GIẢM

1) Cao nhiệt, không thối (thêm) : Nắn (niếp) Nhị phiến môn 5-8 lần.

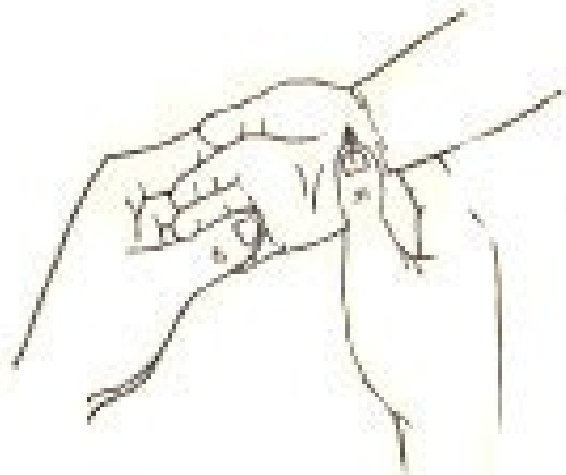
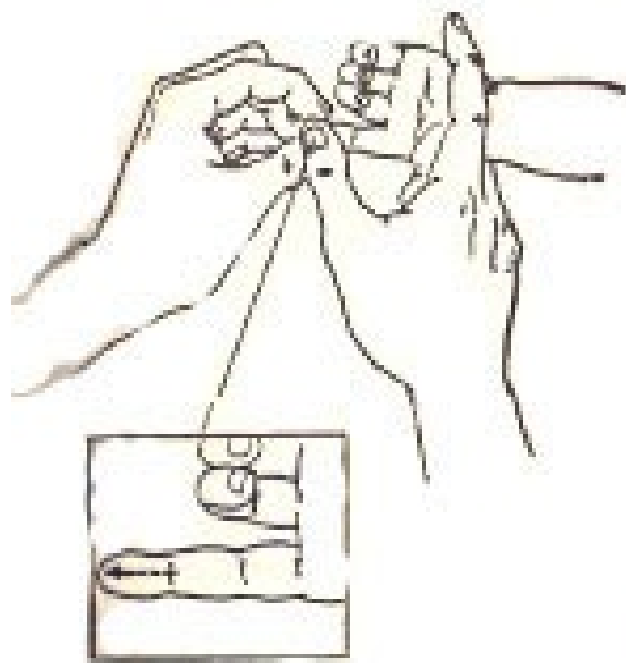
Tác dụng : Tư âm thanh nhiệt.



Vò Nhị phiến môn.

2) Nóng nảy bất an (thêm) : Thanh Can kinh 100-300 lần.

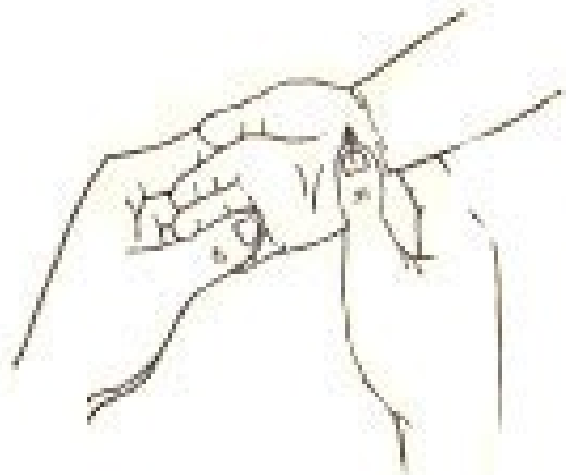
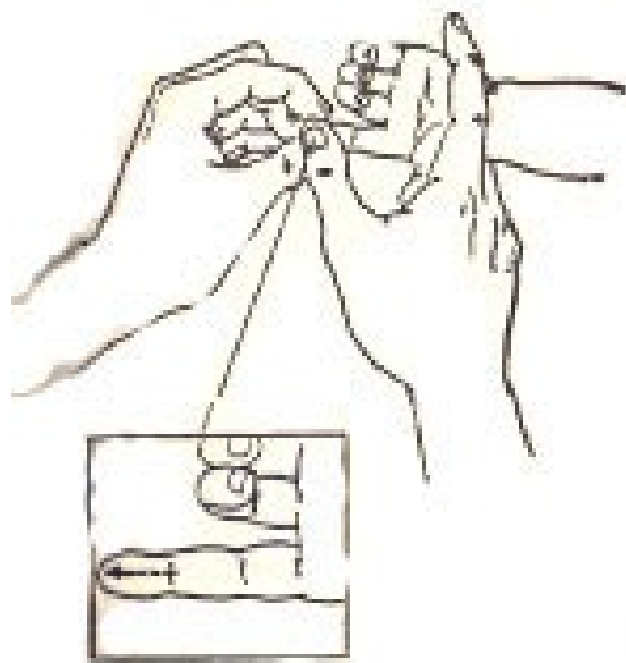
Tác dụng : Thanh nhiệt trừ phiền.



Thanh Can kinh.

3) Kinh quyết (thêm): Nắn (niếp), đảo (dội) Tiểu thiên tâm 30-50 lần.

Tác dụng : Bình can tức phong.

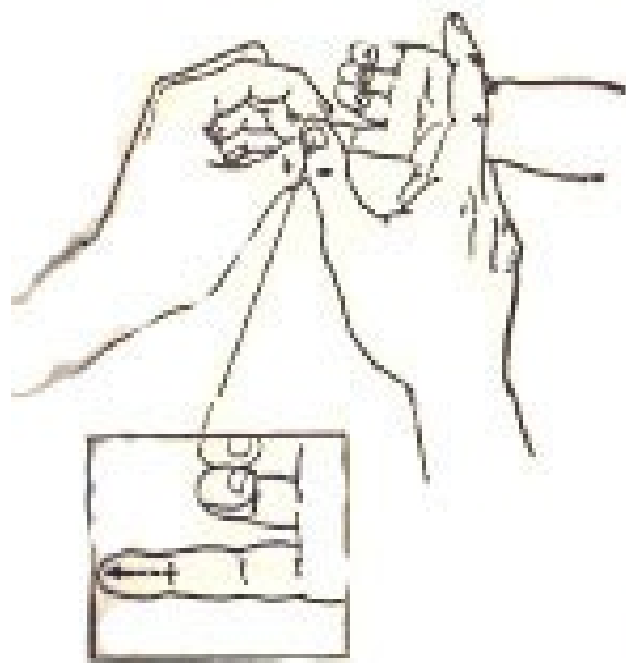


Nắn, dụi Tiểu thiên tâm.

(4) Tay chân không ấm (thêm) : Đẩy (thôi) Tam quan 100-300 lần, bổ Tỳ

kinh 100-500 lần, nắn (niếp) Thập tuyên 3-5 lần.

Tác dụng : Bổ trung dương, điều .khí hòa huyết, xúc chấn thấu phát.



Năn Thập tuyên.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

- 1) Cách ly trong thời gian bị bệnh.
- 2) Không để chân ảnh hưởng đến da.
- 3) Cho trẻ ăn uống thanh đạm.
- 4) Khi chân lui, không vội tắm cho trẻ.
- 5) Khi xoa bóp tránh dịch đậu bị vỡ, lan ra.

27. HO 100 NGÀY

- 1) Ho 100 ngày là bệnh cấp tính, do can khuẩn truyền nhiễm đường hô hấp.

Bệnh thường lưu hành mùa Đông, mùa Xuân, ở trẻ từ 5 tuổi trở xuống, đặc biệt là 2 tuổi trở xuống.

2) Trung y gọi là “đốn khái”, do bị cảm dịch tà phát sinh, được chia thành

3 loại là sơ khái kỳ, kinh khái kỳ và khôi phục kỳ.

(1) Sơ khái kỳ (7 ngày): Giống như bị cảm mạo, ho càng ngày càng nặng,

tiếng ho nặng đục, đờm dịch trong, lỏng, hình thể lạnh, sợ lạnh, quan hệ

với loại phong hàn.

Phương pháp trị liệu là khử phong tán hàn tuyên phế hóa đàm.

(2) Kinh khái kỳ (14-42 ngày, có thể lâu đến 2 tháng) : Ho từng cơn, khi

ho thì đỏ mặt, cong lưng, cong eo, chảy nước mắt, sau khi nôn mửa đờm dài

thì bớt ho, ban ngày bệnh nhẹ, ban đêm bệnh nặng; mắt phù thũng, kết

mặt mắt sung huyết, hoặc chảy máu mũi, lưỡi bị lở.

Phương pháp trị liệu thanh nhiệt tả phế, điều đàm trấn khái.

(3) Khôi phục kỳ (14 - 21 ngày): Ho giật, càng ngày càng bớt ho, chất đờm

lỏng khó khạc, đờm mờ hôi trộm, miệng khô, lưỡi nóng; là do phế âm bị hư.

Phương pháp trị liệu là dưỡng âm nhuận phế.

Ho không có lực, đờm lỏng, ăn ít,

đại tiện lỏng, tinh thần mỏi mệt, sắc mặt không tươi; là do khí tỳ phế hư.

Phương pháp trị liệu là ích khí kiện tỳ.

*

1) Sơ khái kỳ:

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết : Phế kinh, Đản trung, Phế du.

(2) Phối hợp: Ngoại lao cung, Tứ hoành văn, Âm dương.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Vò (nhu) Ngoại lao cung 100 -300 lần, thanh Phế kinh 100 -300 lần.

Tác dụng : Tuyên phế giải biểu, khử phong tán hàn.

(2) Đẩy (thôi) Tứ hoành văn 30-50 lần, vò (nhu) Đản trung 50 -100 lần, phân Âm dương 100 -500 lần, vò (nhu) Phế du 50-100 lần.

Tác dụng : Khai hung hóa đàm, lý khí chỉ khái.

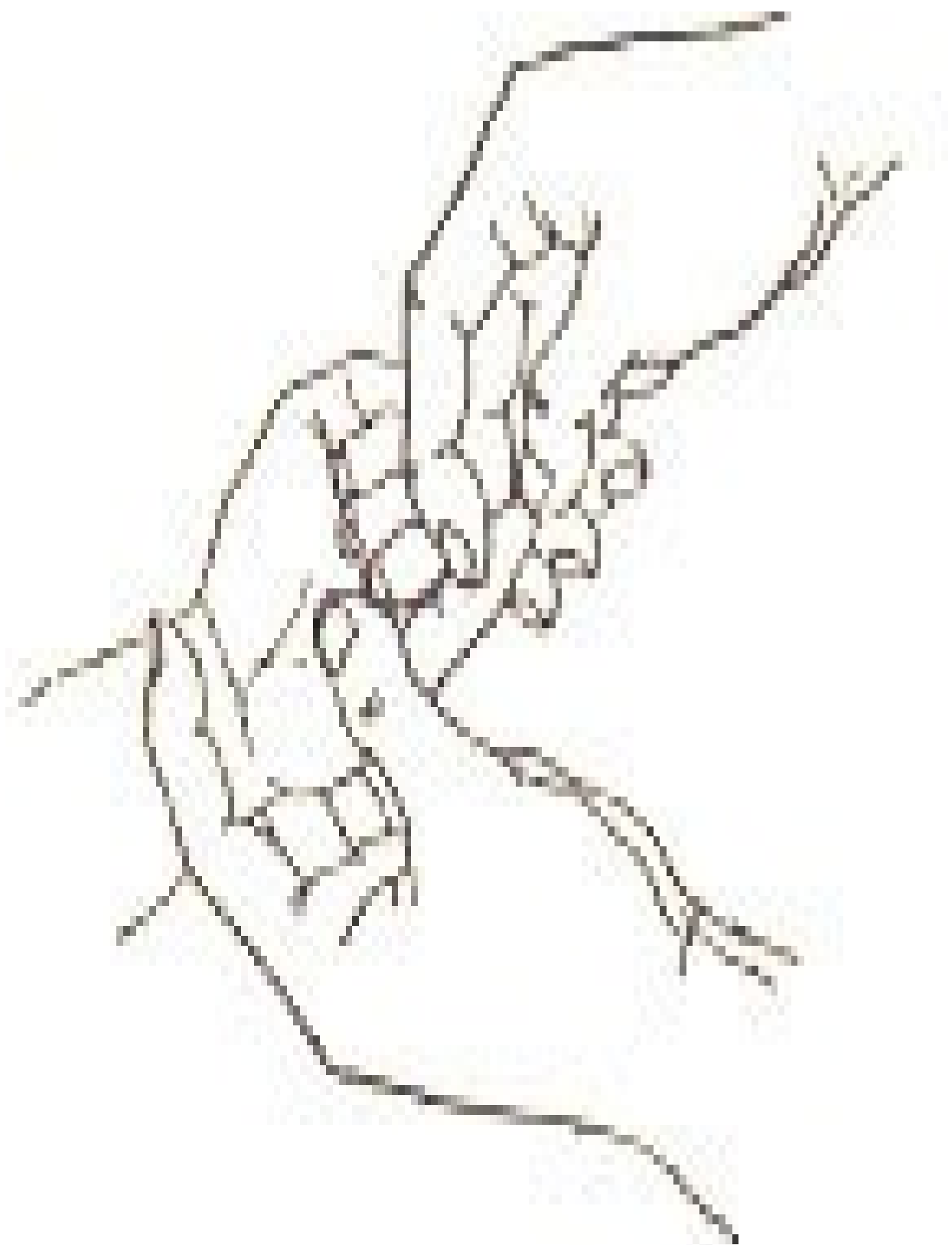


Đẩy Tứ hoành văn - Vò Đản trung.

BIỆN CHỨNG GIA GIẢM:

(1) Thể hư, sắc mặt trắng nhợt, đổ nhiều mồ hôi (thêm) : Bồ Tỳ kinh 100 -500 lần, vò (nhu) Thận đĩnh 100 -500 lần.

Tác dụng : Kiện tỳ ích khí.



Vò Thận đỉnh.

(2) Phát nhiệt, chảy nước dãi, đổ mồ hôi (thêm) : Vê (niếp) Nhị phiến môn 5-8 lần, vò (nhu) Nhị phiến môn 100-500 lần, đẩy (thôi) Thiên môn 30-50 lần, đẩy (thôi) Khảm cung 30-50 lần.

Tác dụng :Tăng cường thanh nhiệt giải biểu.

2) Kinh khái kỳ :

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết : Phế kinh, Nội bát quái, Đản trung, Thiên đột.

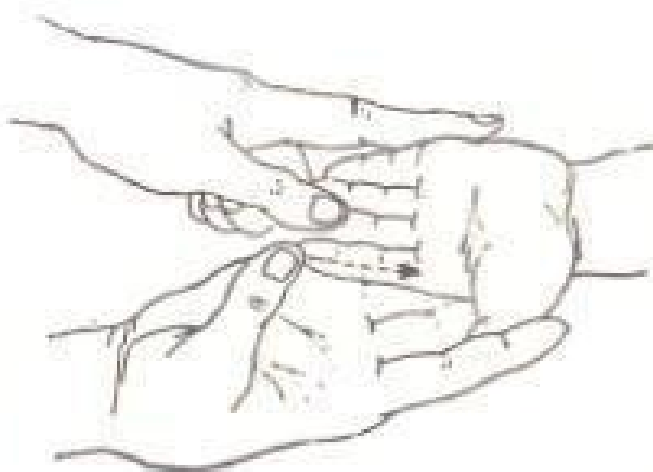
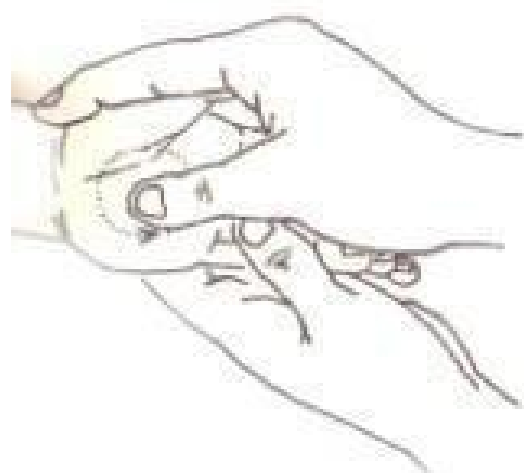
(2) Phối hợp: Ngoại Lao cung, Tứ hoành văn, Phế du

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Vò (nhu) Ngoại lao cung 100 -300 lần, thanh Phế kinh 100-300 lần,

ngịch vận Nội bát quái 100-500 lần.

Tác dụng: Thanh nhiệt hóa đàm, tuyên phế giáng nghịch.

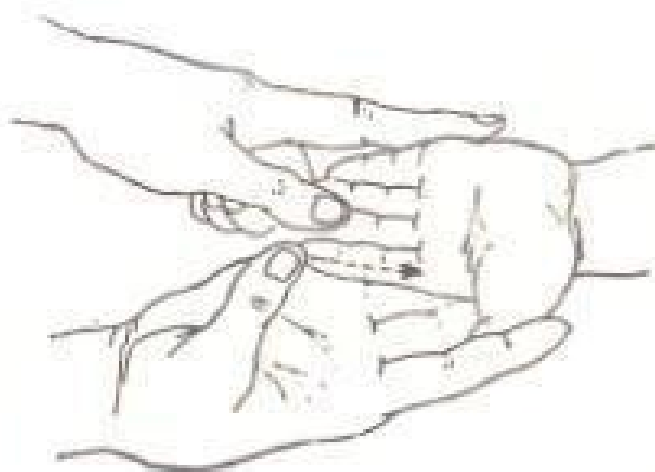
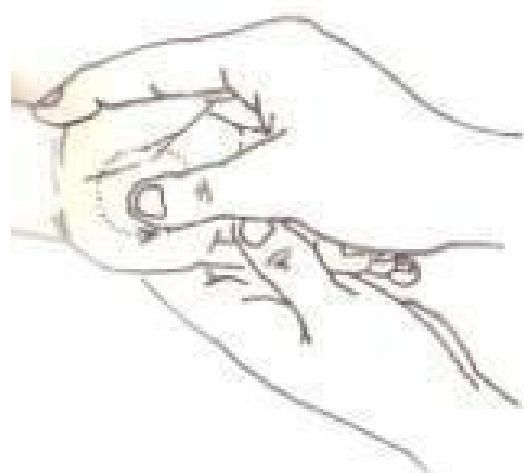


Nghịch vận Nội bát quái.

(2) Đẩy (thôi) Tứ hoành văn 30-50 lần, vò (nhu) Phế du 50- 100 lần, vò

(nhu) Đản trung 50 -100 lần, phân đẩy (thôi) Đản trung 100 -200 lần.

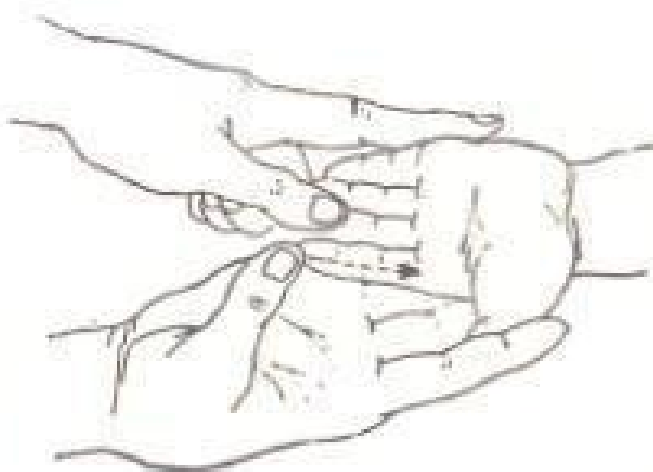
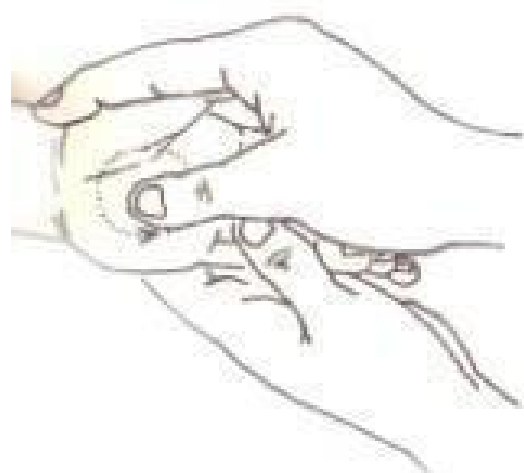
Tác dụng : Hòa trung cách, điều đàm giáng nghịch.



Phân đẩy Đản trung.

(3) Nắn, vê (niếp tễ) Thiên đột 5-10 lần.

Tác dụng : Lợi yết chỉ kinh, mạn giải khái thẩu.

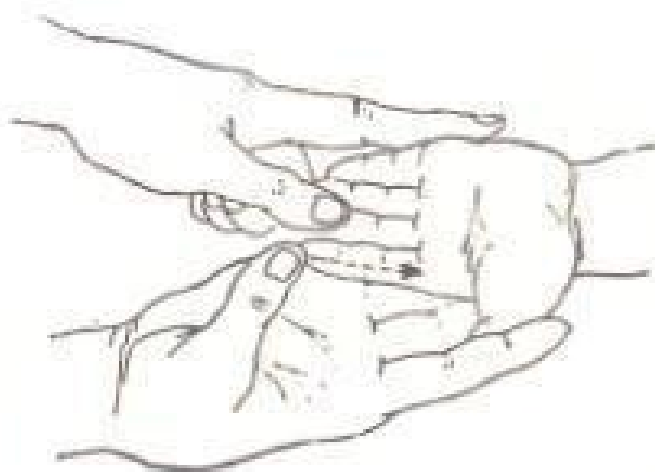
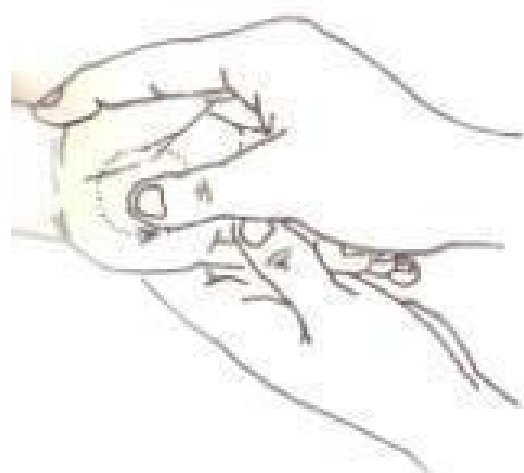


Năn, vê Thiên đột.

BIỆN CHỨNG GIA GIẢM :

(1) Bụng đi tả : Giảm thanh Phế kinh, tăng bổ Đại trường 100 -500 lần.

Tác dụng :Lý trường trị tả.



(2) Ăn uống không ngon (thêm) : Vò (nhu) Trung quản 100 -200 lần, vò

(nhu) Túc tam lý 50 -100 lần.

Tác dụng : Kiện tỳ ích khí.

(3) Nôn mửa (thêm) : Nắn (niệp) Đại lảng 3-5 lần.

Tác dụng : Giáng nghịch, chỉ ẩu.

3) Khôi phục kỳ:

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết : Tỳ kinh, Thận kinh, Phế kinh.

(2) Phối hợp: Nhất oa phong, Nội bát quái, Trung quản, Tứ hoành văn, Tiểu thiên tâm, Âm dương.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Bồ Tỳ kinh 100 -500 lần, vò (nhu) Nhất oa phong 100 -300 lần.

Tác dụng : Kiện tỳ ích khí, tăng Thổ, sinh Kim.

(2) Nghịch vận Nội bát quái 100 -500 lần, vò (nhu) Trung quản 100-300

lần, đẩy (thôi) Tứ hoành văn 30-50 lần.

Tác dụng : Hành khí điều trung, phù tỳ ích phế.

(3) Vò (nhu) Tiểu thiên tâm 100 -300 lần, bồ Thận kinh 100-500 lần, thanh

Phế kinh 100-300 lần, phân Âm dương 100 -500 lần.

Tác dụng : Dưỡng âm nhuận phế, chỉ khái.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

1) Cách ly trẻ 4-6 tuần.

2) Phòng bị cảm phong hàn.

3) Không để trẻ tiếp xúc với khói thuốc, bụi bặm, mùi lạ.

4) Cho trẻ ăn uống thanh đạm.

28. VIÊM NÃO (LƯU HÀNH TÍNH ẤT HÌNH).

1) Tên gọi đơn giản là “ất não”, là bệnh truyền nhiễm cấp tính, do não

bị bệnh độc, viêm ất hình, dẫn đến. Bệnh thường thấy ở trẻ từ 2-6 tuổi,

vào tháng 7- tháng 9.

2) Trung y xếp bệnh này vào phạm trù thử ôn; nguyên nhân, bên ngoài bị

cảm thử ôn tà độc, bên trong, chính khí không đủ, nên không chịu được 3

loại khí là thử (nặng), thấp (ẩm), nhiệt (nóng).

Bệnh lý chủ yếu uộ là nhiệt thịnh sinh phong, phong thịnh sinh đàm, đàm

thịnh sinh kinh; nhiệt, phong, đàm hỏa tương chuyển hóa, theo quan hệ

nhân quả.

3) Nhiệt thấp, phần nhiều thuộc hư nhiệt chứng; ý thức trở ngại và tinh

thần khác thường thuộc đàm chứng; cơ và lực trương của cơ khác thường,

thường thuộc về phong chứng.

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết : Ngoại lao cung, Trung chủ, Tiểu thiên tâm, Tâm kinh.

(2) Phối hợp: Khúc trì, Thiên hà thủy, Thận kinh, Phế kinh, Nội bát quái, Tứ hoành văn, Uy linh.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Vò (nhu) Ngoại lao cung 100 -300 lần, cầm (nã) Trung chủ 5 -8 lần, vò

(nhu) Khúc trì 50 -100 lần.

Tác dụng : Khử phong thông lạc.

(2) Thanh Thiên hà thủy 100-300 lần, vò (nhu) Tiểu thiên tâm 100 -300

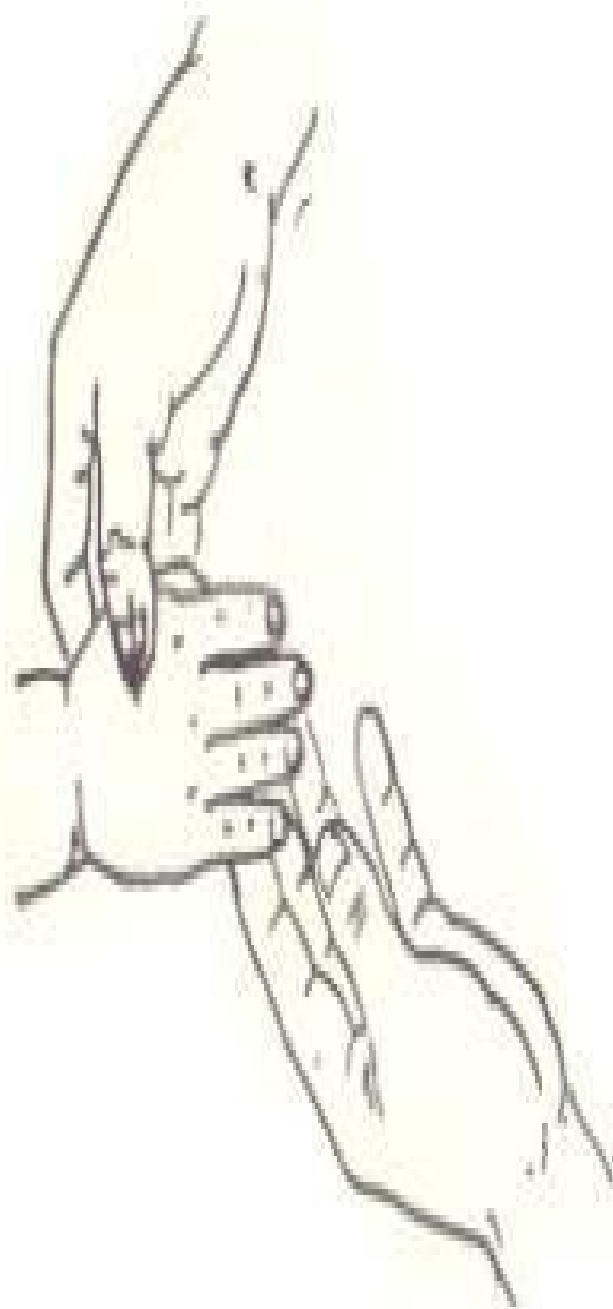
lần, thanh Tâm kinh 100-500 lần, bổ Thận kinh 100-500 lần.

Tác dụng : Tả hỏa ninh thần, tư âm tức phong.

(3) Thanh Phế kinh 100 -300 lần, nghịch vận Nội bát quái 100-500 lần,

đẩy (thôi) Tứ hoành văn 30-50 lần, nắn (niếp) Uy linh 3-5 lần.

Tác dụng : Hóa đàm tiết trọc, khai khiếu tỉnh não.



Năn Uy linh.

BIỆN CHỨNG GIA GIẢM :

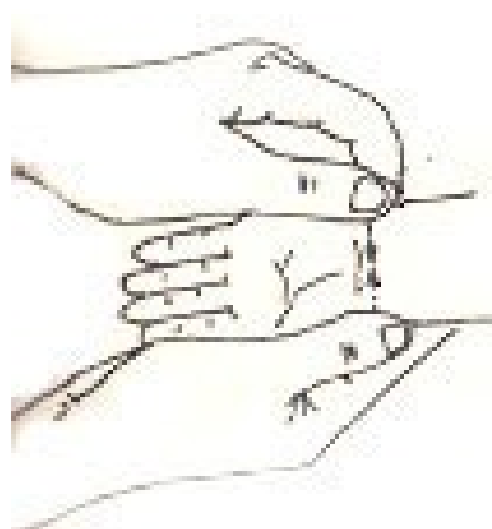
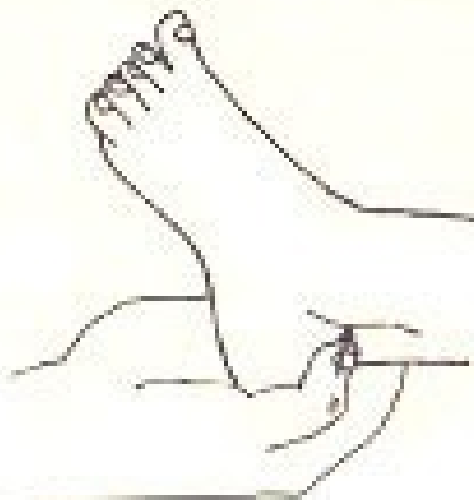
(1) Giác cung phản trường (thêm) : Năn (niếp) Hợp cốc, năn (niếp) Phốc

tham 3-5 lần, năn (niếp) Côn luân 3-5 lần.

Tác dụng : Trấn tĩnh chỉ kinh.



Năn Hợp cốc.

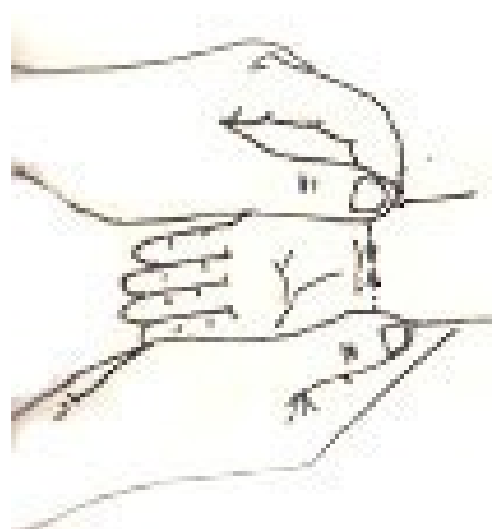
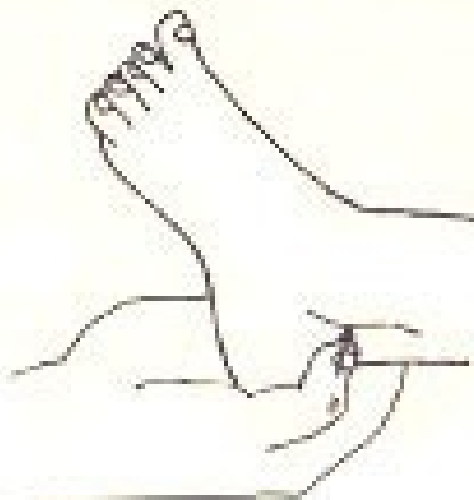


Nắn Phốc tham- Nắn Côn luân.

(2) Yết hầu bị đàm khò khè (thêm): Hợp Âm dương 100-500 lần, nắn (niếp)

Tiểu hoành văn 5-8 lần, vò (nhu) Phế du 50-100 lần.

Tác dụng :Túc phế chỉ khái, giáng nghịch hóa đàm.

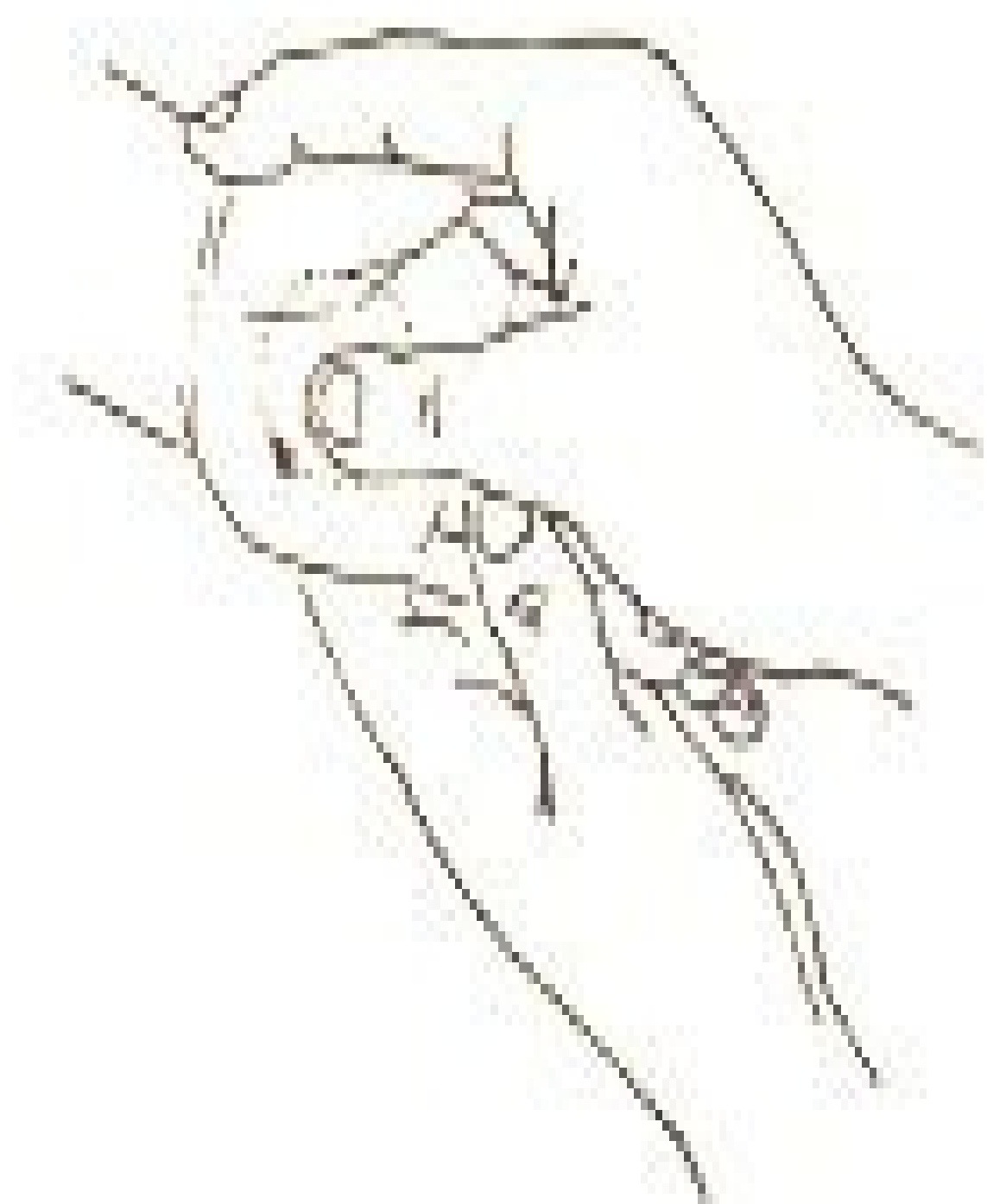


Hợp Âm dương - Nắn Tiểu hoành văn.

(3) Ăn uống không ngon (thêm): Vò (nhu) Trung quản 100-200 lần, ấn (án)

vò (nhu) Túc tam lý 50-100 lần, thuận vận Nội bát quái 100-500 lần.

Tác dụng : Bổ trung ích khí, hòa vị tăng thực.



Thuận vận Nội bát quái.

(4) Nôn mửa (tăng) : Năn (niếp) Đại lã 3-5 lần.

Tác dụng : Giáng nghịch chỉ ẩu.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

- 1) Sau khi hồi phục, thì tăng việc bổ dưỡng (chất lỏng, thực phẩm mềm, nhão).
- 2) Giữ gìn vệ sinh (ngũ quan).

29. CHỨNG TÊ LIỆT (MA TÝ CHỨNG)

- 1) Chứng tê liệt (ma ty chứng) còn gọi là “tích tủy khô chất viêm” bệnh độc, truyền nhiễm cấp tính.

Bệnh thường thấy ở trẻ từ 6 tháng đến 5 tuổi, đặc biệt từ 6 tháng đến 2

tuổi; phần nhiều bệnh phát vào mùa Hạ, mùa Thu.

2) Bệnh được chia làm thành 2 thời kỳ là than hoá (tay chân tê liệt) kỳ,

khôi phục kỳ và hậu di chứng kỳ.

(1) Than hoá kỳ : Phát nhiệt, nhiệt tuy lui nhưng tay chân không có sức,

đi có thể bị ngã, da thịt đau nhức, gân nhão, lưỡi chất hồng, rêu lưỡi vàng.

Phương pháp trị liệu : Thanh nhiệt hóa thấp, thư cân hoạt lạc.

(2) Hậu di chứng kỳ : Mặt vàng, thân thể hư nhược, da thịt nhão, hoặc

xương cốt biến hình.

Phương pháp trị liệu : Bổ ích gan, thận, cường tráng gân cốt.

1) Thán hoá kỳ :

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyệt : Thiên hà thủy, Tỳ kinh, Hợp cốc.

(2) Phối hợp: Tiểu thiên tâm, Âm dương, Tam quan, Thiên môn nhập hổ khẩu.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Vò (nhu) Tiểu thiên tâm 100-300 lần, thanh Thiên hà thủy 100-300 lần,

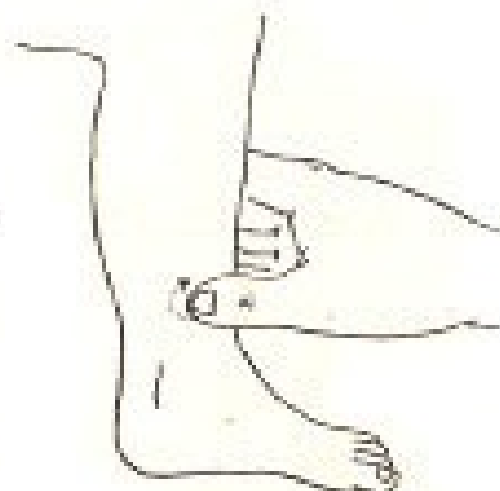
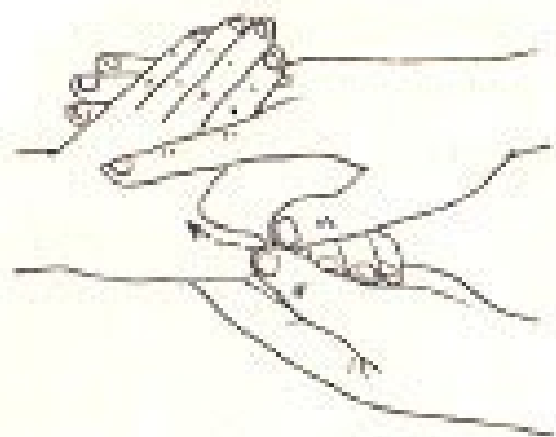
bổ Tỳ kinh 100-500 lần.

Tác dụng : Thanh nhiệt táo thấp, tuyên biểu thông lý.

(2) Phân Âm dương 100-500 lần, đẩy (thôi) Tam quan 100-300 lần, đẩy

(thôi) Thiên môn nhập hổ khẩu 100-300 khẩu, vò (nhu) Hợp cốc 20-30 lần.

Tác dụng : Thông kinh hoạt lạc, hành huyết hóa ứ.



Đẩy Thiên môn nhập hổ khẩu - Vò Hợp cốc

2) Hậu di chứng kỳ :

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết : Tam quan, Thiên môn nhập hổ khẩu, Thận kinh, Thừa sơn, Tý kinh.

(2) Phối hợp : Tiểu thiên tâm, Tam âm giao.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Đẩy (thôi) Tam quan 100-300 lần, đẩy (thôi) Thiên môn nhập hổ khẩu 100 - 300 lần.

Tác dụng : Tăng bổ nguyên khí.

(2) Bỏ Thận kinh 100 -500 lần, vò (nhu) Tiểu thiên tâm 100 -300 lần, bổ Tý kinh 100 -500 lần. Tác dụng : Kiện tỳ bổ thận, lợi thủy thẩm thấp.

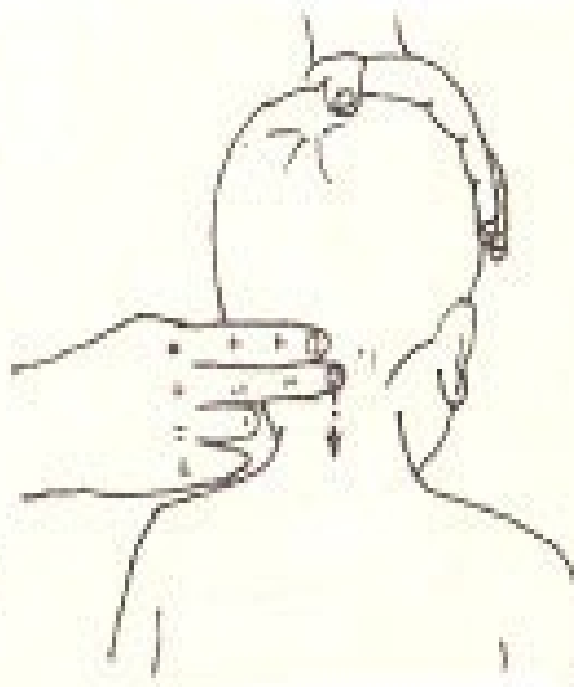
(3) Năm (nã) Thừa sơn, vò (nhu) Tam âm giao 20-30 lần.

Tác dụng : Thư cân hoạt lạc.

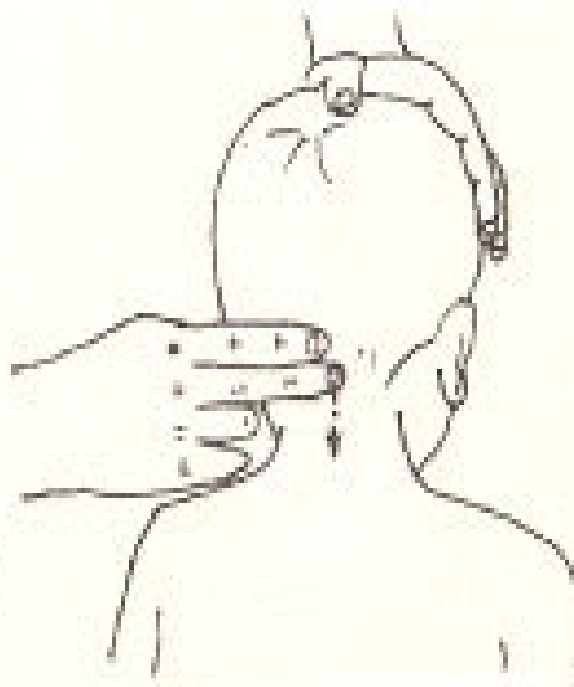
BIỆN CHỨNG GIA GIẢM:

(1) Méo miệng (thêm) : Vò (nhu) Bách hội 20-30 lần, vò (nhu) Hạ quan 20-30 lần, vò (nhu) Địa thương 20-30 lần.

Tác dụng : Thư cân hoạt lạc.



Vò Bách hội- Vò Hạ quan.

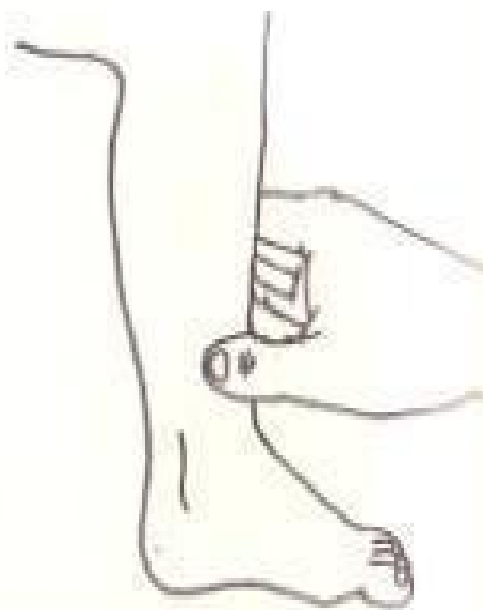
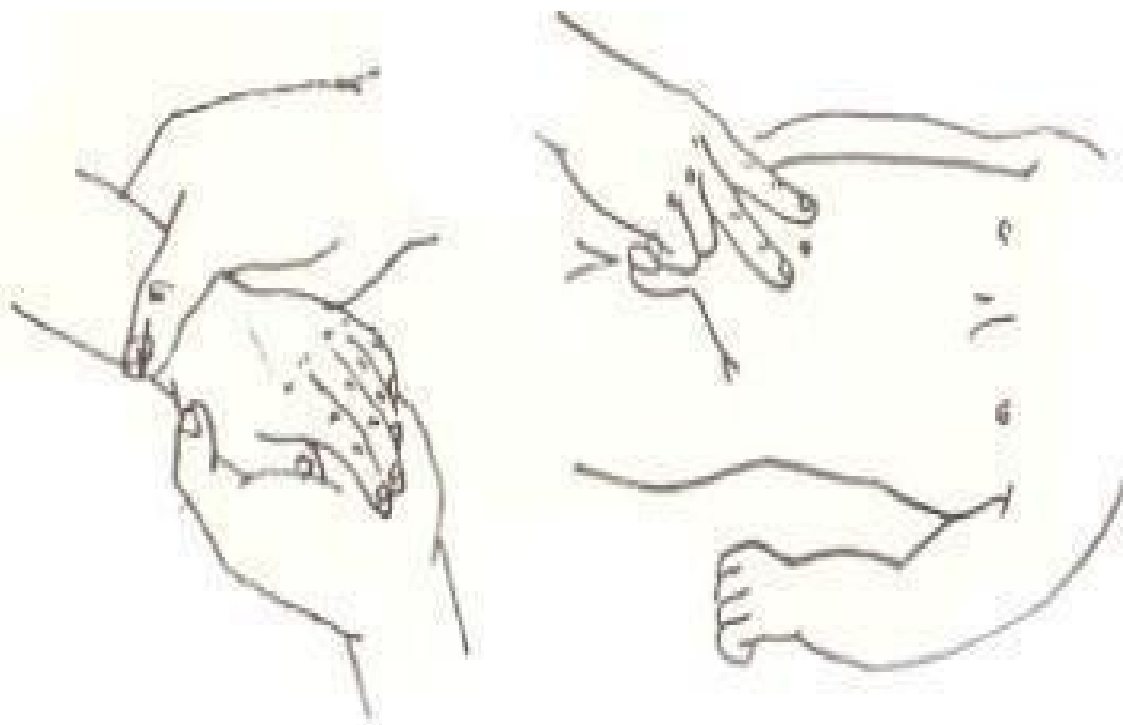


Vò Địa thương .

(2) Không lắc đầu được (thêm): Đẩy (thôi) Trụ cốt 100-500 lần, vò (nhu) Phong trì 30 - 50 lần, vò (nhu) Liệt khuyết 30-50 lần.

Tác dụng : Lưu phong tán tà, cường tráng cân cốt.

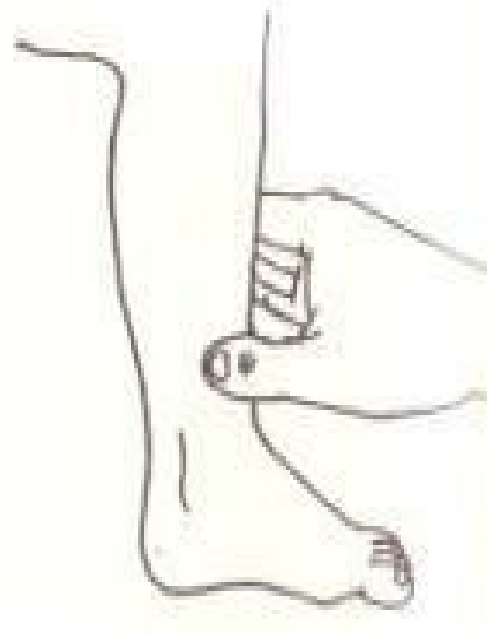
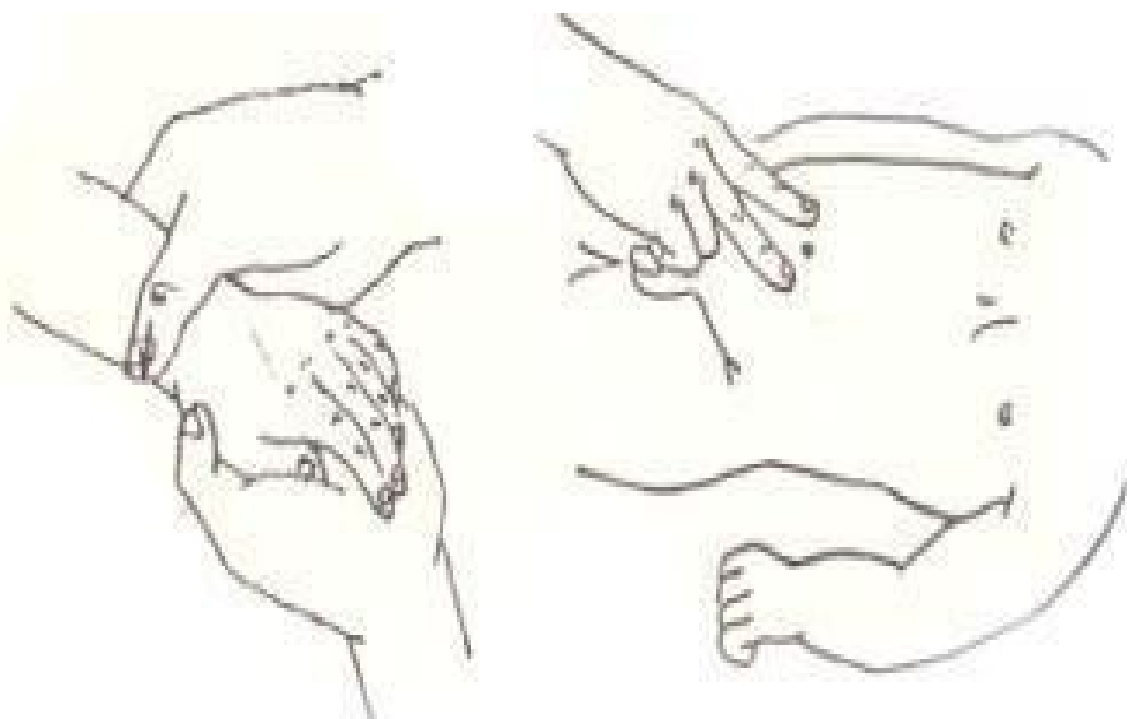


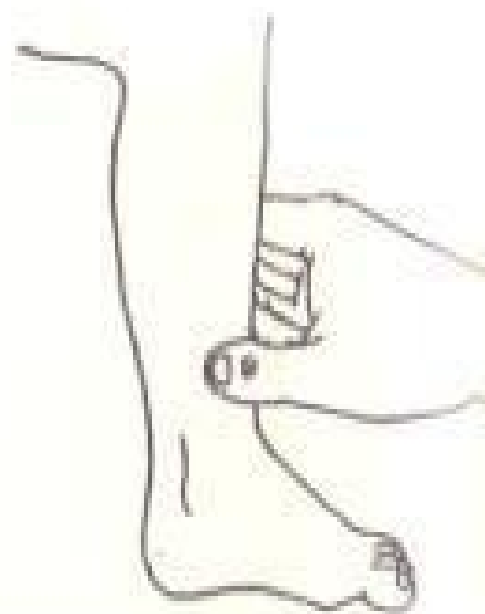
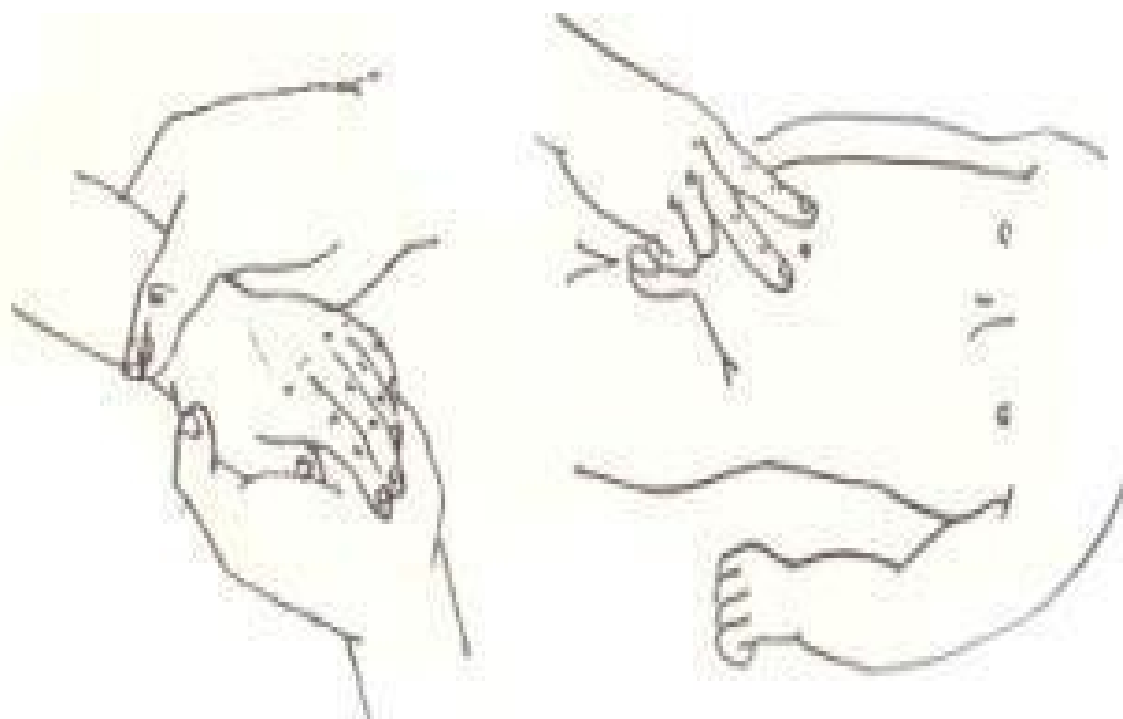


Đẩy Trụ cốt - Vò Liệt khuyết.

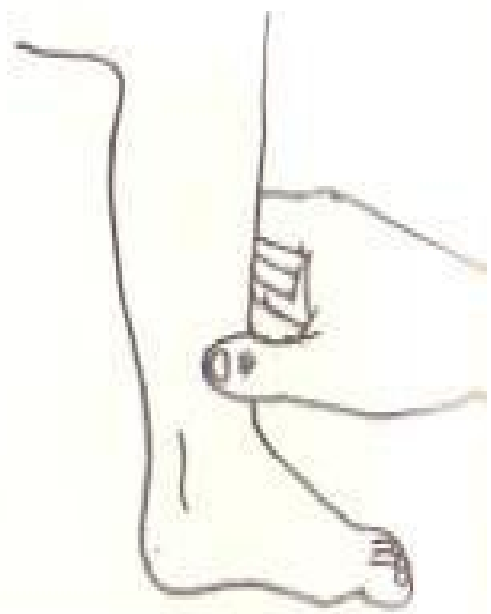
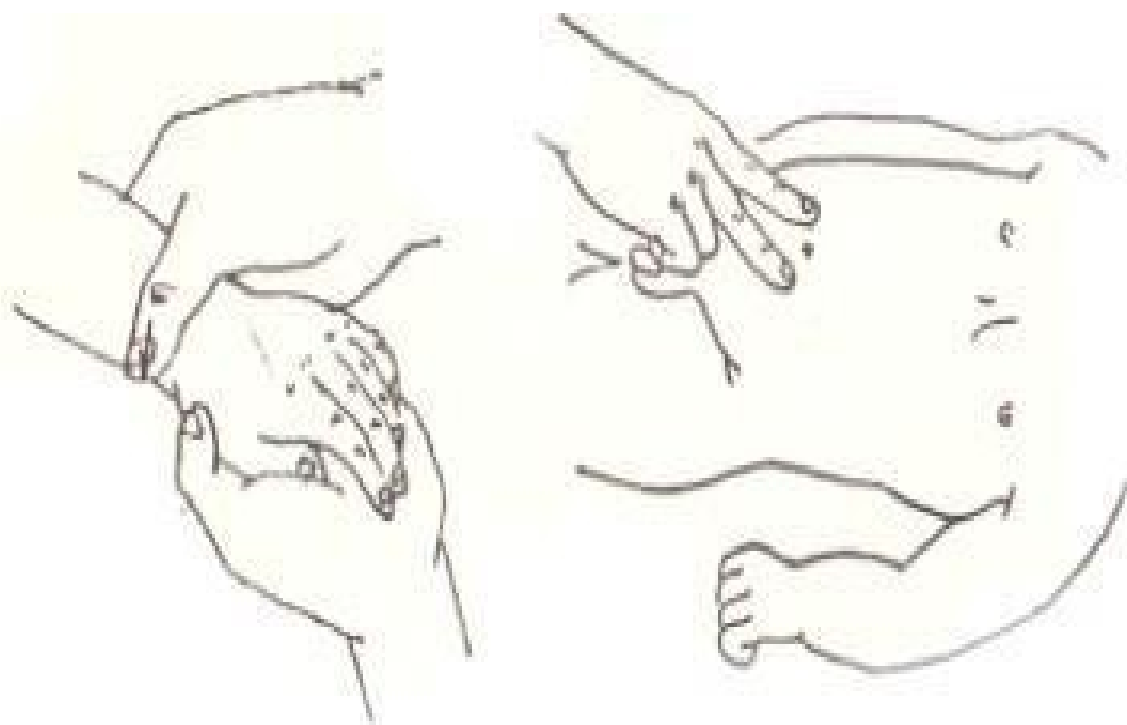
(3) Niệu trư lưu (thêm): Vò (nhu) Thiên khu 50-100 lần, vò (khu) Khí hải 50-100 lần, cầm (nã) Tam âm giao 3-5 lần.

Tác dụng :Lưu lợi hạ tiêu, thông điều thủy đạo.





Vò Thiên khu- Vò Khí hải.



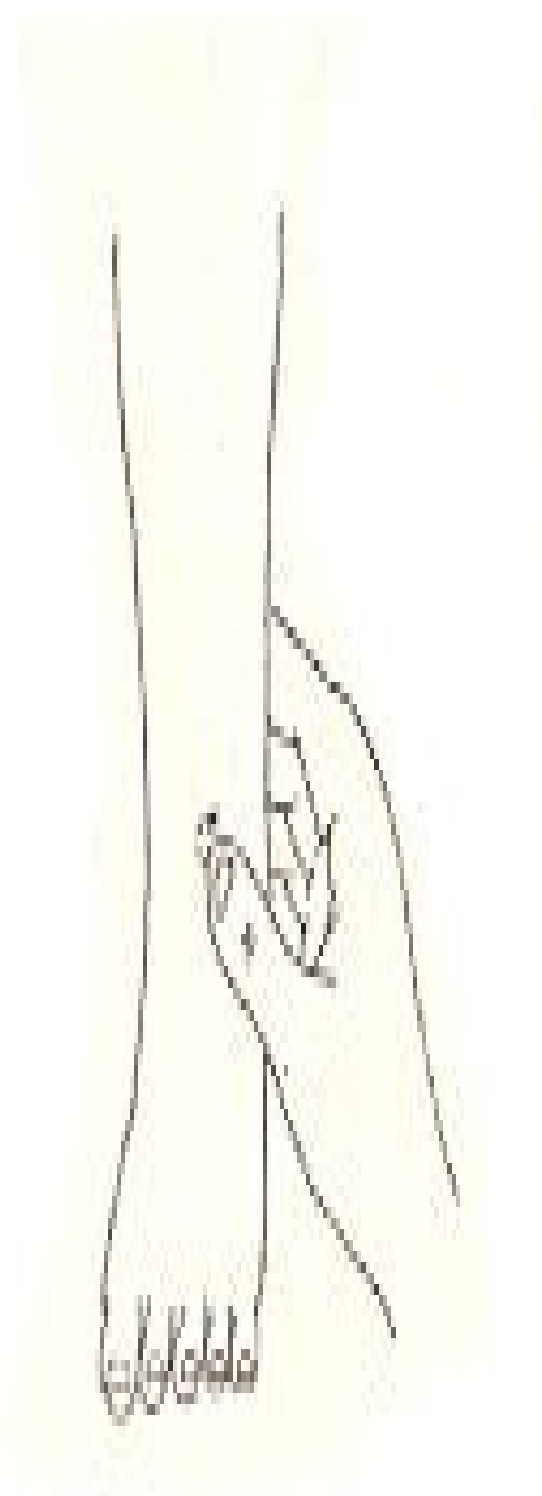
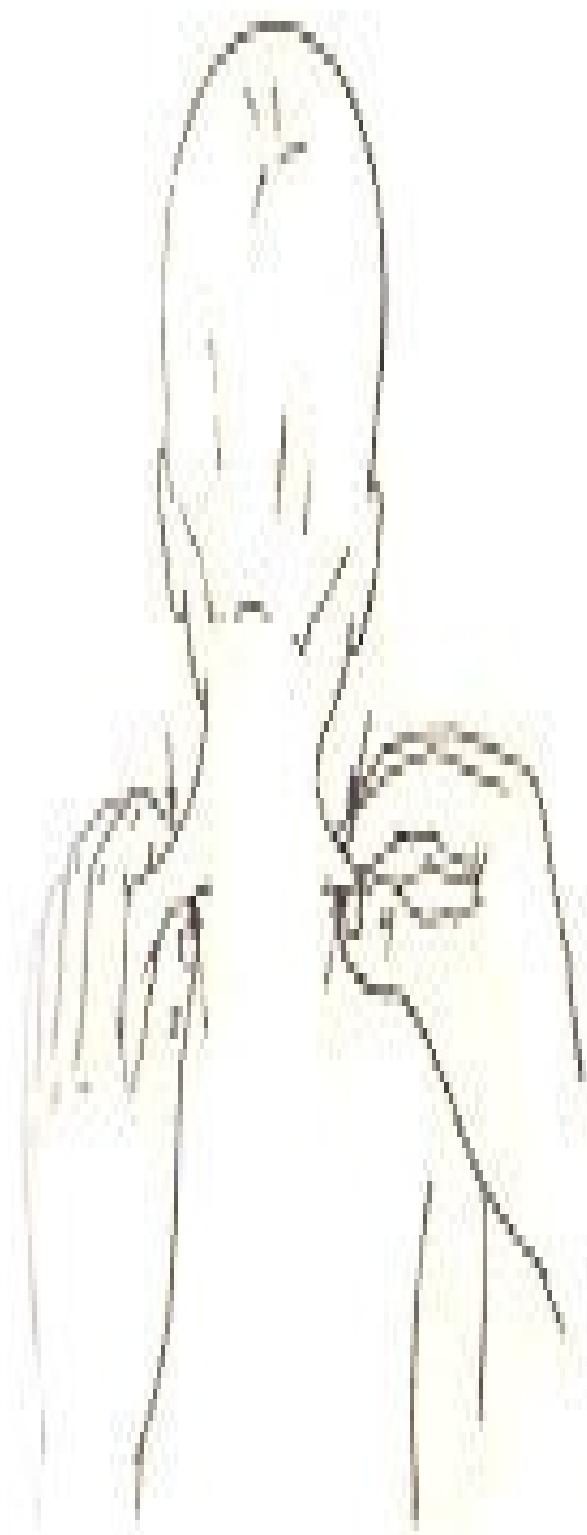
Cầm Tam âm giao

(4) Hít thở khó khăn (thêm): Vò (nhu) Đản trung 50-100 lần, phân, đẩy (thôi) Đản trung 100-200 lần, vò (nhu) Phế du 50- 100 lần, nghịch vận Bát quái 100-500 lần.

Tác dụng : Khoan hung lý khí.

(5) Tay bị tê liệt (thêm): Cầm (nã) Kiên tinh 15-30 lần, vò (nhu) Khúc trì 50-100 lần.

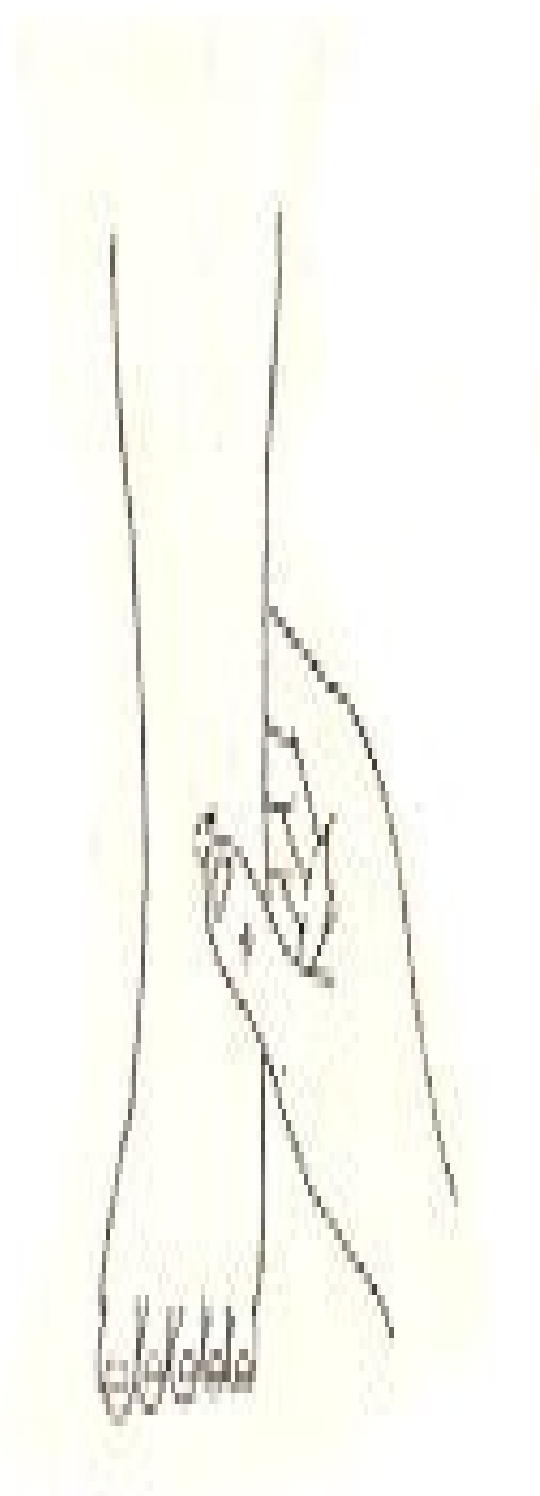
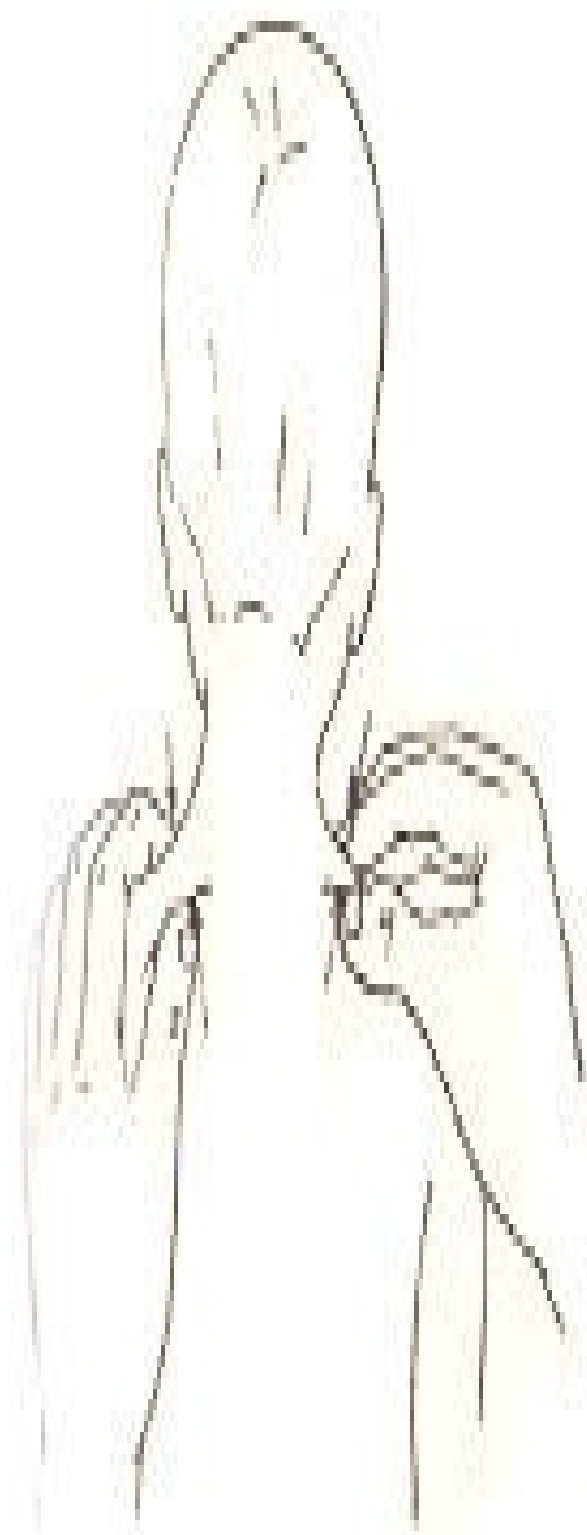
Tác dụng : Bổ ích khí huyết, thư cân thông lạc.



Cầm (nã) Kiên tĩnh .

(6) Chân bị tê liệt (thêm) : Vò (nhu) Phong thị 50-100 lần, cầm (nã) mạnh Tam âm giao 3-5 lần, nắn (niếp) Côn luân 3-5 lần, vò (nhu) Giải khô 20-30 lần.

Tác dụng : Thông cân hoạt lạc, bổ ích khí huyết.



Vò Giải khô.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

- 1) Cách ly trẻ 40 ngày.
- 2) Thời kỳ than hoán, cần cho trẻ nghỉ ngơi. Khi hết đau nhức mới xoa bóp.
- 3) Theo dõi kỹ diễn biến của bệnh tình, để xử lý kịp thời.

30. VIÊM QUAI HÀM LƯU HÀNH TÍNH

(LƯU HÀNH TÍNH TAI TUYẾN VIÊM)

- 1) Viêm quai hàm lưu hành tính là loại bệnh truyền nhiễm, do viêm quai hàm lưu hành tính bệnh độc dẫn đến. Bệnh thường thấy ở trẻ 5-14 tuổi, bệnh thường phát vào mùa Đông, mùa Xuân.
- 2) Trung y xếp bệnh này vào phạm trù” trá tai” (viêm tai), được chia thành 2 loại là khinh hình và trọng hình.

(1) Kinh (nhẹ) hình (chứng) : Ôn độc tại biểu thuộc kinh chứng; biểu hiện, toàn thân và má sưng cục bộ.

Phương pháp trị liệu là lưu phong thanh nhiệt, tán kết tiêu thũng.

(2) Trọng (nặng) hình (chứng) : Nhiệt độc uất kết, thuộc trọng hình; biểu hiện nhiệt cao, đau đầu, nôn mửa, khát nước, má từ từ sưng, sờ thấy cứng, nuốt khó khăn.

Phương pháp trị liệu là thanh nhiệt giải độc, nhuận kiên tán kết.

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết: Thiên hà thủy, Thận kinh, Can kinh.

(2) Phối hợp : Âm dương, Trung chữ, Bản môn, Thái xung, Lục phủ, Động tuyền.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Phân âm dương 100- 500 lần, vò (nhu) Trung chữ 30 -50 lần.

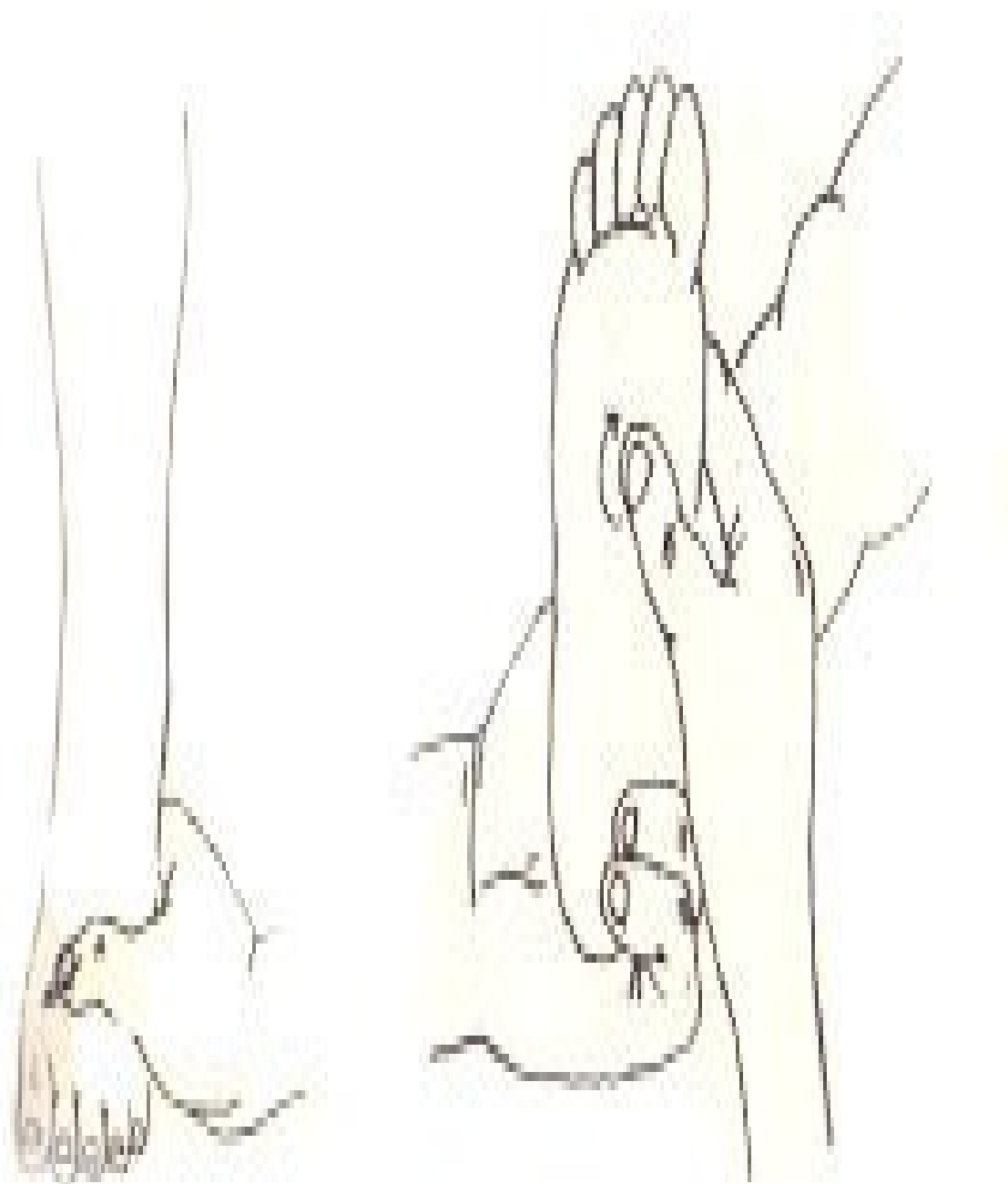
Tác dụng : Giải biểu thối nhiệt.

(2) Bồ Thận kinh 100-500 lần, thanh Thiên hà thủy 100 -300 lần.

Tác dụng : Thanh nhiệt giải độc.

(3) Thanh Can kinh 100 -300 lần, vò (nhu) Bản môn 100-300 lần; nắn (niếp), vò (nhu) Thái xung 3-5 lần.

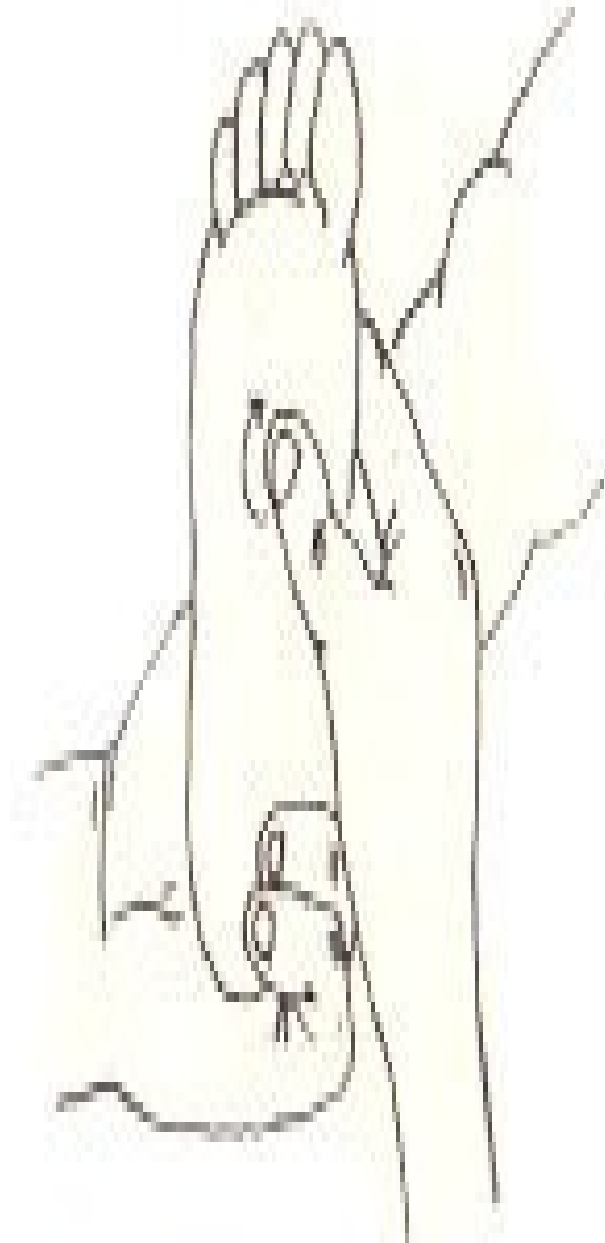
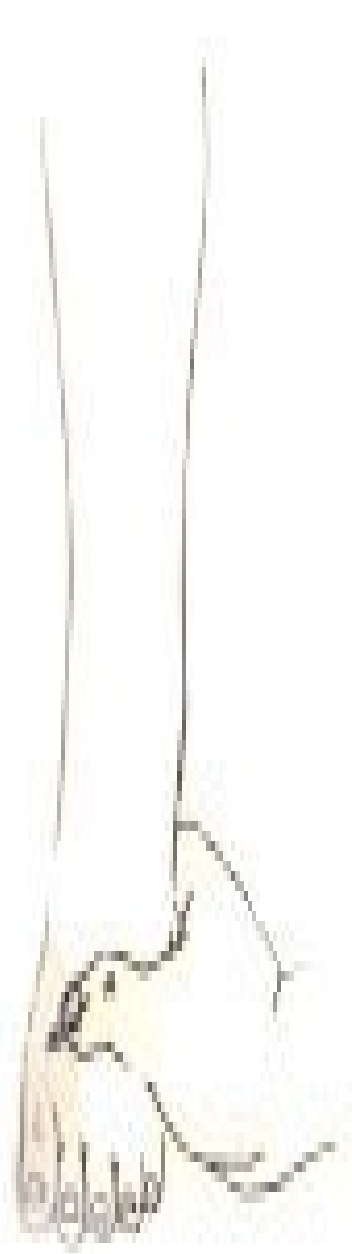
Tác dụng :Lưu can lợi đả.



Vò Thái xung.

(4) Thối Lục phủ 100 -300 lần, vò (nhu) Đông tuyền 50-100 lần.

Tác dụng : Thanh nhiệt dẫn hỏa quy nguyên.



Vò Dõng tuyền.

BIỆN CHỨNG GIA GIẢM:

(1) Kinh hình (thêm): Vò (nhu) Nhất oa phong 100 -300 lần, nắn (niếp) Hợp cốt 3-5 lần.

Tác dụng : Lưu thông biểu lý, hoạt huyết hóa ứ.

(2) Trọng hình (thêm) : Vò (nhu) Khúc trì 50-100 lần, vò (nhu) Hợp cốt 20-30 lần. Tác dụng : Tăng cường công dụng nhuần kiên tán kết.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

1) Cách ly trẻ khoảng 5 ngày.

2) Cho trẻ uống nhiều nước, ăn những thức ăn lỏng, mềm.

3) Cho trẻ nghỉ ngơi.

31. BỆNH TAY, CHÂN, MIỆNG

1) Là bệnh truyền nhiễm, thường thấy ở trẻ 1-3 tuổi, vào mùa Hạ, mùa Thu; khi bệnh phát sinh thì tay, chân, trong khoang miệng (cổ họng, chân răng, lưỡi...) xuất hiện những hạt như hạt đậu, dịch trong.

2) Trung y cho rằng, do cho trẻ ăn nhiều thực phẩm ngọt, béo ... nên bị nhiệt bị tích ở bên trong, mùa Hạ, mùa Thu, bên ngoài bị tà thấp độc; trong ngoài phối hợp, phát sinh bệnh.

3) Phương pháp trị liệu là tiết tỳ vị tích nhiệt, lưu phong hóa thấp giải độc.

THỦ HUYỆT:

1) Chủ huyết: Tỳ kinh, Thận kinh, Thiên hà thủy.

2) Phối hợp : Lục phủ, Bản môn, Tứ hoành văn, Nội bát quái, Ngoại Lao cung, Trung chữ, Đồng tuyền.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Thanh Tỳ kinh 100-500 lần, Thối Lục phủ 100 -300 lần, vò (nhu) Bản

môn 100 -300 lần, đẩy (thôi) Tứ hoành văn 30-50 lần, thuận vận Nội bát

quái 100 -500 lần.

Tác dụng : Thanh tỳ vị tích nhiệt, hòa trung lợi cách (hoành cách mô)

(2) Thanh Thiên hà thủy 100 -300 lần, bổ Thận kinh 100 -500 lần.

Tác dụng : Thanh nhiệt giải độc, lợi thủy táo thấp.

(3) Vò (nhu) Ngoại lao cung 100 -300 lần, nắm (nã) Trung chữ 5-8 lần, vò (nhu) Đông tuyền 50-100 lần. Tác dụng :Lưu phong hóa thấp, dẫn hỏa hạ hành (dẫn hỏa đi xuống).

BIỆN CHỨNG GIA GIẢM :

1) Ăn uống không ngon (thêm) : Vò (nhu) Trung quản 100 -200 lần; ấn (án), vò (nhu) Túc tam lý 50 -100 lần.

Tác dụng : Kiện tỳ hòa vị.

2) Đau đầu (thêm) : Vò (nhu) Thái dương 30-50 lần, đẩy (thôi) Thiên môn 30-50 lần.

Tác dụng : Lưu phong chỉ thống (ngừng đau).

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

- 1) Giữ vệ sinh da; lau sạch bằng nước thuốc chỗ nhọt chảy nước.
- 2) Dùng bông sạch đắp chỗ mụn nhọt, tránh bẩn áo quần.

32. THẦN KINH CÁNH TAY TRÊN BỊ TỔN THƯƠNG

(TÝ TÔNG THẦN KINH TỔN THƯƠNG)

- 1) Thần kinh cánh tay trên bị tổn thương còn gọi là “sản thương ma tý”(khi sinh, bị tê liệt), hoặc “sản nan” (khó sinh).

Nguyên nhân, do khó sinh, người đỡ đẻ đã quá mạnh tay ở cổ, vai, khiến thần kinh vai của trẻ bị thương tổn; cánh tay không co duỗi được, cánh tay trước bị co gập; trẻ hay khóc; do kinh lạc không thông, máu huyết ứ trệ.

- 2) Phương pháp trị liệu là hoạt huyết thông lạc.

THỦ HUYỆT:

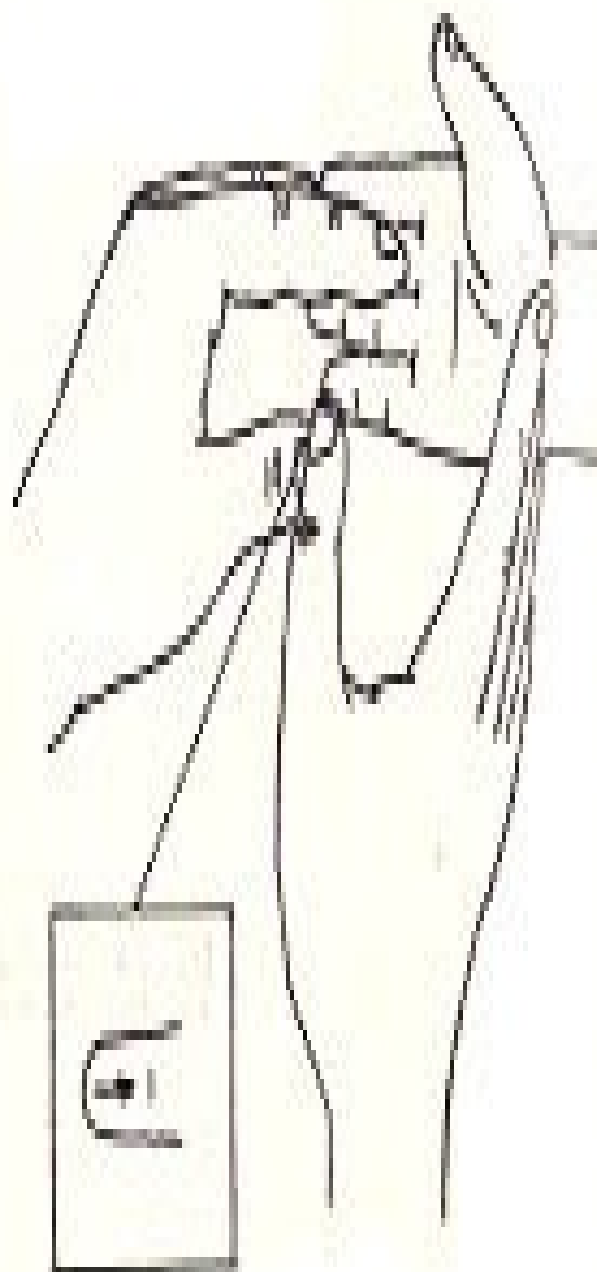
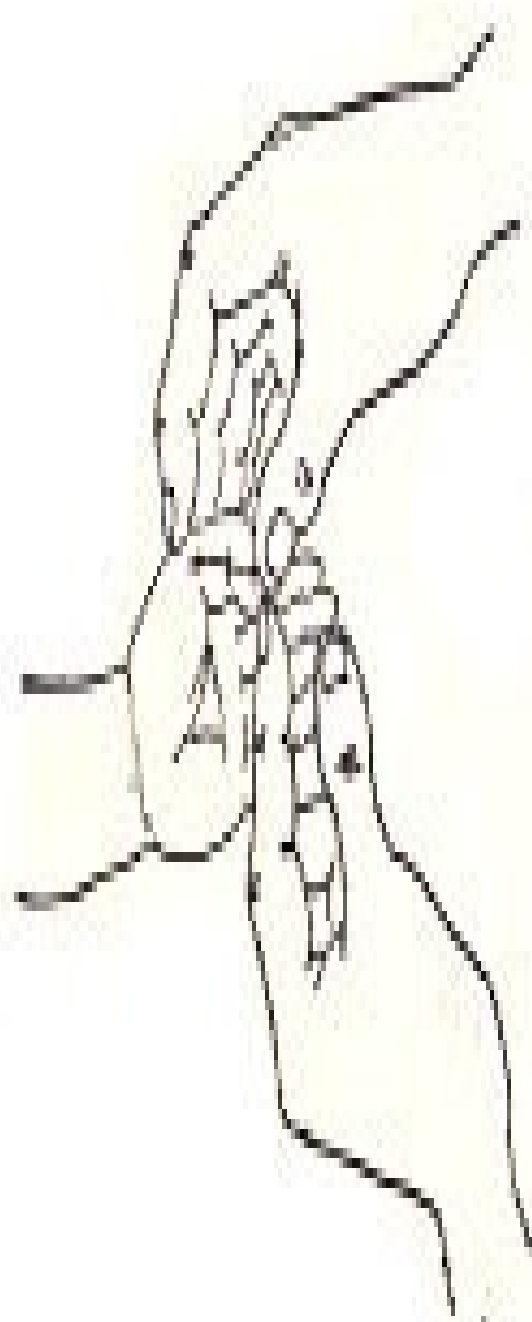
1) Chủ huyết: Tỳ kinh, Thận kinh, Tam quan.

2) Phối hợp : Nhất oa phong, Nhị phiên môn, Ngoại lao cung, Kiên tỉnh, Khúc trì, Hợp cốc.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

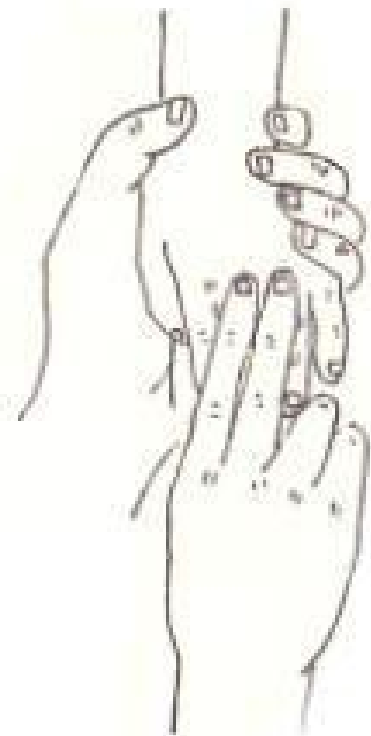
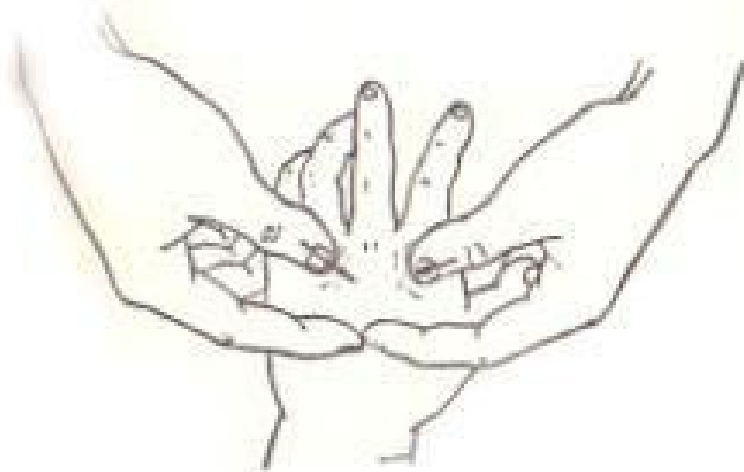
(1) Bỗ Tỳ kinh 100-500 lần, bổ Thận kinh 100 -500 lần, đẩy (thôi) Tam quan 100-200 lần.

Tác dụng : Bồi bổ nguyên dương, cường kiện cân cốt.



U

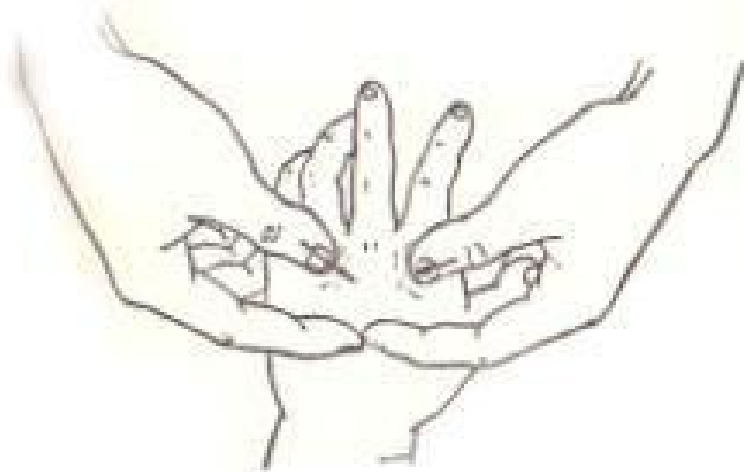
Bồ Tỳ kinh - Bồ Thận kinh.



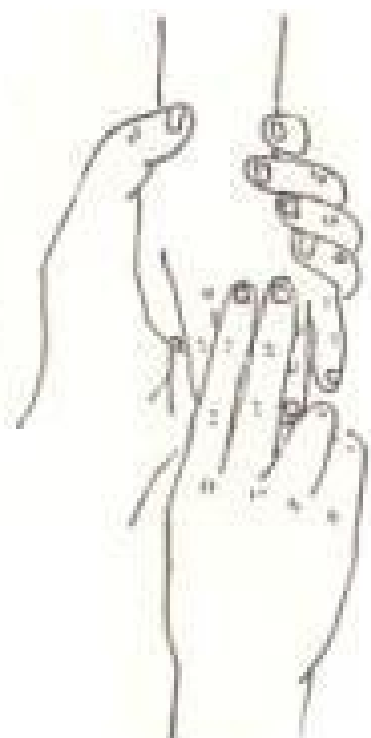
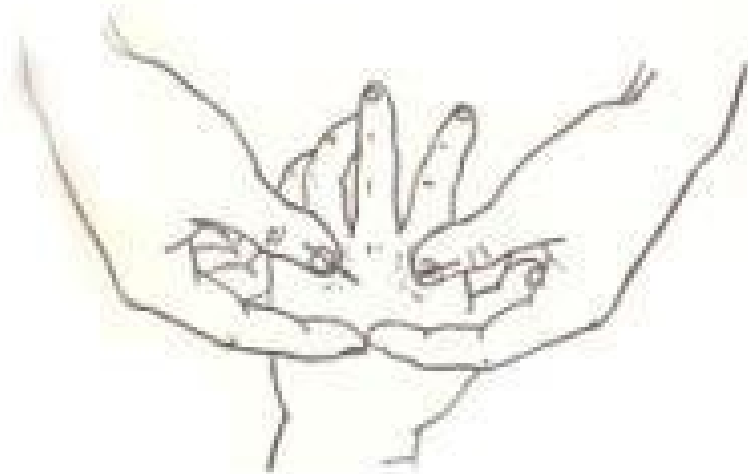
Đẩy Tam quan.

(2) Vò (nhu) Nhất oa phong 100-300 lần, nắn (niếp) Nhị phiến môn 5-10 lần, vò (nhu) Nhị phiến môn 100 -500 lần, vò (nhu) Ngoại lao cung 100-300 lần.

Tác dụng : Ôn cân hoạt lạc, chỉ tý thống, lợi quan tiết.



Vò Nhất oa phong .



Nhị phiến môn - Vô Nhị phiến môn.



Vò Ngoại lao cung

(3) Năm (nã) Kiên tĩnh 20-30 lần; năm (nã), vò (nhu) Khúc trì 20 -30 lần; vò (nhu), năm (nã) Hợp cốt 20-30 lần.

Tác dụng : Hoạt huyết hóa ứ, hoạt lợi cân cốt, khôi phục công năng cơ nhục.



Năm Kiên tỉnh

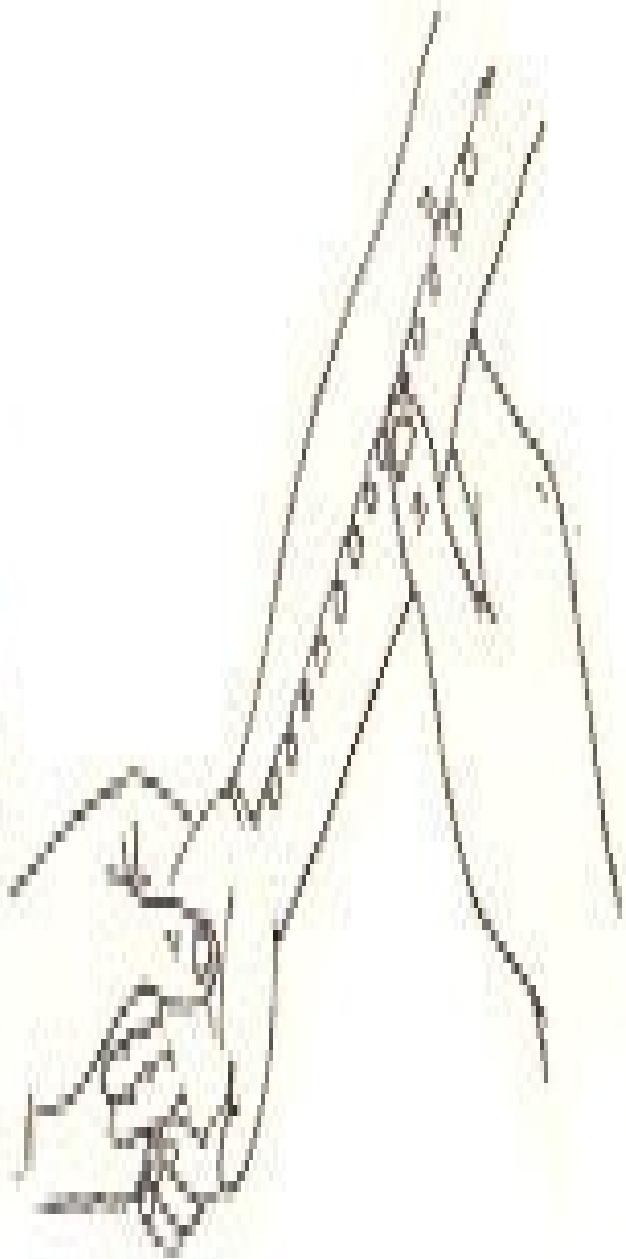
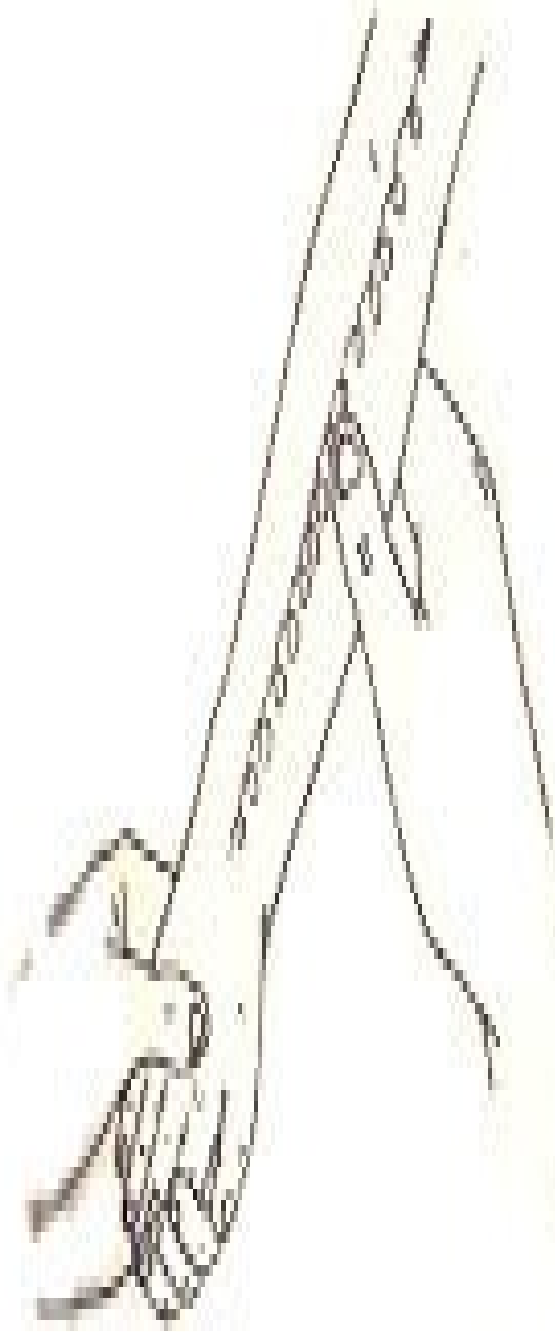


.

Vò Khúc trì- Năm Hợp cốc.

(4) Năm, vò nhẹ (khinh nhu, nã) Tam dương pháp 3- 5 lượt; năm, vò nhẹ (khinh nhu, nã) Tam âm pháp 3-5 lượt.

Tác dụng : Điều hòa khí huyết, dưỡng cơ cân.



Nắm, vò nhẹ Tam dương pháp-Nắm, vò nhẹ Tam âm pháp.

(5) Khi xoa bóp, phối hợp với việc xoa bóp, lắc... vai, cánh tay, cổ tay, ngón tay.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

Nên xoa bóp, nắn ... nhẹ nhàng, nhu hòa, tránh mạnh tay.

33. XƯƠNG ĐẦU CỔ TAY BỊ THOÁT VỊ

(NHIỀU CỐT TIỂU ĐẦU BẮN THOÁT VỊ)

1) Xương đầu cổ tay bị thoát vị còn có tên là “khiên lạc trư”, tức là kẽ hở giữa xương cánh tay và đầu cổ tay lớn ra, xương cổ tay thoát ra ngoài vị trí của nó; bệnh thường thấy ở trẻ 2 tuổi đến 6 tuổi.

Nguyên nhân, do trẻ leo trèo bị ngã, hoặc vô ý quá mạnh tay khi mặc áo cho trẻ. Biểu hiện, tay đau không duỗi được, không cầm được; khóc lớn, bất an.

2) Phương pháp trị liệu là lý cân phục vị là chính.

THỦ HUYỆT:

1) Chủ huyết: Chỗ đau (A thị huyết)

2) Phối hợp : Tam quan, Nhất oa phong, Khúc trì, Hợp cốc.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Vò (nhu) chỗ đau (A thị huyết) 50-100 lần, đẩy (thôi) Tam quan 100-300 lần, vò (nhu) Nhất oa phong 100-300 lần, vò (nhu) Khúc trì 20-30 lần; vò (nhu), nắm (nã) Hợp cốc 20-30 lần.

Tác dụng : Trấn tĩnh chỉ thống.

(2) Tay phải nắm cánh tay dưới, gần cổ tay, tay trái nắm cánh tay trên, gần cùi tay, lắc nhẹ, duỗi ra, gấp vào, đưa xương đầu cổ tay về vị trí.

Một người nắm bắp tay, giữ bệnh nhi; một người dùng tay phải nắm cánh tay, gần cổ tay; tay phải nắm cánh tay trên, gần cùi tay, gấp cùi tay, nghe tiếng rắc nhẹ, tức là xương đã về vị trí.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

1) Sau khi xương trở về vị trí, dùng ngón tay cái đẩy (thôi), xoa (ma) gân gân cùi tay 20-30 lần; dùng ngón tay cái ấn (án), vò (nhu) da thịt vùng cùi tay 20-30 lần. Thực hiện các thủ pháp vừa nêu, mỗi buổi sáng một lần.

2) Nếu bị treo nặng, phải băng tay, treo tay.

3) Cần thận khi mặc áo cho trẻ.

34. XƯƠNG NGÓN TAY BỊ TREO

1) Do trẻ bị té ngã khiến ngón tay bị treo, sưng, ấn vào cảm giác đau, co duỗi bất tiện.

2) Phương pháp trị liệu là thư cân thông lạc, tiêu thũng chỉ thống.

THỦ HUYỆT:

1) Chủ huyệt: Chỗ đau (A thị huyệt), Tỳ kinh, Nhị mã.

2) Phối hợp : Nhị phiến môn, Ngoại lao cung, Hợp cốc.

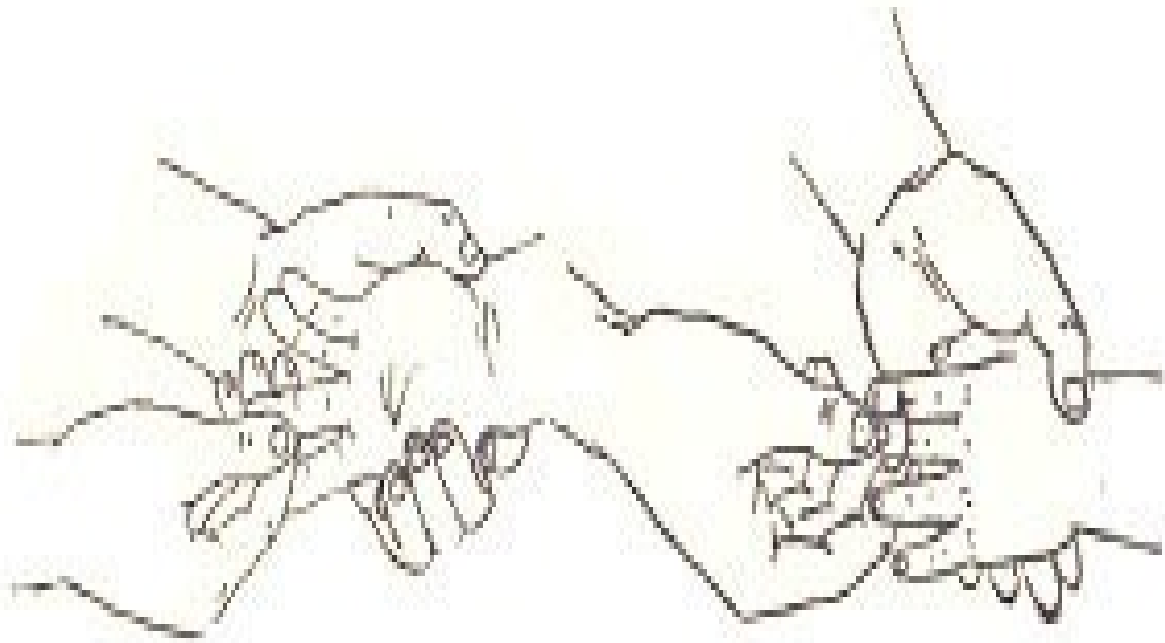
THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Ấn (án), vò (nhu) A thị huyết (chỗ đau) 50-100 lần.

Tác dụng : Thư cân hoạt huyết.

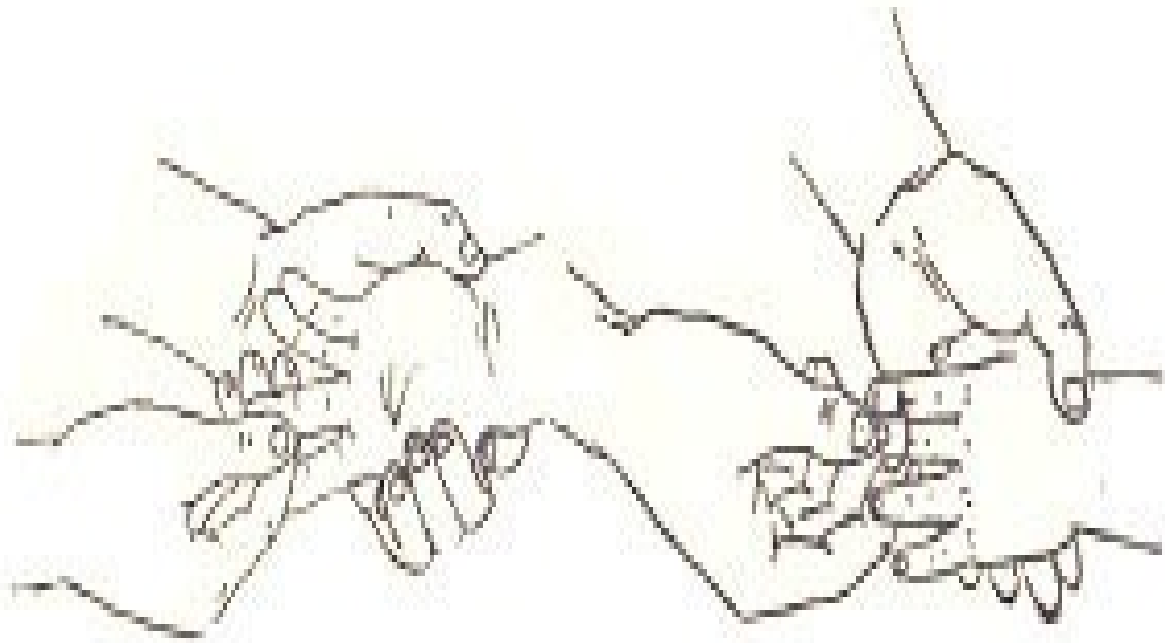
(2) Tay trái nắm tay trẻ; tay phải dùng ngón cái và ngón trỏ cầm, duỗi ngón tay bị trẹo của trẻ 5-10 lần(h).

Tác dụng : Đưa xương bị trẹo về vị trí.



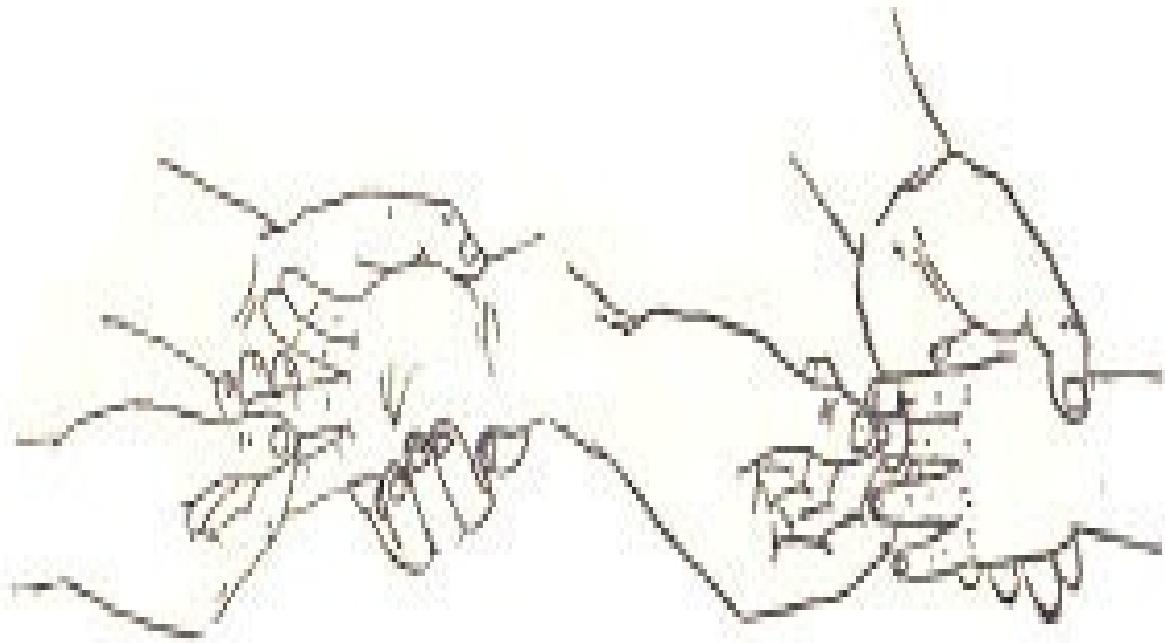
(3) Tay trái nắm tay trẻ; tay phải dùng ngón cái và ngón trỏ cầm lắc ngón tay bị trẹo của trẻ (h).

Tác dụng : Đưa xương bị trẹo về vị trí.



(4) Tay trái nắm tay trẻ; tay phải dùng ngón cái và ngón trỏ, co duỗi ngón tay bị trẹo của trẻ (h)

Tác dụng : Đưa xương bị trẹo về vị trí.



(5) Bồ Tỳ kinh 100-500 lần, vò (nhu) Nhị mã 100 -300 lần.

Tác dụng : Bổ khí huyết, cường cân cốt.

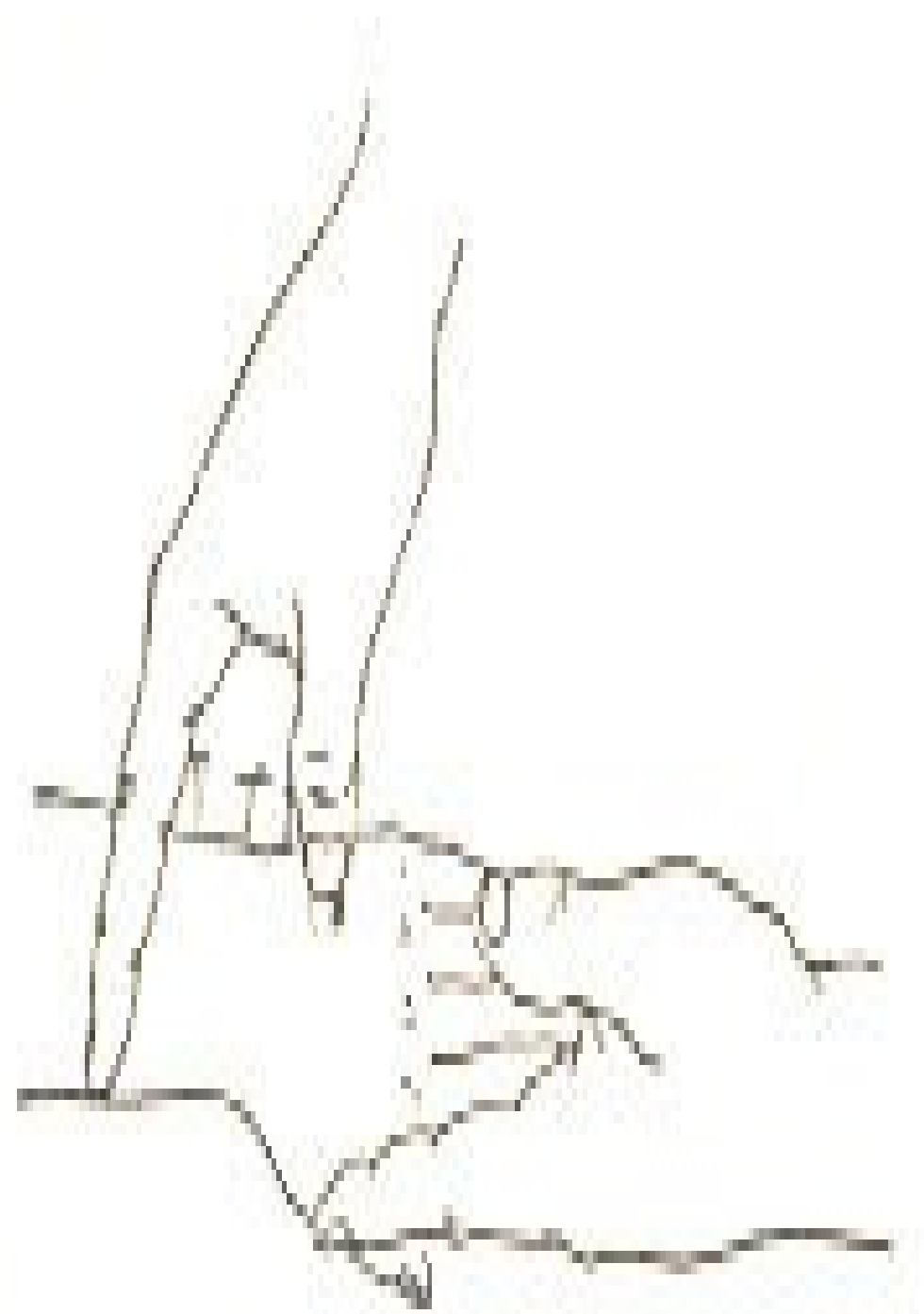


图 6-17 操二马

Vò Nhị mã.

(6) Nắn (niệp) Nhị phiên môn 5-10 lần, vò (nhu) Nhị phiên môn 100-500 lần, vò (nhu) Ngoại lao cung 100-200 lần, nắn (nã) Hợp cốt 20-30 lần.

Tác dụng : Ôn dương bổ khí, cường tráng cân cốt, hoạt huyết chỉ kinh.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

1) Có thể dùng thuốc trị tỵ (trắc) xương.

2) Có thể phối hợp với các phương pháp trị liệu khác về tỵ xương.

35. XƯƠNG HÔNG BỊ TỴ

1) Bệnh còn có tên “Ngoại thương tính khoan quan tiết viêm”, thường thấy ở trẻ 6-12 tuổi.

Nguyên nhân, do đầu xương hông phát triển không thành thực.

2) Đi đứng khó khăn, chủ động hoặc bị động khi nội thu, ngoại thi thì xương đau

nhức.

3) Phương pháp trị liệu là thư cân thông lạc lợi quan tiết.

THỦ HUYỆT:

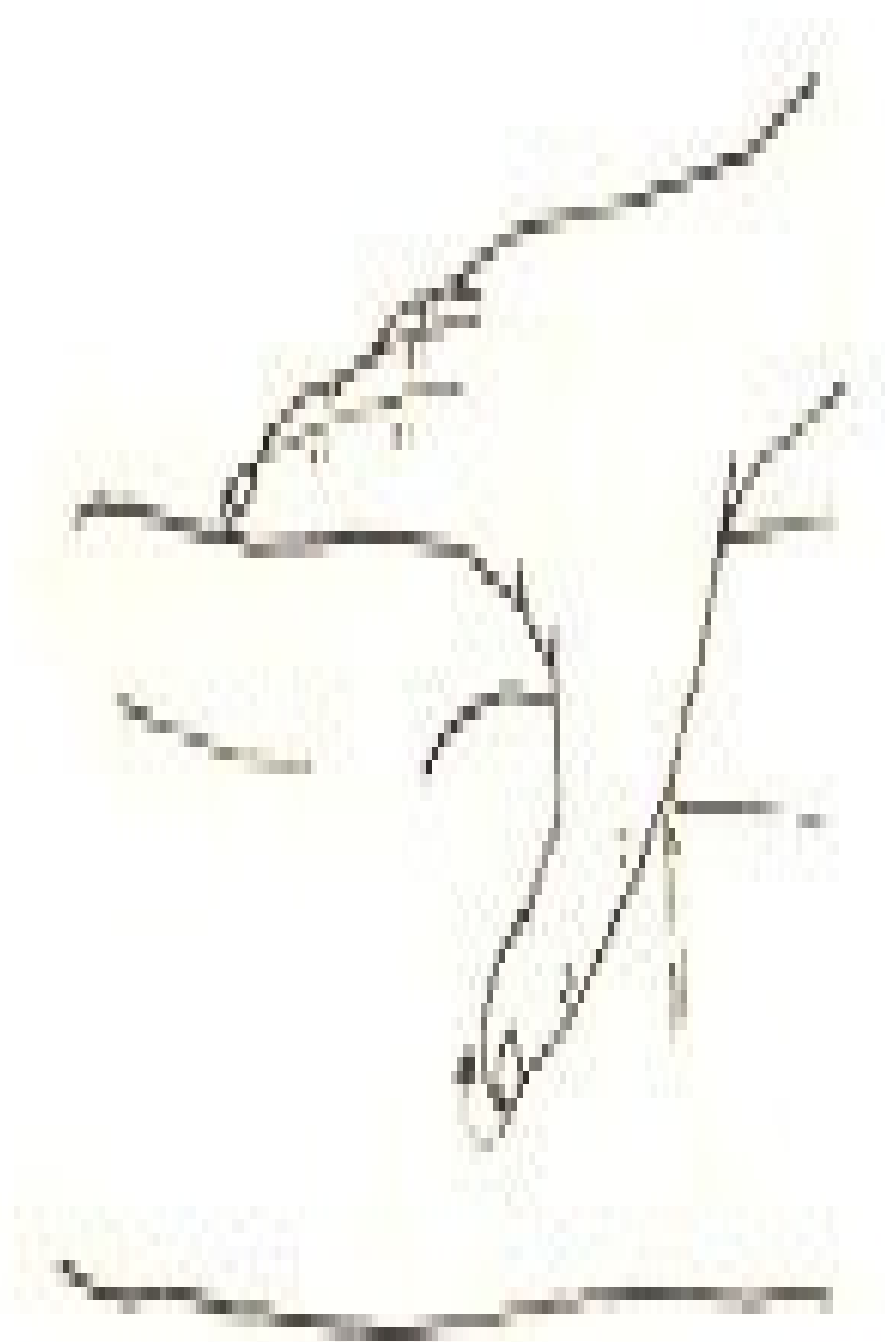
1) Chủ huyệt: Hoàn khiêu.

2) Phối hợp : Thừa phù, Bách trùng, A thị huyệt.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

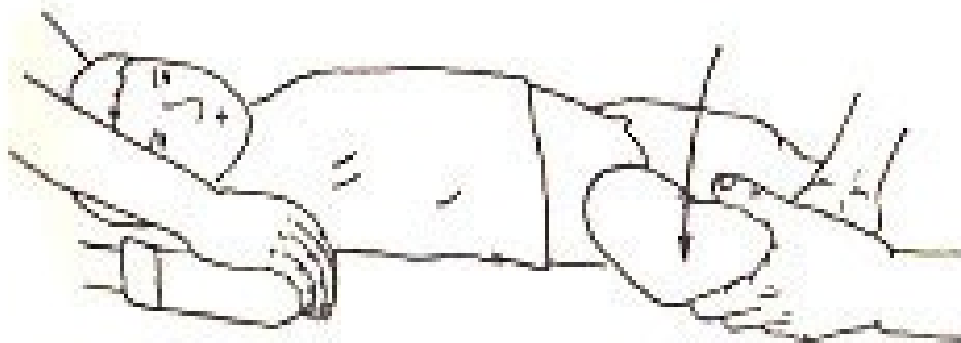
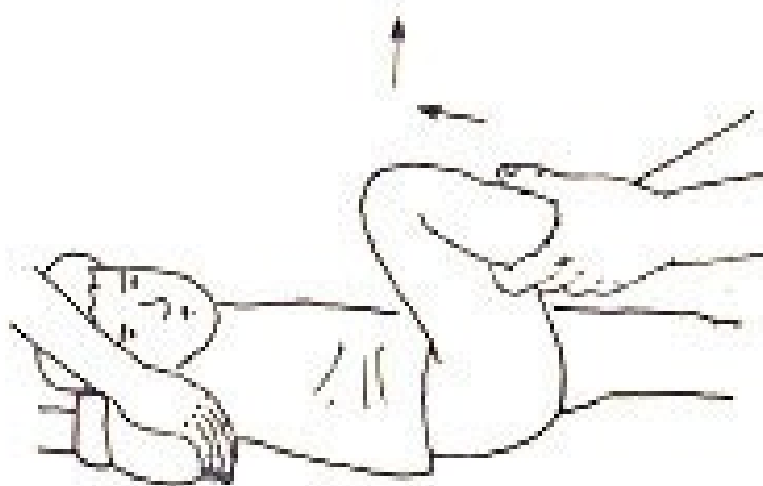
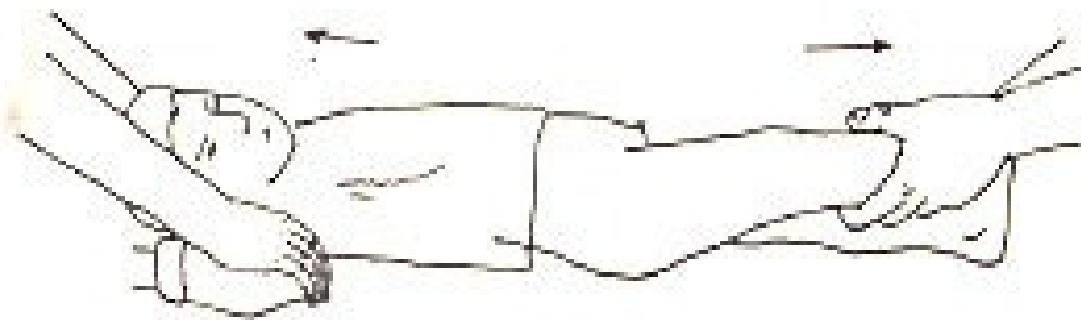
1) Ấn (án), vò (nhu) nhẹ huyệt Hoàn khiêu, A thị huyệt.

Tác dụng : Thư cân lợi khoan.



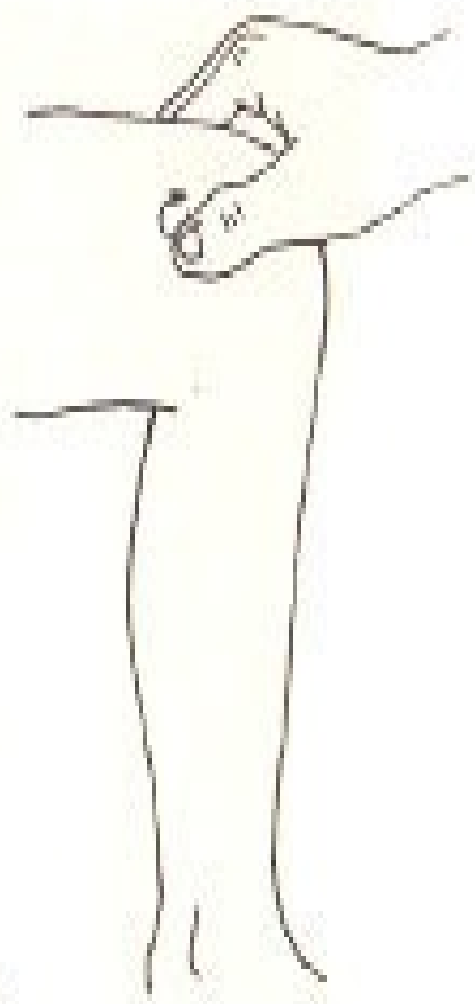
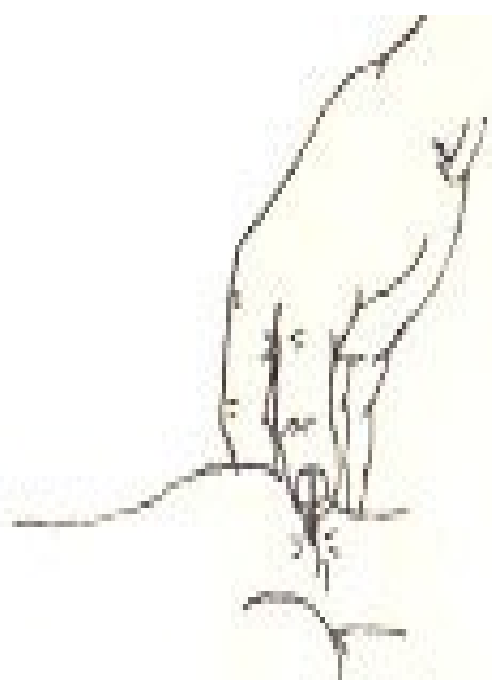
Ấn (,vò nhẹ huyết Hoàn khiêu.

2) Để bệnh nhi nằm ngửa, người trợ thủ giữ hai tay, gần nách bệnh nhi. Thầy thuốc, tay trái (trước) nắm bắp chân lớn, tay phải nắm bắp chân nhỏ, gần mắt cá, kéo thẳng, co lại 90 độ, duỗi ra ... nhiều lần.



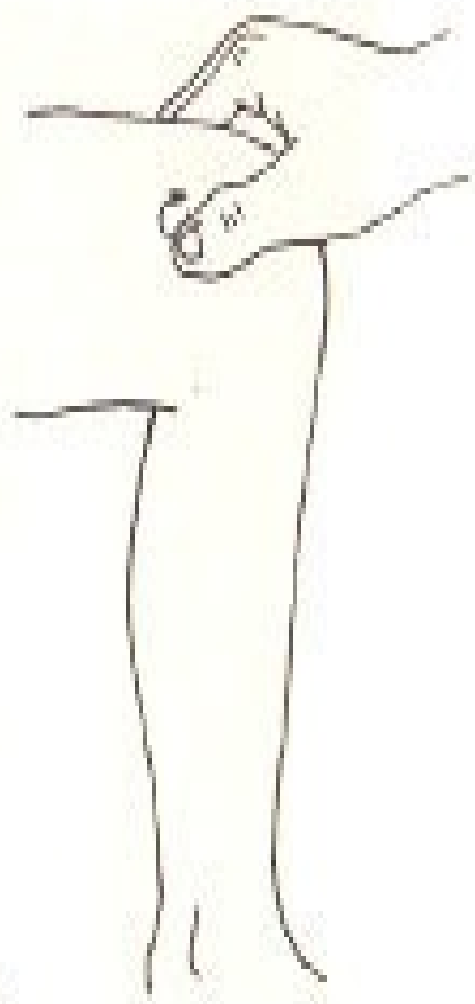
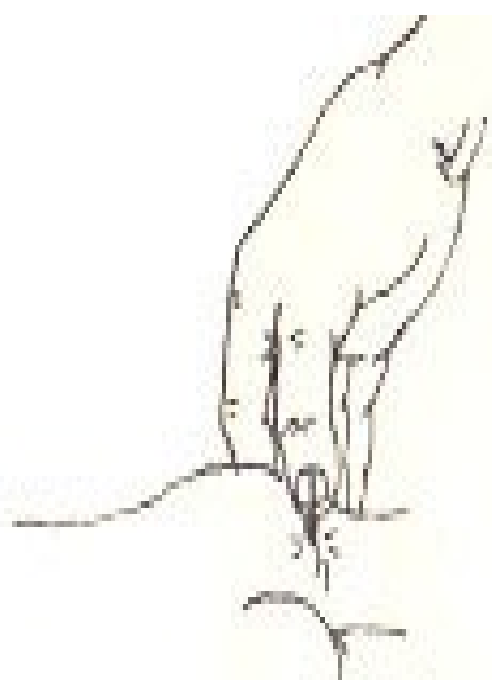
3) Nắn (niếp) Thừa phù 3-5 lần, ấn (án) vò (nhu) Bách trùng 20-30 lần.

Tác dụng : Thông kinh lạc, ngừng đau nhức.



Nắn (niếp) Thừa phù 3-5 lần, ấn (án) vò (nhu) Bách trùng 20-30 lần.

4) Xoa ngoài xương hông, nóng thì dừng.



Xoa ngoài xương hông.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

Cho trẻ nghỉ ngơi vài tuần.

36. BỊ TẼO XƯƠNG MẮT CÁ

1) Xương mắt cá bị tẻ do trẻ chạy nhảy, leo trèo, đạp xe, tập thể dục, chơi thể thao, đụng chạm v.v.

2) Nhẹ thì bị sưng, đau; nặng thì bị nứt xương, đau nhức.

3) Phương pháp trị liệu là hoạt máu hóa ứ, tiêu thũng chỉ thống.

THỦ HUYỆT:

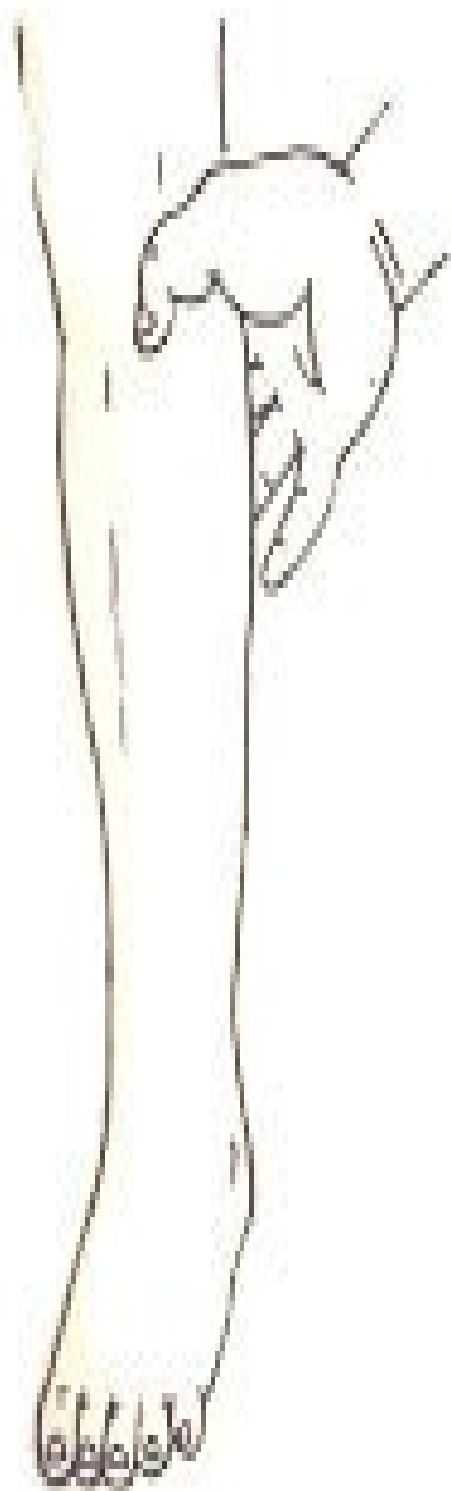
1) Chủ huyết: Côn luân, Thái khô, Giải khô.

2) Phối hợp : Dương lăng tuyền, Túc tam lý, Tam âm giao.

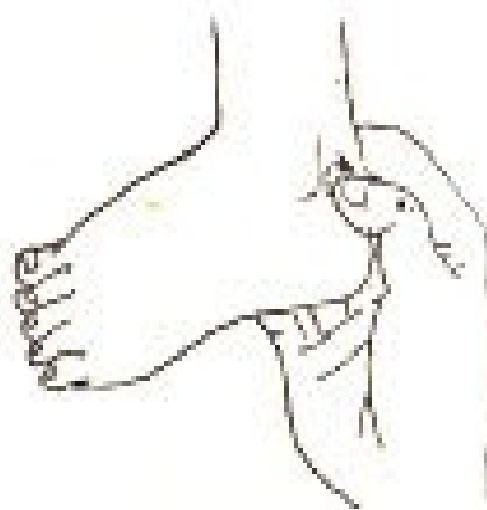
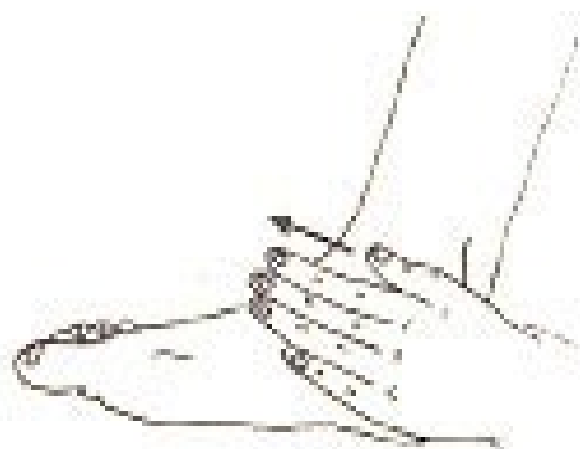
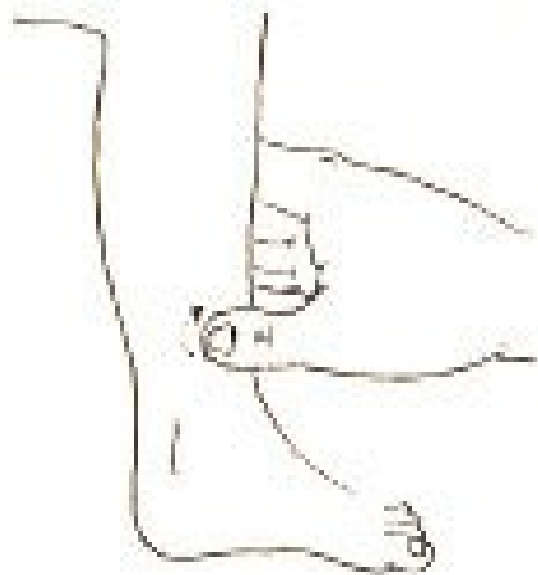
THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

1) Ấn (án) vò (nhu) Dương lăng tuyền, Túc tam lý, Tam âm giao, mỗi huyệt 30-50 lần.

Tác dụng : Điều trung hoạt huyết lý khí.



Ấn vò Dương lăng tuyền- Ấn vò Túc tam lý.



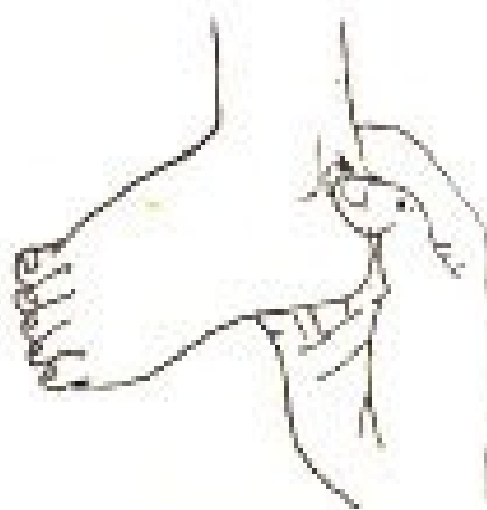
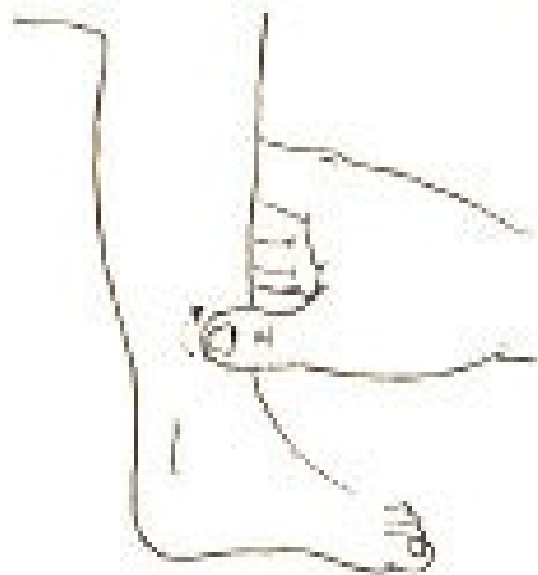
Ấn vào Tam âm giao,

2) Xoa nhẹ chỗ đau cục bộ, ấn (án) huyết A thì 1- 2 phút.

Tác dụng : Giảm sưng đau.

3) Xoa nhẹ lưng bàn chân : Dùng lòng bàn tay áp vào xương mắt cá xoa nhẹ từ dưới lên trên lưng bàn chân.

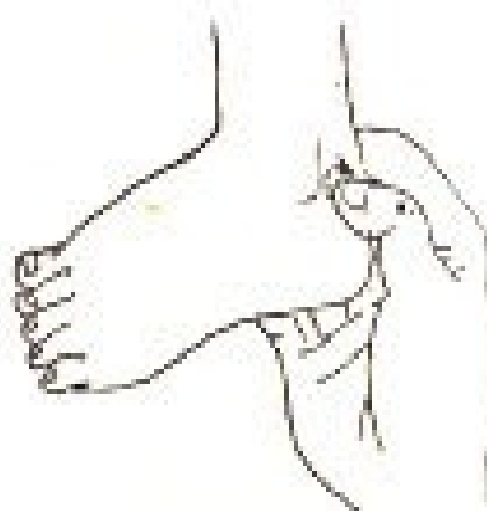
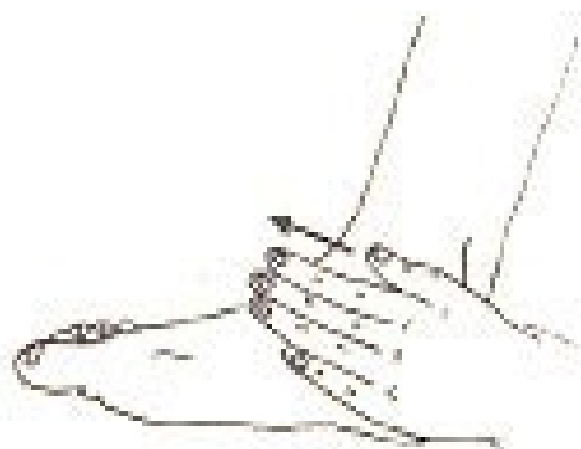
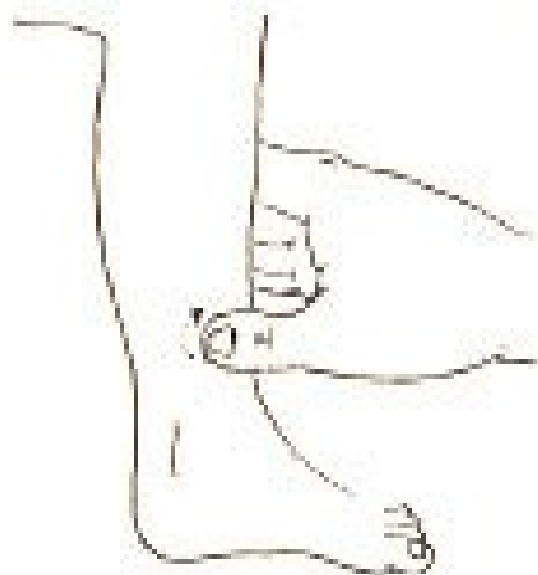
Tác dụng : Giảm sưng đau.



Xoa lưng bàn chân.

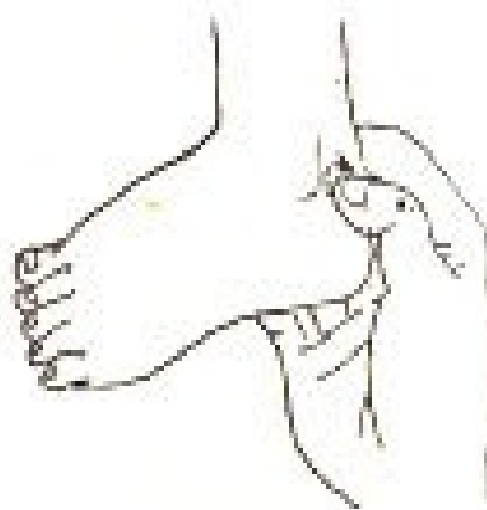
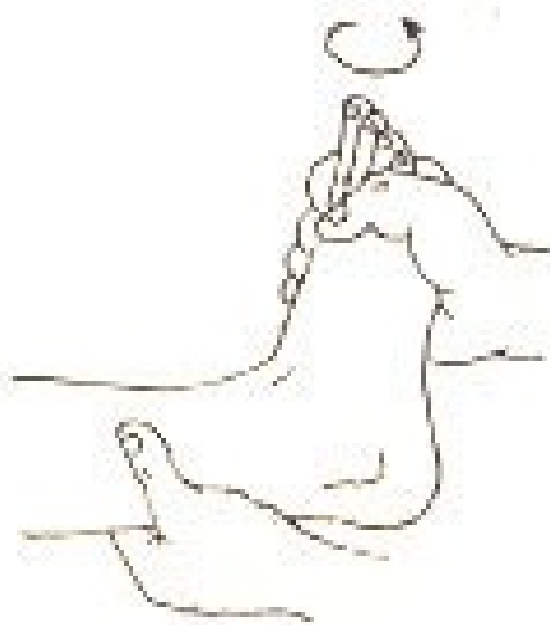
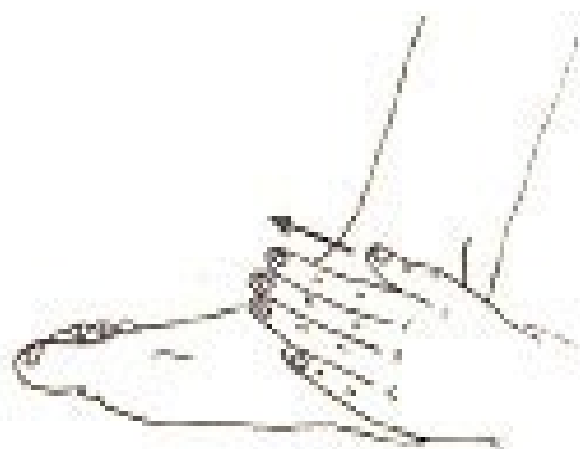
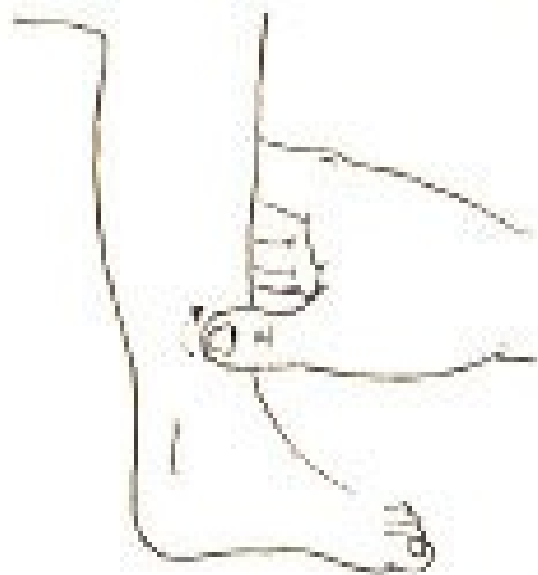
4) Lắc xương mắt cá : Một tay nắm bắp chân dưới, một tay nắm bàn chân lắc nhẹ 3-5 lần.

Tác dụng : Hoạt lợi quan tiết.

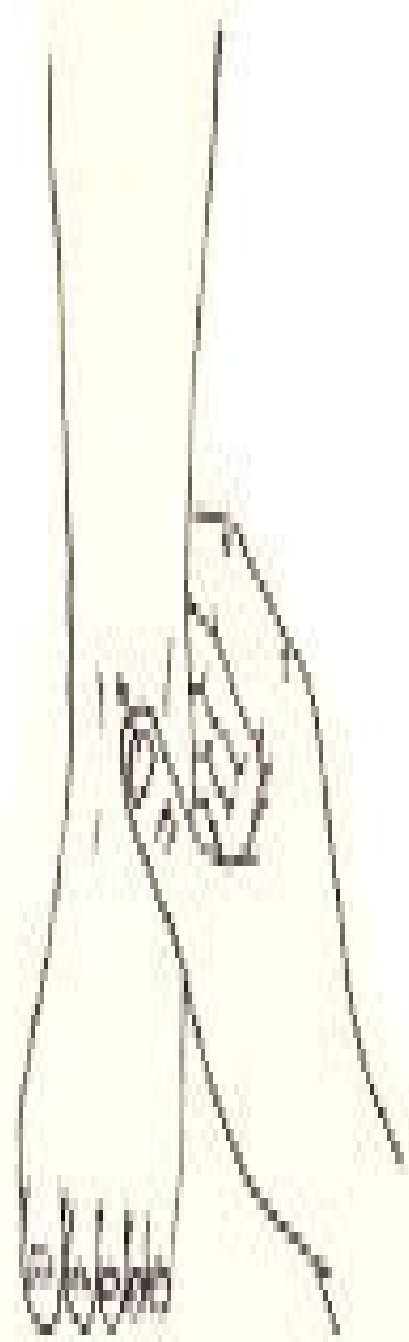


Lắc xương mắt cá.

5) Ấn (án), vò (nhu) Côn luân, Thái Khê, mỗi huyệt 20-30 lần, nắn (niếp) Giải Khê 3-5 lần. Tác dụng : Thông khí kinh lạc.



Ấn, vò Côn luân.



Ấn , Thái Khê- Nắn Giải Khê.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý :

- 1) Nếu bị sưng, cho trẻ nằm đưa chân lên cao, sẽ bớt sưng đau.
- 2) Thời kỳ đầu, nếu bị tổn thương nặng, thì xoa bóp nhẹ nhàng, linh hoạt. Thời kỳ khô phục thì xoa bóp mạnh hơn.
- 3) Không cho trẻ chạy nhảy chơi đùa, cho trẻ nghỉ ngơi.

37. CỔ BỊ NGHIÊNG DO BẨM SINH

- 1) Cổ bị nghiêng do bẩm sinh, còn gọi là cổ bị nghiêng do tiên thiên, tức phần cơ ở cổ, ngực, vú bị co giật thu lại, khiến cổ bị nghiêng.
- 2) Trung y cho rằng, nguyên nhân sinh bệnh là do tiên thiên bất túc, hoặc khí huyết của cơ phần cổ bị ngưng trệ, ứ kết không thông sinh ra.
- 3) Phương pháp trị liệu chính là ôn thông khí huyết, nhuận kiên tiêu thũng, khử ứ thông lạc.

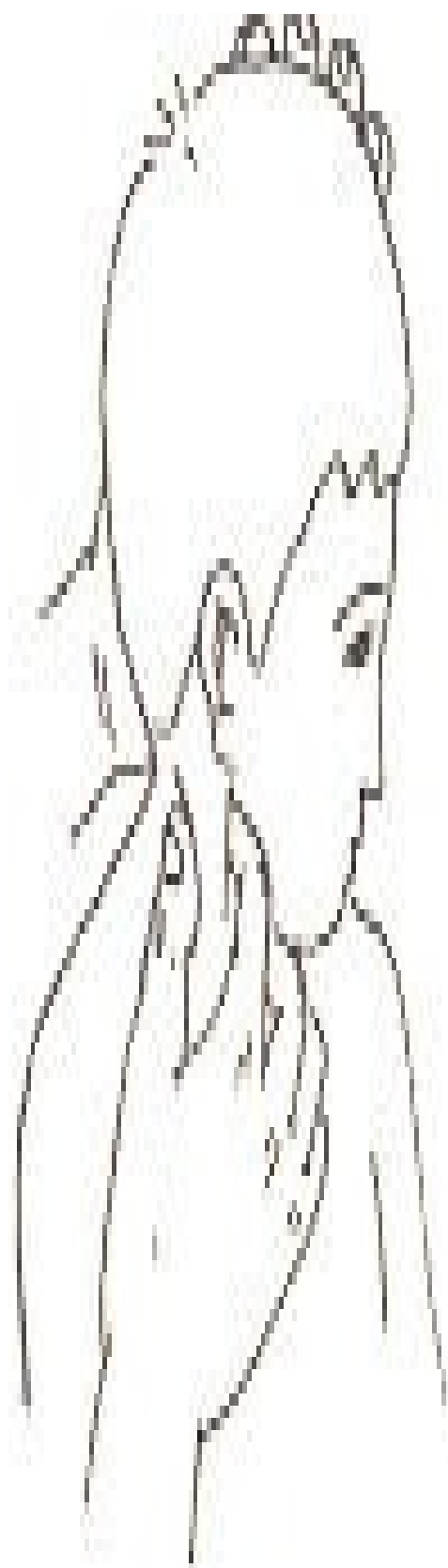
THỦ HUYỆT:

- 1) Chủ huyết: Kiêu cung.
- 2) Phối hợp : Thiên trụ cốt, Kiên tinh.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

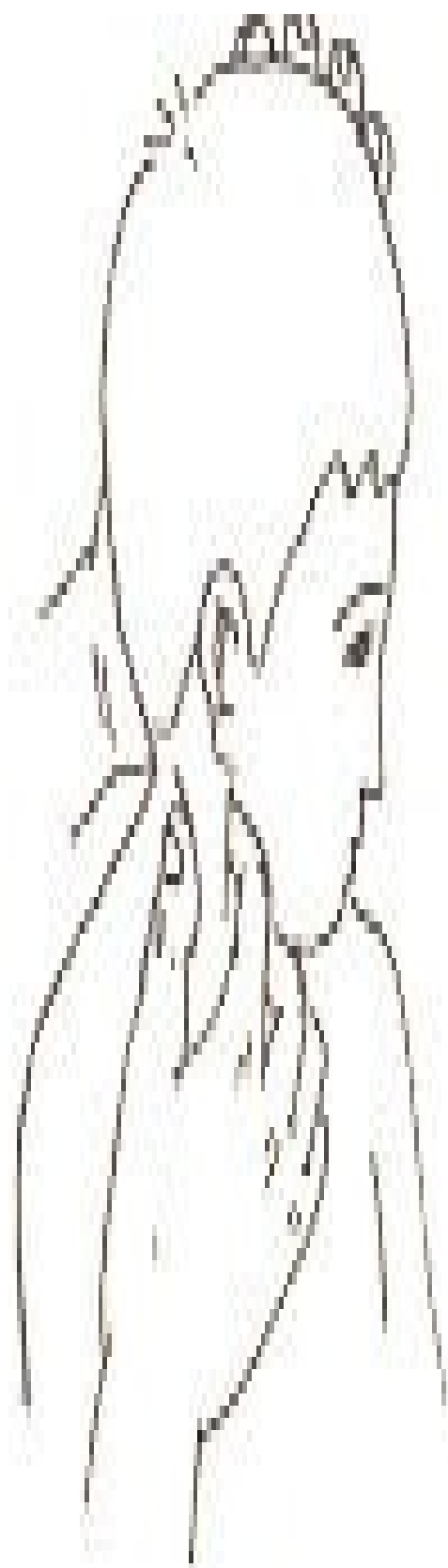
- 1) Ấn (án) vò (nhu) Kiêu cung 30-50 lần.

Tác dụng : Thư thông cân lạc.



Ấn, vò Kiêu cung.

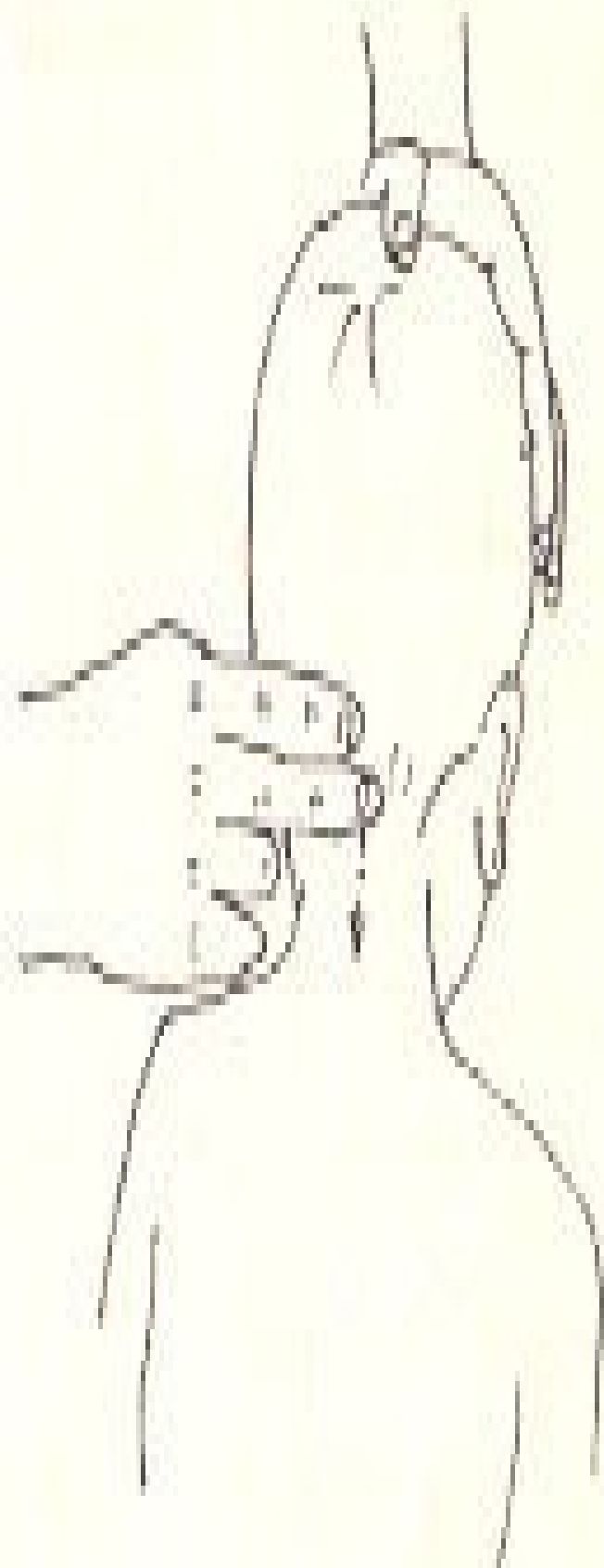
2) Cầm, nắn Kiêu cung 3-5 lần.



Cầm, nắm Kiều cung.

3) Một tay giữ trên đầu bệnh nhi, một tay ôm ở dưới cổ, lắc qua lắc lại nhẹ nhàng 3-5 lần.

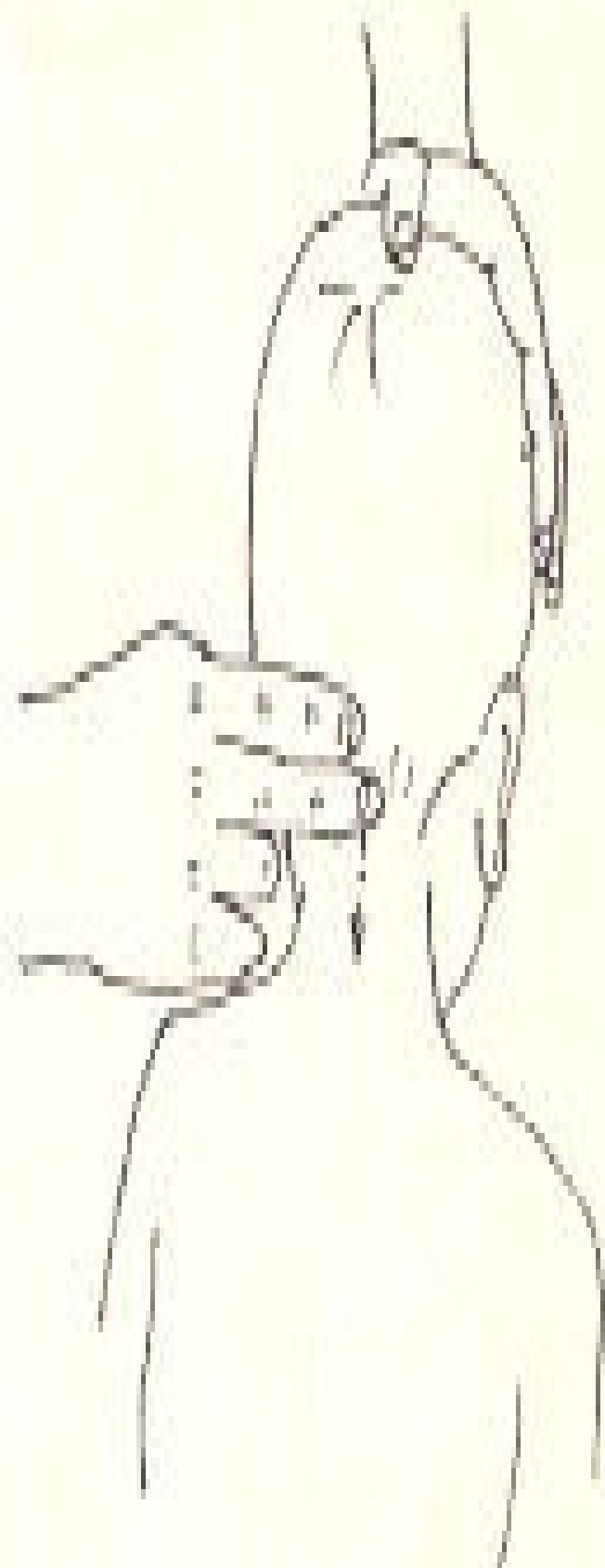
Tác dụng : Lý cân thông lạc.



Lắc cổ.

4) Đẩy (thôi) Thiên trụ cốt 100-500 lần.

Tác dụng : Ôn thông khí huyết.



Đẩy Thiên trụ cốt.

5) Cầm, nắn Kiên tinh 20-30 lần. Tác dụng :

Tăng cường bổ khí khoạt huyết.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:Ù

1) Khi xoa bóp trị liệu nên dùng rượu, hoặc phấn xoa cho trẻ, phòng da thịt bị thương tổn.

2) Cho trẻ ngủ, hoặc bông bế khi cho ăn cho bú phải đúng tư thế, trẻ nhanh hồi phục.

3) Trị liệu khoảng 6 tháng, nếu thấy bệnh tình trẻ không được cải thiện, thì phải đưa đến bệnh viện, để bác sỹ tư vấn và làm thủ thuật.

38. TẦM MA CHẨN

1) Tầm ma chẩn còn được gọi là “phong chẩn khối”,do da, niêm mạc, tiểu huyết quản quá mẫn cảm bởi những chất kích thích phát sinh. Những vật kích thích như thực phẩm (cá, tôm), thuốc thang, côn trùng cắn, nhiễm khuẩn, độ ẩm thay đổi, ký sinh trùng ...vv.

2) Trung y xếp vào phạm trù âm lũy, do phong nhập vào thấu lý, khí huyết tương chuyển, kết tụ mà thành chẩn .

3) Tầm ma chẩn được chia thành 3 loại : Phong hàn hình, phong nhiệt hình và trường vị thấp nhiệt hình.

(1) Phong hàn hình:

Chẩn có sắc vàng nhạt, gặp lạnh hay gió thì càng đau nhức, mùa Đông nặng, mùa Hạ nhẹ.

Phương pháp trị liệu là khử phong tán hàn, điều hòa dinh vệ.

(2) Phong nhiệt hình:

Chẩn sắc đỏ, nóng như thiêu đốt, ngứa, gặp nóng thì đau nhức, mùa Hạ nặng, mùa Đông nhẹ.

Phương pháp trị liệu là khử phong thanh nhiệt, lợi thấp chỉ dương (ngứa)

(3) Trường vị thấp nhiệt hình: Phát chẩn, đau bụng, do ăn uống không điều độ, hoặc do ký sinh trùng dẫn đến.

Phương pháp trị liệu là khử phong tiết nhiệt, tiêu dị hòa trung.

1) Phong hàn hình:

THỦ HUYỆT:

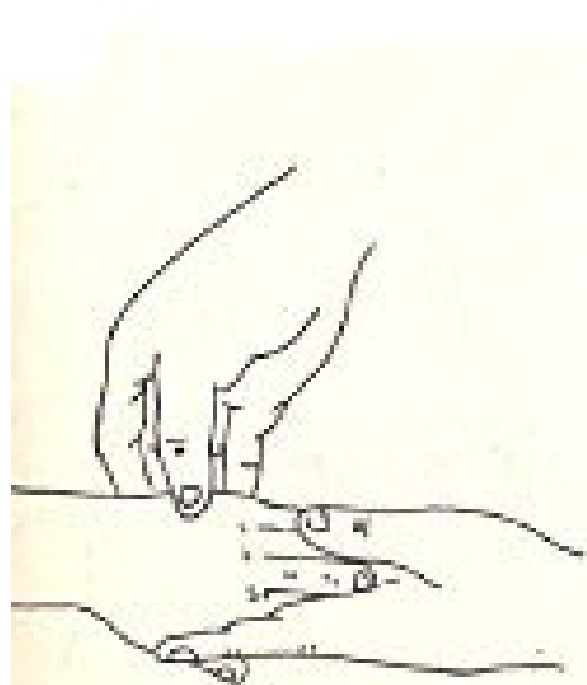
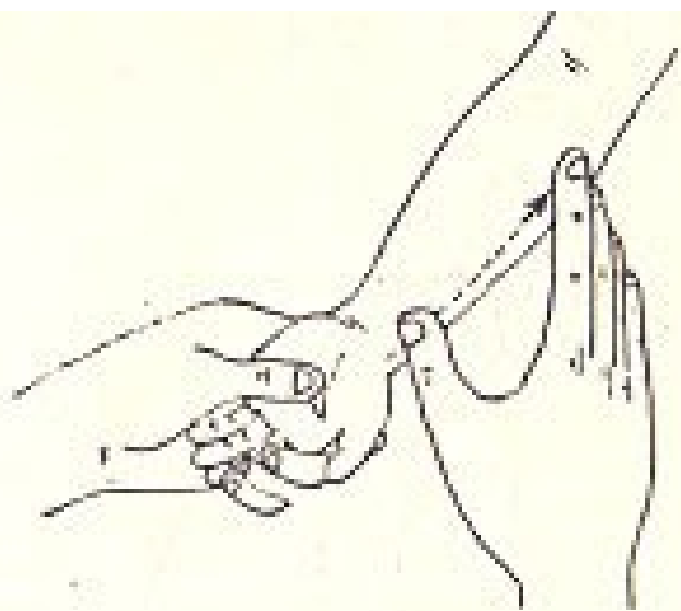
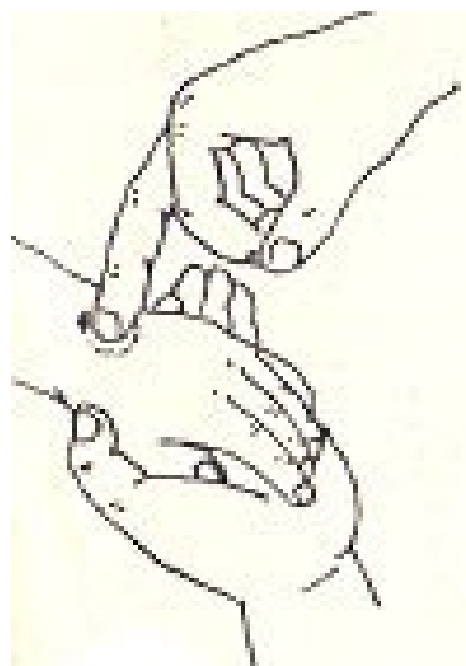
(1) Chủ huyết: Nhất oa phong, Tam quan, Âm dương.

(2) Phối hợp : Trung chữ, Tiểu thiên tâm, Lục phủ, Phong thị, Phong trì.

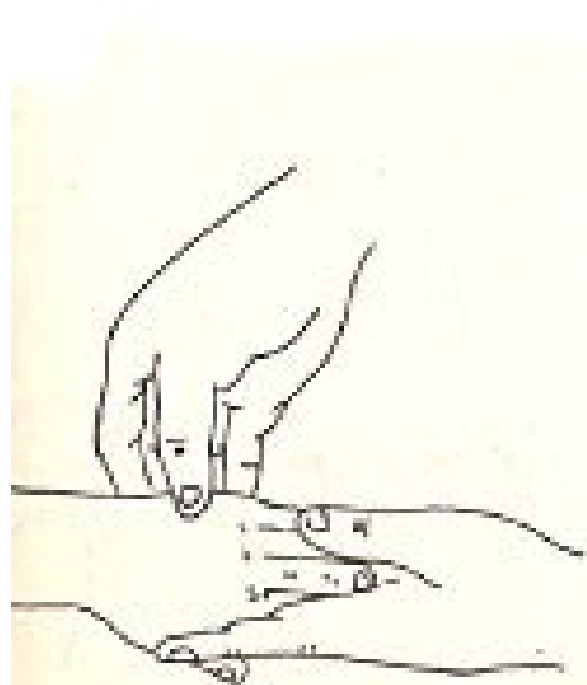
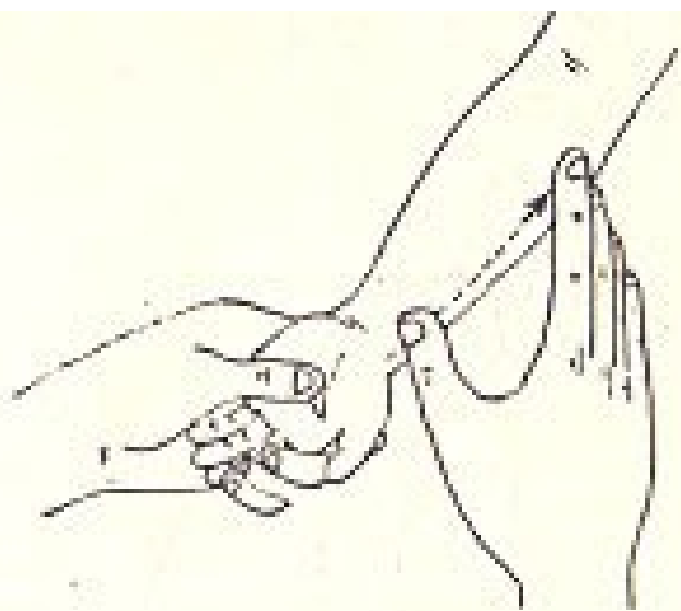
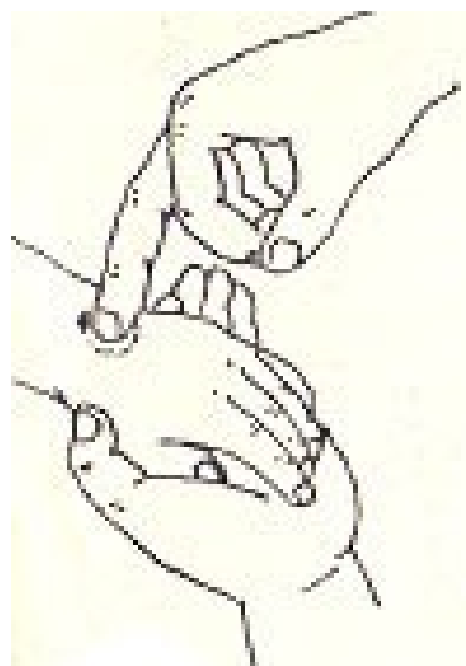
THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Vò Nhất oa phong 100- 300 lần, đẩy Tam quan 100-300 lần, nắm Trung chữ 5- 8 lần.

Tác dụng :Lưu phong tán hàn.



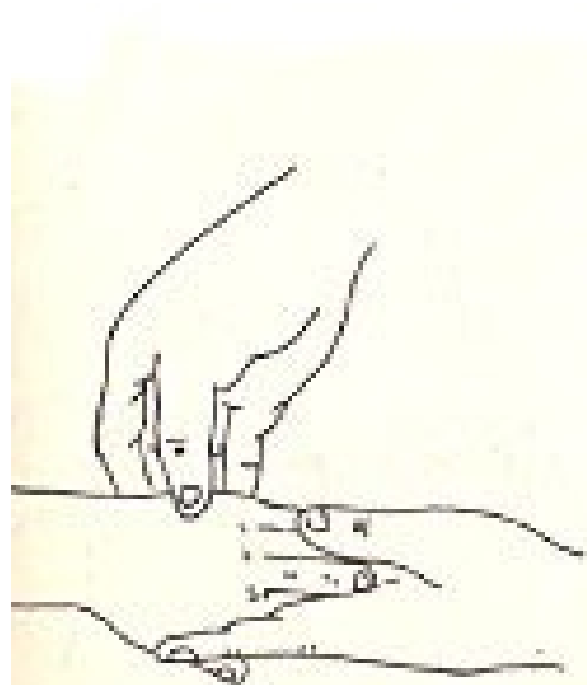
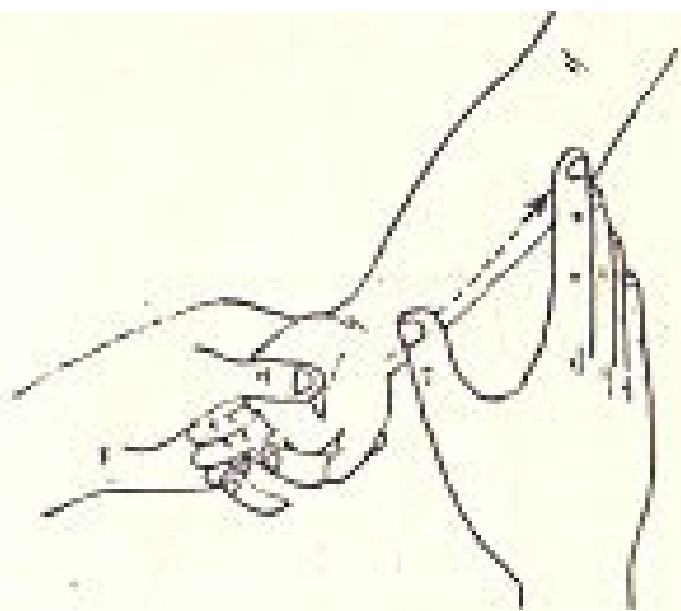
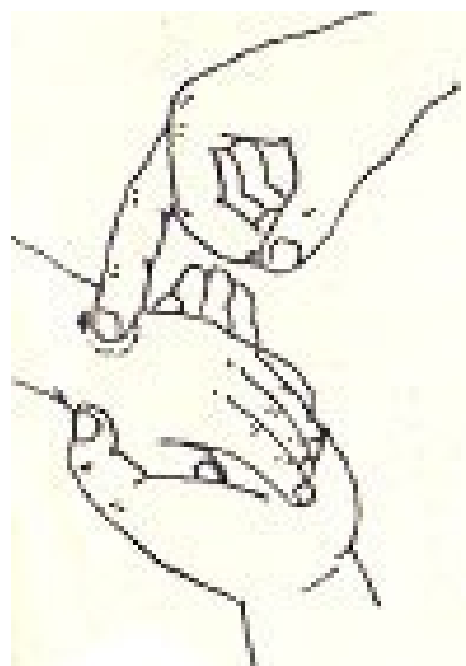
Vò Nhất oa phong - Đây Tam quan.



Năm Trung chữ.

(2) Vô Tiểu thiên tâm 100 -300 lần, thối Lục phủ 100 -300 lần.

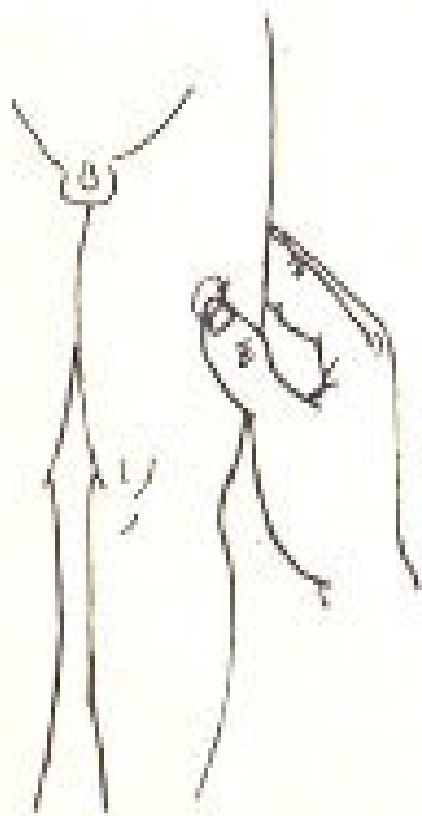
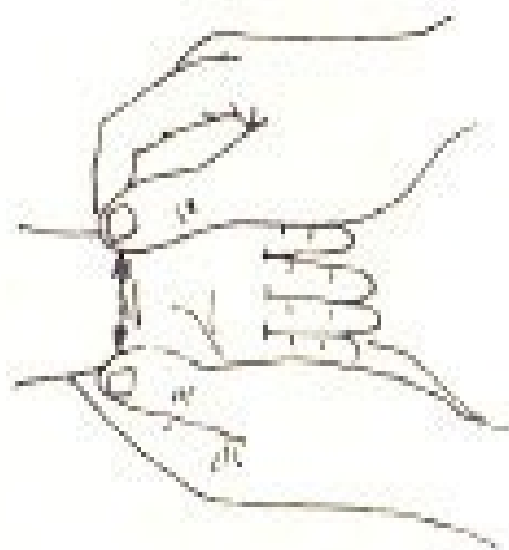
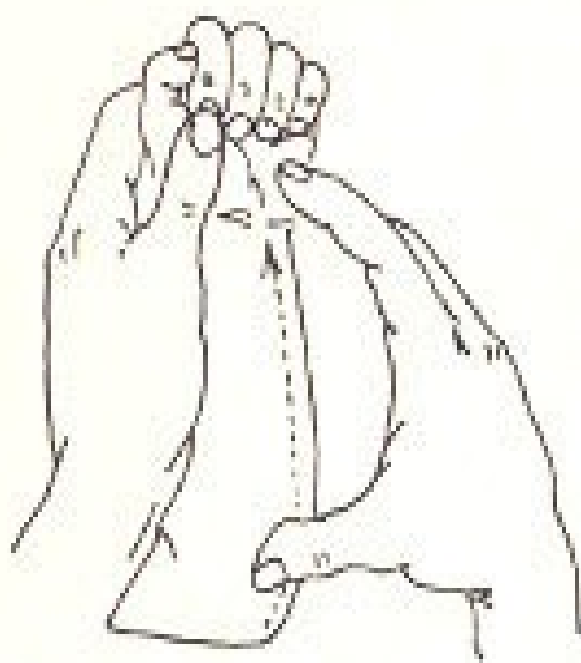
Tác dụng : Lương huyết chỉ dương.



Vò Tiểu thiên tâm.

(3) Phân Âm dương 100-500 lần, vò Phong thị 50-100 lần, vò Phong trì 30-50 lần.

Tác dụng: Lưu thông biểu lý, khử phong chi dương.



Vò Phong trì.

2) Phong nhiệt hình:

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết: Nội lao cung, Thiên hà thủy, Thận kinh.

(2) Phối hợp : Phong trì, Bản môn, Trung chủ, Phong thị, Âm dương.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Vò Nội lao cung 100- 300 lần, vò Phong trì 30-50 lần.

Tác dụng :Lưu phong giải biểu.



Vò Nội lao cung.

(2) Thanh Thiên hà thủy 100 -300 lần, bổ Thận kinh 100- 500 lần, vò Bản môn 100-300 lần.

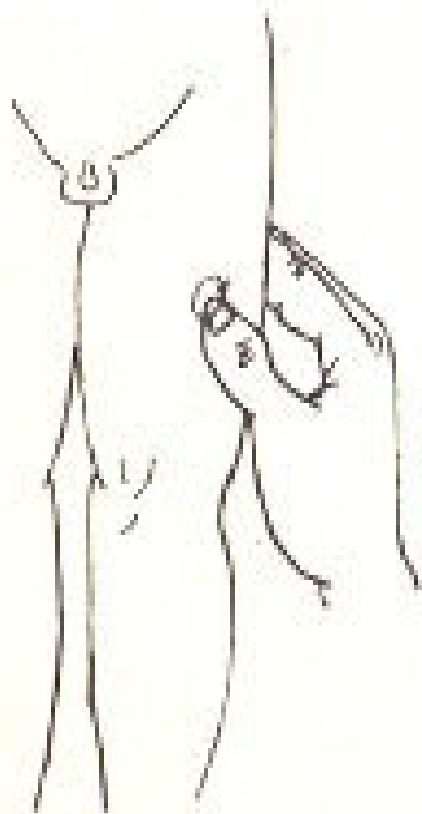
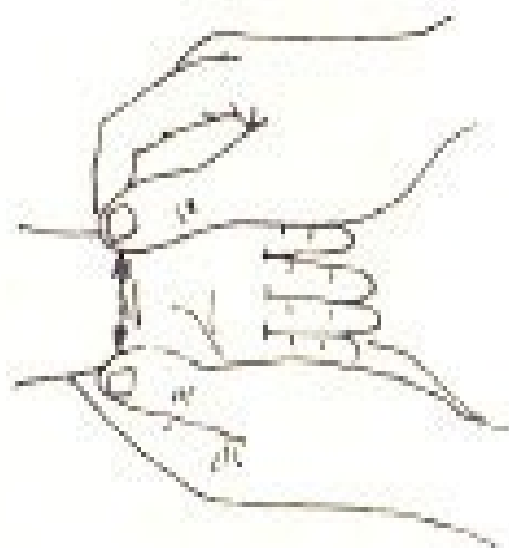
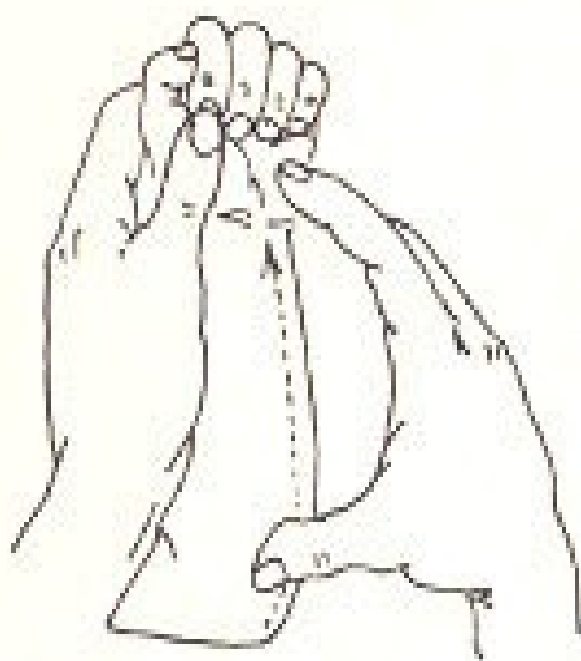
Tác dụng : Thanh nhiệt lợi thấp.

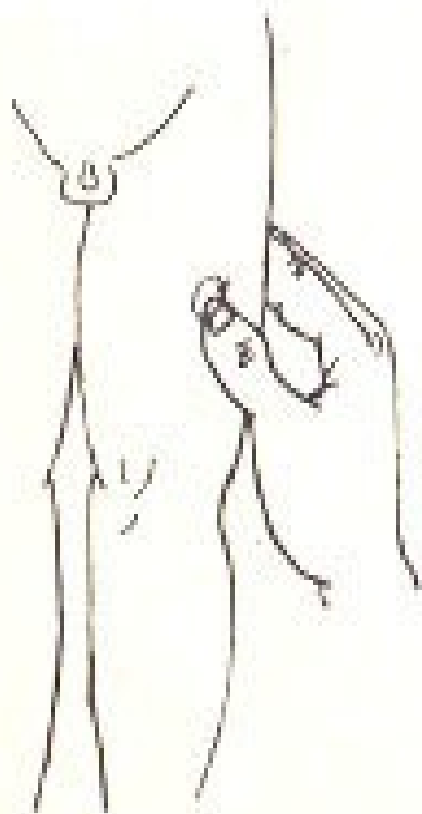
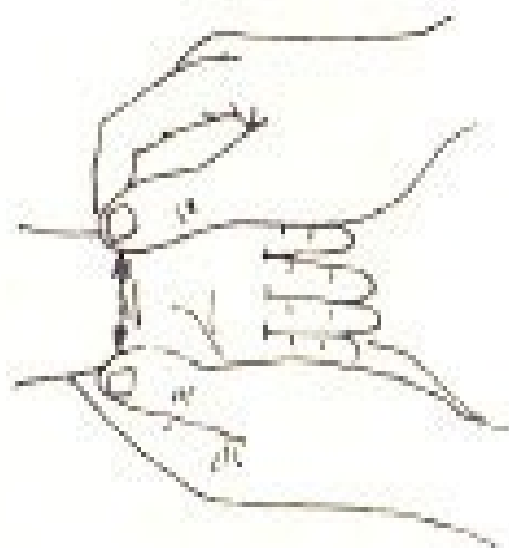
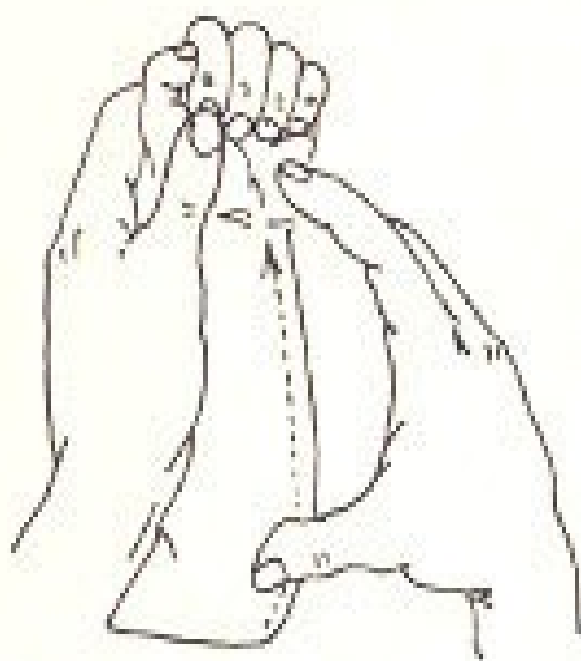


Thanh Thiên hà thủy.

(3) Vò Trung chữ 30-50 lần, vò Phong thị 50 -100 lần, phân Âm dương 100-500 lần.

Tác dụng: Lưu thông kinh lạc, trấn tĩnh chi dương.





Vò Phong thị - Phân Âm dương.

3) Trường vị thấp nhiệt hình:

THỦ HUYỆT:

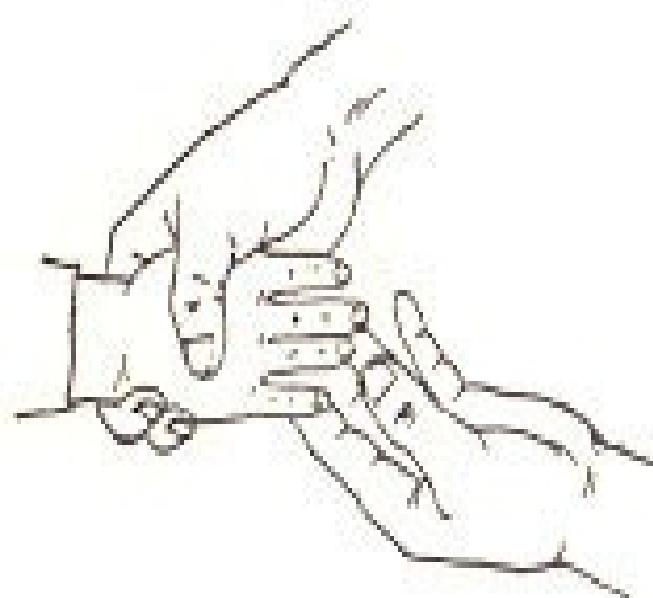
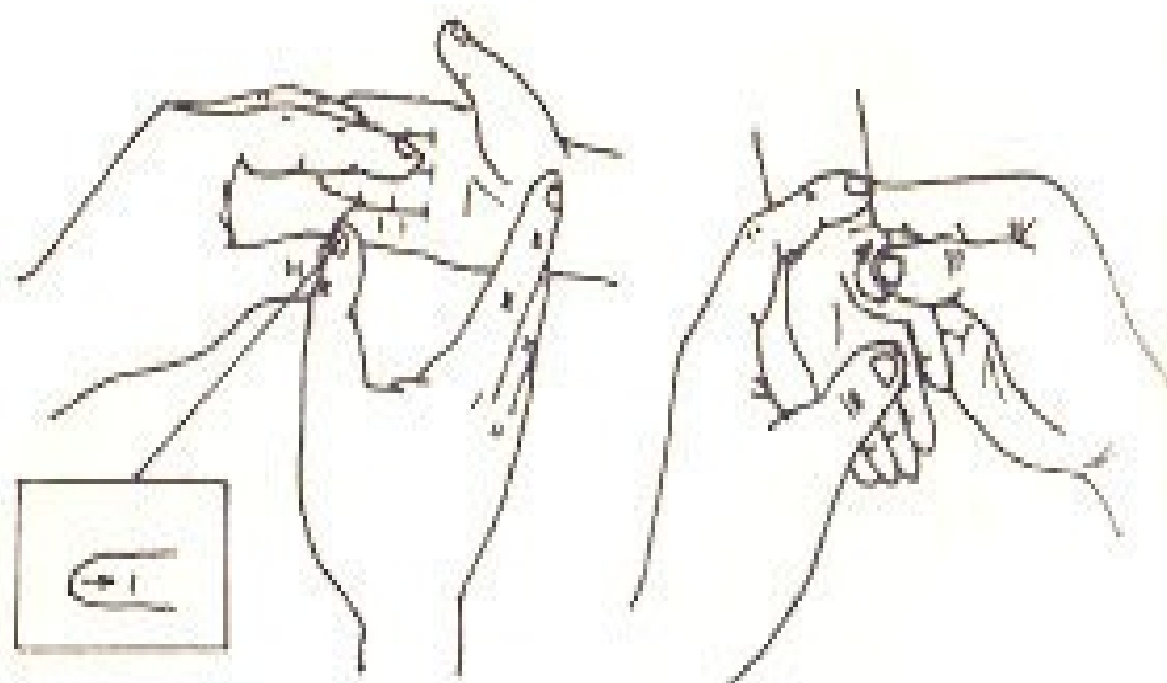
(1) Chủ huyết: Nhất oa phong, Tỳ kinh, Thận kinh, Đại trường.

(2) Phối hợp : Trung chủ, Lục phủ, Bản môn, Trung quản, Âm dương, Túc tam lý, Khúc trì, Thiên môn nhập huyệt khẩu.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

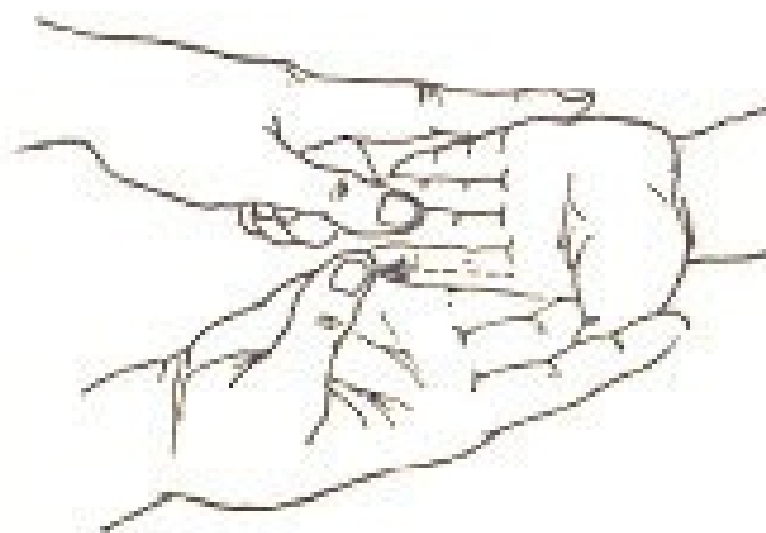
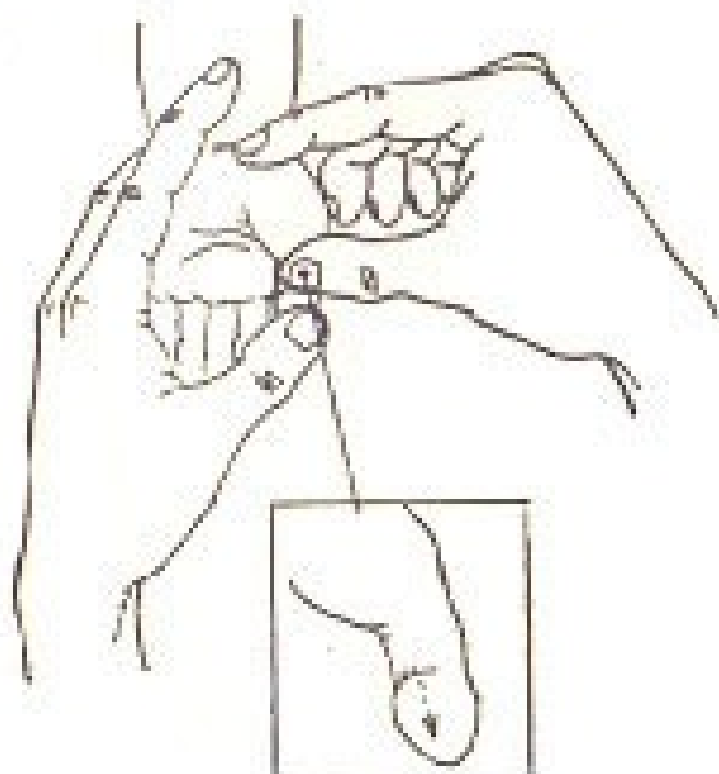
(1) Vò Nhất oa phong 100-300 lần, nắn Trung chủ 5-8 lần.

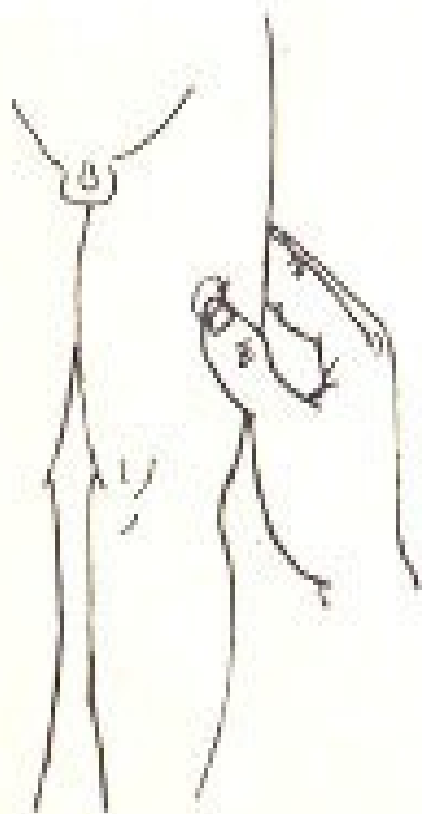
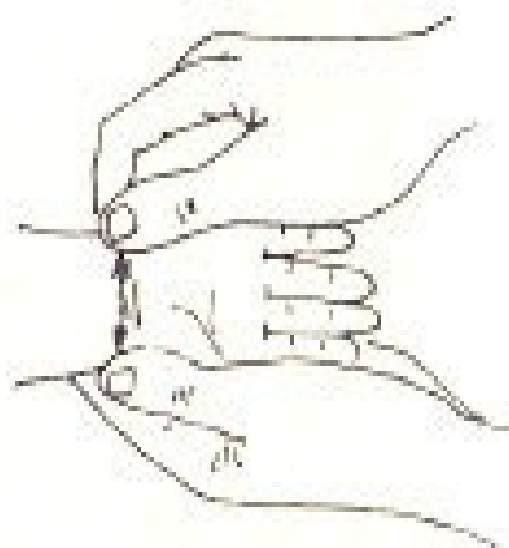
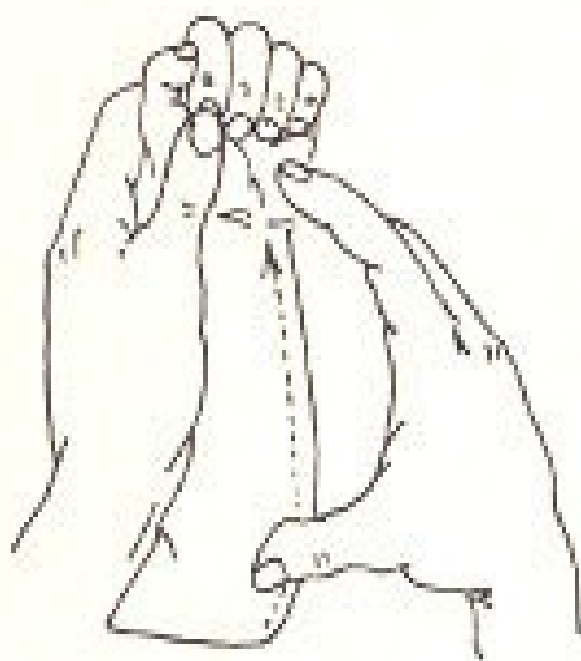
Tác dụng : Lưu tán phong tà.



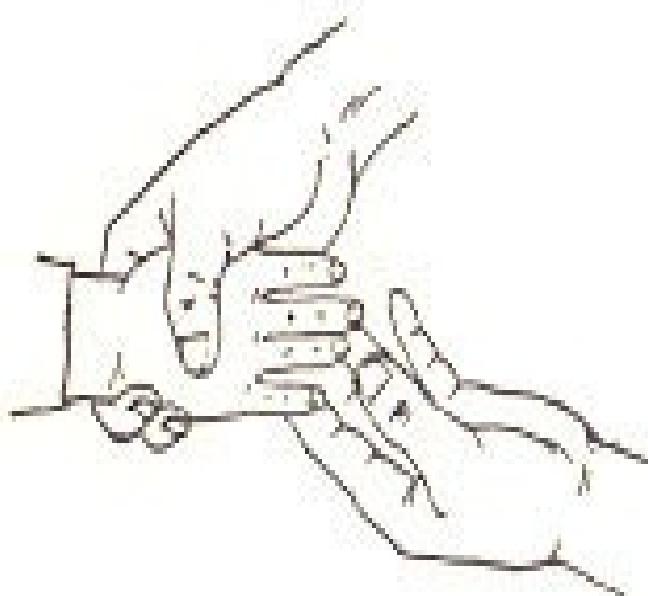
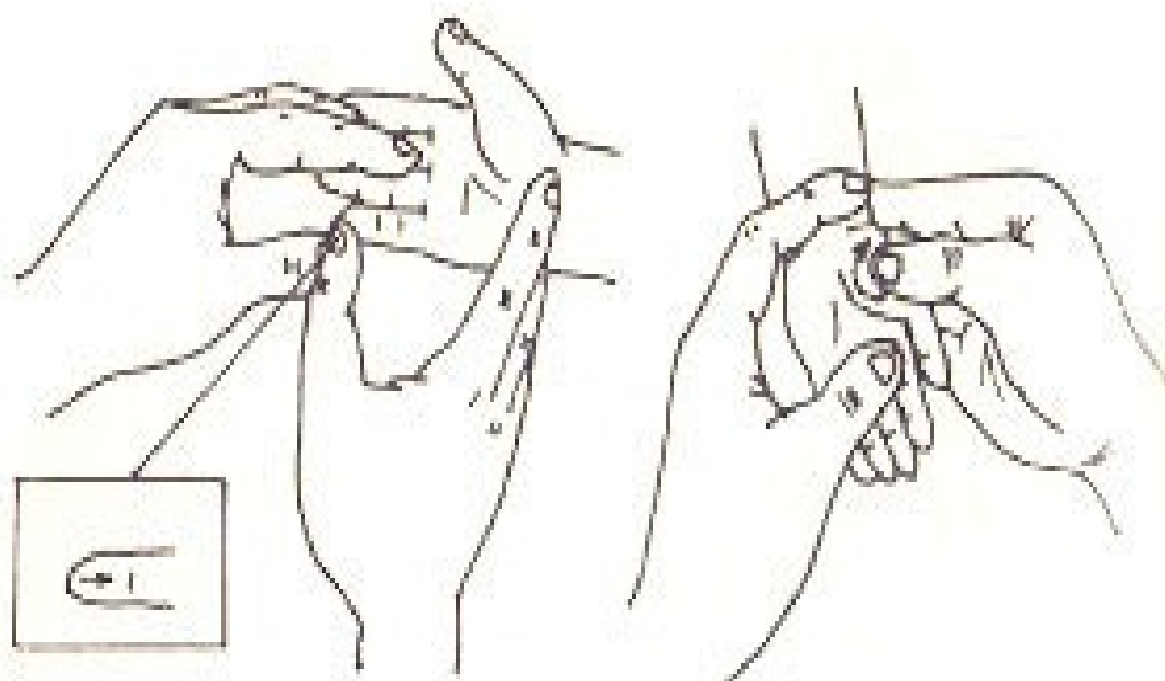
Năm Trung chữ.

(2) Thanh Tỳ kinh 100 -500 lần, thối Lục phủ 100-300 lần, vò Bản môn 100-300 lần, bổ Thận kinh 100-500 lần, thanh Đại trường 100 -500 lần. Tác dụng : Thanh nhiệt táo thấp.

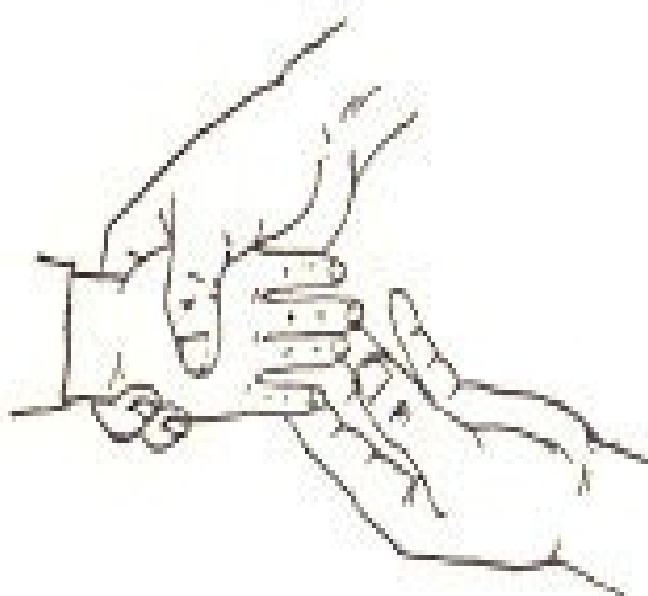
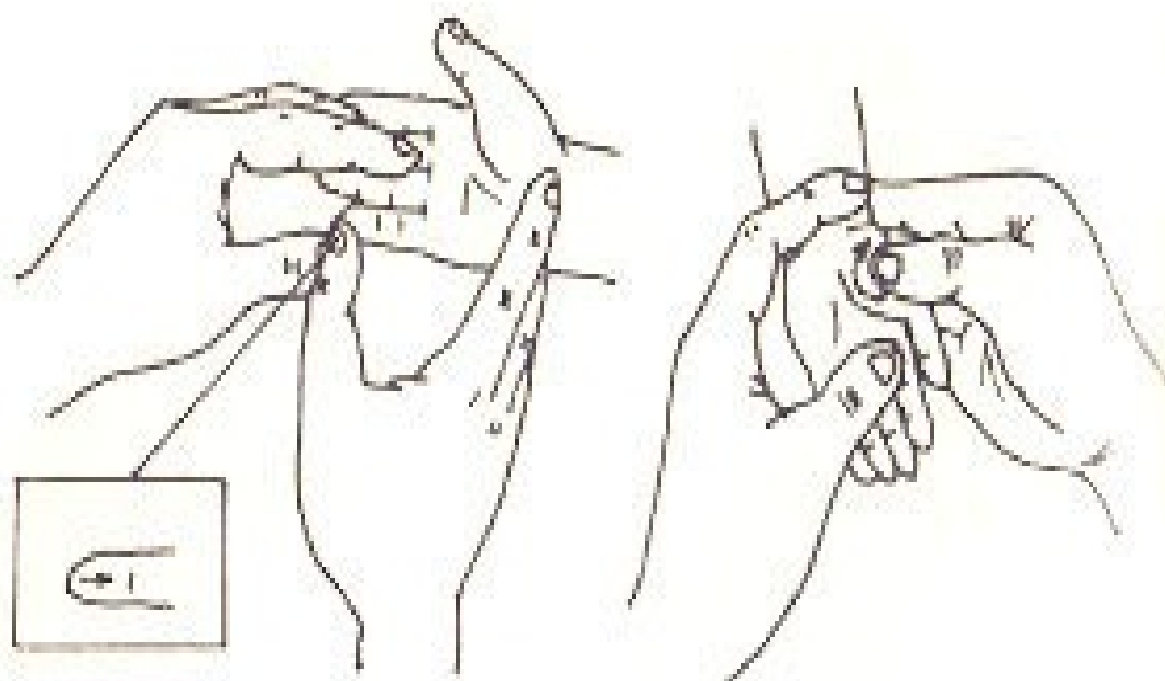




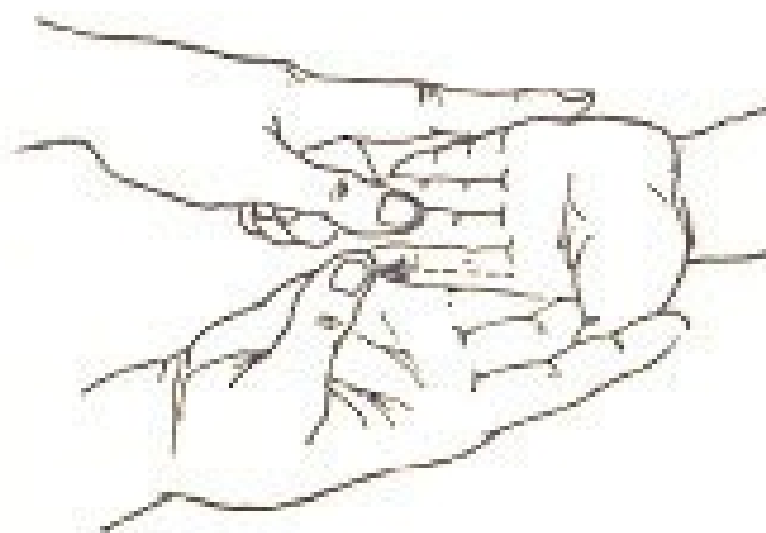
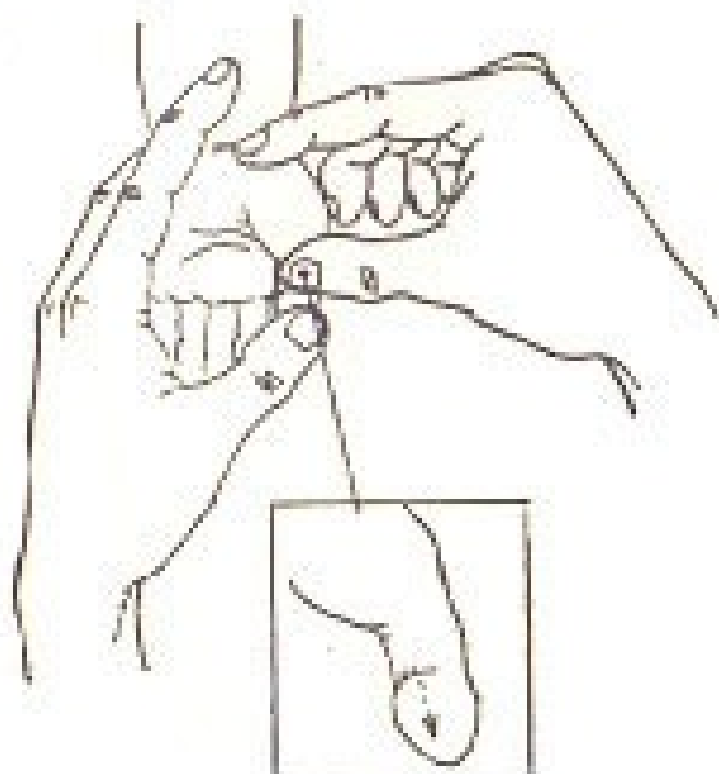
Thanh Tỳ kinh. Thối Lục phủ.



Bố Thận kinh.



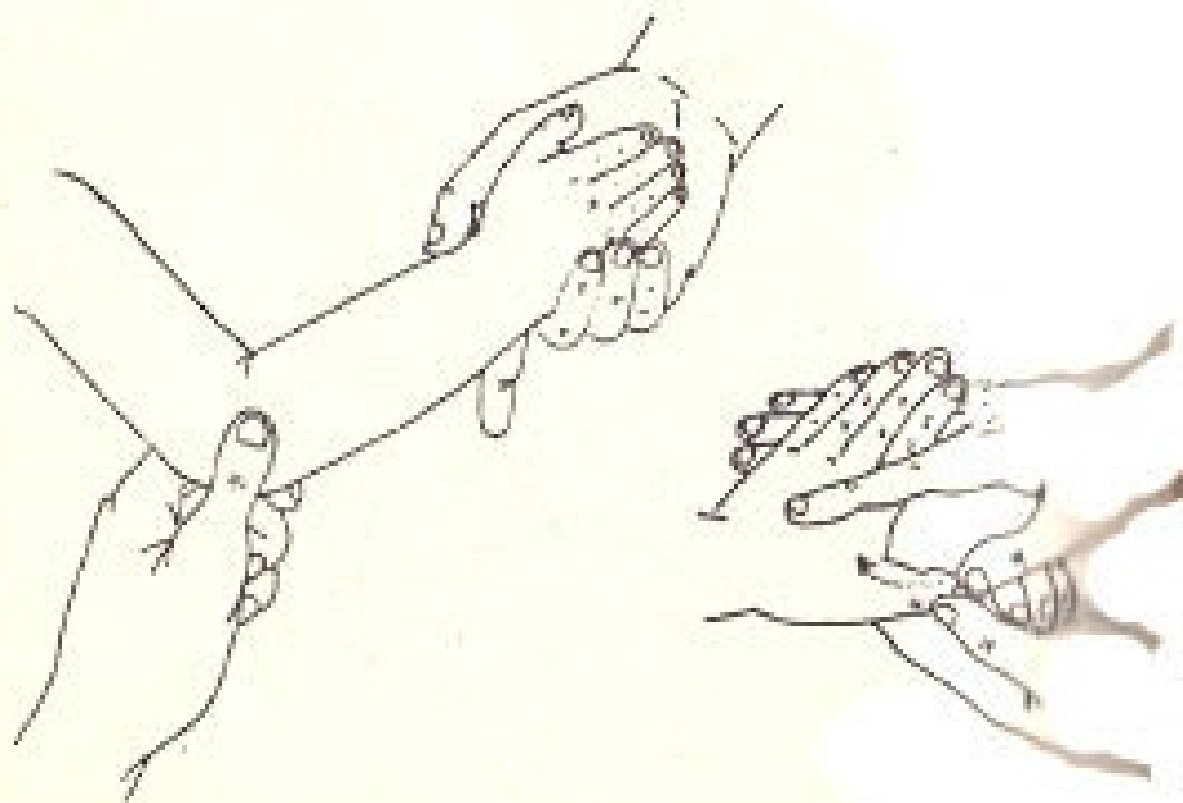
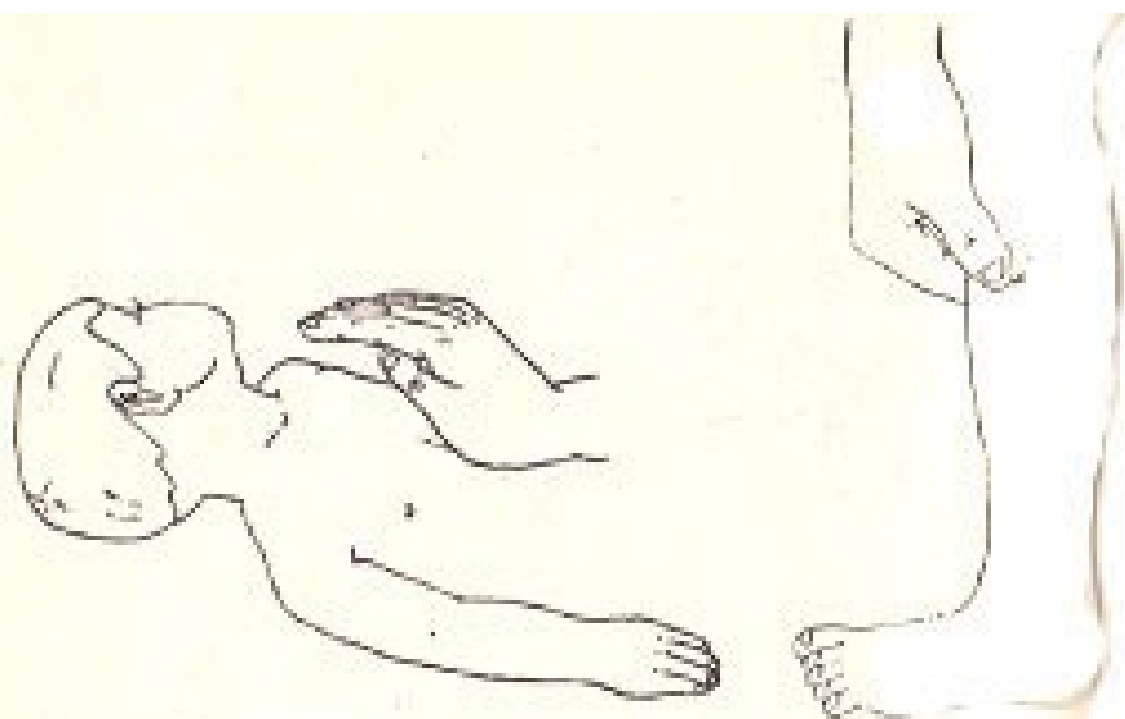
Vò Bản môn.



Thanh Đại trường.

(3) Vò Trung quản 100-200 lần, phân Âm dương 100 -500 lần,vò Túc tam lý 50 -100 lần.

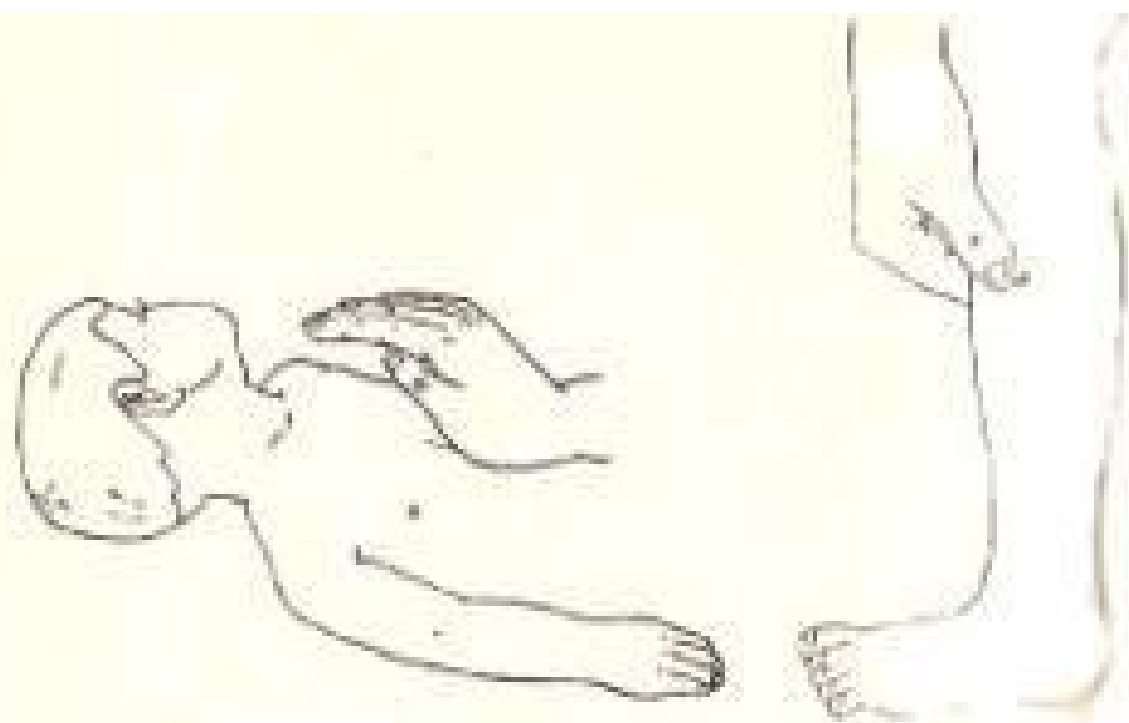
Tác dụng : Tiêu dị hòa trung.



Vò Trung quân -Vò Túc tam lý.

(4) Vò Khúc trì 50-100 lần, đẩy Thiên môn nhập hồ khẩu 100 -300 lần.

Tác dụng : Lưu thông kinh lạc, chỉ dương.



Vò Khúc trì - Đẩy Thiên môn nhập hốc khẩu.

39. ĐÔNG SANG

1) Do lạnh cóng kích thích, nên một vùng nào đó huyết quản phản ứng, máu tuần hoàn không tốt sinh ngứa ngáy.

Ngoài nguyên nhân trên, còn có những nguyên nhân khác dinh dưỡng không tốt, thiếu máu, đi giày dép quá chật, di truyền. Bệnh thường gặp ở mùa Đông, khí hậu ẩm lên thì bệnh khỏi.

Thời kỳ đầu, chỗ bị bệnh da xanh trắng, sau đó chuyển thành ban màu đỏ, hoặc sưng thũng, ngứa, chảy nước.

2) Trung y cho rằng, bệnh do dương khí không đủ, bị ngoại tà xâm phạm, kinh lạc bị trở ngại, khí huyết bị ùn tắc, hình (thể) sợ lạnh, tay chân không ấm, cục bộ sưng tím.

3) Phương pháp trị liệu là ôn kinh tán hàn, hoạt huyết thông lạc.

THỦ HUYỆT:

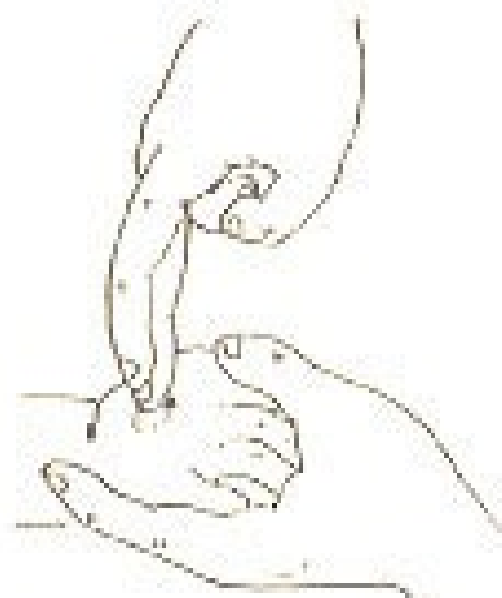
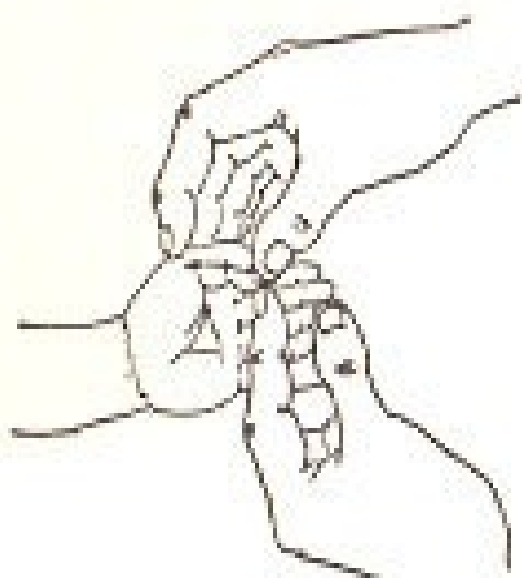
(1) Chủ huyết: Tỳ kinh, Thận kinh.

(2) Phối hợp : Trung quản, Tam quan, Thiên môn nhập hổ khẩu, Nhất oa phong, Ngoại lao cung, Tiểu thiên tâm, Khúc trì, Hợp cốc, Kiên tình, Song phụng triền xí, Thiên trụ cốt, Tam âm giao.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

1) Bồ Tỳ kinh 100-500 lần, vò Trung quản 100-200 lần, đẩy Tam quan 100-300 lần, đẩy Thiên môn nhập hổ khẩu 100-300 lần, phân Âm dương 100-500 lần.

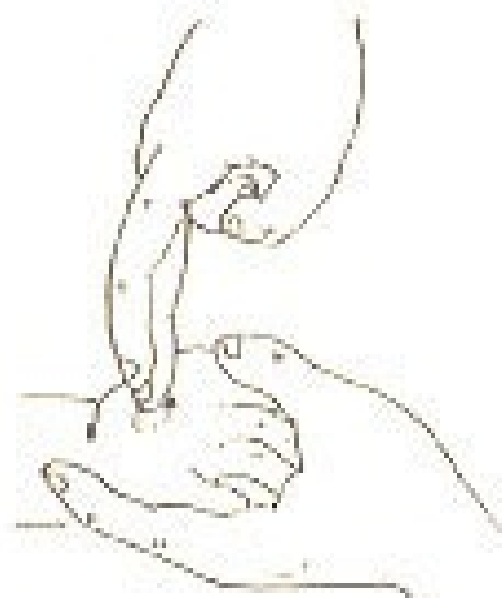
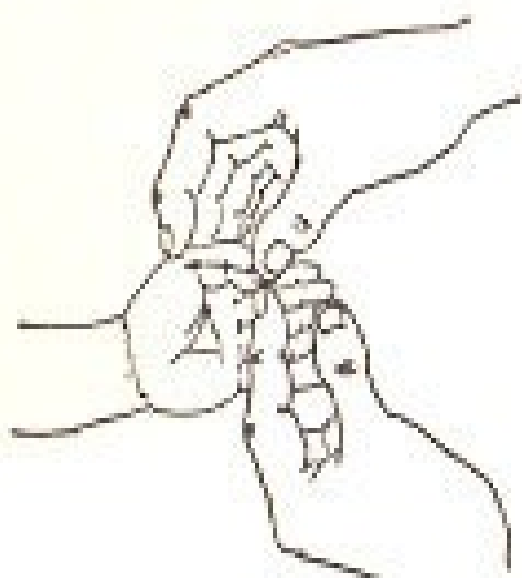
Tác dụng : Đại bổ khí huyết, kiện tỳ ích vị.



Bổ Tỳ kinh.

2) Bổ Thận kinh 100-500 lần, vò Nhất oa phong 100-300 lần, vò Ngoại lao cung 100-300 lần, vò Tiểu thiên tâm 100-300 lần.

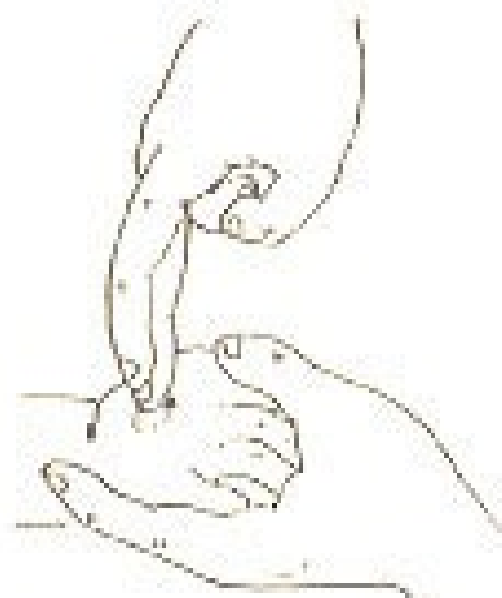
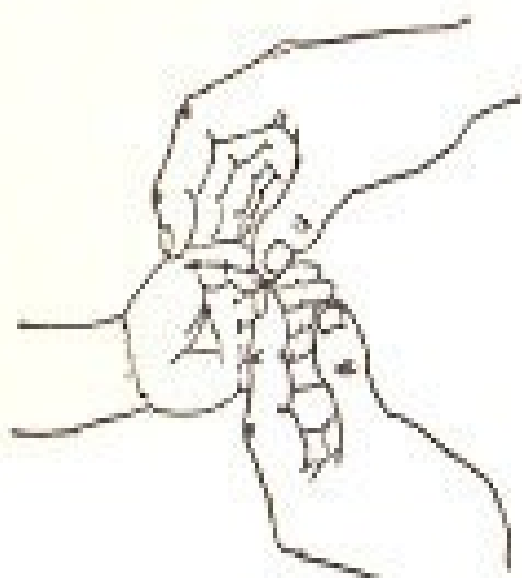
Tác dụng : Ôn dương tán hàn.



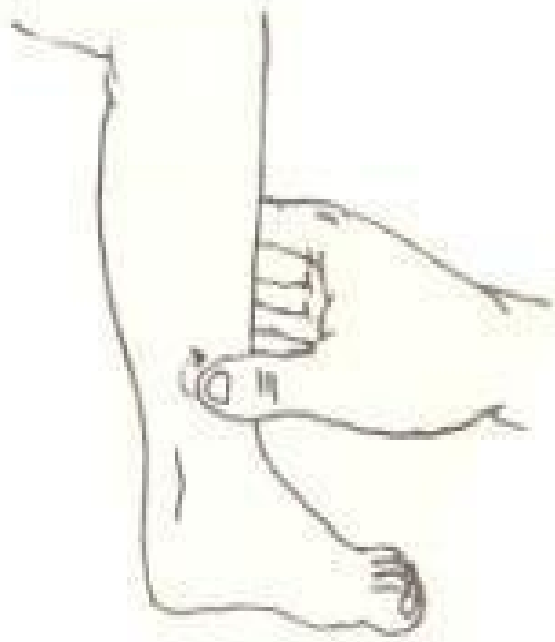
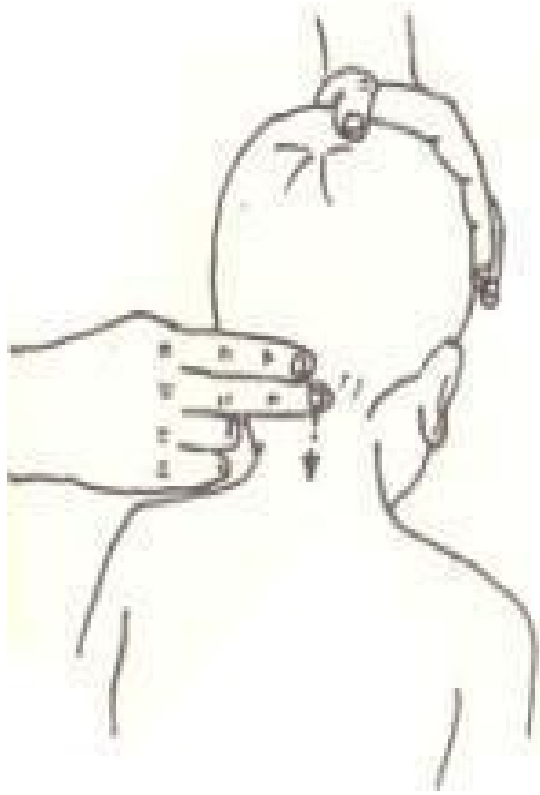
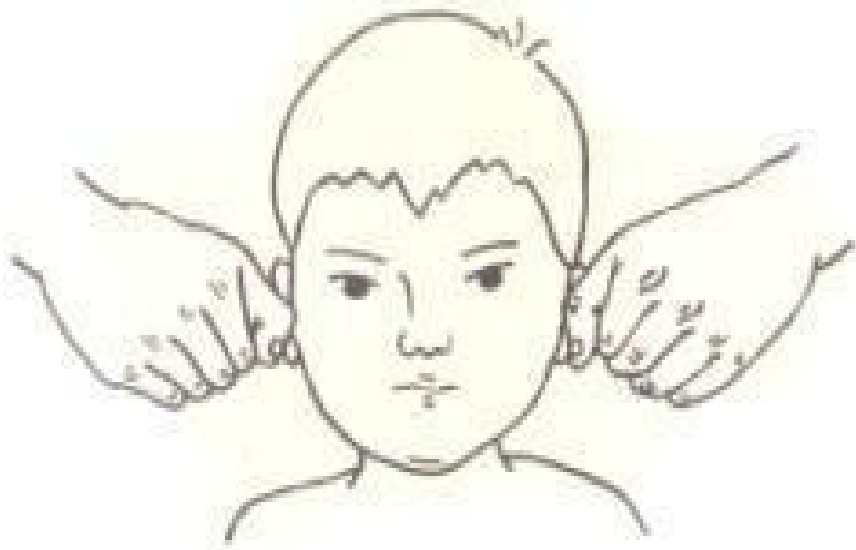
Vò Ngoại lao cung.

3) Vò Khúc trì 50 -100 lần, vò Hợp cốc 50-100 lần, cầm Kiên tinh 15-30 lần, Song phụng triển xí 3-5 lần, đẩy Thiên trụ cốt 100-500 lần, đẩy Tam âm giao 20-30 lần.

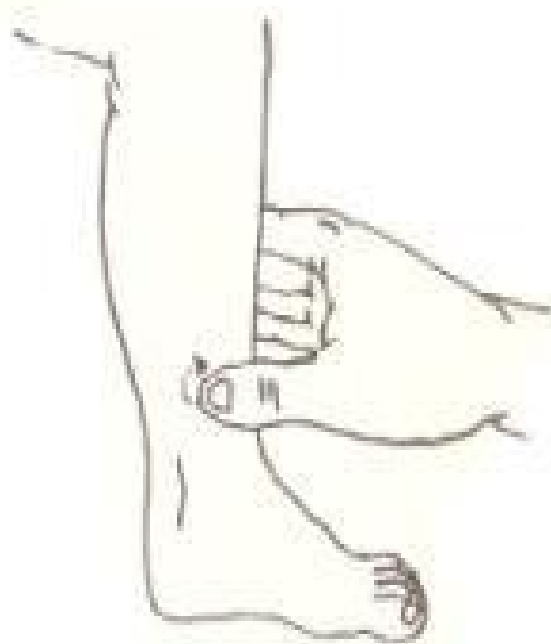
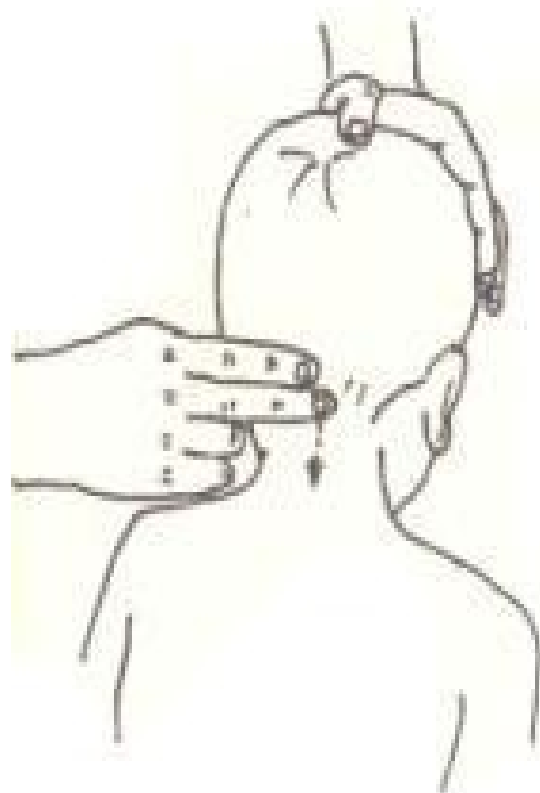
Tác dụng : Hoạt huyết thông lạc.



Vò Hợp cốc - Cầm Kiên tỉnh.



Song phụng triển xí.



Đẩy Thiên trụ cốt - Đẩy Tam âm giao.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý :

1) Cho trẻ vận động, rèn luyện thân thể, xúc tiến khí huyết lưu thông.

2) Xoa nhẹ chỗ ngứa, chảy nước, không nên gãi.

40. CHẤN ĐỘNG NÃO BỊ DI CHỨNG

1) Do chạy nhảy, leo trèo trẻ bị té, tổn thương đầu, để lại di chứng, như đau đầu, chóng mặt, tai điếc, trí nhớ giảm sút.

2) Trung y xếp vào phạm trù đau đầu, chóng mặt, được chia thành 2 loại là khí trệ huyết ứ và can thận âm hư.

(1) Khí trệ huyết ứ : Khí trệ, huyết ứ, không thông, sinh bệnh.

Phương pháp trị liệu là hoạt huyết hóa ứ, hành khí chỉ thống.

(2) Can thận âm hư: Chóng mặt, tai ù, lưng đau.

Phương pháp trị liệu là tư bổ can thận, trấn tinh ích tủy.

1) Khí trệ huyết ứ :

THỦ HUYỆT:

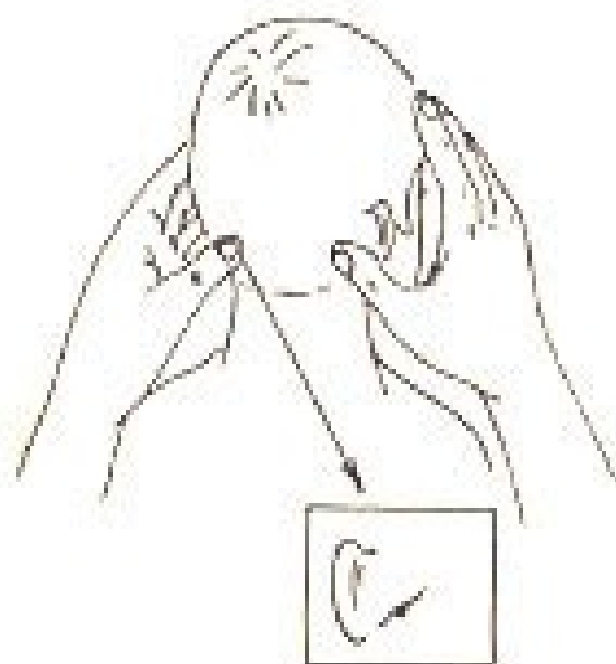
(1) Chủ huyết: Thiên môn, Nhĩ hậu cao cốt (xương cao sau tai)

(2) Phối hợp : Khảm cung, Thái dương, Bách hội.

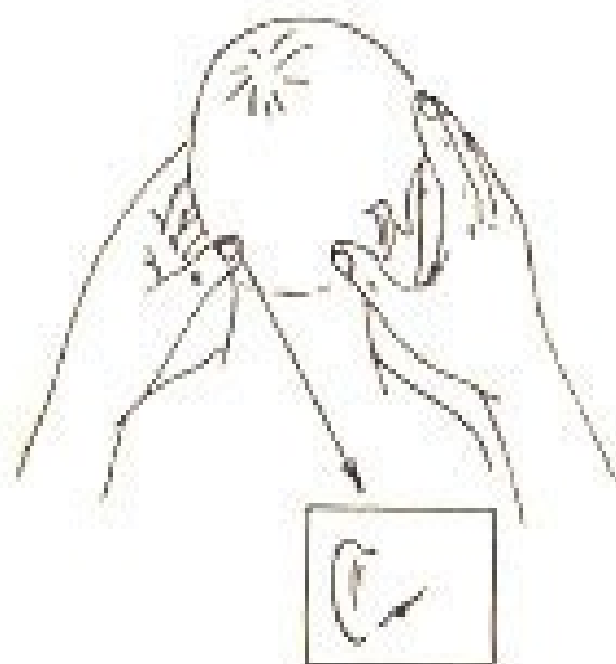
THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

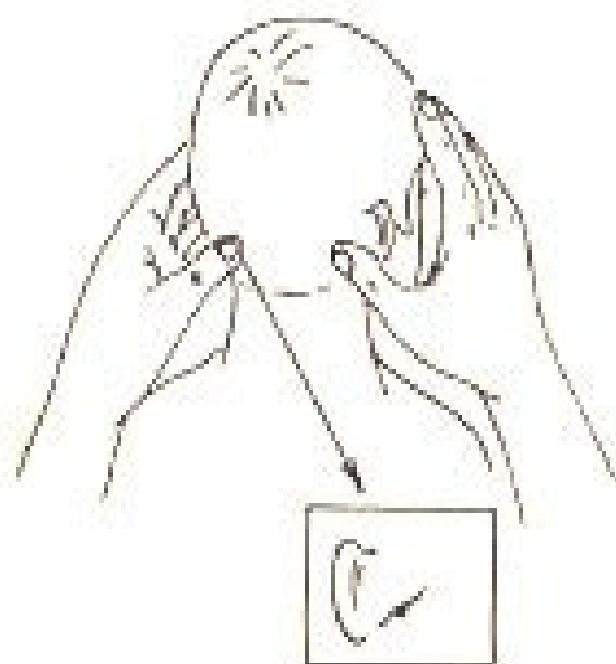
(1) Đẩy Thiên môn 30-50 lần, đẩy Khảm cung 30-50 lần, vận Thái dương 30-50 lần, vò Nhĩ hậu cao cốt (xương nhô sau tai) 30-50 lần.

Tác dụng : Hoạt huyết hóa ứ.



Đ



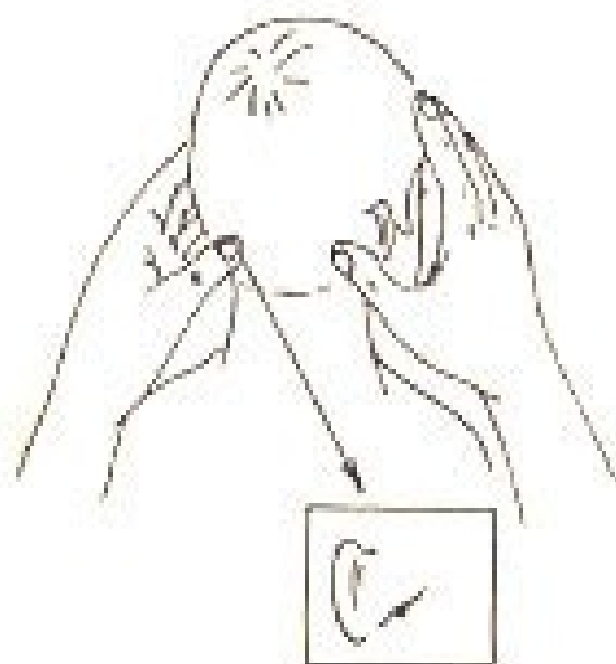


Ấy Thiên môn - Đầy Khảm cung.

Vận Thái dương- Vô Nhĩ hậu cao cốt

(2) Vô Bách hội 20-30 lần.

Tác dụng : Thăng dương, cử hãm.



Vò Bách hội.

2) Can thận âm hư:

THỦ HUYỆT

(1) Chủ huyết: Thận kinh, Can kinh, Đả kinh (hai bên đầu)

(2) Phối hợp : Não môn, Phong nhĩ môn, Thái dương, Tam quan, Tam âm giao.

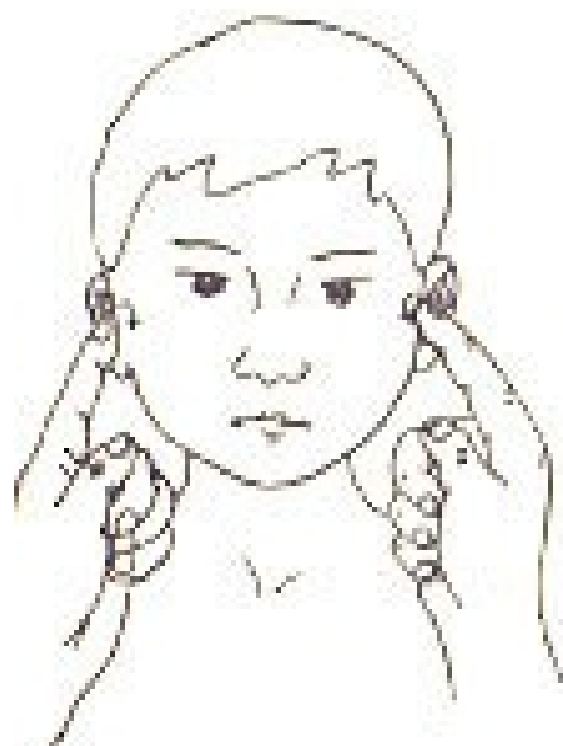
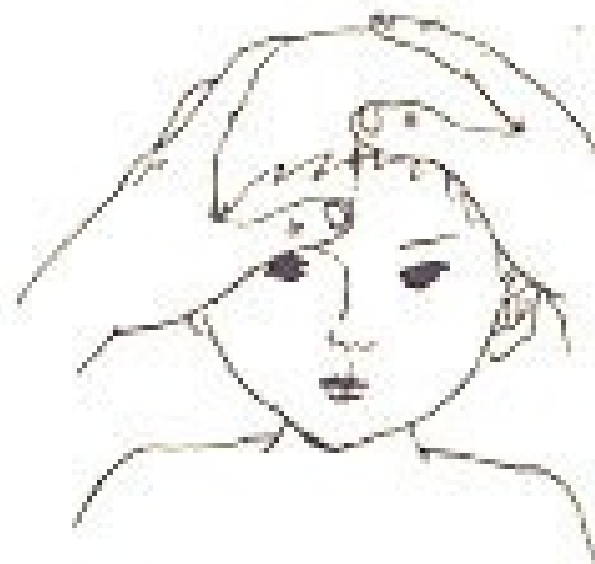
THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Đẩy Não môn 30-50 lần, vận Nhĩ phong môn 20 -30 lần, vận Thái dương 30-50 lần, quét Đả kinh 30-50 lần.

Tác dụng :Khai khiếu minh mục.

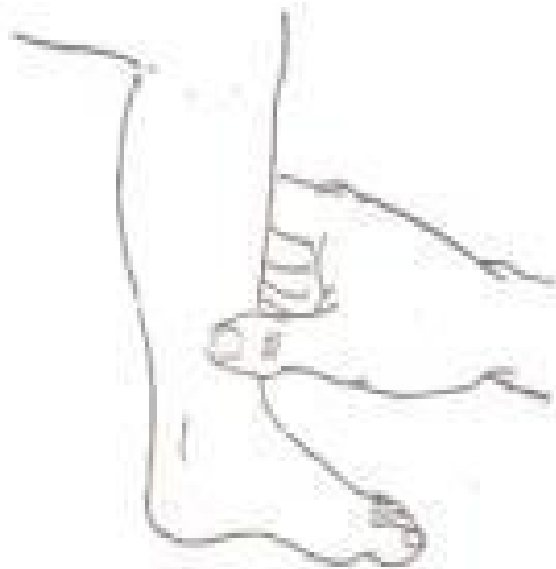
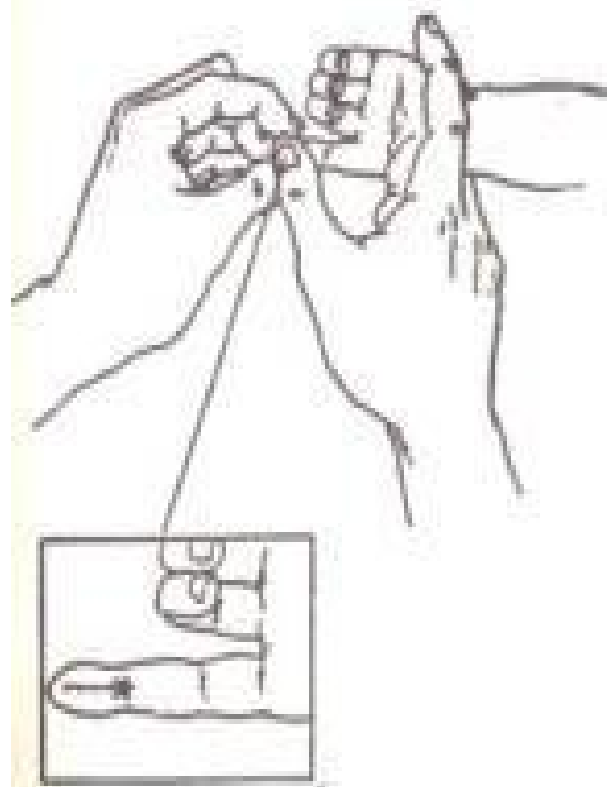
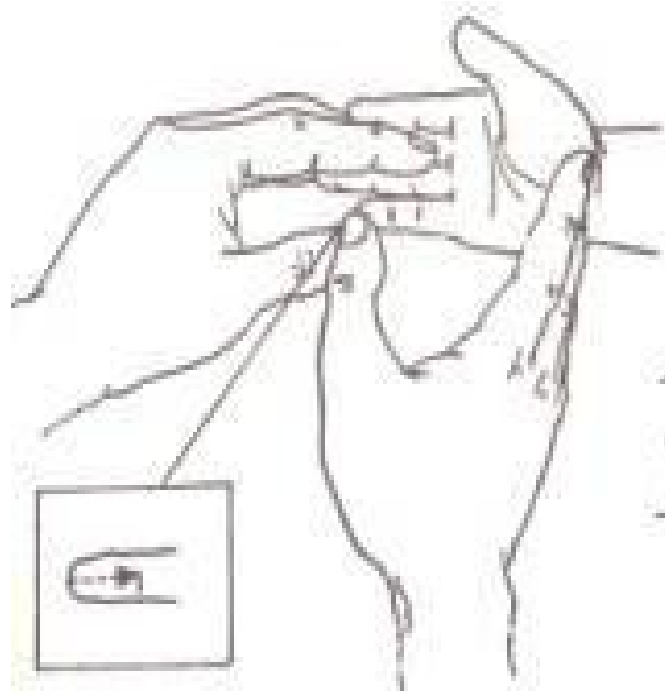


Đây Nào môn.

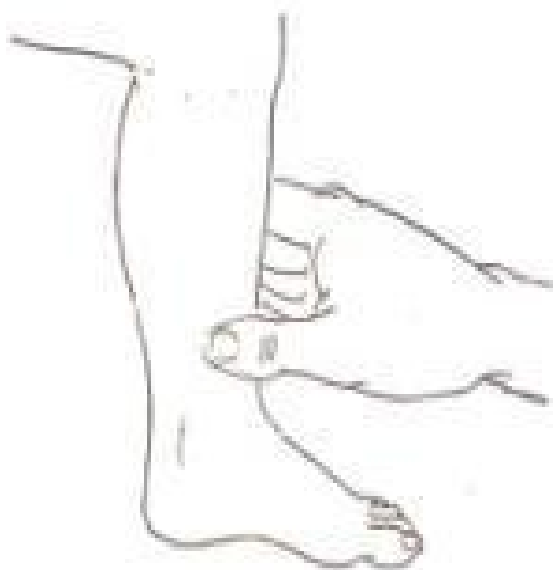
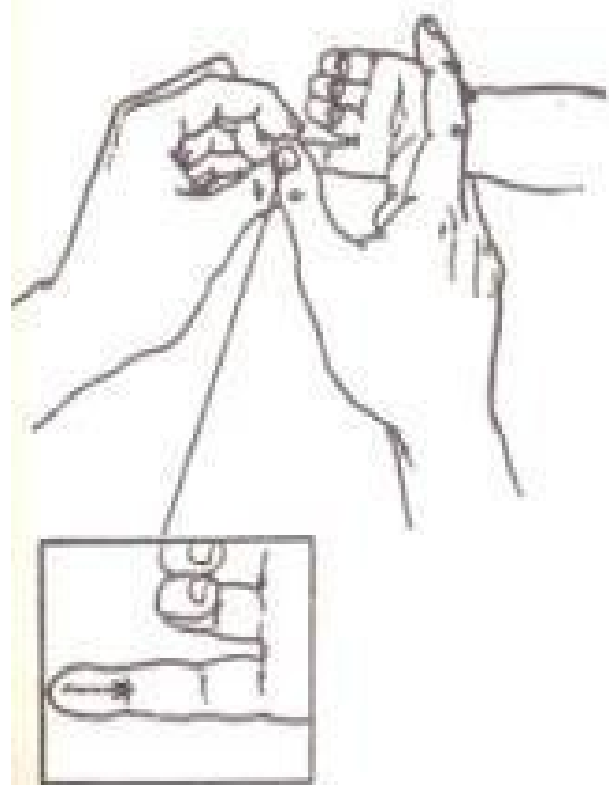
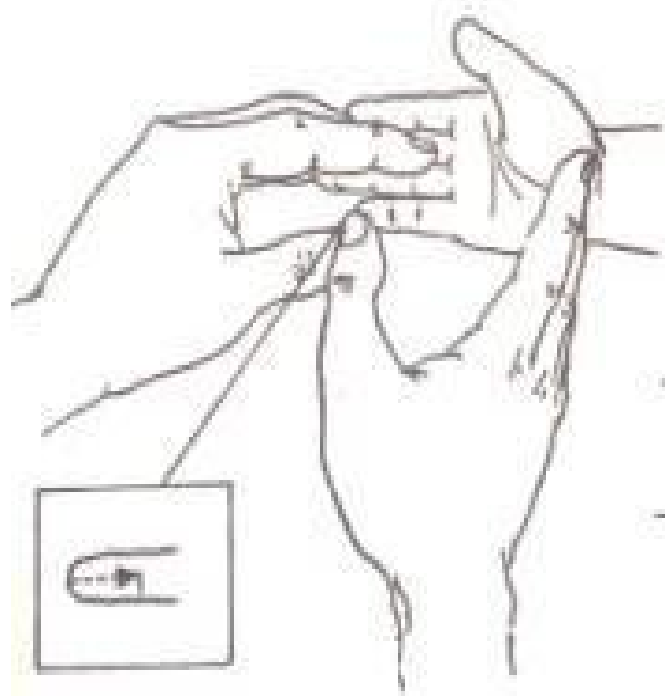


Vận Nhĩ phong môn -Quét Đảm kinh.

(2) Bồ Thận kinh 100-500 lần, đẩy Tam quan 100 -300 lần, bồ Can kinh 100 -300 lần, nắm Tam âm giao 5-8 lần. Tác dụng : Tư bồ can, thận, trấn tinh ích tủy.



Bổ Thận kinh- Đầy Tam quan.



Bổ Can kinh - Năm Tam âm giao.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý :

1) Cho trẻ nghỉ ngơi, không kích thích tinh thần.

2) Ấn, đè chỗ đau ở đầu, mỗi ngày 2- 3 lần.

41. NÃO TÍCH THỦY

1) Do sự tuần hoàn, hoặc sự hấp thu mất cân bằng, hỗn loạn, khiến dịch não, xương sống tiết ra nhiều dịch, khiến não bộ to ra, ấn vào có cảm giác đau.

2) Trung y xếp bệnh này vào phạm trù “giải lô” và cho rằng, bệnh có 2 nhân tố chính là tiên thiên và hậu thiên:

(1) Tiên thiên: Do khí huyết cha mẹ bị hư tổn, dẫn đến thận khí và não tủy của trẻ không đủ, phát sinh bệnh.

(2) Hậu thiên : Do ngoại cảm, tà nhiệt độc ngưng trệ thượng lên não, phát sinh bệnh.

3) Bệnh được chia thành 2 loại là thận hư và tủy nhiệt :

(1) Thận hư (khí thận hư tổn) :

Đầu to từ từ, gân xanh lộ ra, nhãn cầu hạ xuống, thân thể gầy hư nhược, phát dục chậm.

Phương pháp trị liệu là bổ thận, ích tủy.

(2) Tủy nhiệt (nhiệt độc ứ trệ) : Đầu to từ từ, mặt đỏ, bực bội, tiểu tiện vàng, đại tiện bón. Phương pháp trị liệu là thanh nhiệt tả hỏa, thông lạc lợi thủy.

1) Thận hư:

THỦ HUYỆT:

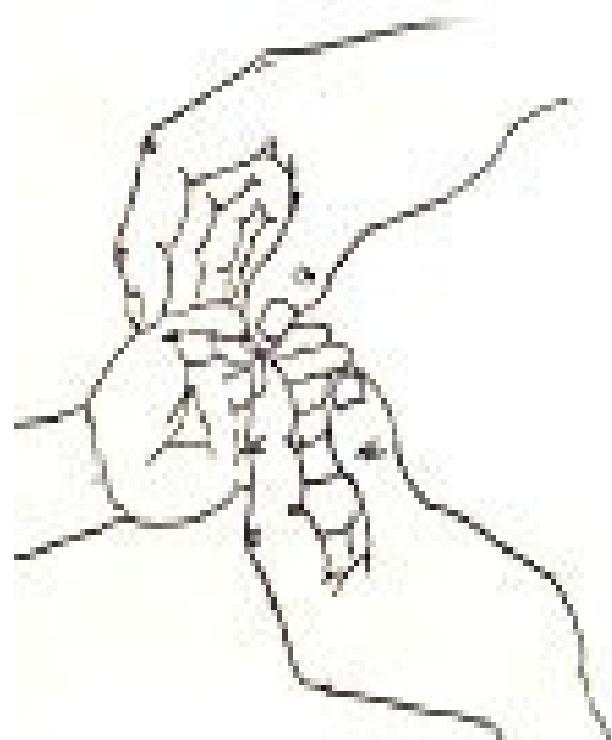
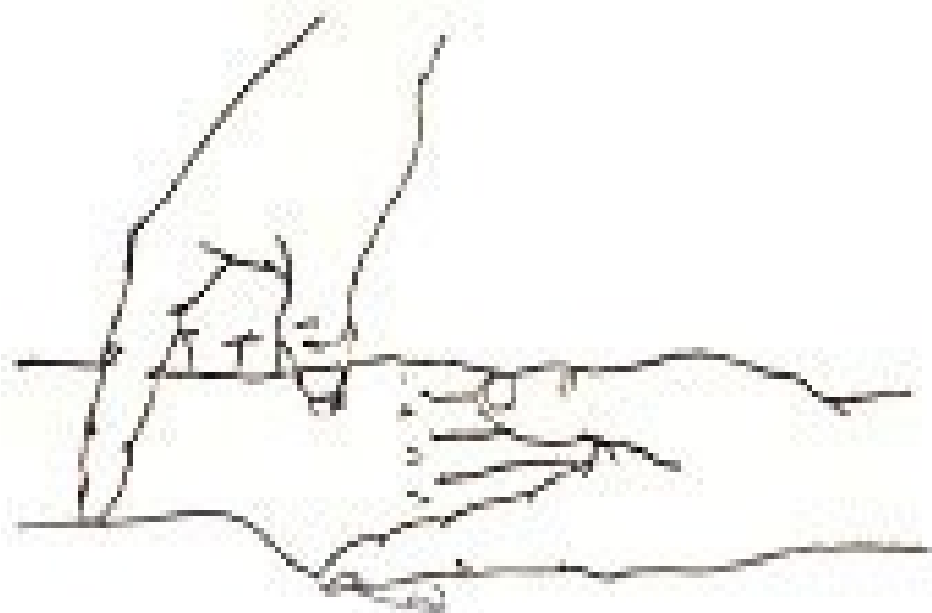
(1) Chủ huyết: Thận kinh, Tỳ kinh.

(2) Phối hợp : Nhị mã, Tam quan.

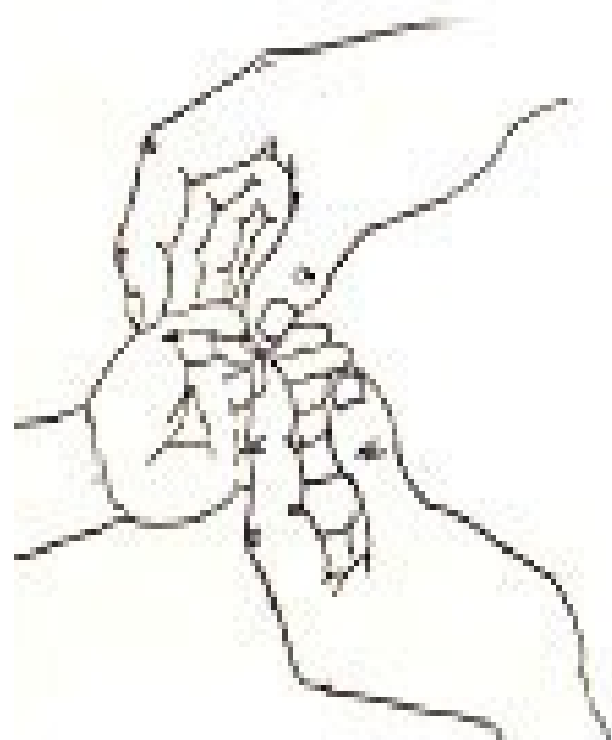
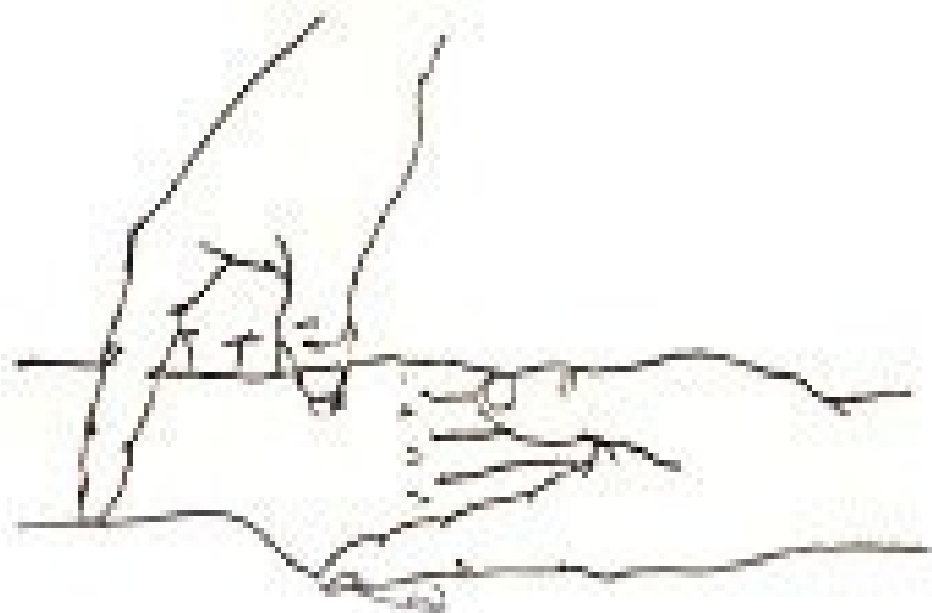
THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

1) Bồ Thận kinh 100-500 lần, vò Nhị mã 100 -300 lần.

Tác dụng : Tư âm bổ thận.



Bổ Thận kinh



Vò Nhị mã.

2) Bồ Tỳ kinh 100-500 lần, đẩy Tam quan 100-300 lần.

Tác dụng : Kiện tỳ dưỡng vị, bổ khí sinh huyết.

2) Tủy nhiệt:

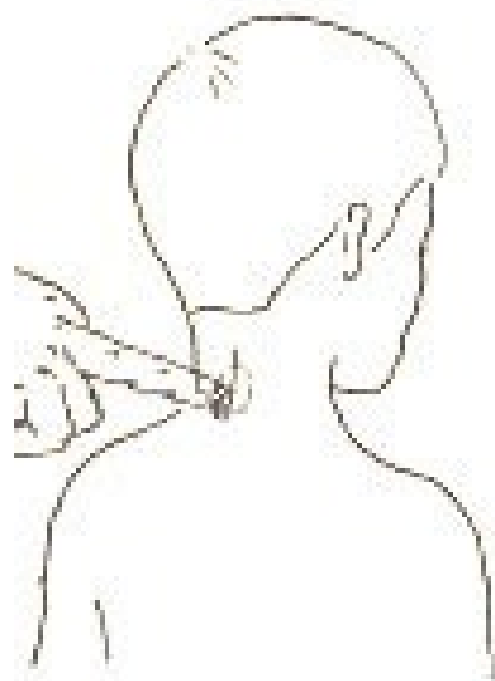
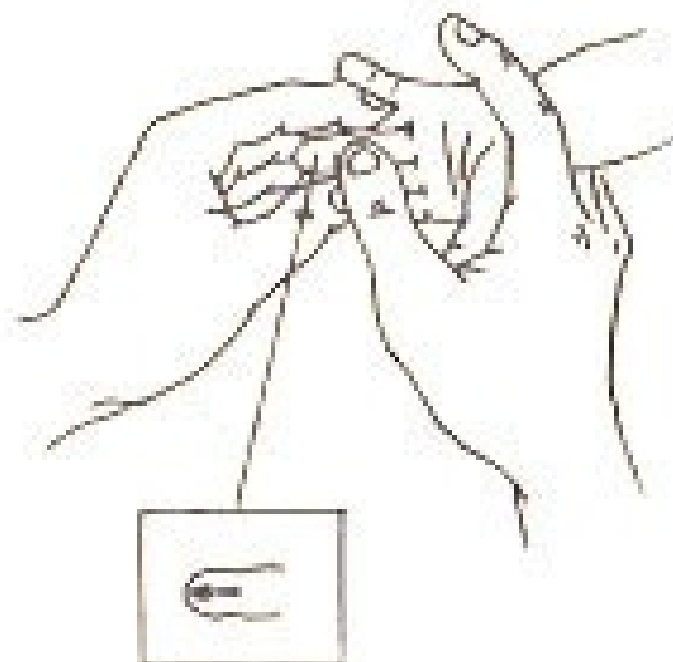
THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết: Phế kinh, Tâm kinh, Thiên hà thủy.

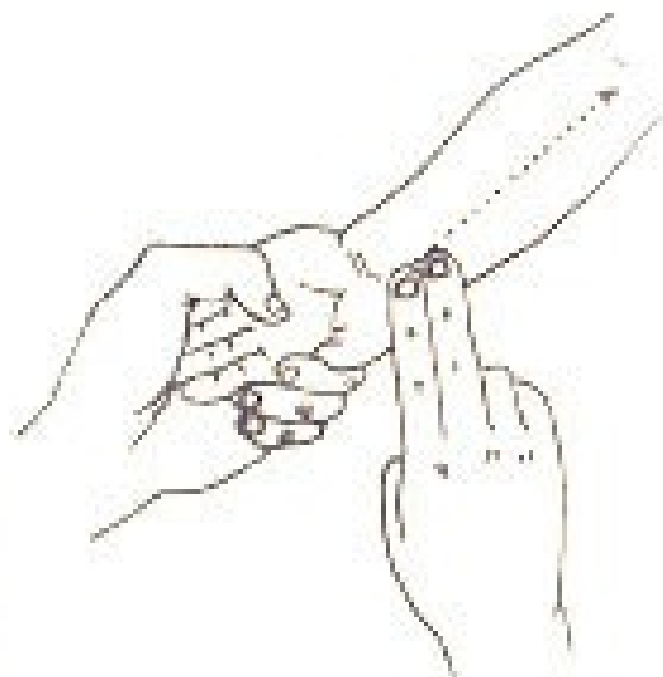
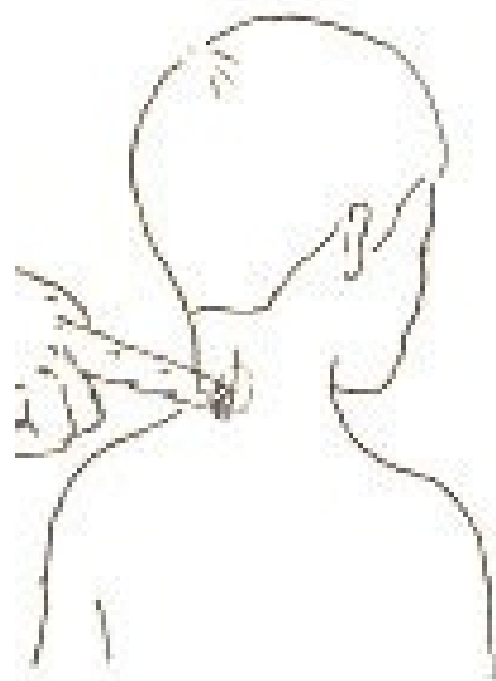
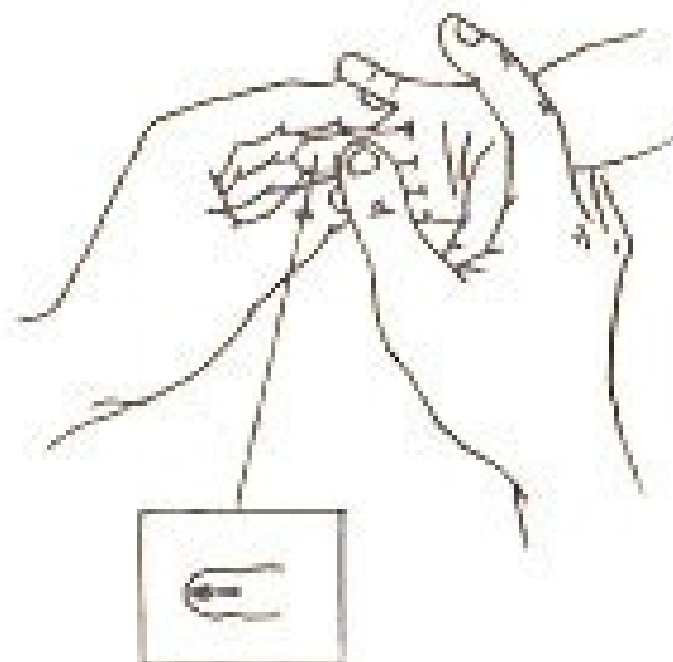
(2) Phối hợp : Đại chùy, Tiểu trường, Giải khô, Tam âm giao, Dũng tuyền. THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Thanh Phế kinh 100 -300 lần, đẩy Đại chùy 100 -300 lần, thanh Thiên hà thủy 100 -300 lần.

Tác dụng : Thanh nhiệt tả hỏa.



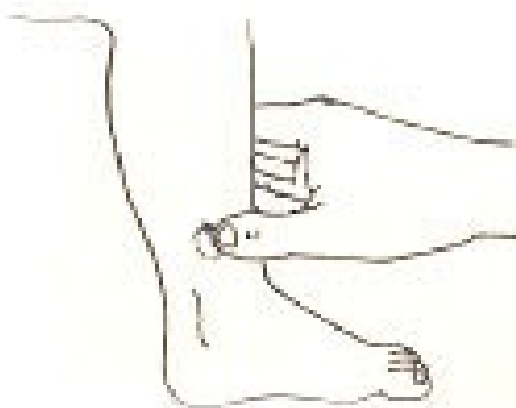
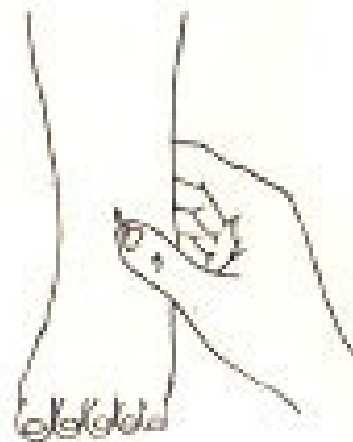
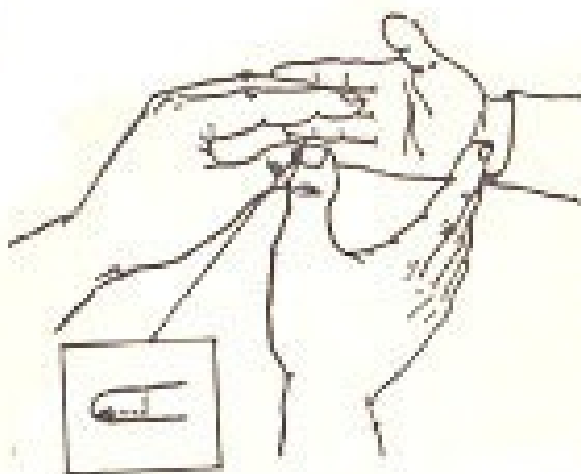
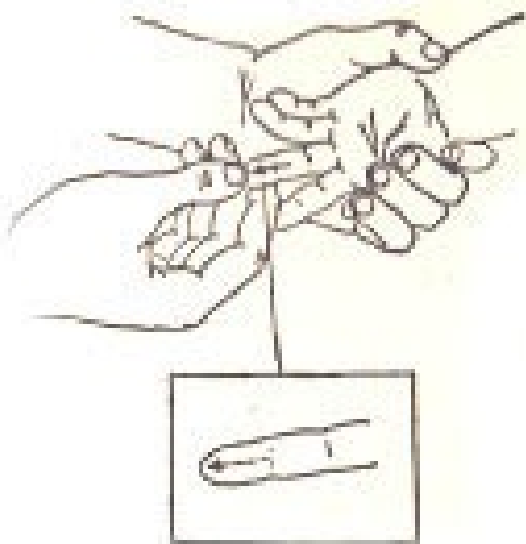
Thanh Phế kinh.



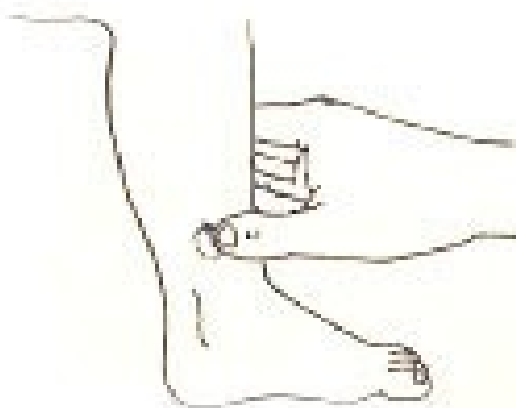
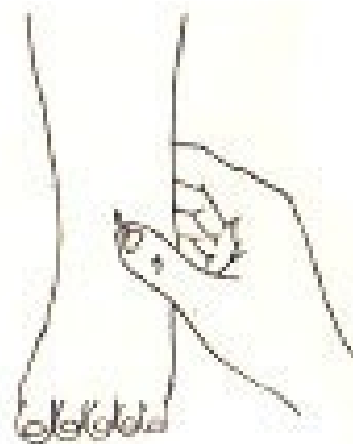
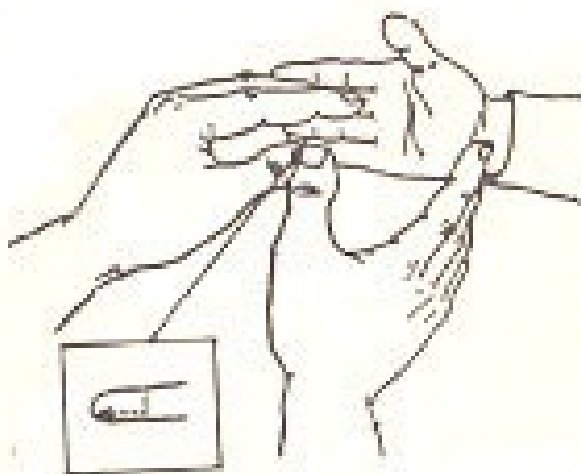
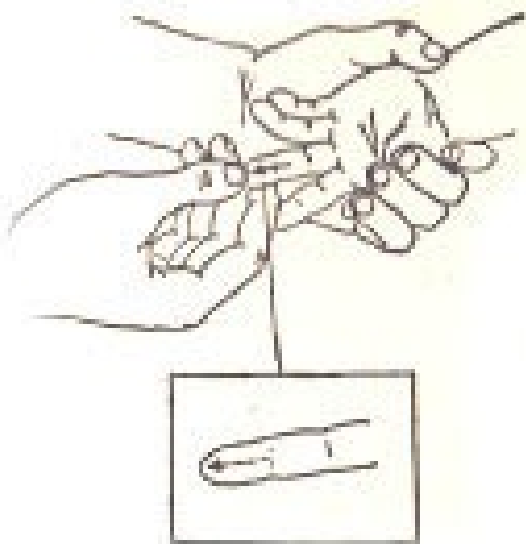
Đẩy Đại chuy -Thanh Thiên hà thủy .

(2) Thanh Tâm kinh 100-500 lần, thanh Tiểu trường 100-300 lần, nắn Giải Khê 3-5 lần.

Tác dụng : Lợi thủy.



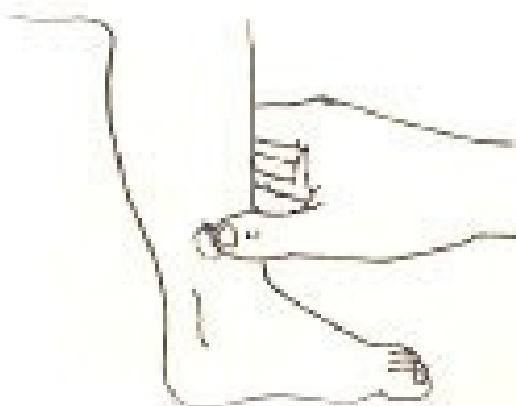
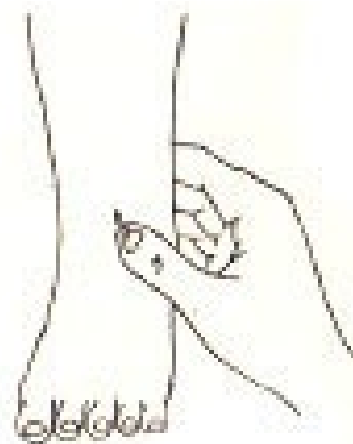
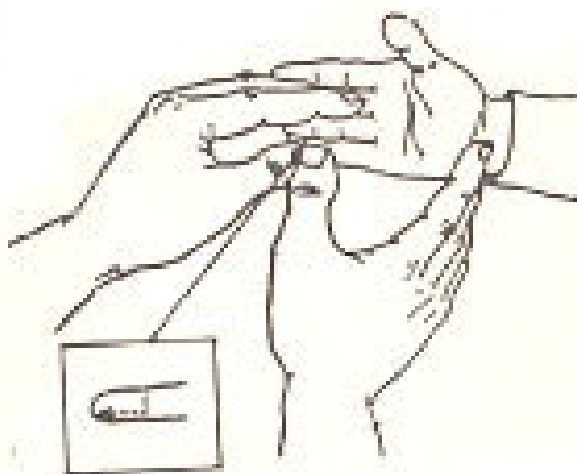
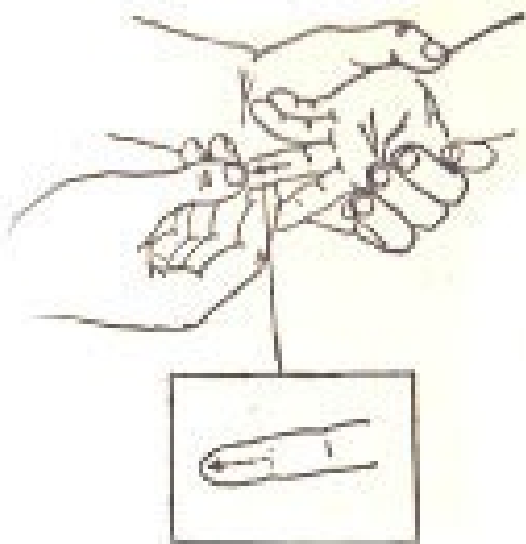
Thanh Tâm kinh - Thanh Tiểu trường.



Nắn Giải khô.

(3) Vò Tam âm giao 20-30 lần, vò Đông tuyền 50 -100 lần.

Tác dụng : Dẫn nhiệt hạ hành (Dẫn nhiệt xuống dưới).



Vò Tam âm giao - Vò Đông tuyên.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

1) Tăng cường dinh dưỡng cho trẻ, phòng cảm tà.

2) Bảo vệ đầu cho trẻ.

42. VIÊM KẾT MẠC CẤP TÍNH

1) Là bệnh truyền nhiễm do vi trùng hoặc do bệnh độc phát sinh.

Bệnh (đỏ mắt) phát sinh bốn mùa, nhưng 2 mùa người bị bệnh nhiều là mùa Xuân và mùa Hạ.

2) Trung y xếp loại bệnh này vào phạm trù “bạo phong khách nhiệt độc”, được chia thành 2 loại phong nhiệt tại biểu và tà độc thậm giả (tà độc quá nhiều).

(1) Phong nhiệt tại biểu:

Chung quanh mắt bị sưng, mắt khó chịu, tròng trắng đỏ hồng, phát nhiệt không

cao.

Phương pháp trị liệu là lưu phong thanh nhiệt.

(2) Tà độc thậm giả:

Chung quanh mắt sưng đỏ, một phần tròng trắng đỏ hồng, , mắt nóng, ngứa như thiêu đốt, toàn thân nhiệt, miệng khát, đại tiện bón.

Phương pháp trị liệu là tả hỏa giải độc.

(1) Phong nhiệt tại biểu :

THỦ HUYỆT

(1) Chủ huyết: Tam quan, Can kinh, Thận kinh.

(2) Phối hợp : Phong trì, Khúc trì, Hợp cốc, Hành gian, Lục phủ, Âm dương, Tam âm giao.

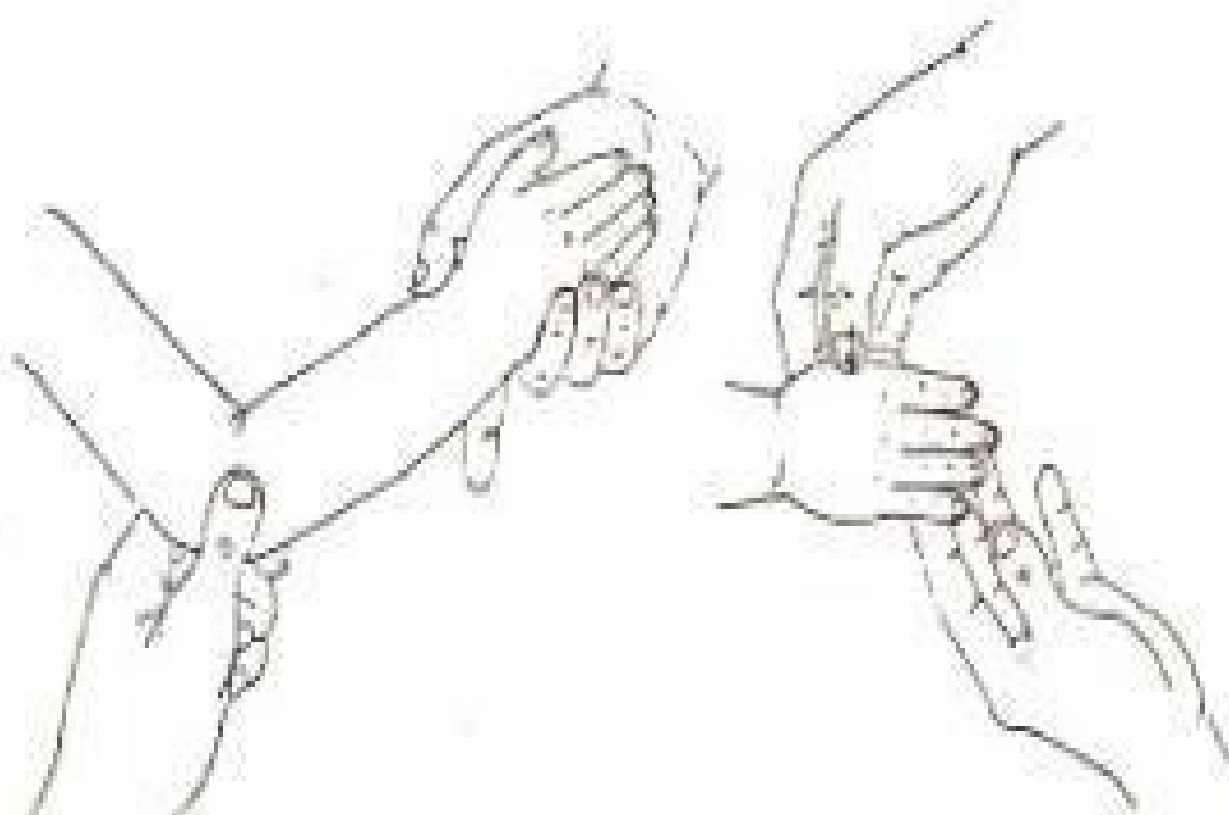
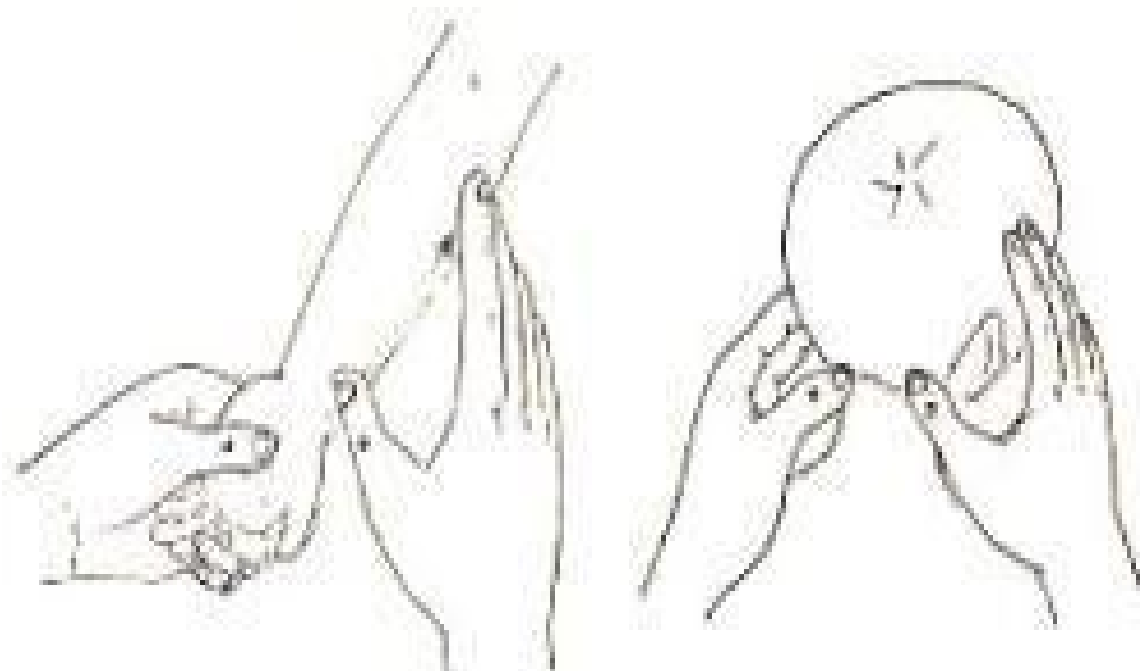
THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

1) Đẩy Tam quan 100 -300 lần, vò Phong trì 30-50 lần, vò Khúc trì 30-50 lần, nắn Hợp cốt 3-5 lần.

Tác dụng : Lưu phong thanh nhiệt.



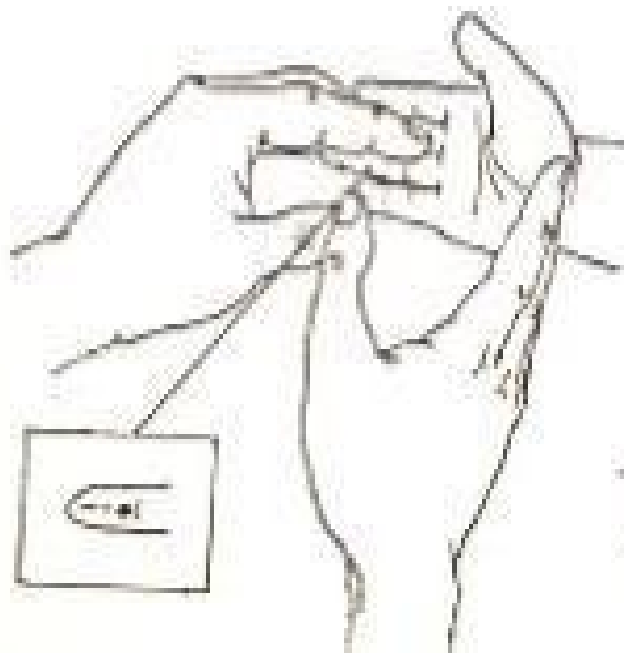
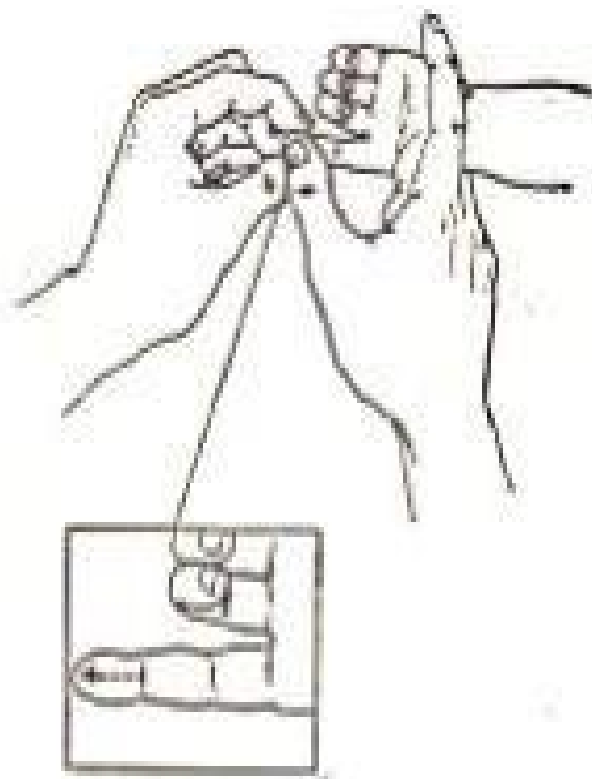
Đầy Tam quan- Vô Phong trì.



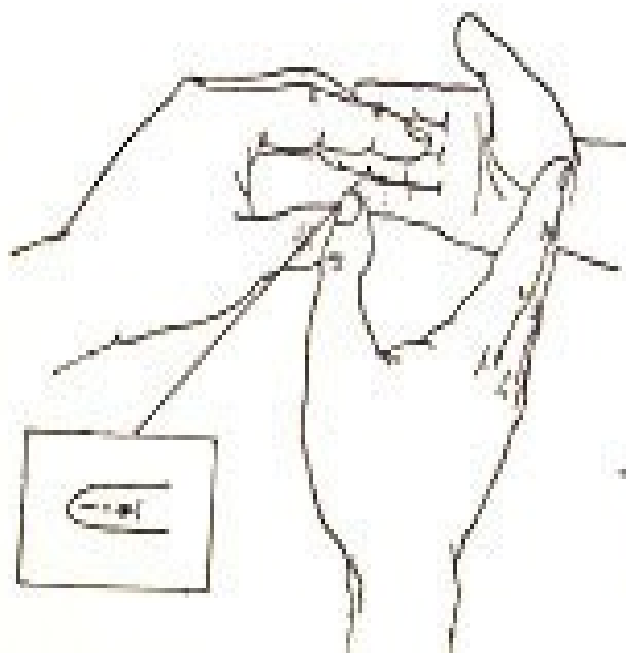
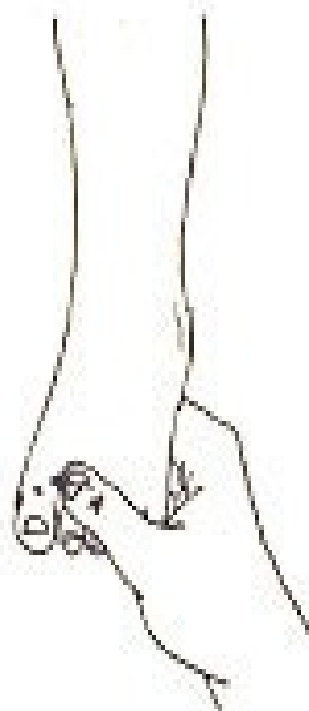
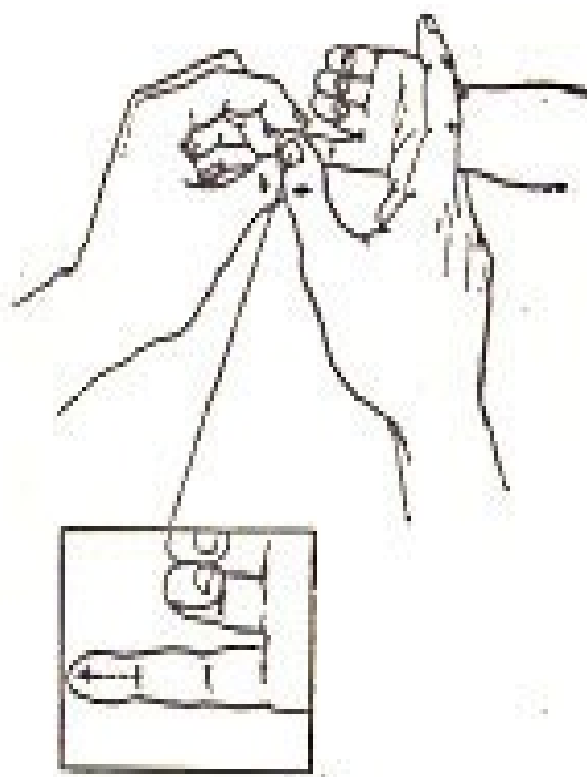
Vò Khúc trì - Nắn Hợp cốt 3-5 lần.

2) Thanh Can kinh 100 -300 lần, nắn Hành gian 3-5 lần, bổ Thận kinh 100 -500 lần, thối Lục phủ 100 -300 lần.

Tác dụng : Thanh nhiệt tả hỏa.



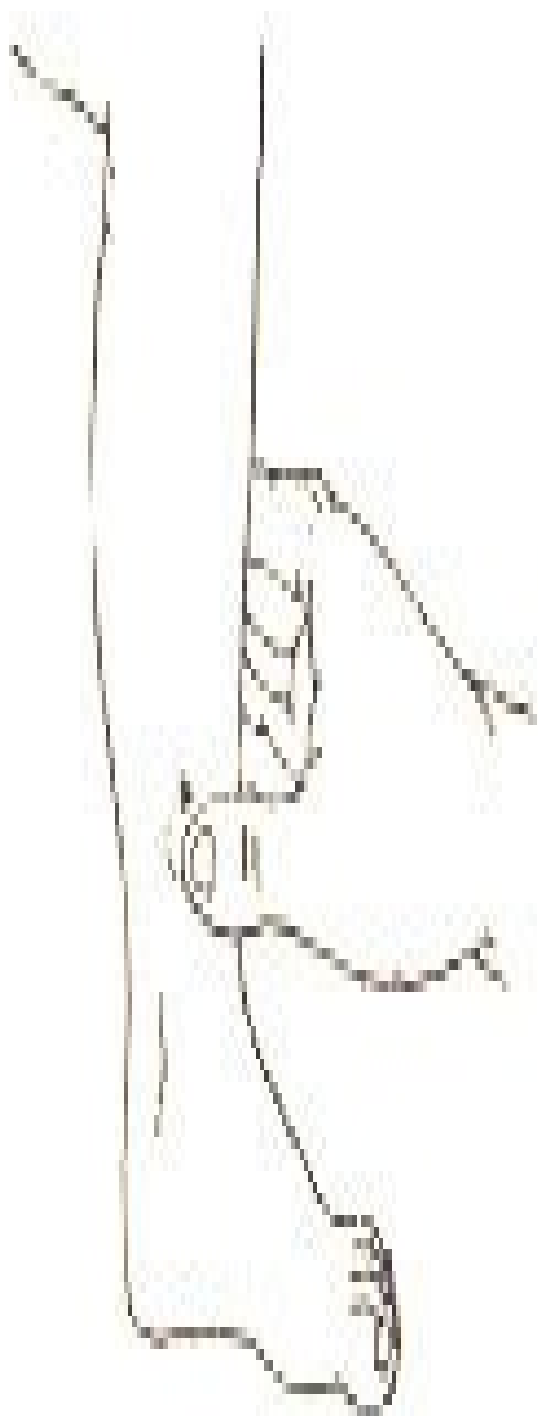
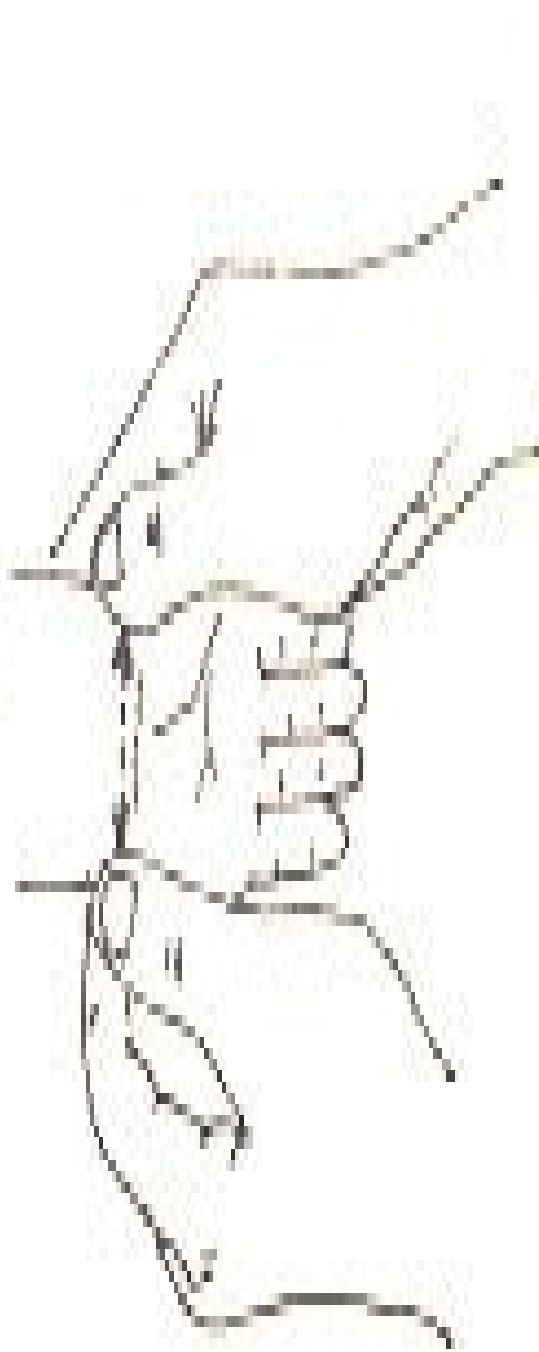
Thanh Can kinh - Năn Hành gian.



Bổ Thận kinh- Thối Lục phủ.

3) Phân Âm dương 100 -500 lần, ấn vò Tam âm giao 20-30 lần.

Tác dụng : Điều hòa dinh vệ.



Bổ Thận kinh -Thối Lục phủ.

(2) Tà độc thậm giả :

THỦ HUYỆT:

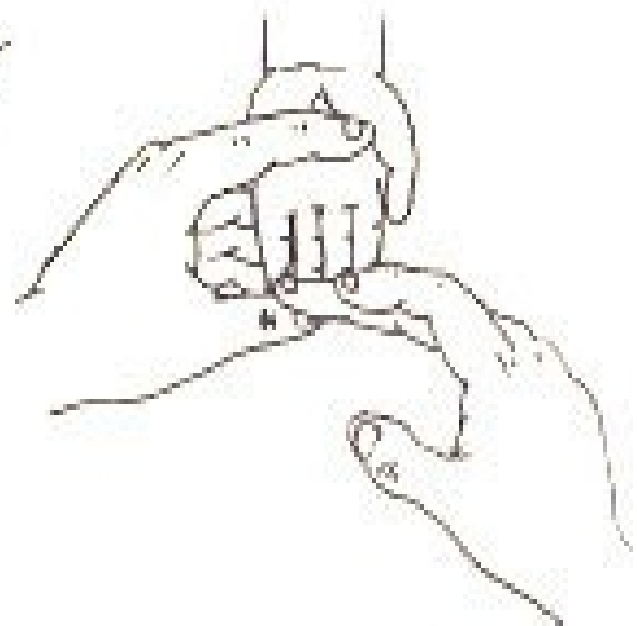
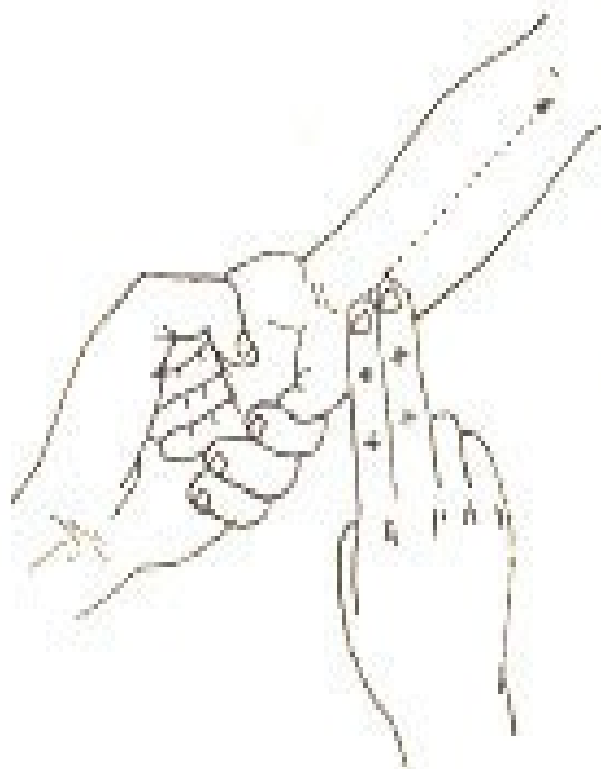
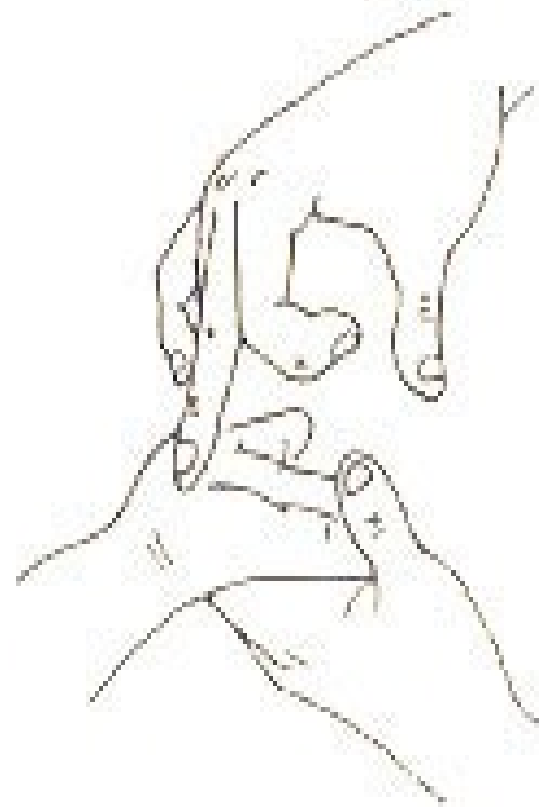
(1) Chủ huyết: Can kinh, Thận kinh.

(2) Phối hợp : Nội lao cung, Tiểu thiên tâm, Thiên hà thủy, Lục phủ, Thận vãn, Khảm cung, Thiên đình, Đại trường, Đông tuyền.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

1) Thanh Can kinh 100 -300 lần, điểm Nội lao cung 20-30 lần, vò Tiểu thiên tâm 100-300 lần.

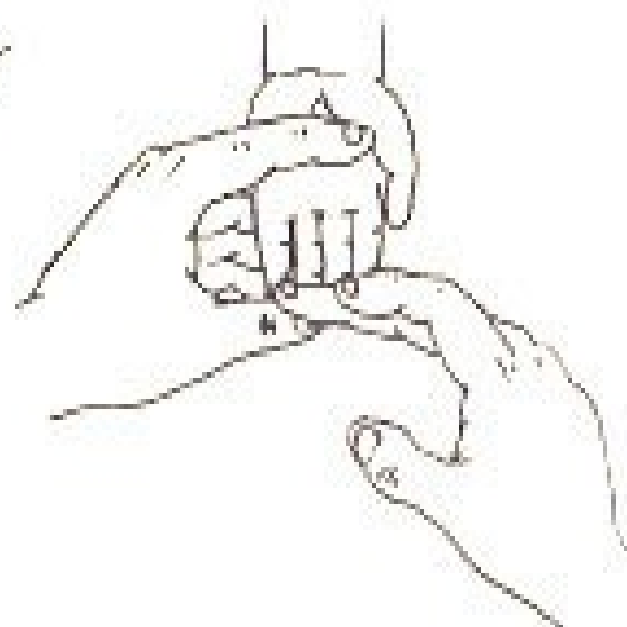
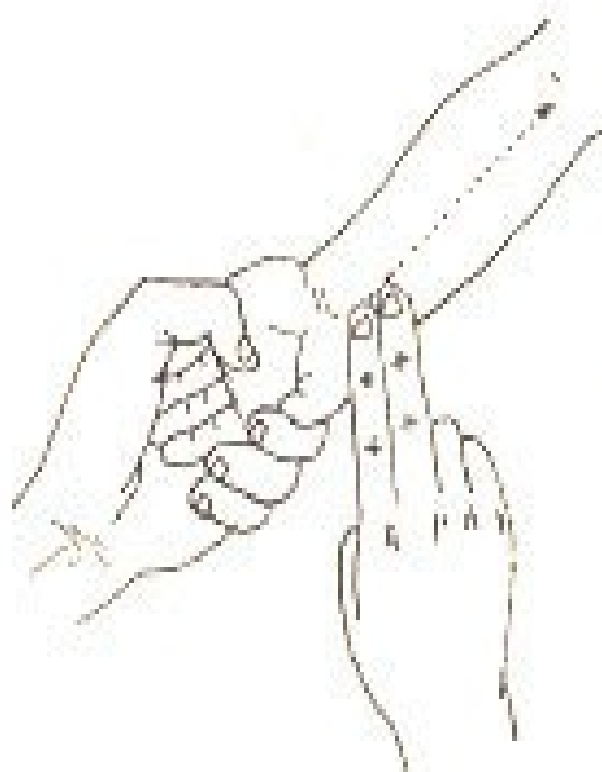
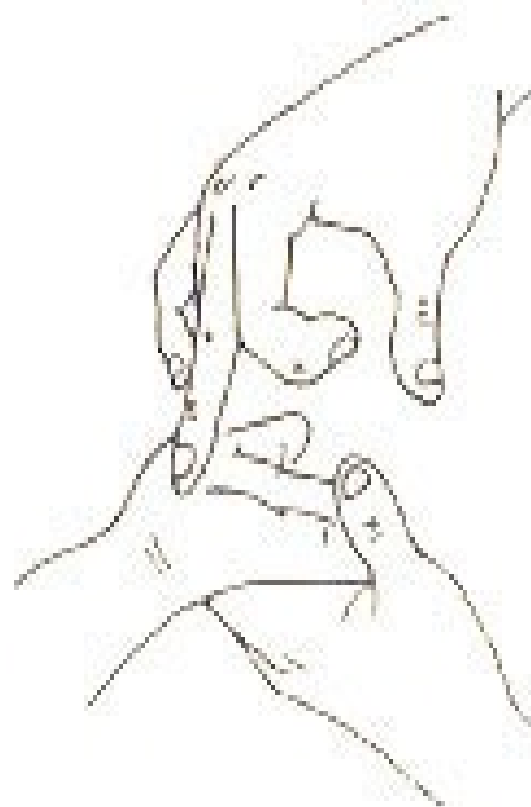
Tác dụng : Thanh nhiệt tả hỏa.



Điểm Nội lao cung -Vò Tiểu thiên tâm.

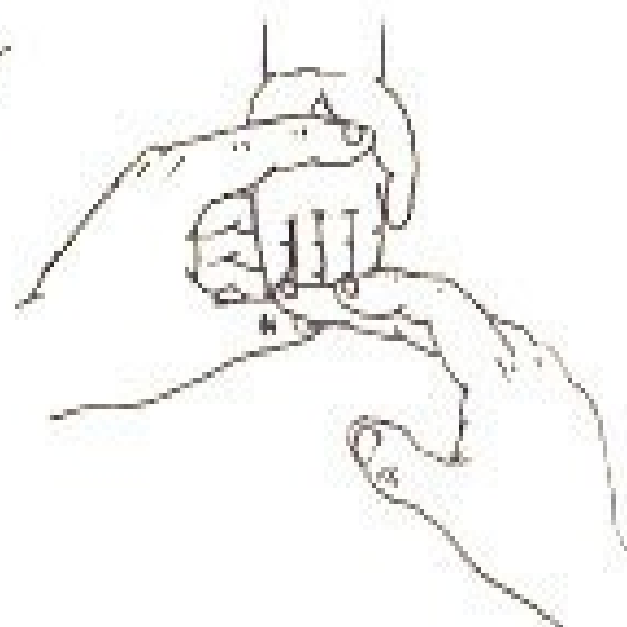
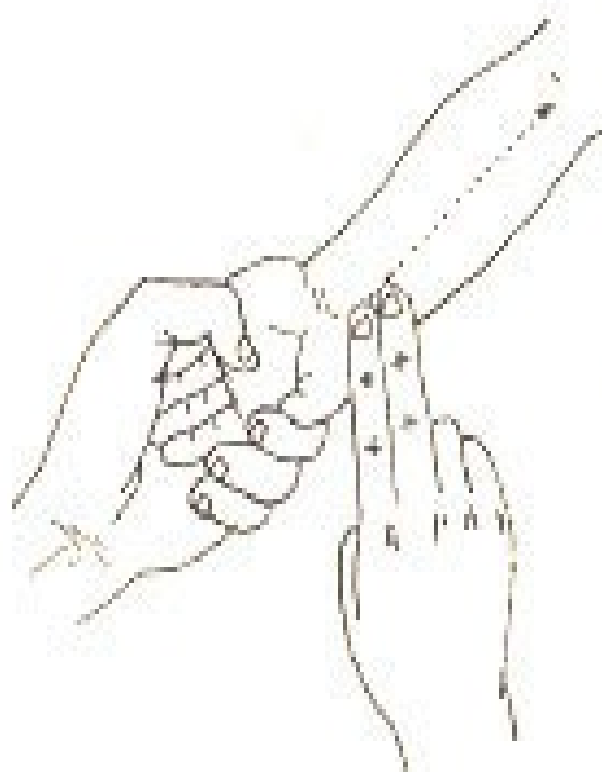
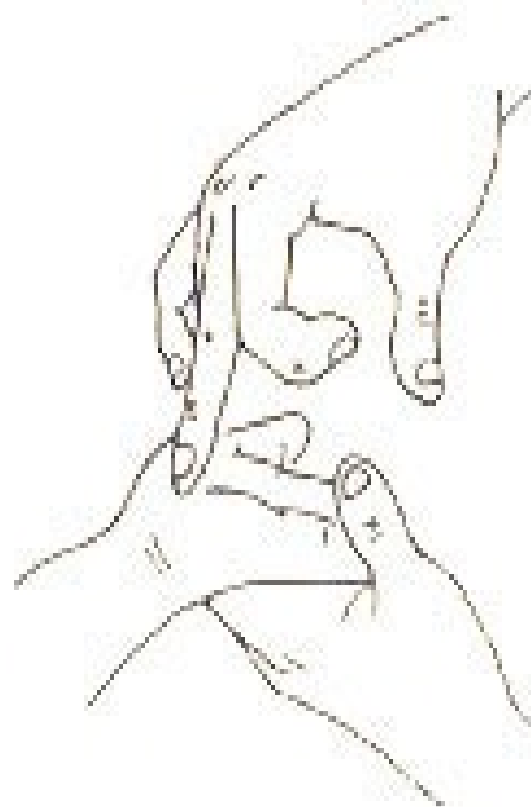
2) Thanh Thiên hà thủy 100-300 lần, bổ Thận kinh 100-500 lần, thối Lục phủ 100-300 lần.

Tác dụng : Tả hỏa giải độc.

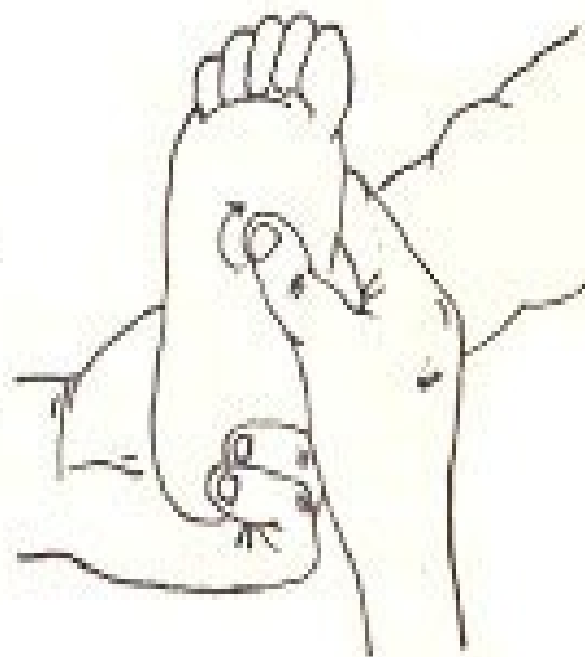


3) Vò Thận vắn 100 -300 lần, đẩy Khảm cung 30 -50 lần, gỏ Thiên đình 3-5 lần.

Tác dụng : Thanh nhiệt minh mục.



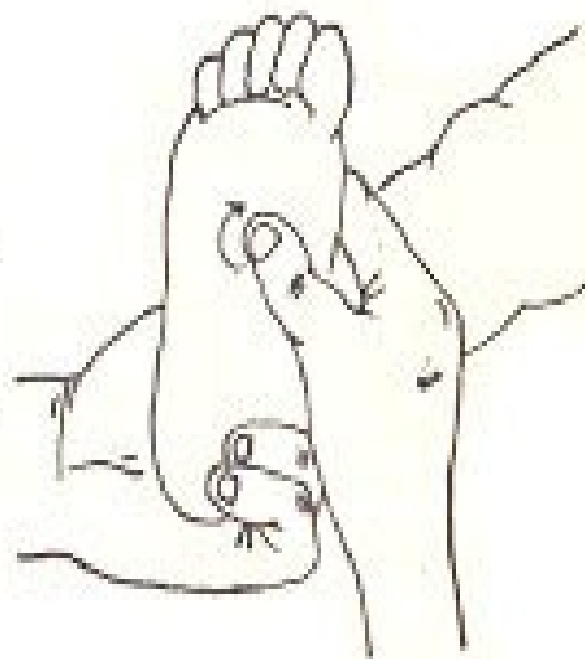
Vò Thận văn.



Đẩy Khảm cung - Gỏ Thiên đình.

4) Thanh Đại trường 100 -500 lần, vò Đồng tuyến 50 -100 lần.

Tác dụng : Dẫn nhiệt hạ hành.



Thanh Đại trường - Vò Đông tuyến.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

1) Không để trẻ dùng tay dụi mắt, dùng khăn riêng cho trẻ.

2) Cho trẻ ăn thực phẩm tươi (rau, quả) để thông tiện.

3) Dùng thuốc nhỏ mắt.

43. MẮT BỊ HẠT- NHỌT (MẠCH LẠP THÙNG)

1) Là một viêm hóa mủ, phần nhiều do khuẩn bồ đào, hoặc do cảm nhiễm dẫn đến.

Người ta chia làm hai loại là loại bên ngoài và loại bên trong:

(1) Loại sinh bên ngoài (ngoại mạch lạc thùng), phát sinh gần mắt, ban đầu nhức, ngứa cục bộ, nổi cục, đề có cảm giác đau; mấy ngày sau thì mưng mủ, chảy mủ.

(2) Loại sinh bên trong (nội mạch lạc thủng), phát sinh sâu trong mắt, phạm vi khá lớn, đau nhức, hóa mủ, chảy mủ.

2) Trung y còn gọi bệnh này là “châm nhãn” chia làm 3 thời kỳ : Tảo kỳ (phong nhiệt sơ khởi), trung kỳ (nhiệt độc tích thịnh) và phục phát tính mạch lạc thủng.

(1) Tảo kỳ (phong nhiệt sơ khởi): Mắt ngứa cục bộ, da ửng hồng, dần dần sưng đỏ, mắt không thấy rõ cả sự vật.

Phương pháp trị liệu là lưu phong thanh nhiệt, hoạt huyết thông lạc.

(2) Trung kỳ (nhiệt độc tích thịnh): Mắt sưng đỏ, đau nhức, phát nhiệt, miệng khát, đại tiện bón.

Phương pháp trị liệu là thanh nhiệt giải độc.

(3) Phục phát tính mạch lạc thủng:

Phương pháp trị liệu là phù chính khử tà.

1) Tảo kỳ (phong nhiệt sơ khởi):

THỦ HUYỆT:

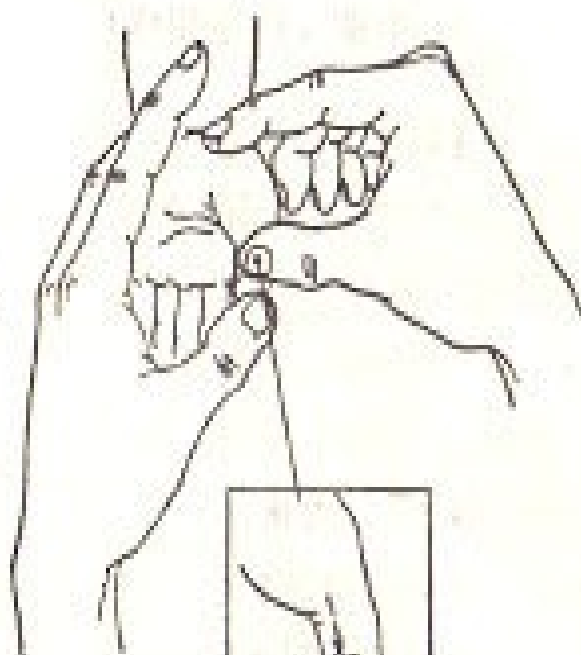
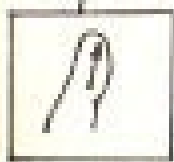
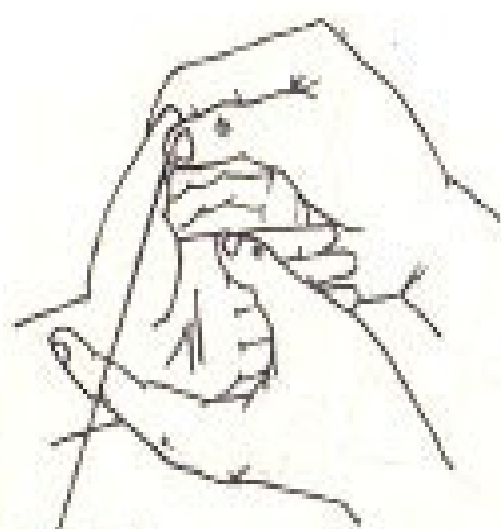
(1) Chủ huyết: Can kinh, Tỳ kinh, Vị kinh.

(2) Phối hợp : Ngoại lao cung, Âm dương, Lục phủ, Bản môn, Khảm cung, Thiên đình, Trung chủ.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Vòng Ngoại lao cung 100-300 lần, thanh Can kinh 100 -300 lần, phân Âm dương 100-500 lần.

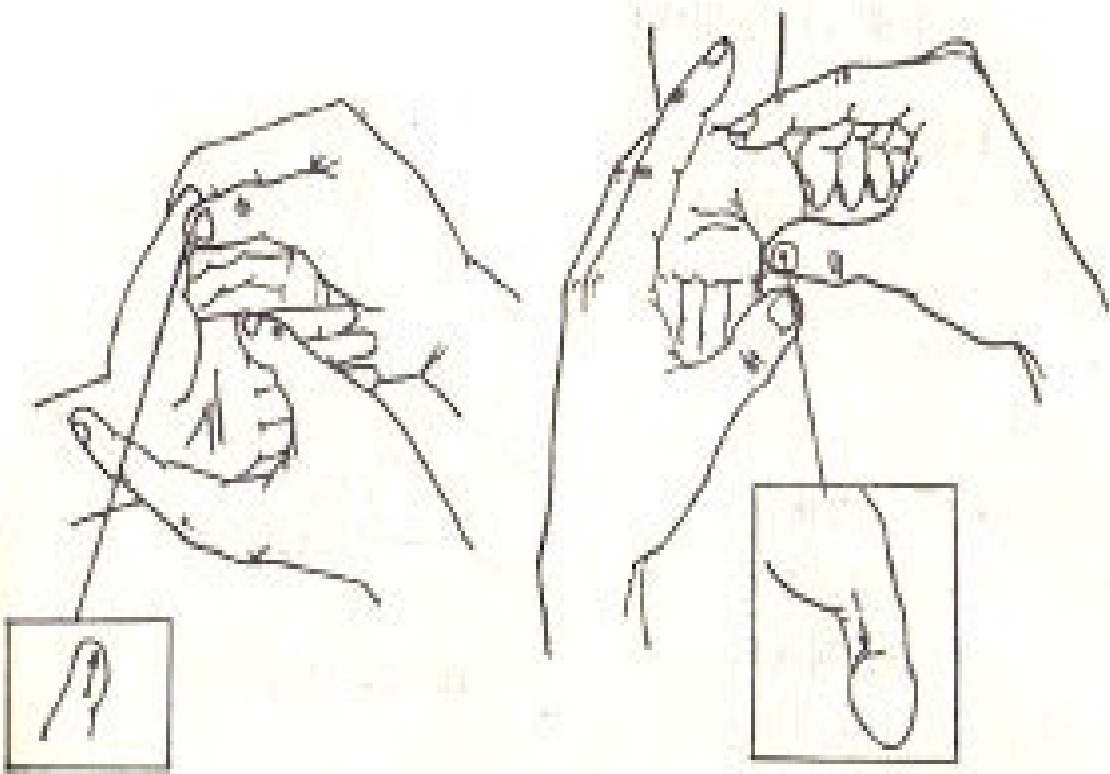
Tác dụng : Lưu phong thanh nhiệt.



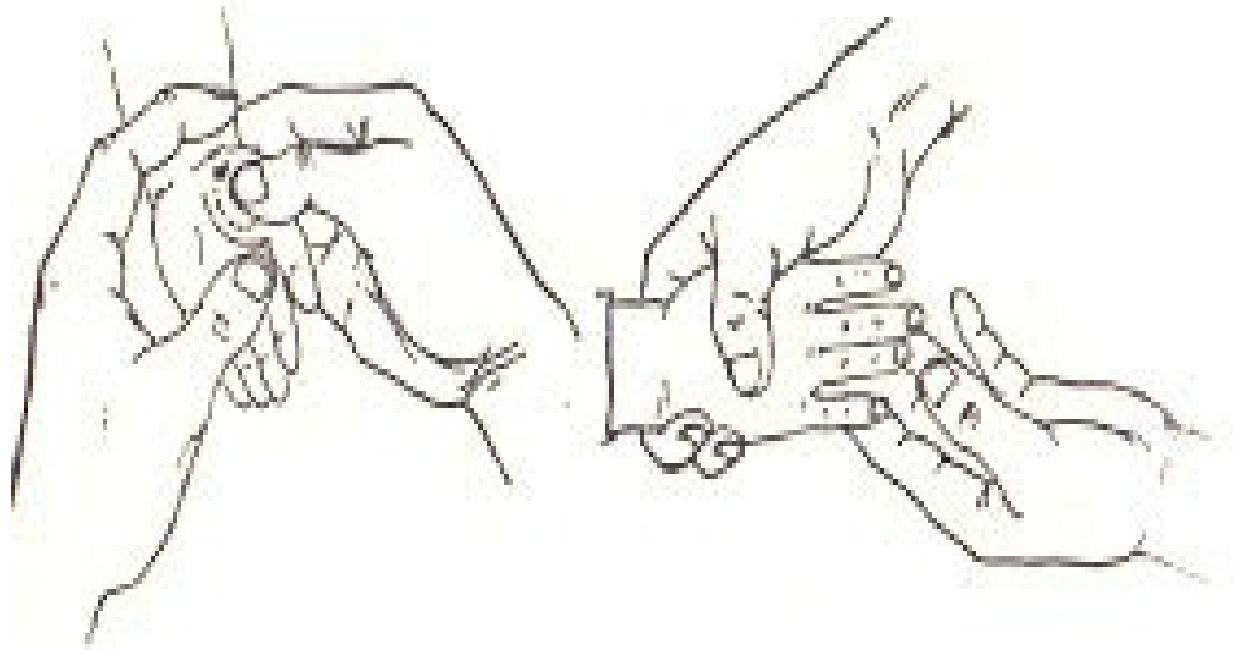
Vò Ngoại lao cung.

(2) Thanh Tỳ kinh 100 -500 lần, thanh Vị kinh 100-500 lần, thối Lục phủ 100-300 lần, vò Bản môn 100 -300 lần.

Tác dụng : Thanh tỳ vị thấp nhiệt.



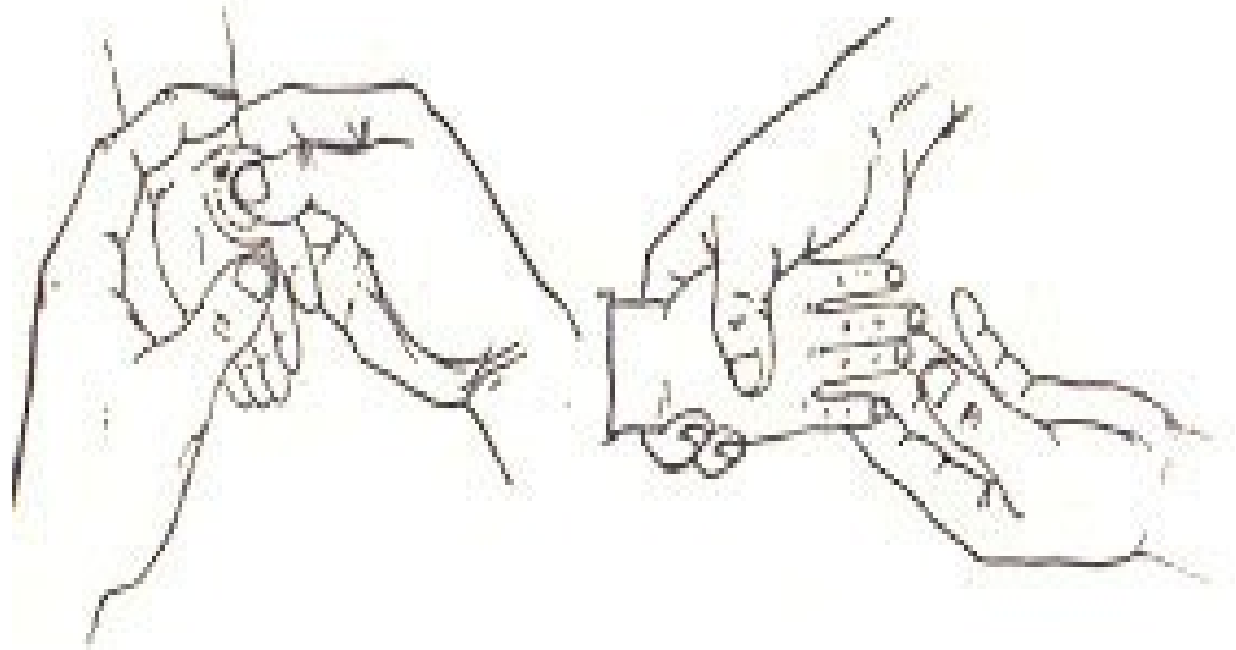
Thanh Tỳ kinh - Thanh Vị kinh.



Vò Bản môn.

(3) Đẩy Khảm cung 30 -50 lần, gõ Thiên đình 3-5 lần, nắm Trung chữ 5-8 lần.

Tác dụng : Thông lạc tán kết.



Năm Trung chủ.

2) Trung kỳ (nhiệt độ tích thịnh):

THỦ HUYỆT:

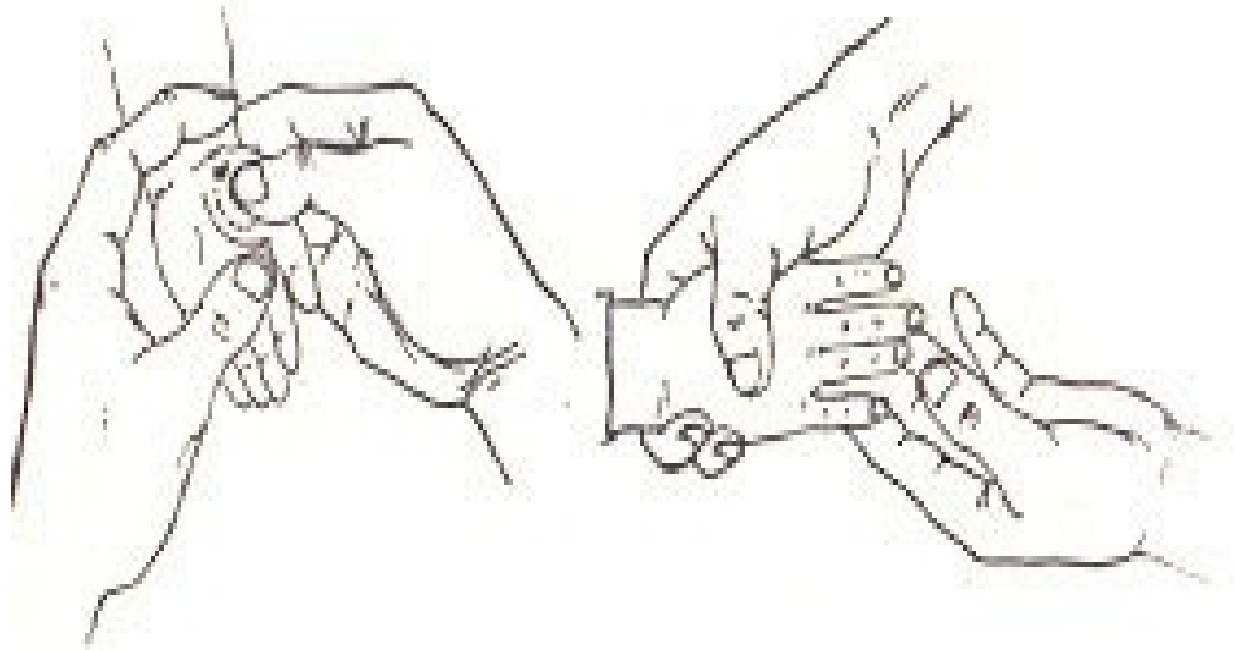
(1) Chủ huyết: Thiên hà thủy, Thận kinh, Can kinh.

(2) Phối hợp : Nội lao cung, Tiểu thiên tâm, Bản môn, Âm dương, Khảm cung, Đông tuyền, Lục phủ.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

1) Thanh Thiên hà thủy 100 -300 lần, vò Nội lao cung 100-300 lần, vò Tiểu thiên tâm 100-300 lần.

Tác dụng : Thanh nhiệt giải độc.



Vò Nội lao cung.

2) Vò Bản môn 100 -300 lần, bổ Thận kinh 100-500 lần, phân Âm dương 100 -500 lần.

Tác dụng : Tư âm lương huyết.

3) Đẩy Khảm cung 30 -50 lần, vò Đồng tuyền 50-100 lần, thối Lục phủ 100-300 lần.

Tác dụng : Quát lý thấu nùng.

(3) Phục phát tính mạch lạc thủng:

THỦ HUYỆT:

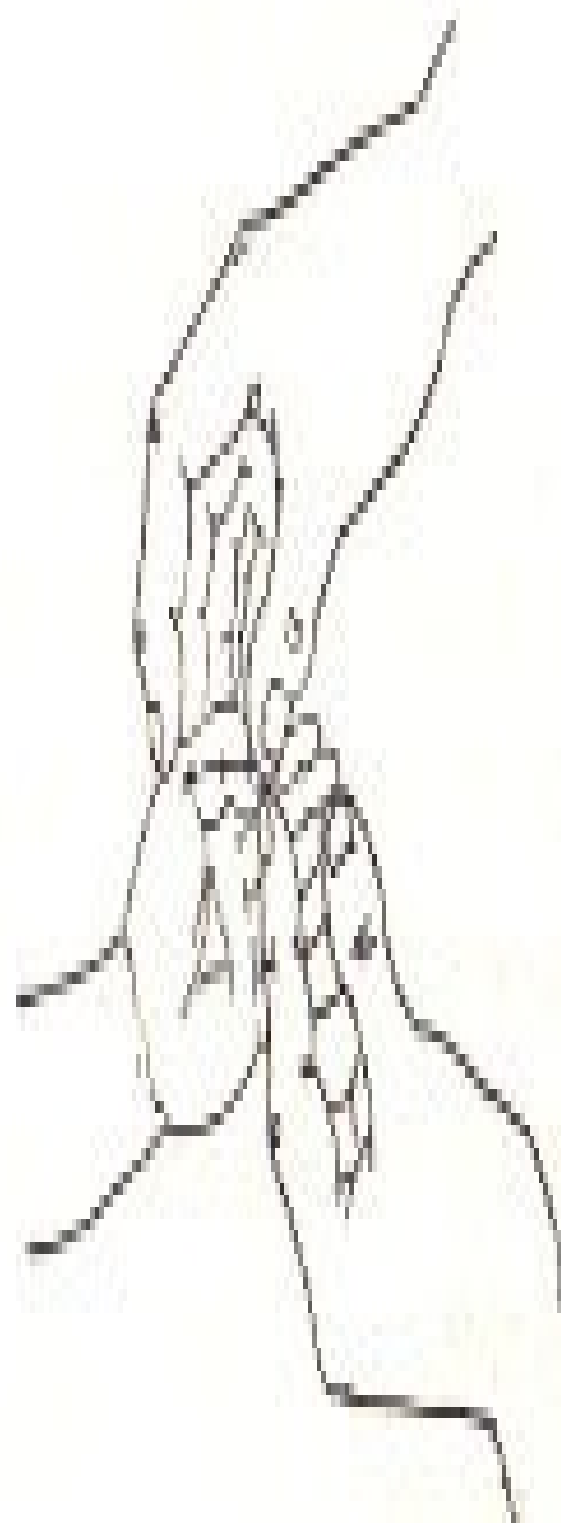
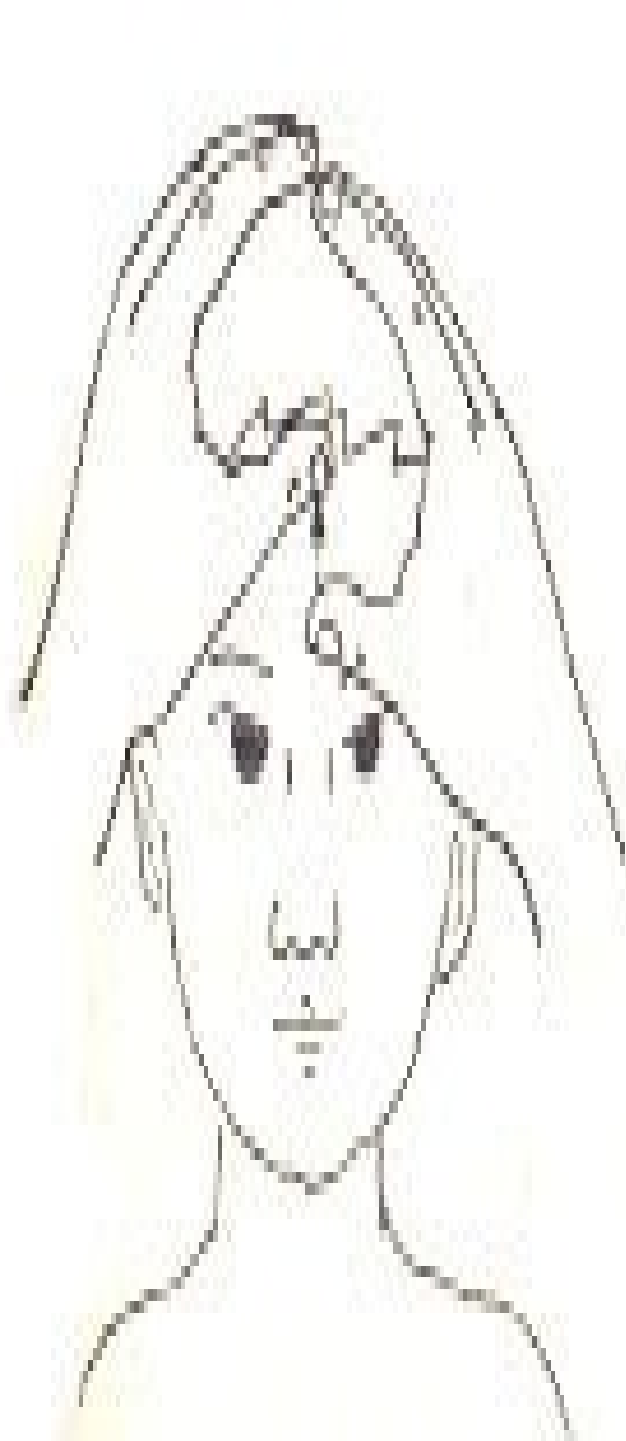
(1) Chủ huyết: Can kinh, Tỳ kinh, Thận kinh.

(2) Phối hợp : Khảm cung, Thiên môn, Tiểu thiên tâm, Nhị mã.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

1) Đẩy Khảm cung 30-50 lần, đẩy Thiên môn 30-50 lần, thanh Can kinh 100-300 lần, vò Tiểu thiên tâm 100-300 lần.

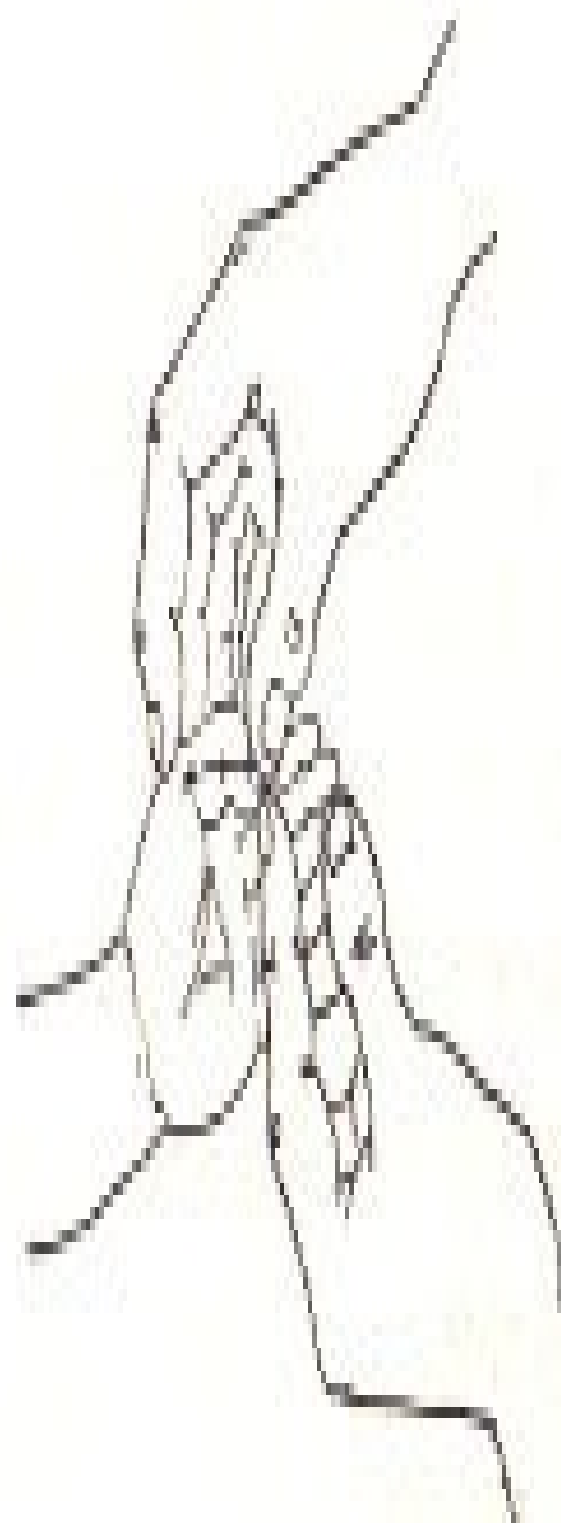
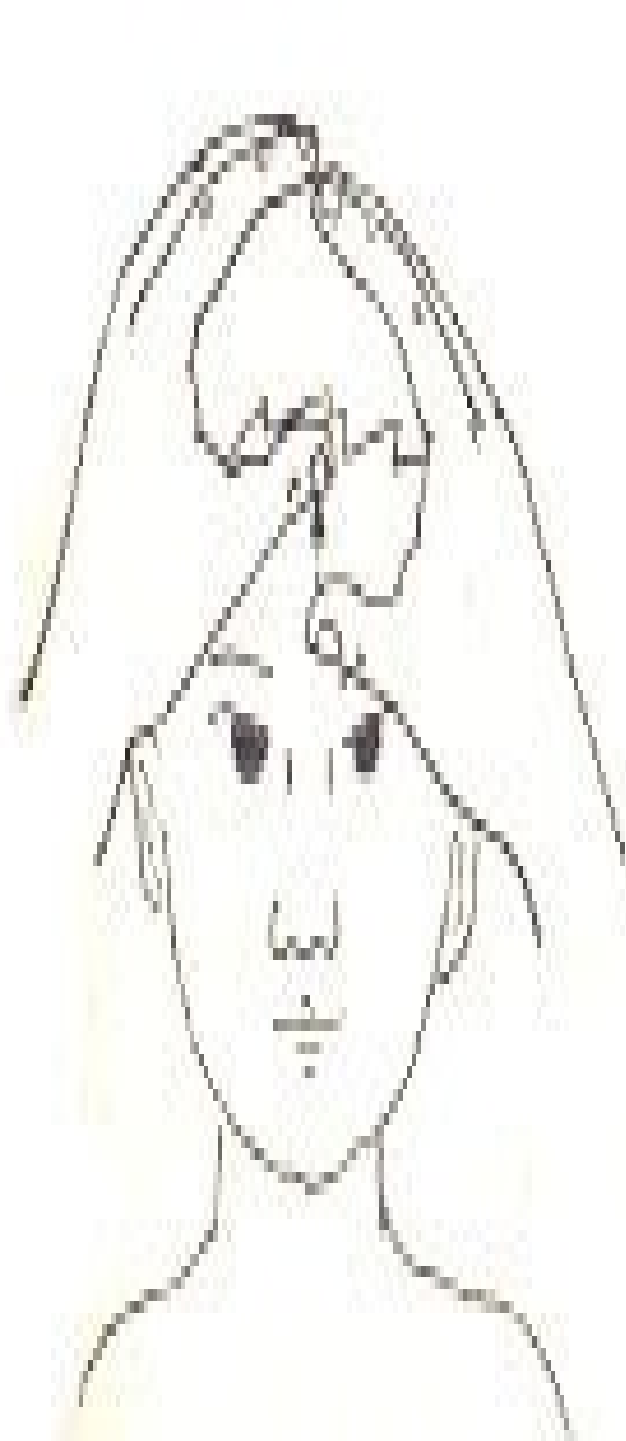
Tác dụng : Thanh can minh mục.



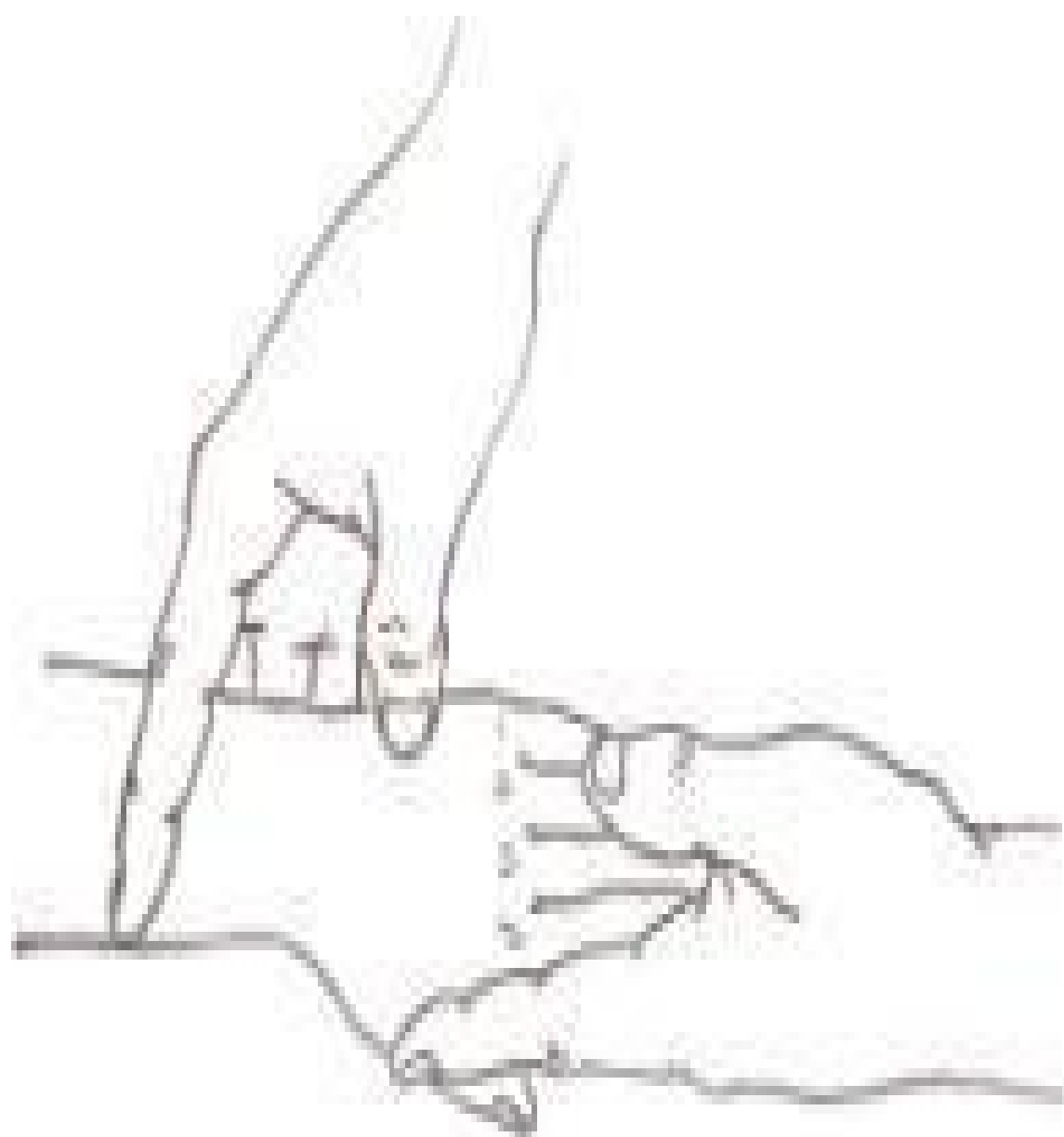
Đẩy Thiên môn.

2) Bồ Tỳ kinh 100 -500 lần, bồ Thận kinh 100 -500 lần, vò Nhị mã 100 -300 lần.

Tác dụng : Phù chính khử tà.



Bồ Tỳ kinh.



Vò Nhị mã.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:Ù

1) Tránh lây nhiễm, không nên dùng khăn chung.

2) Khi hạt chưa sưng lớn, dùng khăn nước ấp đắp lên 15 phút, ngày 3 lần.

44. CẬN THỊ

Ở một khoảng cách nào đó, thì mắt không thấy rõ sự vật, gọi là cận thị. Có nhiều nguyên nhân phát sinh cận thị như do di truyền, do sử dụng mắt không hợp lý (không đủ ánh sáng, tư thế ngồi không chính xác ...)

THỦ HUYỆT:

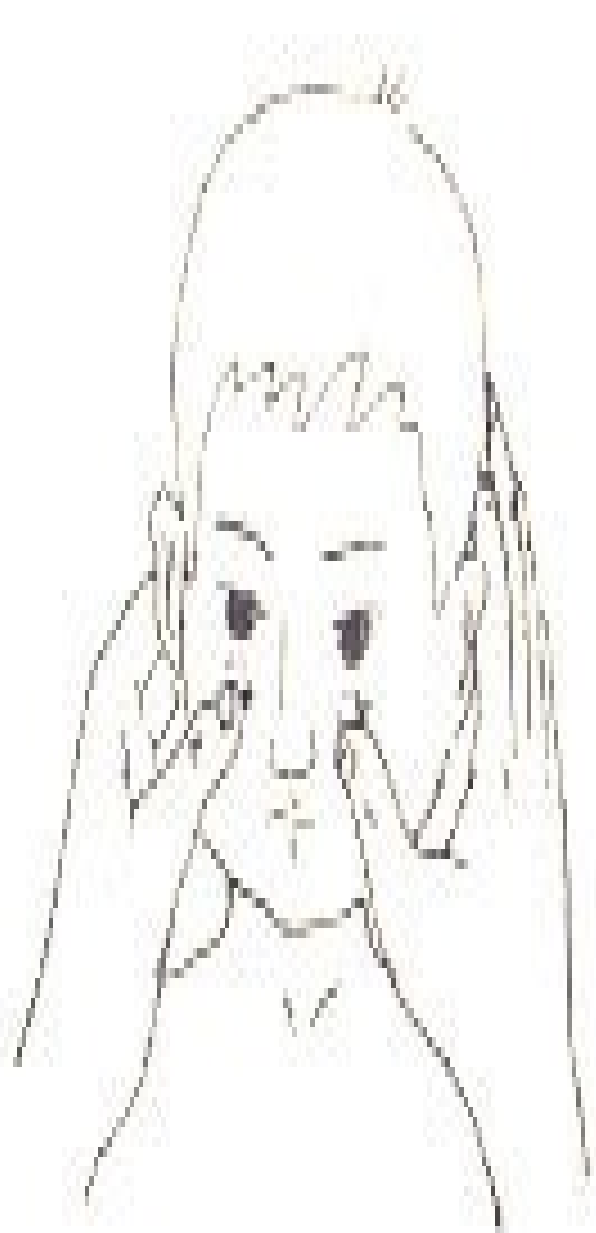
(1) Chủ huyết: Can kinh, Tỳ kinh, Thận kinh. .

(2) Phối hợp : Thiên môn, Khảm cung, Tứ bạch, Thái dương, Bản môn, Kiên tinh.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Đẩy Thiên môn 30-50 lần, đẩy Khảm cung 30-50 lần, vò Tứ bạch 30-50 lần, vận Thái dương 30-50 lần.

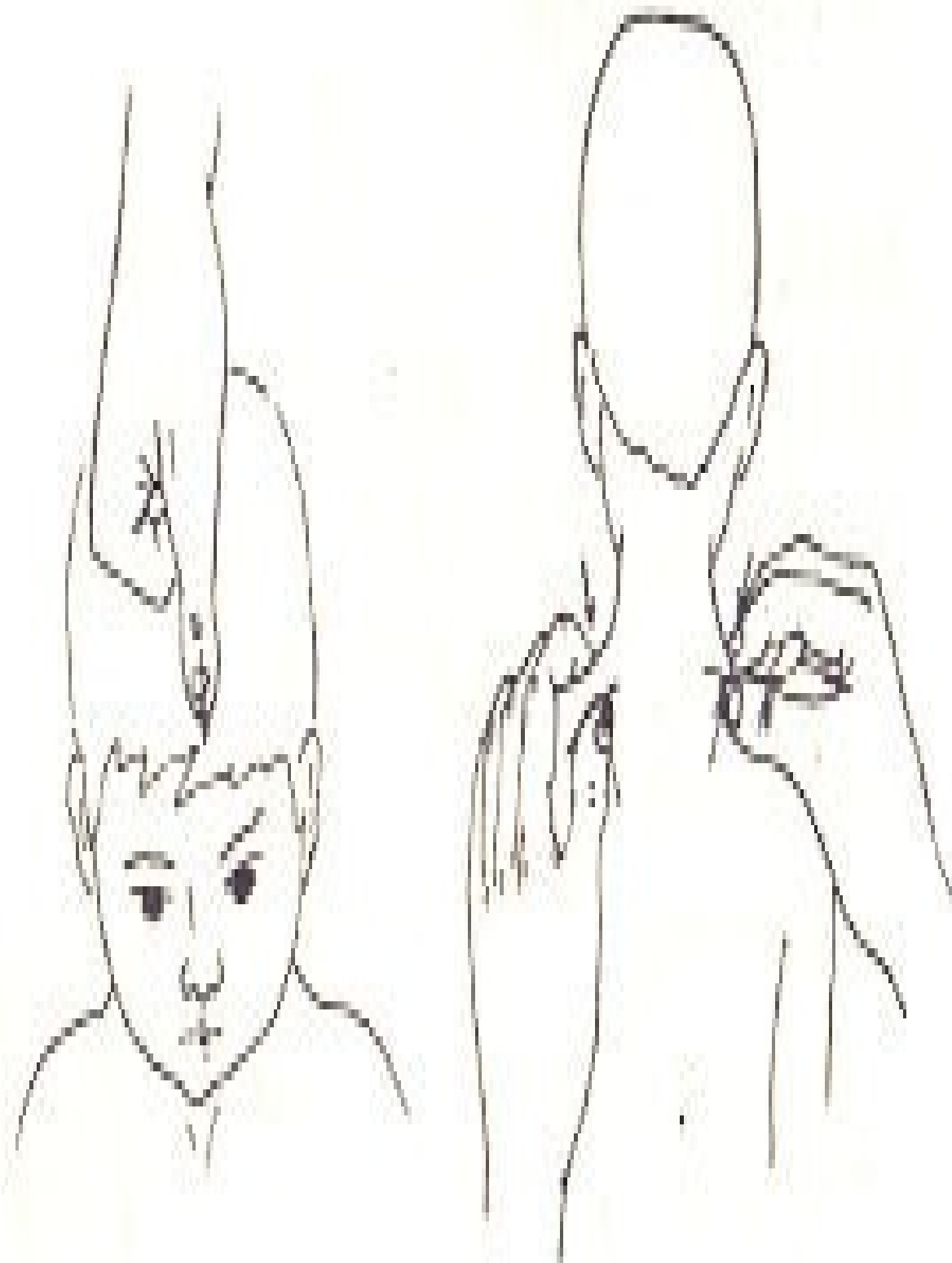
Tác dụng : Thư cân hoạt huyết.



Đẩy Thiên môn - Vò Tứ bạch.

(2) Thanh Thận kinh 100-300 lần, nắn Thiên đình 30- 50 lần, bổ Thận kinh 100-500 lần.

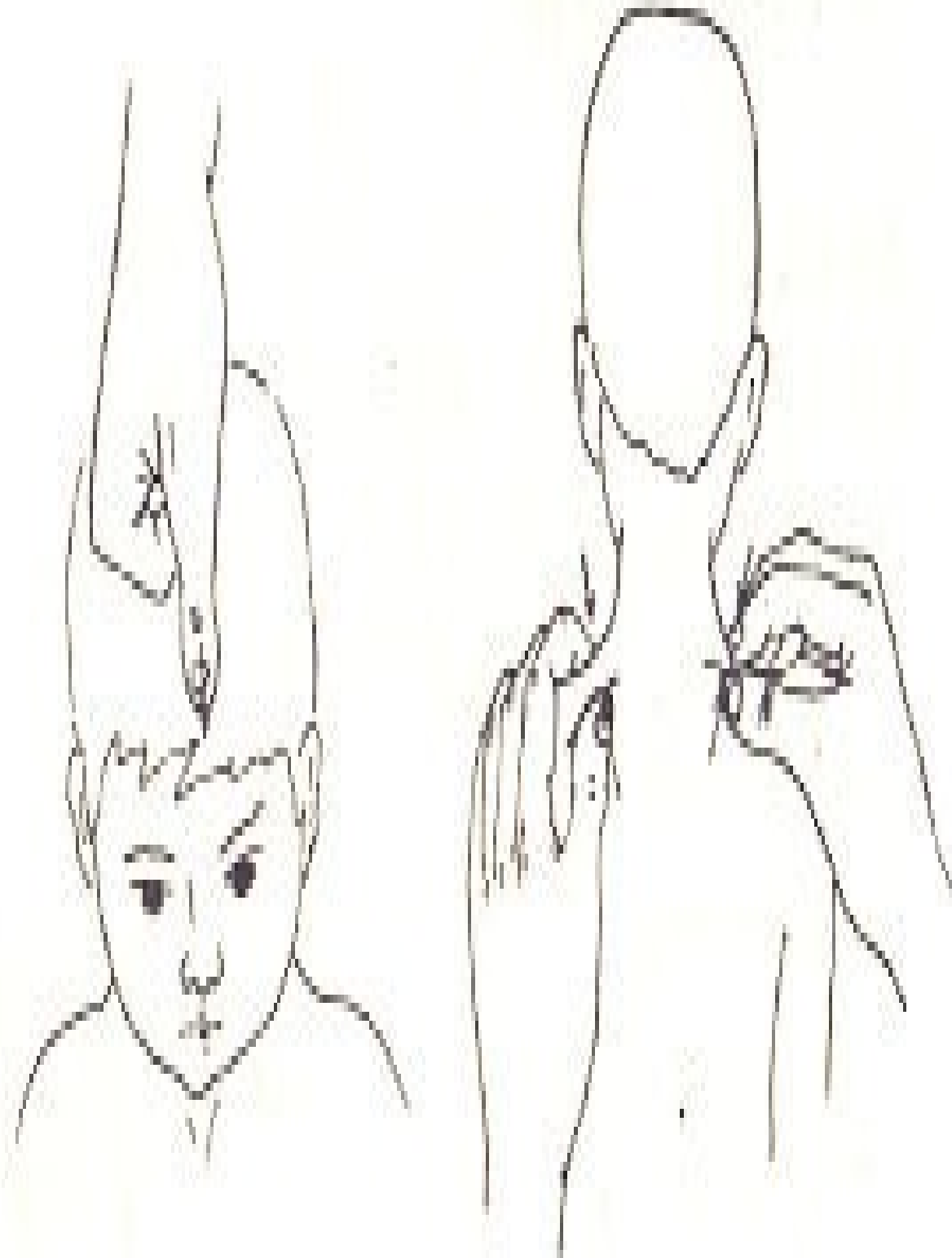
Tác dụng : Khai khiếu minh mục.



Năn Thiên đình.

(3) Bồ Tỳ kinh 100-500 lần, vận Bản môn 100-300 lần, năp Kiên tĩnh 15-30 lần.

Tác dụng : Bồ ích khí huyết.



Năm Kiên tinh.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

- 1) Tập trẻ ngồi viết đúng tư thế, đủ ánh sáng.
- 2) Giữ khoảng cách xem TV và hạn chế trẻ xem TV.

45. CHẢY MÁU CAM (TỴ XUẤT HUYẾT)

- 1) Bệnh thuộc khoa mũi, bệnh phát sinh do nhiều nguyên nhân.
- 2) Trung y xếp vào phạm trù “tỵ nục” (nục : chảy máu cam) và cho rằng, ngoài nguyên nhân bị ngoại thương, thì có mấy nguyên nhân sau :

(1) Phế nhiệt hình : Mũi là khiếu của phổi, phổi nóng (nhiệt thịnh) khiến mũi xuất huyết; biểu hiện, miệng, cổ họng khô, ho đờm vàng.

Phương pháp trị liệu là thanh nhiệt, nhuận phế.

(2) Vị nhiệt hình: Kinh Túc dương minh vị giao với cổ, mũi; vị nhiệt, khiến mũi

khô, xuất huyết; triệu chứng, miệng hôi, khát nước, bực bội.

Phương pháp trị liệu là thanh vị lương huyết.

(3) Can hỏa hình : Mộc, Hỏa, hình Kim (tức gan phạm phổi) huyết Hỏa thăng lên, khiến mũi xuất huyết; triệu chứng, đau đầu, chóng mặt, mắt đỏ, dễ giận.

Phương pháp trị liệu là thanh can tả hỏa.

(4) Khí huyết hư thiếu hình : Do huyết mất sự thống nhiếp, thượng lên trên, khiến mũi xuất huyết sắc nhạt; triệu chứng mặt nhợt nhạt, hoặc vàng ỉu, chóng mặt, ù tai, tinh thần mỏi mệt, khí ngắn.

Phương pháp trị liệu là ích khí nhiếp huyết.

THỦ HUYẾT:

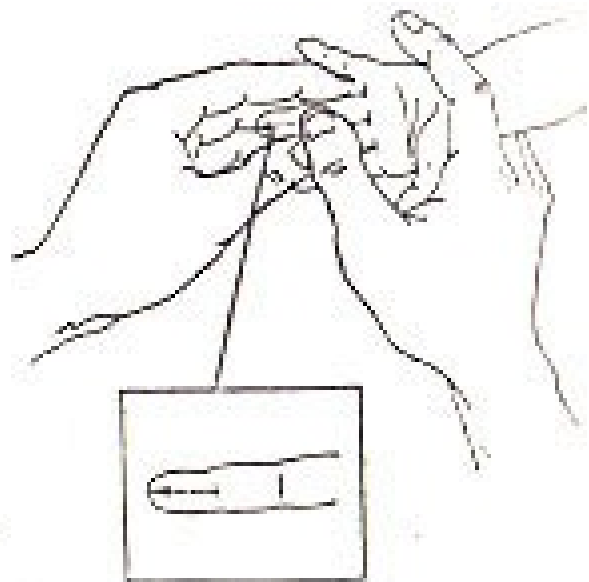
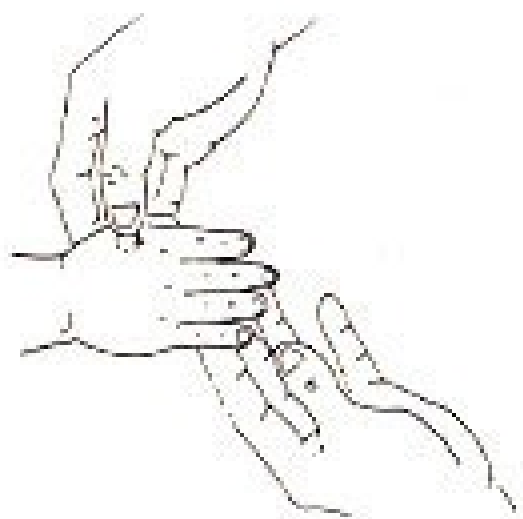
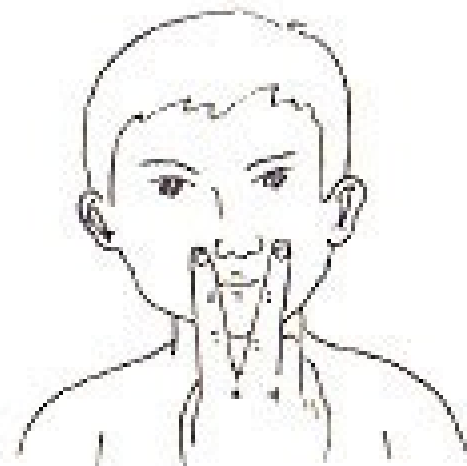
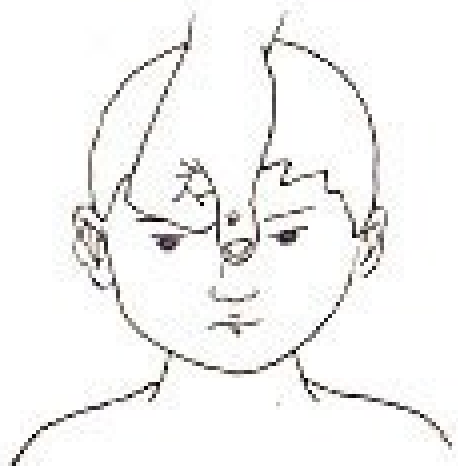
(1) Chủ huyết: Hữu đoan chính, Nhân trung, Diên niên.

(2) Phối hợp : Nghinh hương, Hợp cốc.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Nắn Hữu đoan chính 5-10 lần, nắn Nhân trung 3-5 lần, nắn Diên niên 3-5 lần.

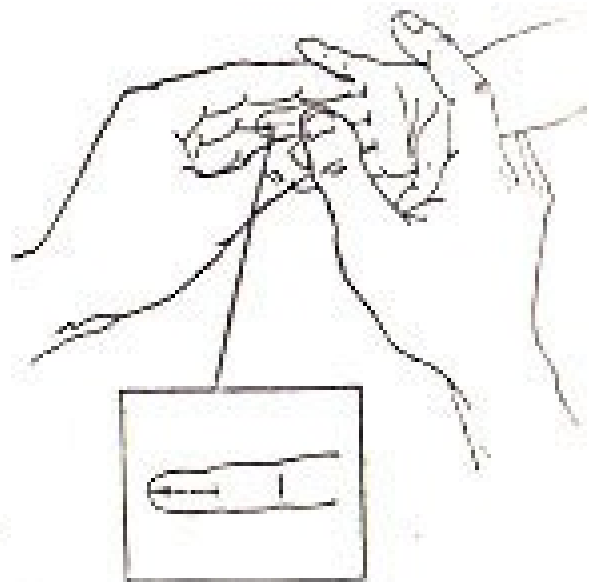
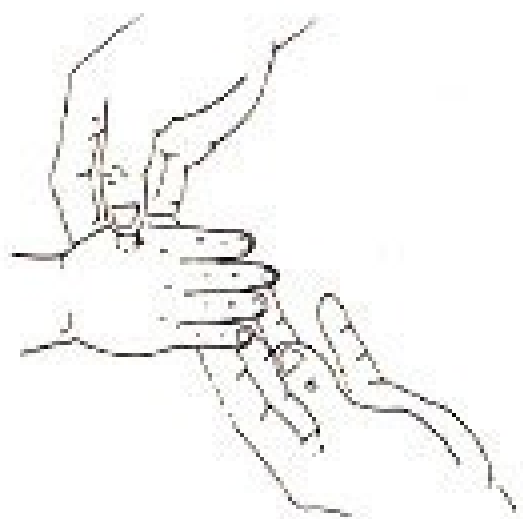
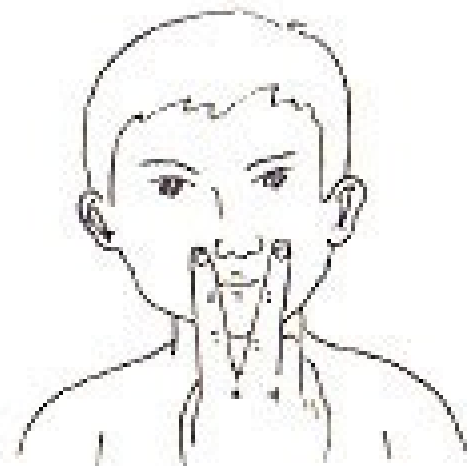
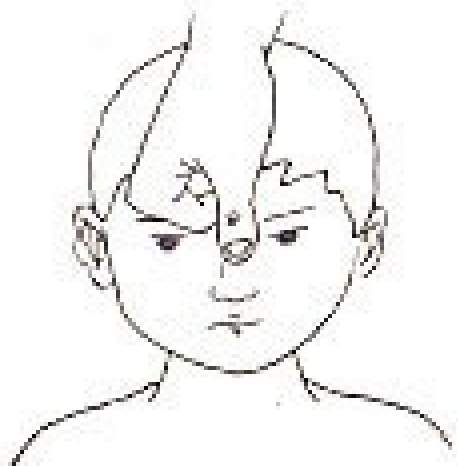
Tác dụng: Chỉ ty huyết.



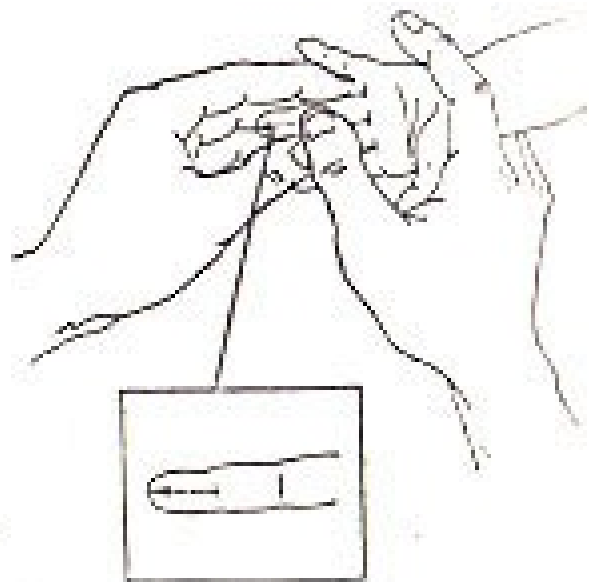
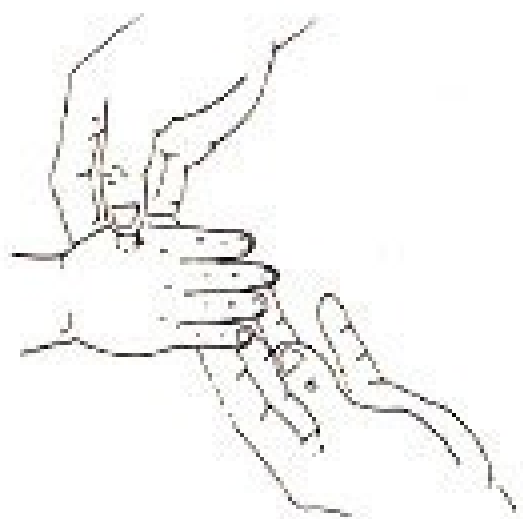
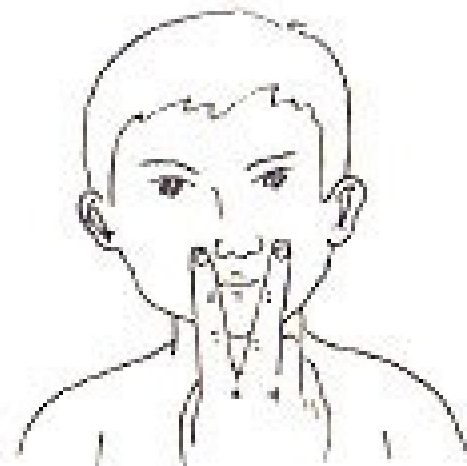
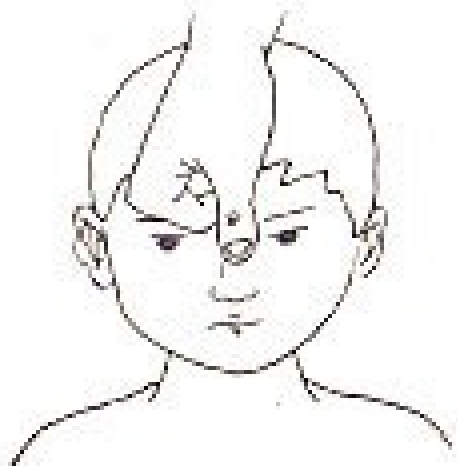
Nắn Diên niên.

(2) Ấn vào Nghinh hương 30-50 lần, vào Hợp cốc 20-30 lần.

Tác dụng : Tăng cường cầm máu.



Vò Nghinh hương.



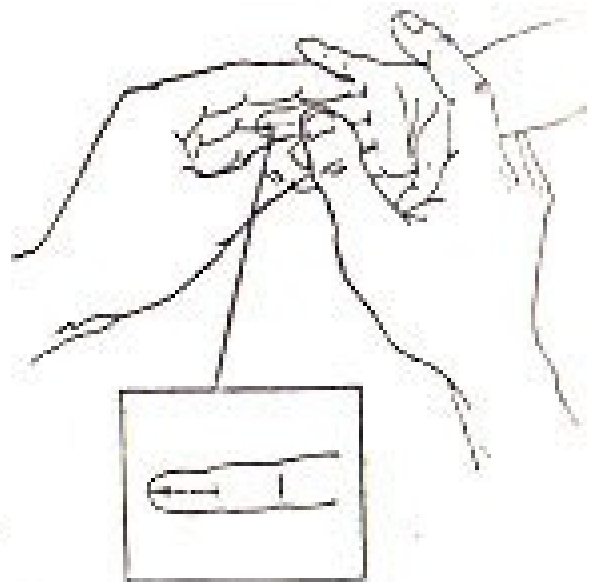
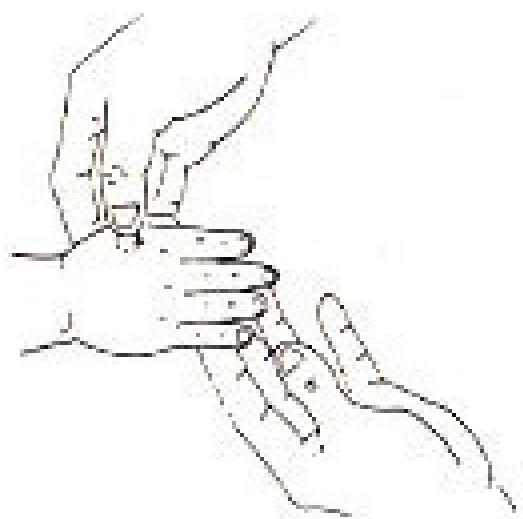
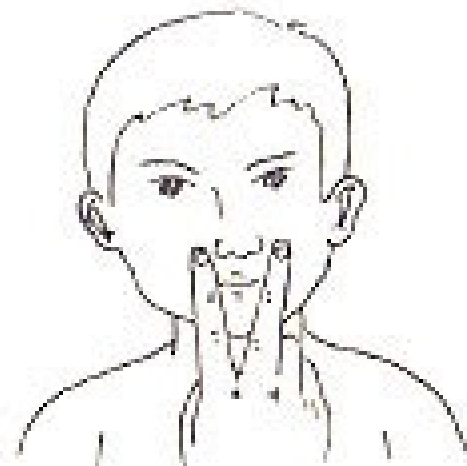
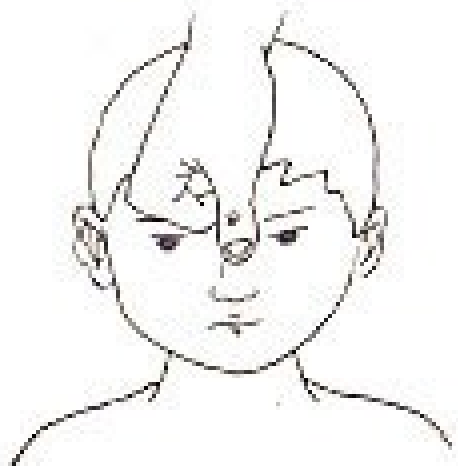
Vò Hợp cốc.

BIỆN CHỨNG GIA GIẢM:

(1) Phế nhiệt hình :

Thanh Thiên hà thủy 100-300 lần, bổ Thận kinh 100-500 lần, thanh Phế kinh 100-300 lần, phân Âm dương 100 -500 lần.

Tác dụng : Thanh nhiệt tuyên phế.



Thanh Phế kinh.

(2) Vị nhiệt hình:

Thanh Tỳ kinh 100-500 lần, vò Bản môn 100-300 lần, thổi Lục phủ 100-300 lần, bổ Thận kinh 100-500 lần, thanh Thiên hà thủy 100-300 lần.

Tác dụng : Thanh nhiệt lương huyết.

(3) Can hỏa hình:

Thanh Can kinh 100 -300 lần, vò Tiểu thiên tâm 100 -300 lần, thanh Thiên hà thủy 100-300 lần.

Tác dụng : Thanh can tả hỏa.

(4) Khí huyết hư thiếu hình: Bổ Tỳ kinh 100-500 lần, đẩy Tam quan 100-300 lần, bổ Thận kinh 100-500 lần, vò Bản môn 100-300 lần.

Tác dụng : Ích khí nhiếp huyết.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

- 1) Giữ độ ẩm và độ của phòng ốc, phòng khoang mũi khô.
- 2) Không để trẻ ngoáy lỗ mũi, phòng tổn thương niêm mạc mũi.
- 3) Có thể trị liệu bằng châm.

46. VIÊM MŨI DO MẮN CẢM

- 1) Viêm mũi là do mũi mẫn cảm với các loại vật chất như thực phẩm (cá, cua, sứa bò..), bụi bặm (bụi, bông, lông), hoặc trời rét.
- 2) Trung y xếp bệnh này vào phạm trù “tỳ cừu”; biểu hiện là mũi ngứa, hắt hơi, nghẹt mũi, chảy nước mũi.

Phương pháp trị liệu là ôn phế, tán hàn. Nếu tỳ đồ mồ hôi, khí ngán, trị liệu thêm kiện tỳ ích khí.

THỦ HUYỆT:

- (1) Chủ huyệt: Ngoại lao cung, Hoàng phong nhập động.

(2) Phối hợp : Tiểu thiên tâm, Trung chủ, Âm dương, Nghinh hương, Tỵ thông, hai bên cánh mũi.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Vò Tiểu thiên tâm 100-300 lần, vò Ngoại lao cung 100-300 lần, vò Trung chủ 30-50 lần, phân Âm dương 100-500 lần.

Tác dụng : Tuyên phế tán hàn, điều hòa doanh vệ.

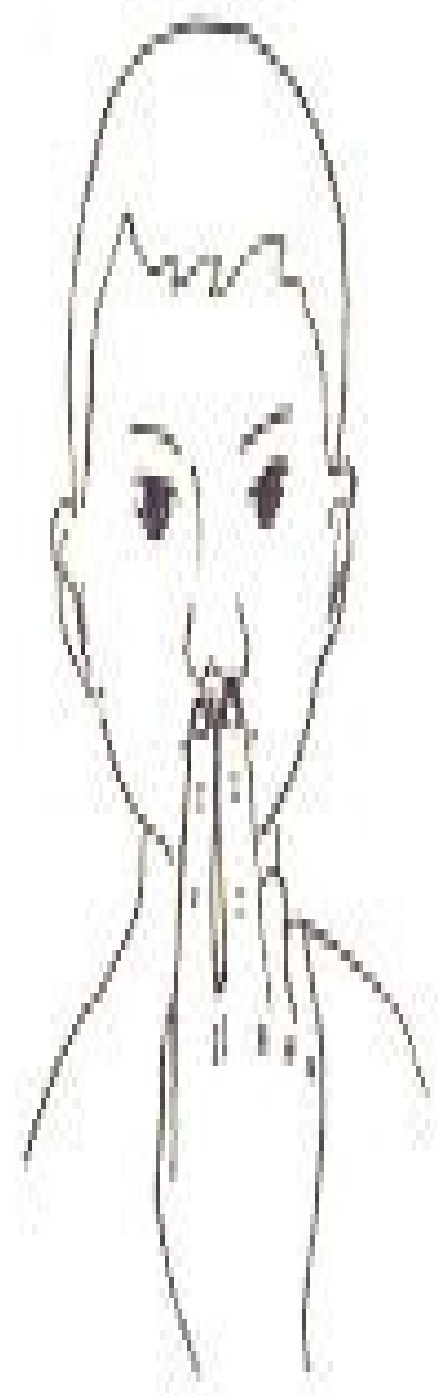
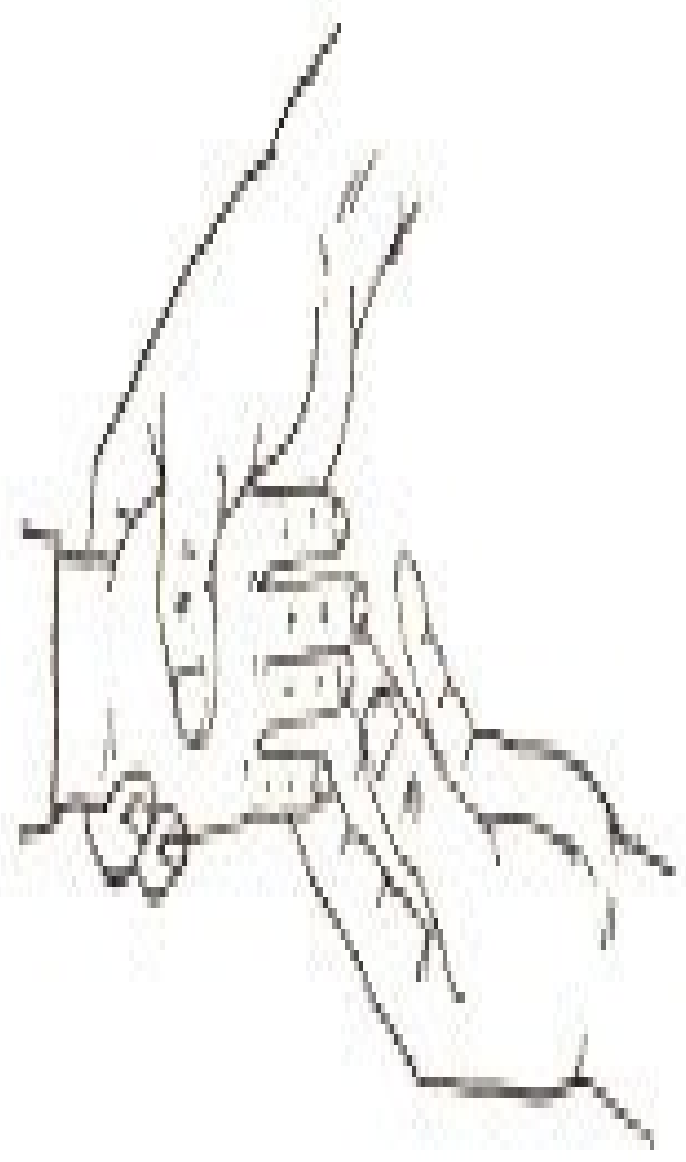


Figure 1.1

Vò Trung chữ.

(2) Ấn vò Nghinh hương 30-50 lần, ấn vò Ty thông 30-50 lần.

Tác dụng : Hoạt huyết thông lạc.

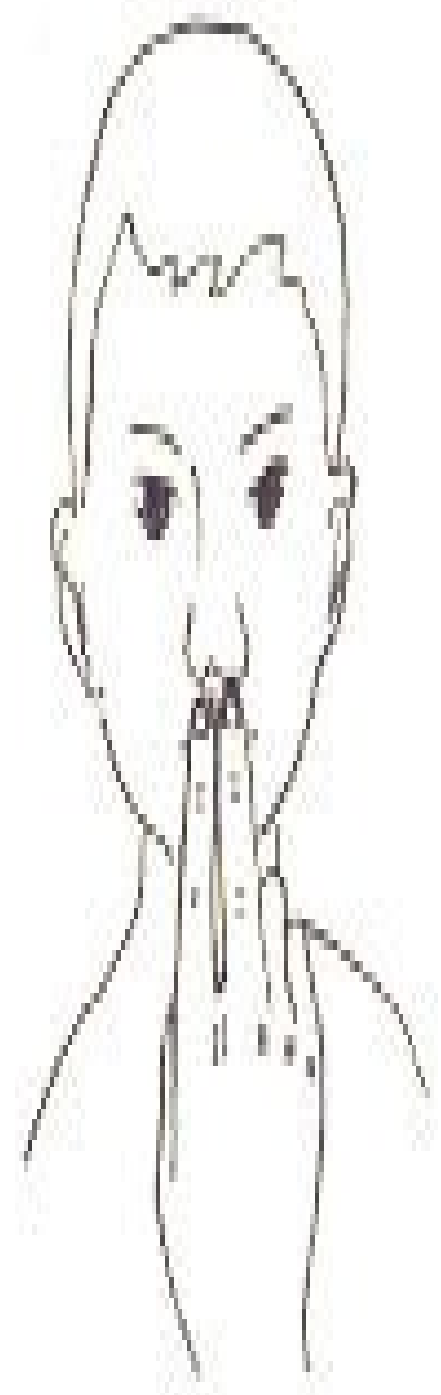
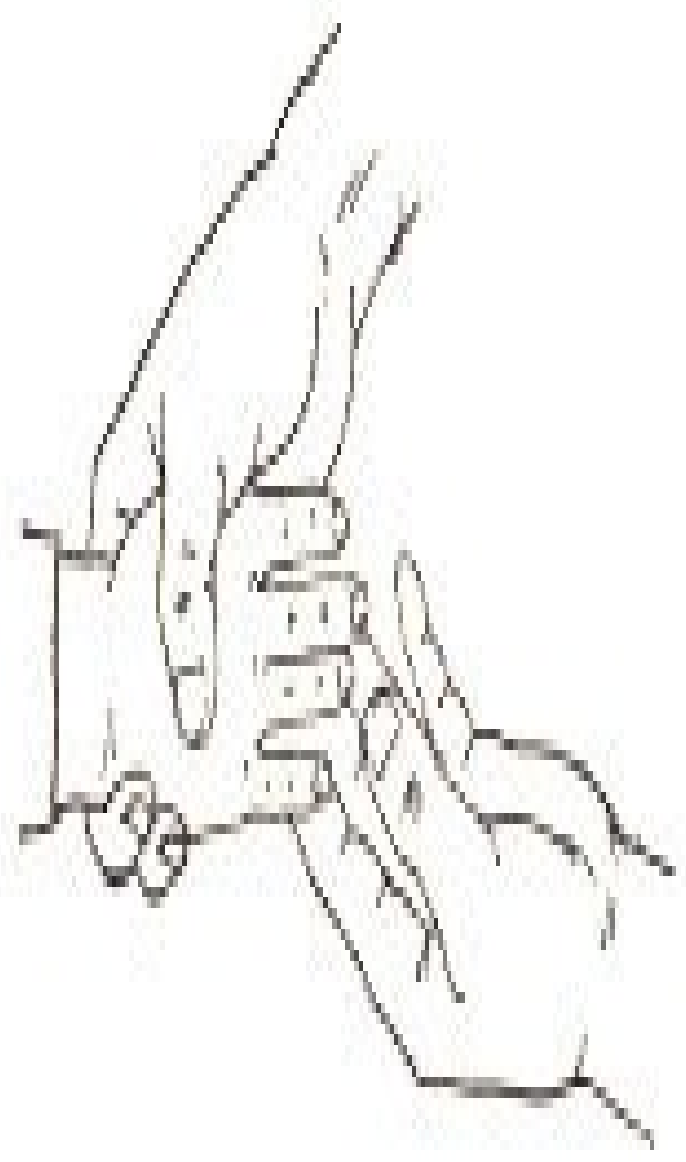
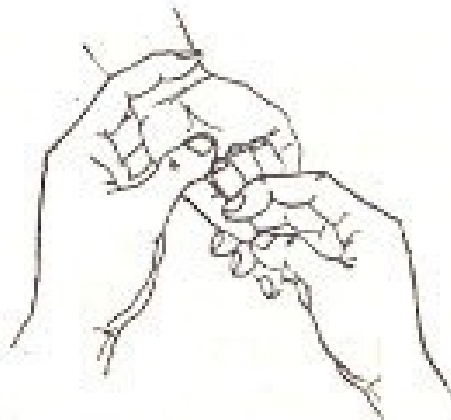
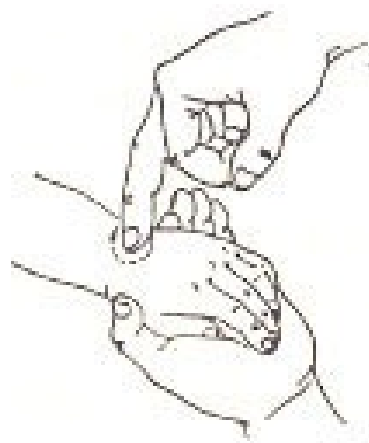


Figure 1.1

Vò Ty thông.

(3) Vò Hoàng phong nhập động 10-2 lần.

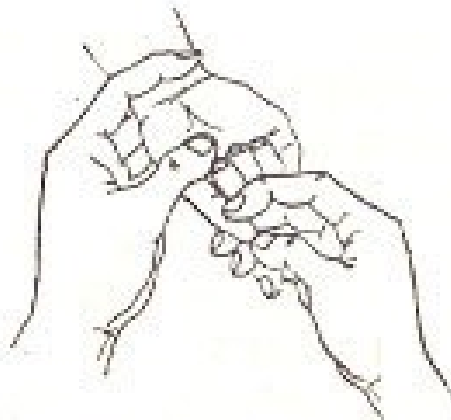
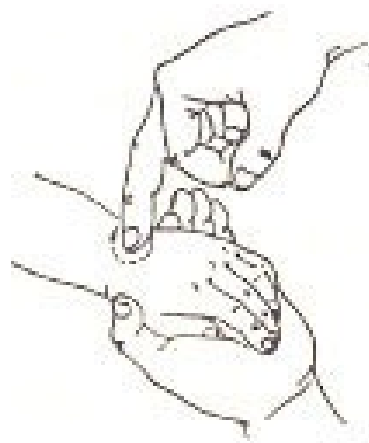
Tác dụng : Lưu thông ty khiếu.



Vò Hoàng phong nhập động.

(4) Xoa nóng hai cánh mũi.

Tác dụng : Tăng cường khai khiếu.

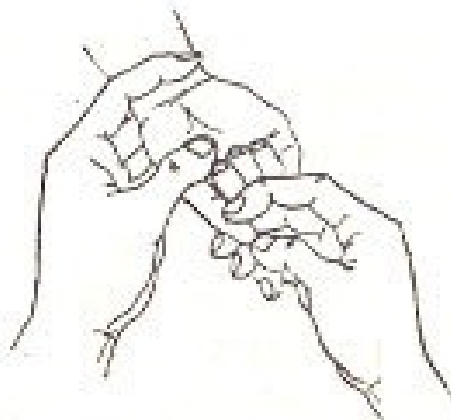
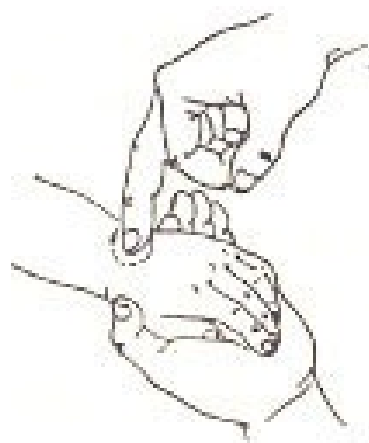


Xoa nóng hai cánh mũi.

BIỆN CHỨNG GIA GIẢM:

Khí ngán, tự đổ mồ hôi : (Thêm) bổ Tỳ kinh 100 -500 lần, vò Nhất oa phong 100-300 lần, bổ Thận kinh 100-500 lần, vò Thận đỉnh 100-500 lần.

Tác dụng : Kiện tỳ ích khí, cố biểu chỉ hãn.



Vò Nhất oa phong -vò Thận đĩnh.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

1) Tránh, kiêng những vật chất sinh mẫn cảm.

2) Giữ độ ẩm, đề phòng lạnh.

47. VIÊM MŨI MÃN TÍNH

1) Là chỉ niêm mạc mũi bị viêm mãn tính, do viêm mũi cấp tính dẫn đến, hoặc do ngoại giới không tốt (bụi bặm, không khí thiếu trong lành v.v) lâu ngày phát sinh.

2) Trung y xếp bệnh này vào phạm trù “tỵ lung” được phân làm 2 loại: nặng đầu, khó chịu và khí huyết ứ trệ.

(1) Nặng đầu khó chịu : Nặng đầu, chảy nước mũi, gặp lạnh thì bệnh càng nặng.

Phương pháp trị liệu là ôn phế, tán hàn, khai khiếu.

(2) Khí huyết ứ trệ : Do hàn tà lưu lại không tan, sẽ làm cho khí huyết ứ trệ, khiến nghẹt mũi, nước mũi đầy khoang mũi, có cảm giác hôi.

Phương pháp trị liệu là ôn phế, thông khiếu hoạt huyết.

THỦ HUYỆT:

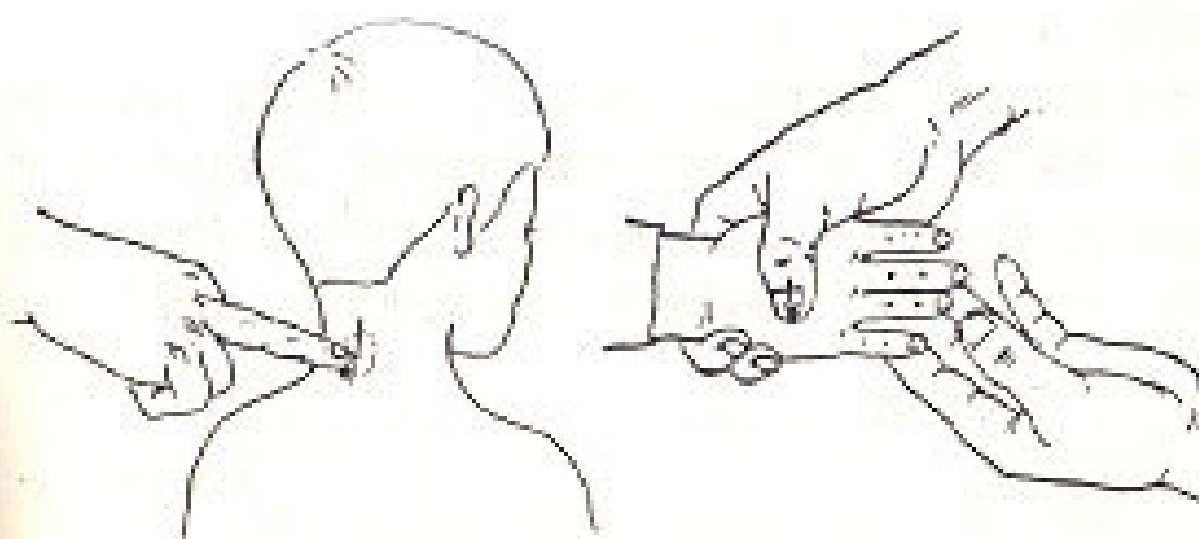
(1) Chủ huyết: Ngoại lao cung, Nhị phiến môn, Hoàng phong nhập động.

(2) Phối hợp : Đại chùy, Nghinh hương, Tỵ thông, Hai cánh mũi.

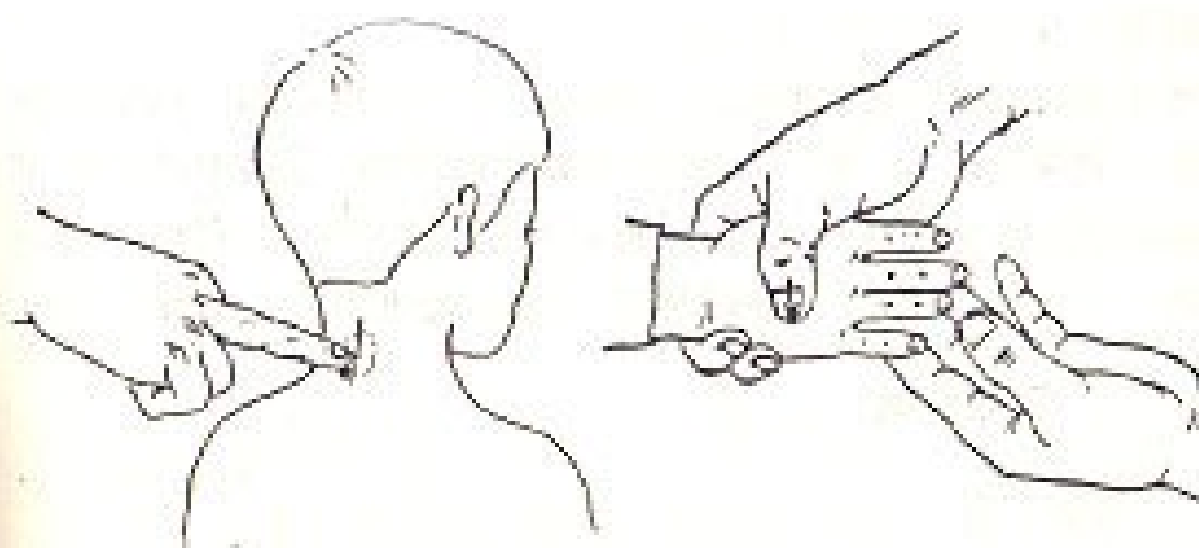
THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Vò, bóp Ngoại lao cung 100-300 lần, nắn Nhị phiến môn 3-5 lần, vò Đại trùy 100-300 lần.

Tác dụng :Ôn dương, tán hàn



Năn Nhị phiến môn.



Vò Đại trùy.

(2) Ấn, vò Nghinh hương 30-50 lần, ấn vò Ty thông 30-50 lần.

Tác dụng : Hoạt huyết thông lạc.

(3) Vò Hoàng phong nhập động 10 -20 lần, xoa nóng 2 bên cánh mũi.

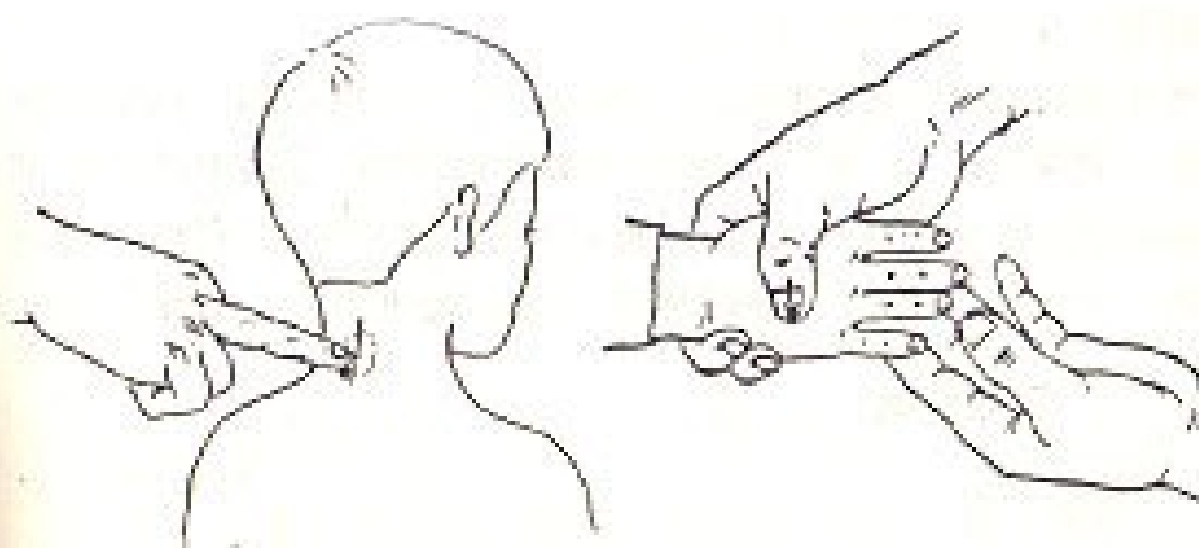
Tác dụng : Thông quan khai khiếu.

BIỆN CHỨNG GIA GIẢM:

1) Nặng đầu, khó chịu : (Thêm) đẩy Thiên môn 30-50 lần, vận Thái dương 30-50 lần.

Tác dụng : Thông khiếu tỉnh thần.

2) Khí huyết ứ trệ : (Thêm) nắn Diên niên 3-5 lần, nắn Trung chủ 3-5 lần. Tác dụng : Thông khiếu hoạt huyết.



Năn Trung chữ.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

- 1) Tránh chỗ mát, lạnh, phòng bị cảm mạo.
- 2) Tránh ngoại giới và nguyên nhân bị kích thích.

48. VIÊM ĐÀO THỂ CẤP TÍNH

- 1) Viêm đào thể cấp tính, là đào thể ở yết hầu bị viêm, do bệnh độc cảm nhiễm dẫn đến.
 - 2) Trung y xếp bệnh này vào phạm trù “nhũ nga “ (nhũ ; sữa, nga : con ngà), bệnh phát sinh do phong tà xâm phạm, hoặc ăn thực phẩm cay, béo bị tích nhiệt, lại bị ngoại tà, nhiệt kết ở cổ họng, sinh bệnh.
 - 3) Bệnh được chia thành 2 loại, hoặc 2 thời kỳ là phong nhiệt nhũ nga và phế vị nhiệt thịnh.
- (1) Phong nhiệt nhũ nga: Là thời kỳ đầu, bệnh tại biểu, phát nhiệt, sợ lạnh, cổ khó nuốt, thiên đào thể đỏ.

Phương pháp trị liệu là lưu phong thanh nhiệt, tiêu thủng lợi yết (cổ họng)

(2) Phế vị nhiệt thịnh : Thời kỳ sau, bệnh chuyển vào lý, nhiệt tăng cao, cổ đau nhức, khát, thích uống nước mát, đại tiện bón, tiểu tiện đỏ, thiên đào thể sưng đỏ.

Phương pháp trị liệu là thanh nhiệt tả hỏa tán kết.

1) Phong nhiệt nhũ nga:

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết: Nhất oa phong, Thận kinh, Phế kinh.

(2) Phối hợp : Nhị phiến môn, Tiểu thiên tâm, Tam âm giao, Thiên hà thủy.

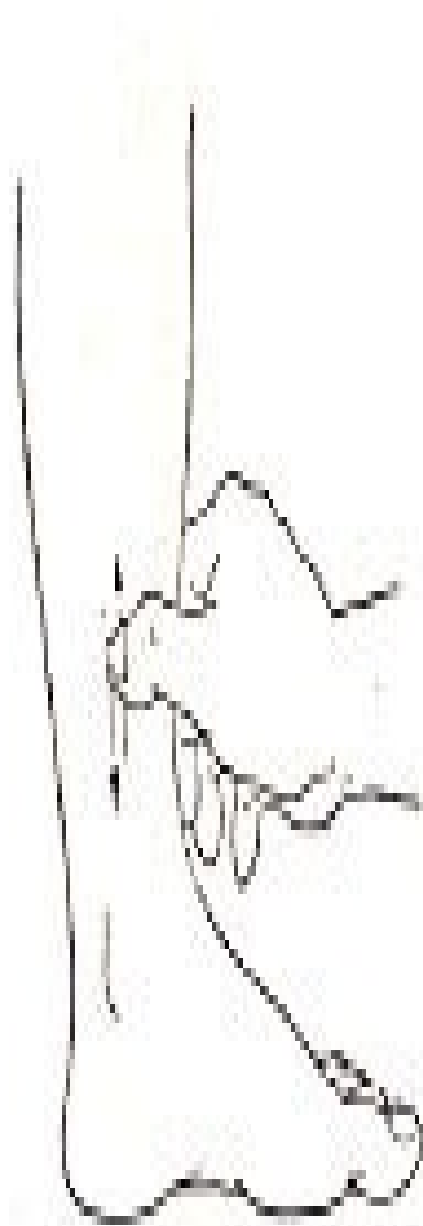
THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Vò Nhất oa phong 100-300 lần, nắn Nhị phiến môn 3-5 lần.

Tác dụng : Lưu phong thanh nhiệt.

(2) Bồ Thận kinh 100-500 lần, vò Tiểu thiên tâm 100-300 lần, thanh Thiên hà thủy 100-300 lần, thanh Phế kinh 100-300 lần, đẩy vận Tam âm giao 20 -30 lần.

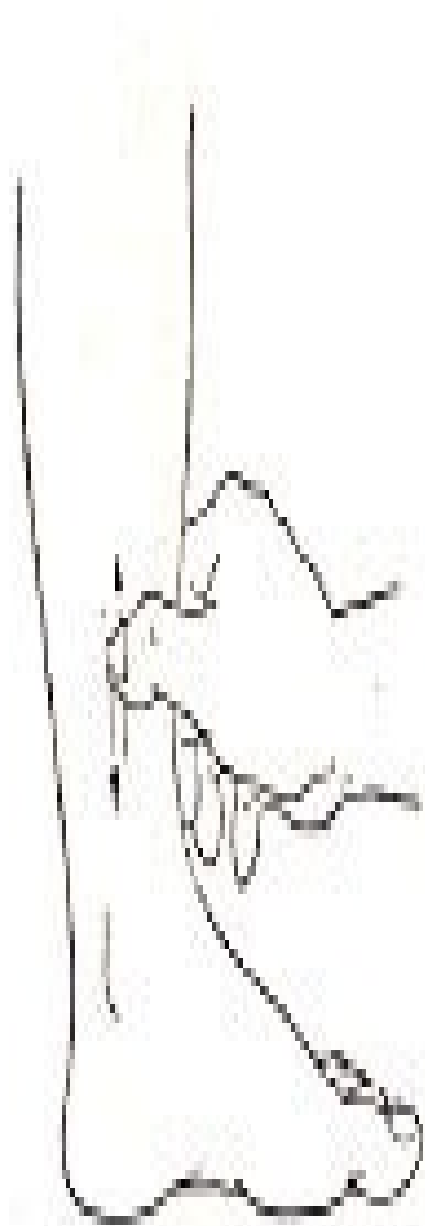
Tác dụng : Tiêu thũng lợi yết (yết : cổ họng).



Vận Tam âm giao.

(3) Xoa nhẹ dưới cổ, hai bên thiên đào thể 30-50 lần.

Tác dụng : Tăng cường tiêu thủng lợi yết.



Xoa nhẹ dưới cổ, hai bên thiên đào thể.

2) Phế vị nhiệt thịnh:

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết: Thiên hà thủy, Phế kinh, Thận kinh.

(2) Phối hợp : Bản môn, Lục phủ, Nội bát quái, Thiếu thương, Tiểu thiên tâm, Tiểu trường, Âm dương, Tam âm giao.

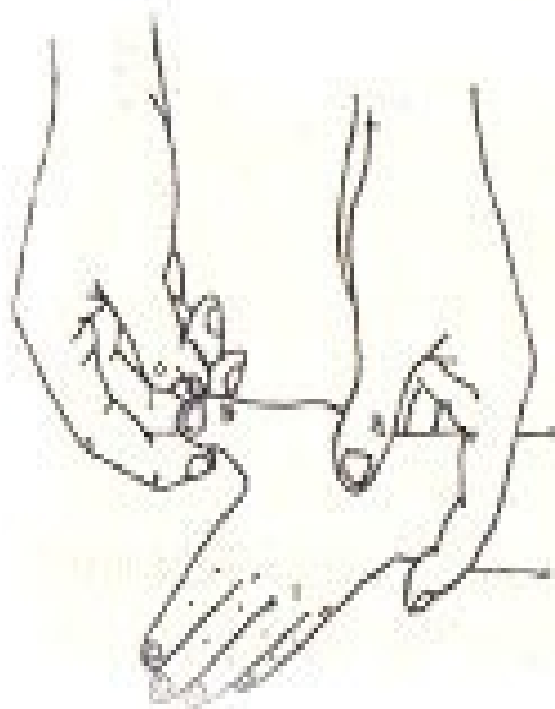
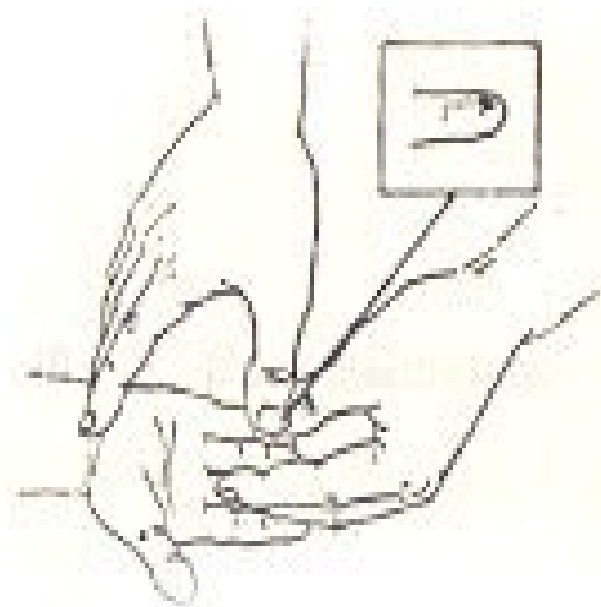
THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1) Thanh Thiên hà thủy 100-300 lần, vò Bản môn 100 -300 lần, thối Lục phủ 100 -300 lần, bổ Thận kinh 100 -500 lần.

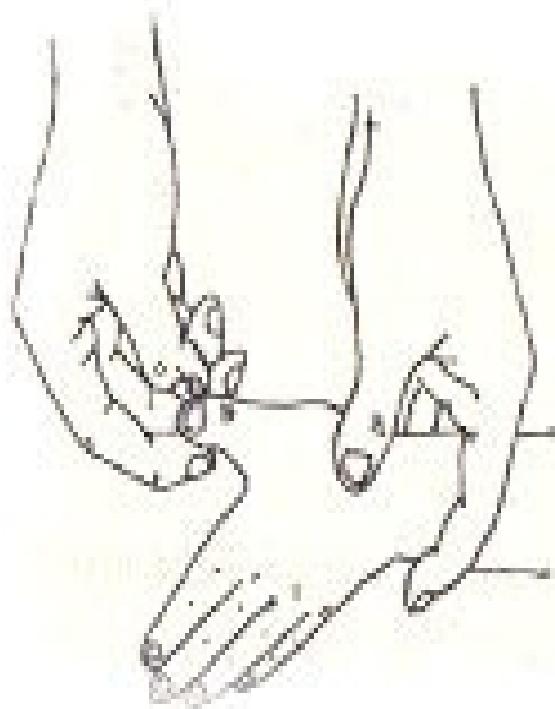
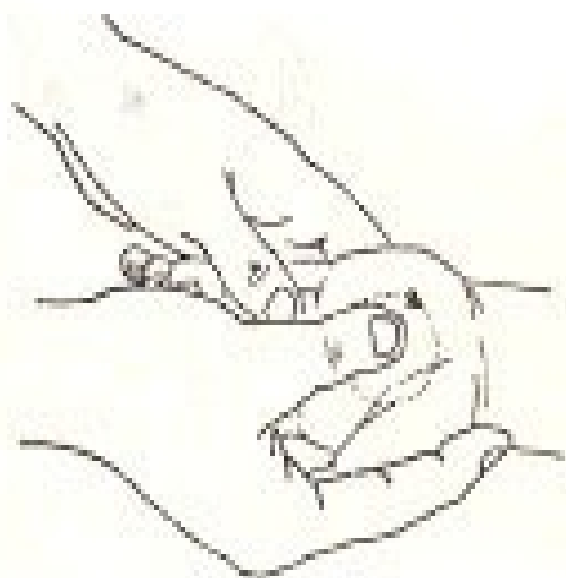
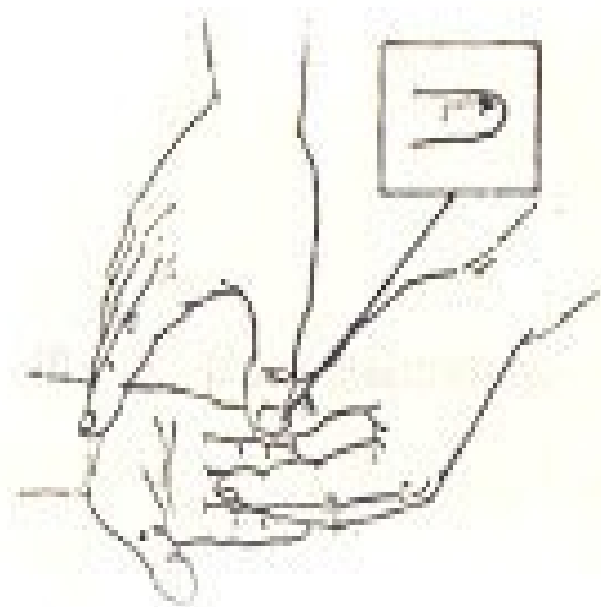
Tác dụng : Thanh nhiệt tả hỏa.

(2) Thanh Phế kinh 100-300 lần, thuận vận Nội bát quái 100 -500 lần, nắn Thiếu thương 3-5 lần.

Tác dụng : Lý khí tán kết.



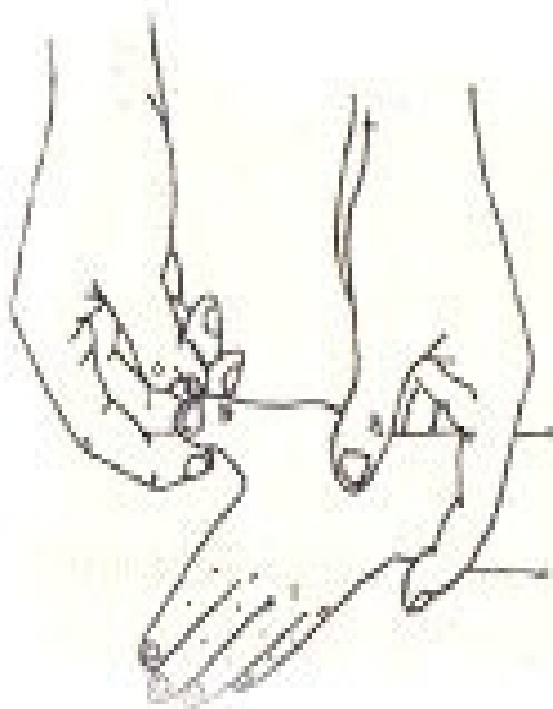
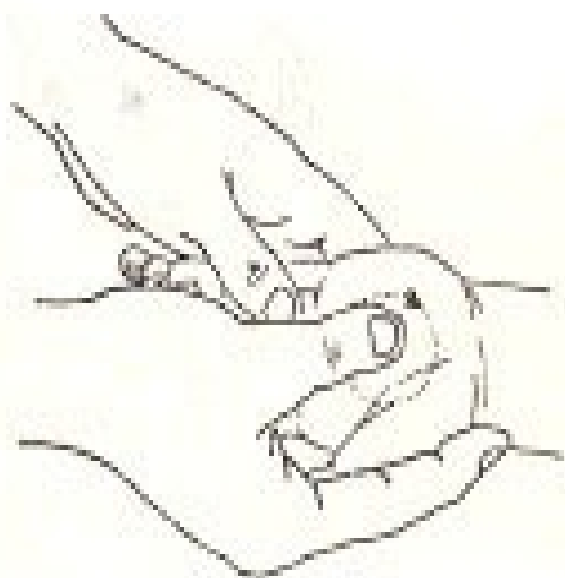
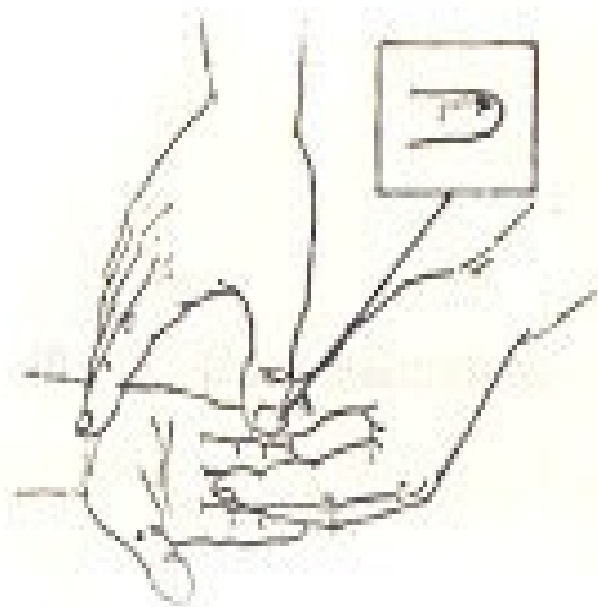
Vận Nội bát quái.



Năn Thiểu thương.

(3) Vò Tiếu thiên tâm 100 -300 lần, thanh Tiếu trường 100 -300 lần, phân Âm dương 100 -500 lần, ấn vò Tam âm giao 20-30 lần.

Tác dụng : Thanh nhiệt lợi niệu (niệu : tiếu).



Thanh Tiểu trường.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

- 1) Cho trẻ nghỉ ngơi, uống nhiều nước.
- 2) Nhiệt cao, nên cho trẻ uống thuốc hạ nhiệt, phòng co giật.

49. VIÊM ĐÀO THỂ MÃN TÍNH

- 1) Viêm mãn tính là do viêm đào thể phát tác nhiều lần, chữa không khỏi.
- 2) Trung y xếp bệnh này vào phạm trù “âm hư nhũ nga, thạch nhũ nga”, được chia thành 2 loại là âm hư nhũ nga và thạch nhũ nga.

(1) Âm hư nhũ nga:

Cổ họng đau, khô cổ, sáng nhẹ, chiều nặng, nói nhiều, ăn thực phẩm cay thì bệnh càng nặng, cổ có đàm hoặc có cảm giác như có vật lạ trong cổ.

Phương pháp trị liệu là tư âm giáng hỏa lợi yết.

(2) Thạch nhũ nga: Thiên đào thể sưng đau, dưới lâm ba kết sưng lớn, cổ sưng đỏ.

Phương pháp trị liệu là hoạt huyết lợi khí, tán kết tiêu thũng.

1) Âm hư nhũ nga:

THỦ HUYỆT

(1) Chủ huyết: Thận kinh, Tỳ kinh, Phế kinh.

(2) Phối hợp : Tiểu thiên tâm, Âm dương, Nội bát quái, Tam âm giao.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Vò Tiểu thiên tâm 100-300 lần, bổ Thận kinh 100 -500 lần, bổ Tỳ kinh 100-500 lần, phân Âm dương 100-500 lần.

Tác dụng : Bổ thận, dưỡng can, tư âm giáng hỏa.

(2) Thanh Phế kinh 100-300 lần, thuận vận Bát quái 100-500 lần, ấn vò Tam âm giao 20-30 lần.

Tác dụng : Thanh hóa hư nhiệt, lợi yết trừ phiền.

(2) Thạch nhũ nga:

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết: Tam quan, Phế kinh.

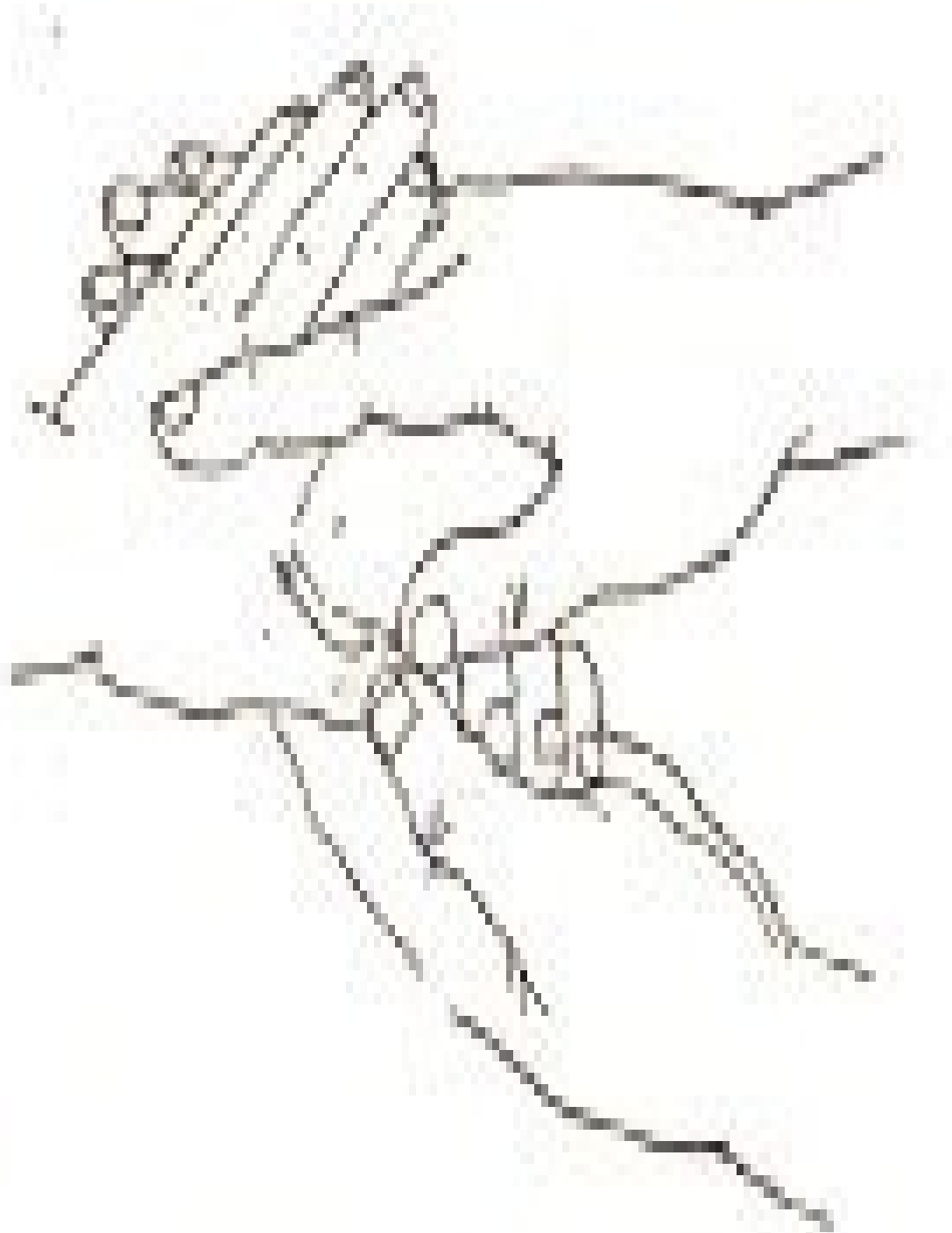
(2) Phối hợp : Âm dương, Thiên môn nhập huyệt khẩu, Hợp cốc, Nội bát quái, Thiếu thương, hai bên thiên đào thể.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Phân Âm dương 100-500 lần, đẩy Tam quan 100-300 lần, đẩy Thiên môn nhập huyệt khẩu 100-300 lần, ấn vò Hợp cốc 20-30 lần.

Tác dụng : Hoạt huyết lợi khí.

1850



Đẩy Thiên môn nhập huyệt khẩu.

(2) Thanh Phế kinh 100 -300 lần, thuận vận Bát quái 100-500 lần, nắn Thiếu thương 3-5 lần.

(3) Vò nhẹ hai bên thiên đào thể 30-50 lần.

Tác dụng : Tăng cường tiêu thủng.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

1) Tích cực trị liệu, không để bệnh tái phát.

2) Chú ý vệ sinh khoang miệng cho trẻ, không cho trẻ ăn cay, nóng.

50. ĐAU RĂNG

1) Có nhiều nguyên nhân phát sinh đau răng, do sâu răng, viêm nha chu, viêm tủy răng..v.v.

3) Trung y cho rằng, răng là lạc của vị, là xương, được chia thành 2 loại là hư

chứng và thực chứng : Thực chứng là do vị hỏa dẫn đến; hư chứng là do thận hư dẫn đến; ngoài ra, do ăn đồ ngọt, răng bị bẩn ... dẫn đến đau răng.

3) Về trị liệu người ta chia thành 3 loại là vị hỏa thượng viêm, thận âm bất túc và phong hỏa nha thống.

(1)Vị hỏa thượng viêm: Răng đau dữ dội, miệng hôi, khát, đại tiện bón. Phương pháp trị liệu là thanh vị tà hỏa.

(2) Thận âm bất túc : Răng đau lâm râm, lúc đau lúc không, chân răng lung lay, miệng cổ khô.

Phương pháp trị liệu là tư thận bổ tinh.

(3) Phong hỏa nha thống: Chân răng sưng đau, sợ lạnh, phát nhiệt.

Phương pháp trị liệu là lưu phong tán nhiệt.

*Chú ý : Răng hàm trên đau thuộc Vị kinh, răng hàm dưới đau, thuộc kinh Đại trường.

THỦ HUYỆT

(1) Chủ huyết: Hạ quan, Giáp xa.

(2) Phối hợp : Hợp cốc, Phong trì.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Ấn vò Hợp cốc 20-30 lần, ấn vò Phong trì 30-50 lần.

Tác dụng :Lưu thông kinh lạc.

(2) Ấn vò Hạ quan 30 -50 lần, vò Giáp xa 30-50 lần.

Tác dụng : Thông kinh chỉ thống.

BIỆN CHỨNG GIA GIẢM:

1)Vị hỏa thượng viêm:

(Thêm), thanh Thiên hà thủy 100-500 lần, thanh Tỳ kinh 100 -500 lần, thanh Vị

kinh 100-500 lần, thối Lục phủ 100-300 lần, vò Bản môn 100-300 lần.

Tác dụng : Thanh vị tả hỏa.

2) Thận âm bất túc : (Thêm), bổ Thận kinh 100-300 lần, vò Bản môn 100-300 lần, phân Âm dương 100-500 lần, ấn vò Tam âm giao 20-30 lần.

Tác dụng : Tư thận bổ tinh.

3) Phong hỏa nha thống: (Thêm), vò Nhất oa phong 100-300 lần, vò Nhị phiến môn 100-500 lần, nắn Nhị phiến môn 3-5 lần, thanh Thiên hà thủy 100-300 lần.

Tác dụng :Lưu phong tán nhiệt.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý:

1) Giữ gìn vệ sinh răng, miệng.

2) Hạn chế cho trẻ ăn thực phẩm cay, nóng.

3) Sâu răng, xoa bóp ngừng đau, nên đưa trẻ đến bác sỹ, để trị liệu.

51. KHÓC ĐÊM (DẠ ĐỀ)

1) Trẻ sơ sinh bất an, khóc đêm trong khoảng thời gian nhất định nào đó, hoặc khóc cho đến sáng.

2) Trung y chia làm 3 loại là tỳ hàn hình, tâm nhiệt hình và kinh khủng hình.

(1) Tỳ hàn hình: Do sữa mẹ thể lạnh, tỳ hàn nội sinh; biểu hiện, khóc âm thanh yếu, hơi thở lạnh, tay chân không ấm. Phương pháp trị liệu là ôn tỳ tán hàn.

(2) Tâm nhiệt hình:

Do sữa mẹ thể nóng, hoặc cho trẻ mặc áo quần dày, nội muộn nhiệt, tâm hỏa thượng lên viêm; biểu hiện, khóc to, hơi thở nóng, thân, bụng ấm.

Phương pháp trị liệu là thanh tâm đạo xích (đạo : dẫn)

(3) Kinh khủng hình:

Do tâm khí không đủ, kinh sợ, khi chợt thấy vật lạ, thần chí bị tổn thương; biểu hiện, khóc như hoảng sợ, sắc mặt trắng xanh. Phương pháp trị liệu là trấn kinh an thần.

1) Tỳ hàn hình:

THỦ HUYỆT:

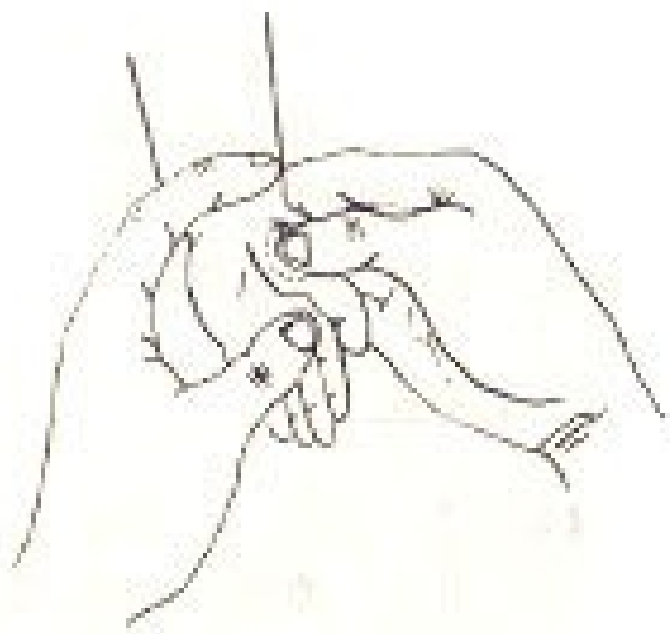
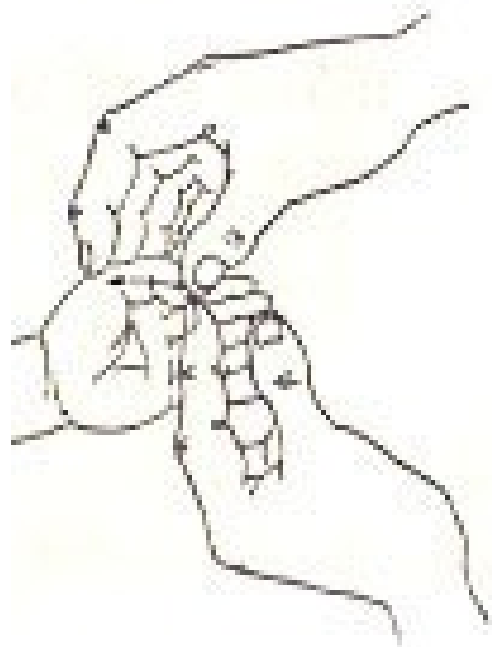
(1) Chủ huyết: Tỳ kinh, Ngự tế, Thận kinh.

(2) Phối hợp : Tam quan, Ngoại lao cung, Tứ hoành văn, Âm dương, Ngự tế giao.

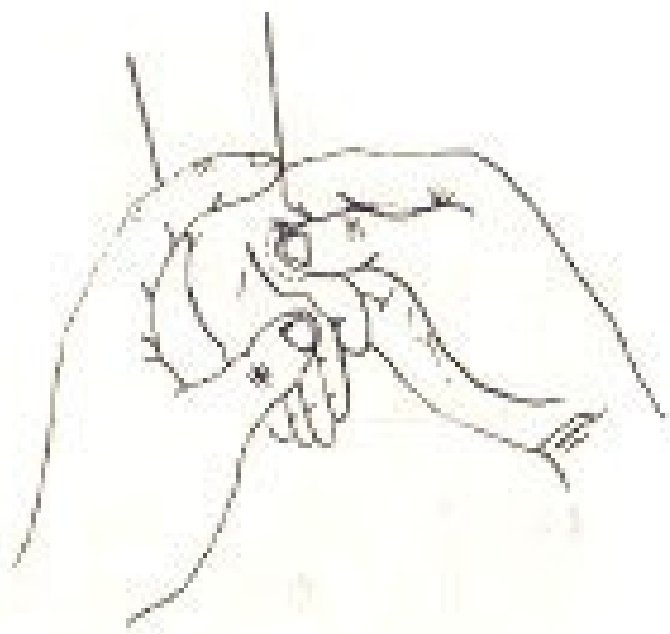
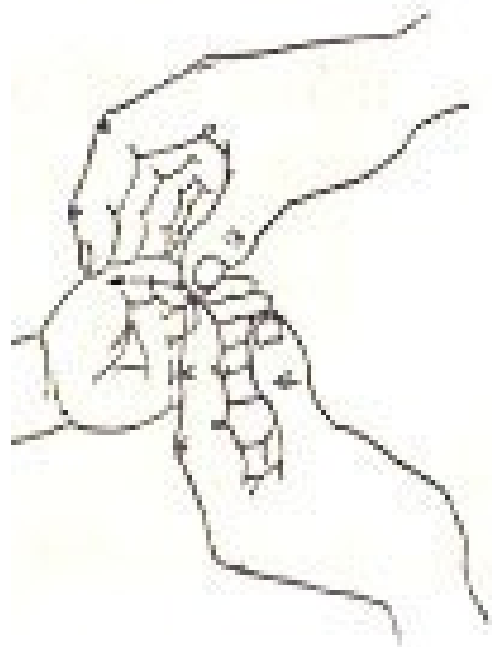
THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Bỗ Tỳ kinh 100-500 lần, đẩy Tam quan 100-300 lần, vò Ngoại lao cung 100-300 lần.

Tác dụng : Ôn tỳ tán hàn.



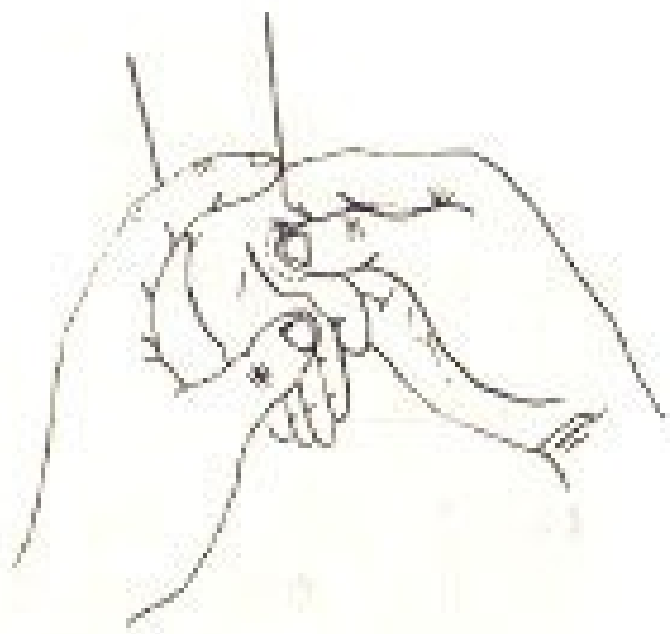
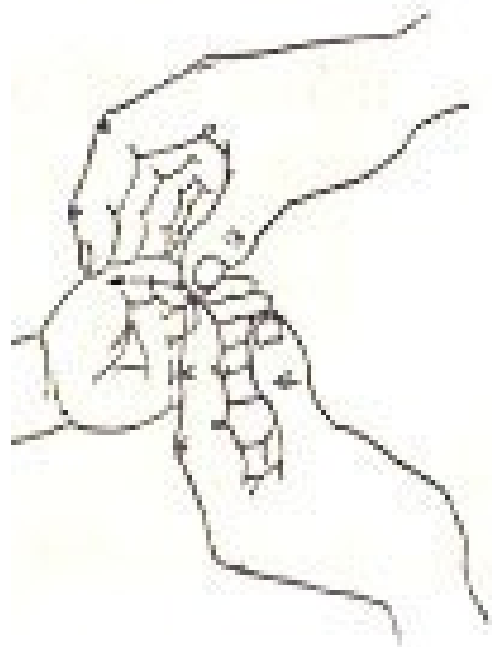
Bổ Tỳ kinh - Đẩy Tam quan.



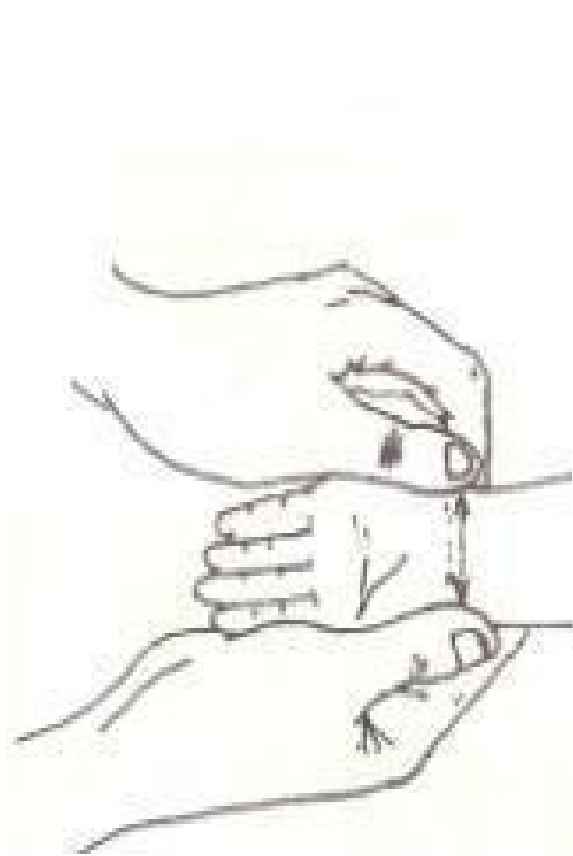
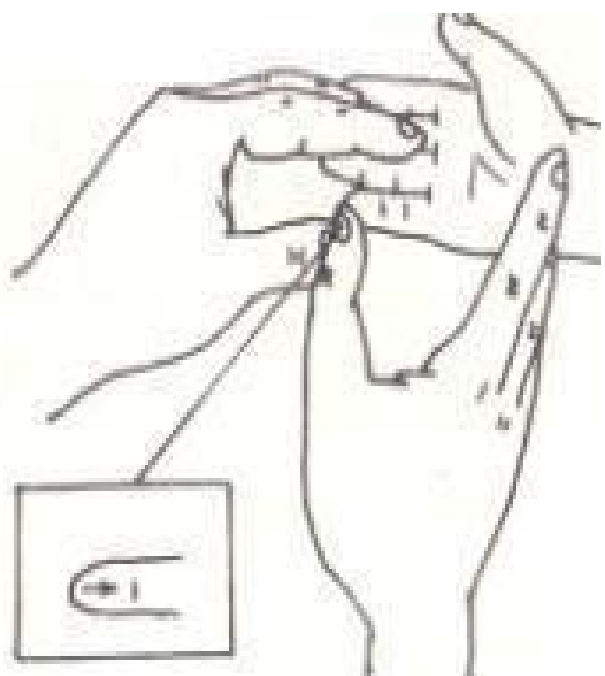
Vò Ngoại lao cung.

(2) Vò Ngư tế 100-300 lần, đẩy Tứ hoành văn 30-50 lần.

Tác dụng : Kiện tỳ hòa trung.



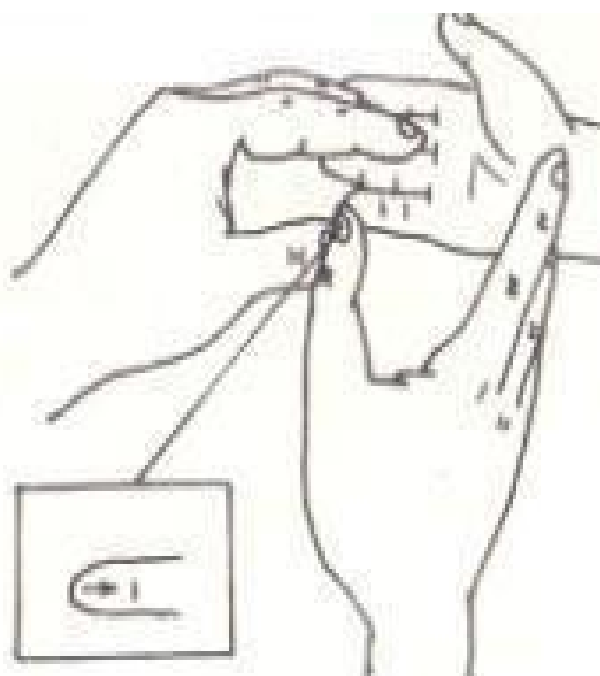
Vò Ngự tế.



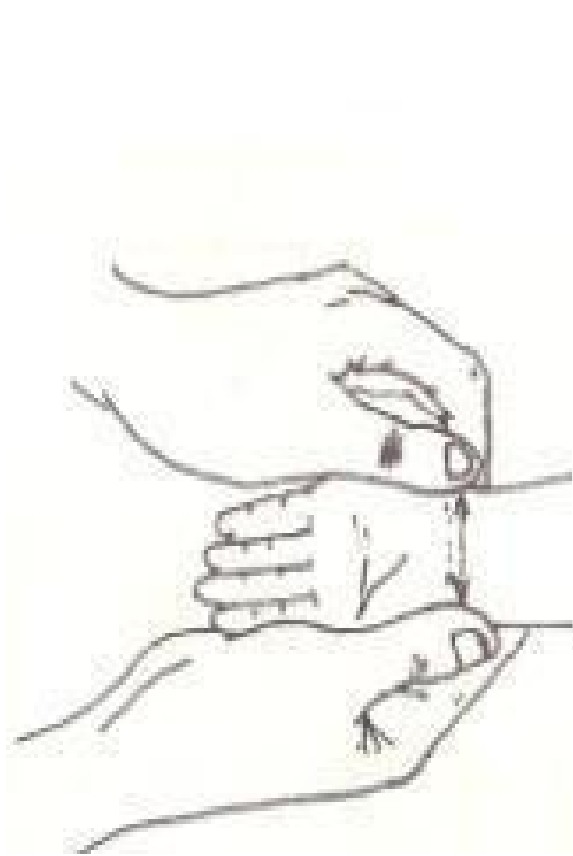
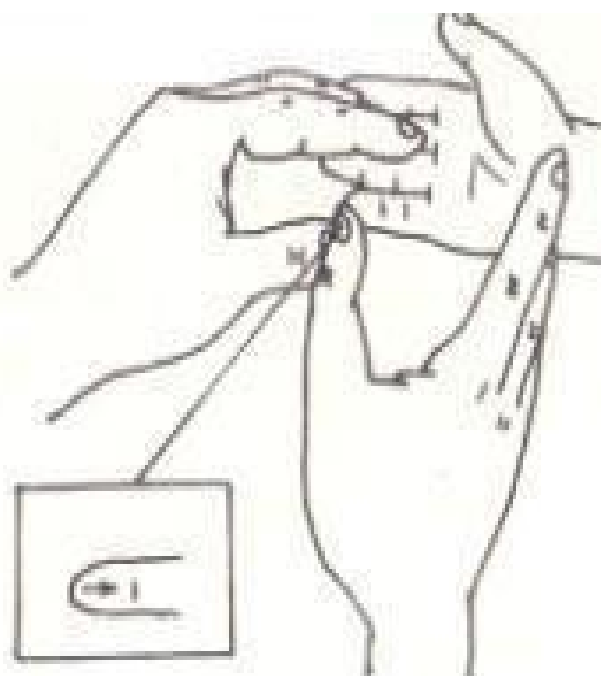
Đẩy Tứ hoành văn.

(3) Bồ Thận kinh 100 -500 lần, phân Âm dương 100- 500 lần, vò Ngự tế giao 100-300 lần.

Tác dụng :Trấn tĩnh an thần.



Bố Thận kinh.



Phân Âm dương - Vò Ngư tế giao.

2) Tâm nhiệt hình:

THỦ HUYỆT:

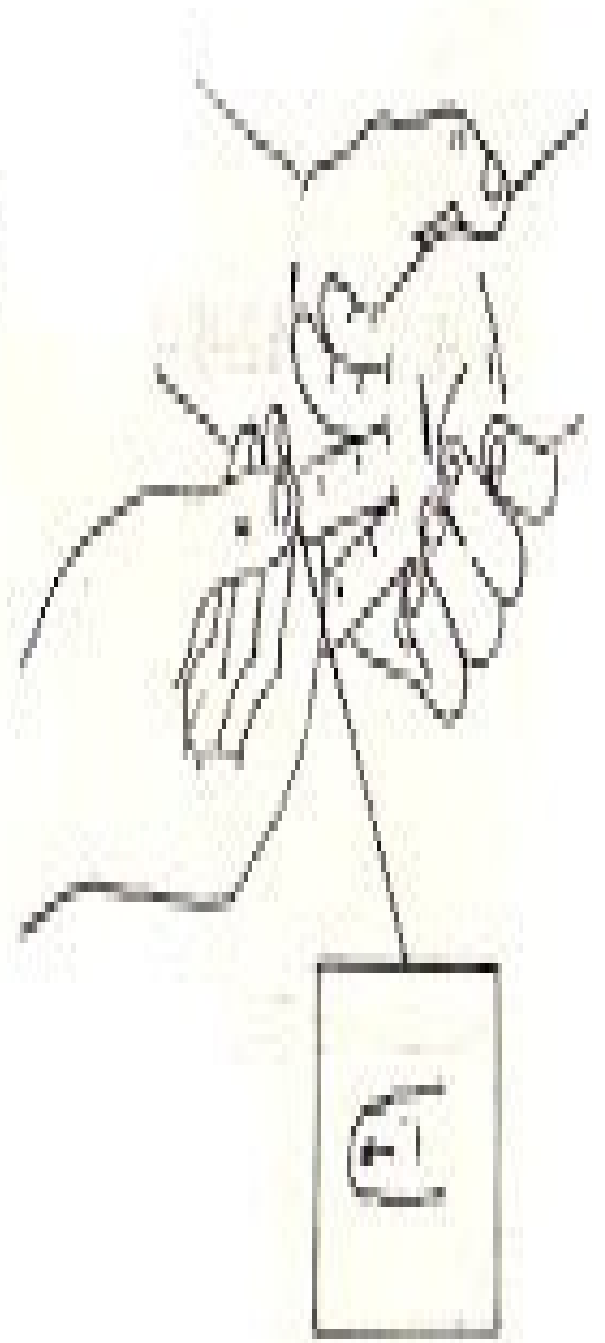
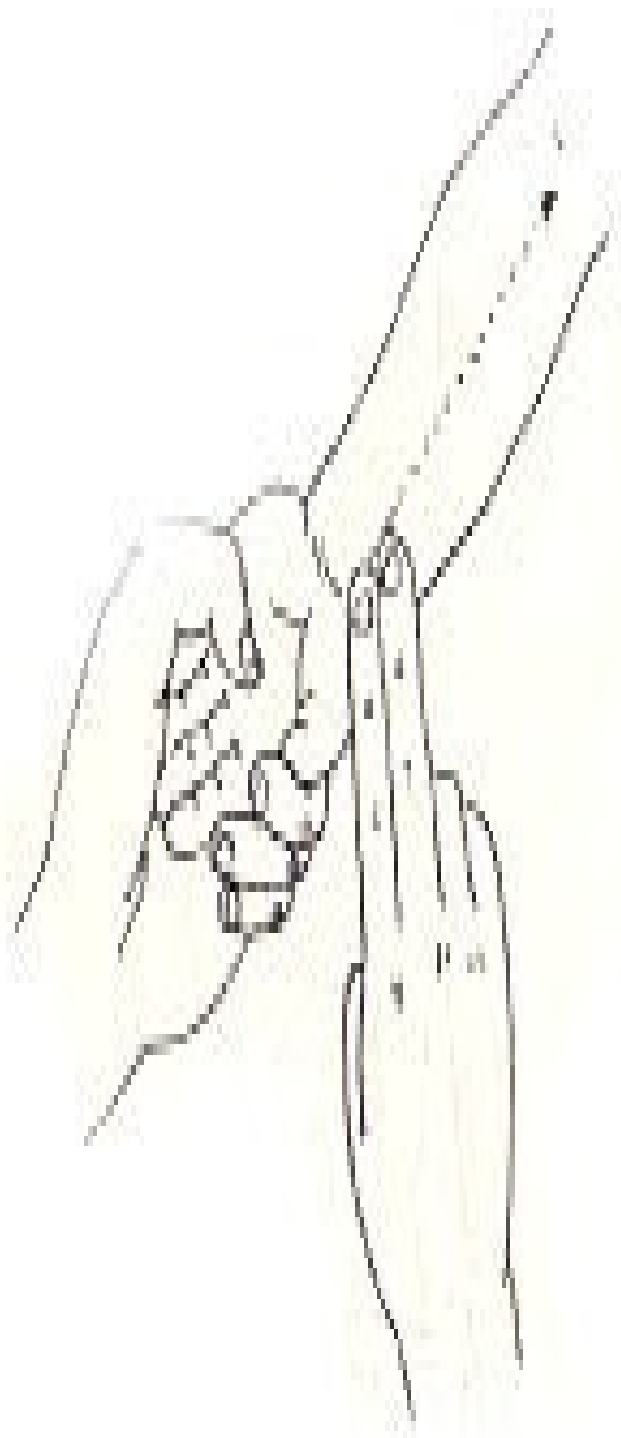
(1) Chủ huyết: Thiên hà thủy, Tâm kinh, Thận kinh.

(2) Phối hợp : Ngư tế giao, Nội bát quái, Lục phủ, Âm dương.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC:

(1) Thanh Thiên hà thủy 100-300 lần, thanh Tâm kinh 100-500 lần, vò Ngư tế giao 100 -300 lần, bổ Thận kinh 100-500 lần.

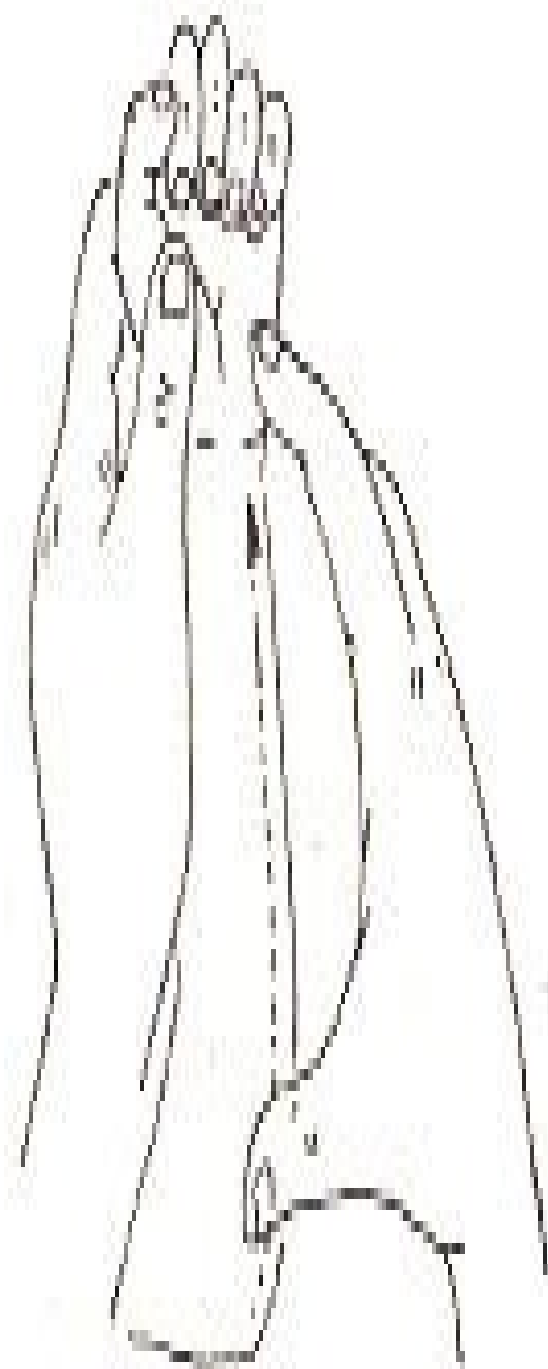
Tác dụng :Thanh tâm tả hỏa, an thần trấn tĩnh.



Thanh Thiên hà thủy -Thanh Tâm kinh

(2) Nghịch vận Nội bát quái 100-500 lần, thối Lục phủ 100-300 lần, phân Âm dương 100-500 lần.

Tác dụng : Thanh tâm đạo xích, tả hỏa trừ phiền.



Nghịch vận Nội bát quái - Thối Lục phủ.

3) Kinh khủng hình:

THỦ HUYỆT:

(1) Chủ huyết: Ngự tế giao, Tâm kinh, Nội lao cung.

(2) Phối hợp : Uy linh, Hợp cốc, Âm dương, Tam âm giao.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC :

(1)Vò Ngự tế giao 100-300 lần, thanh Tâm kinh 100-500 lần, vò Nội lao cung 100 -300 lần.

Tác dụng : Trấn kinh an thần.

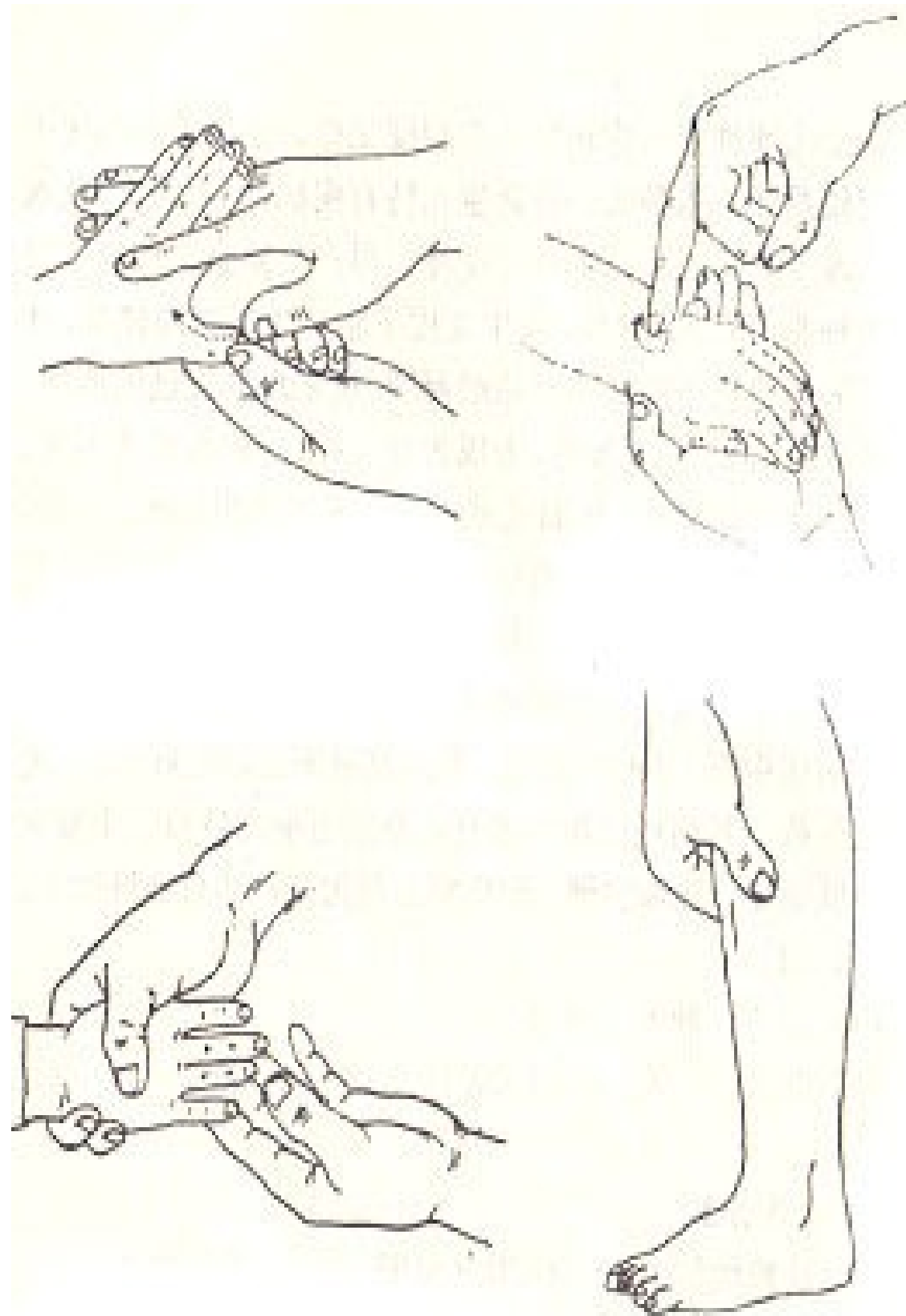


图 15-25 15-26

Vò Nội lao cung.

(2) Nắn Uy linh 3-5 lần, nắn Hợp cốt 3-5 lần.

Tác dụng : An thần ích khí.

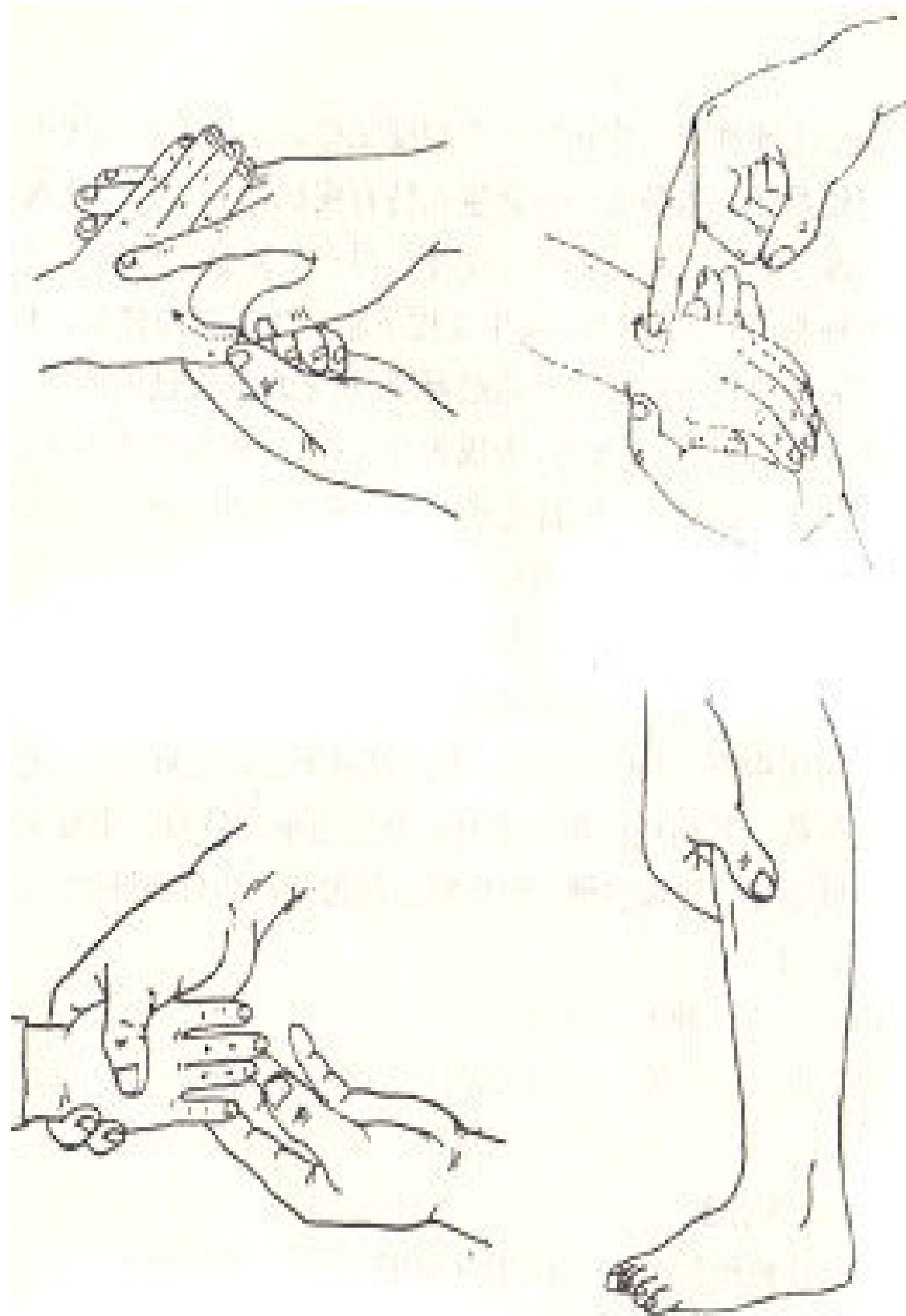


图 15-25 15-26

Nắn Uy linh.

(3) Phân Âm dương 100 -500 lần, vò Tam âm giao 20-30 lần.

Tác dụng : Điều hòa âm dương, tăng cường trị liệu.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý :

1) Chú ý đến chất lượng sữa mẹ, không cho trẻ ăn nhiều thực phẩm cay nóng.

2) Tỳ hàn dạ đề : Chú ý giữ ấm cho trẻ.

3) Tâm nhiệt dạ đề : Không cho trẻ mặc áo quần quá ấm.

4) Kinh khủng dạ đề : Cho trẻ ở nơi yên tĩnh.

52. TRẺ MỚI SINH BỊ NGẠNH THỦNG CHỨNG

(TÂN SINH NHI NGẠNH THỦNG CHỨNG)

1) Tân sinh nhi ngạnh thủng chứng còn gọi là tân sinh nhi bì chi ngạnh hóa chứng, tức là lớp da (mỡ dưới da) trẻ em mới sinh (2-4 ngày) bị cứng, sưng thủng, ấn vào thấy lõm.

Bệnh thường xuất hiện ở hai bên bắp chân (dưới) từ từ lên đến bắp chân (trên) đến háng... đến toàn thân.

2) Trung y xếp bệnh này vào phạm trù “ngũ ngạnh”, nguyên nhân bệnh là do bẩm thụ không đủ, nguyên dương không phần chấn, lại gặp cảm hàn, phát sinh bệnh.

3) Đặc điểm bệnh lý dương khí hư suy, hàn ngưng, huyết ứ. Phương pháp trị liệu là ích khí ôn dương, hoạt huyết thông mạch.

4) Bệnh được phân làm 2 loại : Bệnh ở 2 chân, bệnh ở ngực bụng.

THỦ HUYỆT

(1) Chủ huyết: Tỳ kinh, Thận kinh.

(2) Phối hợp : Tam quan, Thiên môn nhập huyệt khẩu, Nhất oa phong, Tinh ninh, Túc tam lý, Âm dương.

THỦ PHÁP VÀ THAO TÁC

(1) Bồ Tỳø kinh 100-500 lần, đấყ Tam quan 100-300 lần, đấყ Thiên môn nhập hổ khẩu 100-300 lần, bồ Thậт kinh 100-500 lần.

Tác dụng : Ích khí ôn dương.

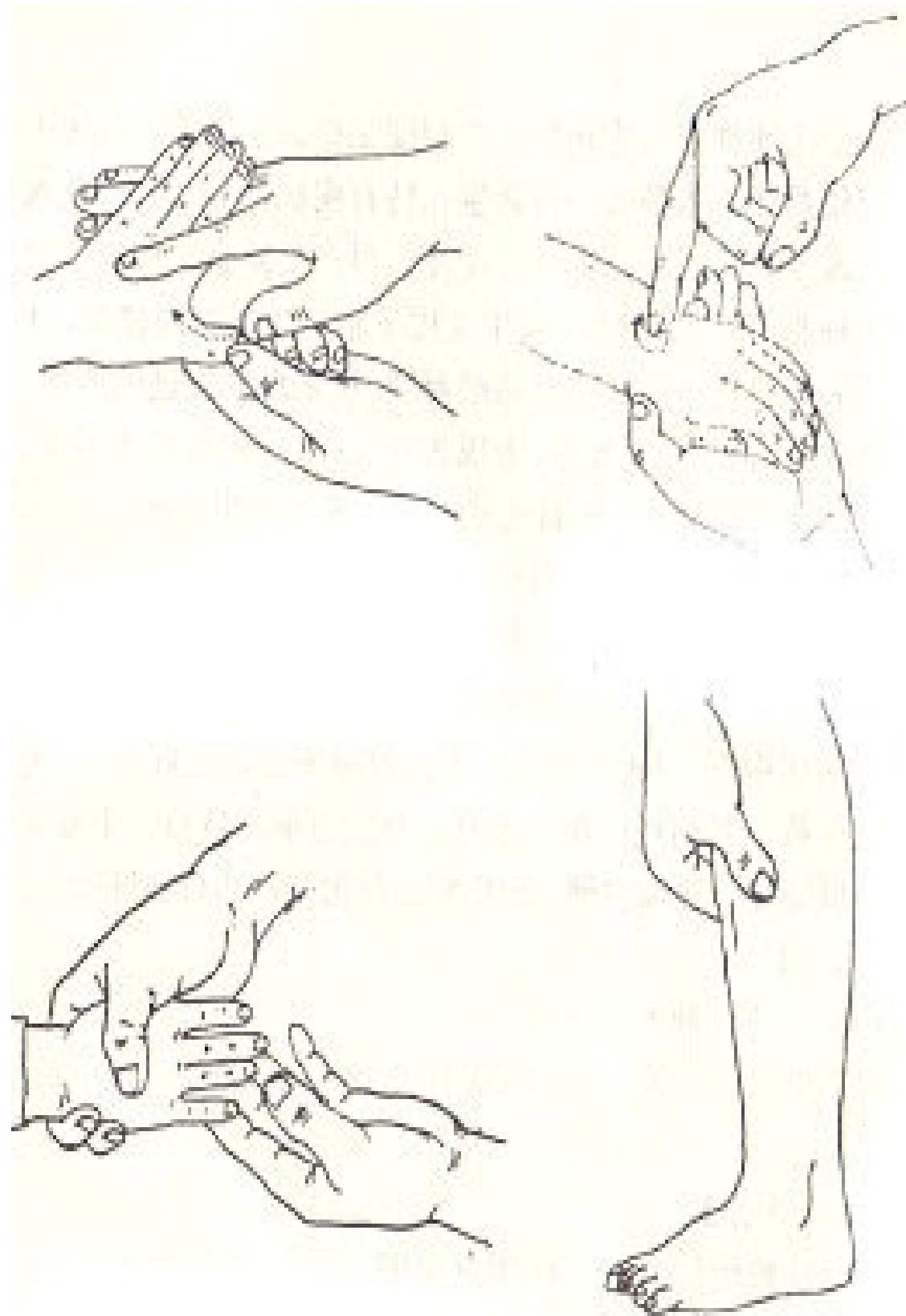


图 15-25 15-26

Đẩy Thiên môn nhập huyệt khẩu.

(2) Vò Nhất oa phong 100 -300 lần, nắm Trung chỉ 5-8 lần, vò Túc tam lý 50-100 lần, phân Âm dương 100 -500 lần.

Tác dụng : Hoạt huyết thông mạch.

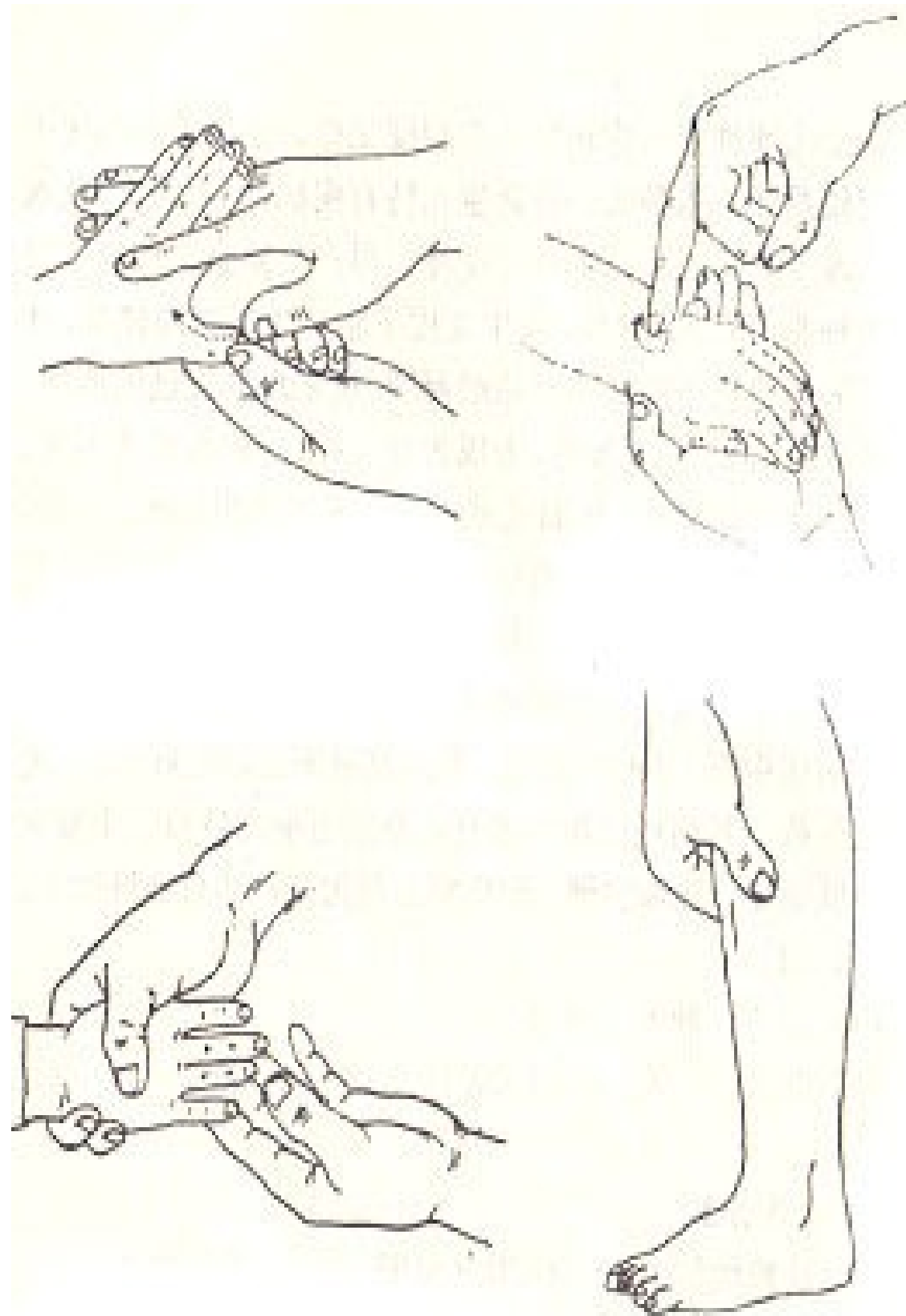


图 15-25 15-26

Vò Nhất oa phong.

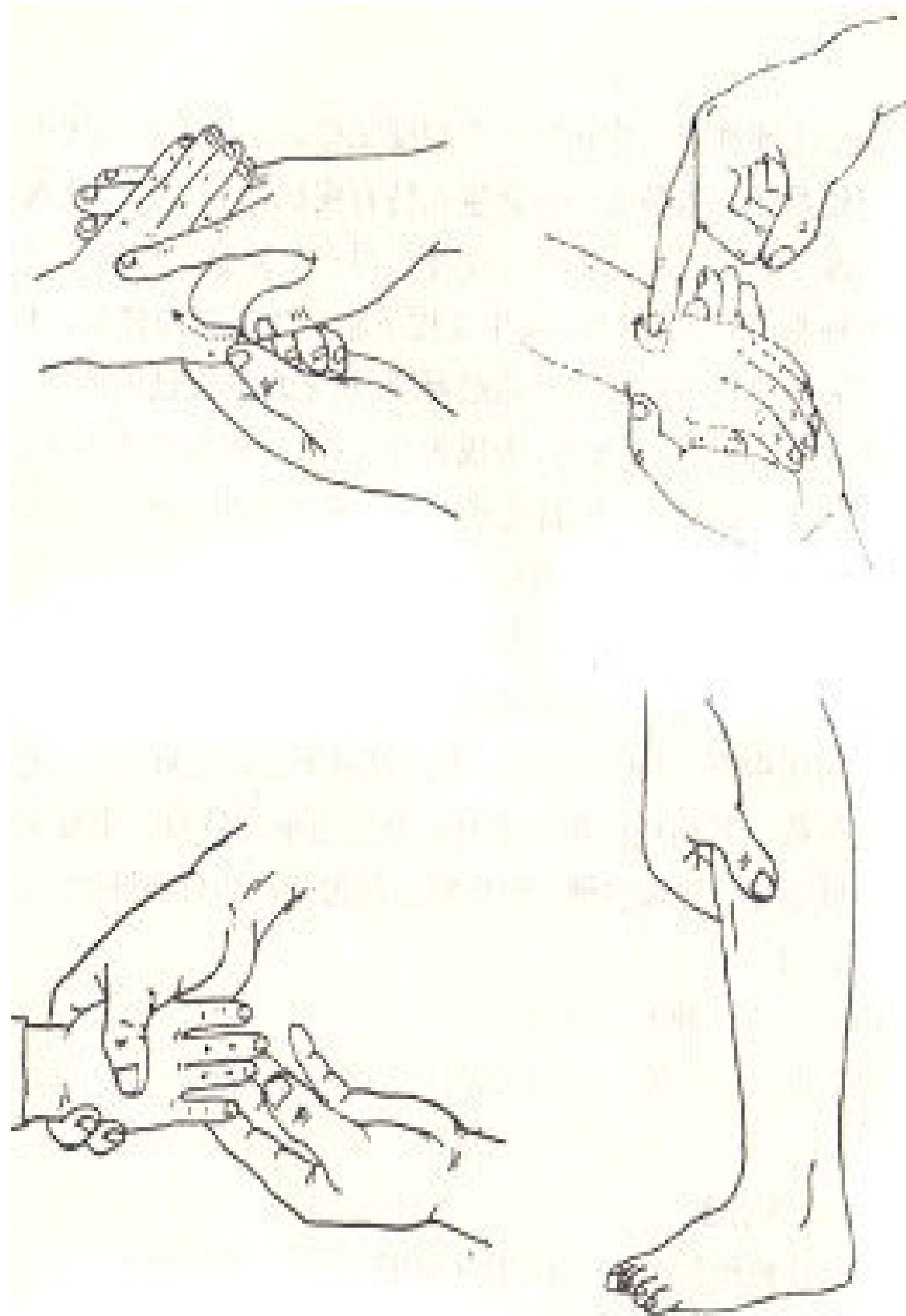


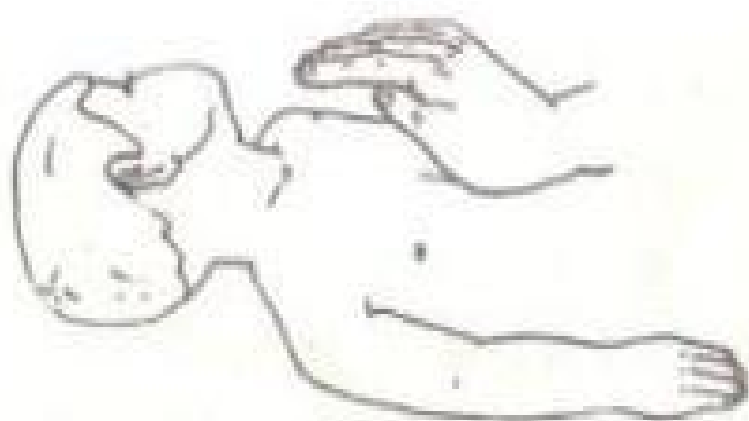
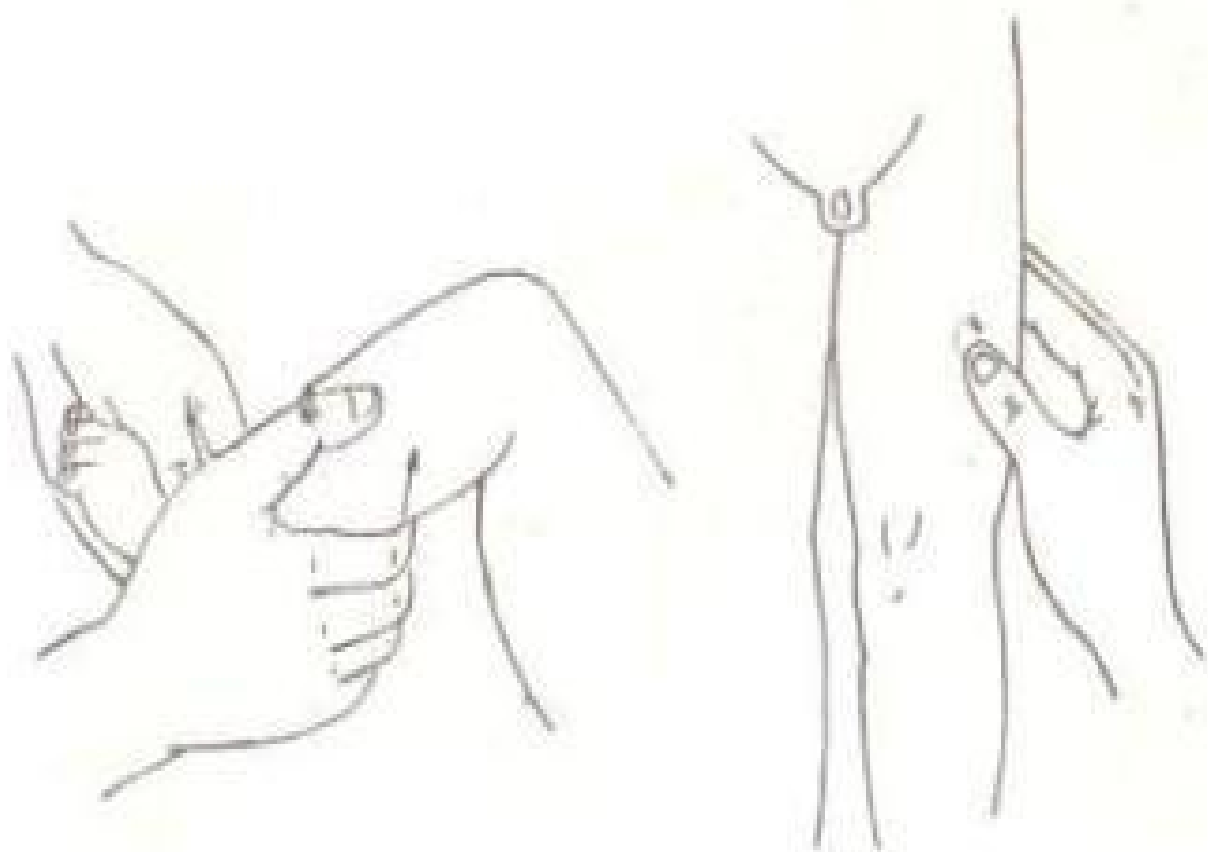
图 15-25 1525-2

Năm Trung chữ -Vò Túc tam lý.

BIỆN CHỨNG GIA GIẢM

1) Bệnh ở 2 chân: (Thêm) vò Tam âm giao 20-30 lần, nắm Thừa sơn 3-5 lần, vò Phong thị 50 -100 lần.

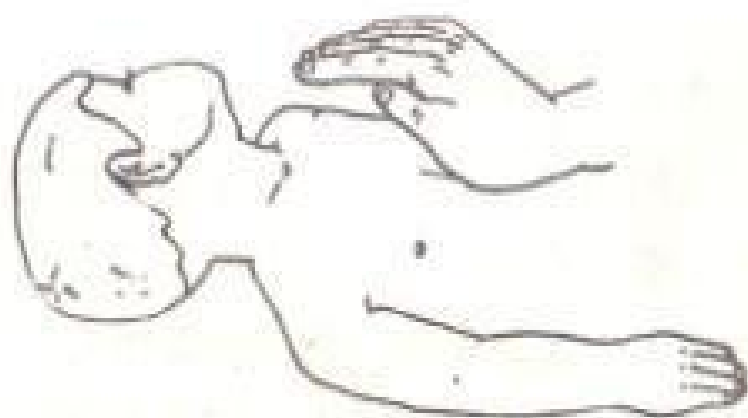
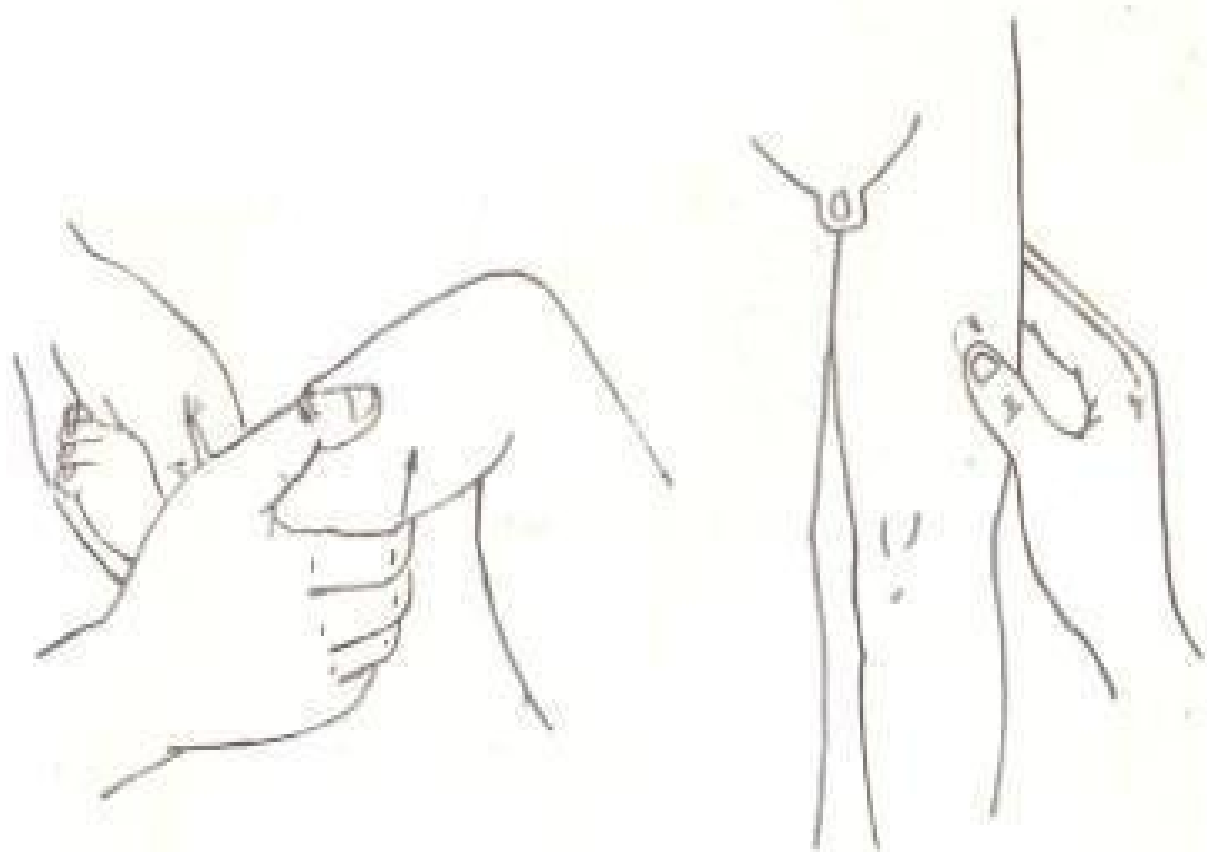
Tác dụng : Thông kinh hoạt lạc.



Năm Thừa sơn - Vò Phong thị.

2) Bệnh ở ngực bụng: (Thêm) vò Trung quản 100-200 lần, vò Đản trung 50-100 lần, vò Phế du 50-100 lần.

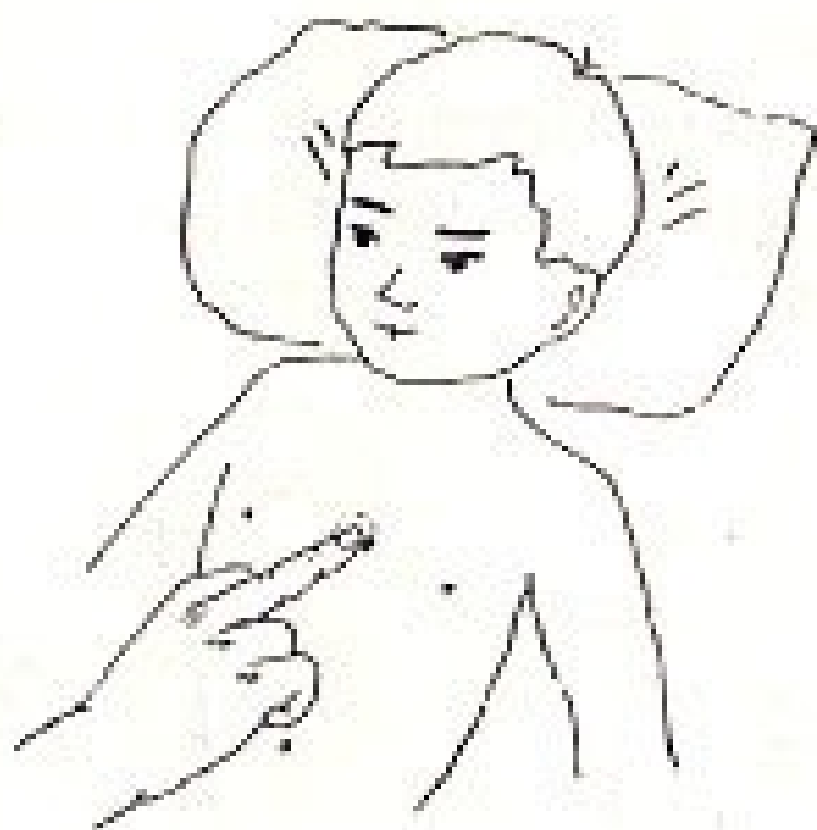
Tác dụng : Thông kinh hoạt lạc.



Vò Trung quân.



Vò Đản trung.



Vò Phế du.

AU THOR : 52 BỆNH TRẺ EM

TRỊ LIỆU BẰNG XOA BÓP

(Minh họa bằng hình vẽ)

By Đông A Sáng.

Copyring Đông A Sáng